

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH.....	1
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH.....	3
1. Quan điểm.....	3
2. Mục tiêu của việc lập quy hoạch.....	3
3. Nguyên tắc lập quy hoạch.....	4
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	5
1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	5
2. Văn kiện của Đảng.....	6
3. Các quyết định Thủ Thủ tướng Chính phủ.....	7
4. Các văn bản của tỉnh.....	7
5. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch.....	8
I. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH.....	8
1. Tên quy hoạch.....	8
2. Phạm vi lập quy hoạch.....	9
3. Ranh giới lập quy hoạch.....	9
4. Thời kỳ lập quy hoạch.....	9
Phần I:	10
CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN,.....	10
XÃ HỘI CỦA TỈNH.....	10
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ- KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN.....	10
1. Vị trí địa lý.....	10
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	11
3. Tài nguyên.....	14
4. Các vùng cảnh quan sinh thái.....	20
II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC.....	21
1. Về văn hoá, lịch sử.....	21
2. Dân số và nguồn nhân lực.....	22
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ.....	26
1. Những thuận lợi.....	26
2. Hạn chế.....	26
PHẦN II.....	27
THỰC TRẠNG KINH TẾ- XÃ HỘI, BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021- 2030.....	27
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	27
1. Các chỉ số tổng hợp phát triển kinh tế.....	27

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp	40
3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	46
4. Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ.....	57
5. Về công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp	64
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	77
1. Văn hoá, thể dục thể thao.....	77
2. Về giáo dục, đào tạo	82
3. Y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân.....	86
4. Lao động, việc làm và an sinh xã hội	88
5. Về phát triển khoa học và công nghệ.....	92
III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI	93
1. Công tác quốc phòng, an ninh	93
2. Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh.....	94
3. Công tác đối ngoại	94
IV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	95
1. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường.....	95
2. Tình hình biến đổi khí hậu.....	101
3. Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh	101
4. Một số vấn đề nổi cộm về môi trường trong giai đoạn vừa qua.....	102
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....	103
1. Thực trạng hệ thống đô thị.....	103
2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn	107
3. Tồn tại, hạn chế.....	107
VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI	108
1. Hạ tầng giao thông	108
2. Hiện trạng vận tải.....	113
3. Tồn tại, hạn chế.....	116
VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC.....	116
1. Hiện trạng hạ tầng cấp nước	116
2. Thực trạng hạ tầng thoát nước	118
3. Tồn tại, hạn chế.....	122
VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG ĐIỆN.....	123
1. Nguồn và trung tâm cấp điện.....	123
2. Lưới điện	125

3. Phụ tải điện	129
4. Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.....	129
5. Tồn tại, hạn chế.....	130
IX. KẾT CẤU HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THUỶ LỢI	130
1. Kết cấu hạ tầng đê điều, phòng chống thiên tai.....	130
2. Kết cấu hạ tầng thủy lợi	133
3. Tồn tại, hạn chế.....	139
X. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KCN, CCN, LÀNG NGHỀ, THƯƠNG MẠI... 139	
1. Về khu công nghiệp	139
2. Cụm công nghiệp	141
3. Về phát triển làng nghề.....	142
4. Hạ tầng thương mại, dịch vụ.....	143
XI. HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	144
1. Hiện trạng.....	144
2. Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong tỉnh.....	146
XII. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	147
1. Hạ tầng văn hóa, thể thao.....	147
2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo.....	150
3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe.....	152
4. Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác	155
5. Tồn tại, hạn chế.....	156
XIII. TIỀM NĂNG, HIỆN TRẠNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT	158
1. Tiềm năng đất đai.....	158
2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	160
3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	172
4. Về thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	177
XIV. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA	182
1. Bối cảnh tác động bên ngoài.....	182
2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia	189
XV. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	190
1. Đánh giá chung điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, thách thức phát triển	190
2. Các kịch bản phát triển	199

Phần III.....	210
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC/PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	210
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021- 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	210
1. Quan điểm phát triển	210
2. Mục tiêu phát triển	211
3. Các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm phát triển thời kỳ 2021-2030.....	213
4. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050	216
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG	217
1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp.....	217
2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	219
3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ.....	221
4. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	223
5. Văn hóa, thể thao	225
6. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.....	227
7. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	234
8. An sinh xã hội.....	236
9. Công tác quốc phòng, an ninh	239
III. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	241
1. Phương án phân vùng phát triển liên huyện, vùng huyện.....	241
2. Phương án phát triển khu trọng điểm kinh tế và các trục hành lang động lực phát triển	248
3. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	254
4. Phân bố phát triển các khu cửa ngõ đầu mối liên kết giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội và kết nối hạ tầng liên vùng.....	256
5. Phương án phát triển vùng huyện	261
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG	305
1. Phân bố phát triển không gian công nghiệp và hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp	305
2. Phân bố phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản và các khu sản xuất nông nghiệp tập trung	318
3. Phân bố phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí.....	335
4. Phân bố phát triển không gian thương mại, dịch vụ.....	342

5. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội và bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa lịch sử.....	346
6. Phân bố phát triển không gian đô thị hóa	348
7. Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn	349
8. Phân bố các khu vực kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt.....	351
9. Phân bố các khu vực kiểm soát chặt chẽ phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.....	354
10. Phân bố các khu quốc phòng, an ninh	356
Phần IV	361
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050.....	361
I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU ĐÔ THỊ MỚI VÀ HỆ THỐNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG.....	361
1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị	361
2. Phương án quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn.....	383
3. Nhu cầu sử dụng đất	386
4. Quy hoạch phát triển một số các khu đô thị trọng điểm trên địa bàn tỉnh.....	387
5. Tầm nhìn đến năm 2050	391
II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	392
1. Phương án quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	392
2. Phương án quy hoạch cấp, thoát nước	423
3. Phương án quy hoạch thủy lợi tỉnh.....	456
4. Phương án quy hoạch mạng lưới cấp điện.....	472
5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông	490
III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	495
1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao	495
2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo	501
3. Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực GDNN	509
4. Phương án phát triển hạ tầng y tế	516
5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội	525
IV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	528
1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....	528

2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	528
3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên.....	532
4. Xây dựng phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí	537
5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.	539
6. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ; khu xử lý chất thải liên huyện	540
7. Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....	544
V. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN	545
1. Phương án thăm dò khoáng sản.....	545
2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản.....	548
3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp	548
VI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	551
1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.....	551
2. Đánh giá xu thế biến động nguồn nước trong kỳ quy hoạch.....	557
3. Xác định lượng nước có thể sử dụng	559
4. Phân bổ tài nguyên nước.....	561
5. Bảo vệ tài nguyên nước	568
6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	571
VII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	574
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.....	574
2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....	576

3. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	578
4. Các giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra.....	583
VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI.....	585
1. Mục tiêu sử dụng đất.....	585
2. Định hướng sử dụng đất.....	585
3. Phương án quy hoạch sử dụng đất.....	588
4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.....	594
Phần V	600
GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	600
I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ.....	600
1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư.....	600
2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.	600
II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN VÀ CUNG ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG.....	603
III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	605
1. Về bảo vệ môi trường	605
2. Về phát triển khoa học và công nghệ.....	606
IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN	607
1. Về ban hành các cơ chế, chính sách	607
2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành	609
3. Các giải pháp về liên kết phát triển	609
V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC CHỨC NĂNG, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN	611
VII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	613
1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch	613
2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm.....	613
3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch	614
Phần VI	615
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	615
I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	615

1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công).....	615
2. Dự án thu hút đầu tư	616
II. LUẬN CHỨNG XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CẤP TỈNH, SẮP XẾP THỨ TỰ ƯU TIÊN VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN	619
1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực	619
2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư	619
3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án.....	619
4. Danh mục dự án thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện dự án.....	656

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Lượng mưa trung bình.....	13
Bảng 2: Diện tích các nhóm đất chính tỉnh Bắc Giang	15
Bảng 3: Diễn biến diện tích rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2019	17
Bảng 4: Biến động dân số Bắc Giang giai đoạn 2011-2019.....	24
Bảng 5: Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời kỳ 2010-2020	34
Bảng 6: Hiệu quả sử dụng vốn ICOR.....	37
Bảng 7: Cơ cấu VA một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	43
Bảng 8: Tổng quan ngành nông, lâm nghiệp thủy sản	48
Bảng 9: Giá trị VA/ha một số cây trồng chủ yếu	51
Bảng 10: Đàn lợn phân theo huyện giai đoạn 2010-2019	52
Bảng 11: Đàn gia cầm phân theo huyện giai đoạn 2010-2019.....	52
Bảng 12: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2019.....	54
Bảng 13: Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu, tỷ trọng VA/GO ngành dịch vụ.....	58
Bảng 14: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch.....	62
Bảng 15: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2010-2019	65
Bảng 16: Tổng hợp số liệu thu hút đầu tư theo từng giai đoạn	66
Bảng 17: Kết quả thu hút đầu tư theo ngành	67
Bảng 18: Giải quyết lao động của các dự án đầu tư qua các năm.....	69
Bảng 19: Thực trạng thu – chi ngân sách giai đoạn 2010 -2019	71
Bảng 20: Vốn đầu tư công trên địa bàn giai đoạn 2010-2019.....	74
Bảng 21: Số lượng, chất lượng doanh nghiệp giai đoạn 2010-2019	75
Bảng 22: Số lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tỉnh Bắc Giang	77
Bảng 23: Thống kê các thiết chế văn hóa tỉnh Bắc Giang.....	78
Bảng 24: Hệ thống chỉ tiêu phát triển văn hóa	79
Bảng 25: Thực trạng hoạt động thể dục thể thao.....	80
Bảng 26: Thống kê số công trình thể thao cấp tỉnh	81
Bảng 27: Thống kê số công trình thể thao.....	81
Bảng 28: Cơ sở giáo dục giai đoạn 2011-2019	82
Bảng 29: Tỷ lệ kiên cố hóa, đạt chuẩn các bậc học năm 2011, 2015, 2019.....	83
Bảng 30: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu y tế giai đoạn 2011-2019	87
Bảng 31: Tổng hợp tình hình lao động, việc làm giai đoạn 2010-2019	89
Bảng 32: Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.....	97
Bảng 33: Tổng hợp chất thải rắn và chất thải nguy hại.....	99
Bảng 34: Hiện trạng đô thị.....	105
Bảng 35: Chiều dài giao thông đường bộ tỉnh Bắc Giang năm 2019.....	108

Bảng 36: So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh với cả nước, vùng trung du miền núi Phía Bắc và một số tỉnh lân cận.....	109
Bảng 37: Mật độ quốc lộ và đường tỉnh trên địa bàn các huyện, thành phố.....	110
Bảng 38: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước sạch tập trung trong các năm từ năm 2015 đến năm 2019.	117
Bảng 39: Bảng thống kê các Khu CN có Nhà máy cấp nước riêng	118
Bảng 40: Hiện trạng xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị	120
Bảng 41: Thống kê các trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp.....	121
Bảng 42: Thống kê hệ thống thoát nước mưa Khu công nghiệp.....	122
Bảng 43: Tình trạng vận hành các trạm 500kV, 220kV	124
Bảng 44: Hiện trạng mang tải các trạm biến áp 110 kV.....	124
Bảng 45: Tình trạng vận hành các tuyến đường dây 220kV	126
Bảng 46: Thông số, tình hình các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh	127
Bảng 47: Phân vùng thủy lợi tỉnh Bắc Giang	133
Bảng 48: Tổng hợp hiện trạng tiêu úng toàn tỉnh.....	138
Bảng 49: Tổng hợp các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	140
Bảng 50: Số thuê bao điện thoại giai đoạn 2010-2019.....	144
Bảng 51: Một số chỉ tiêu phát triển ngành thông tin và truyền thông giai đoạn 2011-2020.....	145
Bảng 52: Hệ thống tổ chức cơ sở y tế giai đoạn 2010 – 2020.....	152
Bảng 53: Diện tích các nhóm đất chính tỉnh Bắc Giang	160
Bảng 54: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bắc Giang năm 2019.....	160
Bảng 55 : Diện tích đất đô thị năm 2019 của tỉnh Bắc Giang	166
Bảng 56: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2019	167
Bảng 57: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang.....	173
Bảng 58: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) tỉnh Bắc Giang.....	174
Bảng 59: Chỉ tiêu phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bắc Giang.....	175
Bảng 60: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bắc Giang.....	176
Bảng 61: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2019	179
Bảng 62: Tổng hợp 03 phương án phát triển thời kỳ 2021-2030	206
Bảng 63: Mạng lưới cơ sở giáo dục đến năm 2030	229
Bảng 64: Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên giáo dục đến năm 2030	230
Bảng 65: Lao động qua đào tạo đến năm 2030	238
Bảng 66: Quy hoạch các KCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	307
Bảng 67: Quy hoạch các CCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.....	310

Bảng 68: Quy hoạch các KCN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2031- 2050	314
Bảng 69: Quy hoạch các CCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2050.....	314
Bảng 70: Tổng hợp diện tích vùng sản xuất lúa tập trung.....	321
Bảng 71: Quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả tập trung	322
Bảng 72: Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thu hút đầu tư.....	324
Bảng 73: Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung.....	327
Bảng 74: Quy hoạch vùng trồng rừng sản xuất tập trung.....	330
Bảng 75: Quy hoạch vùng nuôi thủy sản tập trung	332
Bảng 76: Danh mục các khu vực mở rộng, quy hoạch mới bố trí cho công tác quốc phòng.....	357
Bảng 77: Nhu cầu bổ sung đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	360
Bảng 78: Nhu cầu đất ở tăng thêm đến năm 2030 tỉnh Bắc Giang.....	387
Bảng 79: Mật độ đường bộ tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	393
Bảng 80: Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.....	396
Bảng 81: Quy hoạch đường thủy nội địa.....	399
Bảng 82: Hệ thống đường tỉnh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	404
Bảng 83: Hệ thống cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh	418
Bảng 84: Nhu cầu dùng nước đến năm 2030.....	424
Bảng 85: Các công trình cấp nước liên huyện, đô thị đến năm 2030.....	427
Bảng 86: Công trình cấp nước cải tạo, nâng cấp, mở rộng	437
Bảng 87: Công trình cấp nước nông thôn xây dựng mới	445
Bảng 88: Danh mục giữ nguyên vị trí các hồ, đập hiện có.....	458
Bảng 89: Danh mục hồ đập xây mới	461
Bảng 90: Danh mục trạm bơm giữ nguyên hiện trạng.....	462
Bảng 91: Quy hoạch giữ nguyên vị trí, cải tạo, nâng cấp trạm bơm.....	465
Bảng 92: Quy hoạch xây dựng mới trạm bơm	466
Bảng 93: Nhu cầu tưới hàng năm	467
Bảng 94: Nhu cầu tiêu thoát nước	469
Bảng 95: Tổng hợp nhu cầu điện năng tỉnh Bắc Giang.....	473
Bảng 96: Dự báo nhu cầu điện năng tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.....	475
Bảng 97: Kết quả dự báo nhu cầu điện tỉnh Bắc Giang đến năm 2050.....	476
Bảng 98: Dự báo nhu cầu công suất cấp điện cho các Khu Công nghiệp mới đưa vào giai đoạn 2021-2030	477
Bảng 99: Danh mục các TBA 220-110kV quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	484

Bảng 100: Danh mục đường dây 110kV, 220kV cần xây dựng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	487
Bảng 101: Nhu cầu đất cho các trạm biến áp xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2050	490
Bảng 102: Quy hoạch tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích giai đoạn 2021- 2030	496
Bảng 103: Quy hoạch khảo cổ giai đoạn năm 2021-2030.....	498
Bảng 104: Quy hoạch tượng đài giai đoạn 2021-2030.....	499
Bảng 105: Quy hoạch phát triển thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	501
Bảng 106: Các cơ sở duy trì quy mô đất hiện có đến năm 2030	502
Bảng 107: Quy hoạch mở rộng, đầu tư mới các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX đến năm 2030	505
Bảng 108: Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN đến năm 2030	509
Bảng 109: Nhu cầu sử dụng đất các cơ GDNN đến năm 2030	515
Bảng 110: Quy hoạch giường bệnh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030.....	517
Bảng 111: Quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới các cơ sở y tế công lập đến năm 2030	519
Bảng 112: Quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới cơ sở y tế ngoài công lập đến năm 2030.....	521
Bảng 113: Nhu cầu sử dụng đất các cơ sở An sinh xã hội đến năm 2030	526
Bảng 114: Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Bắc Giang.....	530
Bảng 115: Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.....	543
Bảng 116: Phân vùng chức năng nguồn nước	551
Bảng 117: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2025.....	554
Bảng 118: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2030.....	555
Bảng 119: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2050.....	555
Bảng 120: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành.....	556
Bảng 121: Tổng lượng nước mặt trên các tiểu vùng	557
Bảng 122: Tổng lượng tài nguyên nước dưới đất.....	558
Bảng 123: Tổng lượng tài nguyên nước tỉnh Bắc Giang.....	558
Bảng 124: Lượng nước mặt có thể sử dụng.....	559
Bảng 125: Lượng nước dưới đất có thể sử dụng	560
Bảng 126: Tổng lượng tài nguyên nước có thể sử dụng.....	561
Bảng 127: Phân bổ theo nguồn nước đến các giai đoạn (triệu m ³ /năm)	564
Bảng 128: Lượng nước cần bổ sung đến các giai đoạn quy hoạch (triệu m ³ /năm)	565

Bảng 129: Phân bổ nguồn nước cho các ngành đến các giai đoạn (triệu m ³ /năm)	566
Bảng 130: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện	589
Bảng 131: Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Bắc Giang	593
Bảng 132: Diện tích cần thu hồi trong quy hoạch của tỉnh Bắc Giang	596
Bảng 133: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Bắc Giang	598
Bảng 134 : Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn	600
Bảng 135: Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư	620
Bảng 136: Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư	656

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ vị trí liên hệ vùng tỉnh Bắc Giang	11
Hình 2: Biểu đồ theo dõi nhiệt độ trung bình năm qua các năm(1960 - 2017) tại Trạm khí tượng Tp.Bắc Giang.....	12
Hình 3: Biểu đồ theo dõi lượng mưa trung bình năm qua các năm (1960 - 2017) tại Trạm khí tượng TP. Bắc Giang.....	12
Hình 4: Dân số trung bình phân bố theo huyện, thành phố năm 2019	23
Hình 5: Dân số theo nhóm tuổi năm 2019.....	25
Hình 9: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2010 – 2019.....	47
Hình 10: Sơ đồ hiện trạng phân bố đô thị toàn tỉnh.....	104
Hình 11: Hiện trạng tổng thể giao thông của tỉnh	115
Hình 12: Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp	142
Hình 13: So sánh hiện trạng cơ sở vật chất y tế với một số tỉnh	154
Hình 15: Phương án tổ chức phân vùng liên huyện	242
Hình 16: Khu trọng điểm kinh tế tỉnh Bắc Giang.....	250
Hình 17: Phương án tổ chức không gian các cửa ngõ kết nối phát triển.....	260
Hình 18: Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	316
Hình 19: Không gian phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang	341
Hình 20: Quy hoạch dịch vụ tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.....	345
Hình 21: Hệ thống đô thị vùng Tây – Nam và mối liên kết các đô thị	363
Hình 22: Hệ thống đô thị tiểu vùng phía Bắc và mối liên kết các đô thị	364
Hình 23: Hệ thống đô thị tiểu vùng phía Đông và mối liên kết các đô thị.....	365
Hình 24: Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	367
Hình 25: Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	398
Hình 26: Hệ thống đường tỉnh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.....	417
Hình 27: Hệ thống đường tỉnh quy hoạch đến năm 2050.....	422
Hình 28: Quy hoạch mạng lưới định hướng cấp nước đô thị.....	435
Hình 29: Quy hoạch cấp nước các khu công nghiệp	449
Hình 30: Sơ đồ định hướng thoát nước mặt	452
Hình 31: Sơ đồ định hướng vùng cấp nước.....	457
Hình 32: Hình: Vùng thoát nước	457
Hình 33: Sơ đồ quy hoạch điện 220-110Kv đến năm 2030	484
Hình 34: Bản đồ khoanh định chi tiết khu vực mỏ.....	549
Hình 35: Phần vùng nguy cơ lũ quét và trượt lở đất.....	575
Hình 36: Phân vùng chống lũ	580
Hình 37: Quy hoạch hệ thống đê điều	581
Hình 38: Bản đồ dự án ưu tiên thu hút đầu tư	678

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Bắc Giang là tỉnh miền núi, thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, Thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên là 3.895,48 km², chiếm khoảng 1,17% diện tích cả nước, đứng thứ 36/63 tỉnh, thành phố.

Bắc Giang có vị trí địa lý khá thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc vùng Thủ đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường sông; đường bộ gồm các tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, quốc lộ 1, QL 17, 31, 37, 279; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Quảng Ninh - Kép - Thái Nguyên; đường sông với 3 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam. Hệ thống giao thông đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Ngoài ra, Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước (với hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng Viện nghiên cứu của Trung ương), nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

Việc khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lý sẽ góp phần đưa Bắc Giang có khả năng phát triển trở thành một trung tâm phát triển của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) và của cả nước.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 05/2009/QĐ-TTg ngày 13/01/2009 và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ) đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 11,9%/năm (trong đó giai đoạn 2016-2019 đạt 15,1%/năm); GRDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 60,1 triệu đồng/người; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 đạt 11.060 tỷ đồng, gấp 3,9 lần năm 2010; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng CN - XD và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; mô hình tăng trưởng đang có sự chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong

phát triển; giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và trở thành một trong những tỉnh phát triển đứng đầu vùng TDMNPB.

Đến nay, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cần được nghiên cứu, xây dựng mới cho phù hợp với tình hình mới, đó là:

(1). Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Bắc Giang tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

(2). Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Bắc Giang trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(3). Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của tỉnh đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn (RCEP, Việt Nam - Israel, khối EFTA) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của các quốc gia, đặc biệt với Bắc Giang có nhiều nhà đầu tư Trung Quốc đã và đang đầu tư tại tỉnh.

(4). Để tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa vị trí địa lý của tỉnh trong tình hình mới, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Bắc Giang trong thời gian tới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Bắc Giang trở

thành tỉnh phát triển năng động và có đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển chung của vùng và cả nước.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm

- Đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng liên quan đến địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, các vùng trên địa bàn tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực của tỉnh Bắc Giang.

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết giữa Tỉnh với các tỉnh trong vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Thủ đô Hà Nội, cả nước và khu vực; hợp tác, giao thương giữa Việt Nam – Trung Quốc và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, APTA, EVFTA...).

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn 2021 - 2025; 2026- 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng quy hoạch để tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh nội trội của tỉnh, huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội (trong và ngoài tỉnh) để phát triển nhanh, bền vững; xây dựng được không gian phát triển hợp lý, xác định các khu vực động lực tăng trưởng kinh tế; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, từng bước hiện đại, đảm bảo tính kết nối. Đồng thời, phải gắn với việc bảo vệ tài nguyên môi trường rừng, đất đai, nguồn nước..., phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh; nguyên tắc quy hoạch hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai.

- Quy hoạch có tính linh hoạt phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, thích ứng được với những tác động ảnh hưởng mạnh phát sinh từ bên ngoài đối với thu hút đầu tư, huy động nguồn lực.

- Quy hoạch phát triển và phân bố các ngành, lĩnh vực gắn kết với cùng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

2. Mục tiêu của việc lập quy hoạch

- Quy hoạch là công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp tỉnh Bắc Giang sử dụng để hoạch định cơ chế, chính sách cho phát triển; tổ chức không gian

phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững.

- Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đảm bảo tính khách quan, khoa học và hiệu quả.

- Hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

- Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Đảm bảo tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch tỉnh với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và thường xuyên cập nhật các nội dung liên quan đến tỉnh trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

- Bền vững và dài hạn: Đảm bảo lập quy hoạch dựa trên cả 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050; giải quyết những vấn đề cơ bản có tính cấp thiết trước mắt và vấn đề cơ bản có tính lâu dài liên quan đến quy hoạch; giải quyết những vấn đề có tính liên vùng, liên địa phương trong tỉnh.

- Khả thi và thích ứng: Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, phù hợp với nguồn lực thực hiện của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và khả năng huy động nguồn lực trong tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù

hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước (trong đó có kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt trong giai đoạn trước có tầm nhìn đến năm 2030; đồng thời, cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030) cũng như các quy hoạch cấp quốc gia trước đó.

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Các mục tiêu phát triển phải bảo đảm vì lợi ích của quốc gia, của vùng kinh tế - xã hội, các địa phương và lợi ích của người dân. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của quốc gia và của địa phương.

- Đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Quy hoạch và các nội dung đề xuất phải xây dựng nhiều phương án có đánh giá nhanh tác động ảnh hưởng và luận cứ xác định phương án ưu tiên và gắn kết với định hướng phát triển và phương án bố trí, tổ chức không gian.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Văn kiện của Đảng

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 17/7/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Các Nghị quyết khác có liên quan;

3. Các quyết định Thủ Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan;

4. Các văn bản của tỉnh

- Các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

- Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang;

- Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Báo cáo thực trạng thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên địa bàn tỉnh từ năm 1997 đến nay; quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới;

- Báo cáo tổng kết phát triển nông nghiệp từ năm 1997 đến nay, phương hướng phát triển đến năm 2030;

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

5. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch

Có Báo cáo đánh giá tình hình và thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo.

I. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi lập quy hoạch

2.1. Phạm vi nghiên cứu liên vùng:

Nghiên cứu vai trò tỉnh Bắc Giang trong mối quan hệ phát triển với các tỉnh lân cận có tác động trực tiếp đến tỉnh bao gồm: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Vùng kinh tế - xã hội theo Luật Quy hoạch, Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đồng Bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước.

2.2. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp:

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang bao gồm toàn tỉnh Bắc Giang với diện tích tự nhiên 3.895,48 km²; 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Bắc Giang và 9 huyện, trong đó có 6 huyện miền núi (Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên), 01 huyện vùng cao (Sơn Động) và 02 huyện trung du, đồng bằng (Hiệp Hòa, Việt Yên).

3. Ranh giới lập quy hoạch

Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Bắc Giang với diện tích tự nhiên 3.895,48 km² tại tọa độ địa lý từ 21⁰⁰7' đến 21⁰³7' vĩ độ bắc; từ 105⁰⁵3' đến 107⁰⁰2' kinh độ đông; phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên.

4. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

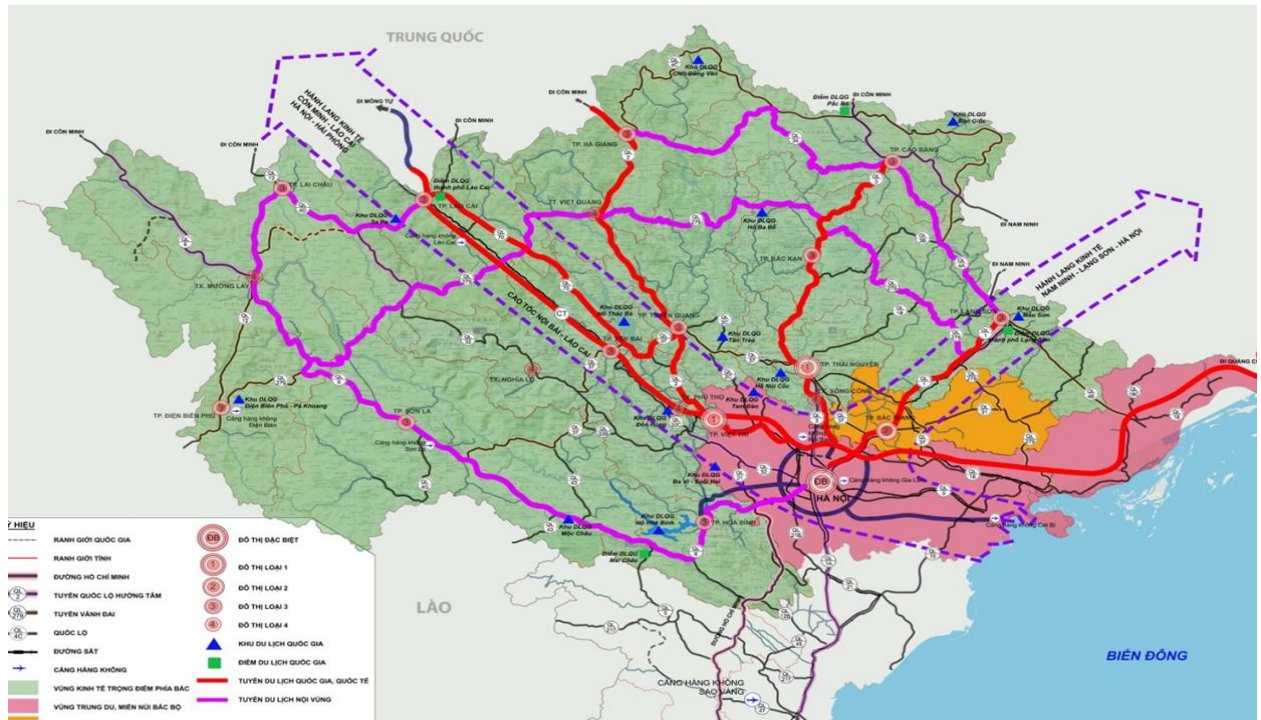
Phần I:**CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN,
XÃ HỘI CỦA TỈNH****I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ- KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN****1. Vị trí địa lý**

Tỉnh Bắc Giang nằm ở tọa độ địa lý từ 21⁰07' đến 21⁰37' vĩ độ bắc; từ 105⁰53' đến 107⁰02' kinh độ đông, thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên là 3.895,48 km², tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm: Thành phố Bắc Giang và 9 huyện, trong đó có 6 huyện miền núi (Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên), 01 huyện vùng cao (Sơn Động) và 02 huyện trung du, đồng bằng (Hiệp Hòa, Việt Yên). Toàn tỉnh hiện có 209 xã, phường, thị trấn.

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc vùng thủ đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường sông; đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, QL 31, Quốc lộ 37, Quốc lộ 279; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Quảng Ninh - Kép - Thái Nguyên; đường sông với 3 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Ngoài ra, Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước (với hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng Viện nghiên cứu của Trung ương), nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

Hình 1: Bản đồ vị trí liên hệ vùng tỉnh Bắc Giang



2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình của tỉnh thấp dần từ phía Bắc xuống phía Nam, độ cao và độ dốc trung bình giảm dần (từ gần 500 m xuống còn khoảng 100 m so với mặt nước biển và từ khoảng 20^0 xuống gần 0^0), bị chia cắt bởi hệ thống sông, ngòi, hồ. Địa hình của tỉnh bao gồm 2 tiểu vùng:

Vùng trung du có đồng bằng xen kẽ chiếm 28% diện tích toàn tỉnh, bao gồm các huyện: Hiệp Hoà, Việt Yên và thành phố Bắc Giang, với đặc trưng có nhiều gò đồi xen lẫn đồng bằng, độ cao trung bình $100 \div 150$ m, độ dốc từ $10 \div 15^0$. Vùng trung du có điều kiện phát triển nhiều loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, cá và nhiều loại thủy sản khác.

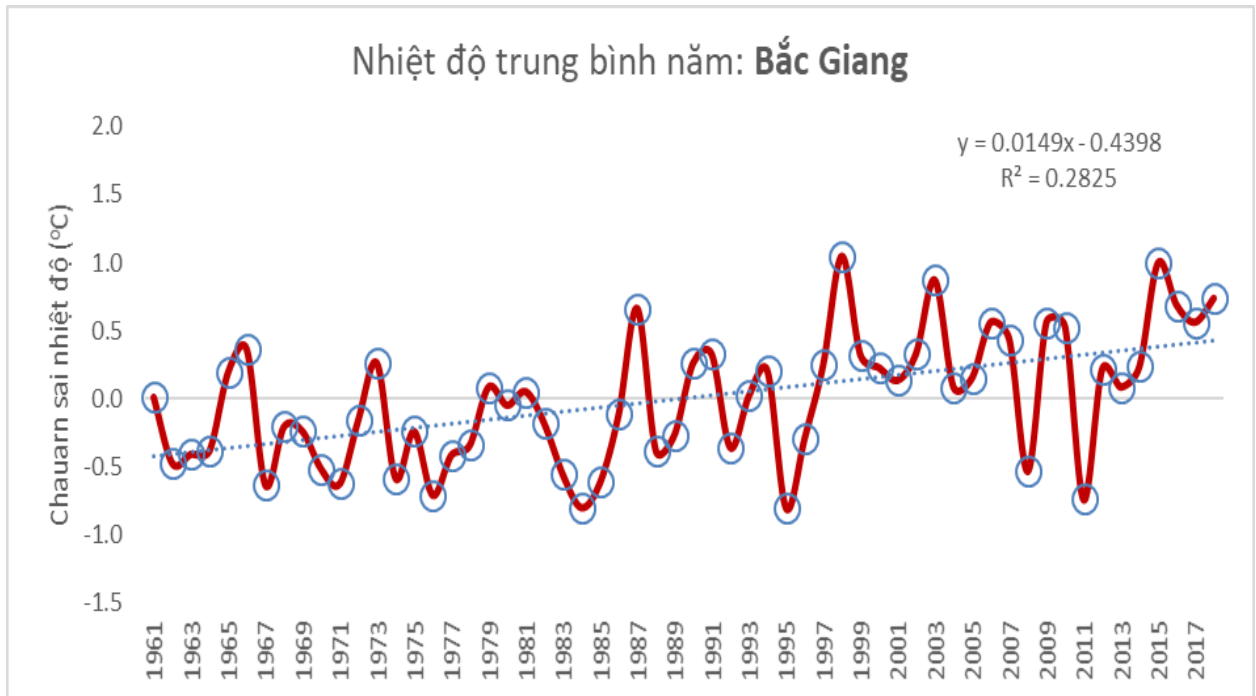
Vùng miền núi chiếm 72% diện tích, bao gồm các huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng và Lạng Giang; trong đó, một phần các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên thế và huyện Sơn Động là vùng núi cao. Đây là vùng núi vừa và núi cao, địa hình chia cắt mạnh, tiếp giáp với đỉnh Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh và vùng núi tỉnh Lạng Sơn. Độ cao trung bình ở vùng địa hình này 300 - 400 m, cao nhất là đỉnh Yên Tử (1.086 m), độ dốc phần lớn trên 25^0 , thuận lợi phát triển lâm nghiệp. Vùng đồi núi có thể trồng được nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp và chăn nuôi

Với đặc điểm địa hình đa dạng (cả đồng bằng, trung du và miền núi) là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng sinh học, với nhiều cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

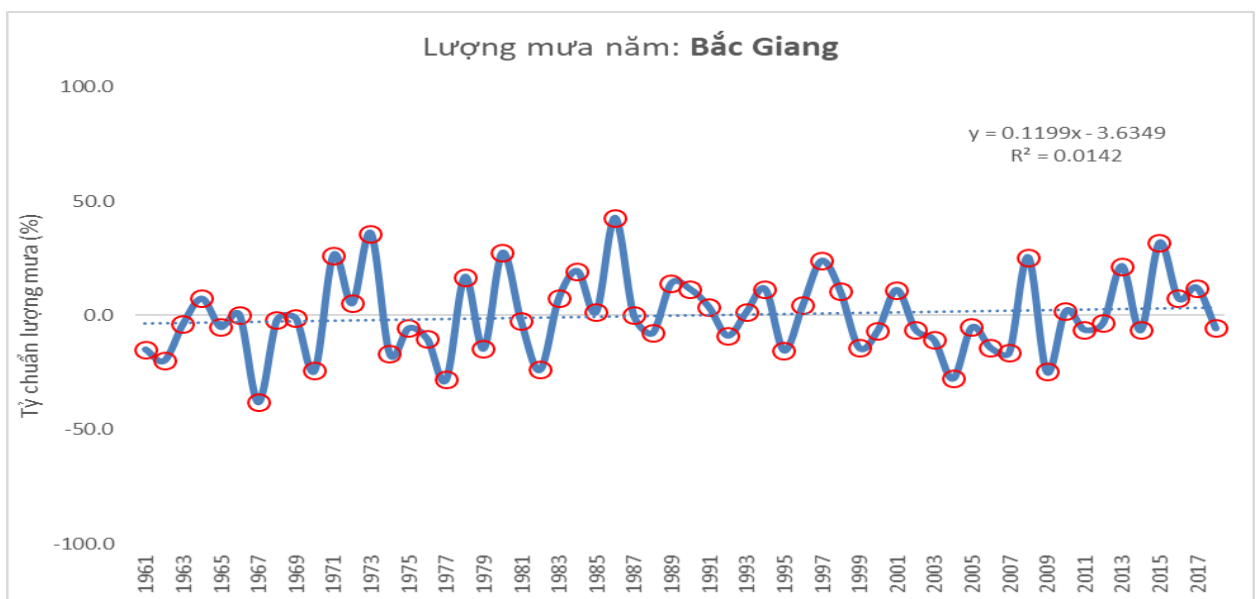
2.2. Môi trường khí hậu

Từ các kết quả quan trắc nhiệt độ tại các trạm Khí tượng Bắc Giang trong các năm có được các biểu đồ sau:

Hình 2: Biểu đồ theo dõi nhiệt độ trung bình năm qua các năm(1960 - 2017) tại Trạm khí tượng Tp.Bắc Giang



Hình 3: Biểu đồ theo dõi lượng mưa trung bình năm qua các năm (1960 - 2017) tại Trạm khí tượng TP. Bắc Giang



Nhiệt độ có xu thế tăng lên, nhiệt độ trung bình trong 10 năm gần đây phổ biến tăng từ 0,7 - 0,75 °C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối tại thành phố Bắc Giang tháng

VI/2009 là 37,4 °C. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối không thấp như nhiều năm trước đây kể cả trong những ngày rét đậm rét hại đầu năm 2008 (6 °C trở lên);

Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số đợt nhiều hơn, xảy ra cục bộ, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn, điển hình là đợt nắng nóng gay gắt kéo dài 29 ngày mùa hè năm 2008 với nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 32,4 - 36,4 °C;

Không khí lạnh có nhiều biểu hiện bất thường, mùa lạnh đến sớm hơn (cuối tháng tháng 8 đã xuất hiện), số đợt nhiều hơn, cường độ không mạnh như nhiều năm trước đây song lại có những năm xuất hiện rét đậm, rét hại kéo dài mang tính lịch sử như năm 2008.

Qua chuỗi số liệu quan trắc tổng lượng mưa năm từ năm 1960 đến năm 2017 cho thấy nhìn chung tổng lượng mưa năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong 50 năm trở lại đây có xu thế giảm, đồng thời có nhiều biểu hiện khác với quy luật thông thường nhiều năm, trong mùa khô ít mưa nhưng có ngày mưa trên 100 mm xảy ra cục bộ. Trong những tháng cao điểm của mùa mưa bão, lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm rất nhiều, điển hình là năm 2006, 2007 và 2009. Một số năm gần đây mùa mưa đến muộn kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 01 tháng;

Lượng mưa biến động lớn giữa các khu vực, có năm lượng mưa ở khu vực đồng bằng lớn hơn trung bình nhiều năm từ 100 - 800 mm, nhưng khu vực vùng núi lại thấp hơn trung bình nhiều năm từ 100 - 200 mm, như năm 2004, 2005, 2008, 2009.

Bảng 1: Lượng mưa trung bình

Tháng	Năm									
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	110	7	41	18	1	35	142	63	23	24
2	5	12	13	10	18	23	10	26	5	56
3	10	98	34	39	55	70	42	76	21	42
4	104	28	48	49	131	27	170	28	80	165
5	139	222	160	352	76	217	123	95	140	100
6	270	290	126	233	218	297	187	215	227	242
7	282	192	364	433	295	328	231	293	367	129
8	338	222	321	453	282	388	368	430	420	325
9	149	210	106	255	192	269	108	257	169	166
10	31	97	118	47	109	27	79	189	102	64
11	5	21	40	60	37	133	15	11	28	23
12	15	18	52	36	27	59	4	44	65	5
BQ tháng/năm	121	118	119	166	120	156	123	144	137	112
Lượng mưa/năm	1.457	1.417	1.423	1.986	1.441	1.873	1.478	1.725	1.647	1.340

Từ năm 2010 đến nay, lượng mưa bình quân/năm đạt 1.579mm, trong đó, năm cao nhất là 2013, lượng mưa cả năm đạt 1.986mm, năm thấp nhất là 2019, lượng mưa đạt 1.340mm. Lượng mưa cao nhất trong năm tập trung từ tháng 6 đến tháng 9 hàng năm.

Trong tỉnh có huyện Lục Ngạn, một phần huyện Lục Nam có lượng mưa thấp, ít sương muối, mưa xuân đến muộn hơn, độ ẩm không khí không quá cao, lượng bức xạ nhiệt trung bình, đó là những yếu tố thuận lợi tạo điều kiện cho cây ăn quả (nhất là vải thiều) đậu quả tốt hơn khi ra hoa thụ phấn.

2.3. Thủy văn

Hệ thống sông, hồ giữ vai trò quan trọng trong duy trì, điều hòa tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh và đặc biệt trong phát triển KT-XH thời kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhất là các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cấp nước sinh hoạt cho dân cư đô thị. Bắc Giang có 3 con sông chảy qua và hệ thống nhiều hồ lớn nhỏ.

Chế độ thủy văn: Theo số liệu điều tra cho thấy tổng lượng dòng chảy qua tỉnh khoảng 7,5 triệu m³/năm, mực nước sông trung bình tại trạm Cầu Sơn là 2,18m, mực nước trung bình mùa lũ 4,3m. Lưu lượng kiệt nhỏ nhất $Q_{min} = 1\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lũ lớn nhất $Q_{max} = 1.400\text{m}^3/\text{s}$. Mực nước lũ lớn nhất tại trạm Phủ Lạng Thương (Bắc Giang) từ 6,2-6,8m, thường xuất hiện vào tháng 8 và tháng 9.

3. Tài nguyên

3.1. Tài nguyên đất

Kết quả nghiên cứu cho thấy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 6 nhóm đất với 15 loại đất chính⁽¹⁾ cụ thể như sau:

- **Nhóm đất phù sa:** Diện tích 50.246,08 ha, chiếm 12,90% diện tích tự nhiên. Loại đất này được phân bố ở vùng địa hình bằng phẳng ven các sông. Đây là nhóm đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp với các loại cây nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng ngắn ngày.

- **Nhóm đất bạc màu:** Diện tích 42.897,84 ha, chiếm 11,01% diện tích tự nhiên. Với một loại đất chính là đất bạc màu trên phù sa cổ. Loại đất này được phân bố ở hầu khắp các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên... Đây là nhóm đất bằng, song nghèo đạm, lân, giàu kali, toi, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai tây, khoai lang, cây đậu đỗ và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ:** Diện tích 6.546,67 ha, chiếm 1,68% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng nhỏ kẹp giữa các dãy núi. Đây là loại đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng

¹ Báo cáo TM và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Bắc Giang - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

động của tất cả các loại đất, nên thường có độ phì khá, rất thích hợp với trồng ngô, đậu đỗ và cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất đỏ vàng:** Diện tích 250.882,09 ha, chiếm 64,40% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất ở Bắc Giang. Đất thường có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng tùy theo mẫu chất, quá trình phong hoá và quá trình tích lũy hữu cơ.

- **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:** Diện tích 1.008,04 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, phân bố ở các ngọn núi cao giáp dãy Yên Tử và giáp Thái Nguyên.

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:** Diện tích 18.809,98 ha, chiếm 4,83 % diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh. Đây là loại đất đã bị phá huỷ bề mặt do bị rửa trôi xói mòn mạnh trong quá trình khai thác sử dụng, tầng đất mỏng, độ phì kém, khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp.

- **Sông suối, ao hồ, núi đá:** Diện tích sông suối, ao hồ là 18.945 ha, chiếm 4,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích núi đá có khoảng 211,6 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên tự nhiên.

Bảng 2: Diện tích các nhóm đất chính tỉnh Bắc Giang

Nhóm đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)					Tỷ lệ (%)
		Tổng số	0 - 3°	3 - 8°	8 - 15°	> 15°	
1. Nhóm đất phù sa	P	50.246,08	50.246,08	-	-	-	12,9
2. Nhóm đất dốc tụ	D	6.546,67	6.546,67	-	-	-	1,68
3. Nhóm đất bạc màu	B	42.897,84	40.653,84	2.244,00	-	-	11,01
4. Nhóm đất đỏ vàng	F	250.882,09	15.453,70	45.678,05	18.407,30	171.343,04	64,4
5. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	1.008,04	-	-	-	1.008,04	0,26
6. Nhóm đất tầng mỏng, sỏi đá	E	18.809,98	-	-	-	18.809,98	4,83

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Từ kết quả trên cho thấy tiềm năng đất của tỉnh còn khá lớn, đặc biệt là các nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất bạc màu nếu tích cực đầu tư cải tạo có thể nâng cao hơn nữa giá trị kinh tế. Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp, nhất là các huyện miền núi, có thể nâng hệ số sử dụng đất lên. Năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm ẩn khá, nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa

được nâng suất lên ít nhất là 1,3 - 1,4 lần so với hiện nay.

3.2. Tài nguyên nước

3.2.1. Nguồn nước mặt

Bắc Giang có nguồn nước mặt dồi dào do có hệ thống sông, suối và hồ phong phú, phân bố rộng khắp tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 7 sông suối liên tỉnh (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Đình Đền, sông Hóa, sông Sỏi, suối Cẩm) và 48 sông nội tỉnh và được phân bố ở 3 hệ thống sông chính (hệ thống sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam). Tổng lưu lượng nước mặt khá dồi dào khoảng 6.727,1 triệu m³/năm, cụ thể:

- *Sông Cầu*: Chiều dài 290 km, đoạn chảy qua địa phận Bắc Giang là 101 km, lưu lượng nước sông Cầu hàng năm là 4,2 tỷ m³.

- *Sông Lục Nam*: Chiều dài 175 km, đoạn chảy qua địa phận tỉnh là 150 km, lưu lượng nước hàng năm 1,86 tỷ m³.

- *Sông Thương*: Chiều dài 87 km, lưu lượng nước hàng năm là 1,46 tỷ m³.

Ngoài ra toàn tỉnh Bắc Giang còn có khoảng **273** đập, hồ chứa nước, với tổng lưu lượng nước khoảng 500 triệu m³; một số hồ có diện tích và trữ lượng nước khá lớn như: Hồ Cẩm Sơn, trữ lượng nước khoảng 307 triệu m³; hồ Khuân Thần, trữ lượng khoảng 16,10 triệu m³; hồ Làng Thum, trữ lượng khoảng 8,14 triệu m³; hồ Suối Nứa, trữ lượng khoảng 6,27 triệu m³; hồ Đá Ong, trữ lượng khoảng 6,7 triệu m³...

Nhìn chung, chất lượng môi trường nước mặt của tỉnh Bắc Giang vẫn còn tốt, tuy xuất hiện dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng nhưng không đáng kể, không gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước mặt, thích hợp cho các sinh vật thủy sinh cư trú. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh thực hiện các chương trình bảo tồn các hệ sinh thái trên địa bàn, giữ vững tính đa dạng loài thủy sinh nói riêng và hệ động thực vật nói riêng trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Nguồn nước ngầm

Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tồn tại dưới 2 dạng g chủ yếu là trong các tầng chứa nước bờ rời phân bố trên diện tích khoảng 983km² và tầng chứa nước khe nứt - khe nứt Karst phân bố trên diện tích khoảng 2.381km². Tổng trữ lượng khai thác khoảng **569.000 m³/ngày đêm**.

3.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

3.3.1. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019 và kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của các lâm trường, ban Quản lý dự án Lâm nghiệp của các huyện diện tích đất rừng của Bắc Giang hiện có 145.809,97 ha. Trong đó diện tích rừng phòng hộ có 20.594,99 ha, chiếm 14,12% tổng diện tích rừng của tỉnh; rừng đặc dụng 13.037,4 ha, chiếm 8,94%; rừng sản xuất 112.177,58 ha, chiếm 76,93% tổng diện tích rừng.

- Hệ thực vật rừng khá phong phú với 276 loài cây gỗ thuộc 136 chi của 57 họ thực vật; 452 loài cây dược liệu thuộc 53 chi của 28 họ cây cỏ, dây leo... Rừng ở Bắc Giang hiện còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao, cũng như trong nghiên cứu khoa học như tấu mật, sến, giẻ, trám, pơ mu, thông tre, thông nạng, gụ, lim xanh, xoan đào, gió lá nhỏ...

- Về trữ lượng rừng các loại nhìn chung thấp, toàn tỉnh có khoảng 1.300 ha rừng có trữ lượng đạt trên 110 m³/ha (trạng thái IIIA₃), trên 4.900 ha rừng có trữ lượng 80 - 110 m³/ha (trạng thái IIIA₂), khoảng 14.600 ha rừng có trữ lượng 50 - 80 m³/ha (trạng thái IIIA₃₁), còn lại khoảng 48.750 ha rừng non có trữ lượng 10 - 15 m³/ha (trạng thái IIa, IIb), rừng hỗn giao gỗ, tre nứa có khoảng 1.300 ha.

- Hệ động vật rừng khá đa dạng, theo số liệu điều tra trên địa bàn tỉnh (chủ yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử) có khoảng 226 loài, 81 họ và 24 bộ, trong đó có nhiều loại thú quý như cu ly lớn, voọc đen, tê tê, chó sói, gấu ngựa, báo gấm, beo, sơn dương, sóc bay lớn, sóc bay đen trắng, khỉ đuôi lợn, khỉ vàng.

Bảng 3: Diễn biến diện tích rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2019

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019
1	DT rừng hiện có (ha)	127.338	156.439	158.969	159.568	160.348	160.508
	- Rừng tự nhiên	62.734	60.245	58.348	57.012	56.602	56.123
	- Rừng trồng	64.604	96.194	86.693	88.286	90.009	91.068
	- Tỷ lệ che phủ rừng (%)	29,4	36,4	37,2	37,3	37,6	37,8
2	Trồng rừng tập trung	5.340	7.568	7.926	8.229	8.260	8.550

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT)

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Tiềm năng khoáng sản tỉnh Bắc Giang nói chung không lớn, đến nay trên địa bàn tỉnh đã điều tra, phát hiện và quy hoạch được trên 342 mỏ và điểm mỏ khoáng sản của 16 loại khoáng sản gồm các loại: năng lượng, kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng thông thường. Một số loại khoáng sản có giá trị thương mại, có tiềm năng như than (dự báo trữ lượng trên 113,5 triệu tấn); có trên 300 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với trữ lượng khoảng trên 150 triệu m³, cụ thể như sau:

- Khoáng sản nhiên liệu (than): phân bố chủ yếu tại các huyện Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế, Lục Ngạn. Trữ lượng khoảng 113,582 triệu tấn, than có chất lượng trung bình đến thấp. Tập trung ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế, hiện mới phát hiện được 15 mỏ, điểm mỏ than (antraxit). Hiện nay có 12 giấy phép khai thác đã cấp còn thời hạn (gồm: Đồng Rì, Bồ Hạ, An Châu, Đông Nam

Chũ, Thanh Sơn, Nước Vàng) tổng diện tích 2.156,3 ha, với 07 doanh nghiệp hoạt động, tổng công suất cấp phép 1.143.000 tấn/năm.

- Khoáng sản kim loại: Có quặng sắt, quặng đồng, chì-kẽm, vàng, thủy ngân. Trong đó:

+ Quặng sắt: có 01 mỏ tại khu vực xã Xuân Lương, huyện Yên Thế trữ lượng 0,503 triệu tấn, mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng thấp (hàm lượng 47-55% sắt), trữ lượng nhỏ, tập trung tại xã Xuân Lương- huyện Yên Thế.

+ Chì- kẽm: có 4 điểm mỏ nhỏ, phân bố tại các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Sơn Động. Các điểm mỏ có hàm lượng quặng nghèo.

+ Vàng: có 3 điểm sa khoáng, 2 điểm vàng gốc, phân bố tại huyện Yên Thế và huyện Lục Ngạn.

+ Thủy ngân: Có 1 điểm Văn Non thuộc xã Lục Sơn, huyện Lục Nam. Quặng thủy ngân không có triển vọng, không cần đầu tư đánh giá.

+ Quặng đồng: Phân bố rải rác trên địa bàn huyện Lục Ngạn và Sơn Động với khoảng 200 vị trí có khoáng hoá.

- Khoáng chất công nghiệp: Có các khoáng sản như barit, kaolin, than bùn, fenspat. Cụ thể:

+ Khoáng sản barit: Tập trung tại các huyện Tân Yên, Hiệp Hoà, Yên Thế (các mỏ Lang Cao, Núi Ri - Núi Rành, Núi Chùa- huyện Tân Yên, Ngọc Sơn- huyện Hiệp Hoà, Mỏ Trạng- huyện Yên Thế) với tổng trữ lượng 567 ngàn tấn; điểm Ngọc Sơn và Mỏ Trạng chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng. Nhìn chung các mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng trung bình, có thể khai thác phục vụ công nghiệp địa phương.

+ Kaolin: có 01 điểm mỏ tại ở xã Trí Yên- huyện Yên Dũng, mỏ đã được khảo sát sơ bộ, xác định trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 13 triệu m³.

+ Than bùn: có 02 mỏ tại huyện Việt Yên và huyện Lục Nam, trữ lượng 168,5 ngàn tấn, hiện chưa cấp phép. Các mỏ than bùn chủ yếu nằm ở các vùng đất trũng lúa, vì vậy không có khả năng khai thác.

+ Fenspat: có 01 điểm mỏ tại Ngọc Sơn- Hiệp Hoà, trữ lượng 591,5 ngàn tấn, hiện chưa cấp phép. Chất lượng xấu, không có triển vọng công nghiệp.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng:

+ Sét gồm: Có 1 mỏ sét gồm Lương Phong (Hiệp Hoà) trữ lượng nhỏ, không có triển vọng khai thác công nghiệp.

+ Sét chịu lửa: Có 2 điểm mỏ là Thượng Lát- huyện Việt Yên và Phố Thăng- huyện Hiệp Hoà, tổng trữ lượng là 342,878 ngàn tấn, chất lượng không cao.

+ Đất san lấp mặt bằng: có 87 khu vực đất đã được đưa vào quy hoạch làm vật liệu san lấp mặt bằng trong giai đoạn 2013-2020, với tổng diện tích là 432,2 ha, tài nguyên dự báo 46,7 triệu m³.

+ Sét gạch, ngói: có 132 khu vực được đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, với tài nguyên dự báo khoảng là 85,49 triệu m³.

+ Đá vật liệu xây dựng: có 02 mỏ đá với trữ lượng 2,35 triệu m³ (xã An Lạc - huyện Sơn Động khoảng 1,8 triệu m³ và xã Lục Sơn - huyện Lục Nam khoảng 550 nghìn m³), các mỏ đá có chất lượng thấp, chỉ phù hợp làm đường giao thông, nằm ở vùng sâu, vùng xa, chỉ đáp ứng nhu cầu tại chỗ.

+ Cát, cuội, sỏi xây dựng: có 4 mỏ cát xây dựng và 73 khu vực cát, sỏi thuộc sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo trên 10,0 triệu m³.

3.5. Tài nguyên du lịch

Bắc Giang ngoài vị trí địa lý tương đối gần thủ đô Hà Nội, sân bay, cảng biển, cửa khẩu quốc tế; được kết nối với các trung tâm kinh tế, du lịch trong nước (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên) và các trung tâm kinh tế, du lịch vùng Đông Nam Trung Quốc (Bằng Tường, Nam Ninh) bởi các tuyến giao thông quan trọng cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy; Bắc Giang còn sở hữu nhiều tài nguyên du lịch nhân văn, tài nguyên du lịch tự nhiên rất có giá trị có thể khai thác, phát triển du lịch văn hóa - tâm linh, lịch sử - văn hóa, sinh thái - nghỉ dưỡng... trong thời gian tới.

Địa hình Bắc Giang đa dạng, có sự kết hợp giữa vùng đồng bằng và vùng núi cao đã tạo nên những cảnh quan thiên nhiên đẹp, tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, khám phá, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí, nổi bật như: (1) Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (Sơn Động) có diện tích gần 12.265,1ha (trong đó rừng tự nhiên là 11.766,24ha) là khu vực tiếp giáp núi Yên Tử tỉnh Quảng Ninh, nơi đây có nhiều cảnh đẹp hấp dẫn; (2) Khu rừng nguyên sinh Khe Rỗ (Sơn Động) có diện tích 7.153ha (trong đó diện tích rừng tự nhiên 5.092ha) là khu rừng nguyên sinh còn giữ nguyên trạng nét hoang sơ, có nhiều cảnh quan đẹp như Vũng Tròn, cây Đa cổ thụ, thác Ba Tầng cùng nhiều dòng suối; (3) Khu du lịch sinh thái suối Mỡ huyện Lục Nam có những dòng thác quanh năm tung bọt trắng xóa và còn nổi tiếng đền Suối Mỡ linh thiêng (đền Hạ, đền Trung và đền Thượng); (4) khu hồ Khuôn Thần là quần thể thiên nhiên bao gồm rừng và hồ rộng khoảng 500ha, lòng hồ có 5 đảo nhỏ; (5) hồ Cẩm Sơn có diện tích hơn 2.600 ha, gồm nhiều đảo và được bao bọc bởi những ngọn núi tạo nên cảnh quan sơn thủy hữu tình, vô cùng hấp dẫn; (6) Khu Đồng Cao (Sơn Động) nằm ở độ cao gần 1000m so với mặt nước biển, khí hậu quanh năm mát mẻ, cảnh quan nguyên sơ, thanh bình, là điểm cắm trại, dã ngoại lý tưởng; (7) Thắng cảnh suối Nước Vàng (Lục Nam) với màu nước quanh năm vàng óng như mật ong, có với nhiều thác, ghềnh lớn, nhỏ, như thác Anh Vũ, thác Mây, thác Giót, thác Nước Vàng; (8) Thác Ngà (xã Xuân Lương, Yên Thế) có nằm trong khu rừng nguyên sinh có vẻ đẹp hoang sơ, kỳ vĩ; (9) Dãy núi Nham Biền (Yên Dũng) với 99 ngọn núi nhấp nhô, ngay sát thành phố Bắc Giang, gắn với truyền thuyết “Đất Phụng Hoàng bay”,

các huyền tích lịch sử, có cảnh quan phù hợp phát triển du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí...

Đến Bắc Giang, du khách không chỉ tham quan các di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng, du lịch dã ngoại tại các khu bảo tồn thiên nhiên, các hồ, thác nước,... mà còn được thưởng thức đặc sản tươi ngon, hấp dẫn.

Với điều kiện về văn hoá, lịch sử, tự nhiên như vậy, việc kết hợp hài hòa nguồn tài nguyên du lịch sinh thái, du lịch lịch sử, văn hóa, nhân văn, khai thác lợi thế về vị trí trong kết nối, liên kết với các địa phương lân cận, quốc tế sẽ phát huy tốt nhất những tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, góp phần hình thành các khu, điểm du lịch, những sản phẩm du lịch, các tour du lịch hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường du lịch trong nước và quốc tế.

4. Các vùng cảnh quan sinh thái

Sự kết hợp giữa vùng đồng bằng và vùng núi cao ban tặng cho Bắc Giang những cảnh quan núi rừng kỳ thú, hiểm trở, thác nước, cùng những thảm động thực vật phong phú. Những nguồn tài nguyên này có giá trị đối với phát triển đa dạng các loại hình du lịch như sinh thái, khám phá, du lịch mạo hiểm.

Về yếu tố sinh thái tự nhiên, Bắc Giang nằm kẹp giữa hai dãy núi hình cánh cung là cánh cung Đông Triều và cánh cung Bắc Sơn, phần giữa phía Đông tỉnh có địa hình đồi núi thấp là thung lũng giữa hai dãy núi này; phía Đông và Đông Nam là cánh cung Đông Triều với ngọn núi Yên Tử, cao trung bình 300 – 900m so với mặt biển, trong đó đỉnh cao nhất là 1.068 m; phía Tây Bắc là dãy núi cánh cung Bắc Sơn ăn lan vào tới huyện Yên Thế, cao trung bình 300–500 m. Tại vùng núi phía Đông Bắc giáp với Quảng Ninh có khu rừng nguyên sinh Khe Rỗ rộng 7153 ha với hệ động vật và thực vật đa dạng phong phú.

Nổi bật là **Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử** có diện tích 12.265 ha với hệ động thực vật đa dạng, trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam. Đến đây, du khách còn choáng ngợp bởi cảnh sắc hoang sơ và thú vị với những tán rừng nguyên sinh rậm rạp, những suối nước, thác nước, ghềnh đá, hồ nước nhỏ trong xanh giữa rừng của Khe Rỗ. Nhiều mạch nước ngầm chảy tạo ra những dòng suối trong mát, uốn quanh các ngọn núi như suối Nước Vàng, Đồng Bài, Đồng Rì, Khe Đin, Đá Ngang.

Cách khu Tây Yên Tử 35km là **cao nguyên Đồng Cao** xanh lộng gió nằm ở độ cao gần 1000m so với mặt nước biển, không khí trong lành mát mẻ quanh năm. Thiên nhiên nguyên sơ, núi rừng trùng điệp, những đồi cỏ xanh mướt, những bãi đá cổ nằm rải rác... tất cả tạo nên khung cảnh miền sơn cước Đồng Cao thanh bình, hấp dẫn đến lạ thường, cùng với cuộc sống bình dị nơi đây mang đến cho du khách cảm giác thoải mái, tránh xa những tấp nập, ồn ào của phố thị. Đây cũng là một địa điểm khám phá mới lý tưởng dành cho những ai ưa thích các trò chơi thể thao như dù lượn, thả diều, leo núi, cắm trại.

Khu du lịch sinh thái Suối Mỡ với trên 1.000 ha rừng đặc dụng có thảm thực vật phong phú, được thiên nhiên ưu đãi cho những dòng thác tung bọt trắng xóa quanh năm

Bắc Giang cũng là tỉnh có tiềm năng du lịch phong phú với thảm rừng nguyên sinh còn khá nhiều (xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, vùng Tây Yên Tử), hệ thống sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu..., hồ Cẩm Sơn (Lục Ngạn), hồ Khuôn Thần, làng Thum, Lòng Thuyền (Lục Ngạn), suối Nứa (Lục Nam), sông Sỏi (Yên Thế)...

Kết quả nghiên cứu đã thống kê, hệ thực vật Bắc Giang có 1.405 loài thực vật bậc cao, có mạch thuộc 6 ngành, 193 họ và 728 chi. Như vậy, hệ thực vật Bắc Giang chiếm khoảng 12,07% tổng số loài của hệ thực vật Việt Nam.

Các hệ sinh thái trên cạn ở tỉnh Bắc Giang có vai trò quan trọng đối với đời sống con người và sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thể hiện ở các phương diện: bảo vệ thiên nhiên và môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, duy trì nguồn gen cây trồng; cung cấp vật liệu cho xây dựng và các nguồn nhiên liệu, dược liệu.

Các hệ sinh thái đất ngập nước có vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển các loài thủy sinh vật trên lãnh thổ tỉnh Bắc Giang, trong đó có nhiều loài thủy hải sản có giá trị kinh tế. Bên cạnh đó, hệ thống sông suối và các hồ lớn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, đồng thời là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp của tỉnh Bắc Giang.

II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC

1. Về văn hoá, lịch sử

Với bề dày lịch sử, văn hóa lâu đời của vùng đất cổ, Bắc Giang hiện có 2.237 di tích lịch sử, văn hóa trải khắp trên địa bàn toàn tỉnh (trong đó 730 di tích được xếp hạng), có 12 di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc được Bộ VH-TT-DL đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia⁽²⁾. Tiêu biểu, nổi bật đó là: (1) Di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm (huyện Yên Dũng) - chôn tổ tiên phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thế kỷ XIII, nơi lưu giữ kho Mộc bản với 3.050 bản đã được vinh danh là Di sản Tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; (2) Di tích quốc gia đặc biệt chùa Bỏ Đà (huyện Việt Yên) - ngôi chùa có vườn tháp lớn nhất Việt Nam và bảo vật quốc gia Bộ mộc bản kinh Phật khắc trên gỗ thị cổ nhất; (3) Di tích quốc gia đặc biệt Những điểm khởi nghĩa Yên Thế ghi dấu cuộc khởi nghĩa của người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám với 41 điểm di tích (cụm di tích) thuộc các huyện Yên Thế, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng; (4) Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Xương Giang ghi nhớ chiến công chói lọi trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc gắn với Thái tổ Cao Hoàng đế Lê Lợi, nghĩa quân Lam Sơn; (5) Chùa Quang Phúc, Đình Tiên Lục (huyện Lạng Giang)

² Gồm: Dân ca Quan họ; Ca trù; Nghi lễ Then người Tày, người Nùng tỉnh Bắc Giang; Dân ca Cao Lan xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn; Dân ca Sán Chí xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn; Lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Yên Dũng; Lễ hội chùa Bỏ Đà; Lễ hội Thổ Hà, huyện Việt Yên; Lễ hội Đền Suối Mỡ, huyện Lục Nam; Lễ hội Yên Thế, huyện Yên Thế; Lễ hội Đình Vòng, huyện Tân Yên; Lễ hội Y Sơn, huyện Hiệp Hòa).

có cây Dã Hương nghìn năm tuổi; (6) Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân (Khu 12); (7) Chùa Am Vãi (huyện Lục Ngạn) nằm trên sườn Đông Bắc đỉnh núi Am Ni với các di tích gốc thời Lý - Trần, được đặt tại khu vực có cảnh quan đẹp, linh thiêng, nằm trong hệ thống di tích Phật giáo Thiên tông Trúc Lâm Yên Tử; (8) Đình Lỗ Hạnh được mệnh danh là đệ nhất kinh Bắc thế kỷ 16; (9) Lăng Đình Hương là quần thể kiến trúc điêu khắc đá độc đáo thời Hậu Lê,...

Đặc biệt Bắc Giang còn là nơi gắn liền với Thiên phái Trúc Lâm do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập với hệ thống các di tích như Chùa Vĩnh Nghiêm, Am Vãi, một số di tích đang được khảo cổ và định hướng phục dựng thời gian tới như chùa Hòn Tháp, Mã Yên, Bát Nhã, Hồ Bắc, Thanh Mai...

Nghệ thuật trình diễn dân gian của Bắc Giang rất đa dạng và phong phú như Quan họ, Ca trù, dân ca Cao Lan, dân ca Sán Chí,... là những loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian đặc sắc. Trong đó có 2 di sản được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể: Quan họ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Ca trù được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

Bắc Giang là vùng đất cổ giàu truyền thống văn hóa với hơn 500 lễ hội truyền thống được tổ chức hàng năm, trong đó có những lễ hội được công nhận là di sản phi vật thể Quốc gia như lễ hội Thổ Hà, lễ hội Yên Thế, lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm. Hầu hết các lễ hội trên địa bàn tỉnh còn mang đậm nét văn hóa truyền thống với nhiều trò chơi dân gian, các hoạt động thể thao ý nghĩa (đấu võ, vật, vật cầu nước...), kết hợp biểu diễn nghệ thuật dân gian như hát Quan họ, hát Ca trù, dân ca Sán Chí, hát Soong hao, hát Then,...

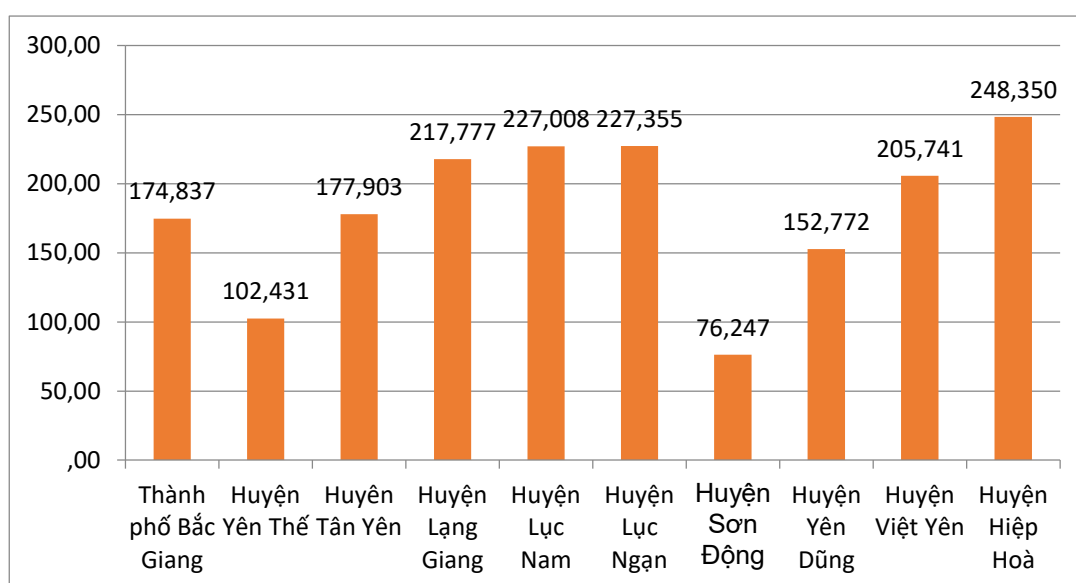
Bắc Giang cũng là nơi còn nhiều làng nghề truyền thống được lưu giữ, bảo tồn và phát triển đến ngày nay với các ngành nghề đa dạng và phong phú như nấu rượu làng Vân, Mây tre đan xã Tăng Tiến, làng bánh đa, kẹo lạc Thổ Hà (huyện Việt Yên); gốm làng Ngòi (huyện Yên Dũng); làng mỳ Chũ (huyện Lục Ngạn); làng bánh đa Ké, làng bún Đa Mai (TP Bắc Giang),...

2. Dân số và nguồn nhân lực

2.1. Đặc điểm chung

Bắc Giang là tỉnh có dân số đông, đến năm 2019 dân số của tỉnh là 1.810,421 nghìn người, tăng 174,448 người so với năm 2015, đứng thứ 12 cả nước. Tổng tỉ suất sinh đạt 2,31 con/phụ nữ năm 2019, đạt mức sinh thay thế.

Mật độ dân số cao (khoảng 464,7 người/km²), gấp khoảng 1,6 lần mật số dân số cả nước, trong đó tập trung đông ở phía tây gồm các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên, thành phố Bắc Giang.

Hình 4: Dân số trung bình phân bố theo huyện, thành phố năm 2019

Nguồn: Cục Thống kê Bắc Giang (nghìn người)

Dân số tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn với 1.603,051 nghìn người, chiếm 88,5%; dân số thành thị chỉ 207.370 người, chiếm 11,5%, thấp hơn nhiều so với dân số thành thị của cả nước là 34,4%.

Bắc Giang có 37 thành phần dân tộc, với 257.273 người dân tộc thiểu số, chiếm 14,26% dân số toàn tỉnh. Một số dân tộc thiểu số có dân số đông, sinh sống thành cộng đồng như Nùng 95.806 người (37,24%), Tày 59.008 người (22,94%), Sán Dìu 33.846 người (13,16%), Hoa 22.225 người (8,64%), Cao Lan 18.188 người (7,1%), Sán Chí 12.095 người (4,7%), Dao 12.379 người (4,81%). Người dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, và Yên Thế.

2.2. Biến động dân số thời gian qua

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Bắc Giang ở mức cao trên 1,1%, cùng với di dân cơ học đến tỉnh chủ yếu là người lao động đến làm việc ở các KCN, tập trung chủ yếu ở các huyện Việt Yên, Yên Dũng nên dân số của tỉnh tiếp tục tăng, tốc độ tăng giai đoạn 2011-2019 là 1,61%/năm, điều này cho thấy sức hút lao động nhập cư của tỉnh có xu hướng ngày càng tăng, thể hiện sự sôi động trong phát triển CN, nhất là tại các KCN của tỉnh, đồng thời cho thấy sự tăng trưởng “nóng” đang tạo sức ép về phát triển đô thị, hạ tầng xã hội của tỉnh. Ngoài ra, giống như xu hướng chung trong cả nước, Bắc Giang có sự chuyển dịch cơ cấu dân số từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch rất chậm.

Bảng 4: Biến động dân số Bắc Giang giai đoạn 2011-2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2015	2019	Tăng trưởng (%)	
							2011-2015	2011-2019
	Tổng dân số	Người	1.567.557	1.576.962	1.640.931	1.810.421	0,92	1,61
1	Phân theo khu vực							
-	Thành thị	Người	151.259	153.050	186.262	207.370	4,25	3,57
-	Nông thôn	Người	1.416.298	1.423.912	1.454.669	1.603.051	0,54	1,39
*	Cơ cấu	%						
-	Thành thị	%	9,65	9,71	11,35	11,5	3,3	1,97
-	Nông thôn	%	90,35	90,29	88,65	88,5	-0,38	-0,22
2.	Phân theo giới							
-	Nam	Người	776.654	782.095	815.132	908.672	0,97	1,76
-	Nữ	Người	790.903	794.867	825.799	901.749	0,87	1,47
*	Cơ cấu	%						
-	Nam	%	49,55	49,60	49,67	50,2		
-	Nữ	%	50,45	50,40	50,33	49,8		
3.	Tỷ số giới tính của dân số	Số nam/100 nữ	98,2		99,78	100,77		
-	Thành thị		96,5		96,9	97,2		
-	Nông thôn		99,1		100,7	101,2		

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

2.3. Lao động và việc làm

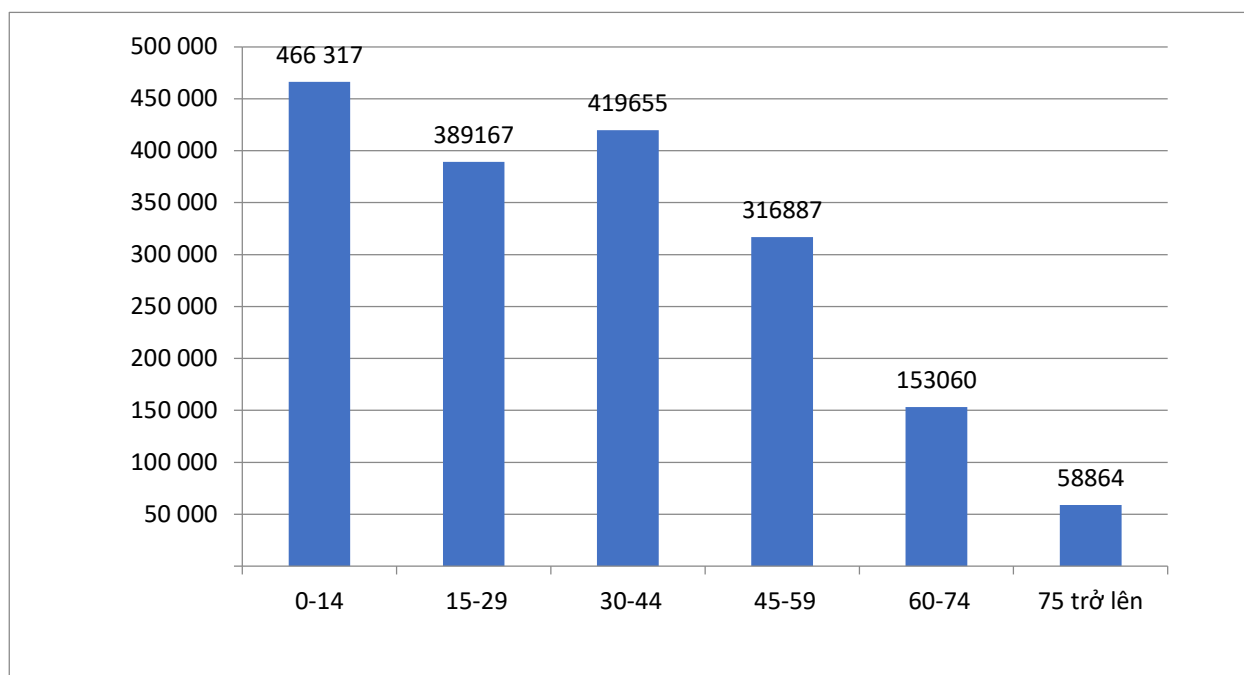
Qua sơ đồ cho thấy, dân số Bắc Giang chiếm tỷ lệ chủ yếu ở các nhóm tuổi trong độ tuổi lao động, tại thời điểm tháng 4/2019 dân số trong độ tuổi 15-65 khoảng 1.212,8 nghìn người, chiếm 67% tổng dân số, thể hiện đặc điểm của thời kỳ “dân số vàng”, đây là thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh. Nhóm tuổi 0-14 chiếm tỷ lệ cao nhất, là điều kiện đảm bảo về nguồn nhân lực cho tỉnh trong thời kỳ quy hoạch tới.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 khoảng 1.123,9 nghìn người (chiếm 62,1% dân số), tăng 113,5% so với năm 2010, trong đó nam chiếm 50,02%, nữ chiếm 49,98%; khu vực thành thị chiếm 13,46%, nông thôn chiếm 86,54%.

Số lượng, chất lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh

tế có xu hướng chuyển dịch tăng hàng năm trong giai đoạn 2010-2019. Năm 2019, đạt 1.114,2 nghìn người, tăng 114% so với năm 2010, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước chiếm 6,2%, lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 85,2%, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 8,6%; tỷ lệ qua đào tạo của lực lượng này đang làm việc trong nền kinh tế đạt 19%, tăng 5,9% so với năm 2010.

Hình 5: Dân số theo nhóm tuổi năm 2019



Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh, trong khi tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp - xây dựng, ngành dịch vụ có xu hướng tăng. Giai đoạn 2010-2019, mức thay đổi bình quân lực lượng lao động tham gia trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy; công nghiệp- xây dựng và dịch vụ có mức thay đổi bình quân năm lần lượt là -5,3%, 9,0% và 3,9% cho thấy có sự chuyển dịch lao động tích cực từ khu vực lao động có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 1,37%, trong đó khu vực thành thị 4,45%, khu vực nông thôn là 1,01% (tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn 93%).

Tuy nhiên, phân theo nghề nghiệp thì lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chủ yếu đang làm nghề đơn giản, thợ thủ công, thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị; số làm chuyên môn kỹ thuật bậc cao, bậc trung, quản lý còn chiếm tỷ lệ thấp. Điều này thể hiện rõ hơn về chất lượng lao động của Bắc Giang còn thấp, công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều khó khăn, thách thức.

2.4. Dự báo dân số

Dân số của tỉnh Bắc Giang năm 2019 là 1.810.421 người, ước năm 2020 là 1.841.426 người.

Dự báo tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 khoảng 2,39%/năm,

trong đó: Tăng tự nhiên khoảng 1,12%/năm (các năm gần đây khoảng 1,15%/năm); cơ học khoảng 1,27%/năm. Đến năm 2030, dân số trên 2,33 triệu người.

Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Bắc Giang xác định công nghiệp vẫn là động lực chính cho tăng trưởng, phát triển kinh tế. Lao động trong lĩnh vực công nghiệp sẽ không ngừng tăng lên, ước năm 2020 là trên 273 nghìn lao động (trong đó: Trong KCN trên 135 nghìn lao động, ngoài KCN 138 nghìn lao động). Dự báo nhu cầu lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp đến năm 2030 trên 607 nghìn lao động (trong đó: Trong KCN 434 nghìn lao động, ngoài KCN 173 nghìn lao động).

Riêng với diện tích đất các KCN quy hoạch trên 6.800 ha, dự báo đến năm 2030, tổng số lao động làm việc trong KCN trên 434 nghìn người, tăng trên 300 nghìn lao động so với năm 2020. Trong khi đó, lực lượng lao động của tỉnh chỉ đáp ứng khoảng 170 nghìn lao động, còn lại trên 130 nghìn lao động là lao động cơ học từ các tỉnh khác đến làm việc (chủ yếu là các tỉnh miền núi phía Bắc. Năm 2019, số lao động cơ học từ các tỉnh làm việc trong các KCN của tỉnh là trên 38 nghìn lao động).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ

1. Những thuận lợi

Là tỉnh có vị trí khá thuận lợi, thuộc vùng Thủ đô Hà Nội, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Với đặc điểm địa hình đa dạng (cả đồng bằng, trung du và miền núi) là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, với nhiều cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

Có khí hậu khá thuận lợi, đặc biệt là đối với một số loại cây ăn quả như vải thiều, na, cam, bưởi. Tỉnh ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, nhất là bão, lũ.

Có tiềm năng để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đặc biệt là phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh.

Có dân số đông, là thị trường rộng lớn; tỷ lệ dân số trong độ tuổi đông, lực lượng lao động dồi dào, cùng với việc quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo nghề nên chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao.

2. Hạn chế

Do địa hình đa dạng, dân cư ở không tập trung nên việc bố trí không gian phát triển, đầu tư phát triển hạ tầng gặp nhiều khó khăn, chi phí lớn.

Tài nguyên thiên nhiên phong phú song trữ lượng thấp, không phát triển được mạnh công nghiệp khai khoáng.

Tài nguyên du lịch mới chỉ ở dạng tiềm năng, chưa được khai thác và phát huy có hiệu quả

Lực lượng lao động đông song chất lượng không cao nhân lực thấp, còn thiếu lao động trình độ cao, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp

PHẦN II

THỰC TRẠNG KINH TẾ- XÃ HỘI, BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021- 2030

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Các chỉ số tổng hợp phát triển kinh tế

1.1. Về tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 11,5%/năm, trong đó, công nghiệp – xây dựng đạt 17,6% (công nghiệp đạt 19,3%, xây dựng đạt 10,9%), nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3%, dịch vụ đạt 6,9%, thuế sản phẩm 11,6%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng tăng cao trong giai đoạn 2014-2019, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn ở mức “hai con số”, đặc biệt, từ năm 2016 đến nay, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước.

Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu là ngành CN- XD, đặc biệt là ngành CN. Trong giai đoạn 2011-2020, ngành CN – XD đóng góp 8,8 điểm phần trăm (công nghiệp đóng góp 7,8 điểm phần trăm, xây dựng đóng góp 1,0 điểm phần trăm); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,6 điểm phần trăm, dịch vụ đóng góp 1,8 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 0,3 điểm phần trăm.

Năm 2020, quy mô GRDP đạt gần 123 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 4,5 lần năm 2010, đứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố; GRDP bình quân/người đạt 2.878 USD, gấp 3,3 lần năm 2010, bằng 94,7% bình quân cả nước (năm 2010 bằng 69,2% cả nước).

Bảng 5: Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời kỳ 2010-2020

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ 2011-2020 (%)
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	9,3	10,0	10,8	13,2	15,8	16,19	13,2	11,5
	Trong đó: - Nông-Lâm-Thủy sản	%	3,4	5,0	2,0	-1,5	6,3	-4,3	5,7	3,0
	- Công nghiệp-XD	%	15,9	13,9	16,9	22,6	23,7	26,4	18,3	17,6
	+ Công nghiệp	%	35,8	14,1	18,6	24,9	27,2	28,8	19,3	19,3
	+ Xây dựng	%	-1,0	13,1	10,6	13,6	8,3	14,5	12,5	10,9
	- Dịch vụ	%	8,3	6,9	7,4	7,8	6,7	6,9	4,0	6,9
	- Thuế sản phẩm	%	17,6	25,9	15,5	14,4	7,7	9,3	6,5	11,6
2	Tổng giá trị gia tăng theo giá năm 2010	Tỷ đồng	27.173	41.845	46.355	52.493	60.989	70.996	80.405	
	Trong đó: - Nông-Lâm-Thủy sản	Tỷ đồng	8.449	10.308	10.516	10.356	11.031	10.558	11.339	
	- Công nghiệp-XD	Tỷ đồng	10.233	19.312	22.603	27.754	34.524	43.874	51.926	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	7.681	15.445	18.323	22.893	29.068	37.450	44.746	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.552	3.867	4.280	4.861	5.456	6.423	7.180	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	7.874	11.127	11.968	12.932	13.875	14.837	15.297	
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	617	1.099	1.269	1.451	1.558	1.727	1.843	
3	Tổng giá trị gia tăng theo giá hiện hành	Tỷ đồng	27.173	60.295	66.874	75.989	90.381	105.597	122.883	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ 2011-2020 (%)
	Trong đó: - Nông-Lâm-Thủy sản	Tỷ đồng	8.449	15.734	16.685	15.602	17.438	17.174	21.709	
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	10.233	25.631	29.296	36.613	46.507	59.319	70.849	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	7.681	20.462	23.636	29.963	38.762	50.101	60.010	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.552	5.169	5.660	6.650	7.745	9.218	10.838	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	7.874	17.379	19.187	21.744	24.220	26.612	27.626	
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	617	1.551	1.705	2.029	2.217	2.492	2.699	
4	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	100	100	
	Trong đó: - Nông-Lâm-Thủy sản	%	31,1	26,1	25,0	20,5	19,3	16,3	17,7	
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	37,7	42,5	43,8	48,2	51,5	56,2	57,7	
	+ Công nghiệp	%	28,3	33,9	35,3	39,4	42,9	47,4	48,8	
	+ Xây dựng	%	9,4	8,6	8,5	8,8	8,6	8,7	8,8	
	- Dịch vụ	%	29,0	28,8	28,7	28,6	26,8	25,2	22,5	
	- Thuế sản phẩm	%	2,3	2,57	2,55	2,67	2,45	2,36	2,20	
5	Giá trị GRDP tăng thêm (Giá 2010)	Tỷ đồng	2.178,4	3.552,8	4.509,3	6.138,4	8.495,8	#####	9.408,6	43.824
	Trong đó: - Nông-Lâm-Thủy sản	Tỷ đồng	282,2	321,0	207,9	-159,9	675,6	-473,1	780,9	2.109
	- Công nghiệp-XD	Tỷ đồng	1.177,4	2.469,8	3.290,7	5.151,9	6.769,5	9.349,9	8.052,0	33.641

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ 2011-2020 (%)
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	1.202,1	2.233,5	2.878,3	4.570,1	6.174,5	8.382,7	7.295,9	29.770
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	-24,7	236,3	412,4	581,8	595,0	967,2	756,1	3.871
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	626,3	670,9	840,5	963,9	943,9	961,5	459,8	6.963
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	92,5	91,2	170,1	182,5	106,8	169,4	115,8	1.110
6	Đóng góp điểm % vào tăng trưởng	Tỷ đồng	9,3	10,0	10,8	13,2	15,8	16,2	13,2	11,5
	Trong đó: - Nông-Lâm-Thủy sản	Tỷ đồng	1,2	0,9	0,5	-0,3	1,3	-0,8	1,1	0,6
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	5,0	7,0	7,9	11,1	12,6	15,1	11,3	8,8
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	5,1	6,3	6,9	9,9	11,5	13,6	10,3	7,8
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	-0,1	0,7	1,0	1,3	1,1	1,6	1,1	1,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	2,7	1,9	2,0	2,1	1,8	1,6	0,6	1,8
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	0,4	0,3	0,4	0,4	0,2	0,3	0,2	0,3

1.2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu ngành kinh tế: Về cơ bản, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực, các ngành phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng cao, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm trong cơ cấu kinh tế; ngành CN - XD đã có sự phát triển mạnh, đặc biệt là ngành công nghiệp (tăng từ 28,3% năm 2010 lên 48,8% năm 2020). Tuy nhiên, ngành dịch vụ lại đang có xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế, xu thế này “ngược” với xu thế chung của cả nước, trong khi cả nước ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khá cao thì ngành dịch vụ của tỉnh chiếm tỷ trọng thấp. Điều này cần được phải cải thiện trong thời gian tới.

- Cơ cấu theo thành phần kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài): Với những kết quả đạt được về thu hút đầu tư trong thời gian qua, cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế đã có sự thay đổi lớn. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu (tăng từ 11,6% năm 2010 lên tới 45,4% năm 2010); khu vực kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước mặc dù quy mô GRDP tăng lên song chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế. Điều này thể hiện rằng các doanh nghiệp trong nước có sự phát triển chậm hơn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Sự gia tăng mạnh mẽ của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng nảy sinh vấn đề cần phải cân nhắc trong thời gian tới, khi mà nền kinh tế thế giới có những sự biến động ảnh hưởng đến các doanh nghiệp FDI thì nền kinh tế sẽ chịu những tác động khó kiểm soát.

1.3. Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế:

1.3.1 Hiệu quả sử dụng vốn

Hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) của tỉnh khá; có thể thấy rằng, hệ số ICOR của các ngành kinh tế giai đoạn 2011-2015 nhìn chung có xu hướng tăng, đây là giai đoạn tỉnh tập trung thu hút đầu tư các nguồn lực cho phát triển. Từ năm 2016 - 2019, hệ số ICOR đang giảm so với giai đoạn trước, đây là giai đoạn vốn đầu tư bắt đầu phát huy hiệu quả.

Bảng 6: Hiệu quả sử dụng vốn ICOR

STT	CHỈ TIÊU	2010	2015	2019	2020	TTBQ 2011- 2020
3	Hệ số ICOR	3,8	4,8	3,1	3,9	4,2
	Trong đó: - Nông-Lâm-Thủy sản	1,4	2,6	-1,3	1,0	2,4
	- Công nghiệp-Xây dựng	1,6	3,1	1,6	2,2	2,3
	+ Công nghiệp	0,8	3,5	1,7	2,4	2,4
	+ Xây dựng	-22,2	1,3	0,6	0,6	1,2
	- Dịch vụ	10,1	13,1	15,1	30,7	14,5

Lao động là nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh; với lực lượng trên 1 triệu lao động, hàng năm có khoảng trên 28.000 lao động được tạo việc làm lớn cung cấp nguồn lực lao động giá rẻ, cần cù, có tố chất khéo léo, rất quan trọng để thu hút đầu tư, phát triển KT-XH của tỉnh. Cơ cấu lao động chuyển dịch mạnh từ lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp – xây dựng. Đến hết năm 2019, lao động làm việc trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 39,9% giảm 27,4%; trong ngành Công nghiệp - xây dựng chiếm 36% tăng 18,9%, trong ngành Dịch vụ chiếm 24,1% tăng 8,5% so với năm 2010.

Chất lượng lao động tiếp tục được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn bình quân cả nước, năm 2018 chiếm 63,1% tổng số lao động. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2019 đạt 66,5%, tăng 33% so với năm 2010 (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44,6%, tăng 21,4% so với năm 2010), tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ đạt 17,8%.

Năng suất lao động thấp và lực lượng lao động tăng chậm là nguyên nhân của mức đóng góp ngày càng giảm của lao động vào tăng trưởng kinh tế Tỉnh. Đại bộ phận lao động hiện nay đang làm việc trong khu vực hộ cá thể, sản xuất nhỏ, phân tán, phi chính thức và năng suất lao động thấp. Trong các ngành, năng suất lao động của ngành nông - lâm - ngư nghiệp thấp hơn nhiều so với năng suất lao động của nhóm ngành dịch vụ và nhóm ngành công nghiệp - xây dựng. So với các ngành kinh tế khác, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản là ngành có số người tham gia lao động lớn nhất, song đây là ngành có năng suất lao động thấp nhất và thấp hơn năng suất chung của toàn ngành kinh tế. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 12,1%/năm.

Năng suất lao động thấp và lực lượng lao động tăng chậm là nguyên nhân của mức đóng góp ngày càng giảm của lao động vào tăng trưởng kinh tế Tỉnh. Đại bộ phận lao động hiện nay đang làm việc trong khu vực hộ cá thể, sản xuất nhỏ, phân tán, phi chính thức và năng suất lao động thấp. Trong các ngành, năng suất lao động của ngành nông - lâm - ngư nghiệp thấp hơn nhiều so với năng suất lao động của nhóm ngành dịch vụ và nhóm ngành công nghiệp - xây dựng. So với các ngành kinh tế khác, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản là ngành có số người tham gia lao động lớn nhất (*năm 2019 chiếm 41,9% tổng số lao động*), song đây là ngành có năng suất lao động thấp nhất và thấp hơn năng suất chung của toàn ngành kinh tế.

1.3.2. Xu hướng chuyển dịch tỷ trọng VA/GO

Tỷ trọng VA/GO của nền kinh tế vẫn đang có xu hướng giảm, năm 2010, tỷ trọng VA/GO là 49,7%; năm 2015 là 37,2% và đến năm 2020 giảm xuống còn 28,4%. Trong đó, ngành dịch vụ là ngành duy trì được tỷ trọng VA/GO khá ổn định (năm 2010 là 64,1%, năm 2015 là 64,7% và năm 2020 là 62,5%). Điều này thể hiện ngành dịch vụ của tỉnh chỉ duy trì được sự phát triển ổn định, không có sự phát triển đột phá với những ngành có giá trị gia tăng cao.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có xu hướng giảm xong không lớn, năm 2010 VA/GO là 58,5%, năm 2015 là 56,1% và năm 2020 là 55,6%). Điều này cho thấy, mặc dù trong thời gian qua, phương thức tổ chức sản xuất của ngành có

nhiều thay đổi, từng bước chuyển sang sản xuất hướng tới đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn song việc chuyển dịch chưa mạnh, chưa có nhiều sản phẩm nông sản chế biến sau để nâng cao giá trị sản phẩm.

Ngành CN-XD là ngành có xu hướng giảm mạnh tỷ trọng VA/GO, năm 2010 là 36,5% (công nghiệp là 36,8%), năm 2015 là 26,3 (công nghiệp là 25,3%) đến năm 2020 là 21,9% (công nghiệp là 21%). Điều này cho thấy mặc dù trong thời gian vừa qua, ngành công nghiệp có sự phát triển mạnh về quy mô và là động lực chính cho tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, song chất lượng phát triển của ngành còn nhiều vấn đề phải xem xét, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến công tác thu hút đầu tư, khi các dự án thu hút đầu tư chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, thâm dụng lao động. Vấn đề này cần phải được cải thiện trong thời gian tới, nhất là trong việc lựa chọn các dự án thu hút đầu tư.

1.4. Đánh giá chung về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Về tăng trưởng kinh tế:

Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua là ngành công nghiệp, đặc biệt là từ năm 2016 trở lại đây với vai trò rất quan trọng của ngành công nghiệp chế biến (trong đó, ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, ngành này chiếm tới 24,7% cơ cấu GRDP toàn tỉnh và chiếm 50,5% cơ cấu GRDP ngành công nghiệp. Đây là kết quả nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư của Tỉnh.

Ngành dịch vụ có sự gia tăng về quy mô song đóng góp cho tăng trưởng kinh tế còn thấp, cần phải thúc đẩy phát triển mạnh ngành dịch vụ để tăng mức độ đóng góp của ngành cho tăng trưởng kinh tế chung của Tỉnh.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng thấp, không ổn định và phụ thuộc nhiều vào thời tiết, chỉ giữ vai trò ổn định xã hội, đóng góp cho tăng trưởng chung thấp. Điều này thể hiện dư địa cho tăng trưởng hiện tại của ngành cơ bản đã được khai thác. Do vậy, muốn duy trì tăng trưởng ổn định của ngành trong thời gian tới cần tìm ra những dư địa tăng trưởng mới.

+ Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

- Ngành CN - XD chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế, trong đó, vai trò rất quan trọng của công nghiệp chế biến với một số sản phẩm chủ lực phục vụ xuất khẩu như điện tử, máy tính và phụ kiện, hàng may mặc.... Do vậy, nếu như kinh tế thế giới có những biến động ảnh hưởng đến nhu cầu đối với các sản phẩm này, nền kinh tế của tỉnh sẽ chịu những tác động bất lợi khó kiểm soát.

- Ngành dịch vụ mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định song thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung. Sự phát triển của ngành công nghiệp chưa kéo theo sự phát triển của ngành dịch vụ, điều này được thể hiện ở việc tỷ trọng ngành dịch vụ đang có xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế và thấp hơn nhiều cả nước (năm 2019, ngành dịch vụ chiếm 41,64% trong cơ cấu kinh tế cả nước), đây chính là điểm khác trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh so với cả nước. Do

vậy, trong thời gian tới, cần phải có những giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ (trong các ngành thuộc ngành dịch vụ, đa phần là những ngành có giá trị gia tăng khá cao, do vậy, cần phải đẩy mạnh phát triển để góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng).

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế. Sự chuyển dịch này cơ bản phù hợp với xu thế chuyển dịch chung của cả nước.

- Theo thành phần kinh tế cho thấy, khu vực FDI ngày càng chiếm tỷ trọng cao; khu vực trong nước chiếm tỷ trọng thấp. Điều này cho thấy, sự phát triển của khu vực trong nước còn hạn chế, thể hiện năng lực còn thua kém nhiều so với khu vực FDI, đây chính là nguy cơ khi nền kinh tế phụ thuộc quá lớn vào khu vực FDI, sẽ dẫn đến dễ bị những tác động tiêu cực khi khu vực FDI có những động thái muốn rút khỏi thị trường trong nước.

+ Về chất lượng tăng trưởng:

Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua vẫn chủ yếu là nhân tố vốn; nhân tố TFP có đóng góp còn thấp (thấp hơn nhiều so với cả nước). Điều này cho thấy, nền kinh tế của tỉnh vẫn chủ yếu là gia công, lắp ráp, tăng trưởng kinh tế đạt được chủ yếu là do sự gia tăng về lượng.

Tỷ trọng VA/GO của nền kinh tế đang có xu hướng giảm (giảm mạnh nhất là ngành công nghiệp); từ năm 2016 đến nay, xu hướng giảm đã chậm lại (bình quân giai đoạn 2011-2015, mỗi năm tỷ trọng VA/GO giảm khoảng 2,5%; giai đoạn 2016-2020, mỗi năm tỷ trọng VA/GO giảm khoảng 1,97%).

Các doanh nghiệp FDI trong giai đoạn vừa qua luôn có tác động tích cực đến cải thiện NSLĐ thông qua việc các doanh nghiệp này mang công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến đầu tư vào trong nước.

Khu vực FDI chiếm tới 45,4% trong quy mô GRDP của tỉnh, điều này phản ánh thực tế kết quả tăng trưởng kinh tế mặc dù cao song người dân trong tỉnh không được thừa hưởng nhiều từ kết quả đó (ngoài phần thu ngân sách và thu nhập của người lao động, phần này chiếm từ 6,5-6,8% quy mô GRDP của khu vực).

Khu vực CN - XD chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế về quy mô nhưng NSLĐ của khu vực này chưa thể hiện rõ vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng.

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

2.1. Tổng quan chung

Lĩnh vực công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 22,5%/năm, cao hơn cả nước. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 24,1% năm 2010 lên 49% năm 2019; quy mô GRDP đạt trên 53,1 nghìn tỷ đồng, gấp 8,6 lần năm 2010.

Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 29,8%/năm. Quy mô GTSX năm 2019 đạt trên 175 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp hơn 10

lần năm 2010. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và ngày càng tăng trong cơ cấu, từ 76,6% năm 2011 lên 97,4% năm 2019. Các ngành sản xuất khác do tỷ trọng nhỏ, có mức tăng trưởng không cao, do vậy tỷ trọng có xu hướng giảm dần.

- Theo thành phần kinh tế: Khu vực kinh tế Nhà nước duy trì được mức tăng trưởng ổn định, tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước ngày càng giảm trong cơ cấu ngành và phù hợp với định hướng cơ cấu lại sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Khu vực ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng cao thứ 2. Tuy nhiên, khu vực này tỷ trọng trong cơ cấu ngành đang giảm. Điều này cho thấy, năng lực của các doanh nghiệp trong nước còn nhiều yếu kém, cần phải có những giải pháp để nâng cao hơn nữa năng lực của các doanh nghiệp trong nước trong thời gian tới, góp phần quan trọng vào đảm bảo ổn định nền kinh tế khi các doanh nghiệp FDI chuyển hướng sản xuất, hướng tới mục tiêu tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Khu vực FDI có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn vừa qua, đây là kết quả của quá trình thu hút đầu tư của tỉnh đã mang lại hiệu quả. Tuy nhiên, việc khu vực này chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành cũng thể hiện rõ sự mất cân bằng và ổn định của sản xuất công nghiệp khi tăng trưởng của ngành phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI.

- Theo ngành công nghiệp: Ngành công nghiệp khai khoáng có tốc độ tăng trưởng không ổn định và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu ngành. Do tỉnh không có tiềm năng về khoáng sản nên ngành khai khoáng không phát triển.

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định với sự hoạt động ổn định của Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động;

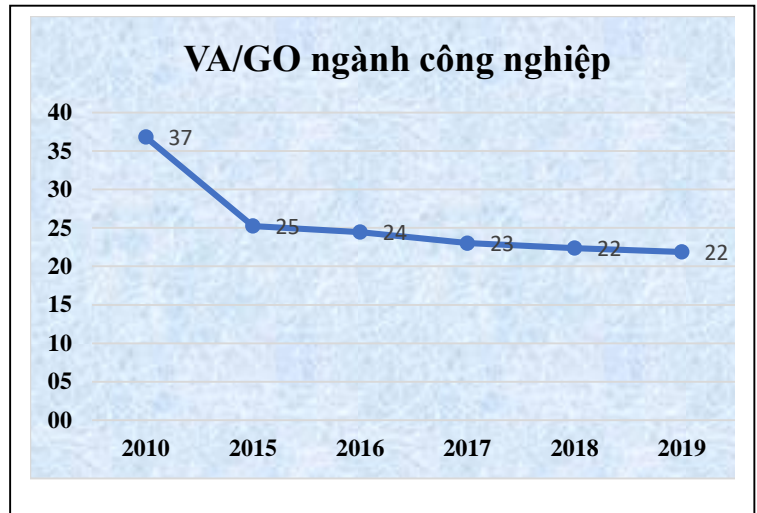
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có tốc độ tăng trưởng khá song không ổn định và chiếm tỷ trọng còn rất thấp trong cơ cấu ngành. Song đây là ngành sẽ có tiềm năng và dư địa phát triển trong thời gian tới khi xu thế phát triển hiện nay là phát triển bền vững, các ngành sản xuất thân thiện với môi trường, các ngành xử lý ô nhiễm môi trường sẽ phát triển mạnh.

Ngành chế biến, chế tạo là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành và có vai trò quyết định đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong thời gian qua với sự phát triển mạnh mẽ của một số sản phẩm như: Sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học;

Tỷ trọng VA/GO ngành công nghiệp đang có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2010-2015, bình quân mỗi năm tỷ trọng VA/GO giảm 2,3%. Từ năm 2016 đến nay, VA/GO vẫn tiếp tục xu hướng giảm song tốc độ giảm đã chậm lại, bình quân mỗi năm giảm 0,84%. Điều này cho thấy mặc dù sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn chủ yếu là gia công lắp ráp, sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp. Đây là điều cần phải thay đổi

trong thời gian tới để hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững. Điểm sáng trong chất lượng sản xuất công nghiệp của tỉnh giai đoạn vừa qua chính là xu hướng giảm tỷ trọng VA/GO trong những năm gần đây đã chậm lại.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 20 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp với trên 231 nghìn lao động, trong đó có 1.320 doanh nghiệp (Phân theo thành phần kinh tế, gồm: doanh nghiệp nhà nước có 10 DN, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 988 DN và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 322 DN; Phân theo nhóm ngành, gồm: công nghiệp khai thác có 52 DN, công nghiệp chế biến có 1.162 DN, công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt có 62 DN và công nghiệp khai thác cung cấp nước, thu gom xử lý rác thải có 44 DN).



Bảng 7: Cơ cấu VA một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2019					
			2010	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu VA (Giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	100
1	<i>Khai Khoáng</i>	%	5,9	3,1	3,3	3,4	2,5	2,1
2	<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	87,0	88,2	89,7	90,4	91,5	92,6
	Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	%	12,0	44,9	49,0	49,8	52,5	54,6
	Sản xuất thiết bị điện	%	0,2	12,3	11,5	9,4	9,4	11,2
	Sản xuất trang phục	%	13,7	17,1	15,5	13,6	11,2	8,4
	Dệt	%	0,0	0,4	0,7	1,0	1,4	1,2
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	%	2,7	3,4	4,0	7,6	5,5	4,1
	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	%	5,5	3,0	2,2	2,2	1,9	1,5
	Sản xuất chế biến thực phẩm	%	2,0	3,1	3,0	2,6	2,3	2,0
	Sản xuất kim loại	%	4,7	0,6	0,5	1,8	1,6	1,3
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	%	2,8	2,8	3,0	3,2	2,5	2,0
	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	%	4,8	2,9	2,9	2,7	2,8	2,4
3	<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí</i>	%	6,2	7,5	6,0	5,5	5,4	4,6
4	<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	%	0,9	1,2	1,0	0,6	0,6	0,7

2.2. Đánh giá thực trạng phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ yếu và sự biến động của các sản phẩm

Trong giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp của tỉnh đã có sự phát triển mạnh mẽ với việc hình thành và phát triển các sản phẩm công nghiệp có quy mô và tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp của tỉnh đều có mức tăng trưởng “hai con số”. Cụ thể một số sản phẩm như sau:

(1) Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học: Đây là sản phẩm đã được hình thành và phát triển trong giai đoạn trước, trong giai đoạn 2011-2019, sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 48,2%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành cũng như của nền kinh tế. Năm 2015, sản phẩm này chiếm 39,6% cơ cấu ngành, chiếm 13,6% cơ cấu kinh tế, đến năm 2019 chiếm tới 50,5% cơ cấu ngành và chiếm 24,8% cơ cấu nền kinh tế.

(2) Sản xuất thiết bị điện: Đây là sản phẩm mới xuất hiện trong giai đoạn 2011-2019, tốc độ tăng VA đạt tới 85,8%, đã đưa quy mô VA sản phẩm lớn thứ 2 trong các sản phẩm công nghiệp chủ yếu và chiếm 10,4% trong cơ cấu VA ngành và chiếm 5,1% cơ cấu VA nền kinh tế.

(3) Sản xuất trang phục: Đây là một trong những sản phẩm công nghiệp quy mô lớn đầu tiên của tỉnh và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành trong những năm 2010. Hiện nay, do xu hướng phát triển và do yếu tố về lao động, quy mô sản phẩm đang có xu hướng giảm trong cơ cấu VA ngành. Mặc dù giảm trong cơ cấu VA ngành song sản phẩm này vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng VA bình quân 12,7%/năm. Năm 2019, quy mô VA sản phẩm chiếm 7,8% cơ cấu VA ngành.

(4) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: Đây là sản phẩm phát triển mạnh trong những năm gần đây, với tốc độ tăng trưởng VA đạt 30,5%/năm. Quy mô VA sản phẩm trong cơ cấu VA ngành tăng từ 2,3% năm 2010 lên 3,8% năm 2019.

(5) Công nghiệp cơ khí: Tốc độ tăng VA bình quân đạt 16,8%/năm. Đây là ngành công nghiệp nền tảng. Tuy nhiên, thời gian qua chưa có sự phát triển mạnh. Quy mô VA sản phẩm chiếm 3,1% quy mô VA ngành (năm 2019). Để đảm bảo sự phát triển bền vững ngành công nghiệp, cần phải có biện pháp để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp cơ khí trong thời gian tới.

(6) Sản xuất, chế biến thực phẩm: Là tỉnh có tiềm năng về phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, do chưa hình thành được vùng quy mô nguyên liệu lớn, quy trình sản xuất nhiều sản phẩm trong nông nghiệp chưa đáp ứng được các yêu cầu cho chế biến xuất khẩu. Do vậy, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm còn chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu ngành, năm 2010 chiếm 1,7%, năm 2019 chiếm 1,9% quy mô VA ngành. Hướng tới mục tiêu phát huy có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, cần phải đẩy mạnh phát triển sản xuất, chế biến thực phẩm trong thời gian tới.

2.3. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển khá tốt. Các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Toàn tỉnh hiện có 39 làng nghề đạt tiêu chí, trong đó có 14 làng nghề truyền thống và 25 làng nghề mới được công nhận; trong đó có 36/39 làng nghề đang hoạt động khá hiệu quả. Một số làng nghề vẫn duy trì phát triển mạnh như: làng nghề mỳ Chũ, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn; làng nghề sản xuất mỳ gạo Châu Sơn, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên; làng nghề sản xuất bún, bánh Đa Mai, Phường Đa Mai, TP. Bắc Giang; làng nghề mộc Bãi Ổi, xã Dĩnh Trì, TP. Bắc Giang; làng nghề rượu Làng Vân, xã Vân Hà, huyện Việt Yên;...thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

Giá trị sản xuất của các làng nghề hàng năm đạt khoảng 850 tỷ đồng; trong đó, các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm chiếm khoảng 60%. Cơ sở hạ tầng các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các cụm công nghiệp làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Công tác đào tạo nghề, truyền nghề và thu hút nghề mới vào địa bàn không ngừng được các cấp các ngành quan tâm tạo điều kiện, việc vinh danh các nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển tại nông thôn được thực hiện thường xuyên đã tạo động lực cho nhân dân sản xuất sản phẩm làng nghề duy trì và phát triển nghề trên địa bàn.

Một số sản phẩm của làng nghề đã được xuất khẩu đi đến các thị trường nước ngoài (*sản phẩm may tre đan*) và là sản phẩm trao đổi mua bán phục vụ khách du lịch tại các điểm tuyến du lịch (*các sản phẩm thủ công mỹ nghệ*).

Việc xây dựng quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung tạo điều kiện xây dựng làng nghề tại tỉnh, giải quyết tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, mở ra hướng làm ăn mới cho người dân nông thôn. Phát triển làng nghề gắn với thu hút lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Quy hoạch làng nghề gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển hiệu quả, bền vững.

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Những kết quả đạt được

- Ngành công nghiệp của tỉnh đã khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh, một số sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: may mặc, điện tử... Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu, xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

- Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Hàng năm, các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Việc phát triển khu, cụm công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp. Các CCN làng nghề đã đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của các làng nghề và giải quyết được mục tiêu: Hình thành khu vực sản xuất tập trung ở khu vực làng nghề; di dời được sản xuất ra ngoài khu dân cư; tạo mặt bằng cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện để phát triển; tạo điều kiện xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

2.4.2. Những tồn tại, hạn chế

- Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (*vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ*). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp.

- Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong liên kết tham gia chuỗi giá trị, chuyển giao công nghệ còn hạn chế, việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

- Chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư, vốn thực hiện của các dự án còn thấp. Tỷ lệ đóng góp vốn đầu tư xã hội còn ở mức khiêm tốn, năm 2019 đạt 43,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đóng góp thu ngân sách còn hạn chế, năm 2019 đạt 17,9% tổng thu ngân sách trên địa bàn; hiệu quả sử dụng đất thông qua tỷ lệ thu ngân sách trên diện tích đất sử dụng ở mức trung bình, đạt 0,51 tỷ đồng/ha (năm 2019); giải quyết lao động việc làm mới chỉ đạt 19,9% trên tổng số lao động của tỉnh (năm 2019). Đa phần công nghệ các dự án đầu tư ở trình độ lạc hậu và trung bình, chủ yếu là gia công, lắp ráp, sử dụng công nghệ lạc hậu, ít các dự án có giá trị gia tăng cao; tính riêng công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài, có đến 52% có xuất xứ từ Trung Quốc, chỉ có 15% có xuất xứ từ khối các nước G7. Bên cạnh đó, sự gắn kết giữa các doanh nghiệp trong nước của tỉnh với các doanh nghiệp FDI cũng rất hạn chế, do đó việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả. Tỷ lệ giá trị nộp ngân sách trên số vốn đầu tư thấp hơn, năng suất lao động cũng thấp hơn (bằng 67,03% so với năng suất lao động của các dự án đầu tư trong nước).

3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

3.1. Tổng quát về phát triển ngành

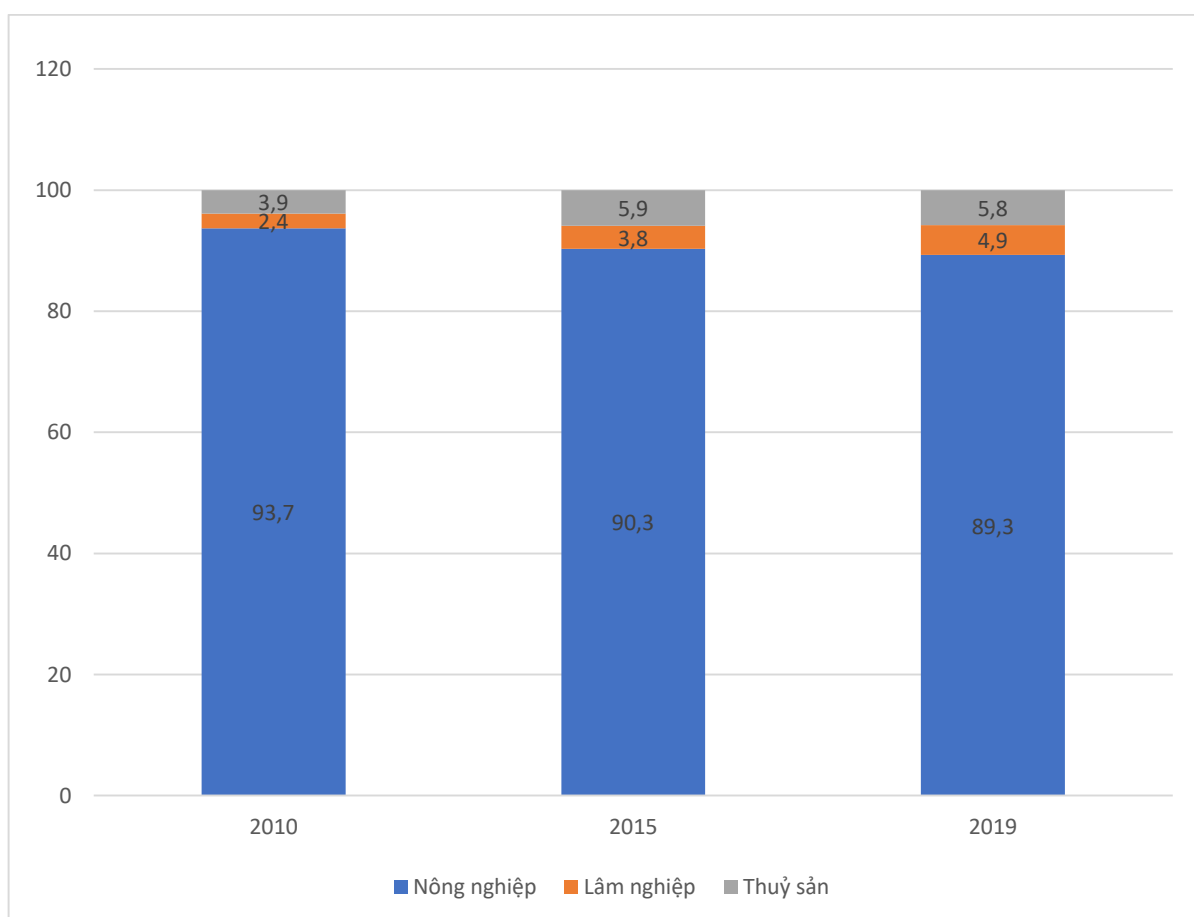
3.1.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Ngành nông, lâm, thủy sản mặc dù quy mô GRDP không lớn, song có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền

núi, vùng cao. GRDP ngành tăng trưởng bình quân đạt 2,3%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 3,8%/năm, giai đoạn 2016-2019 chỉ đạt 0,5%/năm do ảnh hưởng mất mùa vải thiều năm 2017 và dịch tả lợn Châu Phi năm 2019. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) tăng từ 13.590 tỷ đồng (năm 2010) lên 18.923 tỷ đồng (năm 2019), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,7%/năm.

Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng của ngành lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2010, cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản là nông nghiệp 93,87% - lâm nghiệp 2,4% - thủy sản 3,9%. Năm 2015 tương ứng là 90,3% - 3,8% - 5,9%. Năm 2019 tương ứng là 89,3% - 4,9% - 5,8%.

Hình 6: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2010 – 2019



Tỷ trọng VA/GO ngành trong thời gian qua khá ổn định, trong đó, thấp nhất là nhóm các sản phẩm chăn nuôi; ngành trồng trọt có tỷ trọng VA/GO cao nhất. Điều này cho thấy, việc cải thiện chất lượng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thời gian qua chưa có nhiều chuyển biến.

Bảng 8: Tổng quan ngành nông, lâm nghiệp thủy sản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2019										TTBQ (2011-2019)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
I	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	14.604	15.312	15.804	16.157	15.804	17.309	18.253	18.850	18.600	19.856	
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	13.709	14.258	14.629	14.826	14.629	15.831	16.513	17.063	16.652	17.803	
	<i>Trồng trọt</i>	Tỷ đồng	7.164	7.573	7.414	7.397	7.414	7.798	8.184	7.834	7.605	8.634	
	<i>Chăn nuôi</i>	Tỷ đồng	6.162	6.268	6.682	7.002	6.682	7.604	7.893	8.781	8.587	8.720	
2	Lâm nghiệp,	Tỷ đồng	323	388	417	511	417	580	701	789	911	960	
3	Thủy sản	Tỷ đồng	572	666	758	820	758	898	1.040	997	1.037	1.093	
II	VA - Giá 2010	Tỷ đồng	8.582	8.934	9.172	9.301	9.840	10.332	10.541	10.381	11.031	10.559	
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.022	8.277	8.444	8.474	8.924	9.260	9.440	9.181	9.768	9.225	
	<i>Trồng trọt</i>	Tỷ đồng	4.835	5.112	5.005	4.943	5.104	5.300	5.058	4.883	5.418	5.423	
	<i>Chăn nuôi</i>	Tỷ đồng	2.896	2.946	3.140	3.291	3.574	3.710	4.127	4.036	4.099	3.549	
2	Lâm nghiệp,	Tỷ đồng	224	268	287	352	399	479	535	619	651	691	
3	Thủy sản	Tỷ đồng	336	389	441	474	517	593	566	581	613	643	
III	Tốc độ tăng trưởng (VA)	%	-	104	103	101	106	105	102	98	106	96	102,3
1	Nông nghiệp	%	-	103	102	100	105	104	102	97	106	94	101,6
	<i>Trồng trọt</i>	%	-	106	98	99	103	104	95	97	111	100	101,3
	<i>Chăn nuôi</i>	%	-	102	107	105	109	104	111	98	102	87	102,3
2	Lâm nghiệp,	%	-	119	107	122	113	120	112	116	105	106	113,3
3	Thủy sản	%	-	116	113	108	109	115	95	103	105	105	107,5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2019										TTBQ (2011-2019)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
IV	VA -Giá hiện hành	Tỷ đồng	8.582	12.197	13.632	13.844	15.100	15.734	16.686	15.603	17.438	17.175	
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.022	11.453	12.695	12.735	13.832	14.184	15.002	13.824	15.539	15.155	
	<i>Trồng trọt</i>	Tỷ đồng	4.885	6.613	6.997	7.012	8.839	8.101	8.539	7.611	8.903	9.042	
	<i>Chăn nuôi</i>	Tỷ đồng	2.896	4.609	5.351	5.352	4.635	5.694	5.964	5.669	6.085	5.529	
2	Lâm nghiệp,	Tỷ đồng	224	292	341	452	549	675	790	880	958	1.038	
3	Thủy sản	Tỷ đồng	336	453	596	657	720	875	895	899	941	982	
V	Cơ cấu VA (Giá HH)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1	Nông nghiệp	%	93,5	93,9	93,1	92,0	91,6	90,1	89,9	88,6	89,1	88,2	
	<i>Trồng trọt</i>	%	60,9	57,7	55,1	55,1	63,9	57,1	56,9	55,1	57,3	59,7	
	<i>Chăn nuôi</i>	%	36,1	40,2	42,2	42,0	33,5	40,1	39,8	41,0	39,2	36,5	
2	Lâm nghiệp,	%	2,6	2,4	2,5	3,3	3,6	4,3	4,7	5,6	5,5	6,0	
3	Thủy sản	%	3,9	3,7	4,4	4,7	4,8	5,6	5,4	5,8	5,4	5,7	

3.2. Ngành nông nghiệp

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao. Tốc độ tăng GTSX bình quân giai đoạn 2011 - 2020 ước đạt 2,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2015 là 3,8%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 0,5%/năm), trong đó, ngành trồng trọt đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất 3,7%/năm, ngành chăn nuôi đạt tốc độ tăng trưởng 2,4%/năm (do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi làm cho tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2016-2019 chỉ đạt -0,8%/năm), ngành dịch vụ đạt 1,8%/năm.

Trong những năm qua, cơ cấu nội ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, giảm dần tỷ trọng trồng trọt. Tuy nhiên, đến năm 2017 tỷ trọng chăn nuôi lại có xu hướng giảm xuống bằng và thấp hơn năm 2010. Tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 44,9% (năm 2010) lên 47,1% (năm 2015), rồi giảm còn 40,7% (năm 2019); Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 52% (năm 2010) còn 50,5% (năm 2015) và tăng lên 57% (năm 2019) do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi. Mặc dù vậy, ngành trồng trọt và chăn nuôi đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh lớn, với các sản phẩm chủ lực như: vùng lúa chất lượng, vùng cây quả, vùng rau an toàn, rau chế biến, vùng sản xuất nấm, vùng nuôi lợn, nuôi gà, ... gắn với chế biến và tiêu thụ, đồng thời nâng cao giá trị.

3.2.1. Trồng trọt

Trong những năm qua, trồng trọt chuyển dịch mạnh sang các cây trồng có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường. Mặc dù diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm (khoảng 13.300 ha so với năm 2011) song do đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ mới về giống, kỹ thuật canh tác nên năng suất hầu hết các loại cây trồng đều tăng. Bên cạnh đó, việc thực hiện dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu lớn, việc đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào các khâu sản xuất được triển khai đồng bộ đã giảm đáng kể chi phí lao động, cải thiện, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất.

Trong sản xuất trồng trọt, xu hướng phát triển sản xuất tập trung, quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ vài chục ha đến vài chục nghìn ha với một số loại cây trồng chủ lực như: lúa chất lượng, rau chế biến rau an toàn, vải thiều, cam, bưởi,... Trong sản xuất đã áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP, UDCNC,...; đã có 58 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận VietGAP với diện tích 1.932,8 ha, trong đó vải là 1.737 ha, rau là 164 ha,...; trong đó đã cấp 18 mã số vùng trồng vải thiều xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Úc, EU, Nhật Bản với diện tích 258 ha.

GTSX tăng 3,5%/năm, trong đó, GTSX cây lương thực tăng 1,7%/năm; cây công nghiệp giảm 1,5%/năm (do giá trị cây công nghiệp gần ngày giảm 1,7%/năm); rau, đậu, hoa, cây cảnh tăng 6,5%/năm; cây ăn quả tăng mạnh 9,6%/năm (tăng mạnh ở những cây cam, bưởi, nhãn, tuy nhiên mặc dù vải không tăng nhiều song vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất cây ăn quả).

Bảng 9: Giá trị VA/ha một số cây trồng chủ yếu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2019				
			2010	2015	2016	2018	2019
1	Lúa	Triệu đồng	13,9	27,8	24,5	25,0	25,1
2	Vải	Triệu đồng	15,4	54,9	48,4	103,8	98,0
3	Cam	Triệu đồng	4,6	7,6	31,6	61,8	87,5
4	Bưởi	Triệu đồng	14,1	22,0	22,8	32,8	42,8

3.2.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi tiếp tục có bước phát triển nhanh cả về quy mô và chất lượng. Trong chăn nuôi cơ cấu con lợn và con gà là chính, chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng (năm 2010 chiếm 85%, năm 2015 chiếm 88% và năm 2019 chiếm 84%). Những năm qua, quy mô đàn lợn, đàn gia cầm luôn nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước.

Thị trường tiêu thụ gia súc, gia cầm chủ yếu thông qua tư thương, lái buôn, các nhóm tham gia vào tiêu thụ sản phẩm đều tự phát, chưa hình thành hệ thống, chưa có tổ chức cụ thể. Người sản xuất thường bán sản phẩm chưa qua giết mổ. Thị trường tiêu thụ thịt gia súc, gia cầm nội tỉnh đạt khoảng 38% sản lượng thịt hơi toàn tỉnh; còn 62% sản lượng thịt hơi tiêu thụ ra tỉnh ngoài như: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Lạng Sơn,... Đây là những thị trường đầy tiềm năng và tương đối ổn định.

Trong chăn nuôi đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình sang chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép kín. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 694 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí mới theo quy định. Tỷ lệ chăn nuôi trang trại, gia trại và an toàn sinh học theo hướng VietGAP đối với chăn nuôi lợn đạt 43% và đối với gà là 46%. Đã xây dựng được thương hiệu cho

đàn "gà đồi Yên Thế", với quy mô đàn thường xuyên từ 3-4 triệu con, có thị trường tiêu thụ khá ổn định tại Hà Nội và các tỉnh, thành lân cận.

Cụ thể kết quả chăn nuôi một số con chủ lực như sau:

- *Đàn lợn*: Tổng đàn lợn giữ ổn định từ 1,1 - 1,3 triệu con (riêng năm 2019 do dịch tả lợn Châu Phi nên tổng đàn giảm mạnh), trong đó, tập trung ở các huyện: Hiệp Hòa Tân Yên, Lạng Giang, Việt Yên. Hình thức chăn nuôi trang trại phát triển mạnh, đã hình thành một số vùng chăn nuôi tập trung; các hộ chăn nuôi theo hình thức chăn nuôi cá thể nên quy mô còn nhỏ lẻ và phân tán giảm dần.

Bảng 10: Đàn lợn phân theo huyện giai đoạn 2010-2019

(ĐVT: Con)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TĐT BQ (%)
Toàn tỉnh	1.162.349	1.244.151	1.305.942	1.077.402	1.105.291	620.928	-6,7
Tp. Bắc Giang	26.891	53.412	44.667	36.550	37.496	20.248	-3,1
Yên Thế	80.128	94.222	107.597	88.257	90.542	39.838	-7,5
Tân Yên	195.718	215.427	232.741	192.774	197.764	146.036	-3,2
Lạng Giang	181.561	211.396	223.872	184.476	189.251	96.518	-6,8
Lục Nam	123.848	118.990	122.642	102.710	105.369	43.201	-11,0
Lục Ngạn	136.630	138.492	147.090	115.796	118.793	49.893	-10,6
Sơn Động	54.271	76.110	83.034	70.854	72.688	41.432	-3,0
Yên Dũng	78.600	77.158	82.313	68.859	70.642	31.082	-9,8
Việt Yên	146.949	112.693	105.027	87.425	89.688	50.225	-11,2
Hiệp Hòa	137.753	146.251	156.959	129.701	133.058	102.455	-3,2

(Nguồn: Cục Thống kê)

- *Đàn gia cầm*: Tổng đàn gia cầm đạt 17,76 triệu con, tăng 2,3 triệu con so với năm 2010. Trong đó đàn gà đạt 15,6 triệu con, tăng 1,9 triệu con so với năm 2011. Đàn gia cầm chủ yếu tập trung ở các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa, Lạng Giang,...

Bảng 11: Đàn gia cầm phân theo huyện giai đoạn 2010-2019

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TĐ TBQ (%)		
							2010-2019	2010-2015	2015-2019
Toàn tỉnh	15.424	16.586	17.017	17.118	17.499	17.762	1,6	1,5	1,7

Tp Bắc Giang	123	265	268	266	269	216	6,5	16,6	-5,0
Yên Thế	4.569	4.763	4.355	4.423	4.524	4.551	0,0	0,8	-1,1
Tân Yên	2.153	2.165	2.342	2.325	2.379	2.484	1,6	0,1	3,5
Lạng Giang	1.494	1.664	1.769	1.766	1.804	1.705	1,5	2,2	0,6
Lục Nam	1.621	1.853	1.995	2.030	2.075	2.149	3,2	2,7	3,8
Lục Ngạn	1.507	1.863	1.973	1.993	2.036	2.168	4,1	4,3	3,9
Sơn Động	445	673	808	821	840	849	7,4	8,6	6,0
Yên Dũng	781	700	756	764	782	877	1,3	-2,2	5,8
Việt Yên	978	851	847	844	863	829	-1,8	-2,7	-0,7
Hiệp Hòa	1.753	1.789	1.904	1.886	1.927	1.934	1,1	0,4	2,0

(Nguồn: Cục Thống kê)

3.2.3. Dịch vụ nông nghiệp

Ngành dịch vụ nông nghiệp: giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp năm 2019 là 609,7 tỷ đồng chiếm 2,3% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp, tốc độ tăng 1,8%/năm trong giai đoạn 2010-2019. Tham gia hoạt động dịch vụ chủ yếu là các HTX nông nghiệp, ngoài ra còn có các hộ gia đình, doanh nghiệp tham gia dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, thu mua chế biến nông lâm sản. Trong những năm gần đây hoạt động dịch vụ đã phát triển về số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong cơ chế thị trường. Ngoài dịch vụ thủy nông, vật tư kỹ thuật cung ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc thú y, đã xuất hiện dịch vụ làm đất, tuốt lúa, cây thuê...

Các dịch vụ nông nghiệp chủ yếu gồm: Sản xuất kinh doanh giống cây, con, phân bón, thuốc BVTV, thú y, tín dụng ngân hàng, khuyến nông...

3.3. Ngành lâm nghiệp

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2019 đạt 1.037 tỷ đồng, tăng bình quân 14%/năm; chiếm 4,9% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Giá trị sản xuất ngành chủ yếu đến từ hoạt động trồng, khai thác rừng kinh tế. Tổng diện tích rừng hiện có (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng năm 2019) là 160.508 ha, tăng 33.170 ha so với năm 2010, trung bình trong giai đoạn 2010-2019 tăng 2,6%/năm.

Trong trồng rừng đã áp dụng các biện pháp thâm canh rừng, đưa các loại giống mới có năng suất, chất lượng vào trồng rừng, góp phần nâng cao năng suất rừng trồng đạt 17-20 m³/năm vào năm 2019 (cá biệt có nơi đạt 30m³/ha/năm), tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010. Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác hàng năm tăng mạnh, năm 2019 đạt trên 650 nghìn m³, tăng gần 3,2 lần so với năm 2010; đáp ứng được nguồn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh.

Đối với gỗ nguyên liệu (gỗ tròn) từ năm 2010 đến nay cơ bản đều tiêu thụ cho các cơ sở chế biến ở trong tỉnh; đối với các sản phẩm chế biến từ gỗ việc tiêu thụ đa dạng về thị trường hơn; tuy nhiên cơ bản là tiêu thụ trong nước, ít sản phẩm xuất khẩu ra thị trường các nước trên thế giới; giai đoạn 2010 - 2015 cơ bản sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được xuất khẩu, đến những năm gần đây việc xuất khẩu sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng ngày càng phát triển mạnh; năm 2019, đã xuất khẩu được khoảng 20% tổng khối lượng gỗ sau khai thác, thị trường xuất khẩu chủ yếu là các nước Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Singapo, Mỹ...

Theo kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2019, toàn tỉnh có 160.508 ha rừng (trong đó gồm cả 13.821 ha rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp chủ yếu thuộc đất quốc phòng, an ninh).

Bảng 12: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

Stt	Huyện, TP	Tổng diện tích (ha)	Phân theo hiện trạng rừng				Phân theo quy hoạch rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng		Trong quy hoạch			Ngoài quy hoạch
					RTCTR	Đất trồng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
Toàn tỉnh		167.542	56.123	91.068	13.317	7.034	13.301	21.088	119.331	13.821
1	Sơn Động	68.898	34.898	27.007	4.857	2.136	9.802	9.247	45.550	4.300
2	Lục Ngạn	51.018	12.314	31.982	3.090	3.632	0	9.746	35.516	5.756
3	Lục Nam	24.720	7.957	13.779	2.200	784	3.500	0	20.389	831
4	Lạng Giang	2.110	0	1.828	264	19	0	0	1.947	163
5	Yên Thế	16.214	953	12.665	2.552	43	0	270	14.229	1.715
6	Hiệp Hòa	179	0	170	0	9	0	0	46	133
7	Tân Yên	1.259	0	1.150	59	49	0	0	841	417
8	Việt Yên	1.220	0	1.096	77	48	0	343	589	288
9	Yên Dũng	1.712	0	1.291	138	283	0	1.376	144	192
10	TP.Bắc Giang	210	0	100	80	31	0	105	78	27

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT)

Trong giai đoạn 2010-2019, diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được các chủ rừng tổ chức bảo vệ tương đối tốt; chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên, rừng trồng ngày càng được nâng lên, góp phần quan trọng bảo tồn nguồn gen, tính đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái rừng và phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông và hồ

đập lớn trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, tình trạng mua đi, bán lại diện tích rừng phòng hộ là rừng trồng do các hộ gia đình, cá nhân quản lý thuộc dãy núi Nham Biền qua nhiều chủ rừng diễn ra khá phổ biến; tình hình cháy rừng diễn ra phức tạp đã ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý bảo vệ rừng và chất lượng, trữ lượng rừng; đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất, công tác quản lý bảo vệ gặp rất nhiều khó khăn, nhiều hộ gia đình, cá nhân tự ý chặt phá rừng tự nhiên được giao để trồng rừng kinh tế dẫn đến chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên ngày càng suy giảm.

3.4. Ngành thủy sản

Trong những năm qua, sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển nhanh, mở rộng diện tích nuôi thâm canh, thâm canh cao và diện tích nuôi trồng thủy sản theo hướng VietGAP, an toàn sinh học. Năm 2019, diện tích nuôi thủy sản đạt 12.450 ha (không tính diện tích hồ chứa thủy lợi có thả cá), tăng 534 ha so với năm 2010. Trong đó, diện tích nuôi chuyên canh là 5.720 ha, tăng 1.025 ha so với năm 2010; diện tích nuôi thâm canh là 1.530 ha, gấp 1,8 lần so với năm 2010. Tổng sản lượng thủy sản đạt trên 46 nghìn tấn, tăng 2 lần so với năm 2010, trong đó chủ yếu sản lượng thủy sản nuôi trồng là 42.535 tấn, chiếm hơn 92,4% tổng sản lượng.

Trong sản xuất thủy sản, nhận thức và trình độ kỹ thuật nuôi thủy sản của người dân đã được nâng lên rõ rệt, áp dụng nhiều mô hình ứng dụng kỹ thuật mới cho hiệu quả cao như: Mô hình sản xuất giống cá rô phi Đài Loan áp dụng công nghệ chuyển đổi hormone giới tính tại Trung tâm giống thủy sản cấp I; mô hình nuôi cá siêu thâm canh “sông trong ao”- (IPA) tại các huyện Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng, mô hình nuôi ngọc trai tại Lục Nam,... Cơ cấu giống nuôi cũng được chuyển mạnh sang các giống có năng suất, giá trị kinh tế, có thị trường tiêu thụ tốt. Trong tổ chức sản xuất đã có sự đổi mới hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, làng nghề, tạo ra những sản phẩm thủy sản đặc trưng cho từng địa phương. Nhiều mô hình nuôi thủy sản áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và an toàn sinh học³; đã hình thành một số vùng chuyên canh nuôi thủy sản tập trung tại các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Thành phố Bắc Giang⁴ với diện tích khoảng 630 ha, trong đó được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 180,4 ha. Bước đầu tại các vùng sản xuất thủy sản tập trung đã có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ.

³ Đến năm 2019, diện tích sản xuất thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP và an toàn sinh học đạt 630 ha.

⁴ Vùng nuôi thủy sản tập trung tại: xã Minh Đức (77 ha), xã Nghĩa Trung (93 ha) - Huyện Việt Yên; xã Xuân Phú (70), xã Lão Hộ (47 ha), xã Đồng Phúc (95) - Yên Dũng; xã Cao Thượng (73 ha), Việt Lập (84 ha), Ngọc Châu (75 ha) - Huyện Tân Yên; xã Thái Đào (77 ha), xã Đại Lâm (95 ha), xã Mỹ Thái (56 ha) - Huyện Lạng Giang; xã Thái Sơn (32 ha), xã Hợp Thịnh (59 ha), Mai Đình (68 ha) - Huyện Hiệp Hòa; xã Song Mai (92 ha), Đa Mai (57 ha) - TP. Bắc Giang ...

3.5. Đánh giá chung

3.5.1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2010-2019, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn song ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt và có vai trò rất quan trọng trong việc ổn định xã hội.

Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang các lĩnh vực, cây, con có giá trị kinh tế và giá trị gia tăng cao; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh, đã hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung, quy mô lớn có nhiều sản phẩm (vải, đàn gia cầm, đàn lợn) nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước.

Trong tổ chức sản xuất, đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp được củng cố và ngày càng phát triển; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn mác, bao bì sản phẩm và phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản được quan tâm.

3.5.2. Những tồn tại, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại.

- Công tác hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế; một số quy hoạch dự báo chưa sát với thực tiễn sản xuất; công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, sản xuất chưa bám sát với quy hoạch; việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chưa kịp thời;

- Quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp; chưa có nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn.

- Năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp; việc ứng dụng nhân rộng các mô hình hiệu quả còn chậm và chưa hiệu quả; công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, phần lớn nông sản tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng sơ chế, thô giá trị gia tăng thấp; công tác xây dựng thương hiệu, duy trì phát triển, quảng bá và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm mới còn hạn chế.

- Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm được đổi mới; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều,

sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; sản xuất chưa gắn kết được với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

4. Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ

4.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng ổn định song không cao. Tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2019 đạt 7,4%/năm, đây là mức tăng thấp so với cả nước. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 7,5%/năm; giai đoạn 2016-2019 tăng 7,2%. So với cả nước, ngành dịch vụ của tỉnh chiếm trong cơ cấu kinh tế khá thấp.

Thời gian qua, lĩnh vực dịch vụ vẫn duy trì được sự phát triển tương đối ổn định; trong cơ cấu ngành dịch vụ, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, vận tải (28,5%), bất động sản (16,1%) và một số dịch vụ công như giáo dục, y tế (19,8%) vẫn chiếm tỷ trọng lớn; không ngành nào có tăng trưởng mạnh trong thời gian vừa qua, cơ cấu không có sự chuyển dịch đáng kể.

Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ không có bước đột phá, bình quân cả giai đoạn đạt 6,9%/năm. Có 02 năm tăng trưởng đạt tốc độ cao trên 8% là các năm 2011 đạt 8,3% và, năm 2016 đạt 8,2%. Năm 2013 và 2014, ngành dịch vụ gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng thấp nhất lần lượt là 5,1% và 5,7%.

Trong xu thế chuyển dịch chung của ngành dịch vụ, các lĩnh vực dịch vụ cũng chuyển dịch không rõ ràng và chậm. Năm 2011 có 5/14 lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao trên 10% là: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô chiếm 19,9%; hoạt động kinh doanh bất động sản 17,4%; hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm 13,2%; hoạt động Đảng 12,7%, Giáo dục và Đào tạo 12,6%. Đến năm 2019, chỉ còn 3 lĩnh vực trên 10%. Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn là Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô (17,7%); hoạt động kinh doanh bất động sản (18,6%); Giáo dục và Đào tạo (13%).

Bảng 13: Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu, tỷ trọng VA/GO ngành dịch vụ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2019							TTBQ (2011-2019)
			2010	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
III	Tốc độ tăng trưởng (VA)	%	-	106,5	106,9	107,4	107,8	106,7	106,9	106,0
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%	-	111,0	110,0	107,6	112,0	109,6	110,0	106,3
2	Vận tải, kho bãi	%	-	106,9	108,6	116,4	112,4	110,1	111,4	101,1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	-	109,8	111,9	105,0	105,9	106,3	106,4	107,4
4	Thông tin và truyền thông	%	-	107,4	107,5	110,6	107,4	107,7	106,5	109,0
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	-	104,4	107,1	107,6	107,7	107,7	108,3	109,8
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	%	-	104,9	104,9	103,0	104,2	103,9	103,6	107,2
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	%	-	111,1	111,7	107,7	107,0	108,2	108,1	111,4
8	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	%	-	105,3	105,4	106,4	106,3	103,0	104,6	106,9
9	Giáo dục và đào tạo	%	-	104,9	104,4	105,2	105,9	105,8	105,1	104,5
10	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	%	-	103,7	104,0	105,6	106,6	106,3	106,1	118,6

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2019							TTBQ (2011-2019)
			2010	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
11	Khác	%	-	105,2	110,7	108,6	110,1	105,4	104,3	105,3
V	Cơ cấu VA (Giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%	15,4	16,4	16,9	16,7	17,0	17,2	17,7	
2	Vận tải, kho bãi	%	9,1	8,2	7,7	7,8	7,9	8,4	8,4	
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	3,0	2,7	2,7	2,6	2,5	2,4	2,4	
4	Thông tin và truyền thông	%	9,3	7,7	7,6	7,6	7,2	6,9	6,7	
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,6	8,1	8,0	7,8	7,6	7,3	7,3	
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	%	18,9	23,1	22,6	21,3	20,4	19,2	18,6	
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	%	0,5	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9	
8	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	%	13,0	10,0	9,6	9,4	8,9	9,0	9,1	
9	Giáo dục và đào tạo	%	14,9	11,7	12,5	12,5	12,3	12,7	13,0	
10	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	%	3,7	3,7	3,7	4,9	6,7	6,6	6,7	
11	Khác	%	2,6	7,4	7,6	8,3	8,6	9,3	9,2	

- Tỷ trọng VA/GO

Ngành dịch vụ là ngành có tỷ lệ VA/GO ở mức cao nhất trong 3 ngành kinh tế, điều đó phản ánh hiệu quả sản xuất của ngành này ở mức khá cao. Hầu hết các lĩnh vực dịch vụ có tỷ lệ VA/GO chuyển dịch không rõ rệt, tăng, giảm không ổn định. Điều này cho thấy, các ngành dịch của tỉnh nói chung chưa có sự phát triển đột phá, chưa có sự cải thiện về chất lượng dịch vụ để làm tăng giá trị gia tăng.

4.2. Về phát triển một số hoạt động dịch vụ chủ yếu, tiềm năng

4.2.1. Hoạt động thương mại

Các hoạt động thương mại đã thu hút được các nguồn lực xã hội từ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chợ, siêu thị đến bán buôn, bán lẻ, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng và sản xuất cho nhân dân, doanh nghiệp. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ có mức tăng khá trong giai đoạn vừa qua, bình quân giai đoạn 2011-2019 là 16,7%/năm.

Trong những năm gần đây, hoạt động hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại của tỉnh đã được chú trọng. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện chưa có trung tâm hội chợ triển lãm, vì vậy các hoạt động này thường phải tổ chức ngoài trời, điều này làm giảm tính chuyên nghiệp, sự chủ động trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.

4.2.2. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh có mức tăng trưởng vượt bậc, tăng từ 333 triệu USD (năm 2010) lên 9.179 triệu USD (năm 2019); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 44,6%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là: hàng may mặc, thiết bị, linh kiện điện tử, hàng nông sản. Trong đó hàng điện tử (chiếm 55%), may mặc (chiếm 40%) và nông sản (chiếm 2%). Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia,...

Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 342,8 triệu USD (năm 2010) đến 8.735,8 triệu USD (năm 2019); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 43,3%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: linh kiện điện tử (chiếm 32%), nguyên phụ liệu may mặc (chiếm 30%), máy móc, thiết bị (chiếm 22%). Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...

4.2.3. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Quy mô VA chiếm 7,3% quy mô ngành, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 7%/năm. Đây là ngành có giá trị gia tăng cao, tuy nhiên, trong thời gian qua tốc độ phát triển còn chậm. Cần phải thúc đẩy phát triển mạnh hơn nữa trong thời gian tới để nâng cao chất lượng ngành dịch vụ.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 16 chi nhánh ngân hàng thương mại, tăng 7 chi nhánh, 76 phòng giao dịch, tăng 13 phòng so với năm 2010; 20 quỹ tín dụng nhân

dân. Hệ thống các cơ sở ngân hàng trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu vốn tín dụng cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tổng dư nợ tín dụng năm 2019 đạt 52.748 tỷ đồng, gấp 4,4 lần so với năm 2010. Các ngân hàng đã tập trung vốn để cho vay các lĩnh vực trọng tâm, nhất là các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm của tỉnh.

4.2.4. Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics

Trong thời gian qua, tỉnh đã quan tâm đầu tư hệ thống đường giao thông, bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe..., tạo điều kiện cho phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi. Khối lượng vận chuyển hàng hóa, hành khách tăng trung bình từ 12-14%/năm. Thị phần vận tải đường bộ vẫn chiếm vai trò chính đối với cả vận tải hàng hóa (chiếm 95,89%) và hành khách (chiếm 98,62%). Tuy nhiên, kết nối đa phương thức vận tải giữa các loại hình đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa hạn chế, chưa thể phát huy được lợi thế vận tải giá rẻ của các loại hình đường sắt, đường thủy nội địa.

Trên địa bàn tỉnh có 44 kho thương mại. Hệ thống kho chủ yếu dùng để phục vụ kinh doanh các mặt hàng nông sản, lương thực, phân bón, bách hoá, vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh. So với nhu cầu của hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh hiện nay thì hệ thống kho hiện tại chưa đáp ứng được.

Với lợi thế nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có QL1A chạy qua, và là tỉnh có vị trí là “cửa ngõ kép”, tỉnh có điều kiện để phát triển mạnh dịch vụ logistics và nằm trong quy hoạch phát triển dịch vụ logistics cả nước. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế này và cần phải thực hiện thu hút đầu tư, tạo điều kiện để đẩy mạnh phát triển dịch vụ này trong thời gian tới.

Hiện nay, tỉnh đã quy hoạch và thu hút được nhà đầu tư thực hiện Dự án hạ tầng kho bãi Logistic Quốc tế thành phố Bắc Giang với mục tiêu xây dựng một Trung tâm Logistic hiện đại, đa chức năng, tạo thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng, tập kết hàng hóa kết nối với các hành lang kinh tế và phục vụ hoạt động giao thương quốc tế.

4.2.5. Dịch vụ du lịch

Tỉnh đã quy hoạch, đầu tư và thu hút đầu tư vào các khu, điểm du lịch của tỉnh với các sản phẩm du lịch chính là du lịch văn hóa - tâm linh, thể thao nghỉ dưỡng như Khu Du lịch Tâm linh - Sinh thái Tây Yên Tử; Sân golf, dịch vụ Yên Dũng; Khu di tích lịch sử lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân (Khu 12), Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Xương Giang; Thiền Viện Trúc Lâm Phương Hoàng, huyện Yên Dũng...

Một số dự án phát triển du lịch quan trọng khác cũng được quy hoạch, tích cực triển khai như Dự án sân golf huyện Việt Yên; Dự án sân golf và nghỉ dưỡng Bắc Giang (huyện Lục Nam); Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái thể thao và vui chơi giải trí tại khu vực hồ Khuôn Thần huyện Lục Ngạn, Khu du lịch sinh thái khe Hang Dầu, huyện Yên Dũng, Khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ suối Nứa huyện Lục Nam; các di tích Quốc gia đặc biệt (Những điểm khởi nghĩa Yên Thế, Chùa Vĩnh Nghiêm, Chùa Bồ Đà); Khu di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng chùa Am Vãi, huyện Lục Ngạn; Chùa Bát Nhã (Bình Long cổ tự), huyện Lục Nam; Khu du lịch tâm linh - sinh thái Núi Dành, huyện Tân Yên; Cụm di tích xã Tiên Lục và cây Dã Dương, huyện Lạng Giang;...

Đến hết năm 2019, toàn tỉnh đã có 01 khu, 08 điểm du lịch cấp tỉnh được công nhận, chưa có khu du lịch quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch hiện có 460 cơ sở trong đó 29 khách sạn (01 khách sạn 4 sao, 03 khách sạn 3 sao, 08 khách sạn 2 sao và 17 khách sạn 1 sao) và 431 nhà nghỉ, ngoài ra có khoảng 10 hộ làm du lịch cộng đồng tại xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, xã Xuân Lương huyện Yên Thế. Loại hình các cơ sở lưu trú tỉnh chủ yếu là nhà nghỉ với quy mô nhỏ.

Bảng 14: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch

Danh mục	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số cơ sở lưu trú du lịch	235	285	306	312	330	316	360	360	460
Khách sạn									
Khách sạn 4 sao	0	0	0	1	1	1	1	1	1
Khách sạn 3 sao	0	0	0	0	0	0	2	0	3
Khách sạn 2 sao	9	9	8	8	10	7	8	8	8
Khách sạn 1 sao	7	8	9	10	15	16	13	15	17
Nhà nghỉ	219	268	289	293	304	292	336	336	431
Số lượng buồng nghỉ	2.500	3.000	3.200	3.450	4.160	4.250	4.700	5.000	5.200

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

** Phát triển không gian, sản phẩm du lịch:*

Một số không gian du lịch bước đầu được hình thành như: (1) Khu vực phía Đông tỉnh (huyện Lục Ngạn, Sơn Động) tập trung khu vực rừng nguyên sinh Khe

Rỗ, Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, Đòng Cao, du lịch cộng đồng An Lạc, huyện Sơn Động và vườn cây ăn quả huyện Lục Ngạn. (2) Khu vực phía Tây tỉnh (huyện Yên Thế, Việt Yên) tập trung khu vực Khu di tích khởi nghĩa Yên Thế, chùa Bồ Đà. (3) Khu vực trung tâm tỉnh (thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng, Lục Nam) hoạt động du lịch phát triển tại một số điểm như chùa Vĩnh Nghiêm, Khu du lịch sinh thái Suối Mỡ.

Các tour du lịch, các tuyến du lịch liên tỉnh hình thành theo đường bộ kết nối Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Thái Nguyên; tuyến nội tỉnh kết nối từ thành phố Bắc Giang đi các huyện.

Một số sản phẩm du lịch chính được hình thành, tạo điểm nhấn cho du lịch Bắc Giang như: Du lịch văn hóa - tâm linh gắn với các di tích đình, chùa (Du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật Hoàng Trần Nhân Tông; Vĩnh Nghiêm, Bồ Đà, đình Lỗ Hạnh ...); du lịch lịch sử - văn hóa gắn với các sự kiện, di tích lịch sử (khởi nghĩa Yên Thế, thành cổ Xương Giang, ATKII Hiệp Hòa ...); du lịch sinh thái gắn với các cảnh quan tự nhiên (Khe Rỗ, Tây Yên Tử, Đòng Cao, Xuân Lung - Thác Ngà, hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần ...); du lịch cộng đồng, trải nghiệm đời sống sinh hoạt cộng đồng các dân tộc (bản Ven, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế; bản Nà Ó, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động).

Ngành du lịch của tỉnh mới đang ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển, do vậy, đóng góp của ngành cho phát triển kinh tế - xã hội còn thấp.

** Về khách du lịch và doanh thu từ khách du lịch*

Lượng khách du lịch Bắc Giang có sự tăng trưởng qua các năm, năm 2011 có 160 nghìn lượt khách, chiếm 0,44% tổng khách du lịch cả nước. Đến năm 2019, có khoảng 2.026 nghìn lượt khách (chiếm 2,35% tổng khách du lịch cả nước). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 37,35%/năm.

Năm 2019, tổng chi tiêu của khách du lịch đến tỉnh 787 tỷ đồng, trung bình là khoảng trên 380 nghìn/hành khách.

4.4. Đánh giá chung

4.4.1. Những kết quả đạt được

Hoạt động thương mại được mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống, góp phần ổn định giá cả thị trường tăng cường, thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết việc làm, phân công lại lao động trong tỉnh. Do đó đã đáp ứng được nhu cầu của sản xuất, phục vụ tiêu dùng, phát triển xuất khẩu, góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hạ tầng thương mại có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Mô hình tổ chức kinh doanh phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

- Hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng kết hợp quảng bá, giới thiệu văn hóa, du lịch của tỉnh được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu; mang lại hiệu quả rõ nét, đặc biệt là công tác xúc tiến tiêu thụ Vải thiều hàng năm được thực hiện hiệu quả đã góp phần nâng cao giá trị, thương hiệu của tỉnh trong nước và quốc tế.

- Mạng lưới các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được phân bố đều trên các tuyến đường tại các huyện, thành phố, đồng bộ và phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, của các huyện, thành phố.

4.4.2. Những tồn tại, hạn chế

- Ngành thương mại, dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn 2011-2019 chưa có phát triển đột phá.

- Phát triển mạng lưới chợ, TTTM và siêu thị chưa đạt được mục tiêu đề ra theo Quy hoạch mạng lưới chợ, TTTM và siêu thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, ban hành kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của UBND tỉnh và các quyết định điều chỉnh, bổ sung.

- Việc chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo Quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, Nghị định số 114/2009/NĐ-CP và Quyết định số 192/2012/QĐ-UBND (nay là Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND) còn chậm, có một số huyện đến nay chưa chuyển đổi được chợ nào; Hiện nay, nhiều chợ nông thôn, miền núi đã xuống cấp nhưng không có kinh phí để cải tạo nâng cấp.

- Khối lượng hàng hóa lưu thông qua các loại hình kinh doanh hiện đại như TTTM, siêu thị, cửa hàng tiện lợi còn chiếm tỷ trọng nhỏ; lưu thông qua các loại hình kinh doanh truyền thống (chợ) vẫn là chủ yếu và mang tính phổ biến, điều đó phản ánh năng lực cạnh tranh của ngành thương mại tỉnh còn rất hạn chế. Mối quan hệ giữa sản xuất với lưu thông phân phối chưa chặt chẽ, chưa gắn kết thương mại với sản xuất và dịch vụ. Chưa có hệ thống kinh doanh của các tập đoàn kinh tế lớn.

5. Về công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp

5.1. Về tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 327,7 nghìn tỷ đồng, bằng bình quân 18,7%/năm.

Về cơ cấu vốn đầu tư:

- Cơ cấu theo ngành: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành chiếm tỷ trọng thấp nhất; ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất và đang có xu hướng giảm; ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng cao thứ hai và đang có xu hướng tăng dần trong cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Bảng 15: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2010-2019

TT	Nhóm chỉ tiêu chính	Thời kỳ 2010-2020				TTBQ 2011-2020
		2010	2011	2015	2020	
	TỔNG SỐ	9.676	15.111	28.910	53.569	118,7
I	Chia theo ngành					
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	416	421	2.075	1.226	111,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	2.664	4.118	11.086	22.621	123,8
3	Dịch vụ	6.595	10.571	15.749	29.722	116,2
*	<i>Cơ cấu</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,3	2,8	7,2	2,3	
2	Công nghiệp - Xây dựng	27,5	27,3	38,3	42,2	
3	Dịch vụ	68,2	70,0	54,5	55,5	
II	Chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)	9.676	28.910	32.081	53.569	118,7
	Nhà nước	2.081	9.180	5.751	9.542	116,5
	Ngoài nhà nước	6.410	15.478	19.248	28.761	116,2
	Đầu tư nước ngoài	1.185	4.252	7.081	15.266	129,1
*	<i>- Cơ cấu</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	
	Nhà nước	21,5	31,8	17,9	17,8	
	Ngoài nhà nước	66,2	53,5	60,0	53,7	
	Đầu tư nước ngoài	12,2	14,7	22,1	28,5	

- Cơ cấu theo nguồn vốn:

Tỷ trọng vốn khu vực nhà nước đang có hướng giảm; khu vực ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao song cũng đang có xu hướng giảm; khu vực đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên, đây chính là kết quả của các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh trong thời gian qua. Do vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh để huy động được thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Kết quả công tác thu hút đầu tư trong thời gian qua có vai trò quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước đã bổ sung lớn, ngày càng gia tăng tỷ trọng trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần phát triển các ngành kinh tế của Bắc Giang.

Các dự án đầu tư đã góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương, cùng với sự phát triển của khu vực ngoài nhà nước và các dự án theo thời gian đi vào ổn định, phát triển, tăng nguồn đóng góp cho ngân sách.

Góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề ở các địa phương khác đến làm việc và định cư trên địa bàn tỉnh.

Các dự án FDI giúp kết nối với thị trường quốc tế thể hiện thông qua doanh thu xuất khẩu chủ yếu do dự án đầu tư FDI mang lại. FDI còn đóng vai trò dẫn dắt các ngành công nghiệp của tỉnh, đặc biệt tập trung trong lĩnh vực chế biến chế tạo; có tác động kinh tế và xã hội lan tỏa đến khu vực kinh tế tư nhân địa phương thông qua mua bán nguyên vật liệu, hàng hóa, tạo động lực cạnh tranh cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nâng cao thu nhập của người lao động.

5.2. Về công tác thu hút đầu tư

5.2.1. Thực trạng về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh

Đến nay (tính đến hết năm 2019), trên địa bàn toàn tỉnh có 1.672 dự án đầu tư còn hiệu lực (Không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư); 1.231 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt 84.039 tỷ đồng và 441 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt 5,310,24 triệu USD và sử dụng khoảng 8.210 ha đất (chỉ tính các dự án có thuê đất trực tiếp với nhà nước, không tính diện tích thuê nhà, thuê xưởng, thuê lại hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp).

Bảng 16: Tổng hợp số liệu thu hút đầu tư theo từng giai đoạn

Giai đoạn	Dự án đầu tư trong nước		Dự án có vốn đầu tư nước ngoài	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	1	0,35
2001-2005	80	983	4	13,77
2006-2010	280	20.731	44	674,4
2011-2015	339	18.893	154	1.384,5
2016-2019	532	43.430,47	238	3.237,11
Lũy kế đến nay	1.233	84.039,00	441	5.310,24

Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh

Về hiện trạng các dự án, trong tổng số các dự án đã được chấp thuận đầu tư đến nay, đến nay đã có 1.185 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 70,9% tổng số dự án đang còn hiệu lực; 186 dự án đang triển khai xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị (chiếm 11,12%); 36 dự án đang tạm ngừng hoạt động (hoặc ngừng triển khai, thực hiện) (chiếm 2,1%) và 23 dự án chưa triển khai thực hiện; còn lại là các dự án đang trong quá trình thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, làm thủ tục thuê đất để thực hiện dự án và chuẩn bị đầu tư, xây dựng (chiếm 14,47%).

Bảng 17: Kết quả thu hút đầu tư theo ngành

STT	Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
		Trong nước		FDI		Trong nước		FDI	
		Số dự án	Vốn (Tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
	Tổng số								
1	Đến năm 2010	321	19.682,4	21	106,3	39	2.032,3	28	483,9
2	2011-2015	312	17.009,6	71	273,9	27	1.883,7	83	1.105,8
3	2016-2019	553	38.049,6	63	755,6	30	5.380,8	175	2.584,7
4	Lũy kế đến nay	1.186	74.741,6	155	1.135,8	96	9.296,8	286	4.174,4
	<i>Trong đó:</i>								
I	Lĩnh vực CN								
1	Đến năm 2010	167	17.085,9	21,0	106,3	36,0	2.016,9	28,0	483,9
2	2011-2015	111	8.824,8	61	253,8	26	1.833,7	83	1.105,8
3	2016-2019	139	28.510,1	46	403,2	30	5.380,8	174	2.582,5

STT	Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
		Trong nước		FDI		Trong nước		FDI	
		Số dự án	Vốn (Tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
4	Lũy kế đến nay	417	54.420,8	128	763,3	92	9.231,4	285	4.172,2
II	Lĩnh vực DV								
1	Đến năm 2010	141	2.498,2	0,0	0,0	3,0	15,4	0	0,0
2	2011-2015	163	6.724,5	10	20,1	1	50,0	0	0,0
3	2016-2019	310	8.086,5	17	352,4	0	0,0	1	2,2
4	Lũy kế đến nay	614	17.309,2	27	372,5	4	65,4	1	2,2
III	Lĩnh vực Nông nghiệp								
1	Đến năm 2010	13	98,3						
2	2011-2015	38	1.460,3						
3	2016-2019	104	1.453,0						
4	Lũy kế đến nay	155	3.011,6						

- Về số dự án: Các dự án thu hút đầu tư trong nước tập trung chủ yếu trong ngành dịch vụ (với 618 dự án, chiếm 48,2% số dự án); tiếp đến là ngành công nghiệp (với 509 dự án, chiếm 39,7% số dự án) và ngành nông nghiệp thu hút được ít dự án đầu tư (với 155 dự án, chiếm 12,1% số dự án). Các dự án FDI tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp (với 413 dự án, chiếm 93,7 số dự án), tiếp đến là ngành dịch vụ (với 28 dự án, chiếm 6,3% số dự án); các dự án FDI chưa đầu tư vào ngành nông nghiệp.

- Về vốn đăng ký: Vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong nước tập đầu tư vào ngành công nghiệp chiếm 75,7%; ngành dịch vụ chiếm 20,7%; ngành nông nghiệp chiếm 3,6%. Vốn đăng ký của các dự án FDI tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp, chiếm tới 92,9%; ngành dịch vụ chiếm 7,1%.

- Về khu vực đầu tư: Các dự án FDI đầu tư chủ yếu trong các KCN (chiếm 65% tổng số dự án FDI); trong khi đó, các dự án đầu tư trong nước tập trung chủ yếu ngoài KCN (chiếm tới 92,5% tổng số dự án đầu tư trong nước).

Các dự án thu hút đầu tư trong thời gian qua đã có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể đóng góp của các dự án thu hút đầu tư trên một số mặt như sau:

+ Hiệu quả kinh tế: Các dự án thu hút đầu tư có đóng góp ngày càng lớn vào GRDP và tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua, đặc biệt là các dự án trong ngành công nghiệp

và dịch vụ. Năm 2010, các dự án thu hút đầu tư đóng góp khoảng 40% quy mô GRDP; đến năm 2015 khoảng 51% và đến năm 2019 chiếm tới trên 63% quy mô GRDP toàn tỉnh. Có thể thấy các dự án đầu tư có đóng góp ngày càng quan trọng vào GRDP của tỉnh qua từng giai đoạn, giúp gia tăng quy mô của nền kinh tế, nâng cao thu nhập bình quân của người dân.

+ Hiệu quả xã hội:

Giải quyết việc làm: Một trong những đóng góp quan trọng của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh là giải quyết việc làm cho lao động, đặc biệt là các lao động địa phương. Năm 2005, các dự án đầu tư giải quyết việc làm cho 44.000 lao động (chiếm 4,9% số lao động cả tỉnh); năm 2010, số lao động làm việc tại các dự án đầu tư là 64.987 người (chiếm 7,7% số lao động cả tỉnh); đến năm 2015 là 132.581 người (chiếm 15% số lao động cả tỉnh); năm 2019 là 232 nghìn người (chiếm 21,62% số lao động cả tỉnh). Với 1.185 dự án đầu tư đã đi vào hoạt động, trung bình mỗi dự án đầu tư đã sử dụng khoảng 195 lao động/dự án.

Bảng 18: Giải quyết lao động của các dự án đầu tư qua các năm

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019
	Số lao động làm trong các dự án đầu tư	Người	23.400	44.000	64.987	132.581	232.000
1	<i>Chia theo loại hình DN</i>						
	- Trong nước	Người	-	-	47.746	64.138	96.280
	- Nước ngoài	Người	-	-	17.241	68.443	135.720
2	<i>Chia theo khu vực sản xuất</i>						
	- Trong các khu công nghiệp	Người	-	-	16.375	47.218	123.000
	- Ngoài khu công nghiệp	Người	-	-	48.612	85.363	109.000

+ Tăng thu nhập cho người lao động: Cùng với việc giải quyết việc làm cho lao động, các dự án đầu tư được thực hiện đã góp phần không nhỏ trong việc tăng thu nhập cho lao động. Cùng với sự phát triển các dự án đầu tư thì thu nhập của người lao động cũng ngày càng được cải thiện. Năm 2010, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư đạt 1,89 triệu đồng/tháng; đến năm 2019 là 7,1 triệu đồng/tháng.

+ Về chuyển giao công nghệ: Việc thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã giúp các doanh nghiệp trong nước, thành phần kinh tế trong tỉnh học hỏi được các kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp; tiếp thu công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, như công nghệ của các nước thuộc khối G7, các nước OECD.

5.2.2 Đánh giá chung về công tác thu hút đầu tư

Thứ nhất, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Thứ hai, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có những đóng góp ngày càng quan trọng vào thu ngân sách của tỉnh Bắc Giang.

Cùng với sự gia tăng các doanh nghiệp, đóng góp của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài vào ngân sách tỉnh có xu thế tăng dần qua các năm, các thời kỳ.

Thứ ba, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực.

Thứ tư, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, từng bước nâng cao tay nghề cho người lao động.

Thứ năm, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong tỉnh.

Tuy nhiên, quá trình thu hút đầu tư thời gian qua có nhiều vấn đề cần phải được giải quyết trong thời gian tới, đó là:

+ Quy mô các dự án còn nhỏ. Các dự án trong nước chủ yếu là các dự án có quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng, chiếm 63,8% tổng số các dự án trong nước; gần 50% các dự án FDI có quy mô vốn dưới 2 triệu USD.

+ Về công nghệ các dự án: Theo số liệu điều tra, khảo sát trên 1.000 nhà đầu tư, có đến 52% nhà đầu tư sử dụng công nghệ có xuất xứ từ Trung Quốc, chỉ có 15% nhà đầu tư sử dụng công nghệ của các nước G7.

+ Về đóng góp cho ngân sách: Mặc dù đóng góp vào ngân sách của các dự án tăng qua từng năm nhưng kết quả đóng góp cho ngân sách nhà nước chưa tương xứng với số dự án được chấp thuận.

+ Về hiệu quả sử dụng đất của các dự án: Hiệu quả sử dụng đất của các dự án đầu tư tuy có tăng qua các năm, song còn thấp, nhất là đối với các dự án đầu tư trong nước và các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp.

+ Vốn đầu tư thực hiện của các dự án còn thấp, tỷ lệ vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước bằng 48,9% tổng vốn đăng ký, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng bằng 39,8% tổng vốn đăng ký.

+ Việc chấp hành pháp luật của Nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án còn hạn chế, đặc biệt là các quy định về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ còn chưa đảm bảo đúng theo các quy định của pháp luật.

5.3. Về thu, chi ngân sách; công tác đầu tư công

5.3.1. Về thu, chi ngân sách

Bảng 19: Thực trạng thu – chi ngân sách giai đoạn 2010 -2019

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2019		Tốc độ tăng theo từng giai đoạn (%)		
		Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	2011-2015	2016-2019	2011-2019
	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	2.442		3.977		12.079		10,2	32,0	19,4
1.	Thu nội địa	2.247	92,0	3.185	80,1	10.891	90,2	7,2	36,0	19,2
	<i>Trong đó, một số khoản thu chính:</i>									
	- Thu từ DNNN Trung ương	289	12,9	356	11,2	409	3,8	4,2	3,6	3,9
	- Thu từ DN có vốn ĐTNN	47	2,1	256	8,0	833	7,7	40,1	34,4	37,5
	- Thu từ khu vực NQD	161	7,2	466	14,6	908	8,3	23,7	18,1	21,2
	- Thuế TNCN	56	2,5	183	5,8	641	5,9	26,8	36,7	31,1
	- Thu tiền sử dụng đất	1.324	58,9	1.066	33,5	6.232	57,2	-4,2	55,5	18,8
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	195	8,0	792	19,9	1.188	9,8	32,4	10,7	22,2
B	CHI NGÂN SÁCH	6.401		11.174		23.622		11,8	20,6	15,6
1	Chi đầu tư phát triển	1.474	23,0	2.266	20,3	5.591	23,7	9,0	25,3	16,0
2	Chi thường xuyên	3.193	49,9	7.117	63,7	11.304	47,9	17,4	12,3	15,1

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2019		Tốc độ tăng theo từng giai đoạn (%)		
		Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	2011-2015	2016-2019	2011-2019
	<i>Trong đó, một số chi chủ yếu:</i>									
	- Chi SN giáo dục và đào tạo	1.292	40,5	3.017	42,4	4.340	38,4	18,5	9,5	14,4
	- Chi SN Y tế	405	12,7	836	11,7	1.163	10,3	15,6	8,6	12,4
	- Chi SN KH, công nghệ	14	0,5	21	0,3	28	0,2	7,6	7,6	7,6
	- Chi SN văn hoá thông tin	43	1,4	78	1,1	157	1,4	12,4	19,1	15,3
	- Chi SN PTTH	25	0,8	49	0,7	58	0,5	14,4	4,3	9,8
	- Chi SN thể dục thể thao	16	0,5	30	0,4	18	0,2	13,8	-11,3	1,9
	- Chi đảm bảo xã hội	148	4,6	424	6,0	545	4,8	23,5	6,4	15,6
	- Chi quản lý hành chính	726	22,7	1.609	22,6	2.047	18,1	17,3	6,2	12,2
	- Chi an ninh QP địa phương	79	2,5	206	2,9	245	2,2	21,2	4,4	13,4
	- Chi sự nghiệp môi trường	24	0,7	53	0,7	78	0,7	17,5	10,2	14,2

Nguồn: Sở Tài chính

Thu ngân sách nhà nước đã có bước tiến mạnh mẽ, tăng bình quân 33,1%/năm cả giai đoạn 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 10,2%/năm, giai đoạn 2016-2020 có sự bùng nổ với tốc độ tăng bình quân đạt 20,7%/năm.

Thu ngân sách tăng mạnh đã từng bước đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi của địa phương. Năm 2010, tổng thu ngân sách mới đáp ứng được 38,1% tổng nhu cầu chi và 76,5% nhu cầu chi thường xuyên, thì đến năm 2019 đã đáp ứng được 51,1% tổng nhu cầu chi và 106,9% nhu cầu chi thường xuyên.

Cơ cấu thu nội địa có chuyển biến tích cực. Thu từ tiền sử dụng mặc dù vẫn duy trì mức tăng khá cao, bình quân 24,7%/năm và chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu song có xu hướng giảm; năm 2010, khoản thu này chiếm tới 58,9%, đến năm 2019 xuống còn 57,2%. Khu vực doanh nghiệp FDI, ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân Khu vực FDI có tốc độ tăng bình quân 85,6%/năm, năm 2020 đạt

1.045 tỷ đồng, gấp hơn 22 lần so với năm 2010, chiếm 11,8% tổng thu nội địa, tăng 9,7% so với năm 2010; khu vực ngoài quốc doanh tăng bình quân 44,7%/năm, năm 2020 đạt 1.020 tỷ đồng, gấp 6,3 lần, chiếm 11,5%, tăng 4,4%. Với sự tăng trưởng mạnh mẽ của khối doanh nghiệp, các khoản thu từ thuế thu nhập cá nhân cũng tăng tương ứng với mức tăng bình quân lên tới 68%/năm, năm 2020 được đạt 750 tỷ đồng, gấp 13,4 lần, chiếm 8,5% tổng thu, tăng 6%.

Cơ cấu chi ngân sách cũng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên. Chi đầu tư phát triển cả giai đoạn tăng bình quân 33,8%/năm, tỷ trọng trong tổng chi từ 23% năm 2010 lên tới 36,9% năm 2020. Chi thường xuyên có mức tăng bình quân thấp hơn, đạt 26,5%/năm, tỷ trọng trong tổng chi giảm từ 49,9% năm 2010 xuống còn 47,9% năm 2019.

Chi sự nghiệp giáo dục, chi y tế chi quản lý hành chính là các khoản thu chiếm tỷ trọng cao nhất trong chi thường xuyên, song có xu hướng giảm dần đặc biệt trong những năm gần đây.

*** Đánh giá chung**

Công tác thu, chi ngân sách thời kỳ 2011-2020 đã đạt được kết quả quan trọng. Thu ngân sách nhà nước luôn có tốc độ tăng bình quân cao hơn chi ngân sách, qua đó từng bước đáp ứng được nhu cầu chi toàn tỉnh; đặc biệt từ năm 2019 thu ngân sách đa cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên.

Thu ngân sách vẫn phụ thuộc nhiều vào thu từ tiền sử dụng đất song đã có tính bền vững hơn. Các khoản thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh tăng mạnh, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu.

Chi cho đầu tư phát triển được tăng cường, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng chi ngân sách địa phương song nhìn chung vẫn còn ở mức thấp, nhất là trong giai đoạn tỉnh đang tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng về giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ... như hiện nay.

Công tác cải cách hành chính, tinh giảm biên chế, xã hội hóa trong một số lĩnh vực sự nghiệp công đã đạt được kết quả tích cực; qua đó các khoản chi thường xuyên dù vẫn chiếm tỷ trọng cao song có xu hướng giảm dần, đặc biệt từ năm 2016 trở lại đây. Tuy nhiên, tỷ trọng chi cho sự nghiệp giáo dục, y tế, quản lý hành chính vẫn chiếm tỷ trọng cao; trong khi các khoản chi về khoa học, công nghệ và sự nghiệp môi trường chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức.

5.3.2. Về công tác đầu tư công

Bảng 20: Vốn đầu tư công trên địa bàn giai đoạn 2010-2019

STT	Lĩnh vực	GD 2011-2020		Trong đó:			
				GD 2011-2015		GD 2016-2020	
		Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG SỐ	44.221	100	14.571	100	29.651	100
1	Lĩnh vực giao thông	15.297	34,6	4.580	31,4	10.717	36,1
2	Lĩnh vực nông nghiệp	5.049	11,4	2.754	18,9	2.294	7,7
3	Lĩnh vực giáo dục - giáo dục nghề nghiệp	3.395	7,7	775	5,3	2.620	8,8
4	Lĩnh vực y tế	2.640	6,0	1.188	8,2	1.451	4,9
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	2.520	5,7	255	1,8	2.265	7,6
6	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường	379	0,9	55	0,4	324	1,1
7	Công trình công cộng, hạ tầng đô thị, trụ sở cơ quan nhà nước	7.303	16,5	647	4,4	6.655	22,4
8	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp, hạ tầng điện	838	1,9	280	1,9	558	1,9
9	Lĩnh vực quốc phòng - an ninh	250	0,6	64	0,4	186	0,6
10	Lĩnh vực LĐ, TB&XH; Dân tộc; An sinh xã hội	892	2,0	598	4,1	294	1,0
11	Lĩnh vực khác	5.658	12,8	3.374	23,2	2.284	7,7

Vốn đầu tư công được tập trung cho các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng của tỉnh. Trong giai đoạn vừa qua, vốn đầu tư công của tỉnh ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giao thông (34,6%), trong đó, giai đoạn 2016-2020 chiếm 36,1%; tiếp đến là lĩnh vực hạ tầng đô thị, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị, trụ sở cơ quan nhà nước (16,5%); lĩnh vực nông nghiệp đứng thứ 3 (11,4%).

Một số lĩnh vực trong thời gian qua chưa được quan tâm đầu tư nhiều như: Tài nguyên môi trường (0,6%), văn hoá, thể thao, du lịch (5,7%), y tế (6%), giáo dục - đào tạo (7,7%)...

Trong thời gian tới, nguồn lực đầu tư công ngoài việc tiếp tục tập trung cho hạ tầng giao thông (đây là hạ tầng đa mục tiêu, sẽ góp phần thúc đẩy các ngành, lĩnh

vực khác phát triển); đồng thời, ưu tiên bố trí cho các lĩnh vực trong thời gian qua chưa được bố trí nhiều như tài nguyên môi trường, y tế, giáo dục.

Mặc dù nguồn lực đầu tư công chưa dành nhiều cho đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Song đây là lĩnh vực có thể thu hút các nguồn lực xã hội hoá. Do vậy, trong thời gian tới, sẽ tiếp tục đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

5.4. Về phát triển doanh nghiệp

5.4.1. Thực trạng về doanh nghiệp

Bảng 21: Số lượng, chất lượng doanh nghiệp giai đoạn 2010-2019

STT	Diễn giải	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Tốc độ tăng (%)		
					GD 2011-2015	GD 2016-2019	GD 2011-2019
I	Doanh nghiệp đang hoạt động						
	TỔNG SỐ - TOTAL	1.208	2.043	5.881	111,1	130,3	119,2
1	Doanh nghiệp Nhà nước	29	26	23	97,8	97,0	97,5
2	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.136	1.876	5.478	110,6	130,7	119,1
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	43	141	380	126,8	128,1	127,4
II	Cơ cấu						
	TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100			
1	Doanh nghiệp Nhà nước	2,4	1,3	0,4	-1,1	-0,9	-2,0
2	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	94,0	91,8	93,1	-2,2	1,3	-0,9
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,6	6,9	6,5	3,3	-0,4	2,9

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam; Sở Kế hoạch và Đầu tư

Số lượng doanh nghiệp thành lập trên địa bàn tỉnh có bước phát triển vượt bậc; số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm luôn duy trì ở mức cao trong топ các tỉnh đứng đầu cả nước. Tốc độ tăng doanh nghiệp mới bình quân của tỉnh giai đoạn 2016-2019 đạt 113,5%/năm so với cả giai đoạn 2011-2015, cao hơn 2,3 lần tốc độ

tăng của cả nước trong cùng giai đoạn (cả nước tăng 49,3%), đứng thứ 2 cả nước sau Thanh Hóa tăng 142,6%. Đặc biệt từ năm 2018 và năm 2019 số doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn tỉnh đều vượt mức trên 1 nghìn doanh nghiệp.

Tính đến hết 31/12/2019, toàn tỉnh có 9.596 doanh nghiệp đăng ký. Tổng số vốn đăng ký đạt khoảng 240 nghìn tỷ đồng. Quy mô của các doanh nghiệp mới cũng tăng dần, năm 2016 vốn đăng ký bình quân đạt 12 tỷ đồng/01 doanh nghiệp, đến năm 2019 tăng lên 15,8 tỷ đồng/1 doanh nghiệp. Ước đến hết năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký của tỉnh đạt 10,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập.

Tính đến thời điểm 31/12/2019, trên địa bàn tỉnh có 5.881 doanh nghiệp đang hoạt động, đứng thứ 23/63 tỉnh thành về số lượng doanh nghiệp, đứng đầu trong 14 tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc. Số doanh nghiệp đang hoạt động/1.000 dân trong độ tuổi lao động đạt 6,7DN, đứng thứ 33 toàn quốc và thứ 2 khu vực (*bình quân cả nước đạt 15,4DN*).

Giai đoạn 2011 - 2020, các doanh nghiệp đã đóng góp trên 14.500 tỷ đồng vào thu ngân sách, chiếm 28,4% tổng thu nội địa toàn tỉnh. Tốc độ tăng các khoản thu từ doanh nghiệp hàng năm luôn cao hơn tốc độ tăng tổng thu, cả giai đoạn đạt 36,2% so với mức 33,1% của tổng thu nội địa. Điểm nổi bật đóng góp của khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài quốc doanh vào thu ngân sách của tỉnh ngày một lớn. Với tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn bình quân lần lượt đạt 85,6% và 44,7%/năm; đến năm 2020 các khoản thu từ doanh nghiệp FDI đã gấp tới hơn 22 lần so với năm 2010, chiếm 11,8% tổng thu nội địa, tăng 9,7%; các khoản thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh dự kiến đạt trên 1.020 tỷ đồng, gấp 6,3 lần năm 2010, chiếm 11,5%, tăng 4,4% so với năm 2010.

5.4.2. Đánh giá chung

Doanh nghiệp của tỉnh có bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Số lượng doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hàng năm luôn nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước. Số lượng doanh nghiệp hoạt động hiệu quả không ngừng tăng lên, đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Mặc dù có bước phát triển đáng kể song hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn là doanh nghiệp quy mô nhỏ, số doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người chiếm tới 90,5%. Năng lực tài chính, công nghệ, hiểu biết pháp luật, kinh nghiệm trong hoạt động thương mại và sức cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp còn yếu.

Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ; tuy nhiên các doanh nghiệp công nghiệp vẫn chủ yếu là gia

công, lắp ráp (*hàng may mặc, linh kiện điện tử...*). Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp thủy sản còn hạn chế (chiếm khoảng 3%), phần lớn nông sản của tỉnh chưa có nhãn hiệu, thương hiệu chính thức nên sức cạnh tranh chưa cao.

Phân bố doanh nghiệp trên địa bàn không đồng đều, các DN chủ yếu tập trung tại nơi có điều kiện kinh tế- xã hội phát triển như thành phố Bắc Giang 34,1%, Việt Yên 15,9%, Lạng Giang 10,4 %; Yên Dũng 7,8 %; Hiệp Hoà 8,2%... do vậy chưa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng khó khăn

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Văn hoá, thể dục thể thao

1.1. Thực trạng văn hoá

Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao không ngừng phát triển. Cơ sở vật chất cho ngành văn hóa, thể thao được chú trọng đầu tư xây dựng. Hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa được quan tâm.

- *Di sản văn hóa*: Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể được trú trọng về cả quy mô cũng như về chiều sâu, góp phần dần đưa di sản văn hóa trở thành nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là du lịch. Tính đến nay, Bắc Giang có 730 di tích đã được xếp hạng, gồm: 04 di tích và cụm di tích cấp quốc gia đặc biệt⁵ (với 26 điểm)⁶; 101 di tích xếp hạng cấp quốc gia; 603 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Riêng giai đoạn 2011-2019, tỉnh Bắc Giang xếp hạng 304 di tích cấp tỉnh; 15 di tích cấp quốc gia; 4 di tích, cụm di tích cấp quốc gia đặc biệt. Công tác xếp hạng di tích cơ bản hoàn thành và vượt ở chỉ tiêu di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt.

Bảng 22: Số lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tỉnh Bắc Giang

TT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện đến năm 2019
1	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt	Di tích	26 (23 điểm thuộc khởi nghĩa Yên Thế)
2	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	101
3	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	603
	Tổng		730

⁵ gồm: Di tích Những điểm khởi nghĩa Yên Thế, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà và Địa điểm Chiến thắng Xương Giang.

⁶ Cả nước có 119 di tích cấp quốc gia đặc biệt.

Hệ thống di tích của Bắc Giang (2.237 di tích) chỉ đứng sau Hà Nội (5.175 di tích) và Thái Bình (2.539 di tích) về số lượng; số di tích cấp quốc gia đặc biệt đứng sau Hà Nội (17 di tích), Quảng Ninh (5 di tích), Thanh Hóa (5 di tích); số di tích cấp quốc gia đứng nhóm 10 tỉnh, thành có số lượng di tích cấp quốc gia trên 100 di tích.

Tỉnh Bắc Giang hiện có 03 hiện vật được công nhận bảo vật quốc gia: Mộc bản chùa Bồ Đà, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên; Hương án đá chùa Khám Lạng, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam; Bia hộp đá thời Mạc, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang. Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Quan tâm, đầu tư xây dựng một số tượng đài, tranh hoành tráng về chân dung anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá và các sự kiện lịch sử trọng đại của tỉnh. Một số công trình tượng đài được đầu tư như: Tượng đài anh hùng Hoàng Hoa Thám tại Công viên Hoàng Hoa Thám, thành phố Bắc Giang; Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Khu Lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân tại xã Nhã Nam, huyện Tân Yên; Tượng đài Chiến thắng không quân Mỹ tại khuôn viên cây xanh đầu cầu Sông Thương, thành phố Bắc Giang...

Trong công tác khảo cổ học, tỉnh Bắc Giang đã tiến hành khai quật khảo cổ tại 17 điểm trên địa bàn toàn tỉnh, tổng diện tích khai quật 2.673m², thu thập và đánh giá trên 50.000 nghìn hiện vật.

- Đời sống văn hóa:

Công tác xây dựng đời sống văn hóa đạt kết quả tích cực. Hệ thống thiết chế văn hóa các cấp được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ ở cơ sở. Các đơn vị văn hóa công lập, dù cơ sở hạ tầng còn hạn chế, vẫn duy trì cung cấp các dịch vụ bảo tàng, thư viện, nghệ thuật biểu diễn, chiếu phim, phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn nghệ và nâng cao dân trí.

Bảng 23: Thống kê các thiết chế văn hóa tỉnh Bắc Giang

stt	Danh mục	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2019
1	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	1	1	1
2	Số đội và câu lạc bộ văn nghệ quần chúng	1.950	2.000	2.437
3	Số rạp chiếu phim	1	2	3
4	Số thư viện	11	11	11
5	Số bảo tàng	1	2	2

stt	Danh mục	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2019
6	Số nhà trưng bày	1	2	2
6	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1	1	1
7	Trung tâm văn hóa huyện	10	10	10
8	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa cấp xã (%)	50,9	64,3	89,6
9	Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa cấp thôn (%)	74,5	79,7	92,7
10	Nhà văn hóa tại các khu công nghiệp	0	0	0
11	Nhà văn hóa lao động	0	1	1

Phong trào văn hóa, văn nghệ, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, công tác gia đình ở cơ sở cũng đạt được nhiều thành tựu khi vẫn duy trì phong trào trên diện rộng và dần đi vào chiều sâu, coi trọng chất lượng hoạt động của phong trào. Nhiều mục tiêu của phong trào liên tục được giữ vững đã góp phần lớn vào xây dựng môi trường văn hóa, xã hội lành mạnh.

Bảng 24: Hệ thống chỉ tiêu phát triển văn hóa

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2019
- Số cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	1684/1977	1.751/2.327	1.706/2.046
- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa (%)	85,1	75,2	84
- Tỷ lệ gia đình văn hoá (%)	81,6	86,2	89,4
- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá (%)	57,2	71	80,8

Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh còn những lac hậu, trong tình trạng xuống cấp. Những thiết chế văn hóa quan trọng của tỉnh như: Bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hóa,... chỉ đáp ứng được nhu cầu hiện tại, chưa đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như phát triển đô thị trong tương lai. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, xã, thôn tỷ lệ không đạt chuẩn còn nhiều.

Kết quả quản lý quy hoạch sử dụng đất di tích, danh thắng còn nhiều hạn chế. Nhiều dự án mở rộng di tích chưa thực hiện, đất di tích dần bị co vào vùng lõi. Mục tiêu năm 2020 diện tích loại đất này lên 312,56 ha. Đến 2019, diện tích đất di tích danh thắng toàn tỉnh đạt 105,8 ha.

Các khu cụm công nghiệp chưa có quy hoạch sử dụng đất cho các thiết chế văn hóa (KCN Đình Trám đã sử dụng hết quỹ đất, 05 KCN còn lại còn quỹ đất có

thể điều chỉnh quy hoạch để bổ sung cho các thiết chế văn hóa thể thao). Quy hoạch đất dân cư giáp ranh các KCN cũng chưa bổ sung đất cho cơ sở văn hóa hoặc chỉ bố trí trên quy mô dân số địa phương chưa tính đến yếu tố gia tăng cơ học.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, nghệ thuật biểu diễn ở cơ sở còn gặp nhiều khó khăn do kinh phí hạn chế, không đảm bảo, thiếu cán bộ chuyên trách có thể duy trì và phát triển phong trào.

1.2. Thực trạng thể dục, thể thao

Hoạt động thể dục thể thao của tỉnh được quan tâm đầu tư phát triển cả về thể thao phong trào và thể thao thành tích cao. Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên tăng lên hàng năm. Thể thao thành tích cao khẳng định vị thế trong nước và quốc tế, nhất là các môn cầu lông, điền kinh, cờ vua.

Bảng 25: Thực trạng hoạt động thể dục thể thao

stt	Nội dung	Đơn vị tính	2011	2015	2019
I	Thể thao quần chúng				
1	Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên	%	27,2	31,6	35
2	Số hộ và tỷ lệ % hộ gia đình tập luyện TDTT	Hộ	46.000	51.612	55.500
		%	8,4	12	13
3	Số câu lạc bộ TDTT	CLB	1.598	1.883	2.670
4	Tỷ lệ trường đảm bảo giờ học thể dục nội khóa	%	100	100	100
5	Tỷ lệ trường hoạt động thể thao ngoại khóa thường xuyên	%	45	78	80
6	Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	91	95	98
II	Thể thao thành tích cao				
1	Số vận động viên cấp cao (VĐV đạt kiện tướng và cấp I Quốc gia)	VĐV	66	96	95
2	Số VĐV được tập trung đào tạo	VĐV	290	351	271
3	Số VĐV triệu tập đội tuyển quốc gia	VĐV	17	7	17
4	Số huy chương đạt được trong các giải quốc gia	HC	106	119	223
5	Số huy chương đạt được trong các giải quốc tế	HC	21	21	13
6	Vị trí tại các Đại hội TDTT toàn quốc trên các tỉnh, thành phố và ngành tham dự đại hội		- Năm 2014: 19/65 - Năm 2018: 18/65		

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, tập luyện quan tâm đầu tư như: Tổ hợp sân Golf - Yên Dũng) đã hoàn thiện giai đoạn 1 với quy mô 18 lỗ; Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang với 4.000 chỗ ngồi; Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh,... Tuy nhiên, hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu luyện tập TDTT ở cấp huyện, xã còn thiếu, chất lượng thấp.

Bảng 26: Thống kê số công trình thể thao cấp tỉnh

TT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Quy mô, công suất
1	Sân vận động	1	Phường Ngô Quyền - TP BG	Khoảng 15.000 chỗ
2	Nhà tập luyện và thi đấu	1	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú - TP BG	Khoảng 800 chỗ
3	Nhà Thi đấu thể thao	1	Khu Đô thị phía Nam	4.000 chỗ ngồi

Bảng 27: Thống kê số công trình thể thao

TT	Nội dung	ĐVT	2011	2015	2019
1	Tổng diện tích đất dành cho TDTT	Ha	424,5	-	533
2	Bình quân diện tích đất dành cho TDTT/người dân	m ² /người	2,69	-	2,96
3	Số công trình thể thao có khán đài	CT	9	15	30
4	Số công trình thể thao không có khán đài	CT	420	450	521
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có sân bãi tập luyện TDTT	%	135/230 (58,7%)	150/230 (65,2%)	164/209 (78,4%)
6	Số bể bơi	Bể	7	13	72

Hoạt động xã hội hóa đầu tư các công trình phục vụ thể dục thể thao đạt kết quả tích cực, góp phần cải thiện đời sống văn hoá, tăng cường bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân. Các tổ chức kinh tế, các công ty, doanh nghiệp, tư nhân đã đầu tư xây dựng các công trình thể thao phục vụ tập luyện của quần chúng. Hiện có trên 300 tập thể và cá nhân có cơ sở tập luyện gắn với dịch vụ TDTT.

Tuy nhiên, đến nay hệ thống thiết chế, công trình thể thao còn lạc hậu, xuống cấp từ cấp cơ sở lên cấp tỉnh; phong trào thể dục thể thao phát triển chưa đồng đều giữa thành thị, nông thôn; thể thao thành tích cao còn thiếu khuyết hệ thống vận

động viên năng khiếu thể thao cơ sở; lực lượng vận động viên xuất sắc mới tập trung vào số ít môn thể thao trọng điểm (Cầu lông, cờ vua, điền kinh).

2. Về giáo dục, đào tạo

2.1. Giáo dục phổ thông

- *Về công tác phổ cập giáo dục:* Tỉnh đã hoàn thành phổ cập giáo dục và duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 (*trong đó 178 xã đạt mức độ 3*). Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp đạt cao.

- *Về chất lượng giáo dục:* Chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh luôn nằm trong nhóm các tỉnh, thành đứng đầu cả nước. Hàng năm, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 97% và trên 10.000 học sinh sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng (nằm trong top 20 tỉnh, thành phố đứng đầu toàn quốc). Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học năng khiếu trên cơ sở bảo đảm bảo giáo dục toàn diện được giữ vững và nâng lên.

- *Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục:* Nhìn chung, mạng lưới phân bố, quy mô các trường tương đối phù hợp với điều kiện đặc điểm từng huyện, xã, gắn liền với địa bàn dân cư tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của nhân dân. Trường học quanh địa bàn các KCN được đầu tư; trường có nhiều điểm lẻ được sắp xếp lại hướng tới tập trung; trường quy mô nhỏ được sáp nhập thành các trường liên cấp đã giúp sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục.

Toàn tỉnh có 766 cơ sở giáo dục, trong đó: Duy trì 03 trường phổ thông dân tộc nội trú, 04 trường phổ thông dân tộc bán trú để thực hiện phát triển chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc; phát triển 10 trường trung học cơ sở trọng điểm chất lượng cao, Trường THPT Chuyên để đào tạo mũi nhọn, nguồn nhân lực chất lượng cao; duy trì 08 trung tâm GDNH-GDTX tại các huyện, 01 trung tâm GDTX - Hướng nghiệp tỉnh.

Công tác xã hội hóa được đẩy mạnh, đã thu hút đầu tư nhiều trường ngoài công lập, nhất là bậc mầm non. Hiện có 22 trường ngoài công lập hoạt động, trong đó mầm non 11 trường tập trung ở các khu vực đông dân cư, quanh các KCN góp phần không nhỏ vào việc giảm tải cho các trường công lập.

Bảng 28: Cơ sở giáo dục giai đoạn 2011-2019

Danh mục	Số trường		
	2011	2015	2019
Toàn tỉnh	827	836	766
1. Mầm non	266	276	249

Danh mục	Số trường		
	2011	2015	2019
- Công lập	261	268	238
- Ngoài công lập	5	8	11
2. Tiểu học	259	260	222
- Công lập	259	259	222
- Ngoài công lập	0	1	0
3. Tiểu học và trung học cơ sở	13	15	26
- Công lập	13	15	26
- Ngoài công lập			
4. Trung học cơ sở	225	225	212
- Công lập	225	225	212
- Ngoài công lập			
5. Trung học phổ thông	52	48	48
- Công lập	37	37	37
- Ngoài công lập	15	11	11
6. Trường dân tộc nội trú	5	5	5
7. Trung tâm GDNN-GDTX	12	12	9

- *Chất lượng cơ sở vật chất trường, lớp học:* Cơ sở vật chất trường, lớp học các cấp, bậc học được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa hướng đến phục vụ tốt nhất cho công tác giáo dục toàn diện cho học sinh. Quy mô phòng học, diện tích các trường được mở rộng, tăng thêm đáp ứng quy mô phát triển dân số theo địa bàn dân khố phục quá tải các cấp học, nhất là mầm non và tiểu học.

Bảng 29: Tỷ lệ kiên cố hóa, đạt chuẩn các bậc học năm 2011, 2015, 2019

STT	Năm 2011				Năm 2015				Năm 2019			
	Tỷ lệ KCH	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ1	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ2	Trung bình số học sinh/lớp	Tỷ lệ KCH	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ1	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ2	Trung bình số học sinh/lớp	Tỷ lệ KCH	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ1	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ2	Trung bình số học sinh/lớp

Toàn tỉnh	81,1	59,3	1,8		84,2	78,2	7,2		89,5	89,6	10,7	
Mầm non	65,6	49,2	0,8	26,6	70,8	67,8	5,4	30,9	82,4	89,2	11,2	29,4
Tiểu học	81,8	82,6	5,0	24,1	85,8	93,1	18,8	26,4	89,7	97,7	23,9	30,7
THCS	91,2	52,0	0	30,5	92,2	77,8	0	30,4	95,3	87,0	0,0	33,7
THPT	95,3	34,3	0	43,6	96,2	60,4	0	40,9	97,6	68,8	0,0	41,5

- *Phát triển đội ngũ giáo viên*: Đội ngũ giáo viên của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo theo quy định, bậc mầm non đã đạt 1,8; tiểu học đạt 1,39; THCS 2,0; THPT đạt 2,23; các trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện đều được bố trí đủ 8 giáo viên văn hoá các môn cơ bản, 01 giáo viên tin học và từ 5 đến 6 giáo viên dạy nghề, hướng nghiệp. Đến nay 100% giáo viên các cấp học trên toàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia; 100% CBQL đạt chuẩn và trên chuẩn; tỷ lệ giáo viên có trình độ thạc sỹ đạt 20,0%, gần gấp đôi so với năm 2011.

2.2. Giáo dục nghề nghiệp

2.2.1. Mạng lưới cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN

Giai đoạn 2010-2019, công tác GDNN, dạy nghề có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên (không chính quy); công tác GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động.

Đến năm 2019, hệ thống cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh có 46 cơ sở GDNN, gồm: 01 trường đại học công lập (do Trung ương quản lý), 03 trường cao đẳng công lập (1 trường do trung ương quản lý); 08 Trường trung cấp (trong đó có 04 trường công lập); 15 Trung tâm GDNN (trong đó có 09 trung tâm GDNN-GDTX công lập); 19 cơ sở hoạt động GDNN đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên.

2.2.2. Về đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN

- *Về đội ngũ cán bộ quản lý*: Tổng số đội ngũ cán bộ quản lý GDNN thuộc các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh hiện nay là 122 người, giảm 147 người so với năm 2010, trong đó: Trình độ trên đại học là 56 người; trình độ đại học là 50 người; trình độ cao đẳng là 04 người; trình độ trung cấp là 12 người. 100% đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề đảm bảo trình độ chuyên môn và nghiệp vụ quản lý theo quy định.

- *Về đội ngũ nhà giáo GDNN*: Các cơ sở GDNN hiện nay đều có đủ số lượng nhà giáo đảm tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên quy đổi tối đa là 25 học sinh/giáo

viên; đối với các nghề yêu cầu về năng khiếu, bảo đảm tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên quy đổi tối đa là 15 học sinh/giáo viên.

2.2.3. Cơ cấu ngành, nghề và nội dung đào tạo

Tổng số ngành, nghề các cơ sở GNNN được cấp phép đào tạo là 109 nghề, tăng 48 ngành, nghề mới so với năm 2011, trong đó có 24 ngành nghề trình độ cao đẳng, 59 ngành nghề trình độ trung cấp, 58 ngành nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên (dưới 3 tháng).

Các cơ sở dạy nghề đã xây dựng xong chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp trung cấp, cao đẳng nghề cho các nghề đào tạo trên cơ sở chương trình khung trước khi tổ chức đào tạo, trong đó đã chú ý đến việc xây dựng giáo trình, tài liệu tham khảo, mô hình học cụ, tranh ảnh cho các nghề đào tạo...

Đối với các cơ sở đào tạo nghề trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề: ngoài các giáo trình của các môn học chung, các cơ sở dạy nghề đã tổ chức xây dựng một số giáo trình cho các môn học học. Đối với các cơ sở dạy nghề trình độ sơ cấp, ngoài các nghề đã có quy định chung, đã tổ chức xây dựng giáo trình cho một số nghề cơ bản đó là: May công nghiệp, cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy...

Bên cạnh việc đào tạo kiến thức, kỹ năng, các cơ sở dạy nghề đã chú ý đến việc giáo dục đạo đức, an toàn vệ sinh lao động, ý thức và tác phong công nghiệp cho người lao động. Tuy nhiên so với yêu cầu năng lực cạnh tranh của nhân lực ngày càng cao, nhất là các nghề đòi hỏi tay nghề kỹ thuật cao trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

2.2.4. Cơ chế, chính sách phát triển GDNN

Tỉnh luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc thành lập các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, thực hiện cơ chế hậu kiểm... Chú trọng triển khai thực hiện Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

Tuy nhiên, hệ thống cơ chế, chính sách mới chỉ chú trọng đến số lượng cơ sở đào tạo hoặc số lượng lao động được đào tạo hơn là khuyến khích nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến chất lượng của các chương trình dạy nghề.

2.2.5. Quy mô tuyển sinh và kết quả đào tạo

Tổng quy mô tuyển sinh, đào tạo theo năng lực được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN của các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh hiện nay là 35.875 học sinh, sinh viên/1 năm. So với năm 2010, tổng quy mô tuyển sinh, đào tạo của các cơ sở tăng gần 14 nghìn học sinh, sinh viên/1 năm.

Trong giai đoạn 2011 – 2019, các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN đã tuyển sinh, đào tạo nghề cho 267.593 lao động của tỉnh; trong đó có 6.663 người ở trình độ cao đẳng, 24.914 lao động ở trình độ trung cấp, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên là 236.016 người.

Hiện nay, tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau đào tạo ở trình độ cao đẳng và trình độ trung cấp đạt trên 90%, ở trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên đạt trên 80%; các doanh nghiệp đã phối hợp với các cơ sở GDNN trực tiếp tham gia đánh giá, tuyển dụng lao động ngay khi tốt nghiệp.

3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Hoạt động khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh

- *Về mạng lưới cơ sở y tế:* Toàn tỉnh hiện có 233 cơ sở y tế công lập (11 đơn vị tuyến tỉnh, 13 đơn vị tuyến huyện và 209 trạm y tế xã). Trong đó, ngoài các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và trung tâm y tế tuyến huyện đặt tại trung tâm 10 huyện, thành phố, các bệnh viện chuyên khoa được thành lập khá đầy đủ theo hệ thống bệnh viện chuyên khoa của Trung ương. Ngoài ra, còn có 01 bệnh viện ngành (Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Phòng khám đa khoa giao thông vận tải; 01 Bệnh xá Công an tỉnh.

Công tác xã hội hoá dịch vụ y tế phát triển mạnh với các phòng khám, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa ngoài công lập, đã góp phần giảm tải cho hệ thống y tế công lập, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân địa phương tiếp cận với các dịch vụ y tế, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Đến nay toàn tỉnh có 421 cơ sở y tế ngoài công lập, trong đó có 07 bệnh viện, 28 phòng khám đa khoa, 386 phòng khám chuyên khoa, tập trung chủ yếu ở thành phố Bắc Giang.

- *Về phát triển chuyên môn:* Nhiều kỹ thuật mới, hiện đại đã được áp dụng vào khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh, như: Kỹ thuật chụp và can thiệp tim mạch, kỹ thuật tiêu sợi huyết khối, đặt stent cho bệnh nhân bị hẹp, tắc động mạch vành, nhồi máu cơ tim; phẫu thuật cắt u trung thất, phẫu thuật dịch chuyên mạch nối thông động tĩnh mạch, phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ, kỹ thuật nút mạch trong điều trị u xơ tử cung...

- *Về công tác phòng chống dịch bệnh:* Đây là kết quả nổi bật trong sự nghiệp y tế, nhất là các đơn vị làm công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh khi trong giai đoạn vừa qua, tỉnh không xảy ra dịch bệnh lớn, nguy hiểm.

- *Về nhân lực y tế:* Đội ngũ cán bộ y tế tỉnh Bắc Giang đã được tăng cường về số lượng và trình độ chuyên môn. So sánh một số chỉ tiêu từ năm 2010 đến năm 2020: Số bác sĩ/10.000 dân tăng từ 6,7 lên mức 10,1, tương đương với mức bình quân cả nước; số dược sĩ đại học/10.000 dân tăng từ 0,3 lên 1,3; tỷ lệ trạm y tế có

bác sĩ đạt 100%. Duy trì 100% số trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; 100% thôn/bản có nhân viên y tế hoạt động; 100% xã/phường/thị trấn có cán bộ dân số và thôn, bản có cộng tác viên dân số.

Tổng số công chức, viên chức y tế trong hệ thống y tế công lập tăng trong giai đoạn 2010 - 2015, sau đó giảm ở giai đoạn 2016 - 2019. Tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ trung cấp 47%, cao đẳng 8,2%, đại học đạt 31,5% và sau đại học đạt 13,4% trong tổng số cán bộ y tế.

- Về tiếp cận dịch khám chữa bệnh của nhân dân: Số lượt khám chữa bệnh trung bình/người/năm tại các cơ sở y tế công lập có xu hướng giảm dần qua các năm, giảm mạnh nhất tại tuyến xã (giảm 2,2 lần so với năm 2010). Trong khi đó, giai đoạn 2015 - 2019, số lượt khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế tư nhân đã tăng 5,8 lần. Điều này cho thấy vai trò ngày càng tăng của y tế tư nhân trong việc giảm tải hệ thống y tế cơ sở công lập. Tuy nhiên vai trò trong khám chữa bệnh chuyên sâu còn khiêm tốn so với hệ thống y tế công lập. Đồng thời cũng cho thấy, y tế tuyến xã chưa phát huy được vai trò chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

3.2. Về dân số

Quy mô dân số năm 2020 tăng 1,17 lần so với năm 2010; tốc độ tăng dân số bình quân là 1,73%/năm; tổng tỷ suất sinh (số con bình quân của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ) ở mức 2,31 con, tăng 0,35 con so với năm 2010 (cao hơn tổng tỷ suất sinh toàn quốc là 2,09 con); tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh giảm rõ rệt. Năm 2010 tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh là 119 bé trai/100 bé gái, năm 2019 giảm còn 113,8 bé trai/100 bé gái. Các chỉ tiêu cơ bản về chăm sóc sức khỏe nhân dân cơ bản ở mức bình quân và cao hơn cả nước.

Tuổi thọ trung bình của người dân trên địa bàn tỉnh đã tăng lên đáng kể. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019 cho thấy tuổi thọ trung bình của người dân tỉnh Bắc Giang đạt 73,4 tuổi (tương đương mức bình quân của cả nước), tăng 0,6 tuổi so với năm 2010 (72,8 tuổi).

3.3. Về thực hiện các chỉ tiêu ngành y tế

Nhìn chung các chỉ tiêu phát triển ngành y tế có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2011-2019, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt mức trung bình cả nước như tuổi thọ trung bình của người dân, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 1 tuổi...

Bảng 30: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu y tế giai đoạn 2011-2019

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2019
1	Tuổi thọ trung bình của người dân	Tuổi			73,4

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2019
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	99,4	97	96,5
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,3	2,1	0,2
4	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	3,8	3,3	0,5
5	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100.000 trẻ đẻ sống	6,6	8,3	11,4
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	18,5	14,8	12,4
7	Dân số trung bình	Người	1.586.023	1.666.978	1.810.421
8	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,12	1,16	1,15
9	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	119,7	115,4	113,8
10	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,3	0,2	tăng 0,25

Nguồn: Cục Thống kê và Sở Y tế

3.4. Tồn tại, hạn chế

Các bệnh viện tuyến tỉnh vẫn ở trong tình trạng quá tải; nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong toàn tỉnh nói chung, nhất là lĩnh vực y tế tuyến huyện. Cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ. Chưa có bệnh viện tư nhân quy mô lớn, đặc biệt là bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao.

Thực tế tại tỉnh Bắc Giang một số chỉ số sức khỏe, chỉ số dịch vụ y tế còn thấp so với mức trung bình của cả nước và các tỉnh lân cận như: Tỷ lệ bác sĩ, dược sỹ, giường bệnh/10.000 dân; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi.

Năng lực chuyên môn, danh mục thuốc và chất lượng phục vụ người bệnh ở y tế cơ sở, nhất là tuyến xã cải thiện chậm, bên cạnh đó là chính sách thông tuyến trong khám, chữa bệnh BHYT còn nhiều bất cập.

Việc đổi mới hoạt động các đơn vị sự nghiệp y tế công lập còn chậm, lúng túng, chưa có mô hình, phương thức quản trị bệnh viện công phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay.

4. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

4.1. Thực trạng về lao động, việc làm

Dân số trong độ tuổi lao động chiếm 67% dân số. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế là trên 01 triệu người, đứng thứ 9 toàn quốc. Như vậy, dân số của tỉnh đang trong thời kỳ “dân số vàng” để phát triển.

Về cơ cấu lao động, đến hết năm 2019, lao động làm việc trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 39,9%, giảm 27,4%, ngành Công nghiệp - xây dựng chiếm 36% tăng 18,9%, ngành Dịch vụ chiếm 24,1% tăng 8,5% so với năm 2010. Như vậy, cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của tỉnh đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực.

Chất lượng lao động của tỉnh đang có chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2019 đạt 66,5%, tăng 33% so với năm 2010 (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44,6%, tăng 21,4% so với năm 2010), tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ đạt 17,8%.

Trong giai đoạn 2010-2019, toàn tỉnh ước tạo việc làm khoảng 280,3 nghìn người (cao nhất trong số 14 tỉnh trung du miền núi phía Bắc). Công tác xuất khẩu lao động được quan tâm đẩy mạnh; trung bình mỗi năm, có trên 4,2 nghìn lao động được đưa đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài....

Bảng 31: Tổng hợp tình hình lao động, việc làm giai đoạn 2010-2019

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2019	Tăng trưởng/ So sánh (%)	
						2010 - 2015	2015- 2019
1	Dân số	người	1.569.140	1.666.978	1.810.421	1,06	1,08
2	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	người	974.600	1.032.000	1.087.600	1,05	1,05
	<i>Trong đó cơ cấu theo ngành</i>						
-	Lao động NN, LN, TS	%	67,3	56,0	39,9	-11,3	-16,1
-	Lao động CN-XD	%	17,1	25,3	36,0	8,2	10,7
-	Lao động DV	%	15,6	18,7	24,1	3,1	5,4
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	33,5	50,5	66,5	17,0	16,0
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	23,2	33	44,6	9,8	11,6

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2019	Tăng trưởng/ So sánh (%)	
						2010 - 2015	2015- 2019
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	-	-	17,8	-	-
7	Tổng số lao động được giải quyết việc làm	người	25.125	28.565	30.600	-	-
	<i>Trong đó: XKLD</i>	người	5.017	3.950	3.700	-	-
8	Năng suất lao động bình quân (theo giá hiện hành)	Triệu đồng	26,2	58,4	99,0	122,7	69,5
9	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	4,6	3,86	3,2	-0,7	-0,7

4.2. Lĩnh vực Người có công (NCC)

Trong giai đoạn 2010-2019, chế độ chính sách dành cho NCC từng bước được điều chỉnh theo hướng ngày càng đầy đủ, toàn diện, phù hợp với tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” tiếp tục duy trì, củng cố và đẩy mạnh. Đến nay toàn tỉnh đã xóa 100% hộ nghèo là NCC với cách mạng; không để phát sinh hộ nghèo NCC mới.

Hiện nay, số lượng hồ sơ NCC đang được quản lý là 159.882 hồ sơ; số người được chi trả trợ cấp hàng tháng là 27.746 người. Số thẻ BHYT cho NCC, thân nhân của NCC và các đối tượng khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ là 110.000 người; số người được chăm sóc sức khỏe điều dưỡng, phục hồi sức khỏe hàng năm khoảng 10.000 người; có 3.108 hộ NCC được thực hiện chính sách hỗ trợ, cải thiện nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

4.3. Công tác giảm nghèo

Các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục được triển khai và đạt kết quả tích cực trong đó đặc biệt quan tâm tới việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo, huyện nghèo Sơn Động và 36 thôn khó khăn nhất tỉnh.

Giai đoạn 2010-2015 Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 19,61% xuống còn 7,31%, tương ứng với giảm 12,3%, bình quân mỗi năm giảm 2,46%, cao hơn mức trung bình cả nước giai đoạn 2011-2015 là 2,0%/năm.

Giai đoạn 2016-2019: Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 13,93% xuống còn 5,01%, tương ứng với giảm 8,92%, bình quân mỗi năm giảm 2,23%, cao hơn mức trung bình cả nước. Trong đó, tỷ lệ giảm nghèo của huyện nghèo huyện Sơn Động từ 50,81% năm 2015 xuống còn 28,29% năm 2019 (bình quân 5,63%/năm). Khu vực các xã ĐBKK giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 51,61% năm 2015 xuống còn 22,88% năm 2019 (giảm 28,73%, bình quân 7,18%/năm).

4.4. Bảo trợ, trợ giúp xã hội

Đến hết 2019, toàn tỉnh có 54.761 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng (không bao gồm đối tượng nhận nuôi dưỡng, đối tượng BTXH), chiếm tỷ lệ 3,02% dân số của tỉnh, trong đó có 2.112 đối tượng (chiếm tỷ lệ 3,86%) có đủ điều kiện theo quy định được tiếp nhận vào Cơ sở BTXH khi có nhu cầu được tiếp nhận nuôi dưỡng tập trung.

Tuy nhiên, quy mô hiện tại của hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu cần được chăm sóc của các đối tượng. Đến nay, toàn tỉnh có 4 cơ sở bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng 360 đối tượng/năm, trong đó có 01 cơ sở công lập và 03 cơ sở ngoài công lập. Đối tượng bảo trợ xã hội được quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội gồm: Trẻ em mồ côi, khuyết tật, trẻ em bị bỏ rơi; người khuyết tật, người tâm thần, người cao tuổi cô đơn và các đối tượng khác. Các đối tượng khác vẫn phải tiếp tục sống tại cộng đồng và đối mặt với rất nhiều khó khăn cũng như rủi ro trong cuộc sống.

4.5. Phòng chống tệ nạn xã hội

Đến hết 2019, toàn tỉnh có 203/230 xã, phường, thị trấn có 2.359 người nghiện. Địa phương có nhiều người nghiện nhất là thành phố Bắc Giang 434 người (chiếm 20,2%), huyện Lục Ngạn 352 người (chiếm 16,4%). Từ năm 2017 đến nay số người nghiện được đưa vào cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (cơ sở) đều đạt và vượt kế hoạch hàng năm. Giai đoạn 2011-2019, cơ sở đã cai nghiện cho 1.449 lượt người và điều trị thay thế bằng thuốc Methadone cho 683 lượt người. Hiện tỉnh có 1 cơ sở cai nghiện ma túy đang cai nghiện nội trú cho 250 đối tượng; điều trị ngoại trú cho 150 đối tượng. Tuy nhiên, các hạng mục công trình của cơ sở đã xuống cấp, thiết kế chưa đảm bảo hoạt động hiệu quả.

4.6. Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em

Toàn tỉnh hiện có trên 465 nghìn trẻ em, chiếm 27% dân số; có trên 04 nghìn trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và khoảng 50 nghìn trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Toàn tỉnh có 97,8% xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; trên 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và

có cơ hội phát triển; giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt xuống dưới 2,5% tổng số trẻ em; 100% số vụ vi phạm quyền trẻ em được phát hiện đã được các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn 12,7%; thể thấp còi giảm còn 23,5 %; tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT, khai sinh đúng thời gian quy định là 99,9%. Tỷ lệ trẻ <3 tuổi đến nhà trẻ đạt 14,7 %; tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ em từ 3-5 tuổi đạt 98,3 %; tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 99%; tỷ lệ trẻ 6-11 tuổi đến trường đạt 100%.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được quan tâm chỉ đạo thực song hằng năm còn xảy ra tình trạng trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực, trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích, đặc biệt là đuối nước.

5. Về phát triển khoa học và công nghệ

Phát triển khoa học và công nghệ thời gian qua đã được Tỉnh quan tâm trên tất cả các lĩnh vực, góp phần nâng cao trình độ khoa học công nghệ. Đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội liên tục được cải thiện; chỉ số TFP liên tục tăng; các doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho nghiên cứu và phát triển sản phẩm; tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến được nâng lên (qua khảo sát 1.000 DN năm 2019, có 15% DN sử dụng công nghệ nước G7, 19% sử dụng công nghệ các nước OECD; có 24,7% doanh nghiệp dự án trả lời có ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin vào doanh nghiệp).

Hoạt động khoa học và công nghệ đã đạt được một số tiên bộ và được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống; công tác xây dựng thương hiệu, bảo hộ sở hữu trí tuệ, đối với các sản phẩm của tỉnh, nhất là các sản phẩm nông nghiệp như vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế,... được quan tâm, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tham gia hội nhập quốc tế. Các đề tài, dự án chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo ra nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiệu quả cao, bền vững.

Từ năm 2011 đến 2019 trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 139 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp quốc gia ở các lĩnh vực. Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN được đưa vào hoạt động nhằm đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại địa phương.

Đối với các doanh nghiệp đã đầu tư sử dụng phương tiện tự động hóa và chuyên dụng mang tính đồng bộ, các dây chuyền công nghệ mới được đầu tư. Tuy nhiên nhìn chung mức độ tinh xảo không cao, chủ yếu gia công và lắp ráp; mức độ hoạt động của máy móc, thiết bị cơ bản hoạt động tốt nhưng chưa có ứng dụng về đổi mới công nghệ trong sản xuất. Mức độ tự động hóa cơ bản đã tăng đối với tất cả các loại máy móc thiết bị đưa vào sản xuất củ các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung

Quốc và Việt Nam: Mức bán tự động chiếm tỷ cao hơn đối với các nhóm ngành điện, điện tử, cơ khí chế tạo máy. Mức tự động hóa theo chương trình cố định và mức theo chương trình linh hoạt chủ yếu nằm ở các nhóm ngành dệt may, sản xuất nhựa. Các doanh nghiệp đã chú trọng công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đa số các các doanh nghiệp hiện có và đầu tư mới chủ yếu ở lĩnh vực, thiết bị điện- điện tử, may mặc nên đại đa số là lực lượng lao động phổ thông vì thế các doanh nghiệp nếu không chú trọng đến công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhóm ngành sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập nhất là đối với lĩnh vực hướng tới thị trường xuất khẩu.

Bước đầu hình thành và phát triển các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp KH&CN. Toàn tỉnh có 06 tổ chức KH&CN công lập. Có 07 tổ chức KH&CN ngoài công lập; 06 doanh nghiệp KH&CN hoạt động trên các lĩnh vực cơ khí chế tạo máy, sản xuất nông nghiệp, dược phẩm, trang sức.

Tuy nhiên, Bắc Giang là một trong những địa phương đầu tư thấp cho KH&CN, đầu tư ngân sách cho sự nghiệp KH&CN chiếm 0,17% tổng chi ngân sách hàng năm. Tổng ngân sách đầu tư cho KH&CN trong 3 năm (2011- 2019) khoảng 297 tỷ đồng. Tỷ trọng đóng góp TFP vào tăng trưởng còn thấp; tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến còn thấp, chủ yếu công nghệ Trung quốc chiếm 52%...

III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI

1. Công tác quốc phòng, an ninh

Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt kế hoạch phối hợp giữa hai lực lượng trong công tác bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự xã hội; giải quyết các điểm mâu thuẫn khiếu kiện trong nhân dân; thực hiện các kế hoạch bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm, phối hợp tổ chức tốt các cuộc diễn tập, thực tập xử lý các tình huống đột xuất về an ninh trật tự, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân được xây dựng vững chắc, xây dựng khu vực phòng thủ vững mạnh, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống. Tỉnh đã triển khai thực hiện một số công trình trọng điểm quốc phòng để vừa tạo điều kiện phát triển KT-XH, củng cố quốc phòng, an ninh của địa phương như: đầu tư xây dựng doanh trại quân đội, hỗ trợ xây dựng trụ sở Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban chỉ huy Quân sự một số huyện; đầu tư xây dựng các trận địa phòng không, các thao trường diễn tập; Dự án di dân tái định cư Trường bản Quốc gia TB1...

Trong thời gian qua, nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự, nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác và vai trò trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, của cán bộ đảng viên và các tầng lớp nhân dân về âm mưu hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm, huy động được các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân tham gia phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự. Đã giải quyết có hiệu quả các vấn đề phức tạp nổi lên, không để hình thành tổ chức chính trị phản động, kiểm chế và làm giảm được một số loại tội phạm hình sự, ma túy, giữ vững ổn định về chính trị và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho nhiệm vụ phát triển KT-XH.

2. Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh

Bắc Giang có vị trí hết sức quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh chiếm 6,5% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh

- Về đất quốc phòng: Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 315 điểm đất các đơn vị của Bộ, Quân khu đứng chân trên địa bàn các đơn vị quân đội trên địa bàn đây là nguồn lực vô cùng to lớn cho phát triển kinh tế, văn hóa xã hội địa phương, đồng thời bảo đảm cho xây dựng thế trận quốc phòng, quân sự trên địa bàn đây là lực lượng nòng cốt trong phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, thảm họa, dịch bệnh... tại địa phương, cùng với sự đổi mới, phát triển của đất nước, kinh tế của tỉnh có bước tăng trưởng khá, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, lòng tin của nhân dân được củng cố, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc.

- Về đất an ninh: Hiện nay, mục đích sử dụng đất an ninh chủ yếu để xây dựng trụ sở làm việc của lượng lượng công an. Ngoài trụ sở làm việc của Công an tỉnh, công an các huyện, thành phố đã chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh, còn lại công an các xã, thị trấn phải mượn trụ sở, đất của UBND các xã, thị trấn hoặc đã được xây dựng trụ sở riêng xong chưa được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất an ninh.

3. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quan tâm, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực như các quốc gia Nhật, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, các tổ chức quốc tế như: JICA, WB, ADB, KOIKA... Đã tổ chức xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại ở nước ngoài để kêu gọi, thu hút đầu tư vào tỉnh cũng như tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm, nhất là các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Thực hiện trao đổi thông tin, tin hợp tác với với một số địa phương của Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh tiếp nhận mới 38 dự án viện trợ PCPNN với tổng vốn cam kết viện trợ đạt hơn 2,3 triệu USD, 54 khoản viện trợ phi

dự án bằng tiền và hiện vật với giá trị hơn 820 nghìn USD và hơn 10 khoản viện trợ phi dự án dưới dạng chuyên gia, tình nguyện viên nước ngoài

Đã chỉ đạo tăng cường công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh, chính sách và môi trường đầu tư của địa phương nhằm cải thiện và đổi mới cả về nội dung và hình thức. Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã tiếp đón nhiều đoàn Đại sứ của các nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Nga, Australia, Ấn Độ... Triển khai tổ chức nhiều hoạt động ngoại giao văn hóa trong và ngoài nước gắn với các hoạt động ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị.

Tăng cường công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài. Quan tâm thực hiện công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, kết nối người Bắc Giang ở nước ngoài để hình thành một cộng đồng gắn kết cùng hướng về xây dựng quê hương.

IV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường

1.1. Kết quả thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường: Trước năm 2016 thực hiện quan trắc 01 lần/năm, từ năm 2016 đến nay thực hiện quan trắc 02 lần/năm vào các thời điểm khác nhau (mùa mưa và mùa khô).

Tỉnh đã đầu tư, lắp đặt hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động từ năm 2018 để tiếp nhận dữ liệu từ các cơ sở có nguồn thải lớn, hoàn thiện hệ thống thông tin tiếp nhận số liệu quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh; đến nay có 09 doanh nghiệp lắp đặt và đưa vào vận hành hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát.

Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quan tâm, đặc biệt đối với dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như tái chế kim loại, hóa chất, giết công nghiệp, chăn nuôi, pin năng lượng mặt trời...

Đến nay còn 02 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa hoàn thành xử lý: Khu xử lý rác thải thị trấn Neo, huyện Yên Dũng (Hiện đã triển khai xây dựng các biện pháp bảo vệ môi trường, dự kiến hoàn thành trong năm 2020); Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh- nay là cơ sở cai nghiện ma túy tại xã Song Mai, thành phố Bắc Giang và không làm phát sinh thêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới.

* Về kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Khu công nghiệp:

+ Nước thải: Hiện có 4 KCN đang hoạt động đều có hệ thống xử lý nước thải, nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt cột A, cột B- QCVN 40:2011/BTNMT.

+ Chất thải rắn: việc thu gom chất thải rắn do các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện, bố trí các kho lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Khí thải: Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong KCN có phát sinh khí thải, tiếng ồn đều được lắp đặt hệ thống xử lý khí thải, giảm thiểu tiếng ồn đảm bảo quy chuẩn môi trường theo như cam kết trong báo cáo ĐTM.

- Cụm công nghiệp: Hiện có 27 CCN đang hoạt động, trong đó có 8/27 CCN có Hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn lại 19/27 CCN chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

- Làng nghề: Trong năm 2019 tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát các nguồn thải phát sinh và bảo vệ môi trường làng nghề.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Hướng dẫn số 02/HD-SNN ngày 27/4/2017 hướng dẫn thu gom, phân loại chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

1.2. Hiện trạng môi trường

1.2.1. Hiện trạng môi trường đất

Hiện nay việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác khoáng sản và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên qua kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm. Hàm lượng các kim loại nặng (KLN), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có phát hiện ở một số vị trí quan trắc với hàm lượng tương đối thấp và dưới ngưỡng của quy chuẩn cho phép.

1.2.2. Hiện trạng môi trường nước

1.2.2.1 Hiện trạng môi trường nước mặt

Môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cho thấy đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật. Các

đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số ao hồ, kênh mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

1.2.2.2. Hiện trạng môi trường nước ngầm

Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu mùi. Chất lượng nước dưới đất trong các tầng chứa nước khe nứt thì tương đối tốt còn chất lượng nước trong các trầm tích bờ rời thì thay đổi theo mùa, vào mùa mưa nước giếng thường bị vẩn đục, mùa khô một số nơi bị cạn nước do nạn chặt phá rừng. Một số khu vực bị nhiễm sắt, độ cứng trong nước quá cao trong khu vực tiểu vùng sông Lục Nam nên cần xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt. Lưu lượng nước khai thác đủ khả năng đáp ứng cho các khu, cụm dân cư cỡ nhỏ và trung bình.

1.2.3. Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh đang bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp; sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông; hoạt động xây dựng; hoạt động nông nghiệp, làng nghề, bãi chôn lấp chất thải rắn...

Nhìn chung, hàm lượng TSP trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 cơ bản nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT và có xu hướng giảm theo thời gian. Tất cả các điểm quan trắc hàng năm tại huyện Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Sơn Động, Việt Yên, Yên Dũng và Yên Thế đều có hàm lượng bụi TSP thấp hơn Quy chuẩn cho phép. Môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các khí SO₂, NO₂, CO và O₃....Nồng độ NO₂ trong không khí, nồng độ khí CO, nồng độ O₃ đều thấp hơn rất nhiều so với quy chuẩn. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm không khí có sự gia tăng tại các vị trí tập trung đông dân cư, ngã tư, thị trấn với hoạt động giao thông vận tải phát triển và tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong năm 2020.

1.3. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn

Bảng 32: Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
I	CTR sinh hoạt	Tấn/ngày	385	597	742
1	Tỷ lệ thu gom	%	45	60	88,5
2	Tỷ lệ thu gom được xử lý	%	48	54,6	87,3
II	CTR công nghiệp thông thường	Tấn/ngày	55,6	179	1.975
1	Tỷ lệ thu gom	%	77,9	84	90
2	Tỷ lệ thu gom được xử lý	%	80	87	95

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
III	CTR nguy hại	Tấn/ngày	0,6	1,2	110
1	Tỷ lệ thu gom	%	60,7	72	80
2	Tỷ lệ thu gom được xử lý	%	72,8	79,1	90
IV	CTR xây dựng	Tấn/ngày	60	105,5	6.024
1	Tỷ lệ thu gom	%			
2	Tỷ lệ thu gom được xử lý	%			
V	CTR y tế	Tấn/ngày	1	2,6	4,97
1	Tỷ lệ thu gom	%	70,6	82,6	94
2	Tỷ lệ thu gom được xử lý	%	83,5	88	95

1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Về lượng phát sinh: Năm 2010, khối lượng rác thải sinh hoạt (RTSH) phát sinh khoảng 385 tấn/ngày, đến nay khoảng 742 tấn/ngày. Các địa phương phát sinh với khối lượng lớn như Tp Bắc Giang, huyện Việt Yên, Lục Nam, Yên Dũng.

Rác thải sinh hoạt đã được tiến hành phân loại sơ bộ tại các nguồn phát sinh, tổ thu gom và tại khu xử lý; các loại có khả năng tái chế được gom bán cho các cơ sở thu gom phế liệu. Ở khu vực nông thôn miền núi một lượng chất thải hữu cơ được người dân tận dụng làm thức ăn cho vật nuôi, hoặc đổ ra vườn để tự phân hủy.

- Về mạng lưới thu gom: Toàn tỉnh có 109/209 xã, phường có Công ty, HTX, tổ, đội vệ sinh môi trường (VSMT) chuyên trách, tại các khu dân cư hình thành các tổ tự quản môi trường (có 2.400 tổ, đội), hoạt động không thường xuyên.

- Về hoạt động thu gom: RTSH sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển về các bãi rác, điểm tập kết rác thải của huyện, xã, thôn. Phương tiện vận chuyển gồm các xe rác chuyên dụng, ô tô, xe đẩy tay và các loại phương tiện khác:

- Cách thức xử lý: RTSH được tập kết về các bãi rác để xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp hoặc đắp đống lộ thiên. Trong đó, khối lượng được xử lý đạt 87,3%, khoảng 12,7% được gom về để lộ thiên tại các bãi rác, chưa được xử lý.

- Về hạ tầng xử lý: Toàn tỉnh có 89 bãi rác quy mô cấp huyện, xã và cụm xã; có 59 lò đốt công nghệ. Đến nay, còn 94 xã chưa bố trí bãi rác thải.

1.3.2. Chất thải rắn y tế

Hiện trên địa bàn tỉnh có tổng số 659 cơ sở y tế với lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 4,97 tấn/ngày (trong đó chất thải y tế nguy hại khoảng 1,6 tấn/ngày).

Hầu hết các Bệnh viện, phòng khám phát sinh với khối lượng chất thải lớn đã thực hiện thu gom, phân loại chất thải y tế; còn tại các trạm y tế, cơ sở được phát sinh với khối lượng ít chưa thực hiện phân loại chất thải.

1.3.3. Chất thải công nghiệp, xây dựng

Các doanh nghiệp đã thực hiện thu gom, phân loại chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại để chuyển giao, xử lý, tái chế. Chất thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh rất đa dạng và phong phú, phụ thuộc theo từng loại hình sản xuất. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh theo số liệu điều tra như sau:

Bảng 33: Tổng hợp chất thải rắn và chất thải nguy hại

STT	Loại hình	Số cơ sở	Lượng phát sinh trung bình cơ sở	
			CTR (kg/tháng)	CTNH (kg/tháng)
1	Chế biến khoáng sản kim loại	10	3.226	0-251
2	Chế biến vật liệu xây dựng	56	1.266	77,5
3	Chế biến lương thực, thực phẩm	61	134	0-480
4	Chế biến lâm sản, mộc dân dụng	96	723	62,9
5	Chế biến hóa chất	6	0-500	0-66
6	Chế tạo các sản phẩm nhựa	39	14.840	247
7	Chế tạo các sản phẩm điện tử	56	5.275	22,9
8	Cơ khí, sửa chữa thiết bị điện	65	433	41,9
9	Sản xuất nước sạch	23	298	0-8,5
10	Dệt, nhuộm, may mặc	36	164	0-600
11	Giấy, bìa, in ấn	12	145	4,6
12	Nhiệt điện, chất đốt	16	0-25.500	0-2.000
13	Tái chế chất thải	8	308	0-1.000

Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 1.975 tấn/ngày, trong đó tỷ lệ thu gom đạt 90%; tỷ lệ xử lý đạt 95%; còn khoảng 10% chưa được thu gom, phân loại để lẫn với rác thải sinh hoạt, xả thải ra khu vực công cộng.

Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh toàn tỉnh hiện nay khoảng 110 tấn/ngày; trong đó hầu hết được các cơ sở thu gom, ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý, đạt tỷ lệ khoảng 90%.

Chất thải rắn phát sinh từ các đơn vị xây dựng, khai thác khoáng sản hầu hết được tập kết tại khu vực khai thác, làm vật liệu đóng gạch, san lấp mặt bằng; tại khu vực thành phố Bắc Giang được thu gom về bãi chôn lấp rác thải của thành phố.

1.3.4. Chất thải nông nghiệp

Tổng lượng CTR phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp là: 37.851 tấn/ngày, trong đó: từ chăn nuôi là 6.140 tấn/ngày, lượng phế phụ phẩm nông nghiệp phát sinh khoảng 31.710 tấn/ngày.

Về thu gom bao bì thuốc BVTV: Hiện nay toàn tỉnh đã bố trí khoảng 2.400 bể thu gom, tuy nhiên hầu hết các bể sử dụng chỉ một thời gian ngắn đã đầy, chưa có biện pháp xử lý đúng quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ TN&MT, chủ yếu xử lý theo phương pháp đốt thủ công.

1.3.5. Đánh giá ảnh hưởng của công tác thu gom, xử lý quản lý chất thải rắn với công tác bảo vệ môi trường

Thời gian qua, công tác quản lý chất thải rắn đã đi vào nề nếp; công tác quản lý chất thải công nghiệp, nguy hại tại các KCN, CCN cơ bản đã đáp ứng yêu cầu đặt ra; quy hoạch các khu xử lý của tỉnh đã đáp ứng nhu cầu giải quyết trong thực tế.

Hạ tầng xử lý rác thải từng bước được quy hoạch, đầu tư xây dựng, gắn chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Thành phố Bắc Giang và các huyện: Hiệp Hòa, Lục Nam, Lục Ngạn đã quy hoạch các khu xử lý tập trung, đang thực hiện thu hút đầu tư dự án nhà máy xử lý rác thải công nghệ hiện đại.

Tuy nhiên, áp lực lên môi trường do chất thải gây ra vẫn đang là vấn đề cấp thiết, đặc biệt là rác thải sinh hoạt. Hạ tầng kỹ thuật xử lý rác thải chưa đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường, nhiều bãi rác quá tải gây ô nhiễm môi trường, chưa có biện pháp xử lý lượng rác tồn đọng, nhiều địa phương chưa đầu tư xây dựng bãi rác thải, rác thải chưa được thu gom triệt để.

1.4. Hiện trạng phân bố không gian các khu nghĩa trang

Toàn tỉnh hiện có khoảng 1,5 nghìn nghĩa trang nhân dân (NTND), nhiều nghĩa trang hình thành từ hàng trăm năm. Cơ bản các nghĩa trang nằm ven làng, gần đường giao thông, thậm chí nằm trong khu dân cư và được sử dụng cho một thôn hoặc liên thôn, chiếm diện tích từ 0,2 đến vài héc ta.

Tỉnh đã ban hành quy định gia đình có người qua đời phải an táng, đặt, xây mộ đúng nơi quy định của địa phương. Tuy nhiên, do các nghĩa trang hình thành tự phát từ khá lâu, không có quy chế quản lý nên việc sử dụng đất nghĩa trang còn lãng phí.

Mặt khác, ở nhiều nơi, người dân vẫn tùy tiện đặt mộ, thậm chí còn an táng người thân trên đất canh tác. Việc đặt mộ trên đất nông nghiệp, gần khu dân cư làm gia tăng ô nhiễm môi trường. Đặc biệt, tình trạng an táng, đặt mộ, xây dựng NTND tùy tiện đã phá vỡ quy hoạch sử dụng đất, gia tăng vi phạm về đất đai.

Để có nghĩa trang vùng tỉnh, từng bước giảm thiểu quá tải tại các NTND hiện nay, các vấn đề như: quy hoạch nghĩa trang, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán,

cần tăng cường công tác tuyên truyền nhân dân thực hiện an táng văn minh, áp dụng cơ chế khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng, điện táng và mai táng một lần khi người thân qua đời, xây dựng lộ trình đóng cửa nghĩa trang không phù hợp quy hoạch,... là rất cần thiết.

2. Tình hình biến đổi khí hậu

2.1. Sự biến đổi về nhiệt độ

- Từ các kết quả quan trắc nhiệt độ tại các trạm Khí tượng Bắc Giang trong các năm có được các biểu đồ sau:

Nhiệt độ có xu thế tăng lên, nhiệt độ trung bình trong 10 năm gần đây phổ biến tăng từ 0,7 - 0,75 °C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối tại thành phố Bắc Giang tháng VI/2009 là 37,4 °C. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối không thấp như nhiều năm trước đây kể cả trong những ngày rét đậm rét hại đầu năm 2008 (6 °C trở lên);

Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số đợt nhiều hơn, xảy ra cục bộ và diễn biến phức tạp, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn, điển hình là đợt nắng nóng gay gắt kéo dài 29 ngày của mùa hè năm 2008 với nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 32,4 - 36,4 °C ;

Không khí lạnh có nhiều biểu hiện bất thường, mùa lạnh đến sớm hơn (cuối tháng tháng 8 đã xuất hiện), số đợt nhiều hơn, cường độ không mạnh như nhiều năm trước đây song lại có những năm xuất hiện rét đậm, rét hại kéo dài mang tính lịch sử như năm 2008.

2.1. Sự biến đổi về lượng mưa

Qua chuỗi số liệu quan trắc tổng lượng mưa năm từ năm 1960 đến năm 2017 cho thấy nhìn chung tổng lượng mưa năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong 50 năm trở lại đây có xu thế giảm, đồng thời có nhiều biểu hiện khác với quy luật thông thường nhiều năm, trong mùa khô ít mưa nhưng có ngày mưa trên 100 mm xảy ra cục bộ. Trong những tháng cao điểm của mùa mưa bão, lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm rất nhiều, điển hình là năm 2006, 2007 và 2009. Một số năm gần đây mùa mưa đến muộn kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 1 tháng;

Lượng mưa biến động lớn giữa các khu vực, có năm lượng mưa ở khu vực đồng bằng lớn hơn trung bình nhiều năm từ 100 - 800 mm, nhưng khu vực vùng núi lại thấp hơn trung bình nhiều năm từ 100 - 200 mm, như năm 2004, 2005, 2008, 2009.

3. Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh

Hiện nay, mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh có tổng số 153 điểm bao gồm: điểm quan trắc môi trường nước mặt 50 điểm, môi trường không khí xung quanh 53 điểm, môi trường nước dưới đất 29 điểm; về môi trường đất 21 điểm.

Tần suất quan trắc nước mặt, không khí xung quanh thực hiện 2 lần/năm vào mùa mưa và mùa khô; nước dưới đất và môi trường đất 01 lần/năm vào mùa khô.

Kết quả thực hiện mạng lưới quan trắc đã đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường, góp phần vào việc cảnh báo các khu vực có nguy cơ ô nhiễm do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thông qua việc xác định các đối tượng, phạm vi và mức độ tác động của các khu vực.

Kết quả của chương trình quan trắc sẽ góp phần tạo lập cơ sở dữ liệu và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Cơ sở dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn mục tiêu của các phương án quy hoạch phát triển ngành và lĩnh vực trên địa bàn toàn tỉnh hướng tới phát triển bền vững.

Các số liệu được cập nhật và lưu trữ có tính hệ thống sẽ thuận lợi cho việc ứng dụng tiến bộ công nghệ thông tin để xử lý, lưu trữ, truyền tin phục vụ công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

4. Một số vấn đề nổi cộm về môi trường trong giai đoạn vừa qua

Sông Cầu đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bắc Giang vẫn trong tình trạng ô nhiễm kéo dài nhiều năm. Thời gian từ năm 2016 đến nay, chất lượng nước bị suy giảm nghiêm trọng, thường xuyên có màu đen, mùi hôi thối, cá chết hàng loạt tại địa phận các xã thuộc huyện Việt Yên và Yên Dũng do hoạt động xả thải từ KCN Quang Châu, từ sông Ngũ Huyện Khê và một số làng nghề của huyện Việt Yên. Ngoài ra chất lượng nước tại một số ao, hồ, kênh mương cũng bị ô nhiễm nặng.

Một số vị trí có nguy cơ ô nhiễm không khí... Bên cạnh đó, áp lực lên môi trường không khí của địa phương còn từ khí thải của các lò đốt chất thải rắn gây ra. Kết quả quan trắc khí thải phát sinh tại các lò đốt RTSH trên địa bàn tỉnh có một số thông số quan trắc vượt quy chuẩn cho phép. Môi trường không khí khu vực xung quanh các khu vực xử lý RTSH (bán kính 100 m) bị ảnh hưởng bởi mùi hôi, thối do quá trình phân hủy rác (đặc biệt là vào những ngày nắng nóng, nhiệt độ cao).

Môi trường đất ở tỉnh Bắc Giang chưa có dấu hiệu ô nhiễm tuy nhiên có xu thế thoái hoá. Quá trình xói mòn đất xảy ra mạnh ở khu vực hồ Cẩm Sơn thuộc huyện Lục Ngạn và rải rác ở các núi thấp, trung bình thuộc huyện Yên Thế, Lục Ngạn, Yên Dũng, Tân Yên, Lạng Giang và Việt Yên.

Các bãi chôn lấp chất thải rắn lớn: Đa Mai, Thắng Cương - Nham Sơn, Cao Xá, Đồi Ông Mật (khu 3), Tân Hưng, Biên Sơn... là những khu vực nguy cơ cao tác động đến môi trường đất do rò rỉ, thấm của chất hữu cơ, các chất độc hại qua thành, nền bãi rác nếu không được thiết kế và vận hành hợp lý. Vẫn còn 01 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa bố trí được nguồn vốn triển khai xây dựng các biện pháp bảo vệ môi trường.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Thực trạng hệ thống đô thị

1.1. Tốc độ đô thị hóa và quy mô dân số đô thị

Bắc Giang là tỉnh nằm trong vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du miền núi, gần Thủ đô Hà Nội lại có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt phát triển, có số lượng đô thị nhiều nhưng dân số đô thị vẫn ở mức thấp so với các tỉnh, thành phố khác trên cả nước. Tỷ lệ dân số đô thị mỗi năm tăng khoảng 0,05% (ngoại trừ năm 2010 và năm 2020 tỷ lệ dân số đô thị tăng đột biến do sáp nhập địa giới hành chính một số xã vào đô thị). Thực hiện Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang (trong đó có nội dung sáp nhập một số xã vào đô thị) dân số đô thị là 390.107 người chiếm 21,6% tổng dân số toàn tỉnh, tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp hơn toàn quốc (34,5%). Trừ thành phố Bắc Giang còn lại dân số tại các đô thị đều nhỏ, quy mô dân số đô thị phổ biến 9.000 – 30.000 người. Diện tích đất đô thị nhỏ, chiếm khoảng 8% diện tích toàn tỉnh.

Phân bố dân cư đô thị trong toàn tỉnh có sự phân hóa và chênh lệch khá lớn giữa các vùng. Huyện có tỷ lệ dân đô thị thấp nhất là Lục Ngạn, tiếp đến là Hiệp Hòa. Ngoài ra tỉnh Bắc Giang cũng có khá nhiều điểm dân cư tập trung có tiền đề trở thành đô thị, các điểm dân cư này phần lớn nằm dọc các QL, đường tỉnh trong đó nhiều nhất là QL1A, QL31, QL 37 đoạn đi qua huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa và ĐT 398, ĐT 296...

1.2. Hiện trạng hệ thống các đô thị trong tỉnh

1.2.1. Hiện trạng Phân bố đô thị

Do đặc thù của điều kiện tự nhiên và địa hình nên mạng lưới đô thị của tỉnh tập trung phần lớn ở khu vực phía Tây nơi, vùng này gồm TP. Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang. Hệ thống đô thị vùng phía Tây phân bố tương đối đồng đều.

Vùng phía Đông có địa hình phức tạp, nhiều vùng bị chia cắt bởi sông và núi cao nên hệ thống giao thông kém phát triển, số lượng đô thị ít. Các tiểu vùng phía Bắc và phía Đông huyện Lục Ngạn, phía Nam và Đông Nam huyện Lục Nam, Sơn Động còn thiếu các điểm đô thị cung cấp dịch vụ cần thiết cho vùng có diện tích lớn và tương đối đông dân.

Khoảng cách giữa các điểm đô thị vùng phía Tây phổ biến từ 6-15km, vùng phía đông từ 20-25km. Bắc Giang là một trong những tỉnh có số lượng đô thị và mật

độ đô thị cao so với trung bình cả nước (mật độ đô thị toàn tỉnh là 4,1 đô thị/1000km², so với trung bình cả nước (2,5 đô thị/1000km²).

Tỉnh Bắc Giang chưa có đô thị có quy mô lớn có khả năng cạnh tranh cao với các đô thị lớn trong vùng. Đô thị trung gian có quy mô trung bình với chức năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho một tiểu vùng còn thiếu, chỉ chiếm tỷ lệ 18,7% còn lại là các đô thị quy mô nhỏ loại V chiếm tỷ lệ 81,3%.

Ngoài các đô thị, trong tỉnh còn có các khu vực cũng đang có tốc độ phát triển nhanh về nhà ở, kinh doanh dịch vụ như Phương Sơn, Dĩnh Trì, Bảo Sơn, Bách Nhân, Phố Hoa... Những khu vực nằm kề cận các khu nghiệp đang phát triển nhanh dịch vụ thương mại, dịch vụ nhà ở cho thuê như Hoàng Ninh, Quang Châu..., tại những khu vực này đang có sự quá tải về cơ sở hạ tầng.

Hình 7: Sơ đồ hiện trạng phân bố đô thị toàn tỉnh



1.2.2. Hiện trạng phân cấp, phân loại đô thị

Tính đến năm 2020 toàn tỉnh đã có 16 đô thị (giảm 01 đô thị do sáp nhập thị trấn Lục Nam vào thị trấn Đồi Ngô), trong đó 01 thành phố loại II là TP. Bắc Giang; 02 đô thị loại IV là thị trấn Thăng và Chũ; 13 đô thị loại V là thị trấn Bích Động, Nénh, Vôi, Kép, Nham Biền, Tân An, Đồi Ngô, Cao Thượng, Nhã Nam, Phồn Xương, Bồ Hạ, An Châu, Tây Yên Tử.

Bảng 34: Hiện trạng đô thị

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số năm (người)
1	TP. Bắc Giang		Trung tâm chính trị- KT – VH - ĐT của tỉnh	II	66,5	179.568 (dân nội thị 111.909 người ; dân ngoại thị 67.659 người)
2	Thị trấn Bích Động	H. Yên Yên	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	18,7	17.075
3	Thị trấn Nénh	H. Yên Yên	Trung tâm dịch vụ thương mại; Đầu mối vận tải đường sắt	V	12,51	30.673
4	Thị trấn Nham Biền	H. Yên Dũng	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	12,39	17.273
5	Thị trấn Tân An	H. Yên Dũng	Trung tâm dịch vụ thương mại- công nghiệp	V	9,15	11.232
6	Thị trấn Thăng	H. Hiệp Hòa	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện- TT. Tiểu vùng phía Tây tỉnh BG	IV	11,35	19.967
7	Thị trấn Cao Thượng	H. Tân Yên	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	17,7	13.063
8	Thị trấn Nhã Nam	H. Tân Yên	Trung tâm dịch vụ thương mại	V	11,39	8.130
9	Thị trấn Phồn Xương	H. Yên Thế	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp	V	14,49	8.934
10	Thị trấn Bồ Hạ	H. Yên Thế	Trung tâm dịch vụ thương mại- tiểu thủ công nghiệp	V	7,27	10.387
11	Thị trấn Vôi	Huyện Lạng Giang	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	19,34	16.980

12	Thị trấn Kép	H. Lạng Giang	Trung tâm dịch vụ thương mại- đầu mối vận tải đường sắt	V	9,64	12.476
13	Thị trấn Đồi Ngô	H. Lục Nam	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	13,69	20.326
14	Thị trấn Chũ	H. Lục Ngạn	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện- TT. Tiểu vùng phía Đông tỉnh BG	IV	12,84	16.138
15	TT An Châu	H. Sơn Động	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	20,2	9.562
16	TT Tây Yên Tử	H. Sơn Động	Trung tâm dịch vụ thương mại- công nghiệp năng lượng	V	71,75	7.065
	Tổng				329	398.849

1.3. Thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị

Nhìn chung hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự nhiên được bảo vệ. Một số kết quả đạt được như:

- Về hạ tầng giao thông: Đường đô thị có tổng số chiều dài 442km (tăng 160,3km so với năm 2010), đã được cứng hóa 95,56%.

- Về hạ tầng cấp thoát nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu.

- Về hạ tầng chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại IV và loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị....

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và cửa hàng dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dần trải, thiếu tập trung.

Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ ở các đô thị nhỏ, đô thị miền núi. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra đặc biệt là tại thành phố Bắc Giang. Tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp, các đô thị loại V tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người còn thấp, đa số các loại cây trong đô thị đều do người dân tự trồng, thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn

Sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, tổng số xã thuộc tỉnh Bắc Giang còn 184 xã (giảm 19 xã).

Dự kiến hết năm 2020 có 124/184 xã đạt xã nông thôn mới, chiếm 67,4% , trong đó có 8 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu; có 03 đơn vị (Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên) đạt chuẩn huyện nông thôn mới và thành phố Bắc Giang có 100% số xã đạt chuẩn; 10/10 huyện, thành phố có xã đạt chuẩn.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản hết năm 2019 giảm còn 36,7%; dự kiến hết năm 2020 đạt 31,9%, giảm 35,2% so với khi bắt đầu thực hiện.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn hết năm 2019 đạt 38 triệu đồng/người/năm; dự kiến năm 2020 đạt khoảng 40 triệu đồng/người/năm, gấp 3,2 lần so với khi bắt đầu thực hiện. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 giảm còn 3,5%, giảm 16,11% so với khi bắt đầu thực hiện.

- Khu vực đồng bằng và trung du bao gồm TP. Bắc Giang và các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Tân Yên, Yên Dũng, Hiệp hòa dân cư sinh sống tập trung thành từng thôn, xóm với mật độ khá cao, còn lại là đất nông nghiệp. Một số khu vực có diện tích đất nông nghiệp tập trung lớn, thuận lợi cho phát triển công nghiệp và nông nghiệp chất lượng cao như: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa.

- Khu vực vùng đồi thấp thuộc một số xã của huyện Lục Nam, Lục Ngạn chạy dọc theo tuyến QL31 dân cư sống rải rác xen kẽ với vườn đồi trồng cây ăn quả với mật độ khá cao, quỹ đất nông nghiệp còn lại nhỏ lẻ, xen kẽ gây khó khăn trong công tác phát triển đô thị và công nghiệp.

- Khu vực miền núi thuộc các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế dân cư chủ yếu bám dọc theo chân núi, dọc các tuyến sông với mật độ thấp.

3. Tồn tại, hạn chế

3.1 . Về phát triển đô thị

Việc lập quy hoạch chung một số đô thị còn chậm, chất lượng còn chưa cao.

Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết còn chưa phủ kín; chất lượng một số quy hoạch chưa đảm bảo, phải điều chỉnh nhiều lần.

Hạ tầng đô thị đầu tư thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải, đường điện, hệ thống viễn thông hầu như chưa được ngầm hóa; hiện tượng ngập úng xảy ra thường xuyên. Tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý đạt thấp, riêng thành phố Bắc Giang mới đạt 40%; các thị trấn hầu như chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Tỷ lệ cây xanh nhiều đô thị còn thấp; nhiều khu đô thị thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, các địa điểm vui chơi, giải trí ...

Việc dự báo nhu cầu xã hội về đất ở còn chưa sát với thực tế, nhiều khu đô thị mới chậm lấp đầy.

3.2. Về phát triển nông thôn

Hiện tượng nông thôn hóa thành thị diễn ra làm mất đặc trưng văn hóa, kiến trúc vùng nông thôn.

Hạ tầng chưa được đầu tư đáp ứng nhu cầu phát triển; quy hoạch còn thiếu tầm nhìn xa, đặc biệt là các khu dân cư nông thôn thiếu không gian chung, thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, bãi đỗ xe; đường giao thông nhỏ hẹp; nước thải cơ bản xả ra môi trường ...

VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Hạ tầng giao thông

Bắc Giang có mạng lưới giao thông phân bố tương đối hợp lý bao gồm 3 loại hình: giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

1.1. Kết cấu hạ tầng giao thông

1.1.1. Đường bộ:

Bảng 35: Chiều dài giao thông đường bộ tỉnh Bắc Giang năm 2019

STT	Loại đường	Chiều dài (km)	Tỷ lệ (%)
1	Cao tốc	39,45	0,33
2	Quốc lộ	290,60	2,45
3	Đường tỉnh	404,99	3,42
4	Đường huyện	758,46	6,41
5	Đường xã	1.846,30	15,59
6	Đường thôn xóm	8.051,31	68,00

STT	Loại đường	Chiều dài (km)	Tỷ lệ (%)
7	Đường đô thị	442,00	3,73
Tổng cộng		11.840	100,00

1.1.1.1. Cao tốc và quốc lộ

Gồm: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn dài 39,45Km; 05 Quốc lộ với tổng chiều dài 290,60Km (QL1 dài 19,4Km; QL31 dài 96,7Km; QL37 dài 60,4Km; QL17 dài 57,1Km; QL279 dài 57Km).

1.1.1.2. Đường tỉnh

Tỉnh hiện có 18 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 404,99km, trong đó: 124,19km đường BTXM; 202,35km đường BTN; 78,45km đường lát nhựa, chủ yếu đạt quy mô cấp IV, V, riêng ĐT.293 toàn tuyến đạt cấp III. Về chất lượng có 35% đạt chất lượng tốt, 40% trung bình và 25% còn xấu. Ngoài ra, có 08 tuyến đường huyện do cấp tỉnh quản lý.

1.1.1.3. Giao thông nông thôn

Tổng số km đường GTNT (không tính đường nội đồng) là 10.570,86km (tăng 1.649,39km so với năm 2010), cứng hóa được 9.644,33km. Đường huyện có 73 tuyến, dài 673,26km (giảm 21,24 km); Đường xã dài 1.846,3km (giảm 209), cứng hóa được 97,26%; Đường thôn xóm dài 8.051,31km (tăng 1.879,96km so với năm 2010). Về cứng hóa đường huyện đạt 94,13%, đường xã cứng hoá đạt 97,26%, đường thôn xóm cứng hoá đạt 89,61%.

1.1.1.4 . Giao thông đô thị

- Đường đô thị có tổng số chiều dài 442km (tăng 160,3km so với năm 2010), đã được cứng hóa 95,56%, trong đó có 21,03% mặt đường BTXM, 78,14% mặt đường BTN, 0,41% mặt đường đá dăm nhựa, 0,43% mặt đường cấp phối. Tình trạng đường tốt 398,48m (90,15%), trung bình 41,63km (9,42%), xấu 1,9km (0,43%).

- Thành phố Bắc Giang và một số huyện đã tập trung xây dựng các tuyến đường vành đai đô thị như: Đường vành đai thành phố Bắc Giang, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Việt Yên...với quy mô tối thiểu 2 làn xe.

1.1.1.5. So sánh mật độ giao thông

Bảng 36: So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh với cả nước, vùng trung du miền núi Phía Bắc và một số tỉnh lân cận

TT	Tên tỉnh	Quốc lộ		Đường tỉnh	
		Mật độ km/100 km ²	Mật độ km/1000dân	Mật độ km/100 km ²	Mật độ km/1000 dân
1	Cả nước	5,74	0,22	7,23	0,27
2	TTMN Phía Bắc	4,32	0,36	7,16	0,60
3	Bắc Giang	7,46	0,16	10,40	0,22
4	Hải Dương	8,57	0,08	22,84	0,20
5	Lạng Sơn	6,67	0,71	11,37	1,21
6	Quảng Ninh	7,77	0,36	5,65	0,26
7	Bắc Ninh	13,38	0,08	31,63	0,19
8	Thái Nguyên	5,03	0,14	8,23	0,23

Bảng 37: Mật độ quốc lộ và đường tỉnh trên địa bàn các huyện, thành phố

TT	Tên tỉnh	Quốc lộ		Đường tỉnh	
		Mật độ km/100 km ²	Mật độ km/1000dân	Mật độ km/100 km ²	Mật độ km/1000 dân
	Cả tỉnh	7,46	0,16	10,40	0,22
1	TP Bắc Giang	17,12	0,06	15,15	0,05
2	Yên Dũng	5,41	0,07	18,34	0,25
3	Việt Yên	7,60	0,06	20,76	0,17
4	Tân Yên	7,39	0,09	22,17	0,28
5	Lục Nam	6,87	0,18	11,96	0,32
6	Yên Thế	5,98	0,16	6,98	0,19
7	Lạng Giang	14,44	0,16	15,48	0,17
8	Lục Ngạn	6,52	0,29	4,92	0,22
9	Sơn Động	7,69	0,90	6,19	0,73
10	Hiệp Hòa	6,97	0,06	23,91	0,20

1.1.1.6. Bến bãi đường bộ

(1) Bến xe khách

Trên địa bàn tỉnh hiện có 11 bến xe khách, gồm: bến xe Bắc Giang (loại 3), Nhã Nam (loại 4), Lục Ngạn (loại 4), Sơn Động (loại 4), Lục Nam (loại 4), Cầu Gồ (loại 4), Bó Hạ (loại 6), Tân Sơn (loại 5), Phái Nam huyện Hiệp Hòa (loại 3), Xuân Lương (loại 6) và bến xe Cao Thượng (loại 6).

(2) Trạm dừng nghỉ

Hiện có Trạm dừng nghỉ Song Khê, tại Km120+00 (T) cao tốc Hà Nội- Bắc Giang, địa phận xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, diện tích 24.0157m², do công ty TNHH Bắc Hà quản lý khai thác.

(3) Bãi đỗ xe

Hiện nay toàn tỉnh có 23 bãi đỗ xe trên địa bàn các huyện, thành phố và trong các khu, cụm công nghiệp của tỉnh với tổng diện tích khoảng 75.248 m² đang hoạt động; ngoài ra, còn có bãi đỗ xe trong các trung tâm thương mại, bệnh viện... Nhìn chung, bãi đỗ xe trên địa bàn các huyện, nhất là thành phố Bắc Giang còn thiếu, chưa được quan tâm đầu tư xây dựng, dẫn tới tình trạng xe đậu đỗ không đúng nơi quy định, gây mất trật tự an toàn giao thông.

(4) Trung tâm logistics: Hiện nay có Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang địa điểm tại xã Song Khê - thành phố Bắc Giang đang thực hiện đầu tư.

1.1.2 Đường thủy nội địa

1.1.2.1. Các tuyến sông

Tỉnh Bắc Giang có 3 sông chính phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, tổng chiều dài 354 km; trong đó: 222 km do Trung ương quản lý, 132 km do địa phương quản lý (địa hình, thủy văn không ổn định, lòng sông dốc, hẹp; trên tuyến có nhiều đoạn cong, bãi cạn, phương tiện thủy hầu như không hoạt động được).

1.1.2.2. Cảng, bến thủy nội địa

Trên địa bàn tỉnh có 03 cảng, 133 bến hàng hóa và 41 bến khách ngang sông đang hoạt động. Bến hàng hóa trên địa bàn tỉnh chủ yếu là bến trung chuyển, tập kết cát, sỏi ven sông, phát triển chủ yếu trên các đoạn sông thuộc tuyến đường thủy nội địa quốc gia. Bến khách ngang sông có hạ tầng hạn chế; số lượng bến khách ngang sông ngày càng giảm do hệ thống cầu đường bộ đã được đầu tư xây dựng.

1.1.3. Đường sắt

Trên địa bàn tỉnh có 3 tuyến đường sắt quốc gia chạy qua, gồm Hà Nội – Đồng Đăng, Kép – Hạ Long và Kép – Lưu Xá, không kê tuyến chuyên dùng phục vụ cho nhà máy đạm và hoá chất Hà Bắc. Tuyến Kép – Lưu Xá hiện nay đang ngừng hoạt động trên địa bàn Bắc Giang.

1.2. Tình hình đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

1.2.1 Đường bộ

1.2.1.1. Cao tốc

Đã thực hiện đầu tư được 39,4km đường cao tốc, hoàn thành nâng cấp, mở rộng QL1 thành cao tốc Hà Nội - Bắc Giang trên địa bàn tỉnh dài 18,3Km; Hoàn thành cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn dài 21,4Km vào năm 2019, quy mô 4 làn xe; đường gom cao tốc quy mô cấp IV.

1.2.1.2. Quốc lộ

Chủ yếu thực hiện công tác quản lý, bảo trì đối với đường quốc lộ (QL31, QL37, QL279); trong giai đoạn đã triển khai thực hiện:

- QL1: Đã hoàn thành nâng cấp cải tạo QL1 trên địa bàn tỉnh, trong đó có đường cao tốc (nêu trên) và QL1 đoạn Cầu Lương – Tân Dĩnh đã được cải tạo nâng cấp đạt quy mô cấp III ĐB.

- QL31: Bộ GTVT xây dựng 03 cầu trên tuyến là cầu Già Khê (Km21+452), cầu Trại Một (Km35+788), cầu Cẩm Đàn (Km63+050); tuyến đường chủ yếu thực hiện bảo trì.

- Quốc lộ 37: Đoạn Km70-Km83+100 được đầu tư hoàn thành theo quy mô cấp III ĐB; đoạn còn lại chủ yếu thực hiện bảo trì.

- QL17: Đã hoàn thành xây dựng đoạn QL17 Đoạn nối ĐT398-QL18 và cầu Yên Dững; đoạn từ Việt Yên đi Nhã Nam (Km72+500-Km88) đang thi công nâng cấp mở rộng quy mô cấp III.

1.2.1.3. Đường vành đai và tuyến kết nối

Hiện nay đang xây dựng đường Vành đai IV Hà Nội, phần đầu hoàn thành năm 2020; đường vành đai V thủ đô Hà Nội qua địa bàn tỉnh hiện chưa có kế hoạch triển khai thực hiện.

1.2.1.4. Đường tỉnh

Về cơ bản các tuyến đường tỉnh đáp ứng được quy mô theo quy hoạch, mặt đường đã được nhựa hóa, bê tông hóa 100%, nhiều tuyến đường đầu tư có chiều rộng mặt đường rộng trên 8,0m theo Nghị quyết số 113-NQ/TU của Tỉnh ủy (ĐT.290, ĐT 293, đường Vành đai IV Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang, tuyến kết nối ĐT 293 đi cảng Mỹ An...). Trong giai đoạn 2010-2020 đã thực hiện hoàn thành cải tạo nâng các tuyến đường tỉnh: ĐT 290, ĐT 292 đoạn Cầu Gò - Tam Kha, nay là QL17), ĐT 293, ĐT295; ĐT 295B (đoạn TP Bắc Giang- Cầu Đáp Cầu), ĐT 296, ĐT297, ĐT 298, ĐT 299, ĐT 398 (đoạn Đông Việt – QL1). Xây dựng một số cầu như cầu Yên Dững, Cầu Đông Xuyên, Cầu Đáp Cầu, cầu Xuân Cẩm kết nối với tỉnh

Bắc Ninh và thành phố Hà Nội. Ngoài ra một số công trình cầu đã được xây dựng mới, cải tạo trên các tuyến đường tỉnh như: ĐT 293; ĐT 295, ĐT298...

1.2.2. Đường thủy

Đã thực hiện nạo vét một số đoạn trên tuyến đường thủy quốc gia; các đoạn tuyến do tỉnh quản lý chưa triển khai nạo vét khơi thông luồng lạch.

Hoàn thành xây dựng mới Cảng Mỹ An; đang tiến hành xây dựng một số cảng (Cảng tổng hợp Đồng Sơn, Cảng Trí Yên)... Tuy nhiên, còn nhiều cảng chưa được đầu tư xây dựng. Hệ thống hạ tầng kết nối thủy nội địa với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt còn hạn chế...

1.2.3. Đường sắt

Vận tải bằng đường sắt do trung ương quản lý; khối lượng vận tải hàng hoá, hành khách bằng phương thức này chủ yếu đến các khu vực: TP Bắc Giang, trung tâm các huyện Việt Yên, Lạng Giang, Lục Nam.

Hàng hoá và hành khách vận chuyển bằng đường sắt trên 2 tuyến Hà Nội – Đồng Đăng và Kép - Hạ Long nhìn chung là rất ít so với đường bộ, hàng năm chỉ khoảng dưới 100 nghìn tấn hàng và hơn 10 nghìn lượt hành khách đi đường sắt.

1.2.4. Đường không

Bắc Giang không có sân bay dân dụng, việc di chuyển đường không cơ bản sử dụng sân bay Nội Bài. Trên địa bàn chỉ có 01 sân bay Kép là sân bay quân sự (cách TP Bắc Giang khoảng 20km).

2. Hiện trạng vận tải

2.1. Phương tiện vận tải

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 53.608 chiếc xe ô tô các loại, trong đó: xe con có 27.302 chiếc, xe khách có 2.391, xe chuyên dùng 24.185 chiếc; 1.175 phương tiện thủy các loại, trong đó 1.131 phương tiện vận tải hàng hóa.

2.2. Khai thác vận tải

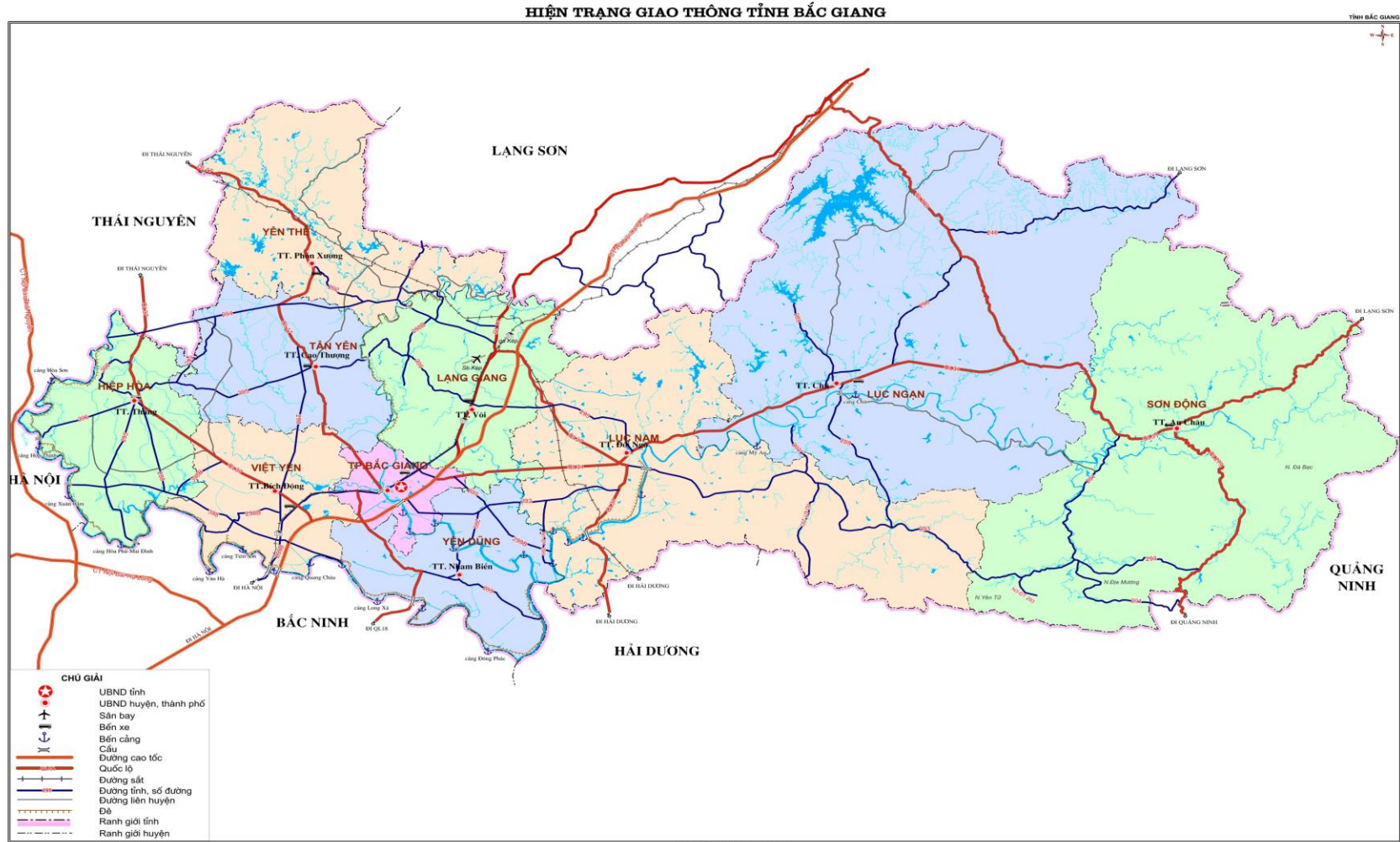
- Hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ: có trên 8.400 xe ô tô kinh doanh vận tải các loại; khối lượng vận chuyển đến 2019 đạt 32,86 triệu hành khách (ước đến năm 2020 đạt 47,3 triệu hành khách), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 12,7%/năm. Vận tải hàng hóa: khối lượng vận chuyển đến năm 2019 đạt 33,98 triệu tấn (ước đến năm 2020 đạt 41,2 triệu tấn), tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 13,5%/năm.

- Hoạt động kinh doanh vận tải đường thủy nội địa: Có 96 phương tiện, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa đến năm 2019 đạt 1,8 triệu tấn, tốc độ

tăng bình quân 20,48%/năm; vận tải khách bằng đường thủy đạt 122 nghìn người, tốc độ tăng bình quân 5,17%/năm.

- Vận tải bằng đường sắt do trung ương quản lý; khối lượng hàng hóa đến năm 2020 đạt 83.285 tấn/năm, hành khách đạt 14.274 lượt người/năm.

Hình 8: Hiện trạng tổng thể giao thông của tỉnh



3. Tồn tại, hạn chế

Thiếu các tuyến kết nối với mạng lưới đường chính vào các khu công nghiệp (huyện Việt Yên, Yên Dũng, TP. Bắc Giang). Chất lượng một số tuyến đường chính thấp, chưa thể hiện được rõ vai trò là các trục xương sống để kết nối.

Hoạt động vận tải thủy chưa phát huy được lợi thế, thiếu hụt các bến thủy đang là một điểm nghẽn, gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên của Bắc Giang.

Hướng giao thông kết nối Bắc Giang với các tỉnh trong vùng TDMNPB theo trục ngang về phía Tây, kết nối với cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên và cao tốc Nội Bài – Lào Cai (theo hướng QL 37, vành đai IV, V) chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thu hút phát triển chuỗi các khu công nghiệp và giao lưu kinh tế

Mật độ đường tại khu vực các huyện miền núi phía Đông tỉnh (Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam) và phía Bắc tỉnh (Yên Thế, Lạng Giang) còn thấp, chưa thuận lợi để thúc đẩy kinh tế nông nghiệp tập trung.

Địa bàn tỉnh còn nhiều điểm bị chia cắt bởi sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam làm hạn chế giao thương với tỉnh Bắc Ninh, thủ đô Hà Nội, giữa các huyện trong tỉnh với nhau.

Một số điểm nghẽn cục bộ: cầu Như Nguyệt và cầu Xương Giang trên tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn hẹp; chưa tách được cầu đi chung đường bộ, đường sắt Cẩm Lý trên QL 37; các đoạn quốc lộ 37, 17 qua trung tâm các đô thị gồm thành phố Bắc Giang, thị trấn huyện; một số đoạn đường vào cảng,...

VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC

1 Hiện trạng hạ tầng cấp nước

1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay có 166 công trình cấp nước sạch tập trung với tổng công suất khoảng 242.000 m³/ngđ. Nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu tại khu vực đô thị. Tính đến thời điểm hiện nay có 16/16 đô thị có nhà máy cấp nước với tổng công suất thiết kế khoảng 52.210m³/ngđ, riêng thành phố Bắc Giang đạt 35.000m³/ngđ. Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch là 84,04% (riêng thành phố Bắc Giang đạt tỷ lệ 100% tại khu vực nội thành; đạt tỷ lệ khoảng 80% tại các khu vực ngoại thành). Đối với khu vực nông thôn các công trình cấp nước tập trung đang mới cấp nước cho khoảng 15,22% dân số nông thôn, đạt tỷ lệ thấp.

Nguồn nước cấp cho sinh hoạt trên toàn tỉnh Bắc Giang chủ yếu từ các nguồn nước mặt, nước mưa và nước ngầm. Loại công trình cấp nước chủ yếu đang sử dụng bao gồm công trình cấp nước nhỏ lẻ và công trình cấp nước tập trung. Tuy nhiên

việc đầu tư các công trình cấp nước tập trung chưa quan tâm mở rộng mạng mới nên công suất khai thác tại nhiều nhà máy nước đạt tỷ lệ thấp so với công suất thiết kế.

Bảng 38: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước sạch tập trung trong các năm từ năm 2015 đến năm 2019.

STT	Địa phương	ĐVT	Giai đoạn 2015-2019				
			2015	2016	2017	2018	2019
A	Đô thị						
1	H.Sơn Động	%	85	80,01	80,33	84	80
2	H.Lục Ngạn	%	79,6	78,7	79,05	82,6	85,5
3	H.Lục Nam	%	66,7	67	67,8	70,4	80
4	Tp.Bắc Giang	%	100	100	100	100	100
5	H.Lạng Giang	%	15,5	14,74	15,2	36,9	39,1
6	H.Yên Dũng	%	52	52	52,7	54,6	87,4
7	H.Việt Yên	%	21,7	21,98	22,3	23,1	35
8	H.Hiệp Hòa	%	68	70	70,6	73,5	95,3
9	H. Yên Thế	%	76	75,5	76,1	79,3	86,5
10	H.Tân Yên	%	60	50,08	50,45	52,6	60
B	Nông thôn						
1	H.Sơn Động	%	77,76	76	87	87,5	88,5
2	H.Lục Ngạn	%	63,82	71,39	63,35	70,87	6,07
3	H.Lục Nam	%	67,78	72,8	78,25	79,03	81,02
4	Tp.Bắc Giang	%	98	98	98	98	98,5
5	H.Lạng Giang	%	67,67	70,14	70,24	86,99	87,19
6	H.Yên Dũng	%	68,85	73,06	74,25	79,98	76,34
7	H.Việt Yên	%	65,91	66,76	73,85	79,74	80,82
8	H.Hiệp Hòa	%	66,64	71,95	72,18	75,46	75,94
9	H. Yên Thế	%	70,02	73,16	79,54	82,92	73,24
10	H.Tân Yên	%	74,05	79,36	85,58	85,88	87,52

1.2 Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp và Cụm công nghiệp

Hiện nay có 03 KCN (Quang Châu, Vân Trung, Hoà Phú) đã đầu tư xây dựng và đang vận hành Nhà máy xử lý nước sạch với tổng công suất thiết kế là 24.000 m³/ngày đêm; đối với các KCN không xây dựng nhà máy xử lý nước sạch riêng (Đình Trám, Song Khê - Nội Hoàng) các doanh nghiệp trong KCN sử dụng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

Bảng 39: Bảng thống kê các Khu CN có Nhà máy cấp nước riêng

TT	Tên nhà máy nước, KCN	Tổng chiều dài mạng lưới (km)	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ tổn thất nước (%)	Nguồn nước khai thác
1	KCN Vân Trung (Phần diện tích giao cho Fugiang)	16,6	12.000	8.800	5%	Nước mặt sông Cầu
2	Nhà máy xử lý nước sạch KCN Quang Châu	11,8	10.000	5.000	0,8%	Nước mặt sông Cầu
3	KCN Hòa Phú	17,9	2.000	30	-	Nước mặt sông Cầu
Tổng		46,3	24.000	13.830	5,8%	

Có 05 CCN gồm CCN Thọ Xương; Xương Giang I; Xương Giang II; Dĩnh Kế I; Dĩnh Kế II trên địa bàn thành phố Bắc Giang đang được cấp nước sạch, các cụm còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố vẫn đề cung cấp nước phần lớn do các doanh nghiệp tự lo bằng hình thức sử dụng nước giếng khoan tại chỗ.

2. Thực trạng hạ tầng thoát nước

2.1. Hiện trạng tiêu thoát nước mưa chung trên địa bàn tỉnh

- Tỉnh Bắc Giang thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, địa hình gồm 2 tiểu vùng: miền núi và trung du có đồng bằng xen kẽ. Vùng trung du bao gồm các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên và thành phố Bắc Giang. Vùng miền núi gồm 7 huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang. Địa hình miền núi chiếm 72% diện tích toàn tỉnh, chia cắt mạnh, phức tạp, chênh lệch về độ cao lớn, thuận lợi cho tiêu thoát nước mặt.

- Hệ thống tiêu thoát nước mưa tỉnh Bắc Giang tiêu ra 3 hệ thống sông chính: Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn tỉnh Bắc Giang được phân thành 5 lưu vực thoát nước mưa gồm các lưu vực sau: Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu, vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Sỏi, vùng tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn, vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Lục Nam, vùng tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng.

Về cơ bản trong những năm gần đây các công trình thoát nước đã đảm bảo tiêu thoát nước cho địa phương.....

2.2. Thực trạng hệ thống thoát nước mặt đô thị:

Do nguồn lực ngân sách còn hạn chế nên hầu hết các đô thị chưa được đầu tư đúng mức, nên mới chỉ đầu tư các tuyến chính trong đô thị, các khu vực hiện trạng nội thị, trung tâm các huyện vẫn cơ bản là hệ thống thoát nước chung và nửa riêng. Các công trình đầu mối vẫn dùng chung với tiêu thoát của thủy lợi và các khu ngoại thị.

Các khu đô thị mới được đầu tư xây dựng từ năm 2010, hệ thống thoát nước đã được thiết kế tách riêng nước mưa và nước thải. Mạng lưới thoát nước mưa các đô thị trên địa bàn tỉnh đã và đang được đầu tư xây dựng tuy nhiên vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ,

+ Chế độ tiêu thoát mưa tại các đô thị các đô thị trên địa bàn tỉnh cơ bản là tự chảy, riêng thành phố Bắc Giang có kết hợp bơm động lực chảy ra sông Thương, sử dụng 10 trạm bơm có tổng công suất khoảng 318.000m³/h; quá trình hình thành phát triển đô thị nhận thấy một số đô thị đã xuất hiện các điểm ngập úng cục bộ,

2.3. Hiện trạng tiêu thoát nước mặt tại khu vực nông thôn

Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa, chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

2.4. Thực trạng hệ thống thoát nước thải đô thị

Hệ thống thoát nước thải: Hiện nay, hầu hết các đô thị chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt; các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được đi chung vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân, một số khu đô thị mới được đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt, sau đó vẫn chảy về hệ thống thoát nước mưa.

Riêng thành phố Bắc Giang có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, công suất xử lý 10.000m³/ngày và thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại khu dân cư số 3 thị trấn Thắng, công suất xử lý 800m³/ngày, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu xử lý nước thải.

Hiện nay trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến đang được đầu tư, nâng công suất lên 20.000m³/ngày, nguồn vốn vay ADB, sau khi hoàn thành sẽ đáp ứng được một phần yêu cầu xử lý nước thải trên địa bàn thành phố.

Bảng 40: Hiện trạng xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài mạng lưới (km)	Công suất trạm (m ³ /ngđ)	Lượng nước thải thực (m ³ /ngđ)	Công suất xử lý thực tế (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ nước thải được xử lý (%)
1	Thành phố Bắc Giang					
	<i>Trạm xử lý nước thải thành phố tại xã Tân Tiến</i>	50	10000	25000	10000	40%
2	Huyện Lục Ngạn		Chưa có			0%
3	Huyện Lục Nam		Chưa có			0%
4	Huyện Sơn Động		Chưa có			0%
5	Huyện Yên Thế		Chưa có			0%
6	Huyện Hiệp Hòa		Chưa có			0%
	<i>Khu dân cư số 3 thị trấn Thăng</i>	5,23	800	<i>Chưa hoạt động</i>	800	0%
7	Huyện Lạng Giang		Chưa có			0%
8	Huyện Tân Yên		Chưa có			0%
9	Huyện Việt Yên		Chưa có			0%
10	Huyện Yên Dũng		Chưa có			0%
	Tổng		Chưa có		10.800	

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

2.5. Thực trạng hệ thống thoát nước nông thôn

Hệ thống thoát nước khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư, chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất.

Về hệ thống thoát nước thải: Các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

2.6 Thực trạng thoát nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hiện có 03 Khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng xong trạm xử lý nước thải tập trung, cụ thể gồm: Khu công nghiệp Đình Trám, Quang Châu và Vân Trung; 01 Khu đang trong quá trình thi công xây dựng trạm xử lý nước thải là Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc). Hệ thống thoát nước được thiết kế và thi công tách riêng giữa thoát nước mưa và nước thải.

Bảng 41: Thống kê các trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp

STT	Tên trạm XLNT, KCN		Chiều dài mạng lưới (km)	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số điểm tiếp nhận xả thải	Kết quả chất lượng nước qua trạm XLNT
1	KCN Đình Trám		6,2	2.000	1.500	01	QCVN 40: 2011/BTNMT Cột B
2	KCN Vân Trung	Phần diện tích giao cho Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư	16,8	10.000	7.300	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
		Phần diện tích giao cho Công ty CP S&G làm chủ đầu tư	9,3	4.000	0	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
3	Nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Châu		11,2	9.000	6.000	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
4	KCN Song Khê – Nội Hoàng	Khu phía Bắc	3,2	2.000	1.000	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
		Khu phía Nam	1,5	500	400	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
5	KCN Hòa Phú		13,6	2.000	0	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
Tổng			61,8	29.500	16.200	07	

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

Bảng 42: Thống kê hệ thống thoát nước mưa Khu công nghiệp

TT	Khu vực		Tổng chiều dài mạng lưới thoát nước (km)	Tên trạm bơm	Công suất (m ³ /h)
1	KCN Đình Trám		6,0	Cống bún	119.200
2	KCN Vân Trung	Phần diện tích Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư	25,2	Trạm bơm tiêu thoát nước mưa KCN	1.450
		Phần diện tích giao cho Công ty CP S&G làm chủ đầu tư	10,7	Cống bún	119.200
3	KCN Quang Châu		24,07	Quang Biểu	16.000
4	KCN Song Khê – Nội Hoàng	Khu phía Bắc	6,6	Cống bún	119.200
		Khu phía Nam	2,47	Cống bún	119.200
5	KCN Hòa Phú		20,1	Ngọ Khổng	40.000
	Tổng		95,14		534.250

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

Đối với cụm công nghiệp: Hầu hết, các CCN trên địa bàn tỉnh không có Nhà máy cấp nước, trạm xử lý nước thải riêng cho từng CCN, nguồn nước sạch cung cấp cho các CNN được cung cấp từ nguồn nước các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

3. Tồn tại, hạn chế

3.1. Cấp nước

- Nguồn nước bị hạn chế và có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải;
- Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.
- Hiện các công trình cấp nước tập trung đang cấp nước cho 15,22% dân số nông thôn, nhiều công trình hoạt động kém hiệu quả;
- Nguồn kinh phí đầu tư và vận hành cũng hạn chế.
- Hệ thống các sông đặc biệt là sông Cầu, sông Thương đang có dấu hiệu ô nhiễm, không đảm bảo chất lượng cấp nước sinh hoạt. Do vậy việc cần làm ngay trong thời gian tới phải có biện pháp khả thi bảo vệ chất lượng nguồn nước mặt. Việc

phối hợp bảo vệ nguồn nước không chỉ đặt ra với các đơn vị quản lý thuộc tỉnh Bắc Giang mà còn cả với các tỉnh lân cận.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của nước sạch trong cuộc sống, vận động tăng tỷ lệ đầu nối sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ tài sản công trình nước sạch, bảo vệ nguồn nước.

3.2. Thoát nước

Hệ thống thoát nước hiện trạng (nước mưa, nước thải) chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường rất thấp.

Hệ thống thoát nước chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ, các công trình trạm bơm đầu mối chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước mưa đô thị.

Quỹ đất để xây dựng hồ điều tiết trong khu vực hạn chế; đầu nối hệ thống thoát nước mới với hệ thống cũ còn chưa đồng bộ.

Công tác duy tu nạo vét hệ thống thoát nước, kênh mương tiêu chưa được quan tâm, thường xuyên thực hiện.

Cao độ nền các dự án tiếp giáp nhau và tiếp giáp với khu dân cư hiện trạng nhiều khu vực khớp nối chưa hài hòa, tạo nên các điểm ngập úng cục bộ khi trời mưa kéo dài.

Các dự án triển khai san nền lấp ao hồ mặt nước trữ nước hiện trạng, mặt nước hoàn trả lại thấp khiến nước mưa không có chỗ chứa gây ngập úng cục bộ.

VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG ĐIỆN

1. Nguồn và trung tâm cấp điện

1.1. Về nguồn phát điện

- Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Sơn Động, công suất 2x110MW, đầu nối và phát toàn bộ công suất lên lưới điện 220kV tỉnh Quảng Ninh qua các tuyến dây 220kV Sơn Động – Hoàn Bồ và Sơn Động – Tràng Bạch.

- NMNĐ của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc công suất 72MW. Các tổ máy phát của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc chủ yếu để cấp cho hoạt động sản xuất phân đạm của Công ty, khi dư thừa sẽ phát lên lưới điện 35kV của tỉnh Bắc Giang.

1.2. Về trạm biến áp

- Trạm biến áp 500kV: Tỉnh Bắc Giang có 01 trạm biến áp 500/220/110kV Hiệp Hòa, công suất 2x900MVA. Trạm 500kV Hiệp Hòa nhận điện từ NMTĐ Sơn La và NMNĐ Quảng Ninh.

- Trạm biến áp 220kV: Tỉnh hiện có 03 TBA 220kV với tổng công suất 1.250MVA, gồm: Trạm 220kV Bắc Giang công suất 2x250MVA, Trạm 220kV Hiệp Hòa (Nổi cấp trong trạm 500kV Hiệp Hòa), công suất 2x250MVA, trạm 220kV Quang Châu, công suất 1x250MVA.

Ngoài ra có 02 TBA 220kV đang xây dựng, dự kiến máy T1 đưa vào vận hành năm 2020, đó là: TBA 220kV Lạng Giang (tại xã Cao Thượng huyện, Tân Yên); TBA 220kV Sơn Động (tại thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động), mỗi trạm công suất 2x250MVA.

Bảng 43: Tình trạng vận hành các trạm 500kV, 220kV

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải
I	Trạm 500kV					
1	500kV Hiệp Hòa	AT1	900	500/220/22	873	97,0
		AT2	900	500/220/22	759	84,3
II	Trạm 220kV					
1	Bắc Giang	AT1	250	220/110/22	191	76,4
		AT2	250	220/110/22	195	78,0
2	Hiệp Hòa	AT3	250	220/110/22	145	58,7
		AT4	250	220/110/22	140	56,7
3	Quang Châu	AT1	250	220/110/22	189	75

- Trạm biến áp 110kV: Trên địa bàn tỉnh có 13 trạm biến áp 110kV với 23 máy, tổng dung lượng 1.097MVA, công suất sử dụng Pmax =690MW.

Hiện nay, đang triển khai thủ tục xây dựng 07 TBA 110kV (TBA 110kV Sơn Động; TBA 110kV Đa Mai; TBA 110kV Nam thành phố; TBA 110kV Tân Yên; TBA 110kV Nhã Nam; TBA 110kV Lục Ngạn 2; TBA 110kV Bắc Lũng).

Bảng 44: Hiện trạng mang tải các trạm biến áp 110 kV

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải (MW)		Mang tải (%)
				Pmax	Ptb	
1	Đồi Cốc (E7.1)					
	Máy T1	110/35/22	63	109,6	93,0	86
	Máy T2	110/35/22	63			
2	Đình Trám (E7.7)					
	Máy T1	110/35/22	40	77,4	62,9	96
	Máy T2	110/35/22	40			
3	Lục Ngạn (E7.8)					

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải (MW)		Mang tải (%)
				Pmax	Ptb	
	Máy T1	110/35/22	25	50	32,1	80
	Máy T2	110/35/22	40			
4	Cầu Gò (E7.9)					
	Máy T1	110/35/22	25	36,0	23,9	45
	Máy T2	110/35/22	40			
5	Đức Thắng (E7.11)					
	Máy T1	110/35/22(10)	40	60,9	45,1	76
	Máy T2	110/35/22	40			
6	Sông Khê (E7.12)					
	Máy T1	110/35/22	63	96,6	67,3	76
	Máy T2	110/35/22	63			
7	Lạng Giang (E7.13)					
	Máy T1	110/35/22	40	54,5	44,3	68
	Máy T2	110/35/22	40			
8	Lục Nam (E7.14)					
	Máy T1	110/35/22	40	57,2	46,7	71
	Máy T2	110/35/22	40			
9	Sông Cầu (E7.16)					
	Máy T1	110/35/22	40	22,0	16,5	55
10	Vân Trung (E7.17)					
	Máy T1	110/35/22	63	89,5	79,5	71
	Máy T2	110/35/22	63			
11	Quang Châu (E7.18)					
	Máy T1	110/35/22	63	78,7	68	62
	Máy T1	110/35/22	63			
12	Yên Dũng (E7.19)					
	Máy T1	110/35/22	40	32,6	22	86
13	Hợp Thịnh (E7.21)					
	Máy T1	110/35/22	63	16	12	27

2. Lưới điện

2.1. Đường dây 220kV

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có nhiều tuyến dây 220kV từ trạm 500kV Hiệp Hòa; NMNĐ Sơn Động và các xuất tuyến từ trạm 220kV như sau:

- Các tuyến dây 220kV từ trạm 220kV Bắc Giang:

- Đường dây 220kV NMTĐ Phả Lại – Bắc Giang, chiều dài 26,9km, từ trạm 220kV NMNĐ Phả Lại cấp cho trạm 220kV Bắc Giang.

- Đường dây 220kV Bắc Giang – Thái Nguyên, chiều dài 62,2km, từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên.

• **Các tuyến dây 220kV từ trạm 500kV Hiệp Hòa:**

Từ thanh cái 220kV trạm 500kV Hiệp Hòa có 8 lộ đường dây 220kV, cụ thể:

- Đường dây Hiệp Hòa-Phú Bình (Thái Nguyên), lộ 273, 274.

- Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, lộ 275, 276, dài 8,9km;

- Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, lộ 271, dài 10,7km;

- Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, lộ 272, dài 8,7km;

- Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Bắc Ninh – Hiệp Hòa, tổng chiều dài 67,5km từ NMNĐ Phả Lại cấp cho trạm 220kV Bắc Ninh (dài 24km) rồi đấu nối với thanh cái 220kV của trạm 500kV Hiệp Hòa (dài 43,5km).

- Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Hiệp Hòa, chiều dài 54,4km từ NMNĐ Phả Lại đến thanh cái 220kV trạm 500kV Hiệp Hòa.

• **Các tuyến dây 220kV từ Nhà máy điện Sơn Động:**

- Đường dây 220kV Sơn Động – Hoàn Bò, dây dẫn ACSR-2x330, chiều dài 35,02km, truyền tải công suất của NMNĐ Sơn Động vào Hệ thống điện 220kV tỉnh Quảng Ninh.

- Đường dây 220kV Sơn Động – Tràng Bạch, dây dẫn ACSR-2x330, chiều dài 46,13km, truyền tải công suất của NMNĐ Sơn Động vào Hệ thống điện 220kV tỉnh Quảng Ninh.

Bảng 45: Tình trạng vận hành các tuyến đường dây 220kV

TT	Tên tuyến dây	Số mạch	Chiều dài	Pmax	Mang
			(km)	(MW)	tải (%)
1	NMNĐ Phả Lại - Bắc Giang	1	26,9	281	79,3
2	Bắc Giang – Thái Nguyên	1	62,2	210	66,9
3	273 Hiệp Hòa-271 Phú Bình	1	-	191	59,5
4	274 Hiệp Hòa-273 Phú Bình	1	-	239	52,4
5	Hiệp Hòa-Sóc Sơn (275,276)	2	8,9	551	73,9
6	Hiệp Hòa-Sóc Sơn (271)	2	10,7	538	58,9
7	Hiệp Hòa-Sóc Sơn (272)	1	8,7	249	77,5

TT	Tên tuyến dây	Số mạch	Chiều dài	Pmax	Mang tải (%)
			(km)	(MW)	
8	Phả Lại-Bắc Ninh-Hiệp Hòa	1	67,5	302	81,0
9	Phả Lại-Quang Châu	1	26,55	261	83,0
10	Quang Châu-Hiệp Hòa	1	29,05	168	54
11	Sơn Động-Hoành Bồ	1	35,02	171	33,8
12	Sơn Động-Tràng Bạch	1	46,13	226	44,8

2.2. Đường dây 110kV

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện có 26 đường dây 110kV với tổng chiều dài 289,350km.

Bảng 46: Thông số, tình hình các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh

TT	Tên đường dây	Tiết diện	Chiều dài	Iđm (A)	P max	Kt(%)
1	171 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 172 T110 Lục Nam (E7.14)	ACSR-185	21,0	510	590 (kết dây cơ bản)	115,9
2	171 T110 Lục Nam (E7.14) --- 171 T110 Lục Ngạn (E7.8)	ACSR-185	32,6	510	277	54,4
3	172 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 171 T110 Đồi Cốc (E7.1)	ACSR-185	0,98	510	245	48
4	173 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 172 T110 Đồi Cốc (E7.1)	ACSR-185	0,98	510	245	48
5	174 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 171 T110 Đình Trám (E7.7)	ACSR-185	17,3	510	244	47,8
6	175 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 172 T110 Song Khê (E7.12)	ACSR-300	9,76	690	482	69,8
7	171 T110 Song Khê (E7.12) --- 171 T110 Vân Trung (E7.17)	ACSR-300	2,47	690	312	45,2
8	176 T220 Quang Châu (E7.15) --- 172 T110 Quang Châu (E7.18)	ACSR-300, 400	1,36	690	397	57,5
9	178 T220 Quang Châu (E7.15) --- 172 T110 Vân Trung (E7.17)	ACSR-400	5,23	835	481	57,6
10	176 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 172 NMD Phả Lại (A80)	ACSR-185	28,62	510	491	96,4
11	177 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 177 T220 Quang Châu (E7.15)	ACSR-300	16,76	690	236	34,2

TT	Tên đường dây	Tiết diện	Chiều dài	Idm (A)	P max	Kt(%)
12	174 T110 Đình Trám (E7.7) --- 171 T110 Đức Thắng (E7.11)	ACSR-240	19,90	610	294	48,2
13	171 T500 Hiệp Hòa --- 172 T110 Đức Thắng (E7.11)	ACSR-300	17,74	690	446	64,7
14	172 T500 Hiệp Hòa --- 171 T110 Sông Cầu (E7.16)	ACSR-400	15,86	835	314	37,6
15	172 T110 Sông Cầu (E7.16) --- T110 Yên Phong 3	ACSR-400	3,02	835	233	27,9
16	173 T500 Hiệp Hòa --- 174 T110 Yên Phong 3 (E27.13)	ACSR-400	17,32	835	314	37,6
17	178 T220 Bắc Giang (E7.6) --- 173 T110 Đồi Cốc (E7.1) --- 172 T110 Xi Măng Đồng Bành (E13.4)	ACSR-150	22,16	400	433 (kết dây cơ bản)	96,2
18	NR Lạng Giang (cột 86 ĐD 178 T220 Bắc Giang) --- 171 T110 Lạng Giang (E7.13)	ACSR-185	3,41	510	433 (kết dây cơ bản)	85
19	172 T110 Lạng Giang (E7.13) --- 171 T110 Cầu Gò (E7.9)	ACSR-185	23,14	510	221	43,2
20	171 T110 Quang Châu (E7.18) --- 172 T110 Đình Trám (E7.7)	ACSR-300,ACCC223	3,77	690	254	36,8
21	171 T220 Quang Châu (E7.15) --- 176 T220 Bắc Ninh (E27.6)	ACSR-300	2,41	690	239	34,7
22	172 T220 Quang Châu (E7.15) --- 171 T110 Quê Võ 3 (E27.18)	ACSR-300	2,41	690	227	32,9
23	175 T220 Quang Châu (E7.15) --- 131 Kính Đáp Cầu (E7.3) --- 171 TP Bắc Ninh (E27.21)	ACSR-300	7,37	690	420	60,9
24	176E7.15 ÷ 172E7.18	ACSR-400 ACSR-300	1.364	690	663	96,09
25	177E7.6 ÷ 177E7.15	ACSR-300	16.762	690	174	25,22
26	178E7.15 ÷ 172E7.17	ACSR-300	5.228	690	663	96,09

2.3. Lưới điện trung áp

Hệ thống lưới điện phân phối tỉnh Bắc Giang bao gồm các cấp điện áp 35kV và 22kV (*Toàn bộ lưới điện 6kV và 10kV tỉnh Bắc Giang đã được cải tạo lên 22kV và 35kV theo quy hoạch*).

3. Phụ tải điện

Điện năng dành cho Công nghiệp - Xây dựng và Tiêu dùng dân cư chiếm phần lớn tổng điện năng thương phẩm toàn tỉnh Bắc Giang với tổng khoảng 95% (trong đó Công nghiệp – Xây dựng chiếm 60%, Tiêu dùng dân cư chiếm 35%), còn lại là các thành phần khác.

Tốc độ tăng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2011-2019 toàn tỉnh Bắc Giang đạt 16,17%/năm. Trong 5 thành phần phụ tải, là Thương mại – Dịch vụ có tốc độ tăng cao nhất với bình quân bình quân 36,62%/năm; tiếp đến là Công nghiệp – Xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân 20,3%/năm (*nếu không tính sản lượng điện của Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thì tốc độ bình quân lĩnh vực này là 26,98%/năm*); Nông – Lâm – Thủy sản tăng 17,48%/năm; Quản lý và Tiêu dùng dân cư tăng 10,22%/năm; các hoạt động khác tăng 15,77%/năm.

4. Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, hệ thống lưới điện tỉnh Bắc Giang có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực từ cấp điện áp 500kV qua 220kV và 110kV, cụ thể:

- Lưới điện 500kV: Liên kết mạch vòng từ Trạm 500kV NMTĐ Sơn La – trạm 500kV Hiệp Hòa – trạm 500kV Bắc Giang – Trạm 500kV NMNĐ Quảng Ninh.

- Lưới điện 220kV: Bao gồm các tuyến liên kết 220kV:

- + Liên kết mạch vòng từ trạm 500kV Hiệp Hòa – trạm 220kV Hiệp Hòa – trạm 220kV Quang Châu – Trạm 220kV NMNĐ Yên Lư - trạm 220kV Bắc Ninh – trạm 220kV NMNĐ Phả Lại;

- + Liên kết mạch vòng từ trạm 220kV Đồng Mỏ – trạm 220kV Chũ – trạm 220kV NMNĐ Sơn Động;

- + Liên kết mạch vòng từ trạm 220kV NMNĐ Phả Lại – trạm 220kV Bắc Giang – trạm 220kV Thái Nguyên;

- + Các xuất tuyến 220kV từ trạm 500kV Hiệp Hòa đi Sóc Sơn và Thái Nguyên.

- Lưới điện 110kV: Có các tuyến liên kết lưới điện 110kV khu vực như sau:

- + Trạm 220kV Bắc Giang – trạm 110kV NMNĐ Phả Lại: Liên kết với lưới điện tỉnh Hải Dương;

- + Trạm 220kV Hiệp Hòa – trạm 110kV Đức Thắng – trạm 110kV Yên Phong: Liên kết với lưới điện tỉnh Bắc Ninh;

- + Trạm 220kV Bắc Giang – trạm 110kV Đồi Cốc – trạm 110kV Đồng Mỏ:

Liên kết với lưới điện tỉnh Lạng Sơn;

+ Trạm 220kV Quang Châu – trạm 110kV Đáp Cầu: Liên kết với lưới điện tỉnh Bắc Ninh;

+ Trạm 220kV Quang Châu – trạm 110kV Đại Kim – Trạm 220kV Bắc Ninh:

Như vậy có thể thấy lưới điện tỉnh Bắc Giang có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực, có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các tỉnh lân cận và có thể huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực khi cần thiết. Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV cấp điện cho tỉnh Bắc Giang đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh, cả trong trường hợp không huy động nguồn từ các tỉnh lân cận và trong trường hợp sự cố. Lưới điện 220kV tỉnh Bắc Giang còn có khả năng hỗ trợ công suất tốt cho các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hà Nội, Lạng Sơn.

Khối lượng trạm biến áp phân phối trung áp lớn, mức độ mang tải của các trạm phân phối ở mức độ vừa phải, khả năng dự phòng cao.

5. Tồn tại, hạn chế

- Hệ thống cấp điện và nguồn điện còn thiếu, thường xuyên phải điều chỉnh, bổ sung để phục vụ các dự án sản xuất công nghiệp (*thường đi sau hạ tầng công nghiệp*);

- Khối lượng trạm biến áp 110kV của tỉnh chưa đạt số lượng theo quy hoạch đề ra, đặc biệt là tại các khu công nghiệp tập trung của tỉnh, liên kết mạch vòng lưới điện 110kV còn yếu, mức độ dự phòng thấp.

- Đường dây phân phối trung áp mang tải cao, độ dự phòng thấp, khả năng hỗ trợ liên kết giữa các trạm 110kV còn hạn chế. Lưới điện hạ áp một số khu vực chất lượng kém, đã xuống cấp; tổn thất điện.

IX. KẾT CẤU HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THUYẾT LỢI

1. Kết cấu hạ tầng đề điều, phòng chống thiên tai

1.1. Hệ thống sông

Trên địa bàn tỉnh có 03 con sông lớn là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam với tổng chiều dài tổng chiều dài 354 km. Ngoài ra còn có hệ sông trục nội đồng khác như là ngòi Lái Nghiên, sông Sỏi, ngòi Mân Chấn,... tạo thành một mạng lưới sông suối khá hoàn chỉnh cung cấp nước tưới, tiêu nước và phòng chống lũ.

+ Sông Cầu: Đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Giang là 110 km, trong đó địa phương quản lý 06 km từ xã Đồng Tân đến xã Hợp Thịnh huyện Hiệp Hoà, Trung ương quản lý 104 km từ xã Hợp Thịnh huyện Hiệp Hoà đến Phả Lại.

+ Sông Thương: Đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Giang dài 94 km, trong đó địa phương quản lý 30 km từ xã Hương Sơn huyện Lạng Giang (giáp Lạng Sơn) đến xã Bồ Hạ huyện Yên Thế; Trung ương quản lý 62 km từ xã Bồ Hạ đến Phả Lại.

+ Sông Lục Nam: Đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Giang dài 150km, trong đó địa phương quản lý 94 km từ xã Hữu Sản huyện Sơn Động (giáp Lạng Sơn) đến thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn, Trung ương quản lý 56 km từ thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn đến xã Trí Yên huyện Yên Dũng.

1.2. Hệ thống đê điều

1.2.1. Hệ thống Đê cấp II

Tuyến đê Tả Thương có tổng chiều dài 27,3 km. Về cao trình đỉnh đê trên toàn tuyến đều đủ so với cao trình đỉnh đê thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ, mặt đê rộng từ 5-6m, đã cứng hóa được 23,7/27,3 km; 12 kè với tổng chiều dài 6,204 km, trong đó một số kè đã xuống cấp như Xuân Hương, Lãng Sơn, một số kè mới xây dựng như Thọ Xương I, Chi Ly, Trần Phú đều ổn định; có 25 công trên đê cơ bản ổn định; đường hành lang chân đê phía đồng 9,1 km, trong đó đã được cứng hóa bê tông 8,90 km; 02 Trụ sở, 01 kho vật tư PCLB, 16 điểm canh đê; thân đê yếu có 11 đoạn dài 6,2 km rò rỉ thấm lậu, tre chắn sóng đã trồng được 6,35 km.

1.2.2. Hệ thống đê cấp III

+ Tuyến đê tả Thương Dương Đức: Chiều dài 7,03 km, cao trình đỉnh đê toàn tuyến đều đủ so với cao trình thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ, mặt đê rộng từ 5m, đã cứng hóa được 7,03 km; có 04 công phục vụ tưới đều ổn định.

+ Tuyến đê hữu Thương: Tuyến đê hữu Thương có tổng chiều dài 43,8 km, cao trình đỉnh đê toàn tuyến đủ so với cao trình thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ (riêng đoạn K22+100-K26+100 do trùng với QL37 nên thấp hơn thiết kế 0,18m), mặt đê rộng từ 5-6m, đã cứng hóa được và trải nhựa 31,5/43,8 km; 14 kè với tổng chiều dài 8,30 km, trong đó một số kè đã xuống cấp như Làng Bền, Lãn Chanh, một số kè mới xây dựng những năm gần đây đều ổn định; có 33 công trên đê cơ bản ổn định (riêng công Chuông K9+600 được xây dựng lâu đã xảy ra sự cố nứt vòm năm 2019); đường hành lang chân đê phía đồng 5,0 km, trong đó đã được cứng hóa bê tông 2,50 km; 02 Trụ sở, 01 kho vật tư PCLB, 21 điểm canh đê; thân đê yếu có 06 đoạn dài 6,5 km rò rỉ thấm lậu; tre chắn sóng đã trồng được 19,3 km.

+ Tuyến đê tả Cầu: Tổng chiều dài trên 80 km, trong đó 60,458 km đê cấp III (Hiệp Hoà, Việt Yên) và 21,35 km, đê cấp IV thuộc đê Tả Cầu Ba Tổng (Yên Dũng). Cao trình đỉnh đê toàn tuyến đều đủ so với cao trình thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ, mặt đê rộng từ 5-6m, đã cứng hóa được và trải nhựa 54,3/60,458 km; 12 kè với tổng chiều dài 4,3 km, trong đó một số kè đã xuống cấp như Ninh Tào, Bàu, còn lại

một số kè mới xây dựng những năm gần đây đều ổn định; có 36 cống cơ bản ổn định; đường hành lang chân đê phía đông đã được cứng hóa bê tông 14,2 km; 02 Trụ sở, 02 kho vật tư PCLB, 32 điểm canh đê; thân đê yếu có 06 đoạn dài 9,4 km rò rỉ thấm lậu; tre chắn sóng đã trồng được 6,8 km.

1.2.3. Hệ thống đê cấp IV

+ Đê hữu Lục Nam: Tổng chiều dài 15,45 km; cao trình đỉnh đê toàn tuyến đều đủ so với cao trình thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ, mặt đê rộng từ 5-6m, đã cứng hóa được và trải nhựa 5,0/15,45 km; 3 kè với tổng chiều dài 9,0 km, trong đó một số kè đã xuống cấp như Bắc Lũng 1, Yên Sơn, còn lại một số kè mới xây dựng những năm gần đây đều ổn định; cống trên đê có 14 cống cơ bản ổn định; 01 Trụ sở, 01 kho vật tư PCLB, 05 điểm canh đê.

+ Đê Cổ Mân: Đê Cổ Mân là phòng tuyến 2 với tổng chiều dài 20,75 km có nhiệm vụ chống lũ sông Lục Nam, bảo vệ khu vực thành phố Bắc Giang và một phần huyện Yên Dũng. Tuyến đê cơ bản đi qua làng và khu dân cư, nhiều đoạn cao trình thấp so với yêu cầu thiết kế, mặt đê nhỏ 3-4 m; toàn tuyến có 10 cống, phần lớn là cống kết cấu gạch xây, qua nhiều năm vận hành đã xuống cấp.

+ Đê Ba Tổng: Tổng chiều dài tuyến đê Ba Tổng là 35,45 km bao gồm: đê tả Cầu Ba Tổng dài 21,35 km và đê hữu Thương Ba Tổng dài 14,1 km; cao trình toàn tuyến đảm bảo chống lũ, đã được cứng hóa bê tông toàn bộ, mặt đê rộng từ 4,5-5m; 17 km kè (hữu Thương Ba tổng 12,2 km, tả Cầu Ba Tổng 5,1 km), kè được xây dựng với kết cấu đơn giản nên đã xuống cấp; có 17 cống (tả Cầu Ba Tổng 11, hữu Thương Ba Tổng 06), các cống vận hành ổn định; 10 điểm canh đê (06 tả Cầu Ba Tổng, 04 hữu Thương Ba Tổng), các điểm điều đảm bảo yêu cầu công tác PCTT.

1.2.4. Hệ thống đê bồi (cấp V)

+ Đê tả, hữu Lái Nghiên: Là hai tuyến nội địa có nhiệm vụ chống lũ Ngòi Lái Nghiên dài 28 km: tả Lái Nghiên dài 13,25 km, hữu Lái Nghiên dài 14,5 km. Toàn tuyến đê đảm bảo cao trình chống lũ tại cống Đa Mai (K36+700) cao trình +8,00, đã được cứng hóa bê tông toàn bộ, mặt đê rộng từ 4,5-5m; có 21 cống (tả Lái Nghiên 08, hữu Lái Nghiên 13), các cống mới xây dựng gần đây vận hành ổn định còn lại đã xuống cấp; 04 điểm canh đê, các điểm điều đảm bảo yêu cầu công tác PCTT.

+ Các tuyến đê bao, đê bồi: Toàn tỉnh có tổng số 36 tuyến đê bồi, dài khoảng 118,23 km bảo vệ các xã ven đê với diện tích trên 19.498 ha. Các đê bồi chủ yếu giữ được ở mức trên báo động số 2 dưới báo động số 3; hiện trạng mặt đê nhỏ trung bình từ (2-3) m, mái đê dốc.

Đối với các tuyến đê cấp V yêu cầu giữ cao trình ở mức báo động II, hạn chế phát triển dân cư và các công trình xây dựng làm ảnh hưởng đến an toàn đê.

2. Kết cấu hạ tầng thủy lợi

2.1. Đánh giá thực trạng về hệ thống cấp nước.

2.1.1. Phân vùng tưới.

Toàn tỉnh Bắc Giang được phân thành 5 vùng thủy lợi như sau:

- *Vùng thủy lợi sông Cầu*: Bao gồm đất đai của các huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa và một phần thành phố Bắc Giang;

- *Vùng thủy lợi Nam Yên Dũng*: Một phần đất đai của huyện Yên Dũng, thành phố Bắc Giang, Việt Yên nằm phía tả sông Cầu và hữu sông Thương;

- *Vùng thủy lợi sông Sỏi*: Đất đai của huyện Yên Thế và một phần huyện Tân Yên;

- *Vùng thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn*: Gồm đất đai của các huyện Lạng Giang, các xã phía hữu sông Lục Nam của huyện Lục Nam, Yên Dũng và Thành phố Bắc Giang;

- *Vùng thủy lợi sông Lục Nam*: Bao gồm đất đai của các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, các xã phía tả sông Lục Nam của huyện Lục Nam;

Bảng 47: Phân vùng thủy lợi tỉnh Bắc Giang

Vùng thủy lợi	Huyện	Xã
Sông Cầu	H. Hiệp Hòa (<i>Toàn huyện gồm 25 xã, 1 TT</i>)	Đông Tâm, Thanh Vân, Hoàng Vân, Hoàng An, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Ngọc Sơn, Hòa Sơn, Thái Sơn, Đức Thắng, TT Thắng, Lương Phong, Đoan Bái, Danh Thắng, Thường Thắng, Hùng Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Bắc Lý, Đông Lỗ, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình
	H. Tân Yên (<i>gồm 20 xã, 2TT</i>)	Lan Giới, Phúc Sơn, Đại Hóa, Quang Tiến, Nhã Nam, TT. Nhã Nam, An Dương, Tân Trung, Liên Sơn, Phúc Hòa, Hợp Đức, Cao Thượng, Cao Xá, Ngọc Châu, Lam Cốt, Việt Ngọc, Song Vân, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung, Quế Nham, TT. Cao Thượng
	H. Việt Yên (<i>14 xã, 2TT</i>)	Việt Tiến, Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung, TT. Bích Động, Bích Sơn, Tụ Lạn, Hương Mai, Trung Sơn, Tiên Sơn, Vân Hà, Ninh Sơn, Quảng Minh, Quang Châu, Vân Trung, TT Nénh
	TP. Bắc Giang (<i>2 xã</i>)	Song Mai, Đa Mai
	H. Lục Ngạn	Cẩm Sơn, Tân Sơn, Phong Vân, Phong Minh, Hộ Đáp, Xa Lý, Giáp Sơn, Biên Sơn, Thanh Hải, Kiên Thành, Sơn Hải,

Vùng thuỷ lợi	Huyện	Xã
Sông Lục Nam	<i>(toàn huyện gồm 29 xã, 1 TT)</i>	Kiên Lao, Quý Sơn, Trù Hựu, TT Chũ, Nghĩa Hồ, Hồng Giang, Phi Điền, Tân Hoa, Kim Sơn, Biền Động, Đồng Cốc, Tân Quang, Nam Dương, Mỹ An, Phượng Sơn, Tân Mộc, Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận
	H. Sơn Động <i>(toàn huyện gồm 21 xã, 2TT)</i>	Quế Sơn, Phúc Thắng, Thạch Sơn, Vân Sơn, Hữu Sản, An Lạc, Lê Viễn, Vĩnh Khương, Giáo Liêm, Chiên Sơn, Cẩm Đàn, Yên Định, TT. An Châu, An Lập, An Bá, An Châu, Tuấn Đạo, Thanh Sơn, Thanh Luận, Bồng Am, Long Sơn, Dương Hưu, TT. Thanh Sơn
	H. Lục Nam <i>(8 xã)</i>	Cương Sơn, Huyền Sơn, Nghĩa Phương, Trường Giang, Vô Tranh, Bình Sơn, Lục Sơn, Trường Sơn.
Nam Yên Dũng	TP. Bắc Giang <i>(4 xã, phường)</i>	Tân Mỹ, Song Khê, Đồng Sơn, P. Mỹ Độ.
	H. Yên Dũng <i>(12 xã, 1 TT)</i>	Nội Hoàng, Tiền Phong, Tân Liễu, Yên Lư, Nham Sơn, TT.Neo, , (Nham Sơn, TT.Neo, Thắng Cương nay thành Thị trấn Nham Biền)Tiến Dũng, Cảnh Thụy, Đức Giang, Đồng Việt, Đồng Phúc, Tư Mại, Thắng Cương
	H. Việt Yên <i>(3 xã)</i>	Hồng Thái, Tăng Tiến, Hoàng Ninh
Cầu Sơn - Cẩm Sơn	H. Lạng Giang <i>(toàn huyện gồm 21 xã, 2 TT)</i>	Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Quang Thịnh, Đào Mỹ, An Hòa, Tân Thịnh, Mỹ Hà, Tiến Lục, Hương Lạc, Hương Sơn, Dương Đức, Tân Thanh, Mỹ Thái, Xuân Hương, Phi Mỗ, TT.Vôi, Yên Mỹ, Xương Lãm, Tân Hưng, Tân Đình, Thái Đào, Đại Lâm, TT. Kép
	H. Lục Nam <i>(17 xã, 2 TT)</i>	Bắc Lũng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Bảo Sơn, Tam Di, Đồng Phú, Thanh Lâm, Bảo Đài, Đông Hưng, Phương Sơn, Chu Diện, Tiên Nha, TT.Đồi Ngô, Tiên Hưng, Khám Lạng, Yên Sơn, Lan Mẫu, Đan Hội, TT. Lục Nam
	H. Yên Dũng <i>(7 xã, 1 TT)</i>	Trí Yên, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Lão Hộ, Tân An, TT. Tân Dân, Xuân Phú, Hương Gián
	TP. Bắc Giang <i>(4 xã, 6 phường)</i>	Tân Tiến, Đình Trì, P. Đình Ké, P. Xương Giang, P. Thọ Xương, P. Trần Nguyên Hãn, P. Ngô Quyền, P. Hoàng Văn Thụ, P. Lê Lợi, P. Trần Phú
Sông Sỏi	H. Yên Thế <i>(toàn huyện gồm 19 xã, 2 TT)</i>	Huyện Yên Thế: Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương, Tam Tiến, Tiến Thắng, Tam Hiệp, Hồng Kỳ, Đồng Hưu, Đông Sơn, Hương Vỹ, Đồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Lạc, TT Phồn Xương, Tân Hiệp, An Thượng, Tân Sỏi, TT. Bồ Hạ, Bồ Hạ
	H. Tân Yên <i>(2 xã)</i>	Tân Trung, Nhã Nam

2.1.2. Hiện trạng công trình cấp nước tưới của các vùng

Tỉnh hiện có 1.626 công trình thuỷ lợi phục vụ cấp nước tưới, trong đó:

- 2 hệ thống gồm 3 đập dâng lớn (Hệ thống Thác Huống và Cầu Sơn - Cẩm Sơn) tưới tự chảy vụ đông xuân 17.939 ha lúa, 1.178 ha màu; vụ mùa 17.844 ha lúa, 1.358 ha màu, 8.211 ha cây vụ đông và 1.631 ha cây ăn quả.

- 804 công trình trạm bơm tưới vụ đông xuân 25.721 ha lúa, 4.067 ha màu; vụ mùa 26.949 ha lúa, 3.679 ha màu, 10.642 ha cây vụ đông và 2.488 ha cây ăn quả.

- 619 công trình hồ chứa tưới vụ đông xuân 7.952 ha lúa, 2.053 ha màu; vụ mùa 8.465 ha lúa, 2.589 ha màu, 4.248 ha cây vụ đông và 1.960 ha cây ăn quả.

- 200 công trình đập dâng nhỏ tưới vụ đông xuân 1.199 ha lúa, 254 ha màu; vụ mùa 1.247 ha lúa, 291 ha màu, 78 ha cây vụ đông.

- Các công trình nhỏ của địa phương quản lý, do địa hình đồi núi công trình không tưới hết diện tích, chỉ tưới chủ động một phần hoặc tạo nguồn nhân dân tự khai thác nguồn nước tưới bằng các hình thức khác nhau.

- Công trình hồ đập ở các lưu vực sông suối nhỏ vùng miền núi về mùa kiệt nguồn nước khan hiếm không đảm bảo tưới chủ động.

Còn cây màu, cây công nghiệp, cây ăn quả do nhân dân thường trồng ở vùng đất dốc, đất vườn, vùng khan hiếm nguồn nước mặt không thể canh tác lúa nước và về giải pháp công trình tưới ẩm còn hạn chế cả về giải pháp cũng như kinh phí... nên chỉ kết hợp tưới được một phần.

a) Tình hình kiên cố hóa kênh mương:

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có tổng số 6.481 km kênh mương tưới các loại, hiện tại đã kiên cố hoá được 2.948 km (đạt 45,5%).

b) Hiện trạng công trình cấp nước:

- Về hồ chứa, đập dâng: Hiện nay, với 619 hồ chứa nước và 203 đập dâng đã cơ bản đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, qua khảo sát, đánh giá, 42 hồ chứa vừa và lớn, 03 đập dâng lớn do các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL quản lý còn một số hồ chứa nước công trình đầu mối bị hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng, đại đa số hồ chứa chưa đáp ứng được các tiêu chí an toàn đập và công tác phòng chống thiên tai; 577 hồ chứa nhỏ và 200 đập dâng nhỏ do UBND các huyện, thành phố quản lý, hiệu quả tích nước hạn chế do một số hệ thống công trình đầu mối đã bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng cần phải đầu tư sửa chữa nâng cấp;

- Về hệ thống trạm bơm tưới: Theo phân cấp các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL quản lý 16 trạm bơm tưới và 22 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp; UBND

các huyện, thành phố quản lý 770 trạm bơm nhỏ cục bộ, phần lớn các trạm bơm tưới được xây dựng và đưa vào khai thác từ những thập kỷ 70 - 80 của thế kỷ trước, một số công trình đã bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng, hiệu suất bơm thấp chỉ đạt 60 - 65% công suất thiết kế, do vậy không đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và dân sinh trên địa bàn tỉnh trước diễn biến bất thường của thời tiết do hậu quả biến đổi khí hậu do, vậy rất cần được đầu tư cải tạo, nâng cấp trong thời gian tới để đảm bảo công tác cấp nước trên địa bàn tỉnh.

- Về hệ thống kênh tưới: Theo phân cấp các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh quản lý là 774,39 km kênh dẫn, kênh chính, kênh cấp I và cấp II, đã kiên cố hóa được 501,33 km đạt 64,7%, UBND các huyện, thành phố quản lý 5.707,48 km kênh cấp 3 và kênh nội đồng do mới kiên cố hóa được 2.395,46 km đạt 41,9%, còn lại khoảng 3.585 km là kênh đất đã bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng; do vậy rất cần được đầu tư cải tạo trong thời gian tới.

2.2. Đánh giá thực trạng về hệ thống tiêu nước.

Toàn tỉnh được phân thành 5 vùng gồm: Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu; Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Sỏi; Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn; Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Lục Nam; Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng.

2.2.1. Hiện trạng công trình tiêu úng

Đặc điểm về điều kiện địa hình và tình hình úng ngập, tiêu thoát nước của các khu tiêu như sau: Vùng tiêu sông Sỏi, vùng tiêu sông Lục Nam là vùng đồi, núi có cao trình ruộng đất cao hơn mực nước sông về mùa mưa lũ. Vì vậy việc tiêu thoát nước mưa ở đây là tiêu tự chảy hoàn toàn vào các khe lạch sông suối rồi đổ về sông Thương và sông Lục Nam. Hiện tại vùng sông Cầu khu vực các xã phía Nam giáp sông Cầu, vùng Nam Yên Dũng và vùng tả sông Thương và hạ sông Lục Nam được tiêu ra sông chính bằng các cống tiêu và các trạm bơm tiêu. Do vậy ở đây chỉ nghiên cứu cho các vùng tiêu bằng biện pháp công trình. Cụ thể bao gồm các vùng sau:

2.2.1.1. Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu

Tổng diện tích yêu cầu tiêu 58.221 ha, do toàn bộ vùng hệ thống thủy nông sông Cầu được các tuyến đê tả Cầu, tả Cầu Ba Tổng, hữu Thương và hữu Thương Ba Tổng bao quanh nên toàn bộ diện tích vùng tiêu bằng tự chảy qua cống tiêu và tiêu bằng trạm bơm. Vùng tiêu được chia thành hai khu: Khu tiêu ra sông Thương và khu tiêu ra sông Cầu.

a) Khu tiêu ra hữu sông Thương

Tổng diện tích tự nhiên tiêu ra sông Thương 34.528 ha. trong đó một phần tiêu trực tiếp ra sông Thương qua 13 cống tiêu là 2.200 ha, còn lại tiêu vào ngòi Phú Khê 12.830 ha, ngòi Đa Mai 17.250 ha rồi mới tiêu vào sông Thương.

Hiện vẫn còn 4.500ha diện tích (lưu vực Đa Mai 2.800ha, lưu vực Phú Khê 1.700ha) vẫn bị ngập úng khi gặp mưa lớn trong đồng, đồng thời mực nước ngoài sông Thương tại Phủ Lạng Thương cao hơn +6,7m.

b) Khu tiêu ra sông Cầu

Tiểu khu tiêu ra sông Cầu có tổng diện tích tự nhiên: 23.693 ha. Trong đó tiêu tự chảy qua cống 14.357 ha; tiêu bằng bơm 9.336 ha, thực tế đảm bảo tiêu 6.643 ha.

Phần tiêu tự chảy có diện tích 14.357 ha, thuộc địa bàn huyện Hiệp Hòa, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu sử dụng đất và việc mở rộng các khu dân cư, cần xem xét việc thay thế các cống tiêu Đại La và Yên Ninh bằng các trạm bơm tiêu để nâng cao khả năng chủ động trong việc tiêu nước.

Phần diện tích bơm tiêu ra sông Cầu có diện tích 9.336 ha, được tiêu hoàn toàn ra sông Cầu bằng 11 trạm bơm tiêu. Diện tích tiêu thực tế của các trạm bơm vào khoảng 6.643 ha, đáp ứng 70% diện tích yêu cầu. Trong giai đoạn tới cần cải tạo, nâng cấp các trạm bơm để đáp ứng được quá trình phát triển kinh tế - xã hội và sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất trên lưu vực.

c) Đánh giá chung hiện trạng công trình tiêu toàn vùng thủy lợi sông Cầu

Tổng diện tích yêu cầu tiêu 58.221 ha, hiện tại tiêu tự chảy qua cống 43.237 ha tiêu bằng bơm điện 11.884 ha, còn 5.793 ha bị úng ngập khi gặp mưa lớn kéo dài. Diện tích tiêu bằng bơm điện hiện tại không đáp ứng được so với thiết kế là do công trình đầu mối xuống cấp, hệ thống kênh tiêu không được nạo vét, sửa chữa thường xuyên... Vùng cuối ngòi còn diện tích úng thường xuyên, trong đó ngòi Đa Mai 2.800 ha, ngòi Phú Khê 1.700 ha là vùng bãi nằm ngoài đê Lái Nghiên và đê Hữu Thương.

2.2.1.2. Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng

Hướng tiêu chính của vùng là tiêu ra sông Cầu và sông Thương. Khu vực tiêu ra sông Cầu được tiêu bằng 5 trạm bơm, tiêu cho 5.955 ha, khu vực tiêu ra sông Thương có diện tích 8.709 ha được tiêu bằng 4 trạm bơm.

Về cơ bản khu Yên Dũng đã được đầu tư hạ tầng tiêu thoát nước khép kín, tuy nhiên do thời gian xây dựng đã lâu, nhiều trạm bơm đã cũ nát, công suất nhỏ, cần được thay thế các loại máy bơm có công suất cao hơn, công nghệ hiện đại, tiết kiệm nhiên liệu hơn. Các trạm bơm cần được cải tạo, nâng cấp, thay thế gồm Cổ Pháp, Khánh Am, Tân Liễu... Vùng tiêu thuộc trạm bơm Cống Bún đô thị và công nghiệp phát triển cần cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tiêu.

2.2.1.3. Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn

Khu tiêu có tổng diện tích là 63.760 ha, trong đó diện tích canh tác là 24.436 ha. Có 2 hướng tiêu chính là tiêu ra tả sông Thương và tiêu ra sông Lục Nam.

a) Khu tiêu sông Lục Nam

Diện tích tiêu ra sông Lục Nam 40.284 ha. Trong đó diện tích tiêu tự chảy tự nhiên 16.360 ha, tiêu tự chảy qua cống 23.080 ha, diện tích tiêu bằng bơm 844 ha.

Từ tài liệu về cao độ đất trên khu sông Lục Nam cho thấy hiện vẫn còn hơn 3.000ha diện tích nằm ở hạ lưu của lưu vực ngòi Mân, ngòi Chấn có cao độ nhỏ hơn 6m. Đối với phần diện tích này, hàng năm khi có mưa lớn vẫn bị ngập úng.

b) Khu tiêu ra tả sông Thương

Diện tích tiêu ra sông Thương 23.476 ha. Trong đó diện tích tiêu tự chảy qua cống 13.976 ha, diện tích tiêu bằng trạm bơm 9.500 ha, diện tích thực tế bơm tiêu 6.314 ha.

2.2.2. Tổng hợp hiện trạng công trình tiêu toàn tỉnh

Toàn tỉnh hiện nay đã xây dựng được 41 trạm bơm tiêu và tưới tiêu kết hợp các loại bao gồm: 14 máy loại 8.000m³/h, 13 máy loại 3.000m³/h, 9 máy loại 2.300m³/h, 18 máy loại 1.200m³/h, 229 máy loại 1.000m³/h, 135 máy loại 800-960m³/h. Tổng diện tích cần tiêu toàn tỉnh: 384.971 ha. Trong đó:

- Diện tích tiêu tự chảy tự nhiên: 262.745 ha.
- Diện tích tiêu tự chảy qua cống: 85.634 ha, thực tế tiêu 77.051 ha.
- Diện tích tiêu bằng trạm bơm: 36.592 ha, thực tế tiêu 27.449 ha.
- Diện tích tiêu còn tồn tại úng ngập: 17.726 ha.

Bảng 48: Tổng hợp hiện trạng tiêu úng toàn tỉnh

STT	Vùng tiêu	Diện tích cần tiêu	DT tiêu tự chảy tự nhiên (ha)	Tiêu tự chảy qua cống (ha)			Bơm tiêu			DT bơm tiêu còn tồn tại
				Số CT	DT cần tiêu (ha)	DT thực tiêu (ha)	Số CT	DT cần tiêu (ha)	Diện tích thực tiêu (ha)	
1	Vùng tiêu sông Cầu	58.221	-	23	46.637	42.137	17	11.584	8.891	7.193
2	Vùng tiêu Nam Yên Dũng	16.605	-	4	1.941	1.941	9	14.664	11.400	3.264
3	Vùng tiêu Cầu Sơn-Cẩm Sơn	63.760	16.360	24	37.056	32.973	15	10.344	7.158	7.269

STT	Vùng tiêu	Diện tích cần tiêu	DT tiêu tự chảy tự nhiên (ha)	Tiêu tự chảy qua cống (ha)			Bơm tiêu			DT bơm tiêu còn tồn tại
				Số CT	DT cần tiêu (ha)	DT thực tiêu (ha)	Số CT	DT cần tiêu (ha)	Diện tích thực tiêu (ha)	
4	Vùng tiêu sông Sỏi	30.309	30.309	-	-	-	-	-	-	-
5	Vùng tiêu sông Lục Nam	216.076	216.076	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	384.971	262.745	51	85.634	77.051	41	36.592	27.449	17.726

3. Tồn tại, hạn chế

Các dự án sửa chữa, nâng cấp cải tạo các công trình đê điều, thủy lợi đã được lập đề ứng phó với biến đổi khí hậu nhưng kinh phí được cấp còn hạn chế nên việc triển khai thực hiện chưa được hoàn chỉnh theo mục tiêu đầu tư;

Quy hoạch phòng chống lũ mới chỉ xem xét lập đối với các tuyến sông có đê ở khu vực trung du và đồng bằng. Ở miền núi, nơi có các tuyến sông suối không có đê hay xảy ra lũ quét, lũ ống vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Hệ thống công trình thủy lợi xuống cấp nghiêm trọng, một số công trình trong các hệ thống vừa thực hiện việc thi công cải tạo nâng cấp vừa đưa nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp gây ảnh hưởng đến kết quả tưới của các công trình thủy lợi;

Chưa nghiên cứu xem xét đến vấn đề tác động của biến đổi khí hậu, cũng như định hướng về phát triển đô thị, công nghiệp, dự báo chưa phù hợp nên các chỉ tiêu về hệ số tưới, tiêu còn thấp do vậy chưa thay đổi kịp để đáp ứng yêu cầu thực tế hiện nay cũng như tương lai. Nguồn vốn kinh phí đầu tư còn hạn chế.

X. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KCN, CCN, LÀNG NGHỀ, THƯƠNG MẠI

1. Về khu công nghiệp

1.1. Đánh giá chung

Tỉnh hiện có 06 KCN được phê duyệt tổng diện tích 1.322 ha, trong đó có 05 KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 81,7%. Trong đó: KCN Đình Trám 127 ha, Vân Trung 351 ha đã lấp đầy 100%; KCN Quang Châu 426 ha đã lấp đầy 71% (còn 90 ha đang GPMB), KCN Song Khê - Nội Hoàng 160 ha (lấp đầy 92,8%; còn 10 ha đang GPMB), KCN Hòa Phú 208 ha (lấp đầy 50%; còn 110 ha đang GPMB), KCN Việt Hàn đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

Diện tích đất còn lại của các KCN là 170 ha, trong đó KCN Hòa Phú còn 110 ha và Song Khê – Nội Hoàng còn 10 ha, đang trong quá trình bồi thường giải phóng

mặt bằng; KCN Việt Hàn 50 ha đang đề nghị thành lập. Ngành nghề thu hút đầu tư vào các KCN của tỉnh chủ yếu là: Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử; cơ khí chế tạo; năng lượng mặt trời, may mặc...

Bảng 49: Tổng hợp các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

TT	Khu công nghiệp	Năm thành lập	Diện tích QH KCN (ha)	Diện tích đất CN theo QH (ha)	Diện tích đã GPMB và san lấp (ha)	Diện tích có thể cho thuê (ha)	Diện tích đất đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	KCN Quang Châu	2006	426	287,44	287	186,55	138	48,01
2	KCN Vân Trung	2008	349,87	251,27	292,41	202,98	166	66,06
	- Phần diện tích do Cty Fugiang làm chủ đầu tư		237,41	167,23	237,41	167,23	166	99,26
	- Phần diện tích do Cty S&G làm chủ đầu tư		112,46	84,04	55	35,75	0	0,00
3	KCN Song Khê-Nội Hoàng	2006	149,8	111,9	117,7	71,685	59,2	52,90
	- Phần diện tích do Cty CP PTHH đầu tư		104,9	79,1	84,9	55,185	42,7	53,98
	- Phần diện tích do Cty CP Fuji đầu tư		44,9	32,8	32,8	16,5	16,5	50,30
4	KCN Đình Trám	2003	127	97,54	127	97,54	97,54	100,00
5	KCN Việt Hàn	2016	197,31	136,24				
6	KCN Hòa Phú	2016	207,45	140	95			
Tổng cộng			1457,43	1024,39	919,11	558,755	460,74	44,98

1.2. Về hạ tầng các KCN

Qua đánh giá thực tế hạ tầng các KCN cho thấy, các KCN do tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế của nước ngoài, có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm thu hút đầu tư thì thông thường tiến độ đầu tư hạ tầng và thời gian thu hút đầu tư lấp đầy sẽ nhanh hơn, chất lượng đầu tư hạ tầng tốt hơn, chất lượng thu hút đầu tư tốt hơn, điển hình như Công ty TNHH Fugiang. Do vậy, thời gian tới khi thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN cần phải xem xét kỹ, chỉ chấp thuận đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cho các nhà đầu tư thuộc tập đoàn kinh tế lớn, có nhiều kinh nghiệm về đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư thứ cấp.

Việc đầu tư hạ tầng các KCN của tỉnh đều được triển khai theo hình thức cuốn chiếu, vừa đầu tư xây dựng hạ tầng, vừa thu hút đầu tư, phần lớn các KCN đầu tư

không bài bản, chất lượng đầu tư hạ tầng thấp (trừ phần diện tích do Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư tại KCN Vân Trung); tiến độ đầu tư hạ tầng chậm, chủ đầu tư chỉ quan tâm đến đầu tư xây dựng phần diện tích đất công nghiệp cho thuê, chưa quan tâm đầu tư cây xanh, bãi đậu xe...

2. Cụm công nghiệp

2.1. Đánh giá chung

Toàn tỉnh hiện đã thành lập 40 CCN với diện tích 1.384,4 ha, trong đó, có 28 CCN đã đi vào hoạt động, thu hút được 186 dự án đầu tư với vốn đăng ký đạt 32.765 tỷ đồng, vốn thực hiện đạt 8.675 tỷ đồng, bằng 26,48% vốn đăng ký, tỷ lệ lấp đầy đạt 66% (chỉ tính diện tích các CCN đã được đầu tư hạ tầng).

Diện tích đất còn lại của các CCN chưa có hạ tầng 610 ha. Trong đó, đã giao đất và đang thi công 21 ha; đang làm thủ tục giao đất 131 ha; đã bồi thường người dân 33 ha, chưa bồi thường GPMB 425 ha.

Các CCN đã đi vào hoạt động được bố trí cơ bản trải trên địa bàn các huyện, thành phố (riêng huyện Sơn Động chưa có CCN nào đi vào hoạt động). Các CCN đều được quy hoạch và triển khai tại các trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ).

Do đặc điểm cụm công nghiệp nhỏ, chủ yếu nhằm di dời các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm nằm ở các khu đông dân cư và thu hút một số doanh nghiệp vừa và nhỏ dịch chuyển về khu vực nông thôn để giải quyết việc làm tại chỗ, tận dụng được hạ tầng chung về xã hội.

Tuy nhiên, do nóng vội trong công tác thu hút đầu tư phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, nhất là những năm trước đây nên đã xem xét, chấp thuận một số dự án vào các CCN khi chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2. Về hạ tầng các CCN

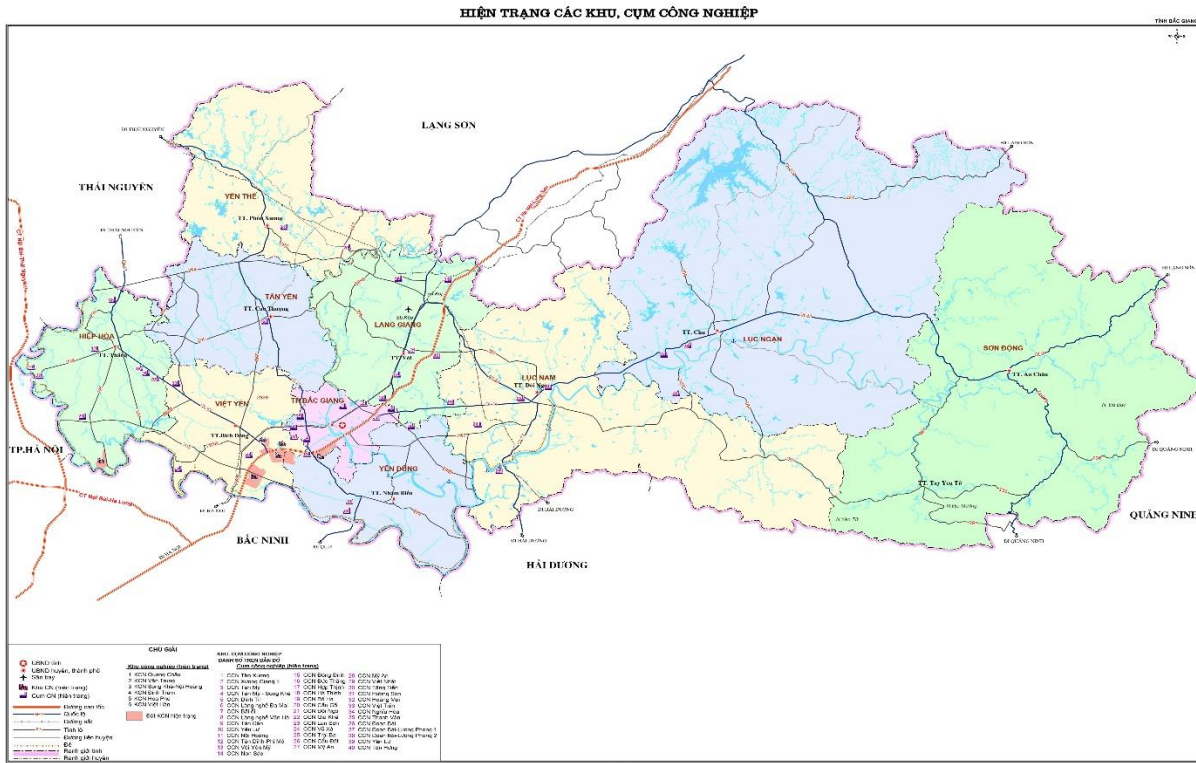
Trong tổng số 40 CCN đã được thành lập, có 18 CCN do ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng với tổng diện tích 214,5 ha chủ yếu là các cụm có diện tích nhỏ và tồn tại từ trước năm 2009 (*trung bình 12ha/cụm*); 22 CCN được giao cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng (trong đó có 02 CCN do doanh nghiệp FDI đầu tư hạ tầng là CCN Hợp Thịnh diện tích 72,91 ha; CCN Lan Sơn diện tích 69,47 ha).

Trước thời điểm Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển các CCN có hiệu lực, hầu hết các CCN trên địa bàn tỉnh đều do UBND các huyện, thành phố làm chủ đầu tư. Ngân sách nhà nước hạn chế nên không bố trí đủ vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng.

Trong những năm gần đây, việc chuyển Chủ đầu tư từ UBND cấp huyện sang doanh nghiệp đã huy động được nguồn vốn để đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN. Hạ tầng các CCN ngày càng được đầu tư và ngày càng hoàn thiện từng bước đáp ứng được yêu cầu mặt bằng của các nhà đầu tư thứ cấp và bước đầu di dời được một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường từ khu dân cư vào CCN.

Tuy nhiên, đến nay công tác đầu tư hạ tầng các CCN trên địa bàn tỉnh vẫn còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu thu hút đầu tư. UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp xây dựng, kinh doanh hạ tầng cũng chưa thực sự quan tâm, chủ động trong việc đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng các CCN được giao làm chủ đầu tư, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung (đến nay mới chỉ có 08 CCN đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; 14 CCN chưa xây dựng đường giao thông nội bộ).

Hình 9: Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp



3. Về phát triển làng nghề

Tiêu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển khá tốt. Các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Toàn tỉnh hiện có 39 làng nghề đạt tiêu chí, trong đó có 14 làng nghề truyền thống và 25 làng nghề mới được công nhận; trong đó có 36/39 làng nghề đang hoạt động khá hiệu quả. Một số làng nghề vẫn duy trì phát triển mạnh như: làng nghề mỳ Chũ, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn; làng nghề sản xuất mỳ

gạo Châu Sơn, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên; làng nghề sản xuất bún, bánh Đa Mai, Phường Đa Mai, TP. Bắc Giang; làng nghề mộc Bãi Ổi, xã Đình Trì, TP. Bắc Giang; làng nghề rượu Làng Vân, xã Vân Hà, huyện Việt Yên;...thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

Việc xây dựng quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung tạo điều kiện xây dựng làng nghề tại tỉnh, giải quyết tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, mở ra hướng làm ăn mới cho người dân nông thôn. Phát triển làng nghề gắn với thu hút lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Quy hoạch làng nghề gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển hiệu quả, bền vững.

Tuy nhiên, vấn đề đang đặt ra trong phát triển các làng nghề là việc đầu tư hạ tầng, xử lý ô nhiễm môi trường; số lượng sản phẩm xuất khẩu thấp...

4. Hạ tầng thương mại, dịch vụ

4.1. Hạ tầng chợ

Đến hết năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 133 chợ, trong đó có 2 chợ hạng I (chiếm 1,5%), 22 chợ hạng II (chiếm 16,5%), 109 chợ hạng III (chiếm 82%). Mật độ bình quân 1,57 xã, phường, thị trấn/chợ. Phần lớn chợ của tỉnh là chợ bán lẻ (131/133 chợ, chiếm 98,5%), phục vụ nhu cầu dân sinh, chưa có chợ chuyên doanh, chợ đầu mối. Từ 2010 đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 43 chợ được xây mới (*tính cả các chợ xây mới trên nền đất cũ*) và 17 chợ được cải tạo. Có 04 chợ hiện nay không hoạt động, do không có người họp (*chợ Khu dân cư số 1 - thành phố Bắc Giang; chợ Tiến Sơn - Tân Yên; chợ Đình Trám - Việt Yên và chợ Nông sản - Lục Ngạn*). Tỷ trọng phân phối hàng tiêu dùng qua chợ chiếm khoảng 55%. Tổng vốn đầu tư hạ tầng chợ giai đoạn 2011-2019 là 750,2 tỷ đồng; trong đó vốn ngân sách nhà nước là 101 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách nhà nước 649,2 tỷ đồng.

4.2. Siêu thị

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 08 siêu thị, trong đó tại thành phố Bắc Giang (06 siêu thị); huyện Yên Dũng (01 siêu thị) và huyện Lạng Giang (01 siêu thị). Cả 8/8 siêu thị đều được xây dựng theo quy hoạch; trong đó, có 04 siêu thị nằm trong TTTM (siêu thị BigC, siêu thị điện máy Xanh, siêu thị điện máy mediamart, siêu thị điện máy Pico); 04 siêu thị tổng hợp, 04 siêu thị chuyên doanh. Hàng hoá kinh doanh trong siêu thị, TTTM rất đa dạng, phong phú.

4.3. Trung tâm thương mại

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 08 trung tâm thương mại (TTTM), trong có 07 TTTM nằm trong quy hoạch của tỉnh, 01 TTTM nằm ngoài quy hoạch. Trong số các TTTM đang hoạt động, có 03 TTTM bước đầu hoạt động có hiệu quả (*bao gồm:*

TTTM BigC, TTTM liên cơ quan và TTTM Hapro); còn lại các TTTM khác, đều đầu tư chậm tiến độ, sai quy hoạch, chia nhỏ thành nhiều dự án.

5. Tồn tại, hạn chế

Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (*vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ*). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm. Công tác quy hoạch phát triển các CCN còn chưa được đồng bộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch phải nhiều lần điều chỉnh. Các địa bàn huyện miền núi còn khó khăn trong việc phát triển các CCN (*như huyện Sơn Động*).

Năng lực của các nhà đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp về kinh nghiệm, tài chính, tổ chức quy hoạch và đầu tư, thu hút doanh nghiệp còn hạn chế, dẫn đến việc đầu tư còn cầm chừng, kéo dài; ảnh hưởng đến công tác thu hút đầu tư.

Phát triển mạng lưới chợ, TTTM và siêu thị chưa đạt được mục tiêu đề ra theo Quy hoạch. Hiện nay, nhiều chợ nông thôn, miền núi đã xuống cấp nhưng không có kinh phí để cải tạo nâng cấp.

XI. HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Hiện trạng

- Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: Bắc Giang hiện có 5 mạng thông tin di động, 1.417 trạm thu phát sóng, bán kính phục vụ 1,15km/cột. Tỷ lệ phủ sóng di động 3G, 4G đạt 100% các xã, phường, thị trấn; hạ tầng trạm thu phát sóng đã từng bước phát triển bền vững, giảm tỷ lệ cột ăng ten công kênh, tăng tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng (đạt 30%). Toàn tỉnh có khoảng 5.268km cáp, trong đó 10% là cáp ngầm. Các tuyến cáp ngầm chủ yếu trong khu vực thành phố Bắc Giang, trung tâm huyện. Hạ tầng mạng cáp tại khu vực còn lại hầu hết là cáp treo. Mức độ sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp, hạn chế. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 35 điểm cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông, phân bố tại các huyện.

Bảng 50: Số thuê bao điện thoại giai đoạn 2010-2019

STT	Năm	Tổng số	Di động	Cố định
1	Năm 2010	1.731.950	1.418.400	313.550
2	Năm 2015	1.527.227	1.488.937	38.290
3	Năm 2016	1.466.605	1.434.265	32.340
4	Năm 2017	1.420.946	1.393.370	27.576

STT	Năm	Tổng số	Di động	Cố định
5	Năm 2018	1.423.108	1.398.953	24.155
6	Năm 2019	1.520.198	1.498.186	22.012

- Hạ tầng công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư phát triển. Hiện nay, Tỉnh có 02 trung tâm Tích hợp dữ liệu⁷. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN vào mạng diện rộng của tỉnh (CPNet) và kết nối đến Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo mô hình khung kiến trúc ver1.0. Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh đã kết nối, liên thông 3 cấp. Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn qua bộ phận một cửa trong toàn tỉnh đạt 100%. Cổng dịch vụ công của tỉnh được kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và với cổng dịch vụ công quốc gia.

Bảng 51: Một số chỉ tiêu phát triển ngành thông tin và truyền thông giai đoạn 2011-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015					Giai đoạn 2016-2020				
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	107,9	115,5	79,3	82,4	83,6	88,8	91,7	95,2	91,5	95,9
2	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	3,1	3,1	3,3	3,9	4,2	4,2	4,6	10,6	11,6	11,9
3	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ						0	0	2	7	8
4	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ						0	0	2	7	8

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội được đẩy mạnh. Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc được triển khai liên thông 4 cấp (từ Trung ương đến cấp xã), tích hợp ký số. Hệ thống thư điện tử công vụ đã được triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức trong toàn tỉnh, với 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trong công việc. Việc thực hiện chữ ký số được thực hiện theo quy định. Đến nay, tỉnh đã cấp 4.570 chứng thư số cho các tổ chức, cá nhân, trong đó 100% các cơ quan, đơn vị được cấp chứng thư số đã triển khai ứng dụng chữ ký số trong gửi nhận văn bản điện tử, tài liệu điện tử.

Cổng dịch vụ công của tỉnh đã hoàn thành việc kết nối, liên thông với Cổng dịch

⁷ Một trung tâm đặt tại Văn phòng Tỉnh ủy, một trung tâm đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông

vụ công quốc gia. Tỉnh đã lựa chọn 176 dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 phát sinh thủ tục hành chính nhiều nhất cung cấp lên Cổng dịch vụ công tỉnh... Xếp hạng ICT index năm 2019 Bắc Giang xếp thứ 28/63 tỉnh, thành phố. Trong đó chỉ số xếp hạng hạ tầng kỹ thuật 30/63; hạ tầng nhân lực xếp thứ 22/63; ứng dụng công nghệ thông tin xếp thứ 25/63 (dịch vụ công trực tuyến 17/63).

- Công nghiệp công nghệ thông tin từng bước phát triển. Toàn tỉnh hiện có 440 doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông⁸. Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin đạt khoảng 124.567 tỷ đồng⁹; nộp ngân sách nhà nước trên 830 tỷ đồng.

- Hạ tầng phát thanh truyền hình: Hiện nay, đài phát thanh và truyền hình tỉnh phát sóng trên kênh 27 công suất 2,4KW cùng với hệ thống máy phát sóng của Truyền hình Việt Nam; phát sóng vệ tinh vinasat; phát sóng truyền hình cáp. Hệ thống cột ăng ten phát sóng tự đứng cao 150m; hệ thống sản xuất và truyền dẫn công nghệ HD được đầu tư năm 2019. Tất cả các huyện, thành phố đều có phát sóng phát thanh, được phát trên cột ăng ten 60m.

- Mạng bưu chính công cộng: Toàn tỉnh có 263 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, 17 văn phòng đại diện, 05 đại lý bưu chính và 10 thùng thư độc lập, chỉ tiêu bán kính phục vụ bình quân 2,76 km/1 điểm; số dân được phục vụ là 6.432 người/1 điểm; 40% số điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động không hiệu quả. Tỉnh hiện cung cấp dịch vụ công qua 93 điểm phục vụ bưu chính 1.223/2.161 thủ tục hành chính (56,6%) được chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. Doanh thu bưu chính tăng trưởng đạt 15%/năm (năm 2019 đạt 430 tỷ đồng).

- Mức độ đóng góp của ngành Thông tin và Truyền thông đối với sự phát triển kinh tế xã hội: Giá trị sản xuất (GO) ngành Thông tin và Truyền thông bình quân giai đoạn 2010 – 2019 chiếm tỷ lệ: 2,5%. Giá trị gia tăng (GA) ngành Thông tin và Truyền thông bình quân giai đoạn 2010 – 2019 chiếm tỷ lệ 3,31%.

2. Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong tỉnh

Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng vật lý với nhau như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát

⁸ Trong đó: có 203 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử; 189 doanh nghiệp phân phối, buôn bán sản phẩm công nghệ thông tin; 08 doanh nghiệp sản xuất, cung cấp các dịch vụ phần mềm và 40 doanh nghiệp sản xuất, cung cấp dịch vụ khác.

⁹ Trong đó doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử đạt 123.330 tỷ đồng (chiếm 99% doanh thu ngành công nghiệp công nghệ thông tin); doanh thu công nghiệp phần mềm đạt 10.656 tỷ đồng; doanh thu từ hoạt động phân phối, buôn bán sản phẩm công nghệ thông tin đạt khoảng 1.005 tỷ đồng; doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin khác đạt khoảng 221,7 tỷ đồng.

nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặc chẽ dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp; việc ứng dụng các phần mềm tin học trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở nhiều cơ quan còn hạn chế... Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu do người đứng đầu một số cấp uỷ, chính quyền, cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ vai trò, tầm quan trọng của phát triển công nghệ thông tin nên chưa quan tâm đúng mức trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; nguồn kinh phí đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin chưa thoả đáng, thiếu trọng tâm; chưa chú trọng đào tạo nguồn và thu hút nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao.

Vị thế của Bắc Giang so với cả nước thể hiện ở các chỉ số xếp hạng năm 2019:

- Chỉ số xếp hạng về mức độ sẵn sàng công nghệ thông tin (ICT Index): Bắc Giang xếp hạng 28/63 tỉnh, thành phố.

- Chỉ số xếp hạng An toàn thông tin cho Cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố: Bắc Giang xếp hạng 25/63 tỉnh, thành phố.

- Chỉ số hạ tầng viễn thông: Bắc Giang xếp hạng 39/63 tỉnh, thành phố.

3. Tồn tại, hạn chế

Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng vật lý với nhau như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặc chẽ dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan.

Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp; việc ứng dụng các phần mềm tin học trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở nhiều cơ quan còn hạn chế; nguồn nhân lực công nghệ thông tin vừa thiếu, vừa yếu.

XII. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng văn hóa, thể thao

1.1. Thiết chế văn hóa

- Tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập là: Bảo tàng tỉnh Bắc Giang trực thuộc Sở VH-TTDL và Bảo tàng Quân đoàn 2. Bảo tàng tỉnh Bắc Giang được xếp loại là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam.

- Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 10 thư viện cấp huyện, 69 thư viện cấp xã và 01 thư viện cấp thôn. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh nhìn chung còn nhiều khó khăn, chưa phát huy có hiệu quả.

- Tỉnh Bắc Giang hiện có 03 hệ thống rạp chiếu phim đang hoạt động, trong đó Rạp Sông Thương cơ sở vật chất xuống cấp, hoạt động không hiệu quả. Còn lại 02 rạp chiếu phim do doanh nghiệp đầu tư hệ thống công nghệ chiếu phim hiện đại, đó là rạp Lotte Cinema Bắc Giang tại Trung tâm Thương mại Big C Bắc Giang và rạp Beta Cineplex Bắc Giang tại siêu thị Co.opmart Bắc Giang.

- Nhà văn hóa: Cấp tỉnh có Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh cơ sở vật chất đã xuống cấp; Nhà văn hóa lao động do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý, NVH của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thuộc Bộ Công thương quản lý; 01 NVH do Trung tâm Chăm sóc và Phát huy vai trò Người cao tuổi trực thuộc Hội Người cao tuổi tỉnh quản lý; 01 Trung tâm Hoạt động thanh, thiếu niên tỉnh với diện tích khoảng 3,4 nghìn m²; 01 Cung Văn hóa thiếu nhi tỉnh hiện tại đã xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả; 10/10 huyện, thành phố có Hội trường; cấp xã, thôn: Toàn tỉnh hiện có 198/209 NVH cấp xã, phường, thị trấn (đạt 94,7%), có 2.029/2.132 NVH cấp thôn (đạt 95,2%). Toàn tỉnh còn 11/209 xã, phường, thị trấn, 103 thôn, bản chưa có nhà văn hóa.

Giai đoạn 2011-2020, các địa phương đã bước đầu quan tâm đến công tác quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa và có nhận thức đầy đủ hơn đối với phát triển văn hóa trong mục tiêu tổng thể phát triển KTXH. Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất và trong các quy hoạch phát triển đô thị, đất cơ sở văn hóa đã được xác định quy mô, vị trí phù hợp với yêu cầu phát triển của mỗi địa phương... Tuy nhiên, sau 10 năm triển khai thực hiện quy hoạch, đất cơ sở văn hóa trên địa bàn toàn tỉnh không những không tăng theo kịp yêu cầu phát triển KTXH mà giảm sâu kéo theo những khó khăn trong phát triển phong trào ở cơ sở.

Năm 2010 tổng diện tích đất cơ sở văn hóa của tỉnh là 15,3ha, đến năm 2019, diện tích đất cơ sở văn hóa chỉ còn 8,8ha và chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên. Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa thời kỳ 2010-2019 đạt tỷ lệ rất thấp (đạt 10% so với kế hoạch).

Ngoài ra đất tại 06 khu công nghiệp chưa có quy hoạch bố trí cho các thiết chế văn hóa công nhân (KCN Đình Trám đã hết đất, 05 KCN còn lại còn quỹ đất để điều chỉnh quy hoạch bổ sung thiết chế VH TT). Quy hoạch đất dân cư giáp ranh các khu công nghiệp cũng chưa bổ sung đất cho cơ sở văn hóa hoặc chỉ bố trí quy hoạch trên quy mô dân số địa phương chưa tính đến yếu tố gia tăng cơ học.

Quá trình triển khai thực hiện các dự án phát triển đô thị hầu như chưa xem xét đến việc bố trí quỹ đất mới hoặc sắp xếp tăng diện tích đất cơ sở văn hóa hiện hữu để đáp ứng quy mô dân số sau khi đô thị hình thành.

1.2. Cơ sở vật chất thể thao

- Sân vận động: Sân vận động Bắc Giang có sức chứa khoảng 15.000 chỗ ngồi, là loại hình sân phẳng (không mái che). Công trình được xây dựng cách đây gần 30 năm và đã xuống cấp dù trải qua nhiều lần cải tạo nên khó khăn, hạn chế khi tổ chức các sự kiện tầm cỡ.

- Nhà thi đấu thể thao: Năm 2019, tỉnh Bắc Giang hoàn thành các hạng mục chính công trình Nhà thi đấu Thể thao Bắc Giang và đưa vào sử dụng. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao trong nhà (ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước).

- Nhà tập luyện và thi đấu TDTT: Công trình tuy đã xuống cấp nhưng vẫn có thể phục vụ các giải đấu quy mô nhỏ, giải đấu cấp tỉnh và phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của nhân dân trên địa bàn Thành phố.

- Các công trình TDTT cấp huyện gồm: 10 sân vận động, chủ yếu là mặt sân đơn giản, các sân cơ bản đều có khán đài đơn giản: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam; Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng (2 sân, trong đó có 01 sân Trường Quân sự Quân đoàn 2); Lạng Giang (2 sân, trong đó có 01 sân Quân đoàn 2). Riêng thành phố Bắc Giang chưa có sân vận động, sân vận động huyện Yên Thế đã giải tỏa sân vận động để đưa vào quy hoạch khu liên hợp thể thao của huyện.

Các công trình thể thao khác gồm: 16 Nhà tập luyện; 38 Sân quần vợt; 03 Bể bơi (huyện Lục Ngạn, Yên Dũng - của Trường Quân sự Quân đoàn 2; Lạng Giang - thuộc Quân đoàn 2).

Hệ thống cơ sở vật chất do xã, phường, thị trấn quản lý: Giai đoạn 2011-2020, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh cơ bản hoàn thiện thiết chế Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã và có các khu điểm tập luyện TDTT bước đầu phục vụ nhu cầu của cán bộ, công chức viên chức và là nơi tập trung lực lượng thể thao địa phương chuẩn bị các giải đấu.

Sân bóng đá (quy cách đơn giản, mặt sân đất, san phẳng): Toàn tỉnh hiện có 619 sân bóng cả cấp xã và cấp thôn (152/209 sân cấp xã; 467 sân cấp thôn), tuy nhiên diện tích và chất lượng đều rất thấp. Ngoài hệ thống sân bóng của các đô thị được đầu tư chỉnh trang, hệ thống sân bóng cấp thôn chủ yếu là sân cấp III theo cấp kỹ thuật tiêu chuẩn thiết kế, mặt sân nền đất san phẳng, không có khu vực tường bao, thoát nước, cỏ mọc tự nhiên.

Ngoài ra, trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 126 nhà tập đơn giản, trong đó có

98/209 nhà cấp xã; có 3.015 sân tập thể thao do cấp xã, cấp thôn quản lý (158 sân cấp xã, 2.857 cấp thôn). Hệ thống các công trình này đang có những đóng góp lớn cho thể thao phong trào trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 200 cơ sở kinh doanh hoạt động thể dục thể thao (bao gồm cả doanh nghiệp và hộ kinh doanh) trong đó có 23 sân bóng đá (cỏ nhân tạo và cỏ tự nhiên), 11 hộ kinh doanh cầu lông, 10 cơ sở thẩm mỹ, 03 cơ sở bóng bàn, 01 cơ sở khiêu vũ thể thao, 03 cơ sở võ cổ truyền, 02 cơ sở võ Vovinam, 35 cơ sở thể hình, 12 cơ sở Yoga, 72 cơ sở bơi lội, 28 cơ sở Billiards&nooker; 45 sân quần vợt, 1 sân golf và một số loại hình khác.

Hiện trên địa bàn có 01 sân golf hoạt động, 02 sân golf mới được phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

2.1. Về giáo dục phổ thông

Toàn tỉnh có 766 cơ sở giáo dục (giảm 61 cơ sở so với năm 2011), trong đó 249 trường mầm non (giảm 17), 222 trường tiểu học (giảm 37 trường), 212 trường trung học cơ sở (THCS) (giảm 13 trường), 26 trường TH&THCS (tăng 13 trường), 48 trường trung học phổ thông (THPT) (giảm 04 trường), 9 trung tâm (giảm 03 trung tâm). Nhìn chung, mạng lưới phân bố các cơ sở giáo dục tương đối phù hợp, tạo thuận lợi cho việc học tập của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường, lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin (CNTT) tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại hoá. Trong giai đoạn Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển sự nghiệp GD&ĐT. Tích cực xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT, xây dựng CSVC trường học và xây dựng trường chuẩn quốc gia, góp phần giảm tình trạng thiếu lớp học ở bậc mầm non; lồng ghép kinh phí các chương trình mục tiêu, dự án, ngân sách để tăng hiệu quả đầu tư trong xây dựng CSVC trường học.

Tổng vốn đầu tư phát triển đầu tư cơ sở vật chất thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo giai đoạn 2011-2020 khoảng 6.395 tỷ đồng, chiếm 1,9% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Trong đó, ngân sách các cấp đã bố trí 3.395 tỷ đồng xây mới 2.788 phòng học (Mầm non 1.130 phòng, Tiểu học 731 phòng, THCS 638 phòng, THPT 289) và các hạng mục công trình phụ trợ khác; thu hút đầu tư trên 3.000 tỷ đồng, tiêu biểu là dự án trường học liên cấp Trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL (xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang) và 16 trường mầm non trên toàn tỉnh. Kết quả góp phần nâng tỷ lệ kiên cố hóa đạt 89,5% (tăng 8,4% so năm 2011), cao hơn 14,6% so với cả nước. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 89,6% (tăng 30,3% so năm

2011), cao hơn 44,8% so với cả nước; đảm bảo số phòng học/lớp, các trường không phải tổ chức học 02 ca; không có tình trạng học sinh quá đông/lớp.

2.2. Về giáo dục nghề nghiệp

2.2.1. Về diện tích đất sử dụng:

Tổng diện tích đất sử dụng của các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh hiện nay là 817.056 m²; trong đó, diện tích đất sử dụng là 246.473m² với tổng diện tích sàn xây dựng phòng học lý thuyết, sân bãi tập, phòng, xưởng thực hành và các công trình phụ trợ là 330.607 m². Có 40/44 cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN đáp ứng tốt về diện tích đất sử dụng tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ; có 04 trường trung cấp gồm: Trung cấp Y tế Bắc Giang, Trung cấp Văn hóa Thể thao và du lịch, Trung cấp ASEAN, Trung cấp Y Dược chưa đáp ứng đủ điều kiện quy định về diện tích đất tối thiểu đối với trường trung cấp là 20.000m².

2.2.2. Về phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, ký túc xá, thư viện:

Đến nay, toàn tỉnh có 668 phòng học lý thuyết (tăng 262 phòng so với năm 2010), trong đó 488 phòng học kiên cố, chiếm 73%; 180 phòng cấp 4, chiếm 27%. Số phòng học, xưởng thực hành tại các cơ sở hiện nay là 432 (tăng 136 xưởng so với năm 2010) và 05 sân bãi tập thực hành lái xe đủ điều kiện theo quy định; số phòng học, xưởng thực hành kiên cố là 275 phòng, chiếm 63,7%; số phòng học, xưởng thực hành cấp 4 là 157 phòng chiếm 36,3%.

Nhìn chung một số cơ sở dạy nghề được đầu tư trọng điểm như các trường: Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn, Cao đẳng Kỹ Thuật - Công nghiệp, Trung cấp nghề miền núi Yên Thế... đã xây dựng đồng bộ từ phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thư viện, ký túc xá, khu giáo dục thể chất,... cơ bản đảm bảo nhu cầu đào tạo, còn các cơ sở GDNN khác cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế.

Ngoài hệ thống phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, các cơ sở còn hợp đồng liên kết thêm hàng trăm phòng học lý thuyết tại các xã để dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn và hàng trăm xưởng thực hành của các cơ sở sản xuất để phục vụ quá trình thực tập. Hiện nay, có 06/44 cơ sở GDNN (các trường cao đẳng, trường trung cấp) có ký túc xá; 14/44 cơ sở GDNN có thư viện, khu giáo dục thể chất. Diện tích, số phòng học lý thuyết, xưởng thực hành của các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN hiện nay đều bảo đảm điều kiện bình quân ít nhất là 4 m²/chỗ học đối với đào tạo trình độ sơ cấp và bình quân ít nhất là 5,5 - 7,5 m²/chỗ học đối với đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy mô tuyển sinh được cấp phép.

2.2.3. Trang thiết bị đào tạo

Giai đoạn 2011 - 2020, các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh đã quan tâm đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy nghề mới; thay thế các trang thiết bị dạy nghề cũ, lạc hậu về công nghệ bằng các trang thiết bị dạy nghề hiện đại, có công nghệ phù hợp với thực tế sản xuất tại doanh nghiệp với tổng kinh phí đầu tư là 515.372 triệu đồng, trong đó, từ nguồn xã hội hóa là 288.790 triệu đồng (chiếm 56%).

Một số trường được đầu tư trọng điểm như: Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp, Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn, Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế đã được đầu tư trang thiết bị dạy nghề tương đối hiện đại, phù hợp với công nghệ sản xuất thực tế cho 13 nghề trọng điểm. Riêng giai đoạn từ năm 2016 - 2020, tổng kinh phí đầu tư các chương trình, dự án từ nguồn ngân sách trung ương cho 02 trường xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đào tạo là 79.896 triệu đồng. Các Trường đã thực hiện việc mua sắm máy móc, thiết bị đúng danh mục, thông số kỹ thuật, bảo đảm chất lượng của từng sản phẩm.

Một số cơ sở hoạt động GDNN tư thực do không được đầu tư từ ngân sách nhà nước nên các trang thiết bị đào tạo cơ bản chỉ đủ so với quy mô đào tạo được cấp phép; không có nhiều thiết bị đào tạo hiện đại.

3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Về mạng lưới: Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, hệ thống y tế công lập tỉnh Bắc Giang đã đổi mới, sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường, tập trung các nguồn lực. Sau khi sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp, ngành y tế đã giảm từ 278 đơn vị năm 2015 xuống còn 233 đơn vị vào năm 2020.

Bảng 52: Hệ thống tổ chức cơ sở y tế giai đoạn 2010 – 2020

TT	Cơ sở y tế	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
I	Tuyến tỉnh	16	17	11
1	Bệnh viện	7	7	8
2	Trung tâm chuyên ngành	8	9	2
3	Trường Trung cấp y tế	1	1	1
II	Tuyến huyện	31	31	13
1	Trung tâm y tế	10	10	10
2	Bệnh viện Đa khoa	8	8	0
3	Trung tâm Dân số - KHHGD	10	10	0
4	Phòng khám đa khoa khu vực	3	3	3

TT	Cơ sở y tế	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
III	Tuyến xã	230	230	209
1	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	230	230	209
Tổng:		277	278	233

Hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập phát triển nhanh. Tổng số cơ sở y tế ngoài công lập tăng 4,3 lần, từ 98 cơ sở (năm 2010) lên 421 cơ sở (năm 2020). Trong đó, số bệnh viện đa khoa/chuyên khoa tăng 3,5 lần, từ 2 bệnh viện (năm 2010) lên 7 bệnh viện (năm 2020); số phòng khám đa khoa tăng 4,7 lần, từ 6 phòng khám đa khoa (năm 2010) lên 28 phòng khám đa khoa (năm 2020); số phòng khám chuyên khoa tăng 4,8 lần, từ 86 phòng khám chuyên khoa (năm 2010) lên 386 phòng khám chuyên khoa (năm 2020). Một số bệnh viện ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như Bệnh viện chuyên khoa Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội- Bắc Giang, Bệnh viện tư nhân Tân Dân. Tổng số cơ sở kinh doanh thuốc trên địa bàn tỉnh tăng 1,8 lần, từ 622 cơ sở (năm 2010) lên 1.118 cơ sở (năm 2020), trong đó tăng cao nhất là số nhà thuốc: tăng 3,8 lần so với năm 2010.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Phòng khám đa khoa giao thông vận tải; 01 Bệnh xá Công an tỉnh.

- *Cơ sở vật chất*: Cơ sở vật chất bệnh viện công lập được quan tâm đầu tư nâng cấp, mở rộng. Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho y tế liên tục tăng qua các năm, tỷ lệ chi ngân sách cho y tế so với tổng chi ngân sách địa phương tăng từ 6,3% (năm 2010) lên 11,4% (năm 2019), cao hơn so với mức trung bình cả nước (tỷ lệ chi ngân sách y tế so với tổng chi ngân sách của cả nước năm 2019 là 6,98%). Trong giai đoạn 2010 - 2020, đã đầu tư trên 2.150 tỷ đồng để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế.

Giai đoạn 2010-2020, đã tăng thêm 145.290 m² sàn được đưa vào sử dụng, bao gồm 124.500 m² sàn xây mới, 20.790 m² sàn cải tạo, sửa chữa, cụ thể:

+ Giai đoạn 2010 - 2015: Hoàn thành việc xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và đưa vào sử dụng các đơn vị: Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần, 03 BVĐK các huyện Sơn Động, Yên Thế, Tân Yên (nay là TTYT đa chức năng), 02 trung tâm y tế (cũ): Sơn Động, Yên Thế; Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS (nay là Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh).

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Hoàn thành việc xây mới một số hạng mục của BVĐK tỉnh: Khối điều trị nội trú (9 tầng) diện tích sàn 14.000 m², khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (3 tầng) diện tích sàn 1.200 m², hệ thống khí y tế và các hạng mục

phụ trợ, nhà Nội Thận tiết niệu; Bệnh viện Sản Nhi: Khối nhà 7 tầng diện tích sàn 7.150 m², khoa kiểm soát nhiễm khuẩn 440 m²; Bệnh viện Ung bướu diện tích sàn 10.100 m²; Bệnh viện Nội tiết diện tích sàn 8.000 m²; Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng diện tích sàn 1.400 m²; Trung tâm Y tế huyện Việt Yên diện tích sàn 1.500 m²; Trung tâm Y tế huyện Tân Yên diện tích sàn 1.250 m²; sửa chữa khu nhà điều trị nội trú Bệnh viện Phổi; Nhà xạ trị thuộc Bệnh viện Ung bướu; cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Y học Cổ truyền vị trí mới. Xây mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho nhiều trạm y tế xã/phường/thị trấn để đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

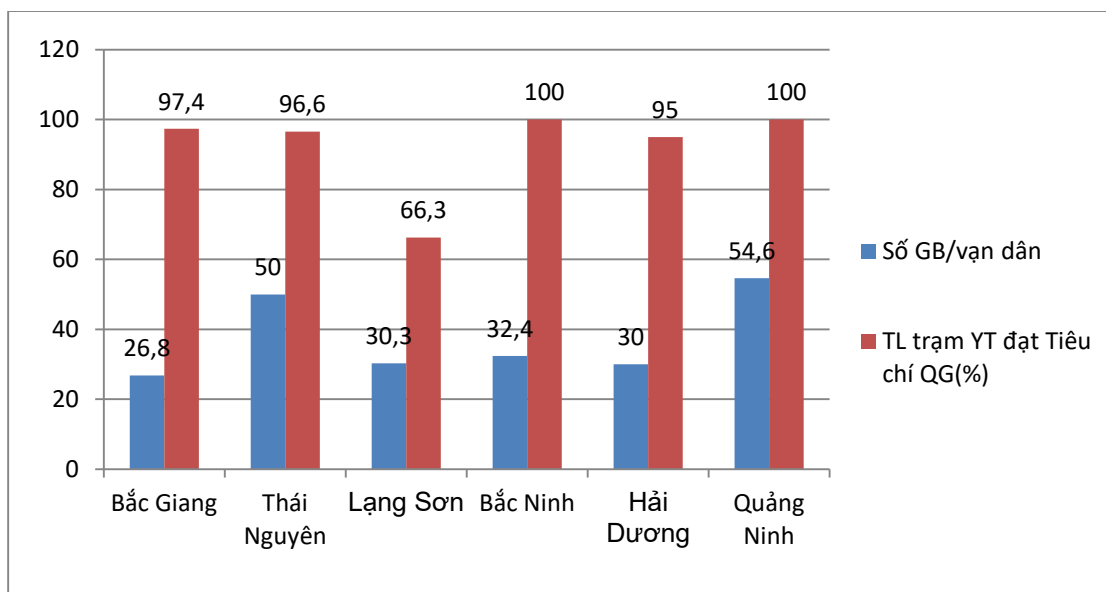
Hoàn thành xây dựng khối nhà điều trị nội trú 5 tầng của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa từ nguồn vốn vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Giang; khởi công xây mới khối nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ của BVĐK tỉnh; khởi công Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh; 04 Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh của 04 đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa và Bệnh viện PHCN.

Đến năm 2020, số giường bệnh viện/10.000 dân (bao gồm cả giường bệnh công lập và ngoài công lập) tăng từ 16,1 (năm 2010) lên 27 (năm 2020), vượt mục tiêu quy hoạch (25 giường bệnh/10.000 dân), tuy nhiên vẫn thấp hơn so với bình quân cả nước (trung bình cả nước ước năm 2020 là 28,0 giường bệnh/10.000 dân). Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 đạt 100% (đạt mục tiêu quy hoạch).

- Về trang thiết bị y tế: Tăng hơn 500 chủng loại thiết bị y tế được đưa vào phục vụ phát triển chuyên môn kỹ thuật, trong đó là một số thiết bị hiện đại, để triển khai kỹ thuật cao như: Hệ thống xạ trị, Hệ thống chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền DSA phục vụ can thiệp tim mạch, hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 T, máy chụp CT scanner 64 dãy 128 lát cắt, hệ thống tim phổi nhân tạo. Tuyển huyện được đầy đủ máy chụp cắt lớp vi tính CT scanner, máy siêu âm màu 4D, 3D, hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động, huyết học tự động, xét nghiệm miễn dịch tự động, hệ thống phẫu thuật nội soi full HD ổ bụng, các bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa, phẫu thuật sọ não, phẫu thuật chấn thương chỉnh hình.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 10 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế, được cấp giấy chứng nhận đầu tư với diện tích 3,34 ha, tổng số vốn đăng ký 498,91 tỷ đồng, số giường bệnh điều trị nội trú là 527 giường. Các bệnh viện, phòng khám tư nhân đã góp phần tích cực trong việc khám chữa bệnh cho nhân dân, giúp nhân dân có nhiều lựa chọn trong việc khám chữa bệnh, tránh quá tải trong các bệnh viện công lập.

Hình 10: So sánh hiện trạng cơ sở vật chất y tế với một số tỉnh



4. Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác

4.1. Lĩnh vực lao động, việc làm

Từ năm 2014 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm dịch vụ việc làm hoạt động tại 02 địa điểm, tại Khu dân cư mới Cống Ngốc, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang có diện tích đất 3.915 m² và số 386, đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang có diện tích đất 2.800 m². Về cơ bản, cơ sở vật chất của Trung tâm đáp ứng tốt nhu cầu về dịch vụ việc làm của lao động trong tỉnh trong những năm qua. Tuy nhiên, một số hạng mục công trình đầu tư mới trong giai đoạn 2016-2020 tại địa điểm Cống Ngốc, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang chưa hoàn thiện đồng bộ nên cũng ảnh hưởng tới công năng sử dụng của công trình.

4.2. Lĩnh vực người có công:

Toàn tỉnh hiện có 01 Trung tâm điều dưỡng người có công hoạt động tại 02 địa điểm: Địa điểm 1 tại phường Xương Giang, TP Bắc Giang được xây dựng trên tổng diện tích đất là 23.073 m² được bàn giao đưa vào sử dụng năm 2017 có chất lượng tốt; địa điểm 2 tại xã Quế Nham, huyện Tân Yên với tổng diện tích đất là 16.000 m² đã xuống cấp, không sử dụng. Thời gian qua nhu cầu thực hiện chế độ điều dưỡng luân phiên tập trung cho đối tượng người có công là khoảng 6.000 người/năm. Tuy nhiên quy mô điều dưỡng của Trung tâm mới đạt khoảng 3.000 người/năm, do vậy số còn lại tỉnh đã liên hệ với một số Cơ sở điều dưỡng tại tỉnh ngoài để thực hiện.

4.3. Bảo trợ xã hội (BTXH):

Hiện nay, tỉnh có 4 cơ sở BTXH, trong đó có 1 cơ sở công lập và 3 cơ sở ngoài công lập. Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Bắc Giang là đơn vị công lập có quy mô nuôi dưỡng 300 đối tượng/năm, hiện đang hoạt động tại 03 cơ sở. Cơ sở 1 tại Phường Đình Ké, TP Bắc Giang, diện tích 12.061 m², đang nuôi dưỡng 150 đối tượng; Cơ sở 2 tại xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, diện tích 12.078m², đang nuôi dưỡng 80 trẻ em khuyết tật; Cơ sở 3 tại Xã Song Mai, TP Bắc Giang, diện tích 39.086,8 m² đang nuôi dưỡng 70 người tâm thần. Tại cơ sở 1 và 2, chất lượng cơ sở vật chất đã xuống cấp; đối tượng nuôi dưỡng đông, nhiều loại nên việc bố trí chỗ ăn, ở, sinh hoạt cho đối tượng còn nhiều khó khăn. Tại cơ sở 3, do mới được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2016 nên cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu.

Ba Cơ sở BTXH ngoài công lập có quy mô nuôi dưỡng khoảng 250 đối tượng/3 cơ sở/năm; hiện nay đang nuôi dưỡng khoảng 70 đối tượng, trong đó: Trung tâm Nhân đạo Phú Quý có diện tích 12.262m², quy mô nuôi dưỡng 100 đối tượng/năm, hiện nay đang nuôi dưỡng khoảng 30 đối tượng; Trung tâm Nhân đạo Thiên Phúc có diện tích 7.500m², quy mô nuôi dưỡng 100 đối tượng/năm, hiện nay đang nuôi dưỡng khoảng 40 đối tượng; Trung tâm Bảo trợ xã hội Thành Đạt có diện tích 12.968m², quy mô nuôi dưỡng 50 đối tượng/năm, hiện nay đang dừng hoạt động.

4.4. Cơ sở vật chất phục vụ công tác cai nghiện ma túy

Cơ sở Cai nghiện ma túy là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động - TB&XH hoạt động tại hai điểm gồm: Cơ sở 1 có địa chỉ tại số 95 đường Thân Khuê - xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, có tổng diện tích đất: 8.650 m²; Cơ sở 2 có địa chỉ tại: Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, có tổng diện tích đất: 94.545 m². Cơ sở 1 cơ bản chất lượng các công trình còn đảm bảo đang cai nghiện nội trú cho 150 đối tượng; điều trị ngoại trú cho 100 đối tượng. Cơ sở 2 đã xuống cấp, hiện tại đang cai nghiện nội trú cho 51 đối tượng.

5. Tồn tại, hạn chế

5.1. Về văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh còn những lạc hậu, trong tình trạng xuống cấp. Những thiết chế văn hóa quan trọng của tỉnh như: bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hóa,... thời gian qua tuy được nâng cấp, tôn tạo nhưng chỉ đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ hiện tại, chưa đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như phát triển đô thị trong tương lai. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, xã, thôn tỷ lệ không đạt chuẩn còn nhiều.

Công tác quy hoạch đất dành cho văn hóa chưa được quan tâm, nhiều nơi chưa quy hoạch được đất văn hóa; diện tích đất còn chưa đạt chuẩn. Kết quả quản lý quy hoạch sử dụng đất di tích, danh thắng còn nhiều hạn chế. Nhiều dự án mở rộng di

tích chưa thực hiện, đất di tích dần bị co vào vùng lõi. Các khu cụm công nghiệp chưa có quy hoạch sử dụng đất cho các thiết chế văn hóa để đáp ứng nhu cầu của người lao động.

Công tác quy hoạch đất dành cho thể thao còn chưa được quan tâm, nhiều khu vực trống đất thể thao như tại các phường, các khu dân cư tập trung. Đất quy hoạch các khu thể thao tổ dân phố hiện hữu cơ bản chưa đảm bảo, nhiều tổ dân phố chưa có khu thể thao. Cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ cho hoạt động thể dục, thể thao còn thiếu so với yêu cầu.

5.2. Về giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp

Lộ trình đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học còn chậm so với tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường dẫn đến quá tải cục bộ của một số trường, nhất là các trường bậc mầm non, tiểu học. Một số huyện tỷ lệ phòng học cấp IV, phòng tạm còn cao, chất lượng phòng học vẫn còn thấp. Nhiều trường còn thiếu thiếu các khu phòng chức năng, trang thiết bị dạy và học.

Mạng lưới cơ sở GDNN còn bất cập về phân bố giữa các huyện, thành phố, ngành nghề, trình độ đào tạo; quy mô đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn nhỏ; việc sáp nhập cơ sở GDNN còn lúng túng, chưa có cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN sau sáp xếp;

5.3. Về y tế

Các bệnh viện tuyến tỉnh vẫn ở trong tình trạng quá tải do nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng cao, mô hình bệnh tật thay đổi và năng lực của các cơ sở y tế tuyến dưới còn hạn chế. Nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực bác sĩ chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong toàn tỉnh nói chung, nhất là lĩnh vực y tế tuyến huyện. Cơ sở vật chất từ tuyến tỉnh đến tuyến xã chưa được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là một số trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã. Chưa có bệnh viện tư nhân quy mô lớn, đặc biệt là bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao.

5.4. Về lao động, an sinh xã hội

Lực lượng lao động của tỉnh lớn nhưng tập trung chủ yếu trong lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 40,1% năm 2019). Qua trình chuyển dịch lao động của tỉnh từ lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ trong những năm qua tương đối nhanh nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt là lực lượng lao động trong các KCN.

Chất lượng lao động của tỉnh trong những năm qua đã có chuyển biến tích cực nhưng lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn rất lớn. Lực lượng lao động qua đào tạo, đào tạo nghề tăng khá nhanh nhưng chủ yếu là đào tạo ngắn ngày, năng lực

chuyên môn yếu. Lực lượng lao động được đào tạo bài bản, có bằng, chứng chỉ, có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp, không đáp ứng được yêu cầu, điều này ảnh hưởng lớn đến sự cân bằng lao động trong nền kinh tế.

Bên cạnh đó, do lao động tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có tay nghề thấp nên năng suất lao động trung bình của tỉnh thấp hơn bình quân cả nước (trung bình 102,2 triệu đồng/người/năm) đã ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người lao động cũng như sức mạnh của nền kinh tế.

Công tác bảo trợ xã hội tuy đã có nhiều chuyển biến tuy nhiên số lượng các đối tượng được chăm sóc trong các cơ sở BTXH chiếm tỷ lệ nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng. Chất lượng CSVC tại các cơ sở BTXH, đặc biệt tại các cơ sở BTXH ngoài công lập còn khó khăn nên khó thu hút được các đối tượng vào chăm sóc.

Công tác giảm nghèo của tỉnh đã được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện, song tỷ lệ hộ nghèo trung bình của tỉnh còn cao hơn mức trung bình cả nước (tỷ lệ hộ nghèo trung bình cả nước năm 2019 khoảng 4%). Cơ sở hạ tầng huyện nghèo và các xã ĐBKK cũng như sinh kế hộ nghèo nói chung và hộ nghèo vùng DTTS nói riêng đã được đầu tư, song còn rất khó khăn, ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo chung của tỉnh.

Số người nghiện ma túy trong công đồng là rất lớn, song số lượng đối tượng cai nghiện tập trung trong các cơ sở cai nghiện tập trung rất ít, chỉ chiếm khoảng hơn 16%, gây mất ổn định xã hội. Cơ chế đưa đối tượng vào các cơ sở cai nghiện còn gặp nhiều khó khăn do chủ yếu thông qua kết luận của Tòa án; tỉnh chưa có cơ chế, biện pháp cụ thể để tăng số lượng đối tượng vào trung tâm cai nghiện bắt buộc.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện, song còn một số địa phương ở cấp xã chưa thực sự quyết liệt trong công tác phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống đuối nước trẻ em nên hằng năm còn xảy ra tình trạng trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực, bị tai nạn thương tích, đặc biệt là đuối nước.

XIII. TIỀM NĂNG, HIỆN TRẠNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tiềm năng đất đai

Tổng diện tích tự nhiên của Tỉnh năm 2019 là 389.558,6ha, bằng 1,2% diện tích cả nước, 4,1% diện tích vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Diện tích tự nhiên của tỉnh đứng thứ 36/63 tỉnh, thành phố (trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp đứng thứ 27).

Tỉnh Bắc Giang có 6 nhóm đất với 15 loại đất⁽¹⁰⁾, cụ thể một số loại đất chiếm tỷ trọng lớn như sau:

- **Nhóm đất phù sa:** Diện tích 50.246,08 ha, chiếm 12,90% diện tích tự nhiên. Loại đất này được phân bố ở vùng địa hình bằng phẳng ven các sông. Đây là nhóm đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp với các loại cây nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng ngắn ngày.

- **Nhóm đất bạc màu:** Diện tích 42.897,84 ha, chiếm 11,01% diện tích tự nhiên. Với một loại đất chính là đất bạc màu trên phù sa cổ. Loại đất này được phân bố ở hầu khắp các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên... Đây là nhóm đất bằng, song nghèo đạm, lân, giàu kali, toai, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai tây, khoai lang, cây đậu đỗ và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ:** Diện tích 6.546,67 ha, chiếm 1,68% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng nhỏ kẹp giữa các dãy núi. Đây là loại đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của tất cả các loại đất, nên thường có độ phì khá, rất thích hợp với trồng ngô, đậu đỗ và cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất đỏ vàng:** Diện tích 250.882,09 ha, chiếm 64,40% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất ở Bắc Giang. Đất thường có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng tùy theo mẫu chất, quá trình phong hoá và quá trình tích lũy hữu cơ.

- **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:** Diện tích 1.008,04 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, phân bố ở các ngọn núi cao giáp dãy Yên Tử và giáp Thái Nguyên.

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:** Diện tích 18.809,98 ha, chiếm 4,83 % diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh. Đây là loại đất đã bị phá huỷ bề mặt do bị rửa trôi xói mòn mạnh trong quá trình khai thác sử dụng, tầng đất mỏng, độ phì kém, khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp.

- **Sông suối, ao hồ, núi đá:** Diện tích sông suối, ao hồ là 18.945 ha, chiếm khoảng 4,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích núi đá có khoảng 211,6 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên tự nhiên.

Tiềm năng đất của tỉnh còn khá lớn, đặc biệt là các nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất bạc màu nếu tích cực đầu tư cải tạo có thể nâng cao hơn nữa giá trị kinh tế. Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp, nhất là các huyện miền núi, có thể nâng hệ số

¹⁰ Báo cáo thuyết minh và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Bắc Giang - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

sử dụng đất lên. Năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm ẩn khá, nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa được năng suất lên ít nhất là 1,3 - 1,4 lần so với hiện nay.

Bảng 53: Diện tích các nhóm đất chính tỉnh Bắc Giang

Nhóm đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)					Tỷ lệ (%)
		Tổng số	0 - 3°	3 - 8°	8 - 15°	> 15°	
1. Nhóm đất phù sa	P	50.246,08	50.246,08	-	-	-	12,9
2. Nhóm đất dốc tụ	D	6.546,67	6.546,67	-	-	-	1,68
3. Nhóm đất bạc màu	B	42.897,84	40.653,84	2.244,00	-	-	11,01
4. Nhóm đất đỏ vàng	F	250.882,09	15.453,70	45.678,05	18.407,30	171.343,04	64,4
5. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	1.008,04	-	-	-	1.008,04	0,26
6. Nhóm đất tầng mỏng, sỏi đá	E	18.809,98	-	-	-	18.809,98	4,83

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Về hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Giang là 389.589,47 ha. Trong đó huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên lớn nhất 103.251,37 ha, chiếm 26,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thành phố Bắc Giang có diện tích nhỏ nhất 6.655,52 ha, chiếm 1,71% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người đạt 215 người/km².

Bảng 54: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bắc Giang năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		389.589,47	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	301.626,74	77,42
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.177,47	18,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	60.155,00	15,44
1.2	Đất trồng cây hàng khác	HNK	9.509,44	2,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.446,07	17,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.594,99	5,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037,40	3,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	112.177,58	28,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.424,70	2,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84.570,32	21,71
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.889,55	6,39
2.2	Đất an ninh	CAN	516,34	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.020,02	0,26
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	587,80	0,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	422,29	0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.491,03	0,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	452,08	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20.696,58	5,31
2.9.1	Đất giao thông	DGT	14.084,76	3,62
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	4.667,56	1,20
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	89,04	0,02
2.9.4	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,82	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	314,85	0,08
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,79	0,00
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	99,72	0,03
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	795,20	0,20
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	533,47	0,14
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5,00	0,00
2.9.11	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,75	0,00
2.9.12	Đất chợ	DCH	84,62	0,02
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	85,35	0,02
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	13,43	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	117,25	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.495,74	4,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.978,83	0,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	212,00	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,26	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	168,65	0,04
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	215,05	0,06
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.431,45	0,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.392,41	0,87

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 - Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang)

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2019, tỉnh Bắc Giang có 301.626,74 ha đất nông nghiệp, chiếm 77,42% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 71.177,47 ha, chiếm 18,27% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố trên địa bàn tất cả các huyện và tập trung nhiều ở các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 60.155,00 ha, chiếm 84,51% đất trồng lúa.

Nhìn chung, người dân trồng lúa thường có mức lãi suất thấp so với cây trồng khác nhưng ít rủi ro. Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Hạn chế còn tồn tại là quy mô đất canh tác lúa bình quân/hộ nhỏ, diện tích manh mún, trình độ thâm canh không đều, mặt bằng ruộng chưa đảm bảo (*đặc biệt là huyện Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn*), hạ tầng phục vụ sản xuất thiếu đồng bộ, sản xuất còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, cơ giới hóa trong khâu thu hoạch và bảo quản còn hạn chế, liên kết hợp tác còn yếu, chi phí sản xuất còn cao.

- Đất trồng cây hàng năm khác 9.509,44 ha, chiếm 3,15% tổng diện tích đất nông nghiệp. Nhóm cây hàng năm gồm có 5 cây chính là: ngô, khoai lang, rau, lạc; cây hàng năm khác, trong đó lạc và rau được xác định là nhóm cây chủ lực trong sản xuất trồng trọt và thu nhập của nông hộ. Diện tích đất trồng cây hàng năm phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Ngạn, Hiệp Hòa.

- Đất trồng cây lâu năm 66.446,07 ha, chiếm 22,03% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là cây ăn quả; Năm 2019, diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đạt 50.466 ha, tăng 2.803 ha so với năm 2010, tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên (chiếm khoảng 84,5% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh). Nhóm cây ăn quả chính là vải, nhãn, cam, bưởi, na... (chiếm 86,4% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh).. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện: Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

- Đất rừng phòng hộ 20.594,99 ha, chiếm 6,83% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở các huyện: Lục Ngạn, Yên Dũng và Sơn Động.

- Đất rừng đặc dụng 13.037,40 ha, chiếm 4,32% diện tích đất nông nghiệp.

Phân bố ở các huyện: Lục Nam, Sơn Động.

- Đất rừng sản xuất 112.177,58 ha chiếm 37,19% diện tích nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều tại các huyện: Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 8.424,70 ha, chiếm 2,79% diện tích đất nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở hầu hết các huyện trong đó tập trung tại các huyện: Tân Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên và Hiệp Hòa.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 84.570,32 ha, chiếm 21,71% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 24.889,55 ha, chiếm 29,43% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất quốc phòng do Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang quản lý và sử dụng nằm trên địa bàn 10 huyện thành phố. Trong đó huyện có diện tích lớn nhất là Lục Ngạn (15.423,32 ha) và Sơn Động (7.711,99 ha).

- Đất an ninh: Có 516,34 ha chiếm 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở thành phố Bắc Giang, huyện Yên Thế, Tân Yên và Lạng Giang.

- Đất khu công nghiệp: Có diện tích 1.020,02 ha chiếm 1,21% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp: Có 587,80 ha chiếm 0,70% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất thương mại dịch vụ: Có 422,29 ha chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở thành phố Bắc Giang (106,27 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 1.491,03 ha chiếm 1,76% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu ở thành phố Bắc Giang, các huyện: Lạng Giang, Lục Ngạn, Sơn Động và Việt Yên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 452,08 ha chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung nhiều tại các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

- Đất phát triển hạ tầng: 20.696,58 ha, chiếm 24,47% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có 14.084,76 ha, chiếm 68,05% diện tích đất phát triển hạ tầng. Mạng lưới đường bộ tỉnh Bắc Giang đan xen giữa Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã và đường thôn xóm, được phân bổ tương đối hợp lý trên địa bàn.

+ Đất thuỷ lợi có 4.667,56 ha chiếm 22,55% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hệ thống thuỷ lợi Bắc Giang được hình thành trong nhiều năm (*có hệ thống lớn được xây dựng từ thời chống Pháp*) nên khá hoàn thiện. Tuy nhiên trên thực tế, các công trình chỉ đạt 60% công suất thiết kế, bảo đảm chủ động tưới được 61% diện tích canh tác và khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng.

Nguyên nhân không phát huy được công suất cơ bản là do nhiều công trình được xây dựng từ cách đây hàng chục năm nên đã xuống cấp và thiếu nguồn nước. Đặc biệt, phần lớn diện tích canh tác của huyện Sơn Động và Lục Ngạn thiếu nước nghiêm trọng. Cần nạo vét kênh, mương, hồ chứa và hạn chế thất thoát nước trong mùa khô.

+ Đất năng lượng có 89,04 ha chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hệ thống lưới điện ở Bắc Giang đến nay bao gồm 2 nhà máy nhiệt điện là NMNĐ Sơn Động, NMNĐ của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và hệ thống các TBA, đường dây truyền tải, phân phối điện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 9,82 ha chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng. Cơ sở vật chất ngành bưu chính viễn thông đã được đầu tư xây dựng như: Bưu điện trung tâm tỉnh, các điểm bưu điện huyện, điểm bưu điện văn hóa xã ...

+ Đất cơ sở văn hoá có 314,85 ha, chiếm 1,52% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tỉnh có 2 bảo tàng, 1 thư viện tỉnh và 10 thư viện huyện; thiết chế văn hóa cơ sở được củng cố với chương trình xây dựng nhà văn hóa các thôn, phố và nhà văn hóa xã phường, khu dân cư đến nay toàn tỉnh có khoảng 1.816 nhà văn hóa.

+ Đất cơ sở y tế có 99,72 ha chiếm 0,48% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đến năm 2020 hệ thống các cơ sở y tế của tỉnh được xây dựng từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện và đến các xã, phường, thị trấn.

+ Đất cơ sở giáo dục có 795,20 ha, chiếm 3,84% diện tích đất phát triển hạ tầng. Nhìn chung quỹ đất dành cho giáo dục còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu. Ngành giáo dục hiện nay đang trong giai đoạn tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất độc lập, tăng số phòng học, trường lớp, hạn chế tình trạng học 3 ca, phòng tạm. Trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất dành cho giáo dục - đào tạo phù hợp với tốc độ gia tăng số học sinh, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành.

+ Đất thể dục - thể thao có 533,47 ha, chiếm 2,58% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 8,79 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 5,0 ha.

+ Đất chợ có 84,62 ha, chiếm 0,5% diện tích đất phát triển hạ tầng. Mạng lưới chợ được phát triển rộng khắp tại các huyện, thành phố. Tuy nhiên diện tích các chợ còn nhỏ, manh mún, một số chợ hình thành do tự phát, chợ tạm nên cơ sở vật chất nghèo nàn, không đảm bảo vệ sinh môi trường. Do vậy, cần có quy hoạch tập trung mở rộng cho phù hợp với đặc thù ở từng huyện, từng địa phương, đáp ứng nhu cầu buôn bán trao đổi hàng hóa trong nhân dân.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 85,35 ha, chiếm 0,02%. Các khu di tích đã được hình thành từ lâu đời như di tích chùa Bồ Đà ở xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên; di tích lịch sử văn hóa Thành Cổ Xương Giang ở xã Xương Giang, thành phố Bắc Giang; di tích Chùa Vĩnh Nghiêm ở xã Trí Yên, huyện Yên Dũng; và nhiều điểm di tích khác đã được Nhà nước công nhận.

- Đất danh lam, thắng cảnh có 13,43 ha.

- Đất bãi thải xử lý rác thải: Có 117,25 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được điểm xử lý chôn lấp chất thải nguy hại, mới quy hoạch các điểm tập kết rác quy mô nhỏ và các điểm trung chuyển rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đất ở tại nông thôn có 16.495,74 ha, chiếm 19,5% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 2.978,83 ha chiếm 1,6% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong những năm qua các ngành các cấp trong tỉnh luôn quan tâm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh trong lĩnh vực phát triển đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 212,00 ha chiếm 0,2% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung, diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số huyện vẫn phân bố rải rác manh mún, không tập trung vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất quy hoạch cho hợp lý.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 25,26 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo có 168,65 ha, chiếm 0,2% diện tích phi nông nghiệp. Do đặc thù tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó đông nhất là người Kinh, chiếm 88,1% dân số toàn tỉnh, người Nùng chiếm 4,5%; người Tày 2,6%; người Sán Chay và người Sán Dìu, mỗi dân tộc 1,6%; người Hoa 1,2%; người Dao 0,5%. Trong quy hoạch cần bố trí đất để phục vụ hoạt động tín ngưỡng của nhân dân, đặc biệt của nhân dân các dân tộc ít người⁽¹¹⁾.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 1.431,45 ha

¹¹ Website bách khoa toàn thư mở Wikipedia: <http://vi.Wikipedia.org>.

chiếm 1,7% diện tích phi nông nghiệp. Phần lớn đất này được hình thành tự phát nhỏ lẻ trong các xã, thị trấn chưa được quy hoạch tập trung gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường. Trong kỳ quy hoạch cần di dời bố trí hợp lý các điểm nghĩa trang, nghĩa địa đáp ứng nhu cầu an táng của người dân.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại (*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất cơ sở tín ngưỡng; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất công trình công cộng khác*): phần diện tích này theo quy định của Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đối với quy hoạch cấp tỉnh không xác định.

2.1.3. *Đất chưa sử dụng*: có 3.392,41 ha, chiếm 0,87% diện tích đất tự nhiên.

2.1.4. *Đất đô thị (phần diện tích đất này không được tích vào tổng diện tích tự nhiên)*: có 8.798,2 ha, chiếm 2,3% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 55 : Diện tích đất đô thị năm 2019 của tỉnh Bắc Giang

STT	Tên đô thị	Diện tích (ha)
1	Thành phố Bắc Giang	2.174,7
2	TT Bích Động - huyện Việt Yên	546,0
3	TT Nénh - huyện Việt Yên	626,9
4	TT Đồi Ngô - huyện Lục Nam	456,36
5	TT Lục Nam - huyện Lục Nam	168,3
6	TT Vôi - huyện Lạng Giang	322,3
7	TT Kép - huyện Lạng Giang	62,26
8	TT Tân Dân - huyện Yên Dũng	465,17
9	TT Neo - huyện Yên Dũng	583,1
10	TT. Chũ - huyện Lục Ngạn	269,9
11	TT An Châu - huyện Sơn Động	215,3
12	TT Tây Yên Tử - huyện Sơn Động	2.101,2
13	TT Thăng - huyện Hiệp Hòa	120,8
14	TT Cao Thượng - huyện Tân Yên	260,2
15	TT Nhã Nam - huyện Tân Yên	129,16
16	TT Cầu Gò - huyện Yên Thế	196,24
17	TT Bồ Hạ - huyện Yên Thế	100,4
	Tổng	8.798,2

Các thị trấn huyện lỵ: Việc phát triển các khu dân cư đô thị mới kết hợp với

các khu chức năng đô thị (*trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa thể thao, khu nhà tái định cư*) tạo sức hút kêu gọi đầu tư phát triển đô thị.

2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Giang là 389.589,47 ha, tăng 5.194,07 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do thay đổi phương pháp thống kê; đồng thời các năm gần đây tập trung mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy hiện đại; đặc biệt việc kiểm kê kỳ này được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Trong kỳ kiểm kê, thống kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa¹². Các kỳ kiểm kê trước thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

Bảng 56: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2019

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)			So sánh (ha)		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	2010-2015	2015-2019	2010-2019
-1	-2	-3	-4	-5	-6	(7)=-(-5)-(-4)	(8)=-(-6)-(-5)	(9)=-(-6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		384.395,40	389.548,40	389.589,47	5.153,00	41,07	5.194,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	273.856,90	302.595,00	301.626,74	28.738,10	-968,26	27.769,84
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.625,50	76.139,20	71.177,47	4.513,70	-4.961,73	-448,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>57.403,80</i>	<i>64.088,80</i>	<i>60.155,00</i>	<i>6.685,00</i>	<i>-3.933,80</i>	<i>2.751,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.039,80	9.006,40	9.509,44	1.966,60	503,04	2.469,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.594,00	63.083,80	66.446,07	14.489,80	3.362,27	17.852,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.677,20	22.569,10	20.594,99	1.891,90	-1.974,11	-82,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.773,40	13.187,80	13.037,40	-585,60	-150,40	-736,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	106.297,70	110.235,50	112.177,58	3.937,80	1.942,08	5.879,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.664,90	8.202,70	8.424,70	2.537,80	222,00	2.759,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	184,5	170,5	259,09	-14	88,59	74,59

¹² Những năm gần đây địa bàn tỉnh đã đo đạc địa chính trên tổng diện tích 161.784 ha (gấp gần hai lần diện tích đo đạc bản đồ địa chính những năm trước đây) đưa tổng diện tích được đo đạc bản đồ lên 249.143 ha chiếm 64,9% diện tích tự nhiên. Như vậy công tác đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh cơ bản hoàn thành.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)			So sánh (ha)		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	2010-2015	2015-2019	2010-2019
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	92.332,40	79.192,30	84.570,32	-13.140,10	5.378,02	-7.762,08
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.228,60	24.698,30	24.889,55	469,70	191,25	660,95
2.2	Đất an ninh	CAN	484,2	528,4	516,34	44,2	-12,06	32,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	650	889,3	1.020,02	239,3	130,72	370,02
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	454	233,6	587,80	-220,4	354,2	133,8
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		52,3	422,29	52,3	369,99	422,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	513,1	1.249,10	1.491,03	736,00	241,93	977,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.048,20	431	452,08	-617,2	21,08	-596,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22.332,00	17.342,80	20.696,58	-4.989,20	3.353,78	-1.635,42
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	97,7	84,7	85,35	-13	0,65	-12,35
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	63,3	13,8	13,43	-49,5	-0,37	-49,87
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49	87,5	117,25	38,5	29,75	68,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.615,50	17.036,70	16.495,74	-4.578,80	-540,96	-5.119,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.124,60	1.295,90	2.978,83	171,30	1.682,93	1.854,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	299	195,7	212,00	-103,3	16,3	-87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,1	37,3	25,26	21,2	-12,04	9,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,1	0,1	0	0	-0,1	-0,1
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	85,9	123,2	168,65	37,3	45,45	82,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.797,90	1.326,10	1.431,45	-471,80	105,35	-366,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18.206,10	7.761,10	3.392,41	-10.445,00	-4.368,69	-14.813,69
4	Đất đô thị	KDT	7.846,20	8.798,20	8.798,20	952,00	0,00	952,00

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang)

2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2019, đất nông nghiệp có 301.626,74 ha, tăng 27.769,84 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Cũng theo phương pháp thống kê kỳ này là thống kê theo hiện trạng sử dụng đất thực tế nên đã tách một phần diện tích đất vườn (trước đây thống kê đất ở) thành đất cây lâu năm và cây hàng năm; tách và chuyển đất nông nghiệp đã có quyết định chuyển mục đích hoặc quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng hiện nay chưa sử dụng về đất nông nghiệp theo thực địa và một phần diện tích đất chưa sử dụng được chuyển vào đất nông nghiệp. Từ 2015 đến 2019 đất nông nghiệp giảm 968,26 ha so với năm 2015, chủ yếu do chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 71.177,47 ha, giảm 448,03 ha so với năm 2010, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 4.513,70 ha. Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng chủ yếu do chưa đồng bộ về cách thức thống kê, kiểm kê (diện tích đất lúa sản xuất bắp bênh, bỏ hoang hóa từ 1 đến 2 năm vẫn phải thống kê vào đất lúa); do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới, phần diện tích đất lúa đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất lúa theo thực tế ngoài thực địa. Giai đoạn 2015-2019 giảm 4.961,73 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 9.509,44 ha tăng 2.469,64 ha so với năm 2010, tăng 503,04ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015 và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo thực tế ngoài thực địa.

+ Đất trồng cây lâu năm 66.446,07 ha, tăng 3.362,27ha so với năm 2015 và tăng 17.852,07 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tăng do chuyển từ đất đồng cỏ, đất chưa sử dụng sang trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao, phần diện tích quốc phòng trả lại cho địa phương (*huyện Lục Ngạn đất quốc phòng giảm hơn 12.830 ha, huyện Sơn Động giảm 3.611 ha*); bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư theo định mức cấp đất ở từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015 và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây lâu năm theo thực tế ngoài thực địa.

+ Đất rừng phòng hộ 20.594,99 ha, giảm 82,21 ha so với năm 2010 và giảm 1.974,11 ha so với năm 2015. Phần diện tích tăng trong giai đoạn 2010-2015 do chuyển một phần diện tích đất tại các khu vực xung yếu sang rừng phòng hộ và

thay đổi về phương pháp kiểm kê. Phần diện tích do chuyển sang đất rừng sản xuất và các mục đích phi nông nghiệp khác như đất ở và đất sản xuất kinh doanh tại các khu vực không xung yếu.

+ Đất rừng đặc dụng 13.037,40 ha, giảm 736,00 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và do đo đạc xác định lại diện tích. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố ở 2 huyện: Sơn Động và Lục Nam.

+ Đất rừng sản xuất 112.177,58 ha, tăng 5.879,88ha so với năm 2010 và tăng 1.942,08 ha so với năm 2015. Diện tích tăng thêm do chuyển từ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất đồi núi chưa sử dụng sang, ngoài ra phần diện tích đất quốc phòng trả lại cho địa phương và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới. Đất rừng sản xuất phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh.

Sản xuất lâm nghiệp góp phần quan trọng vào phát triển KT-XH và đặc biệt là bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và giảm nghèo ở vùng núi.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 8.424,70 ha, tăng 2.759,80 ha so với năm 2010 và tăng 222,00 ha so với năm 2015, diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng lúa kém hiệu quả và đất sông suối mặt nước chuyên dùng xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 84.570,32 ha, giảm 7.762,08 ha so với năm 2010 và tăng 5.378,02 ha so với năm 2015. Trong giai đoạn 2010-2015 đất phi nông nghiệp giảm 13.140,10 ha, nguyên nhân diện tích đất phi nông nghiệp giảm so với năm 2010 chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và phần diện tích các loại đất có quyết định chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện thì sẽ được thống kê đúng theo hiện trạng đang sử dụng. Giai đoạn 2015-2019 đất phi nông nghiệp tăng 5.378,02 ha, theo đúng quy luật bố trí sử dụng đất, diện tích tăng chủ yếu được chuyển từ đất nông nghiệp để xây dựng các công trình dự án. Trong đó:

+ Đất quốc phòng có 24.889,55 ha, thực tăng 660,95 ha so với năm 2010.

+ Đất an ninh có 516,34 ha, thực tăng 32,14 ha so với năm 2010.

+ Đất khu công nghiệp có 1.020,02 ha, tăng 370,02 ha so với năm 2010 và tăng 130,72 ha so với năm 2015, do chuyển từ các loại đất (*đất lúa, đất cây hàng năm, đất*

cây lâu năm...) sang mở rộng, xây dựng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Đất cụm công nghiệp có 587,80 ha, tăng 133,8 ha so với năm 2010 và tăng 354,2ha so với năm 2015. Trong đó giai đoạn 2010-2015 diện tích đất cụm công nghiệp giảm 220,4 ha, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, một số nhà đầu tư rút vốn hoặc giảm tiến độ đầu tư nên một số cụm công nghiệp chưa được lấp đầy như dự kiến nên phần diện tích các loại đất có quyết định chuyển đổi sang mục đích công nghiệp nhưng chưa thực hiện thì sẽ được thống kê đúng theo hiện trạng đang sử dụng được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Giai đoạn 2015-2019 kinh tế có xu hướng phục hồi chính vì vậy giai đoạn này đất cụm công nghiệp tăng đáng kể 354,2ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ 422,29 ha, tăng 422,29 ha so với năm 2010 (năm 2010 không có chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ, diện tích tăng do xây dựng các trung tâm thương mại, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tại các huyện: Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên, Lục Nam, Lục Ngạn và đặc biệt các trung tâm thương mại lớn trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.491,03 ha, tăng 977,93 ha so với năm 2010 và tăng 241,93 ha so với năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất 1 vụ lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất để xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm độc lập ngoài các cụm, các khu công nghiệp, các khu sản xuất kinh doanh tập trung trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 452,08 ha, giảm 596,12 ha so với năm 2010 và tăng 21,08 ha so với năm 2015. Diện tích tăng so với năm 2015 phần lớn lấy từ đất rừng sản xuất phục vụ cho nhu cầu khai thác khoáng sản.

+ Đất phát triển hạ tầng: diện tích loại đất này kiểm kê năm 2019 giảm 1.639,2 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do nhiều diện tích hành lang các công trình thủy lợi trước đây thống kê là đất thủy lợi nhưng chưa được chuyển mục đích sử dụng đất, các hồ vừa phục vụ mục đích thủy lợi, vừa nuôi trồng thủy sản thống kê là đất thủy lợi, nay thống kê giữ nguyên là đất nông nghiệp (Đất thủy lợi giảm 3.728,44 ha so với năm 2010)

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 85,35 ha, giảm 12,35 ha so với năm 2010.

+ Đất danh lam, thắng cảnh có 13,43 ha, giảm 49,87 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do thực hiện kiểm kê năm 2015 được cập nhật diện tích từ hồ sơ trích đo của từng hạng mục công trình, do đó đã loại bỏ được phần diện tích không thuộc phạm vi của chỉ tiêu đất danh lam, thắng cảnh.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 117,25 ha, tăng 68,25 ha so với năm 2010. Phần diện tích tăng để thực hiện các bãi thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh để thực hiện mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

+ Đất ở tại nông thôn: hiện trạng kiểm kê năm 2019 giảm 5.119,8 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do một phần diện tích đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị (sáp nhập các xã vào thị trấn, hoặc nâng cấp xã lên thành thị trấn), bên cạnh đó do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai có thay đổi một phần diện tích đất vườn trước đây theo Luật đất đai năm 2003 thống kê là đất thổ cư nay được tách ra thành đất trồng cây lâu năm (đất nông nghiệp).

+ Đất ở tại đô thị có 2.978,83 ha, tăng 1.854,23 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện quy hoạch mở rộng thành phố Bắc Giang và lập 4 phường mới (Dĩnh Kế, Đa Mai, Thọ Xương và Xương Giang) và mở rộng các thị trấn trên địa bàn tỉnh như An Châu, Tây Yên Tử,...; đất ở tại đô thị nhóm dân cư Hà Vĩ 2, 3; Khu dân cư Bệnh viện đa khoa thành phố; đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn ở các huyện.

+ Đất trụ sở cơ quan có 212,00 ha, giảm 87 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển một phần diện tích đất các trụ sở cơ quan sang xây dựng nhà văn hóa, sân vận động; và giảm khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

+ Đất cơ sở tôn giáo có 168,65 ha, tăng 82,75 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thay đổi chỉ tiêu thống kê chuyển một phần từ đất cơ sở tín ngưỡng sang.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 1.431,45 ha, giảm 366,45 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê, phần diện tích quy hoạch sử dụng vào mục đích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng nhưng chưa sử dụng hết được thống kê trả về đất sản xuất nông nghiệp.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2019, Bắc Giang còn 3.392,41 ha đất chưa sử dụng, thực giảm 14.813,69 ha so với năm 2010 do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khác. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tới cần có phương án khai thác đưa diện tích đất này vào sử dụng.

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư của từng đơn vị chất lượng đất hoặc loại hình sử dụng đất.

Kết quả điều tra thực tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cho thấy: để xác định

được 2 chỉ tiêu này cần xác định được giá trị sản xuất (*năng suất, giá bán sản phẩm*) và chi phí trung gian (*chi phí sản xuất ra sản phẩm gồm công lao động và tổng chi phí vật tư, vật liệu trong quá trình sản xuất*).

Trong đó: Giá trị gia tăng (VA) = Giá trị sản xuất (GO) - Chi phí trung gian (IE);

Giá trị sản xuất (GO): Đối với đất nông nghiệp giá trị sản xuất = sản lượng x đơn giá;

Đối với đất phi nông nghiệp giá trị sản xuất = (sản phẩm x đơn giá sản phẩm) + các khoản thu khác;

Chi phí trung gian (IE): đối với đất nông nghiệp chi phí trung gian = Chi phí thiết kế đồng ruộng và đầu tư cơ bản + Chi phí đầu tư hàng năm;

Đối với đất phi nông nghiệp chi phí trung gian = Chi phí đầu tư cơ bản + Chi phí sản xuất kinh doanh + Chi phí khác;

Hiệu quả đầu tư = Giá trị sản xuất (GO)/Chi phí trung gian (IE).

Căn cứ vào kết quả điều tra thực tế trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bắc Giang cho thấy:

- Đối với sản xuất nông, lâm nghiệp:

+ Giá trị sản xuất cao nhất ở loại hình trồng cam ở huyện Lục Ngạn đạt 420 triệu đồng/ha, chi phí trung gian thực tế khoảng 93,15 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 4,5 lần;

+ Giá trị sản xuất thấp nhất ở loại hình sử dụng đất trồng sắn trên đất có độ dốc cao đạt 15,01 triệu đồng/ha, chi phí thực tế khoảng 13,64 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,1 lần;

+ Giá trị gia tăng cao nhất ở loại hình trồng cam 326 triệu/ha và thấp nhất ở loại hình trồng ngô -3,90 triệu đồng/ha;

+ Hiệu quả đầu tư cao nhất ở loại hình trồng cam đạt 4,5 lần và thấp nhất ở loại hình trồng lúa nương đạt 0,8 lần.

Bảng 57: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị	Loại sử dụng	Giá trị	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất (triệu)	420	Cam	15	Sắn

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị	Loại sử dụng	Giá trị	Loại sử dụng
	đồng/ha/năm)				
2	Chi phí trung gian (triệu đồng/ha/năm)	109	Cam	13,6	Sắn
3	Giá trị gia tăng (triệu đồng/ha/năm)	326	Cam	- 3,9	Ngô
4	Hiệu quả đầu tư (lần)	4,5	Cam	0,8	Lúa nương

- Đối với đất phi nông nghiệp

Vì khoanh đất có nhiều loại hình sử dụng với nhiều chế độ quản lý sử dụng khác nhau, nên để xác định hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường theo 2 hai kiểu sử dụng sau:

+ Đối với khu vực mới (có dự án, có thu hồi giải phóng mặt bằng và sản xuất ra sản phẩm), bao gồm các loại đất: đất ở, đất các công trình xây dựng; đất khu, cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất công trình năng lượng.

+ Đối với các khu vực cũ (không có dự án, không thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng và không tạo ra sản phẩm).

Bảng 58: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị	Loại sử dụng	Giá trị	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất (triệu đồng/ha/năm)	18001,3	Đất ở đô thị(ODT)	500,05	Đất thương mại, dịch vụ (DCT)
2	Chi phí trung gian (triệu đồng/ha/năm)	2550,0	Đất thương mại, dịch vụ (DCT)	280,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
3	Giá trị gia tăng (triệu đồng/ha/năm)	15451,3	Đất ở đô thị(ODT)	41,05	Đất thương mại, dịch vụ (DCT)
4	Hiệu quả đầu tư (lần)	7,06	Đất ở đô thị(ODT)	1,09	Đất thương mại, dịch vụ (DCT)

Kết quả tổng hợp đánh giá cho thấy:

- Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế đạt cao nhất ở loại hình đất các công trình xây

dụng, trong đó đất ở đô thị thành phố Bắc Giang: giá trị sản xuất khoảng 18.001,3 triệu đồng/ha, chi phí thực tế tương ứng 2.550 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng đạt 15.451 triệu đồng/ha, do đó hiệu quả đầu tư đạt 7,06 lần.

- Giá trị sản xuất thấp nhất ở loại hình đất thương mại dịch vụ 500 triệu đồng/ha.

- Hiệu quả đầu tư cao nhất ở loại hình sử dụng đất ở đô thị và thấp nhất ở loại hình đất thương mại dịch vụ.

- Đối với các khu cũ (không có các dự án, không có thu hồi giải phóng mặt bằng và sản xuất ra sản phẩm) hoặc các khu vực do nhà nước, doanh nghiệp đầu tư mà không tính được hiệu quả kinh tế mà chỉ tính được hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường.

Kết quả xác định bộ chỉ tiêu phân cấp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang như sau:

Bảng 59: Chỉ tiêu phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bắc Giang

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Giá trị		Phân cấp
		Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
1. Giá trị gia tăng	VA1	< 50 triệu/ha	< 200 triệu/ha	Thấp
	VA2	50 - 75 triệu/ha	200 - 500 triệu/ha	Trung bình
	VA3	> 75 triệu/ha	> 500 triệu/ha	Cao
2. Hiệu quả đầu tư	HQDT1	< 1,5 lần		Thấp
	HQDT2	1,5 - 2 lần		Trung bình
	HQDT3	> 2 lần		Cao

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2. Hiệu quả xã hội

Được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

Việc xác định hiệu quả xã hội rõ ràng đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp chỉ tiêu giải quyết nhu cầu lao động và mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính như hiệu quả kinh tế (theo các khu vực cụ thể của khoanh đất điều tra từ đó tính trung bình cho 01 ha).

Hiệu quả xã hội được phân 3 mức: thấp, trung bình, cao. Sau khi đồng nhất đánh giá 4 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

3.3. Hiệu quả môi trường

Được xác định thông qua chỉ tiêu về tăng khả năng che phủ của đất (đối với đất sản xuất nông nghiệp được tính theo diện tích che phủ) và khả năng phòng hộ của rừng (đối với đất lâm nghiệp, cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất).

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp tăng khả năng che phủ được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Chỉ tiêu giảm thiểu thoái hóa đất được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó.

Hiệu quả môi trường được phân 3 mức: thấp, trung bình, cao và được tổng hợp trên cơ sở đồng nhất đánh giá 3 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: tăng khả năng che phủ của đất và phòng hộ của rừng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất.

Chi tiết phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai tại bảng sau:

Bảng 60: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Phân cấp
1	Đơn vị chất lượng đất	DVD _T	Phù hợp mức thấp
		DVD _{TB}	Phù hợp mức trung bình
		DVD _C	Phù hợp mức cao
2	Nhóm chỉ tiêu về kinh tế	KT1	Hiệu quả kinh tế thấp
		KT2	Hiệu quả kinh tế trung bình
		KT3	Hiệu quả kinh tế cao
3		XH1	Hiệu quả xã hội thấp

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Phân cấp
	Nhóm chỉ tiêu về xã hội	XH2	Hiệu quả xã hội trung bình
		XH3	Hiệu quả xã hội cao
4	Nhóm chỉ tiêu về môi trường	MT1	Hiệu quả môi trường thấp
		MT2	Hiệu quả môi trường trung bình
		MT3	Hiệu quả môi trường cao

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Về thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và kế hoạch sử dụng đất các kỳ và hàng năm của Tỉnh được thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 07/02/2013 và được điều chỉnh tại Nghị quyết 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang. Đồng thời, tỉnh đã phê duyệt quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố để làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt¹³⁾

4.1.1. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp

Đã lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh và được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 07/02/2013; Quy hoạch sử dụng đất đoạn 2011- 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của 10 huyện, thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt ngay sau khi Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh của tỉnh được Chính phủ xét duyệt; đồng thời từ năm 2015 đã phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các huyện, thành phố theo Luật Đất đai năm 2013 làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016- 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018; UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của 10 huyện, thành phố.

4.1.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019

¹³ Đánh giá chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 theo Nghị quyết số 19/2013/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2013

4.1.2.1. Kết quả thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất.

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2011- 2019, UBND tỉnh đã ban hành 1.246 quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, với tổng diện tích 3.966 ha, trong đó:

- + Giao đất 383 quyết định, với diện tích 2.382,4 ha;
- + Thuê đất 707 quyết định, diện tích 1.392,0 ha;
- + Thu hồi đất 156 quyết định, diện tích 191,5 ha.

UBND các huyện, thành phố đã thực hiện giao hàng vạn lô đất ở thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất đạt tỷ lệ cao trong tổng thu ngân sách của tỉnh. Nhìn chung, công tác đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi trúng đấu giá được thực hiện bảo đảm chặt chẽ và khách quan, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, ngân sách thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.1.2.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2011-2020.

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ- CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang. UBND tỉnh Bắc Giang đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Đất nông nghiệp năm 2019 là 301.631,6 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 là 6.197,83 ha, đạt 102,1%, cụ thể:

- Đất trồng lúa tính năm 2019 có 71.180 ha, cao hơn 1.171,0 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019.

- Đất trồng cây lâu năm 2019 có 66.415,4 ha, cao hơn 8.227,1 ha so chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (58.188,27 ha).

- Đất rừng phòng hộ năm 2019 có 19.523,8 ha, thấp hơn 1.537,8 ha so với chỉ tiêu được duyệt năm 2019 (21.061,6 ha).

- Đất rừng đặc dụng năm 2019 có 13.037 ha, thấp hơn 65,5 ha chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (13.102,87 ha), đạt 103,8%

- Đất rừng sản xuất tính đến năm 2019 có 113.209,4 ha, thấp hơn 4.707,0 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2019 (117.916,35 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản tính đến năm 2019 có 8.511,3ha, cao hơn 167,2ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2019 (8.344,1 ha);

Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện năm 2019 có 84.565,5 ha, thấp hơn 5.231,3 ha với chỉ tiêu được duyệt năm 2019 (89.796,82 ha), Cụ thể như sau:

- Đất khu công nghiệp năm 2019 có 1.020,8 ha, thấp hơn 219,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (1.239,8 ha), đạt 82,3%.

- Đất cụm công nghiệp năm 2019 có 587,8 ha thấp hơn 475,5 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (1.063,32ha)

- Đất thương mại dịch vụ năm 2019 có 424,5ha, cao hơn 230,3 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (194,25ha), đạt 35,86%.

Bảng 61: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu QH SDD đến năm 2019		Hiện trạng năm 2019		So sánh hiện trạng/quy hoạch (năm 2019)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		389.558,60	100	389.589,50	100		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	295.315,82	75,81	301.626,70	77,42	6.310,90	102,14
1.1	Đất trồng lúa	70.008,93	17,97	71.177,50	18,27	1.168,50	101,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	59.142,28	15,18	60.155,00	15,44	1.012,70	101,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.489,42	1,67	9.509,40	2,44	3.020,00	146,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	58.188,27	14,94	66.446,10	17,06	8.257,80	114,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	21.061,60	5,41	20.595,00	5,29	-466,6	97,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	13.102,87	3,36	13.037,40	3,35	-65,5	99,5
1.6	Đất rừng sản xuất	117.916,35	30,27	112.177,60	28,79	-5.738,80	95,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8.344,10	2,14	8.424,70	2,16	80,6	100,97
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	89.796,82	23,05	84.570,30	21,71	-5.226,50	94,18
2.1	Đất quốc phòng	25.043,59	6,43	24.889,60	6,39	-154	99,38
2.2	Đất an ninh	574,48	0,15	516,3	0,13	-58,1	89,88
2.3	Đất khu công nghiệp	1.239,80	0,32	1.020,00	0,26	-219,8	82,27
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	1.063,32	0,27	587,8	0,15	-475,5	55,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	194,25	0,05	422,3	0,11	228	217,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.055,17	0,53	1.491,00	0,38	-564,1	72,55

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu QH SDD đến năm 2019		Hiện trạng năm 2019		So sánh hiện trạng/quy hoạch (năm 2019)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.090,34	0,28	452,1	0,12	-638,3	41,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng	21.490,98	5,52	20.692,80	5,31	-798,2	96,29
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	82,43	0,02	314,9	0,08	232,4	381,97
-	Đất cơ sở y tế	171,1	0,04	99,7	0,03	-71,4	58,28
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	871,44	0,22	795,2	0,2	-76,2	91,25
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	822,51	0,21	533,5	0,14	-289	64,86
2.10	Đất có di tích, danh thắng	312,56	0,08	98,8	0,03	-213,8	31,6
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	240,22	0,06	117,3	0,03	-123	48,81
2.12	Đất ở tại nông thôn	18.975,90	4,87	16.495,70	4,23	-2.480,20	86,93
2.13	Đất ở tại đô thị	1.760,42	0,45	2.978,80	0,76	1.218,40	169,21
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	260,97	0,07	212	0,05	-49	81,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	72,35	0,02	25,3	0,01	-47,1	34,91
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,06	0	0,1	0	0	100
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	149,34	0,04	168,7	0,04	19,3	112,93
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.658,51	0,43	1.431,50	0,37	-227,1	86,31
3	Đất chưa sử dụng	4.435,76	1,14	3.392,40	0,87	-1.043,30	76,48

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tính năm 2019 có 1.498,1 ha, thấp hơn 557,1ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (2.055,17 ha), đạt 64,09%.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2019 có 20.688,2 ha, thấp hơn 802,8 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (21.490,98ha), đạt 83,12%

- Đất ở tại nông thôn năm 2019 có 16.535,8 ha, thấp hơn 2.440,1 ha (do sáp nhập địa giới hành chính các xã vào các thị trấn) so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (18.975,9ha).

- Đất ở tại đô thị năm 2019 có 2.978,9 ha, cao hơn 1.218,4 ha (do sáp nhập địa giới hành chính các xã vào các thị trấn)so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2019 (1.760,42ha).

Đất chưa sử dụng : Năm 2019, Bắc Giang còn 3.392,26 ha đất chưa sử dụng, thấp hơn 1.043,5 ha so chỉ tiêu được duyệt năm 2019 (4.435,76 ha).

4.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt

4.2.1. Những kết quả đạt được

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Bắc Giang được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 19/2013/NQ-CP đã được UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện nghiêm chỉnh, hợp lý bước đầu đã đạt được những thành quả nhất định, quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước. Cụ thể như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đồng thời, Nghị định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai được ban hành cho thấy việc lập quy hoạch, xét duyệt quy hoạch và quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được chú trọng hơn và đã được cụ thể hóa bằng các văn bản pháp luật.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, bảo đảm diện tích đất có rừng hợp lý.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

4.2.2. Những mặt chưa đạt được

Qua phân tích kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho thấy kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát chủ yếu do khủng hoảng kinh tế kéo dài trong suốt giai đoạn quy hoạch làm cho thị trường bất động sản đóng băng, đầu tư công hạn chế, các doanh nghiệp phá sản hoặc khó khăn không mở rộng sản xuất... dẫn đến việc hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất. Đặc biệt trong giai đoạn này tình hình cũng tăng cường mạnh công tác quản

lý đất đai như quy hoạch, đo đạc địa chính chính quy hiện đại, thống kê, kiểm kê đất đai nên việc sử dụng đất cũng đem lại hiệu quả và tiết kiệm hơn.

XIV. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Bối cảnh tác động bên ngoài

1.1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế

Quan phân tích bối cảnh quốc tế, có thể rút ra một số xu thế toàn cầu có thể gây tác động lâu dài đối với tỉnh Bắc Giang:

Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế: Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, ngay cả ở những siêu cường kinh tế. Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển mà còn ở các quốc gia đang phát triển. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Chính phủ mỗi nước sẽ phải điều chỉnh một cách uyển chuyển sự cân bằng giữa tự do hóa kinh tế toàn cầu và lợi ích kinh tế của đất nước mình. Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các địa phương, trong đó có tỉnh Bắc Giang nói riêng. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Như vậy, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa kinh tế dân tộc, Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Giang nói riêng cần chú trọng và

linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa”. Trong quan hệ thương mại quốc tế, cần tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực để trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp “có đi có lại” nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu. Phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” sẽ giúp giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Ngoài ra, thông qua nhiều kênh thông tin để thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác.

Sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc. Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc đang chậm lại khi nền kinh tế của nước này chuyển dịch theo hướng cân bằng và phát triển hơn. Điều này có nhiều hàm ý đối với nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam: (1) Các nhà sản xuất ở Trung Quốc đang tìm kiếm lao động rẻ hơn bên ngoài Trung Quốc; (2) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng tiêu dùng và đây là một thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, (3) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc đẳng cấp các quốc gia phát triển (ví dụ như ngũ cốc, hoa quả, sản phẩm dinh dưỡng) và (4) Việc sản xuất hàng hóa đã bắt kịp sự tăng trưởng của Trung Quốc gợi ý rằng giá cả hàng hoá toàn cầu sẽ giảm hoặc không tăng nhanh như trước đây. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến các định hướng phát triển ngành kinh tế của Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng.

Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực: Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm, những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong việc lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

Chuyển dịch trong chế biến/chế tạo toàn cầu: Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyển dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới. Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đẩy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo

xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Việc thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến: Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh kinh tế xã hội trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Sự phát triển của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc CMCN 4.0 là một trong những xu hướng nổi bật nhất. Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm.

Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới. Các doanh nghiệp khu vực EU đang dẫn đầu trong việc ứng dụng mạng xã hội vào hoạt động quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới.

Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Đây là cơ hội tốt cho các quốc gia nếu muốn tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Bắc Giang nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của khoa học và công nghệ thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển. Đặc biệt, Bắc Giang có cơ hội phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mới, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, vận tải, logistics, du lịch và các ngành dịch vụ cao cấp khác.

Tác động từ đại dịch toàn cầu: Đại dịch Covid-19 dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. GDP toàn cầu trong năm 2020 dự kiến suy thoái 1,8% - 3,9%. Bắc Giang với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các khu, cụm công nghiệp đang trên đà phát triển cũng không nằm ngoài vùng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 trong tương lai sẽ mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN, với dự kiến 48 tỷ đô la Mỹ tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN-Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, v.v.. đang cân nhắc

và thậm chí đã tiến hành chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Đại dịch Covid-19 cũng mở ra “thời kỳ bình ổn mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp ảo từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số. Bắc Giang cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các ngành CN chế biến chế tạo và đẩy mạnh phát triển CNTT phục vụ cho nền kinh tế số.

Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng – cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng, có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Bắc Giang nói riêng cần tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc CMCN 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển này, Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều “sân chơi” song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách

thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện CPTPP, khả năng phê chuẩn EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Bắc Giang nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

1.2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng

1.2.1. Tác động từ bối cảnh trong nước

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao (bình quân 6-7%/năm) và được đánh giá là một trong những thị trường năng động. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân/người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng

suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,...

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ,... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Bắc Giang sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước do mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Bắc Giang tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, khích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận

lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD. (v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Sự phát triển của Bắc Giang sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi trong kinh tế. Bắc Giang sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội thời kỳ 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học- kỹ thuật mới vào sản xuất, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học-công nghệ đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bắc Giang theo hướng tích cực.

1.2.2. Tác động từ tỉnh và khu vực lân cận

Vùng thủ đô Hà Nội là một vùng đô thị lấy thành phố Hà Nội làm đô thị trung tâm và các thành phố, thị xã của các tỉnh lân cận Hà Nội làm đô thị vệ tinh. Tính đến đầu năm 2020 không gian quy hoạch của vùng thủ đô Hà Nội bao trùm thành phố Hà Nội và 9 tỉnh, trong đó có Bắc Giang. Vùng phát triển mới của Thủ đô Hà Nội khi kết hợp với Hải Phòng và Quảng Ninh trong tam giác tăng trưởng sẽ là một vùng tăng trưởng mạng hàng đầu Quốc gia; Là vùng được tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, du lịch, đô thị và các công trình công cộng cũng như đầu tư quốc gia và quốc tế. Vùng thủ đô Hà Nội cũng sẽ tạo ra tác động lan tỏa của Thủ đô Hà Nội với các tỉnh giáp ranh; các thành phố và thị trấn trong vùng có vai trò tương hỗ nhằm cung cấp và hỗ trợ lợi thế cho nhau dựa trên thế mạnh của vùng Hà Nội là phát triển năng động, thuận lợi trong phát triển đô thị, công nghiệp và thương mại.

Bắc Giang nằm trong vùng thủ đô Hà nội, với những lợi thế về mật độ dân cư thấp, diện tích nông nghiệp cao đồng thời với ranh giới tiếp giáp các tỉnh có mật độ dân số, cơ cấu phát triển cao sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế và gia tăng các thế mạnh cho tỉnh.

Quy hoạch giao thông vận tải vùng Thủ đô Hà Nội xác định vành đai liên kết các đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội (vành đai V). Với vai trò là điểm nút chuyển tiếp giữa đường vành đai 5 vùng Thủ đô và trục hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc giang hướng tới trở thành trung tâm đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa Lạng Sơn và các đô thị đối trọng trong vùng Thủ đô, đồng thời cũng là điểm dừng cho hướng vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh miền núi Đông Bắc ra cảng biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Bên cạnh đó, cùng với phát triển công nghiệp, dịch vụ, Bắc giang có cơ hội lớn trở thành một trung tâm đi đầu về sản xuất nông nghiệp chất lượng cao cung cấp cho Hà nội và các tỉnh trong vùng thủ đô. Đây

là một trong những yếu tố làm tăng sức cạnh tranh, tạo nên sự khác biệt của Bắc Giang với các đô thị khác trong vùng.

2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội và sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50km, cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110km và cách cảng Hải Phòng 140km.

Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với đó, Bắc Giang còn được thiên nhiên ưu đãi, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu đều rất thuận lợi cho phát triển các loại hình sản xuất cả công nghiệp và nông nghiệp. Đồng thời, tỉnh còn có hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc là điều kiện thuận lợi để khai thác, phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng. Bắc Giang có hệ thống đình, chùa phong phú và đa dạng với khoảng trên 2.200 di tích, trong đó có 635 di tích được xếp hạng (gồm: 518 di tích cấp tỉnh; 117 di tích cấp quốc gia, trong đó có 23 di tích cấp quốc gia đặc biệt), nhiều công trình văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng, trong đó một số di tích, công trình có khả năng khai thác để phát triển du lịch như chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) là chôn tổ tiên phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thế kỷ XIII, nơi lưu giữ kho Mộc bản với 3.050 bản đã được vinh danh là Di sản Tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; chùa Bồ Đà, đình, chùa Thổ Hà (Việt Yên); chùa Quang Phúc, đình Tiên Lục, Lạng Giang có cây Dã Hương nghìn năm tuổi, chùa Am Vải, Lục Ngạn, đình Lỗ Hạnh được mệnh danh là đệ nhất kinh Bắc thế kỷ 16, lăng Dinh Hương ... Đây là lợi thế rất lớn để phát triển các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái, tâm linh, nghỉ dưỡng.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội của tỉnh được quy hoạch và đầu tư phát triển khá đồng bộ và hiện đại, đặc biệt là hạ tầng giao thông (gồm cả đường bộ, đường thủy, đường sắt), đảm bảo kết nối thuận lợi đến các cửa khẩu, cảng biển, sân bay. Hạ tầng công nghiệp, đô thị, dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ logistics, kho bãi cũng đang được tập trung đầu tư phát triển mạnh để phát huy lợi thế của trung tâm đầu

mới về thương mại vận tải kho bãi của vùng Thủ đô và vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Với vị trí, khoảng cách đến các trung tâm vùng cùng hệ thống đường sắt, thủy, bộ thuận lợi, Bắc Giang có khả năng liên kết với nhiều đô thị lớn bằng nhiều loại hình giao thông. Xét bối cảnh trong vùng Đông Bắc, Bắc Giang có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế từ hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà nội - Hải Phòng - Quảng Ninh với những trung tâm phát triển như: cửa khẩu quốc tế Hữu nghị - KKT Đồng Đăng Lạng Sơn, một trong những đầu cầu quan trọng kết nối khu mậu dịch tự do Trung Quốc - Asean; Tiếp giáp Thủ đô Hà nội, trung tâm thương mại và lưu thông hàng hóa, trung tâm tài chính, ngân hàng, trung tâm du lịch, xuất nhập khẩu, trung tâm công nghiệp, đầu mối giao thông, trung tâm dịch vụ chất lượng cao, trung tâm thông tin liên lạc nối liền Việt Nam với Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á. Sự phát triển đô thị - khu công nghiệp với quy mô lớn như Ninh Hiệp, Từ Sơn, Tiên Du, Tiên Sơn của Bắc Ninh trên dọc tuyến hành lang kinh tế từ Ninh Hiệp (Hà nội) đến TL398 (Bắc Giang) cũng mở ra cơ hội cho Bắc Giang phát huy những lợi thế về quỹ đất, hạ tầng để phát triển các ngành dịch vụ đô thị, dịch vụ công nghiệp hỗ trợ, cung cấp lao động tay nghề cao, kho vận...

Ngoài ra, các hoạt động đối ngoại cũng ngày càng được đẩy mạnh để mở rộng hợp tác, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa với các địa phương, đối tác trong khu vực và trên thế giới nhằm từng bước xây dựng và khẳng định hình ảnh, vị thế về một Bắc Giang thân thiện, giàu tiềm lực phát triển. Những thành tựu đạt được trong những năm qua chính là nền tảng vững chắc đảm bảo cho sự phát triển trong giai đoạn tới.

Tóm lại, với vị trí địa kinh tế và những tiềm năng phát triển, Bắc Giang được xác định là một trung tâm đầu mối trung chuyển giữa hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà nội - Hải Phòng - Quảng Ninh với các đô thị trên tuyến vành đai 5; giữa các đô thị vùng núi đông Bắc với khu vực cảng biển Hải Phòng - Quảng Ninh. Là một thành phố hậu cần cho các thành phố khác trong vùng. Đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

XV. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Đánh giá chung điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, thách thức phát triển

1.1. Điểm mạnh

1.1.1. Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Bắc Giang so với các tỉnh khác thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng sông Hồng, thuộc vùng thủ đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng

Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc Giang có nhiều thuận lợi về giao thông vận tải, có tiềm năng trở thành trung tâm trung chuyển, trung tâm logistics của vùng.

Bên cạnh đó, Bắc Giang nằm kề vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, tiếp giáp Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, các trung tâm kinh tế của vùng và cả nước. Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Có thể nói, vị trí của tỉnh là cửa ngõ kép giữa vùng Trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, là nơi chuyển tiếp giữa vùng trung du và đồng bằng, đây là đặc thù riêng có của Bắc Giang không tỉnh nào có được. Bắc Giang có thể tận dụng lợi thế kép này để trở thành đầu mối liên kết giữa Vùng Đồng Bằng sông Hồng và Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa giữa hai vùng kinh tế này.

1.1.2. Điều kiện tự nhiên là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng trung du và đồng bằng, Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi về địa chất, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên. Tỉnh có cả 3 vùng (vùng núi, trung du, đồng bằng), trong đó loại đất phù hợp với nhiều cây trồng, ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai, có tiềm năng phát triển đa dạng các hàng hóa nông sản có giá trị kinh tế cao với một số sản phẩm có tính đặc trưng như cây ăn quả, rừng kinh tế, dược liệu, chăn nuôi...

Với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên như trên, Bắc Giang có thể mạnh về trồng cây ăn quả nhiệt đới, trong đó, huyện Lục Ngạn với trên 58.800 ha đất feralit vùng đồi thấp và một phần trên núi phù hợp với việc trồng rừng, trồng các cây công nghiệp và các cây ăn quả với sản phẩm đặc trưng là vùng trồng Vải Thiều, một trong những loại quả đặc sản của miền Bắc, có khả năng xuất khẩu ra nước ngoài.

Bắc Giang có nhiều cảnh quan thiên nhiên có thể phát triển các loại hình du lịch sinh thái như: Hồ Cẩm Sơn với diện tích mặt nước trên 2.600 ha, là hồ lớn thứ tư cả nước, hồ Khuân Thần với diện tích trên 500 ha; khu bảo tồn thiên nhiên Khe Rỗ, Tây Yên Tử... Đặc biệt là khu di tích sinh thái Tây Yên Tử có tiềm năng rất lớn về du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh cần được khai thác. Việc đầu tư quần thể di tích phía Tây Yên Tử sẽ hình thành tuyến du lịch hấp dẫn du khách, rút ngắn khoảng quãng đường từ Hà Nội đến Chùa Đồng được 40 km. Đây sẽ là tuyến du lịch mới, phân luồng và kết nối với khu du lịch Quảng Ninh, tạo điểm nhấn về du lịch của tỉnh Bắc Giang, góp phần phát triển KT-XH, tạo việc làm, giảm nghèo cho địa phương trong thời gian tới.

1.1.3. Kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, nhất là hạ tầng kết nối liên vùng, là điểm mạnh của Bắc Giang trong thu hút đầu tư.

Bắc Giang có hệ thống kết cấu hạ tầng khá tốt so với Vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước nhờ được tập trung đầu tư trong những năm gần đây. Chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh đã được cải thiện đáng kể.

Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Bên cạnh hệ hạ tầng giao thông, hệ thống kết cấu hạ tầng khác như cấp điện, thủy lợi, thông tin truyền thông của tỉnh cũng được tập trung đầu tư, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh và góp phần vào thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI) năm 2019, Bắc Giang nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp đánh giá có cơ sở hạ tầng tốt nhất cả nước năm 2019, đứng đầu trong Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Đây là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư từ bên ngoài vào tỉnh.

1.1.4. Bắc Giang có lực lượng lao động dồi dào, cùng với việc quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo nghề nên chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao, là thế mạnh để thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động.

Bắc Giang là tỉnh có dân số đông, đến năm 2019 dân số của tỉnh là 1.810 nghìn người, đứng thứ 12 cả nước. Cũng tương tự như tình trạng chung của cả nước, Bắc Giang đang trong thời điểm “dân số vàng” với dân số trong độ tuổi lao động (15 – 64 tuổi) tính đến tháng 4/2019 khoảng 1.212,8 nghìn người, chiếm 67% tổng dân số. Ngoài ra, Bắc Giang thuộc địa bàn có mức lương tối thiểu vùng thấp (vùng III, IV) theo quy định của pháp luật hiện hành nên được đánh giá là nguồn cung lao động giá rẻ cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

1.1.5. Yếu tố văn hoá, truyền thống phong phú, đa dạng với sự giao thoa của nhiều nền văn hóa là yếu tố thuận lợi để tỉnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch và xây dựng các sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa của địa phương.

Bắc Giang có nền văn hóa phong phú, đa dạng với sự giao thoa giữa hai miền văn hóa Việt cổ và văn hóa Tày Nùng... Văn hóa Bắc Giang mang tính chất tụ hội văn hóa người Việt, với nhiều cộng đồng dân sinh sống. Bên cạnh đó, Bắc Giang có nhiều di tích lịch sử văn hóa, trong đó: UNESCO đã công nhận Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, dân ca Quan họ là di sản văn hóa phi vật thể đại diện, ca Trù là di sản văn hóa phi vật thể

của nhân loại cần được bảo vệ khẩn cấp; di tích Những điểm khởi nghĩa Yên Thế được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt, lễ hội Yên Thế, lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia... Tất cả đã mang lại cho Bắc Giang một nguồn tài nguyên du lịch văn hoá phong phú, đa dạng.

Sự giao thoa văn hóa đã tạo nên con người Bắc Giang vừa cần cù, chịu khó, đồng cam cộng khổ vừa có tinh thần đoàn kết, sáng tạo. Những nét văn hóa đặc trưng này nếu có thể phát huy sẽ có thể trở thành động lực, là sức mạnh nội sinh đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh.

Đảng ta coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, chính là coi trọng nguồn lực văn hóa, động lực của sự phát triển đất nước. Hệ thống di sản văn hóa, các giá trị văn hóa là nguồn vốn to lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội cần được phát huy, trở thành nguồn động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.6. Quy mô, xuất phát điểm nền kinh tế thuộc nhóm trên của cả nước cũng là một trong những thế mạnh của tỉnh so với nhiều tỉnh khác trong vùng và cả nước.

Là tỉnh nằm ở Vùng trung du miền núi phía Bắc, một trong 2 vùng kinh tế nghèo nhất cả nước nhưng Bắc Giang lại có nền kinh tế khá tốt so với bình quân chung cả nước. Năm 2019, quy mô GRDP theo giá hiện hành của Bắc Giang đứng thứ nhất trong vùng TDMNPB và xếp thứ 15/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Đây là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang tăng cường tích lũy, đầu tư, nâng cao tiềm lực kinh tế của tỉnh.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng cao liên tục trong những năm gần đây, trong giai đoạn 2014-2019, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn ở mức “hai con số”, đặc biệt, từ năm 2016 đến nay, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 12,2%/năm, cao gấp hơn 2 lần tăng trưởng kinh tế bình quân cả nước. Đây là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang có thể vươn lên, bắt kịp các nền kinh tế lớn của cả nước và trở thành một trung tâm tăng trưởng kinh tế của khu vực miền Bắc.

1.2. Điểm yếu

1.2.1. Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Bắc Giang nhưng nó cũng đem lại cho tỉnh một số bất lợi nhất định.

Do nằm gần các trung tâm kinh tế lớn, các cực tăng trưởng của cả nước nên Bắc Giang chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương này trong thu hút đầu tư cũng như tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh. So với các địa phương trên, Bắc Giang có nhiều bất lợi hơn do xuất phát điểm nền kinh tế thấp, cơ sở hạ tầng ít thuận lợi hơn, môi trường đầu tư, kinh doanh kém hấp dẫn hơn.

Nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh- Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng - Quảng Ninh song khoảng cách từ Bắc Giang đến cực tăng trưởng của miền Bắc là Hà Nội và đến các cửa ngõ ra quốc tế như cảng biển (Quảng Ninh, Hải Phòng), sân bay (Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi) lại xa hơn so với một số tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Nếu không phát huy được thế mạnh, tạo ra lợi thế riêng biệt thì Bắc Giang sẽ gặp nhiều bất lợi hơn so với các tỉnh lân cận cả trong thu hút đầu tư và khách du lịch cũng như thị trường đầu tư cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

1.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa tương xứng với quy mô, thiếu lao động trình độ cao là một trong những hạn chế của tỉnh.

Số lượng lao động lớn, lực lượng lao động trẻ song chất lượng nhân lực của tỉnh còn thấp, còn thiếu lao động trình độ cao. Tính đến năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh 63,1% tổng số lao động nhưng lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên địa bàn tỉnh mới chỉ đạt 18%¹⁴, trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 2,6%.

Theo Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc trong doanh nghiệp tại Bắc Giang chỉ chiếm 50%, xếp thứ 49/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ý thức, tác phong công nghiệp, tính chuyên nghiệp của lao động không cao. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn yếu, các đề tài, dự án khoa học - công nghệ chưa cao, chưa trọng tâm vào sản phẩm chủ lực.

1.2.3. Kết cấu hạ tầng phát triển nhưng chưa đồng bộ, hạ tầng một số nơi, một số lĩnh vực chưa được đầu tư đầy đủ nên chưa phát huy được hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống hạ tầng của tỉnh đã phát triển, nhưng hạ tầng trong các khu công nghiệp tập trung còn chưa được đầu tư đồng bộ. Hướng tới năm 2030 để trở thành một tỉnh phát triển có trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá cao, hệ thống hạ tầng cần được tiếp tục đầu tư nhằm nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển.

Do nằm trong tuyến hành lang Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh với nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua, và nằm ở cửa ngõ giao thoa giữa hai vùng kinh tế (TBMNPB và ĐBSH), sự phát triển của Bắc Giang phụ thuộc nhiều vào tính đồng bộ và năng lực của hệ thống hạ tầng hai vùng kinh tế này.

1.2.4. Năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp một trong những điểm yếu lớn nhất của Bắc Giang

¹⁴ Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Giang 2019

Môi trường đầu tư và kinh doanh chậm được cải thiện; tăng cường năng lực điều hành của các cấp lãnh đạo địa phương vẫn còn chậm. Năng lực cạnh tranh của Bắc Giang thể hiện qua chỉ số PCI cho thấy có sự cải thiện rõ rệt. Mặc dù thứ hạng có cải thiện đáng kể hơn trước nhưng so với cả nước thì năng lực cạnh tranh của Bắc Giang vẫn chỉ giữ vị trí thứ 40/63 tỉnh, thành phố vào năm 2019. Do vậy vẫn còn một khoảng cách rất xa với các địa phương dẫn đầu để Bắc Giang tiếp tục nỗ lực nhằm cải thiện hơn nữa thứ hạng cạnh tranh của mình trong những năm tới.

So sánh với địa phương khác trong Vùng về các chỉ số thành phần, Bắc Giang có lợi thế tốt ở một số chỉ tiêu như cơ sở hạ tầng, đào tạo lao động, tuy nhiên một số chỉ tiêu khác như tính cạnh tranh bình đẳng, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, chi phí không chính thức ở Bắc Giang lại tỏ ra kém lợi thế. Cũng qua khảo sát của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam cho thấy, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn cho rằng họ không được đối xử bình đẳng so với các doanh nghiệp khác, nhất là doanh nghiệp nhà nước trong việc tiếp cận đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính và thường phải tốn một số khoản chi phí không chính thức. Bên cạnh đó, việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại địa phương nhìn chung vẫn còn hạn chế, điều này đã làm giảm sức hấp dẫn và hạn chế năng lực cạnh tranh của tỉnh.

1.2.5. Cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng của tỉnh còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, chưa phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

Cấu trúc kinh tế, mô hình tăng trưởng lạc hậu, chủ yếu gia tăng về lượng, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển; các ngành sản xuất trong tỉnh chưa tham gia được nhiều vào chuỗi giá trị, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Tỷ lệ lao động nông nghiệp cao; tỷ lệ dân số đô thị thấp. Chưa phát huy mạnh mẽ được nhân tố con người, nguồn lực con người cho phát triển.

Chưa hình thành được vùng kinh tế động lực, thiếu cơ chế chính sách có tính đột phá. Tổ chức lãnh thổ đô thị, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp lạc hậu, thiếu liên kết, hỗ trợ để cùng thúc đẩy phát triển.

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp có sự đóng góp chủ yếu từ khu vực FDI, sẽ là điểm yếu, thách thức khi nền kinh tế thế giới suy giảm; sản xuất nông nghiệp chưa phát triển được mô hình sản xuất quy mô lớn, năng suất, chất lượng hạn chế, sản lượng nông sản chế biến thấp. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thật sự trở thành động lực phát triển.

Tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ đạt thấp so với cả nước, cơ cấu ngành dịch vụ chậm chuyển dịch, chưa phát triển được nhiều ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; chưa khai thác tiềm năng, lợi thế lớn của tỉnh để phát triển dịch vụ.

Nhìn chung, cấu trúc nền kinh tế còn mất cân đối trên nhiều mặt, sự phát triển kinh tế chưa cân đối với tiềm năng, khu vực công nghiệp phát triển nhanh, trong khi khu vực dịch vụ còn hạn chế; thừa lao động nhưng lại thiếu lao động kỹ thuật có trình độ cao, chênh lệch về mức sống, thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn, khu vực miền núi và đồng bằng,...

1.3. Cơ hội phát triển

Việt Nam đã tham gia vào một loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (CPTPP, EVFTA), đồng thời tiếp tục đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) và nhiều Hiệp định thương mại tự do khác...; Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư... ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước cũng như tỉnh Bắc Giang.

CMCN lần thứ tư đem lại cho nước ta, trong đó có tỉnh Bắc Giang một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, từ đó có thể giải quyết các vấn đề về môi trường.

Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Ma-laysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines... Bắc Giang có thể tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ đã xác định vào *giữa thế kỷ XXI* (tương ứng với thời điểm 100 năm thành lập nước Việt Nam mới) phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là tư tưởng nền tảng, là cốt lõi của tầm nhìn dài hạn đến năm 2045. Đây cũng là cơ hội Bắc Giang phát huy các cơ chế, chính sách chung để vươn lên, hướng tới khát vọng chung của cả nước.

Tầng lớp trung lưu nổi lên nhanh chóng và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở vùng Thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng mang lại thêm một cơ hội lớn trong việc mở rộng thị trường của tỉnh. Sự nổi lên của tầng lớp trung lưu vừa mang lại cơ hội, vừa làm thay đổi về kỳ vọng và tạo ra những thách thức mới. Đa số những người đó có nguyện vọng được tiêu dùng những sản phẩm, dịch vụ có giá trị cao hơn. Điều này sẽ tạo động lực để doanh nghiệp trong tỉnh cải thiện công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của tỉnh, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành,

đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính quyền các cấp trong tỉnh đang nỗ lực các biện pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Năm 2019, Bắc Giang đứng thứ 2/63 tỉnh thành phố về chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh. Đây là cơ hội để Bắc Giang tiếp tục đẩy mạnh cảnh cách, nâng cao uy tín của tỉnh, tạo sức hút đối với nhà đầu tư.

1.4. Thách thức

1.4.1. Thách thức từ bên ngoài

Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam.

Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng vừa là cơ hội lớn, quan trọng nhất, vừa là điều kiện cần cho phát triển và giảm thiểu các rủi ro. Hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hạn chế. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của tỉnh Bắc Giang trong thời kỳ quy hoạch tới.

Sức ép cạnh tranh từ các địa phương khác. Các địa phương khác (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Thái Nguyên) đã tận dụng được các lợi thế ở gần Hà Nội đã có những bước tiến rất dài. Điều này sẽ là nguy cơ làm cho khoảng cách của Bắc Giang với các địa phương này càng xa hơn. Với lợi thế đi trước và sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư lớn từ bên ngoài đã trở thành sức hút cho nhiều doanh nghiệp khác tiếp tục đến. Điều này làm cho khả năng thu hút đầu tư càng trở nên khó khăn hơn đối với Bắc Giang. Thêm vào đó, những địa phương thuộc nhóm sau đối với Bắc Giang như Phú Thọ và Hòa Bình cũng có những bước đi cụ thể để có thể vươn lên đang gây sức ép rất lớn đối với tỉnh.

Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh. Những năm vừa qua, thời tiết ở khu vực miền Bắc có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid

ngày càng phức tạp, với độ mở của nền kinh tế hiện nay, Bắc Giang khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với tỉnh trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

1.4.2. Thách thức từ nội tỉnh

Thách thức do điều kiện kinh tế, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong điều kiện tiềm lực kinh tế như hiện nay, Bắc Giang đang đứng trước thách thức phải giải quyết một số xung đột, mâu thuẫn trong quá trình phát triển đó là: (1) *Mâu thuẫn giữa các hoạt động kinh tế khác nhau trên cùng một địa bàn*; (2) *Mâu thuẫn giữa mục tiêu tái cơ cấu kinh tế vĩ mô với nguồn lực có hạn*; (3) *Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa nhanh và giải quyết những vấn đề xã hội, môi trường nảy sinh, sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng, miền, thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư*.

Thách thức trong việc thu hút vốn đầu tư chất lượng cao: trong bối cảnh các điều kiện kinh tế toàn cầu hiện tại, vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều nền kinh tế trong khu vực và các địa phương lân cận khác cũng đang cạnh tranh để thu hút đầu tư. Do đó, việc cạnh tranh với các địa phương trong vùng cũng như cạnh tranh với các nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.

Thách thức do hạn chế về nguồn nhân lực: cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Bắc Giang sẽ phải đối mặt với nguy cơ già hóa dân số, điều này đồng nghĩa với nguy cơ thiếu hụt về lao động. Hiện tại, tỉnh cũng đang thiếu lao động có tay nghề cao. Nếu không có biện pháp nhanh chóng cải thiện chất lượng lực lượng lao động có thể làm nản lòng các nhà đầu tư.

Thách thức do ô nhiễm môi trường làm giảm chất lượng sống và tác động xấu tới các tài nguyên du lịch: công tác quản lý về môi trường trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp,... còn hạn chế đã khiến chất lượng môi trường giảm sút, đất đai bị xói mòn, ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng hơn. Đây là một thách thức không nhỏ đối cả trong trước mắt và lâu dài.

Thách thức trong việc đổi mới tư duy phát triển, tư duy quy hoạch: trong giai đoạn tới, để có thể tạo được bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, Bắc Giang cần đổi mới tư duy quy hoạch. Đổi mới tư duy là yếu tố quyết định, mở đường cho việc đổi mới quy hoạch theo yêu cầu mới. Đổi mới tư duy phải đồng bộ, phù hợp giữa lý luận và thực tiễn, nhất là nhận thức về mô hình tăng trưởng, phương thức quản lý phát triển kinh tế, xã hội. Đổi mới tư duy, nhận thức cần toàn diện từ các cấp chính quyền đến doanh nghiệp và người dân. Với thói quen và tập quán lâu đời và sự chậm chạp trong cải cách hệ thống thể chế chung hiện nay, việc đổi mới tư duy phát triển

là vấn đề không đơn giản và không thể thực hiện trong một sớm một chiều.

2. Các kịch bản phát triển

Việc xây dựng kịch bản phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 có thể xem như một việc đóng vai trò quan trọng đối với việc định hướng phát triển của tỉnh trong giai đoạn này. Kịch bản phát triển của tỉnh Bắc Giang được xác định trên cơ sở nghiên cứu kỹ các yếu tố đầu vào và tác động đến quá trình phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 như: thu hút vốn đầu tư, khai thác các lợi thế, tiềm năng; các cơ chế chính sách thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh; các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển từ bên trong và bên ngoài. Ngoài ra, cũng cần cân nhắc đến nhiều yếu tố như hiệu ứng lan tỏa cho phát triển từ các trung tâm kinh tế lân cận, lan tỏa từ khu vực FDI và chuyển giao công nghệ cũng như các yếu tố khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực...; độ trễ tác động đến phát triển do các dự án cơ sở hạ tầng; các thuận lợi và rủi ro, thách thức đối với sự phát triển trong thời kỳ 2021-2030...

Với việc nghiên cứu các yếu tố liên quan đến phát triển đã phân tích ở mục đánh giá chung điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, thách thức phát triển (phân tích SWOT), kịch bản phát triển được xây dựng trên cơ sở khả năng kết hợp các yếu tố trong thời kỳ quy hoạch và đưa ra 3 kịch bản như sau:

(1). Kịch bản phát triển diễn ra theo phương án 1:

Đây là kịch bản được xác định ở mức thành công khiêm tốn nhất và có tính tham khảo để Bắc Giang tránh rơi vào tình trạng phát triển với kỳ vọng thấp do gặp nhiều yếu tố không thuận lợi cho phát triển xuất phát từ nguyên nhân chủ quan và khách quan. Kịch bản này có tính tham khảo nhưng cần tính tới để có phương án, đối sách phù hợp, do trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước hiện nay đã và đang cũng như sẽ có thể xuất hiện nhiều yếu tố ảnh hưởng tiêu cực khó lường.

Trong giai đoạn 2021-2030, Bắc Giang nếu không phát huy tốt được mức tăng trưởng như hiện tại do không tận dụng tốt những yếu tố đầu vào, các nguồn lực cũng như cơ hội cho phát triển nên mức tăng trưởng GRDP không giữ được đà tăng trưởng như giai đoạn vừa qua và đạt khoảng 12%/năm, và giai đoạn từ 2030 đến 2050 tăng trưởng GRDP hàng năm của tỉnh đạt từ 8-9%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 7.600USD; cơ cấu kinh tế chuyển dịch có xu hướng chậm nên khu vực nông nghiệp đến năm 2030 chiếm khoảng 6,5-7%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm khoảng 75-76% và khu vực Dịch vụ chiếm khoảng 16-17%. Kịch bản phát triển này có thể xảy ra trong điều kiện mặc dù Bắc Giang sẽ cố gắng tận dụng các cơ hội, tiềm năng lợi thế để phát triển nhưng hiệu quả thực hiện không cao, bên cạnh đó thì sự phát triển còn tồn tại nhiều hạn chế mà hiện nay đã và đang diễn ra, trong thời kỳ 2021-2030 chưa giải quyết tốt những mặt hạn chế này.

Các đặc điểm còn tồn tại cần khắc phục tốt để tránh rơi vào phát triển theo kịch bản này gồm:

Thứ 1, về mặt nội tại thì: (i). Bắc Giang chưa tận dụng tốt các yếu tố như dân số vàng để phát triển, trình độ nguồn nhân lực chỉ đáp ứng được những doanh nghiệp yêu cầu lao động đơn giản, chất lượng lao động thấp¹⁵; (ii). Mặc dù cố gắng nhưng với trình độ nền kinh tế và nguồn nhân lực còn hạn chế nên năng suất lao động thấp và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất còn hạn chế; (iii). Trong giai đoạn 2021-2030, Bắc Giang vẫn chưa tận dụng tốt tiềm năng đất đai và tài nguyên, khoáng sản trong khi bên cạnh đó vẫn để tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trở lên trầm trọng, nhất là môi trường nước¹⁶; (iv). Bắc Giang chưa khắc phục được những hạn chế trong phát triển hạ tầng công nghiệp nên thu hút đầu tư không đạt được hiệu quả cao¹⁷; (v). Còn tồn tại những hạn chế cơ bản trong phát triển nông nghiệp như: ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, sản xuất nhỏ lẻ, phân tán...; (v). Cần khai thác tốt hơn những thế mạnh để phát triển du lịch, dịch vụ, vận tải, logistics, bên cạnh đó là việc phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề với tính liên kết không cao nên hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh thấp, năng lực của các nhà đầu tư hạ tầng hạn chế nên giảm hiệu quả thu hút đầu tư.

Thứ 2, đối với những thách thức trong thời kỳ quy hoạch thì trong giai đoạn này vẫn tồn tại việc: (i). Nền kinh tế xuất phát điểm thấp, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; (ii). nguồn lực cho phát triển gồm có nguồn lực tự nhiên và xã hội chưa được tận dụng tốt và sử dụng hiệu quả; (iii). Việc xây dựng và hình thành vùng kinh tế động lực, có cơ chế chính sách và điều kiện phát triển tốt để tạo ra sức phát triển lan tỏa là một thách thức lớn đối với tỉnh vẫn chưa được thực hiện hiệu quả; (iv). Chưa khai thác tốt các cơ hội trong khi lại bị ảnh hưởng tiêu cực của cuộc CMCN 4.0; (v). Sản xuất nông nghiệp trên thực tế còn chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai, dịch bệnh; (vi). Chịu ảnh hưởng tiêu cực từ những bất ổn an ninh, chính trị trong khu vực, những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và dịch bệnh.

¹⁵ (Riêng với diện tích đất các khu, cụm quy hoạch khoảng 6.400 ha, dự báo đến năm 2030, tổng số lao động làm việc trong KCN trên 434 nghìn người, tăng trên 300 nghìn lao động so với năm 2020. Trong khi đó, lực lượng lao động của tỉnh chỉ đáp ứng khoảng 170 nghìn lao động, còn lại trên 130 nghìn lao động là lao động cơ học từ các tỉnh khác đến làm việc (chủ yếu là các tỉnh miền núi phía Bắc. Năm 2019, số lao động cơ học từ các tỉnh làm việc trong các KCN của tỉnh là trên 38 nghìn lao động)

¹⁶ Qua kết quả quan trắc nước mặt tại 50 vị trí trên địa bàn tỉnh cho thấy có tới 40 điểm đã bị ô nhiễm. Qua kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh đã bị ô nhiễm tại một số nơi (xung quanh các KCN, CCN, bãi chôn lấp rác, khu chăn nuôi tập trung...).

¹⁷ Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp.

Kịch bản này là phương án thấp mà cần phải tránh để Bắc Giang phát triển hiệu quả và để không rơi vào kịch bản phát triển này thì việc khắc phục những hạn chế, khó khăn, đối sách tốt với những thách thức nêu trên cần được Bắc Giang chuẩn bị thật tốt để vượt qua những hạn chế, thách thức này.

(2). Kịch bản phát triển diễn ra theo phương án 2 (phương án chọn):

Đây là kịch bản được phát triển theo kỳ vọng của bản quy hoạch này, phù hợp với điều kiện và khả năng có thể phân đầu của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Phương án được xây dựng trên cơ sở trong giai đoạn 2021-2030 Bắc Giang tận dụng khá tốt các yếu tố thuận lợi để phát triển: khai thác tốt điều kiện về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông, điện, đô thị, khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư. Tăng cường thu hút các nhà đầu tư vào khai thác tiềm năng về phát triển du lịch của tỉnh đặc biệt là du lịch tâm linh, sinh thái, du lịch kết hợp môn thể thao... Với các yếu tố, điều kiện đó, mức tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng từ 15-16% và trong giai đoạn từ 2031-2050 duy trì đạt mức tăng 9-10%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 5.500 USD vào năm 2025 và khoảng 9.700 USD vào năm 2030 (tiệm cận với mức thu nhập của dân cư ở các nước có mức thu nhập trung bình cao); GRDP tính theo giá thực tế năm 2030 đạt khoảng 630 ngàn tỷ; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ trọng khu vực Nông nghiệp giảm xuống khoảng 5-6% vào năm 2030; tỷ trọng các ngành Công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 77-78%; tỷ trọng các ngành dịch vụ khoảng 15-16%.

Để phát triển theo kịch bản này thì tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 khoảng 1,6-1,7%/năm, đến năm 2025 dân số của tỉnh khoảng 1,9 đến 2 triệu người và khoảng 2,3 triệu người vào năm 2030; năm 2050 trên 2.8-3,0 triệu người; số lao động cần có của tỉnh đến năm 2025 cần khoảng 1,2 đến 1,3 triệu người và đến năm 2030 cần khoảng 1,3-1,4 triệu người (trong đó lao động trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng cần khoảng 760 - 770 ngàn người; lao động ở khu vực Dịch vụ cần khoảng 340 - 350 ngàn người).

Kịch bản có tính khả thi song cần sự nỗ lực của các cấp ngành, các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong tỉnh thì mới đạt được mức tăng trưởng quan trọng này. Các điều kiện cần thiết khác để phát triển theo kịch bản được xác định như sau:

Với kịch bản này thì: (i). Bắc Giang tiếp tục phát huy và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao của giai đoạn 2011-2020, tận dụng tốt các cơ hội từ bên ngoài để phát triển như khai thác tốt và sử dụng hiệu quả các nguồn lực (tự nhiên,

xã hội) cho quá trình phát triển¹⁸; (iii). Các lợi thế về kết nối giao thông được khai thác hiệu quả để có thể mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh; (iv). Với việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và hiệu quả kinh tế ở mức tốt nên Bắc Giang có thể tăng nguồn thu cho ngân sách cũng như huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh việc thu hút tốt các nguồn vốn đầu tư thì việc cải cách thể chế cũng tạo điều kiện thông thoáng hơn, thu hút đầu tư ở mức khá so với các tỉnh trong vùng Thủ đô; (v). Bắc Giang sẽ tập trung cho phát triển những ngành công nghiệp với công nghệ ngày càng hiện đại để có hiệu quả kinh tế cao và ngày càng nâng cao trình độ người lao động lên ở mức khá so với các tỉnh trong vùng thủ đô để có thể thu hút đầu tư và tận dụng các cơ hội phát triển lan tỏa từ Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận¹⁹; Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng 6 KCN hiện có và xây dựng mới 19 KCN để đón bắt cơ hội đầu tư từ nước ngoài. (vii). Bắc Giang nâng cấp cơ sở hạ tầng và thực hiện các biện pháp để sử dụng hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, thu hút được nhiều nhà đầu tư từ bên ngoài vào đi kèm với phát triển có hiệu quả các làng nghề, khai thác hiệu quả và các tiềm năng, lợi thế cho phát triển công nghiệp²⁰; (vii). Ưu tiên đầu tư phát triển vùng động lực của tỉnh, xây dựng vùng động lực là tâm điểm thu hút nguồn lực, địa bàn hội nhập giao thương của tỉnh, là hạt nhân phát triển của cả tỉnh, đóng vai trò quyết định nâng cao vị thế vai trò của tỉnh Bắc Giang đối với cả nước. (viii). Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về văn hóa, lịch sử, cảnh quan cho phát triển dịch vụ, du lịch.

Với kịch bản phát triển này thì Bắc Giang cũng cần tận dụng tốt các cơ hội cho phát triển tương tự như ở kịch bản 1: (i). Tận dụng tốt các cơ hội lan tỏa trong phát triển từ các trung tâm kinh tế quan trọng của cả nước như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh về thu hút đầu tư, nâng cao nguồn nhân lực; (ii). Khai thác tốt cơ hội để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản và các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ (thông qua đường bộ và đường thủy) với thị trường Trung Quốc và các thị trường quan trọng như Nhật, Hàn Quốc, Châu Âu...²¹; (iii). (iv). Thu hút được các doanh

¹⁸ Với lợi thế nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có QL1A chạy qua, và là tỉnh có vị trí là “cửa ngõ kép”, tỉnh có điều kiện để phát triển mạnh dịch vụ logistics và nằm trong quy hoạch phát triển dịch vụ logistics cả nước. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế này.

¹⁹ Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua chủ yếu là ngành CN- XD, trong đó đặc biệt là ngành CN (CN đóng góp 8,5 điểm phần trăm, XD đóng góp 1,1 điểm phần trăm); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,5 điểm phần trăm, dịch vụ đóng góp 1,8 điểm phần trăm.

²⁰ Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (*vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ*). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong liên kết tham gia chuỗi giá trị, chuyển giao công nghệ còn hạn chế, việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

²¹ Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh có mức tăng trưởng vượt bậc, tăng từ 333 triệu USD (năm 2010) lên 9.179 triệu USD (năm 2019); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 44,6%.

nghiệp FDI dịch chuyển từ Trung Quốc và các nước ASEAN; (v). Khai thác tốt lợi thế nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có QL1A chạy qua, và là tỉnh có vị trí là “cửa ngõ kép”, tỉnh có điều kiện để phát triển mạnh dịch vụ logistics và nằm trong quy hoạch phát triển dịch vụ logistics cả nước; (vi). Thu hút được các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh về vốn và công nghệ để đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN đáp ứng yêu cầu phát triển với công nghệ hiện đại và tinh ưu tiên vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng công nghiệp để phát huy tốt hiệu quả diện tích đất các khu, cụm công nghiệp hiện có; (vii). Hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng giao thông để tận dụng tốt hơn các cơ hội phát triển từ bên ngoài.

Ngoài việc tận dụng tốt các tiềm năng, lợi thế cho phát triển cũng như khai thác tốt các cơ hội thì để phát triển thành công theo kịch bản 2 thì các yếu tố hạn chế còn tồn tại (điểm yếu) và những (thách thức) cho phát triển của tỉnh cũng cần giải quyết tốt.

(3). Kịch bản thứ 3 (tương ứng với phương án phát triển cao - phương án 3): Đây là kịch bản thành công ở mức cao nhất đó là Bắc Giang huy động và sử dụng hiệu quả tốt nhất các yếu tố đầu vào cho phát triển, những điểm có tính đột phá trong phát triển được khai thác, sử dụng hiệu quả; phát huy tận dụng được các mặt mạnh và khai thác, tận dụng tốt các cơ hội phát triển từ bên ngoài trong khi vẫn khắc phục được những hạn chế, khó khăn, thách thức cho quá trình phát triển. Đây là kịch bản kỳ vọng ở mức phấn đấu cao nhất. Bắc Giang tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh tế, tập trung cao cho việc tạo nguồn thu ngân sách đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tích lũy đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, duy trì mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng hiện tại, mức tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 17%/năm trở lên trong giai đoạn 2021-2030 và giai đoạn sau 2030 phấn đấu giữ mức tăng trưởng GRDP hàng năm khoảng 10-11%. (*Hiện nay, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn giai đoạn 2016-2020 đạt 14%/năm*); *GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 66,7triệu đồng/người; Tỷ lệ VA/GO tương đối tốt (khoảng trên 29%); Tốc độ tăng năng suất lao động có xu hướng tăng (từ 8-14%/năm); cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng CN - XD và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản*); cơ cấu kinh tế phấn đấu đến năm 2030 các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 16-17%; ngành Công nghiệp – Xây dựng chiếm khoảng 76-77%; khu vực Nông nghiệp giảm xuống khoảng 5-6% vào năm 2030; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 12.000USD (đạt mức thu nhập trung bình cao, cao hơn khoảng 1,3-1,6 mức GDP bình quân đầu người của cả nước).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là: hàng may mặc, thiết bị, linh kiện điện tử, hàng nông sản. Trong đó hàng điện tử (chiếm 55%), may mặc (chiếm 40%) và nông sản (chiếm 2%). Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Indonesia, Ấn độ, Mỹ, Canada, Nga, Uzbekistan, Asean...

Để phát triển theo kịch bản này, tỉnh cần tập trung đất cho phát triển công nghiệp, trong đó đất cho phát triển các khu, cụm công nghiệp, tận dụng cơ hội từ việc đón bắt tốt làn sóng đầu tư, dịch chuyển từ Trung quốc khi chi phí nhân công tại Trung quốc tăng và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung; Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 duy trì khoảng 1,6-1,7%/năm, đến năm 2025 dân số của tỉnh khoảng 1,9 đến 2 triệu người và khoảng 2.2-2,3 triệu người vào năm 2030; năm 2050 trên 2.8-3,0 triệu người; số lao động cần có của tỉnh đến năm 2030 khoảng 1,3-1,4 triệu người.(trong đó lao động trong khu vực Công nghiệp – Xây dựng cần khoảng 760 - 770; lao động ở khu vực Dịch vụ cần khoảng 340 - 350 ngàn người). Tuy nhiên, trình độ lao động cần đạt ở mức cao, đáp ứng tốt nhu cầu lao động của các doanh nghiệp với công nghệ cao được thu hút về các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 16-17%/năm; Các điều kiện cần thiết khác để phát triển theo kịch bản này được hợp như sau:

Thứ 1, cần khai thác hiệu quả các điểm mạnh cho phát triển: Bao gồm (i). Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó đáng chú ý là sử dụng hiệu quả quỹ đất hiện có, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất đối với sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách hiệu quả; (ii). Tận dụng tốt các lợi thế về kết nối giao thông để phục vụ sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong và ngoài nước; (iii). Tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh tế, tập trung cao cho việc tạo nguồn thu ngân sách đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tích lũy đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, duy trì mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng hiện tại; Cơ cấu kinh tế phấn đấu đến năm 2030 các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 25-30% tổng GRDP; ngành Công nghiệp – Xây dựng chiếm khoảng từ 63-70% tổng GRDP và khu vực Nông nghiệp giảm xuống dưới 6% tổng GRDP của toàn tỉnh; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 phấn đấu ở mức trên 10.000 USD (đạt mức thu nhập trung bình cao, cao hơn khoảng 1,3-1,5 mức GDP bình quân đầu người của cả nước. Tạo điều kiện tối đa và thông thoáng về cơ chế, chính sách khuyến khích việc thu hút các nguồn vốn đầu tư phát huy hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội; (iv). Tập trung cho phát triển những ngành công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở các khu, cụm công nghiệp, các làng nghề và đi kèm với đó là đầu tư để hoàn thiện kết cấu hạ tầng; (v). Tập trung nâng cao trình độ người lao động song song với việc khuyến khích đầu tư phát triển, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội; (vi). Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về văn hóa, lịch sử, cảnh quan cho phát triển du lịch, dịch vụ.

Thứ 2, tận dụng tốt các cơ hội phát triển trong thời kỳ quy hoạch: (i). Tận dụng các cơ hội lan tỏa trong phát triển từ các trung tâm kinh tế quan trọng của cả nước về thu hút đầu tư, nâng cao nguồn nhân lực; (ii). Khai thác tốt cơ hội để mở

rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản và các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ với thị trường Trung Quốc và các thị trường quan trọng như Nhật, Hàn Quốc, Châu Âu...; (iii). Những biến động kinh tế thế giới và khu vực có thể tạo cơ hội để Bắc Giang khai thác mở rộng thị trường, đáng chú ý là thị trường nông sản Trung Quốc; (iv). Thu hút được các doanh nghiệp FDI dịch chuyên từ Trung Quốc và các nước ASEAN; (v). Khai thác tốt lợi thế nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và là tỉnh có vị trí là “cửa ngõ kép”, tỉnh có điều kiện để phát triển mạnh dịch vụ logistics và nằm trong quy hoạch phát triển dịch vụ logistics cả nước; (vi). Thu hút được các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh về vốn và công nghệ để đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN đáp ứng yêu cầu phát triển; (vii). Hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng giao thông để tận dụng tốt hơn các cơ hội phát triển từ bên ngoài.

Như vậy, trong 3 kịch bản phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 thì kịch bản phát triển theo phương án 2 là kịch bản được bản quy hoạch này lựa chọn để phát triển và có tính phù hợp nhất đối với tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức của tỉnh trong giai đoạn từ năm 2021-2030 và nếu như phấn đấu tốt thì tỉnh vẫn có thể tính đến khả năng phát triển theo kịch bản thứ 1 khi hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi có tính đột phá lớn đối với sự phát triển của tỉnh trong giai đoạn này.

Bảng 62: Tổng hợp 03 phương án phát triển thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
Phương án I							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	80.405	249.462	1.172.485	12,0	8,0
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.339	13.822	22.649	2,0	2,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	51.926	198.816	943.460	14,4	8,1
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	44.746	181.024	843.743	15,0	8,0
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	7.180	17.793	99.717	9,5	9,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.297	33.025	185.084	8,0	9,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.843	3.799	21.291	7,5	9,0
	GDP/người (USD)	USD	2.881	7.600	35.514	-	-
	So sánh với cả nước	%	96,0	95,0			
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,7	6,5	3,6	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	57,7	76,3	67,0	-	-
	+ Công nghiệp	%	48,8	69,2	59,6	-	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
	+ <i>Xây dựng</i>	%	8,8	7,1	7,3	-	-
	- Dịch vụ	%	22,5	15,9	27,8	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	2,2	1,3	1,7	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Ngàn tỷ đồng	327.718	1.110.135	7.468.431	13,0	10,0
Phương án II (Chọn)							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	80.405	326.243	1.996.351	15,0	9,5
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.339	14.515	26.216	2,5	3,0
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	51.926	270.734	1.691.294	18,0	9,6
	+ <i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	44.746	247.420	1.519.555	18,7	9,5
	+ <i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	7.180	23.314	171.739	12,5	10,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.297	36.213	243.624	9,0	10,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.843	4.781	35.217	10,0	10,5
	GDP/người (USD)	USD	2.881	9.700	62.163	-	-
	So sánh với cả nước	%	96,0	121,3			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,7	6,0	2,6	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	57,7	77,2	63,5	-	-
	+ Công nghiệp	%	48,8	70,0	57,5	-	-
	+ Xây dựng	%	8,8	7,2	5,9	-	-
	- Dịch vụ	%	22,5	15,0	32,2	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	2,2	1,8	1,7	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Tỷ đồng	327.718	1.585.907	15.298.120	17,1	12,0
Phương án III							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	80.405	387.467	3.111.589	17,0	11,0
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.339	15.239	30.322	3,0	3,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	51.926	321.563	2.592.542	20,0	11,0
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	44.746	296.091	2.387.182	20,8	11,0
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	7.180	25.472	205.360	13,5	11,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.297	45.431	438.239	11,5	12,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.843	5.234	50.486	11,0	12,0
	GDP/người (USD)	USD	2.881	12.058	94.444	-	-
	<i>So sánh với cả nước</i>	%	96,0	150,7			
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,7	5,4	2,1	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	57,7	76,5	56,3	-	-
	+ Công nghiệp	%	48,8	70,2	51,6	-	-
	+ Xây dựng	%	8,8	6,4	4,7	-	-
	- Dịch vụ	%	22,5	16,2	39,7	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	2,2	1,8	1,9	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Tỷ đồng	327.718	1.871.370	25.719.152	19,0	14,0

Phần III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC/PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021- 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

1. Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng.

2. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt, dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội... trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch hợp lý để khai thác có hiệu quả lợi thế vị trí chuyển tiếp giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gắn kết chặt chẽ với vùng Thủ đô.

4. Lấy việc thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách của địa phương, tạo động lực, huy động nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển đặt ra. Phát triển đồng bộ các loại thị trường, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách phải thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương.

5. Phát huy đổi đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của tỉnh, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút và quản lý dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn, lựa chọn thu hút đầu tư, đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới cho phát triển. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn,

các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương trong vùng và khu vực lân cận, chủ động hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ khoa học và công nghệ; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển. Phát triển nhanh, hài hoà các loại hình doanh nghiệp, hỗ trợ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

6. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Bắc Giang là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Lấy đầu tư, phát triển Giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

7. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp của vùng. Dịch vụ phát triển đa dạng, nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

Đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng diện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 15-16%, trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 18-19%/năm (Công nghiệp tăng 19-20%/năm, xây dựng tăng 12-13%/năm); dịch vụ tăng 9-10%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2-3%/năm.

Cơ cấu kinh tế năm 2030 ngành công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 77-78% (Công nghiệp chiếm 70%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 6-7%; ngành dịch vụ chiếm 15% và thuế sản phẩm 1,5-2% trong cơ cấu kinh tế.

(2) GRDP bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 9.700 USD.

(3) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 13%/năm, năm 2030 năng suất lao động bình quân đạt 475 triệu đồng/lao động (giá hiện hành).

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân trên 18%/năm.

(5) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 1,5 triệu tỷ đồng.

(6) Khách du lịch năm 2030 đạt trên 7,5 triệu lượt người.

2.2.2. Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

(7) Chỉ số phát triển con người HDI đạt 0,85.

(8) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 33%.

(9) Số giường bệnh/vạn dân 40 giường.

(10) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.

(11) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 90%, trong đó đào tạo có bằng, chứng chỉ 40%;

2.2.3. Về bảo vệ môi trường

(12) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 92% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 83%).

(13) Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;

(14) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(15) Tỷ lệ độ che phủ rừng 37%

2.2.4. Về không gian và kết cấu hạ tầng

(16) Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 55-60%; xây dựng thành phố Bắc Giang theo hướng thông minh, tiệm cận đô thị loại I, là trung tâm chính trị, dịch vụ của tỉnh.

Huyện Việt Yên, Hiệp Hòa trở thành thị xã; Thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi và thị trấn Đồi Ngô đạt đô thị loại IV và là trung tâm phát triển công nghiệp của tỉnh.

(17) Có 8/9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới;

(18) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

2.2.5. Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3. Các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm phát triển thời kỳ 2021-2030

3.1. Các đột phá phát triển

Xác định 3 đột phá, tỉnh Bắc Giang cần tập trung thực hiện:

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính (đây chính là khâu cần tập trung và là vấn đề đặt ra đối với tỉnh hiện nay). Trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến việc xác định vùng động lực, sản phẩm chủ lực; kết cấu hạ tầng, thu hút nhà đầu tư lớn, sản xuất công nghiệp phụ trợ, cung cấp nguyên liệu đầu vào; chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động...

2. Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển, trong đó, tập trung vào hạ tầng giao thông với các tuyến đối ngoại, vành đai kết nối với các địa phương lân cận, kết nối với hệ thống cảng biển, sân bay, kết nối giữa các tuyến đường tỉnh với các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường vành đai; hạ tầng phát triển công nghiệp đồng bộ để thu hút đầu tư; hạ tầng đô thị để đẩy mạnh phát triển dịch vụ và là trung tâm phát triển các khu vực, tiểu vùng; hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số; phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội và đẩy mạnh phát triển dịch vụ xã hội.

3. Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng cống hiến, vươn lên. Phát huy giá trị văn hóa, con người Bắc Giang, đoàn kết, nhân ái, đồng thuận; xây dựng môi trường và đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh; đề cao ý thức, trách nhiệm, đạo

đức xã hội. Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hỗ trợ, đầu tư tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

3.2. Nhiệm vụ trọng tâm phát triển

3.2.1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả, sự sáng tạo trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách

Chính sách đóng vai trò là nền tảng, bệ đỡ cho triển bền vững, tạo ra nguồn lực mới cho nền kinh tế, là công cụ hữu hiệu để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Song thời gian qua, Tỉnh vẫn chưa ban hành được nhiều cơ chế, chính sách có tính đột phá, tháo gỡ được những khó khăn như trong công tác tập trung đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư, xã hội hóa... Thời gian tới cần tập trung cao cho nhiệm vụ này.

3.2.2. Nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử

Tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp; thường xuyên kiểm điểm, sơ kết, tổng kết, đề ra nhiệm vụ cần tập trung giải quyết cụ thể để cải thiện các chỉ số cạnh tranh của nền kinh tế, tạo sức hút, quyết định đến khả năng thu hút đầu tư của tỉnh trong thời gian tới.

3.2.3. Đẩy mạnh và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gắn với cải thiện chất lượng tăng trưởng

Đây là nhiệm vụ trọng tâm, song cũng hết sức khó khăn. Thời gian qua, mặc dù tốc độ tăng trưởng của tỉnh Bắc Giang đạt khá, song còn chưa ổn định, quá trình thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả nền kinh tế còn chuyển biến chậm. Thời gian tới đòi hỏi cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời tạo được sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, dựa nhiều vào yếu tố vốn, thâm dụng lao động giá rẻ, sang tăng trưởng theo chiều sâu, trên cơ sở tăng tỷ trọng đóng góp của Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý tiên tiến ...

3.2.4. Đổi mới, sắp xếp không gian phát triển, đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ

Là nhiệm vụ trọng tâm của Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm khắc phục những tồn tại của các quy hoạch trước đây. Thực hiện quy hoạch, sắp xếp không gian khoa học, có tầm nhìn lâu dài gắn với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng các khu công nghiệp, giao thông, đô thị và vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh...

3.2.5. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng hiệu quả trong thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp

Chất lượng các dự án đầu tư là yếu tố quan trọng hàng đầu, quyết định đến tính bền vững trong phát triển kinh tế. Những tồn tại trong thu hút đầu tư thời gian qua đòi hỏi phải sớm cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút dự án đầu tư, tập trung thu hút dự án có công nghệ tiên tiến; đề ra các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới cách thức huy động các nguồn lực, xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn, cách thức quản lý dự án đầu tư có hiệu quả.

Tiếp tục đẩy mạnh các nhiệm vụ, giải pháp phát triển doanh nghiệp, đội ngũ doanh nhân; triển khai mạnh mẽ các hoạt động đổi mới sáng tạo, là động lực mới cho phát triển bền vững.

3.2.6. Phát triển văn hóa, xây dựng con người Bắc Giang tiên tiến, đậm đà bản sắc

Các hoạt động văn hóa đều phải hướng tới, phải quy tụ vào mục tiêu xây dựng, nuôi dưỡng con người thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phải tạo cho được các giá trị tốt đẹp, phẩm chất cao quý trong nhân cách con người Bắc Giang nói riêng, người Việt Nam nói chung.

3.2.7. Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là nguồn nhân lực chất lượng cao

Đây là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, song cũng là một thách thức lớn đối với tỉnh Bắc Giang. Nhu cầu lao động chất lượng cao là rất lớn, nhưng thời gian qua, với những thay đổi về quan điểm, cơ chế, chính sách, cách thức thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều lúng túng, bất cập, thiếu đồng bộ, dẫn đến việc thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh chưa có nhiều chuyển biến tích cực, theo kịp nhu cầu thị trường. Với những đòi hỏi của nền kinh tế, cần sớm triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tạo ra sự chuyển biến nhanh đối với công tác này.

3.2.8. Đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nước, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Quản triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường; lựa chọn ngành sản phẩm, quy trình công nghệ cũng như loại hình công nghệ sử dụng trong sản xuất phù hợp. Đồng thời phải có biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tác động xấu của ô nhiễm môi trường. Khai

thác tài nguyên hợp lý, tránh tác động xấu đến môi trường. Tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường đặt ra, trong đó trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 tập trung giải quyết vấn đề rác thải, nước thải khu, cụm công nghiệp, đô thị; các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Bảo vệ nguồn tài nguyên nước, phân bổ và sử dụng nguồn nước hợp lý. Thực hiện bảo vệ đa dạng sinh học, không phá vỡ cân bằng tự nhiên.

Phát triển kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, các ngành sản phẩm, các công nghệ sản xuất làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Mặt khác, quá trình phát triển phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

4. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

4.1. Tầm nhìn tổng quát

Bắc Giang là tỉnh phát triển hiện đại. Công nghiệp và dịch vụ tiên tiến, phát triển công nghiệp xanh, tổ chức sản xuất với các khu, cụm công nghiệp tập trung, chuyên nghiệp; dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại, tiện ích, tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế; nông nghiệp sạch, chất lượng cao, đảm bảo tốt cho nhu cầu của người dân và xuất khẩu. Tổ chức không gian phát triển khoa học; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh; khu vực nông thôn phát triển hài hòa, giữ gìn bản sắc văn hóa; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, con người Bắc Giang, giáo dục và đào tạo phát triển, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội không ngừng được cải thiện, tạo dựng cho người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

4.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2050

4.2.1. Về kinh tế

Duy trì tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt trên 10%/năm giai đoạn 2031-2050; GRDP bình quân/người gấp 1,5 lần bình quân cả nước.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, trong đó dịch vụ du lịch, logistic phát triển mạnh mẽ, các ngành dịch vụ mới được phát huy; Công nghiệp phát triển bền vững, hình thành một số cụm ngành với sản phẩm chủ lực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị, mạng sản xuất toàn cầu; Nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ, song là yếu tố quan trọng đảm bảo an ninh lương thực và sự ổn định xã hội.

Năng suất lao động đạt mức cao trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước, là yếu tố mang lại sức cạnh tranh mạnh mẽ của nền kinh tế.

4.2.2. Về lĩnh vực xã hội

Quan tâm đặc biệt đến phát triển con người toàn diện, chỉ số HDI đạt mức cao. Các chuẩn mực, giá trị văn hóa được giữ gìn và củng cố; Trường học đạt chuẩn quốc gia ở mức cao và theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn của các nước phát triển; Y tế phát triển đạt trình độ cao, người dân được hưởng chế độ chăm sóc thuật lợi, chất lượng; Tỷ lệ lao động chất lượng cao chiếm đa số, cơ cấu lao động tiến bộ, phù hợp với nhu cầu thị trường. Không còn hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ được bảo vệ, chăm sóc đầy đủ.

4.2.3. Về bảo vệ môi trường

Môi trường được bảo vệ, nhiều vấn đề môi trường được khắc phục và củng cố tốt hơn. Nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo về số lượng, chất lượng; 100% chất thải, nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn; đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 36%.

4.2.4. Về không gian và kết cấu hạ tầng

Tỷ lệ đô thị hóa ở mức cao; xây dựng thành phố Bắc Giang và các đô thị thông minh, hiện đại. Không gian nông thôn đạt chuẩn nâng cao.

Hạ tầng đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải với nhiều hình thức tiên tiến, thuận lợi, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

4.2.5. Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Duy trì xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

1.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững và tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang sản xuất sản phẩm. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 16-17%/năm; năng suất lao động tăng bình quân 8,3%/năm; tỷ trọng VA tiếp tục được nâng cao.

1.2. Định hướng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp tiềm năng, ưu tiên thu hút đầu tư; các ngành, sản phẩm quan trọng và các sản phẩm khác

Từ các luận cứ, thực trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, quan điểm và mục tiêu phát triển, Bắc Giang xác định một số ngành, sản phẩm công nghiệp tiềm năng, ưu tiên thu hút đầu tư; các ngành sản phẩm quan trọng. Cụ thể:

1.2.1. Các ngành, sản phẩm tiềm năng, ưu tiên phát triển

(1) Công nghiệp sản xuất cơ khí (sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn trừ máy móc thiết bị; sản xuất thiết bị máy móc chưa được phân vào đâu; sản xuất xe có động cơ; sản xuất phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị).

(2) Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm: Tăng cường thu hút đầu tư để sản xuất, chế biến thực phẩm trở dần tăng tỷ trọng và trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp quan trọng vào nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương, chủ động trong khâu tiêu thụ, tháo gỡ khó khăn cho đầu ra của nông sản.

(3) Công nghiệp dệt: Phát triển công nghiệp dệt đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương.

(4) Công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Phát triển ngành đảm bảo cung cấp nhu cầu nước sạch dân cư đô thị, nông thôn ngày càng tăng.

1.2.2. Sản phẩm quan trọng

(5) Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học: Tiếp tục xác định đây là sản phẩm quan trọng hàng đầu của ngành công nghiệp. Khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị. Không khuyến khích thu hút các doanh nghiệp gia công, lắp ráp trong thời gian tới.

(6) Sản xuất thiết bị điện (chủ yếu pin năng lượng mặt trời): Tiếp tục xác định đây là sản phẩm quan trọng của ngành công nghiệp. Tỉnh Bắc Giang sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, hướng tới hình thành cụm ngành chuyên sản xuất sản phẩm Pin năng lượng mặt trời tại Bắc Giang.

(7) Sản xuất may trang phục: Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển may tại các cụm công nghiệp khu vực nông thôn có nguồn lao động dồi dào. Thực hiện chuyển dịch mạnh từ gia công, sang thiết kế, sản xuất, kết hợp với sản phẩm dệt trên địa bàn, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao.

(8) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (chủ yếu là bao bì): Tiếp tục tạo điều kiện phát triển, chuyển dần sang tự túc sản xuất được nguyên liệu, tự thiết kế, sản xuất, kéo dài chuỗi giá trị, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hạn chế tiến tới không phát triển các sản phẩm gia công, lắp ráp, phát triển mạnh các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân thiện với môi trường, trong đó, ưu tiên phát triển các sản phẩm: công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, chế tạo; công nghiệp điện tử (chuyển sang nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới để ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số); sản xuất, chế biến sâu thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ

2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế. Thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Mục tiêu đưa Bắc Giang là trở thành tỉnh trọng điểm nông nghiệp quốc gia, đứng đầu miền Bắc. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 2-3%/năm; tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao năm 2030 đối với nông nghiệp chiếm trên 80%, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trên 10%; tỷ lệ trồng trọt hữu cơ chiếm 30%, chăn nuôi hữu cơ chiếm 20%; chăn nuôi gia trại, trang trại, khu chăn nuôi tập trung chiếm 80%.

2.2. Phương hướng phát triển

2.2.1. Các sản phẩm quan trọng, tiềm năng, triển vọng

(1) *Sản xuất lúa*: Giữ ổn định diện tích đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa khoảng 51.207 ha (trong đó diện tích lúa 2 vụ là 48.700 ha), giảm 19.970 ha so với năm 2019, đây là diện tích an toàn so ngưỡng tối thiểu về an toàn lương thực của tỉnh là khoảng 26.000 ha. Thực hiện khoanh vùng, quản lý nghiêm diện tích 42.190 ha đất trồng lúa 2 vụ. Chuyển đổi cơ cấu giống sang các loại giống cho chất lượng cao, phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

(2) *Trồng rau các loại*: Thực hiện tái cơ cấu cây trồng, chuyển đổi diện tích cây trồng khác sang trồng rau, đặc biệt là rau ứng dụng công nghệ cao, rau an toàn, rau xuất khẩu. Diện tích trồng rau năm 2030 đạt khoảng 28.000 ha, tăng 3.000 ha so với năm 2019, diện tích rau chế biến, rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP đưa

vào tiêu thụ trong các siêu thị, cung cấp cho nhà máy chế biến khoảng 12.500 ha, trong đó diện tích rau xuất khẩu 5.000 ha.

(3) *Trồng vải*: Thực hiện chuyển đổi một số diện tích năng suất, chất lượng thấp tại một số địa phương như Sơn Động, Lạng Giang ... sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế. Tăng diện tích trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Diện tích trồng vải năm 2030 duy trì khoảng 26.000 ha, trong đó, diện tích trồng theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 17.000 ha. Phát triển cụm tương hỗ vải thiều, để vải thiều là sản phẩm đặc trưng, có thương hiệu của tỉnh, quốc gia nổi bật, phục vụ thị trường, du lịch...

(4) *Chăn nuôi lợn*: Phát triển đàn lợn theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở mở rộng loại hình chăn nuôi trang trại, khuyến khích tạo điều kiện hình thành cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, vùng chăn nuôi tập trung gắn với chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tỷ lệ chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ chiếm 20%, chăn nuôi gia trại, trang trại, chăn nuôi tập trung chiếm 80%.

(5) *Chăn nuôi gà*: Phát triển đàn gà theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở mở rộng loại hình chăn nuôi trang trại, vùng chăn nuôi tập trung, có trình độ chăn nuôi tiên tiến gắn với chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện nghiên cứu, lựa chọn giống gà đặc trưng riêng của Bắc Giang, gà Yên Thế; chuyển dịch mạnh mẽ sang chăn nuôi theo tiêu chuẩn an toàn, xử lý tốt vấn đề môi trường.

2.2.2. Sản phẩm khác

(6) *Trồng cam*: Định hướng thời gian tới duy trì diện tích khoảng 5.000 ha, trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

(7) *Trồng bưởi*: Định hướng thời gian tới duy trì diện tích khoảng 5.400 ha, trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

(8) *Trồng nhãn*: Định hướng thời gian tới duy trì diện tích khoảng 3.600 ha, trồng theo tiêu chuẩn VietGAP.

(9) *Trồng na*: Định hướng thời gian tới duy trì diện tích khoảng 2.300 ha, trồng theo tiêu chuẩn VietGAP.

(10) *Trồng lạc*: Định hướng thời gian tới duy trì diện tích khoảng 8.500 ha.

(11) *Trồng chè*: Định hướng thời gian tới tăng diện tích lên 800 ha.

(12) *Trồng rừng*: Định hướng thời gian tới tăng diện tích rừng đặc dụng, giảm diện tích rừng phòng hộ, rừng kinh tế. Tổng diện tích đất quy hoạch 3 loại rừng 141.624 ha; trong đó: Rừng đặc dụng 13.537 ha, rừng phòng hộ 20.601 ha, rừng sản xuất 107.486 ha.

(13) *Nuôi trồng thủy sản*: Định hướng thời gian tới diện tích nuôi thủy sản cơ bản ổn định, đạt 12.700 ha, trong đó nuôi trồng thủy sản chuyên canh 6.500 ha, kết hợp ruộng trũng 2.000 ha, kết hợp mặt nước lớn 4.200 ha.

(14) *Một số sản phẩm tiềm năng*

- Phát triển một số sản phẩm có tiềm năng khác như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, chăn nuôi một số con đặc sản...

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tiếp tục duy trì các không gian sản xuất lúa; đồng thời, giữ ổn định diện tích đất lúa khoảng 45.000ha, trong đó diện tích đất lúa bảo vệ nghiêm ngặt là 42.190 ha đã xác định để đảm bảo an ninh lương thực (trong đó, giữ nguyên 151 vùng sản xuất lúa tập trung với quy mô từ 50ha trở lên). Chuyển một phần diện tích đất lúa, đất trồng cây ăn quả, đất rừng sang các mục đích sử dụng khác để phát triển kinh tế - xã hội; giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ, bảo vệ nghiêm diện tích rừng tại các khu vực hạn chế phát triển.

Đối với chăn nuôi tập trung duy trì không gian phát triển chăn nuôi, đồng thời di dời các khu vực chăn nuôi trong nội thành, nội thị không được phép chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

3.1. Mục tiêu phát triển ngành dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao, đưa Bắc Giang trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại của vùng; hình thành và phát triển các khu du lịch quốc gia, đưa dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng; tiếp tục ưu tiên phát triển ngành dịch vụ thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 9-10%/năm.

3.2. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

3.2.1. Ngành, sản phẩm ưu tiên thu hút đầu tư

(1) *Dịch vụ bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác*: Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân, trở thành ngành dịch vụ chủ lực.

Quy hoạch và thu hút đầu tư Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng (chợ cấp vùng) tại thành phố Bắc Giang, huyện Lục Ngạn; tiếp tục thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn.

(2) *Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic*: Phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic đa dạng, hiện đại, trở thành ngành dịch vụ chủ lực.

Tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Trung tâm logistic thành phố Bắc Giang. Quy hoạch các cảng tổng hợp, cảng đường thủy nội địa để tăng cường vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy; khai thác tốt tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn; Bắc Giang – Hạ Long; tiếp tục mở các tuyến xe khách liên tỉnh, xe buýt nội tỉnh, từ trung tâm đến các khu, điểm du lịch ...

(3) *Dịch vụ du lịch*: Tạo bước đột phá về phát triển du lịch, để du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội nhanh, bền vững. Xây dựng Bắc Giang trở thành điểm du lịch quan trọng trên tuyến du lịch Hà Nội - Lạng Sơn; Thái Nguyên - Quảng Ninh. Xây dựng được thương hiệu du lịch Bắc Giang là điểm đến văn hóa - tâm linh, sinh thái hấp dẫn.

Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù như: Du lịch theo dấu chân Phật Hoàng Trần Nhân Tông; du lịch trên dòng sông quan họ; du lịch cuối tuần với các khu nghỉ dưỡng sinh thái; du lịch thể thao cao cấp như golf, thể thao khám phá cao cấp... Duy trì và phát triển sản phẩm du lịch chính: Du lịch văn hóa - tâm linh; lịch sử - văn hóa; nghỉ dưỡng sinh thái; du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái; du lịch về nguồn. Phát triển sản phẩm du lịch bổ trợ: Du lịch thể thao mạo hiểm, vui chơi giải trí, lễ hội - sự kiện; du lịch làng nghề; mua sắm; hội nghị, hội thảo...

3.2.2. Ngành, sản phẩm khác

(4) *Dịch vụ thông tin và truyền thông*: Xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, cơ sở xuất bản với công nghệ hiện đại, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, kết nối với các tỉnh, thành trong vùng và cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, nâng cao dân trí khu vực nông thôn.

Ứng dụng công nghệ thông tin sâu rộng trong nhiều lĩnh vực và trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập trên địa bàn tỉnh cũng như trên toàn quốc.

Nâng cao chất lượng dịch vụ thông tin truyền thông trong các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông, dịch vụ phát hành báo chí đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan, tổ chức và nhu cầu được thông tin của nhân dân.

(5) *Dịch vụ kinh doanh bất động sản*: Quy hoạch đồng bộ mạng lưới các đô thị, khu đô thị, dân cư mới. Đầu tư các khu đô thị mới, đồng bộ, hiện đại, theo hướng thông minh, đáp ứng nhu cầu của người dân; xây dựng nhà ở công nhân, cho người thu nhập thấp xung quanh các KCN lớn của tỉnh...

(6) *Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm*: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo hướng hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các doanh nghiệp và người dân; phấn đấu tăng trưởng dư nợ tín dụng tăng bình quân 13-15%/năm.

(7) *Dịch vụ công*: Tiếp tục nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ công tác Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, an sinh xã hội, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ ...

3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: tiếp tục phát triển các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân. Ưu tiên phát triển các sản phẩm như dịch vụ logistics, du lịch, dịch vụ tài chính – ngân hàng, thông tin truyền thông, dịch vụ xã hội, đưa các sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

4. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

4.1. Mục tiêu

Phát triển KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu Bắc Giang có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ KH&CN đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực KH&CN.

4.2. Phương hướng phát triển

4.2.1. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ KH&CN; có chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN. Xây dựng được các nhóm chuyên gia KH&CN có uy tín trong khu vực trên các lĩnh vực. Mỗi ngành kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh có từ 2 - 3 chuyên gia đầu ngành có năng lực, uy tín, kinh nghiệm để chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ KH&CN phục vụ sự phát triển của ngành.

Rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp, cơ cấu từng tổ chức theo hướng thu gọn các đầu mối trực thuộc; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, từng bước chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN công lập thành các doanh nghiệp KH&CN. Lấy doanh nghiệp là trung tâm của hoạt động KH&CN, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các trường, viện, tổ chức KH&CN với các doanh nghiệp.

4.2.2. Phương án phát triển các ngành công nghệ ưu tiên

4.2.2.1. Công nghệ sinh học

Nghiên cứu đưa các giống mới tạo ra các sản phẩm trong các ngành nông, lâm, thủy sản; chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; phát triển công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm. Bước đầu phát triển ngành công nghệ sinh học trong ngành nông, lâm, thủy sản và y - dược. Ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực chế biến, công nghệ enzyme và vi sinh vật để sản xuất sản phẩm có hoạt tính sinh học, nâng cao giá trị gia tăng ngành nông nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm.

4.2.2.2. Công nghệ thông tin

Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt tiêu chuẩn, chất lượng và trình độ quốc tế. Xây dựng Hệ thống ISO điện tử trên quy mô toàn tỉnh; ứng dụng công nghệ GPS/GIS trong quản lý nhà nước và dịch vụ. Xây dựng chính quyền điện tử thế hệ mới. Ứng dụng, phát triển các sản phẩm mã nguồn mở đáp ứng nhu cầu sử dụng để giảm thiểu vi phạm bản quyền, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng như tiết kiệm chi phí mua sắm bản quyền.

4.2.2.3. Công nghệ vật liệu mới

Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, khoáng sản quý hiếm khác.

4.2.2.4. Công nghệ y, dược

Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở người.

Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong y tế dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh.

4.2.3. Phương án phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ gắn với Chương trình “mỗi xã một sản phẩm”

Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là sáng chế, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Ưu tiên xây dựng và bảo hộ các nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản của địa phương. Đến năm 2030 có 90% số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp.

4.2.4. Phương án phát triển năng lực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đầu tư trang bị hệ thống chuẩn đo lường địa phương để tăng cường kiểm tra nhà nước về đo lường; kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đầu tư các phòng thử nghiệm được công nhận đạt chuẩn.

4.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, tăng đóng góp của khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất và đời sống, nhất là trong sản xuất, bảo quản, chế biến các loại nông sản chủ lực của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất, chế biến các sản phẩm trong ngành nông nghiệp, ứng dụng công nghệ enzyme và vi sinh vật để sản xuất sản phẩm có hoạt tính sinh học. Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, khoáng sản quý hiếm khác.

5. Văn hóa, thể thao

5.1. Mục tiêu

Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người Bắc Giang; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững.

Đến năm 2030, có thêm 3-4 di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt, có thêm 6-8 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, có thêm 40-60 di tích xếp hạng cấp tỉnh, có thêm 4-6 di sản phi vật thể được xếp hạng, ghi danh; có 60% tổng số di tích xếp hạng được tu bổ, tôn tạo; 6-8 di sản phi vật thể được bảo tồn, phục hồi

Đến năm 2030, đất cơ sở văn hoá, cơ sở TDTT toàn tỉnh đạt từ đạt 6-7 m²/đầu người. Hệ thống thiết chế VHTT đồng bộ ở cả ba cấp hành chính; 70% KCN có trung tâm VHTT phục vụ công nhân; phát triển thư viện tỉnh thành thư viện khoa học tổng hợp; 100% số trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện, 100% số xã có nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thể thao đạt chuẩn; 100% số thôn/tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn; 90% số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”; 75% số làng đạt danh hiệu văn hóa; 90% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại. Đến năm 2030, 40% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, 23% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao; duy trì 100% số trường học thực hiện giáo dục thể chất nội khoá. Thể thao thành tích cao hàng năm thi đấu từ 60 - 75

giải quốc gia, quốc tế giành 200 - 300 huy chương các loại.

5.2. Định hướng

5.2.1. Lĩnh vực di sản văn hóa:

Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Nâng cấp di tích quốc gia đặc biệt (Di tích khảo cổ con đường Hoàng Dương phật pháp theo dấu chân Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Khu di tích 6 điều Bác Hồ dạy công an Nhân dân gắn với chùa Tứ Giáp, cụm di tích ATK2, đình chùa Thổ Hà, Cụm di tích Tiên Lục, huyện Lạng Giang, Các di tích bác Hồ về thăm).

Tăng chỉ tiêu số lượng buổi diễn nghệ thuật, đa dạng các hoạt động nghệ thuật biểu diễn với các quy mô khác nhau phục vụ du lịch. Đồng thời phát triển mảng sân khấu thể nghiệm đối với nghệ thuật biểu diễn truyền thống. Từng bước thực hiện tự chủ một phần hoạt động đối với Nhà hát chèo.

Hoạt động điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng: Tăng cường xúc tiến đầu tư rạp chiếu tư nhân gắn kết với các trung tâm thương mại, các cơ sở giải trí tổng hợp; giảm dần hoạt động và tiến tới giải thể các đội chiếu bóng lưu động miền núi.

Hoạt động Văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm: Tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên, hình thành các chi hội Mỹ thuật, Nhiếp ảnh ở cơ sở.

Hoạt động thư viện: Đối với Thư viện tỉnh tăng cường cơ sở vật chất, phát triển các hoạt động dịch vụ thư viện. Từng bước thực hiện tự chủ một phần đối với Thư viện tỉnh. Đối với hệ thống thư viện huyện, xã: Giữ vững hệ thống hiện có, nâng cao chất lượng hoạt động. Không chủ trương phát triển thêm hệ thống thư viện cấp huyện và cơ sở; tập trung phát triển hệ thống thư viện điện tử, thư viện tư nhân.

Hoạt động Bảo tàng: Tăng số lượng, chất lượng hoạt động trưng bày, giảm chỉ tiêu và không phát triển hệ thống nhà truyền thống cấp huyện. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động gắn với thu hút đầu tư bảo tàng tư nhân.

Hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động: Giảm dần số lượng và tăng chất lượng hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan.

Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các lễ hội dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ...

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp; hoàn thành quy hoạch đất cho công trình VHTT cấp huyện, cấp xã; xây dựng mới Trung tâm Văn hóa – Triển lãm - Điện ảnh tỉnh; xây mới, nâng cấp Trung tâm VHTT cấp huyện, cấp xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

5.2.2. Lĩnh vực thể dục, thể thao

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Tiếp tục hoàn thiện Nhà thi đấu thể thao Bắc Giang; điều chỉnh vị trí quy hoạch khu liên hợp thể thao tỉnh về khu vực phía Nam thành phố Bắc Giang. Hoàn thành quy hoạch đất cho thể thao, đảm bảo đến năm 2030 100% xã, phường, thị trấn có Trung tâm VHTT đạt chuẩn; 100% thôn, bản có khu TDTT.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

5.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển văn hóa, thể thao theo hướng tạo ra bản sắc của mảnh đất và con người Bắc Giang, tạo dấu ấn riêng, khẳng định vị trí và thương hiệu Bắc Giang với cả nước và quốc tế.

Củng cố và tăng cường hệ thống thiết chế chính mang tầm vóc và dấu ấn của Bắc Giang, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững.

Tiếp tục duy trì và củng cố chất lượng thể thao cho mọi người như là nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao. Nâng cao chất lượng các môn thể thao vốn là thế mạnh của tỉnh; phát triển các mô hình CLB thể thao chuyên nghiệp.

Củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm của tỉnh, bao gồm khu liên hợp thể thao, sân vận động, nhà hát, hệ thống tượng đài chính, các hệ thống sân chơi, bãi tập từ tỉnh đến huyện, xã... để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về tinh thần và rèn luyện sức khỏe của nhân dân trong tỉnh ngày càng cao và là điểm đến của các cuộc thi đấu trong nước và quốc tế.

6. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

6.1. Về giáo dục đào tạo

6.1.1. Mục tiêu

Tạo chuyên môn căn bản về chất lượng, hiệu quả GD&ĐT; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh. Xây dựng

nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đưa Bắc Giang trở thành nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo.

a) Giáo dục mầm non

Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; có trên 38% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 99,5% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ huy động trẻ trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập đạt tối thiểu 30%. Đảm bảo 100% trẻ trong trường mầm non được an toàn và học 2 buổi/ngày.

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học; có đủ các phòng học, phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 98,9%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 96,6% mức độ 2, đạt 34,5%.

b) Giáo dục tiểu học

Củng cố, nâng cao chất lượng xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 theo hướng bền vững. Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh được học 2 buổi/ngày; tối thiểu 80% trẻ khuyết tật được giáo dục hòa nhập.

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Có đủ diện tích trường, lớp, phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 98%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 100%, mức độ 2, đạt 43,7%.

c) Giáo dục THCS

100% xã, phường đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS đạt 100%. Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 99,8%; có 233 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 100%; 58 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt 24,8%.

d) Giáo dục THPT

Tuyển sinh khoảng 60% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT khoảng 98%; chất lượng thi học sinh giỏi văn hóa quốc gia đứng trong top 15 tỉnh dẫn đầu trong cả nước. Bảo đảm đủ đội ngũ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố trường công lập đạt 100%; có 37 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 75,5%; 10

trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt 20,4%. Trang bị đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, tăng cường ứng dụng thiết bị dạy học mới, thiết bị công nghệ, thông minh...

e) Giáo dục thường xuyên

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị, phòng học nghề, xưởng thực hành theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%.

Thu hút trên 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT; triển khai có hiệu quả mô hình học viên vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề. Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

6.1.2. Định hướng phát triển

6.1.2.1. Về phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở giáo dục:

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; không thành lập mới các cơ sở công lập; sắp xếp giảm các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm.

Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...).

Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc; duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

Bảng 63: Mạng lưới cơ sở giáo dục đến năm 2030

TT	Bậc học	Năm học 2030-2031			So sánh năm 2030 và 2019		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
1	Mầm non	262	4416	117504	13	627	6290
1.1	Công lập	231	4.099	109.758	-7	432	1.696
1.2	Tư thực	31	317	7.746	20	195	4.594
2	Tiểu học	215	6095	183316	-7	579	13711
2.1	Công lập	215	6.090	183.246	-7	579	13.703
2.2	Tư thực		5	70	0	0	8
3	THCS	209	3.783	143.888	-3	741	41.267

TT	Bậc học	Năm học 2030-2031			So sánh năm 2030 và 2019		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
4	TH&THCS	24			-2		
5	THPT	52	1553	67304	4	307	15582
5.1	Công lập	37	1.321	56.984	0	198	10.605
5.2	Tư thục	15	232	10.320	4	109	4.977
6	Trung tâm	9	271	12.195	0	136	6.456
7	Cao đẳng	1		600	0	0	-302
Tổng số		748	16.118	524.807	7	2.390	83.004

6.1.2.2. Về đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên

Đảm bảo trình độ giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tương đối đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình sách giáo khoa; bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo khung tham chiếu châu Âu trong tất cả các cấp, bậc học.

Đảm bảo đội ngũ giáo viên về số lượng, cơ cấu bộ môn cũng như điều kiện đạt chuẩn về trình độ theo quy định.

Bảng 64: Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên giáo dục đến năm 2030

TT	Bậc học	Năm 2030		
		Tổng số GV công lập	Tỷ lệ GV/lớp	Nhu cầu tăng thêm so năm 2019
1	Mầm non	9.459	2,2	2.641
2	Tiểu học	9.283	1,5	1.632
3	THCS	7.373	1,9	1.130
4	THPT	2.972	2,25	446
5	Trung tâm	245		101
Tổng số		29.332		5.950

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và và quản lý nhà nước đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện của đơn vị và vị trí việc làm đảm bảo hiệu quả công việc tương ứng với nguồn lực đầu tư. Thực hiện việc giao chức năng nhiệm vụ y tế trường học cho trạm y tế cấp xã, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

6.1.2.3. Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo

Các cơ sở giáo dục, đào tạo hoạt động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo hướng chuẩn hoá về cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại và có một số cơ sở đạt trình độ chuẩn của các nước tiên tiến. Cơ sở vật chất, phòng học đảm bảo đáp ứng tất cả học sinh phổ thông các cấp được học cả ngày ở trường.

6.1.2.4. Về chất lượng, trình độ phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh

Đưa vào sử dụng rộng rãi các chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại phù hợp với yêu cầu. Giáo dục và đào tạo Bắc Giang đạt trình độ tiên tiến, được hiện đại hoá ở cấp quốc gia, một số mặt tiếp cận và hội nhập trình độ các nước tiên tiến trong khu vực.

6.2. Về phát triển giáo dục nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực

6.2.1. Mục tiêu

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyên biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của GDNN; phát triển hệ thống GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị; tăng cường xuất khẩu lao động; xây dựng mối quan hệ hài hoà, tiến bộ giữa doanh nghiệp và người lao động; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, lao động. Đến năm 2030, số lao động có việc làm tăng thêm bình quân hàng năm là 30.500 người; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 2,35%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 40%;

6.2.2. Định hướng phát triển

6.2.2.1 Về mạng lưới cơ sở GDNN

*** Đối với hệ thống cơ sở GDNN công lập**

Củng cố, phát triển quy mô các cơ sở GDNN công lập để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nghề của người học đáp ứng nhu cầu về phân luồng học sinh THCS, THPT và nhu cầu lực lượng lao động qua đào tạo nghề.

Tăng cường đầu tư cho các trường đào tạo nghề trọng điểm của tỉnh để thực hiện đào tạo lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN. Phát triển trường Cao đẳng nghề, công nghệ Việt – Hàn trở thành một trong 70 trường cao đẳng chất lượng cao của cả nước; Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế thành trường chất lượng cao của tỉnh.

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở GDNN-GDTEX cấp huyện để đảm bảo cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo thực hiện phân luồng học sinh theo quy định.

*** Đối với hệ thống cơ sở GDNN ngoài công lập**

Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học nghề, chuyển đổi nghề của nhân dân. Mỗi huyện, thành phố bố trí quỹ đất tối thiểu từ 2-4ha để thu hút đầu tư cơ sở GDNN ngoài công lập. Phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030 thu hút đầu tư thêm ít nhất 04 cơ sở GDNN ngoài công lập đi vào hoạt động.

6.2.2.2. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo

Xây dựng rõ chương trình đào tạo, tuyển dụng cán bộ quản lý và giáo viên giảng dạy theo chuyên ngành, chuyên nghề với yêu cầu phải có kiến thức thực tiễn về ngành nghề được giảng dạy.

Đảm bảo đủ số lượng giáo viên với tỷ lệ giáo viên trên số lượng học sinh ở mức 1/20; phấn đấu có 100% giáo viên đang giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp đạt chuẩn về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, trình độ tin học, trình độ ngoại ngữ; 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý của cơ sở GDNN được đào tạo về kiến thức quản lý nhà nước và nghiệp vụ quản trị trường.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo lĩnh vực GDNN song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả. Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về GDNN ngày càng cao của nhân dân.

Có chính sách đặc thù để thu hút nhân lực GDNN có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương và người có trình độ chuyên môn làm việc tại các cơ sở GDNN tại vùng cao.

6.2.2.3. Về cơ cấu ngành nghề đào tạo

Đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế của tỉnh, trong đó chú trọng đến các ngành kinh tế trọng điểm:

- Ngành công nghiệp: Ưu tiên đào tạo nghề công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghiệp khai thác, công nghệ thông tin, xây dựng...

- Ngành dịch vụ: Ưu tiên đào tạo các ngành nghề: quản trị khách sạn, nhà hàng, lễ tân, phục vụ, nấu ăn, du lịch, điều dưỡng, dịch vụ thương mại, ngân hàng...

- Ngành nông nghiệp: Ưu tiên đào tạo ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt và chăn nuôi gia súc, gia cầm...

6.2.2.4. Về Chương trình đào tạo

Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo, một số chương trình, lĩnh vực có thể liên thông được với chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài. Xây dựng chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, tiếng Trung để giảng dạy trong các trường có ngành nghề trọng điểm và đang có xu hướng phát triển trong tỉnh và vùng lân cận.

6.2.2.5. Về Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề

Đảm bảo số lượng và diện tích phòng học theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (TCXD VN 9210: 2012) “Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế”; phòng học đảm bảo điều kiện về ánh sáng và các điều kiện học tập;

Trang thiết bị cho công tác giảng dạy đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo, nhu cầu học nghề của học sinh, sinh viên. Máy móc, trang thiết bị giảng dạy được đầu tư đồng bộ, hiện đại và có định hướng lâu dài, tiếp cận với xu thế phát triển của thực tiễn sản xuất kinh doanh.

6.2.2.6. Xã hội hóa trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Tạo môi quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất - trung tâm giới thiệu việc làm; thiết lập “Kênh phân phối lao động” với nguồn thông tin rõ ràng, đảm bảo cho việc chủ động nắm tình hình và đáp ứng tốt nhu cầu thị trường nguồn nhân lực;

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại.

6.3. *Tầm nhìn đến năm 2050*

Tiếp tục xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Duy trì chất lượng giáo dục đạt trình độ trong top đầu cả nước.

Trang bị cho học sinh những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, phấn đấu không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường. Phấn đấu tăng ngân sách đầu tư cho giáo dục, ưu tiên đầu tư cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu và các đối tượng chính sách xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục; hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo quan điểm dựa trên cơ sở chất lượng, đảm bảo một hệ thống giáo dục hiệu quả, hiện đại. Các cơ sở giáo dục xây mới, cải tạo đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em. Cơ sở hạ tầng, quy mô trường, lớp ở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đảm bảo điều kiện cho sự phát triển toàn diện học sinh.

7. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

7.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng phát triển y tế tỉnh Bắc Giang từng bước hiện đại, đồng bộ, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, không chệch kịp thời dịch bệnh, kiểm soát các yếu tố nguy cơ phổ biến ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Nâng cao chất lượng dân số, phân đầu đạt và duy trì mức sinh thay thế; giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Đến năm 2030 số giường bệnh/10.000 dân đạt 40 giường; số bác sĩ/10.000 dân đạt 15 bác sĩ; số lượng dược sĩ/10.000 dân đạt 03 dược sĩ; duy trì 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 99%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 97%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 9%, thể thấp còi dưới 19%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15‰; tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản dưới 30 BM/100.000 trẻ đẻ sống.

7.3. Định hướng phát triển

7.3.1. Về tổ chức mạng lưới y tế

7.3.1.1. Đối với hệ thống cơ sở y tế công lập

Củng cố, phát triển quy mô các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có, thành lập đầu tư mới các bệnh viện chuyên khoa mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phát triển ngang tầm với một số tỉnh thành phố lớn, trong đó có thành lập trung tâm xét nghiệm công nghệ cao và xây dựng Labo xét nghiệm đạt ISO 15189 và đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 3, có khả năng phân lập được vi rút, vi khuẩn.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình

7.3.1.2. Đối với hệ thống y tế ngoài công lập

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới, cạnh các khu công nghiệp. Các huyện, thành phố bố trí sẵn quỹ đất để thu hút đầu tư bệnh viện ngoài công lập, phấn đấu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập đạt trên 2.130 giường bệnh.

7.3.2. Phát triển nhân lực y tế

Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có y đức, có tinh thần thái độ phục vụ tận tụy người bệnh, phục vụ cộng đồng; bảo đảm số lượng và chất lượng, điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực để khắc phục sự mất cân đối giữa các lĩnh vực; hướng tới mục tiêu ngành y tế không có nhân lực có trình độ trung cấp. Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sĩ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sĩ phù hợp (đạt 3,8).

Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương, người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, vùng khó khăn. Có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già,...).

Thành lập Trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang có quy mô đào tạo 300-500 trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang hiện nay.

7.3.3. Phát triển dân số

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh.

Kiến toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

8. An sinh xã hội

8.1. Mục tiêu

- Nâng cao đời sống người có công với đất nước, đảm bảo NCC có mức sống cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn;

- Thực hiện giảm nghèo bền vững; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân giai đoạn 2021-2030 từ 1,0 đến 1,5%;

- Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

- Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy; giai đoạn 2021 - 2030 tổ chức cai nghiện tập trung khoảng 300 người/năm.

8.2. Phương hướng phát triển

8.2.1. Lĩnh vực giảm nghèo

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm.

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất; củng cố cơ sở hạ tầng đường bộ nông thôn, tạo kết nối với mạng lưới đường bộ chính, tạo điều kiện tiếp cận tới các thị trường; Đảm bảo hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông tốt tại khu vực miền núi, hỗ trợ mở rộng các công cụ học tập & thông tin trên nền tảng di động và kỹ thuật số.

Thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ,... phù hợp với các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn để thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với giảm nghèo. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn từng giai đoạn) hàng năm từ 1,0 đến 1,5% trở lên.

8.2.2. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Thường xuyên nắm bắt tình hình đời sống nhân dân, đặc biệt là vào dịp Tết, tháng giáp hạt hoặc khi xảy ra thiên tai để chủ động thực hiện tốt công tác hỗ trợ đột xuất, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời để ổn định cuộc sống.

Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp

cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

8.2.3. Lĩnh vực người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với Người có công và thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

Đẩy mạnh các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", "xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công" nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh. Đầu tư nâng cấp Trung tâm điều dưỡng Người có công để đảm bảo tốt năng lực điều dưỡng người có công theo quy định. Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sỹ khang trang, sạch đẹp.

8.2.4. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội. Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các "điểm nóng" về an ninh trật tự

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo,...

8.2.5. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Thực hiện tốt Luật Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, phường; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp. Nâng cao chất lượng và đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế nhằm hỗ trợ và trị liệu tâm lí cho trẻ em.

Xây dựng, nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về trẻ em để hoạch định chiến lược về trẻ em. Tăng cường trợ giúp và ngăn ngừa trẻ em có nguy cơ lang thang và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Giải quyết triệt để trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại, trẻ em lao động sớm, lao động trong môi trường độc hại.

Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em. Xã hội hoá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các khu vui chơi ở xã, phường, nhà thiếu nhi cấp huyện để trẻ em có điều kiện vui chơi sinh hoạt.

Bảng 65: Lao động qua đào tạo đến năm 2030

STT	Danh mục	Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030
I	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	1.123.000	1.219.400	1.370.000
II	Tổng số lao động được đào tạo hàng năm	44.000	46.800	49.900
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đào tạo trong tỉnh	35.800	37.000	37.000
2	Đào tạo ngoài tỉnh	8.200	9.800	12.900
III	Trình độ đào tạo	35.875	37.000	37.000
1	Lao động đào tạo có bằng, chứng chỉ	14.335	20.500	20.500
2	Đào tạo dưới 3 tháng	21.540	16.500	16.500
IV	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%):	72	80	90

STT	Danh mục	Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030
	Trong đó:			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	20,1	26,1	40

9. Công tác quốc phòng, an ninh

9.1. Mục tiêu

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

9.2. Định hướng phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm QPAN

9.2.1. Xây dựng KVPT tỉnh

- Xây dựng KVPT tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong KVPT vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng SSCĐ của LL VTĐP bảo đảm giữ vững ANCT- TTATXH tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương.

9.2.2. Các công trình cần xây dựng trong khu vực phòng thủ

Mở rộng diện tích, đầu tư xây dựng kho vũ khí và một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu số 01. Từng bước lập kế hoạch đầu tư ngân sách xây dựng một số các hạng mục công trình sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu số 02 tỉnh.

Hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình tại Trường bắn cơ bản của Bộ CHQS tỉnh tại xã Quế Nham, huyện Tân Yên; từng bước huy động các nguồn lực

đầu tư mở rộng, xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện của tỉnh tại xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế.

Đầu tư ngân sách thu hồi, giải phóng mặt bằng, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố.

9.2.3. Các công trình kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Quy hoạch, xây dựng bên hạ thủy xuống cao tốc tại 10 huyện, thành phố làm nhiệm vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn thời bình; cơ động lực lượng khi có tình huống. Hệ thống kênh, mương, đường ống thoát nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt được cứng hóa, bảo đảm kết nối, phù hợp thể trận quân sự.

Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

9.2.4. Công tác xây dựng lực lượng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp có chất lượng tốt, đúng quy trình thủ tục; ưu tiên tạo nguồn con em đồng bào dân tộc ít người để tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh ở cơ sở.

Tập trung củng cố, xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh rộng khắp, tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống phòng trực cho trung đội dân quân cơ động các xã, phường, thị trấn.

Phát triển thể trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phối kịp thời mọi tình huống xảy ra.

Đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình” và hoạt động phá hoại của các thế lực

thù địch và phản động. Chú trọng đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nội bộ, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma tuý tội phạm và các tai, tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông phải là công việc thường xuyên của toàn xã hội và phải được quan tâm duy trì thường xuyên.

III. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án phân vùng phát triển liên huyện, vùng huyện

1.1. Mục đích phân vùng liên huyện

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội,.

1.2. Cơ sở phân vùng

Cơ sở phân định các vùng liên huyện: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

1.3. Xác định các vùng liên huyện

Trên cơ sở địa lý tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hóa xã hội, điều kiện, trình độ phát triển và dự báo khả năng phát triển, tỉnh Bắc Giang phân thành 3 vùng liên huyện như sau.

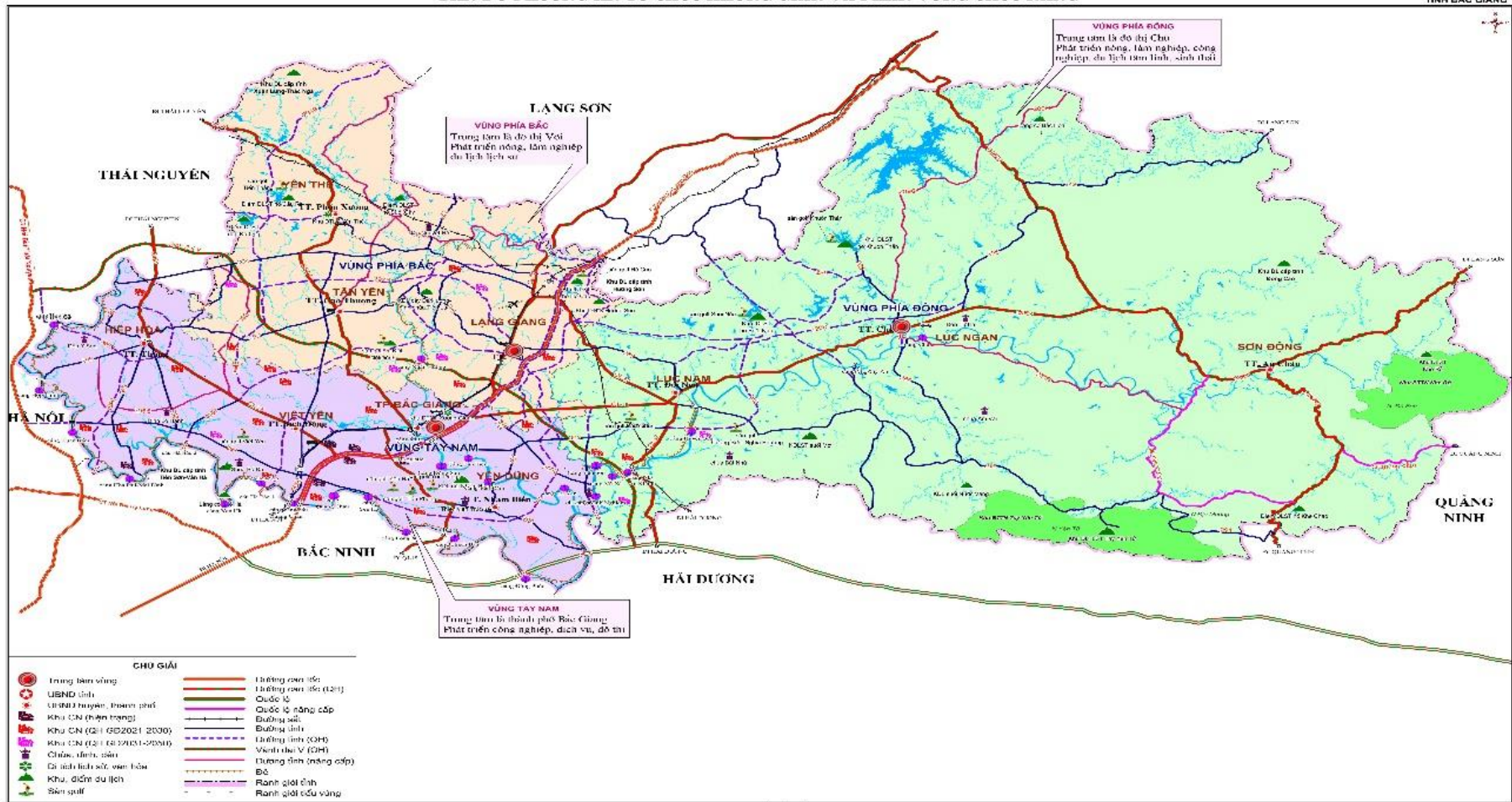
Vùng phía Đông: gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, lấy thị trấn Chũ là trung tâm vùng.

Vùng phía Bắc: gồm các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, lấy thị trấn Vôi là trung tâm.

Vùng trọng điểm (vùng Tây Nam tỉnh): gồm các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, TP. Bắc Giang và một phần phía Nam, huyện Lạng Giang, Tây, Tây Nam huyện Lục Nam.

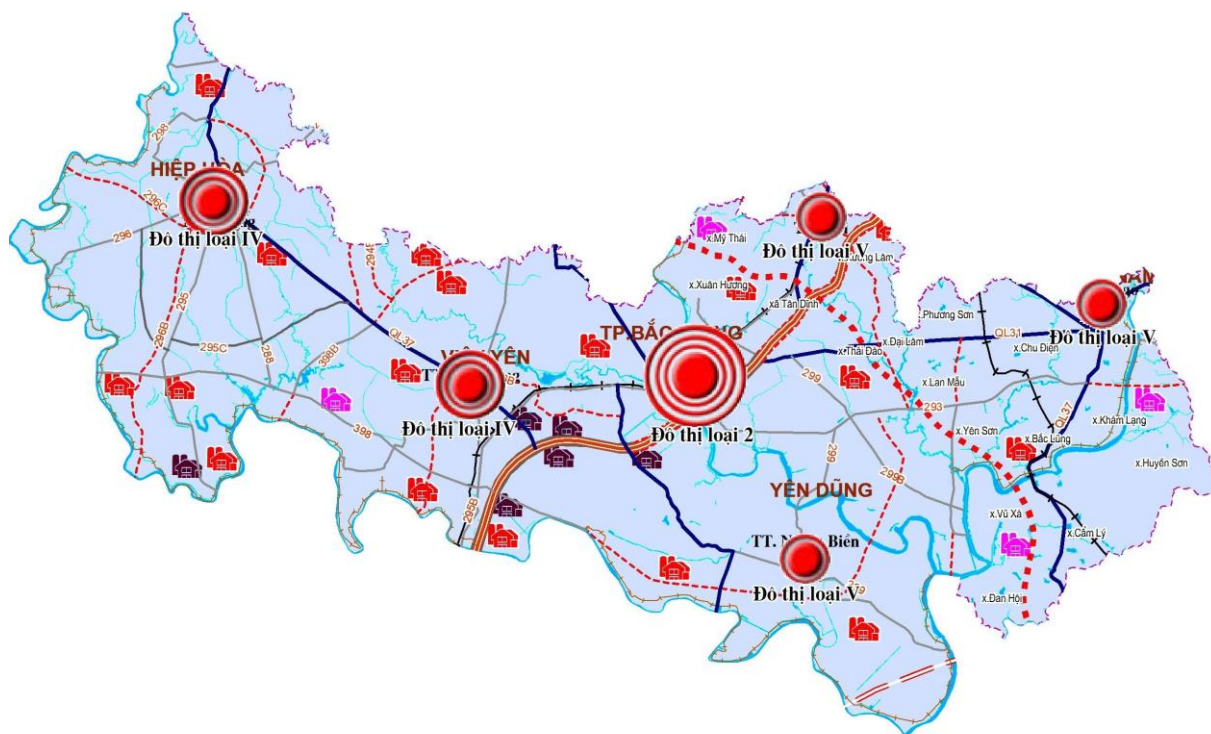
Hình 11: Phương án tổ chức phân vùng liên huyện

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG



1.3.1. Vùng trọng điểm

- Phạm vi vùng gồm: Thành phố Bắc Giang, các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, khu vực phía Tây - Tây Nam của huyện Lục Nam (gồm 10 xã: Phương Sơn, Chu Điện, Tiên Hưng, Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội và TT Đồi Ngô) và một phần khu vực phía Nam huyện Lạng Giang (gồm 6 xã: Xuân Hương, Tân Đình, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ Thái, Xương Lâm và TT Vôi).



- Đô thị trung tâm vùng trọng điểm: Thành phố Bắc Giang tính chất là đô thị loại I sau năm 2030, đô thị tinh lý với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang, hướng đến xây dựng thành phố không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ và chuyển tiếp của vùng miền núi phía Bắc; Là đô thị phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng,) các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng: Di tích lịch sử Chiến thắng Xương Giang... Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ, các khu, cụm công nghiệp....

- Lý do phân chia: Các huyện, thành phố trong vùng có dân số đông, trình độ phát triển cao, vai trò dẫn dắt, lan tỏa, thu hút cả tỉnh. Các huyện trong vùng có thể

hỗ trợ cho nhau cùng phát triển và lan tỏa đến cả tỉnh. Có sự kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông rất thuận lợi.

Các huyện gần nhau, cùng sử dụng hiệu quả các công trình hạ tầng sở hữu chung như các công trình xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, hạ tầng điện, thông tin liên lạc, nguồn nước... có thể dễ dàng liên kết thông qua hệ thống hạ tầng giao thông.

- Lợi thế cạnh tranh: Là vùng có dân cư tập trung, trình độ văn hóa cao, nguồn nhân lực dồi dào; quỹ đất thuận lợi xây dựng rộng; cơ sở hạ tầng đã phát triển, đầu mối nhiều loại hình giao thông quan trọng: đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng (cảng đường sông, cảng cạn ICD...)

- Liên kết chính: Là trục cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, QL 37; QL 17; QL 31 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện; đường sắt.

- Định hướng phát triển chính:

+ Phát triển các đô thị lớn: Chuẩn bị các điều kiện để TP Bắc Giang lên đô thị loại I sau năm 2030, nâng cấp đô thị Việt Yên, Hiệp Hòa lên thị xã.

+ Các lĩnh vực tập trung phát triển:

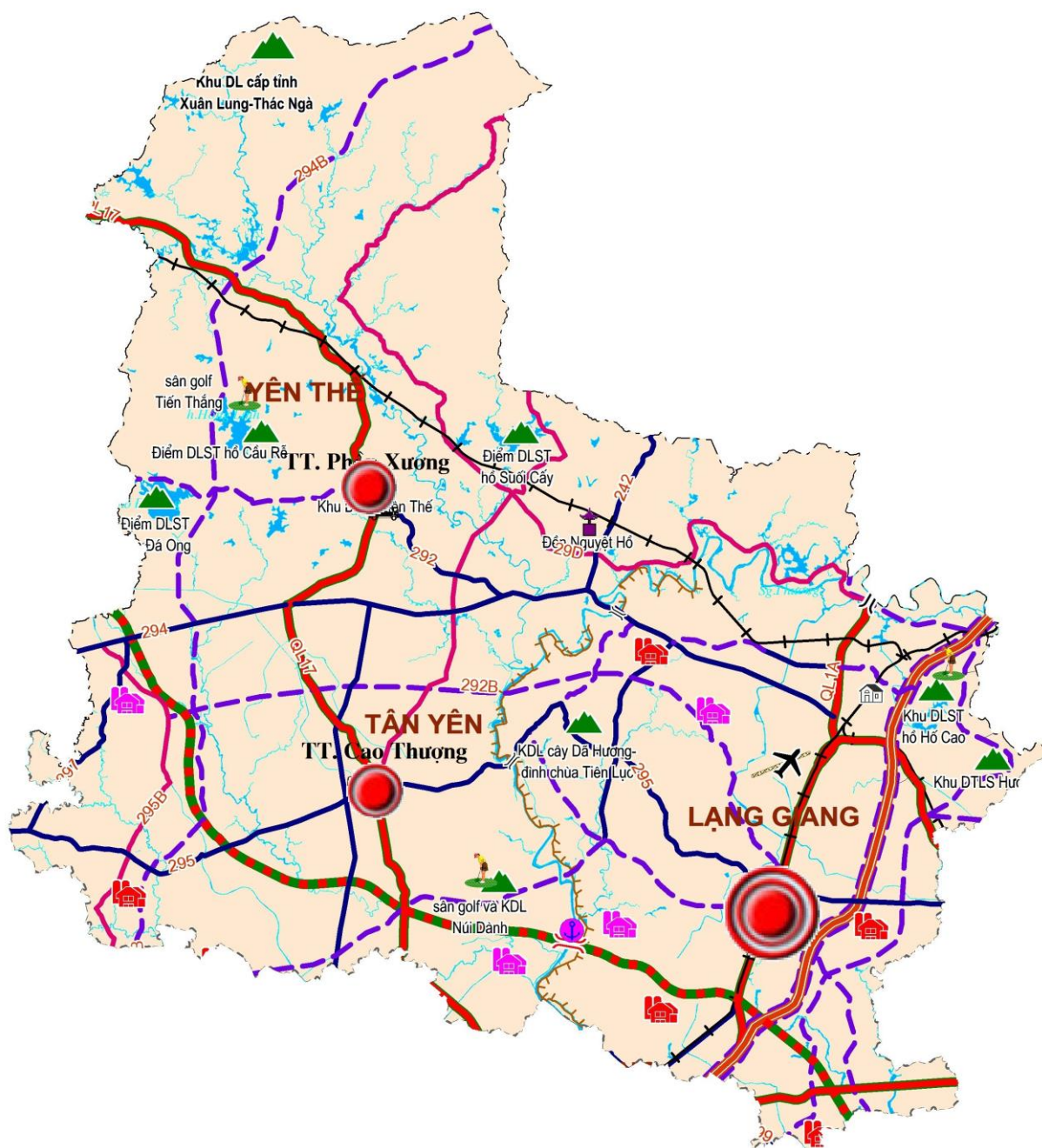
Phát triển công nghiệp tập trung vào công nghiệp chế biến chế tạo: Ưu tiên các ngành công nghiệp có giá trị và có năng suất cao, trong đó trọng tâm là sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí chế tạo, dệt may, chế biến thực phẩm.

Phát triển các ngành dịch vụ thương mại tại các trung tâm đô thị lớn của vùng; phát triển hệ thống dịch vụ y tế, giáo dục; phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic; Phát triển du lịch sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí, lịch sử, tâm linh...

- Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng: tập trung phát triển công nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao, thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch sinh thái, thể thao vui chơi giải trí, tâm linh, giáo dục đào tạo nguồn nhân lực.

1.3.2. Vùng phía Bắc

- Phạm vi: bao gồm 03 huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang



- Đô thị trung tâm vùng là đô thị Vô (Lạng Giang): Tính chất là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng miền núi phía Bắc tỉnh Bắc Giang, tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, công nghiệp, du lịch lịch sử văn hóa; là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ kết nối phía Bắc của tỉnh. Đến năm 2030, vùng hình thành và phát triển 13 đô thị, trong đó có thị trấn Vô là đô thị loại IV và 12 đô thị loại V.

- Lý do phân chia: Là khu vực có điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển tương đồng; hạ tầng kết nối tương đối thuận lợi

- Lợi thế cạnh tranh: Địa hình vùng núi thấp kết hợp bán sơn địa, vùng đồng bằng, vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hóa; phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi lợn, gia cầm; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Liên kết chính: Là trục Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; QL 17; QL 1A; Vành đai V và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

- Định hướng phát triển chính

+ Nông nghiệp: Trọng tâm phát triển các sản phẩm chăn nuôi, cây ăn quả, rau chế biến các loại hướng tới đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu.

+ Công nghiệp: Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

+ Dịch vụ: Phát triển thương mại, vận tải, kho bãi, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng: Thu hút đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển nông nghiệp công nghệ cao tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên; phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan như Hồ Suối Cáy, Hồ Đá Ong, hồ Hồ Cao...

1.3.3. Vùng phía Đông

- Phạm vi vùng gồm: các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam

- Liên kết chính: Là trục, QL 31; QL 279 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

- Định hướng phát triển chính

+ Nông nghiệp: Nông nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ (chăn nuôi đại gia súc, cây ăn quả, trồng rừng sản xuất).

+ Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông, lâm sản

+ Du lịch, dịch vụ: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí gắn với cảnh quan sinh thái hồ, rừng, kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng vườn đồi cây ăn quả đặc sản, du lịch tâm linh.

- Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng: Phát triển mạnh nông, lâm nghiệp, cây ăn quả, du lịch sinh thái, tâm linh, công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

2. Phương án phát triển khu trọng điểm kinh tế và các trục hành lang động lực phát triển

2.1. Khu trọng điểm kinh tế

Khu vực hạ lưu sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam nằm phía Nam- Tây Nam tỉnh hội tụ nhiều điều kiện cho xây dựng phát triển thành khu trọng điểm kinh tế. Vị trí tiếp giáp, thuận lợi liên kết không gian với các trung tâm đô thị, khu vực tập trung khu công nghiệp, dịch vụ có quy mô vùng, tỉnh xung quanh Bắc Giang như TP Bắc Ninh, TP Chí Linh- Hải Dương, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài- Sóc Sơn, Hà Nội. Địa bàn có nhiều tuyến giao thông quốc gia liên kết vùng đi qua như cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, QL1A, QL37, QL17, QL31, tuyến vành đai IV Vùng Thủ đô Hà Nội (ĐT398 theo quy hoạch), tuyến vành đai V quy hoạch xây dựng đi qua. Vị trí gần kề, tiếp cận thuận lợi các tuyến trục giao thông quốc gia, liên vùng đi qua ở xung quanh tỉnh như cao tốc Nội Bài- Hạ Long, cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên, QL18. Hiện là khu vực tập trung các khu công nghiệp, trung tâm đầu mối dịch vụ, đô thị, cơ sở hạ tầng quan trọng của tỉnh trong đó có TP Bắc Giang và đang có tốc độ đô thị hóa mạnh.

Phát triển khu vực Nam- Tây Nam tỉnh (Khu Nam Bắc Giang) là khu trọng điểm kinh tế, giới hạn về phía Nam và phía Tây là sông Cầu, phía Đông là sông Lục Nam và QL37; phía Bắc là ĐT295- ĐT296.

Phạm vi Khu trọng điểm kinh tế: gồm Thành phố Bắc Giang, các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, khu vực phía Tây – Tây Nam của huyện Lục Nam (gồm 10 xã: Phương Sơn, Chu Điện, Tiên Hưng, Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội và TT Đồi Ngô) và một phần khu vực phía Nam huyện Lạng Giang (gồm 6 xã: Xuân Hương, Tân Dĩnh, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ

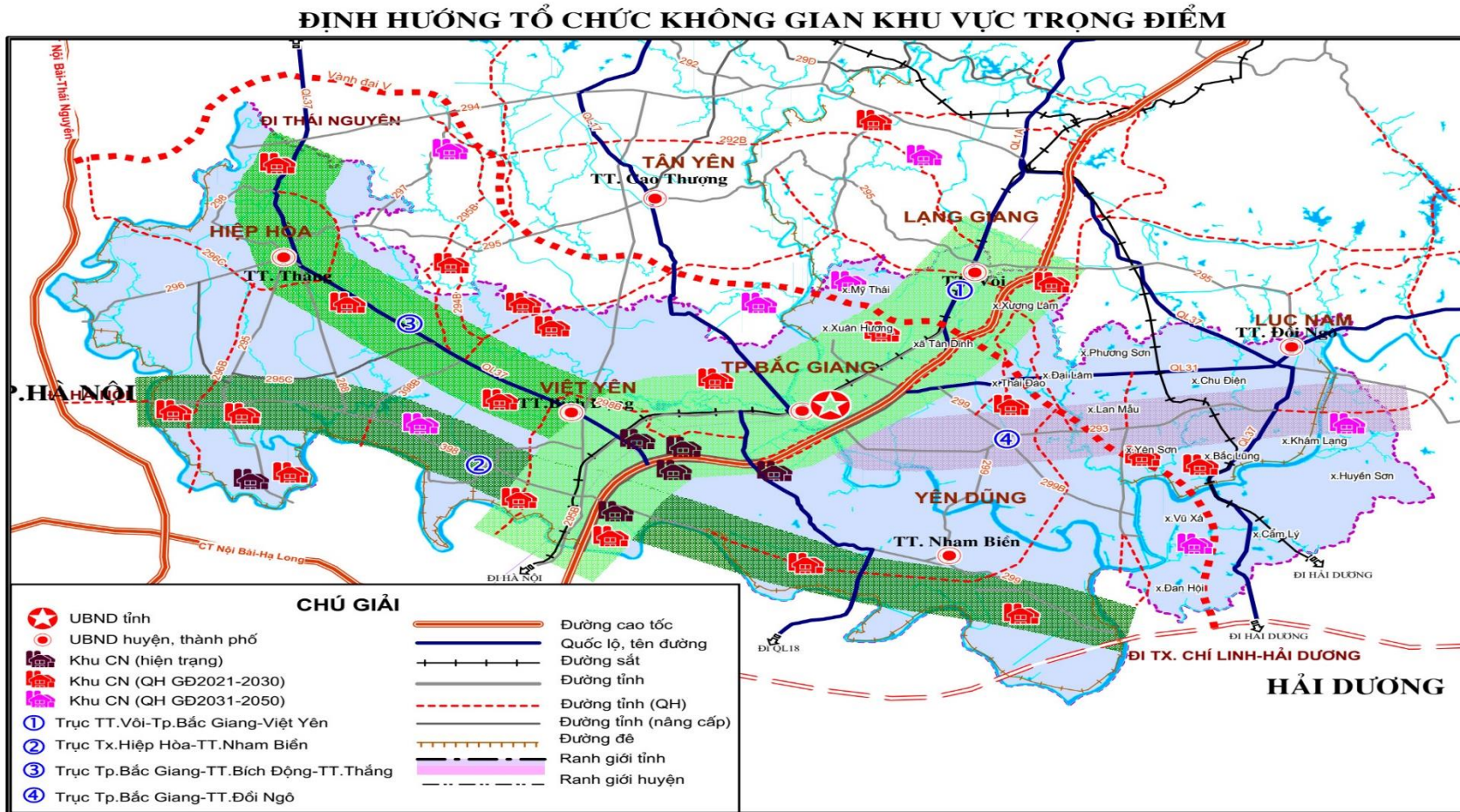
Thái, Xương Lâm và TT Vôi). Tổng diện tích Khu trọng điểm kinh tế khoảng 873,7 km² chiếm 22,4% diện tích toàn tỉnh.

Các trung tâm, hạt nhân phát triển của khu trọng điểm kinh tế:

Trung tâm lan tỏa phát triển của Khu trọng điểm kinh tế là thành phố Bắc Giang và khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa thuộc Việt Yên dọc theo QL1, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn đoạn Việt Yên- TP Bắc Giang bao gồm cả khu TT Bích Động- TT Nénh theo trục ĐT295.

Các hạt nhân lan tỏa phát triển, đô thị hóa của Khu trọng điểm kinh tế: phía Bắc là TT Vôi (Lạng Giang), phía Nam- Đông Nam là TT Nham Biền (Yên Dũng), phía Tây là TT Thắng (Hiệp Hòa), phía Đông là TT Đồi Ngô (Lục Nam).

Hình 12: Khu trọng điểm kinh tế tỉnh Bắc Giang



Các trục phát triển chính của Khu trọng điểm kinh tế:

(1) Trục TT Vôi - TP Bắc Giang - Việt Yên dọc theo tuyến QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn (các KCN Quang Châu, Vân Trung, Việt Hàn, Đình Trám, Song Khê – Nội Hoàng, Mỹ Thái – Xuân Hương – Tân Dĩnh, Tân Hưng và TP Bắc Giang).

(2) Trục TP Bắc Giang- TT Bích Động - TT Thắng theo hành lang ĐT295B-QL37 (TP Bắc Giang, KCN Song Mai – Nghĩa Trung, KCN Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện, KCN Thượng Lan, KCN Đoàn Bái – Lương Phong, KCN Thanh Vân - Hoàng An; KCN Tự Lạn – Bích Sơn – Trung Sơn, TT Thắng).

(3) Trục Thị xã Hiệp Hòa (phát triển đô thị toàn huyện) – TT Nham Biền theo hành lang đường tỉnh 398 (quy hoạch mới); hành lang bao gồm KCN Xuân Cẩm – Hương Lâm, KCN Châu Minh – Bắc Lý – Hương Lâm, KCN Hòa Phú, KCN Tiên Sơn – Ninh Sơn, KCN Quang Châu, KCN Yên Lư, KCN Đức Giang; sau năm 2030 là KCN Hòa Yên).

(4) Trục TP Bắc Giang - TT Đồi Ngô theo tuyến hành lang QL31 và ĐT293 (TP Bắc Giang, KCN Thái Đào – Tân An, KCN Bắc Lũng, sau năm 2030 là KCN Huyền Sơn, KCN Cẩm Lý - Vũ Xá; các sân golf Chu Điện – Khám Lạng – Yên Sơn; sân golf Cương Sơn – Nghĩa Phương, TT Đồi Ngô).

Hướng phát triển khu trọng điểm kinh tế:

Xây dựng phát triển Khu trọng điểm kinh tế Nam Bắc Giang thành vùng tập trung công nghiệp, dịch vụ, đô thị hóa của tỉnh, có sức lan tỏa mạnh lôi kéo phát triển các vùng khác. Hướng đến thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đô thị có quy mô vùng, liên kết không gian công nghiệp, dịch vụ, đô thị hóa với các tỉnh, thành phố, khu vực xung quanh và để khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

Tập trung huy động đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng đầu mối tại Khu kinh tế trọng điểm để thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, mở rộng đô thị, hình thành phát triển các khu dịch vụ- đô thị mới, khu nhà ở đô thị, khu dân cư nông thôn thị hóa, khu dân cư – dịch vụ thương mại nông thôn tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và tạo quỹ nhà ở cho lao động ở các khu, cụm công nghiệp, lao động nông thôn phi nông nghiệp.

2.2. Các trục hành lang động lực giao lưu phát triển, liên kết vùng và không gian kinh tế- xã hội tỉnh

Trên cơ sở các tuyến trục giao thông quốc gia, vành đai vùng có vai trò quan trọng về giao lưu, đối ngoại liên vùng, kết nối tỉnh với cửa ngõ quốc tế (cảng biển, cảng hàng không, khu cửa khẩu quốc tế) và thúc đẩy khai thác hiệu quả các khu vực có điều kiện lợi thế phát triển nhanh. Bố trí 03 tuyến hành lang động lực phát triển kinh tế- xã hội tỉnh và liên kết vùng, kết nối đi quốc tế.

1)- Trục hành lang động lực giao lưu liên kết phát triển theo QL1A, cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn (Việt Yên – TP Bắc Giang – Lạng Giang)

Trục động lực giao lưu phát triển nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Nam Ninh, Trung Quốc- Lạng Sơn- Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh đồng thời liên kết phát triển khu vực phía Nam và phía Bắc của tỉnh. Từng bước xây dựng các tuyến đường gom, nút giao liên kết mạng lưới quốc lộ, đường tỉnh với cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, tạo điều kiện phát triển các khu công nghiệp tập trung, trung tâm đầu mối dịch vụ và khu đô thị mới tại tuyến hành lang.

Không gian phát triển trục hành lang kinh tế Việt Yên – TP Bắc Giang – Lạng Giang gồm:

+ Khu vực TP Bắc Giang: chủ yếu thuộc các xã Tân Mỹ, Song Khê, Đồng Sơn, Dĩnh Trì, Song Mai.

+ Khu vực Việt Yên: gồm các xã Quang Châu, Ninh Sơn, Vân Trung, Quảng Minh, Hồng Thái, Tăng Tiến và TT Nénh, TT Bích Động.

+ Khu vực Lạng Giang: gồm các xã Tân Dĩnh, Thái Đào, Đại Lâm, Xương Lâm, Tân Hưng, Yên Mỹ, Hương Sơn và TT Vôi, TT Kép.

Hướng phát triển trục hành lang kinh tế:

- Khu vực Nam trục hành lang kinh tế (Việt Yên- TP Bắc Giang): phía Tây tuyến hành lang, mở rộng xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng đến ĐT295B để phát triển các khu, cụm công nghiệp mới và phục vụ đô thị hóa. Phía Đông hành lang, chủ yếu nâng cấp hạ tầng và mở rộng các khu công nghiệp đã có.

- Khu vực Bắc trục hành lang kinh tế (TP Bắc Giang - Lạng Giang): Tập trung xây dựng mở rộng phát triển trục hành lang kinh tế từ TP Bắc Giang đến TT Vôi. Phát triển các khu, cụm công nghiệp mới chủ yếu về phía Đông cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn để thuận tiện lưu thông sản phẩm hàng hóa qua các QL17, QL37, ĐT295 nối với QL18 đi cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng. Phía Tây tuyến hành lang, hình thành phát triển các khu đô thị nhà ở mới và các khu, điểm dịch vụ, thương mại phục vụ giao lưu kinh tế, xã hội, lưu chuyển hàng hóa theo cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và cả trên tuyến QL1A.

2)- Trục hành lang động lực giao lưu liên kết phát triển theo đường tỉnh 398 (bao gồm vành đai IV), ĐT296 - ĐT295 - QL37- QL17 - ĐT299 (Hiệp Hòa - Việt Yên - Yên Dũng)

Trục hành lang giao lưu kết nối phát triển mở rộng không gian công nghiệp, đô thị hóa giữa khu vực phía Tây- Tây Nam với khu vực phía Đông- Đông Nam tỉnh đồng thời liên kết không gian công nghiệp, đô thị hóa của tỉnh với khu vực đô thị, công nghiệp phía Tây Bắc Ninh thông qua ĐT295, với khu vực phía Bắc Hà

Nội và Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thông qua ĐT296; với khu vực công nghiệp, đô thị Chí Linh - Hải Dương thông qua QL17 - ĐT299; trục hành lang kết nối các tuyến cao tốc quan trọng khu vực phía Bắc cả nước gồm cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, cao tốc Nội Bài- Hạ Long và thông qua QL18 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Không gian phát triển trục hành lang kinh tế Hiệp Hòa - Việt Yên - Yên Dũng:

+ Khu vực Hiệp Hòa: gồm các xã Mai Đình, Châu Minh, Hương Lâm, Xuân Cẩm, Mai Trung, Hợp Thịnh (theo ĐT398 hay vành đai IV), TT Thắng và các xã Bắc Lý, Danh Thắng, Hoàng An, Hoàng Thanh, Ngọc Sơn, Lương Phong.

+ Khu vực Việt Yên: gồm các xã Quảng Minh, Ninh Sơn, Tiên Sơn, Trung Sơn (theo ĐT398 hay vành đai IV), TT Bích Động, TT Nénh và các xã Việt Tiến, Hương Mai, Tụ Lạn, Trung Sơn, Hồng Thái, Tăng Tiến, Vân Trung.

+ Khu vực Yên Dũng: gồm TT Nham Biền và các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Yên Lư, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tư Mại, Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Việt, Đồng Phúc.

Hướng phát triển trục hành lang kinh tế:

- Khu vực hành lang kinh tế phía Tây (từ nút giao Đình Trám cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn với QL37 trở về phía Tây, thuộc khu vực Hiệp Hòa- Việt Yên): chủ yếu xây dựng mở rộng phát triển các khu, điểm công nghiệp tập trung về phía Bắc ĐT398 (vành đai IV) để thuận tiện lưu thông sản phẩm hàng hóa qua QL37, QL17. Khu vực về phía Nam ĐT398 và dọc sông Cầu, khai thác điều kiện không gian, cảnh quan sinh thái thuận lợi để phát triển các khu đô thị sinh thái, khu dịch vụ - đô thị, khu nông nghiệp đô thị sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Khu vực hành lang kinh tế phía Đông (từ nút giao Đình Trám trở về phía Đông, thuộc Yên Dũng và một phần Việt Yên): chủ yếu phát triển các khu, điểm công nghiệp tập trung ở về phía Nam QL17-ĐT299, có mật độ dân cư thưa, thuận lợi cải tạo, xây dựng hệ thống tiêu thoát nước ra sông Cầu, sông Lục Nam và tiếp cận hệ thống cảng thủy trong khu vực. Khu vực phía Bắc hành lang kinh tế, chủ yếu phát triển các khu đô thị nhà ở, khu dân cư nông thôn mới, khu sản xuất nông nghiệp sinh thái và để bảo tồn khu cảnh quan sinh thái núi Nham Biền.

3)- Tuyến hành lang giao lưu liên kết phát triển theo vành đai V và QL37-ĐT292-ĐT294 (Lục Nam - Lạng Giang - Yên Thế - Tân Yên)

Tuyến hành lang giao lưu kết nối phát triển giữa khu vực phía Đông - Đông Nam tỉnh (khu vực Lục Nam- Lục Ngạn- Sơn Động) và khu vực phía Bắc- Tây Bắc tỉnh (khu vực Lạng Giang - Yên Thế - Tân Yên) đồng thời liên kết không gian công nghiệp của tỉnh với khu vực trung tâm công nghiệp thuộc Thái Nguyên và khu vực công nghiệp, đô thị Chí Linh (Hải Dương), TX Đông Triều- TP Uông Bí (Quảng Ninh).

Phát triển tuyến hành lang kinh tế trong giai đoạn đầu khi vành đai 5 chưa hoàn thành, khai thác điều kiện thuận lợi kết nối với QL18 chủ yếu xây dựng phát triển hành lang kinh tế tại khu vực dọc theo QL37 thuộc phạm vi Lục Nam. Nâng cấp kết cấu hạ tầng và phát triển tập trung một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại khu vực này. Khai thác các địa điểm thuận lợi, thu hút đầu tư hình thành phát triển các khu, điểm công nghiệp, dịch vụ thương mại, khu dịch vụ - đô thị mới dọc theo hành lang các tuyến ĐT292, ĐT294 thuộc khu vực Yên Thế, Tân Yên.

3. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

3.1. Tổng quan về vùng khó khăn

Hiện nay, tỉnh Bắc Giang có 171 xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số (chiếm 72% diện tích tự nhiên), trong đó có 126 xã, thị trấn thuộc vùng khó khăn, trong đó có ... xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn. Các xã thuộc khu vực khó khăn tập trung chủ yếu ở các huyện vùng cao, miền núi và vùng ATK II. Vùng kinh tế xã hội khó khăn của tỉnh là khu vực tập trung chủ yếu đồng bào dân tộc thiểu số

3.2. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

3.2.1. Mục tiêu phát triển

- Tỷ lệ hộ nghèo vùng đến năm 2030 còn dưới 7%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới; Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân của tỉnh.

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- Đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

- Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia, hoàn thành xóa bỏ lớp học cắm bản; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số đạt trên 60%, trong đó 25% lao động có bằng, chứng chỉ; 100% xã đạt bộ tiêu

chí quốc gia về y tế, 100% dân số dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 95% thôn có nhà văn hóa (trong đó 80% nhà văn hóa đạt chuẩn). Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

3.2.2. Phương án phát triển

a) Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, trồng rừng đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển du lịch cộng đồng và du lịch tâm linh gắn với vùng. Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

b) Về phát triển văn hóa – xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất.

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào

DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL31, QL37, ĐT291, ĐT289 C (tuyến Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn (Lục Ngạn) - Hữu Kiên tỉnh Lạng Sơn); ĐT293 C (tuyến kết nối ĐT 293 - cảng Mỹ An - QL31, Hồ Suối Nứa - Đông Hưng huyện Lục Nam – Nút giao số 8 cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn); ĐT294 B (tuyến kết nối QL37 - QL 17 - Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên); ĐT294 D (tuyến QL17 - thị trấn Phồn Xương – Tiến Thắng – Phú Bình, Thái Nguyên...).

Chú trọng đầu tư hệ thống giao thông nội vùng. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK, phát triển kế cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, bản, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...

Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân

Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liên kề khu vực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

4. Phân bố phát triển các khu cửa ngõ đầu mối liên kết giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội và kết nối hạ tầng liên vùng

Theo nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, liên kết vùng và điều kiện các tuyến hạ tầng quốc gia, đặc biệt là các trục giao thông quốc gia, vành đai vùng đi qua tỉnh và khu vực xung quanh tỉnh, bố trí phát triển các khu cửa ngõ, đầu mối liên kết giao lưu, phát triển kinh tế- xã hội và kết nối hạ tầng liên vùng của tỉnh, gồm:

4.1. Khu vực cửa ngõ phía Bắc - Đông Bắc (tiếp giáp Lạng Sơn)

1)- Khu cửa ngõ Kép - Hương Sơn (Lạng Giang)

Khu vực TT Kép và xã Hương Sơn tiếp giáp Lạng Sơn là cửa ngõ chính giao lưu phía Bắc và đi Khu cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng theo cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, QL1A. Phát triển khu vực là trung tâm đầu mối kết nối giao lưu, trung chuyển dịch vụ, logistics, liên kết phát triển Bắc Giang - Lạng Sơn, kết nối hệ thống hạ tầng liên vùng gắn với tuyến hành lang Cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn và QL1A.

2)- Khu cửa ngõ An Châu - Hữu Sản (Sơn Động)

Gồm TT An Châu và khu vực dọc QL31 thuộc 4 xã Vĩnh An - Lê Viễn- Vân Sơn - Hữu Sản (tiếp giáp Lạng Sơn). Phát triển là khu cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh, đầu mối kết nối giao lưu, thông thương với khu vực phía Đông tỉnh Lạng Sơn, đi cửa khẩu Cửa khẩu Chi Ma (Lạng Sơn) theo tuyến QL31 và với tỉnh Quảng Ninh, đi TP Hạ Long theo tuyến QL279.

3)- Khu cửa ngõ Cẩm Sơn - Tân Sơn (Lục Ngạn)

Khu vực các xã Cẩm Sơn- Tân Sơn có điều kiện vị trí thuận lợi gần QL1A, Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn (đi qua địa phận Chi Lăng, Lạng Sơn gần Cẩm Sơn, Tân Sơn). Đây là khu vực gắn nhất trong tỉnh đi Khu cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng theo QL1A, Cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn. Phát triển thành khu cửa ngõ phía Bắc kết nối giao thương, du lịch, lưu chuyển hàng hóa đặc biệt là xuất khẩu đặc sản quả vải của tỉnh đi các cửa khẩu Lạng Sơn theo tuyến QL279 kết nối với QL1A, đi cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn. Phối hợp nâng cấp đoạn tuyến QL279 (Lục Ngạn - Chi Lăng) qua khu vực nối với QL1A.

4.2. Khu vực cửa ngõ phía Nam - Tây Nam (tiếp giáp Bắc Ninh và khu vực phía Bắc Hà Nội)

1)- Khu cửa ngõ Nénh - Quang Châu (Việt Yên)

Cửa ngõ chính giao lưu phía Nam, với Vùng Thủ đô Hà Nội, liên kết trực tiếp Bắc Giang - Bắc Ninh theo tuyến hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, QL1A và đường vành đai 4. Phát triển khu cửa ngõ là trung tâm đầu mối giao lưu, trung chuyển dịch vụ thương mại, logistics, kết nối không gian công nghiệp, đô thị và hạ tầng liên vùng với khu vực Đông Bắc Vùng Thủ đô Hà Nội và với tỉnh Bắc Ninh. Phối hợp, xây dựng kết nối hạ tầng đô thị, dịch vụ với Thành phố Bắc Ninh, nâng

cấp xây dựng mở rộng ĐT295B thành trục đường đô thị liên kết không gian đô thị hóa hai bên bờ sông Cầu.

2)- Khu cửa ngõ Mai Đình - Xuân Cẩm (Hiệp Hòa)

Cửa ngõ giao lưu phía Nam và Tây Nam của tỉnh với khu vực Bắc và Tây Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, giao lưu liên kết vùng trực tiếp với khu vực phía Bắc Hà Nội (Đông Anh, Sóc Sơn) và phía Tây tỉnh Bắc Ninh (Yên Phong, Từ Sơn) theo tuyến ĐT398 hay vành đai IV (qua cầu mới Xuân Cẩm vượt sông Cầu) và tuyến ĐT295 (qua cầu Mai Đình - Đông Xuyên sông Cầu). Đây là cửa ngõ kết nối tỉnh gần nhất với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thông qua ĐT398. Phát triển khu cửa ngõ liên kết không gian công nghiệp, đô thị và hạ tầng dịch vụ thương mại với khu vực công nghiệp Yên Phong (Bắc Ninh), phối hợp nâng cấp xây dựng trục ĐT295 Yên Phong (Bắc Ninh) - đô thị Thắng, Hiệp Hòa (Bắc Giang) đáp ứng nhu cầu đô thị hóa và phát triển KCN, CCN.

4.3. Khu vực cửa ngõ Đông Nam (tiếp giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh)

1)- Khu cửa ngõ Nham Biền - Yên Lư (Yên Dũng)

Cửa ngõ chính phía Đông Nam thông thương, lưu thông nhiều sản phẩm hàng hóa trong ngoài tỉnh với các cảng biển quốc tế Hải Phòng, Quảng Ninh theo tuyến QL17, từ đó kết nối với QL18, cao tốc Nội Bài- Hạ Long; trực tiếp kết nối giao lưu với khu vực tập trung công nghiệp phía Đông Bắc Ninh (Quế Võ) theo QL17 qua cầu Yên Dũng. Phát triển khu cửa ngõ liên kết chuỗi khu công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ với khu vực Đông Bắc tỉnh Bắc Ninh. Phối hợp xây dựng nâng cấp trục đường TT Nham Biền (Yên Dũng, Bắc Giang) - TT Phố Mới (Quế Võ, Bắc Ninh) kết nối với QL18 phục vụ phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị.

2)- Khu cửa ngõ Đồng Phúc - Đồng Việt (Yên Dũng)

Cửa ngõ liên kết giao lưu trực tiếp giữa khu vực Đông Nam tỉnh (trực tiếp huyện Yên Dũng) và khu vực thành phố Chí Linh (Hải Dương) theo tuyến ĐT299 và bến phà Đồng Việt (quy hoạch cầu Đồng Việt) qua sông Lục Nam. Thời gian tới, đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long xây dựng đi qua tỉnh tại địa phận huyện Yên Dũng (các xã Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt). Phát triển khu vực thành một cửa ngõ chính phía Đông Nam tỉnh thông thương, giao lưu với khu vực các tỉnh Đông Bắc cả nước qua tuyến cao tốc Nội Bài – Hạ Long; phối hợp phát triển công nghiệp, dịch vụ kết nối với khu vực công nghiệp, đô thị TP Chí Linh.

3)- Khu cửa ngõ Đan Hội - Cẩm Lý (Lục Nam)

Cửa ngõ giao lưu, kết nối trực tiếp tỉnh và các tỉnh Hải Dương (TP Chí Linh), Quảng Ninh (TX Đông Triều) theo tuyến QL37 nối với QL18 (tại TP Chí Linh).

Giai đoạn tới, xây dựng đường vành đai V Vùng Thủ đô đoạn nối Bắc Giang - Hải Dương đi qua các xã Đan Hội, Cẩm Lý và kết nối với cao tốc Nội Bài – Hạ Long. Bố trí xây dựng hạ tầng và phát triển khu công nghiệp, dịch vụ vận chuyển, lưu thông hàng hóa tại khu vực. Phối hợp, nâng cấp đoạn tuyến QL37 Lục Nam (Bắc Giang) - TX Chí Linh (Hải Dương) kết nối với QL18, cao tốc Nội Bài – Hạ Long.

4)- Khu cửa ngõ Long Sơn (Sơn Động)

Cửa ngõ giao lưu trực tiếp với tỉnh Quảng Ninh qua QL279, kết nối với các cảng biển tỉnh Quảng Ninh, sân bay Vân Đồn, cửa khẩu Móng Cái qua các tuyến cao tốc đi Vân Đồn, Móng Cái.

4.4. Khu vực cửa ngõ phía Tây - Tây Bắc (tiếp giáp Hà Nội, Thái Nguyên)

1)- Khu cửa ngõ Hợp Thịnh - Đại Thành (Hiệp Hòa)

Cửa ngõ phía Tây gần Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, tiếp giáp Hà Nội (Sóc Sơn) và Thái Nguyên (TX Phở Yên), kết nối giao lưu trực tiếp với huyện Sóc Sơn của Hà Nội theo tuyến ĐT296 (qua cầu Vát vượt sông Cầu tại xã Hợp Thịnh) nối với QL3 và đi nút giao Sóc Sơn tuyến cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên; tuyến QL37 – Hòa Sơn (cầu vượt sông Cầu) – TX Phở Yên. Khai thác điều kiện thuận lợi, bố trí phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại cửa ngõ kết nối với chuỗi các khu công nghiệp tập trung tại Phở Yên, Sông Công (Thái Nguyên) và Sóc Sơn (Hà Nội). Phối hợp, nâng cấp đoạn ĐT296 Hiệp Hòa - Sóc Sơn kết nối với QL3 tại Sóc Sơn; tuyến QL37 – Hòa Sơn (cầu vượt sông Cầu) – TX Phở Yên.

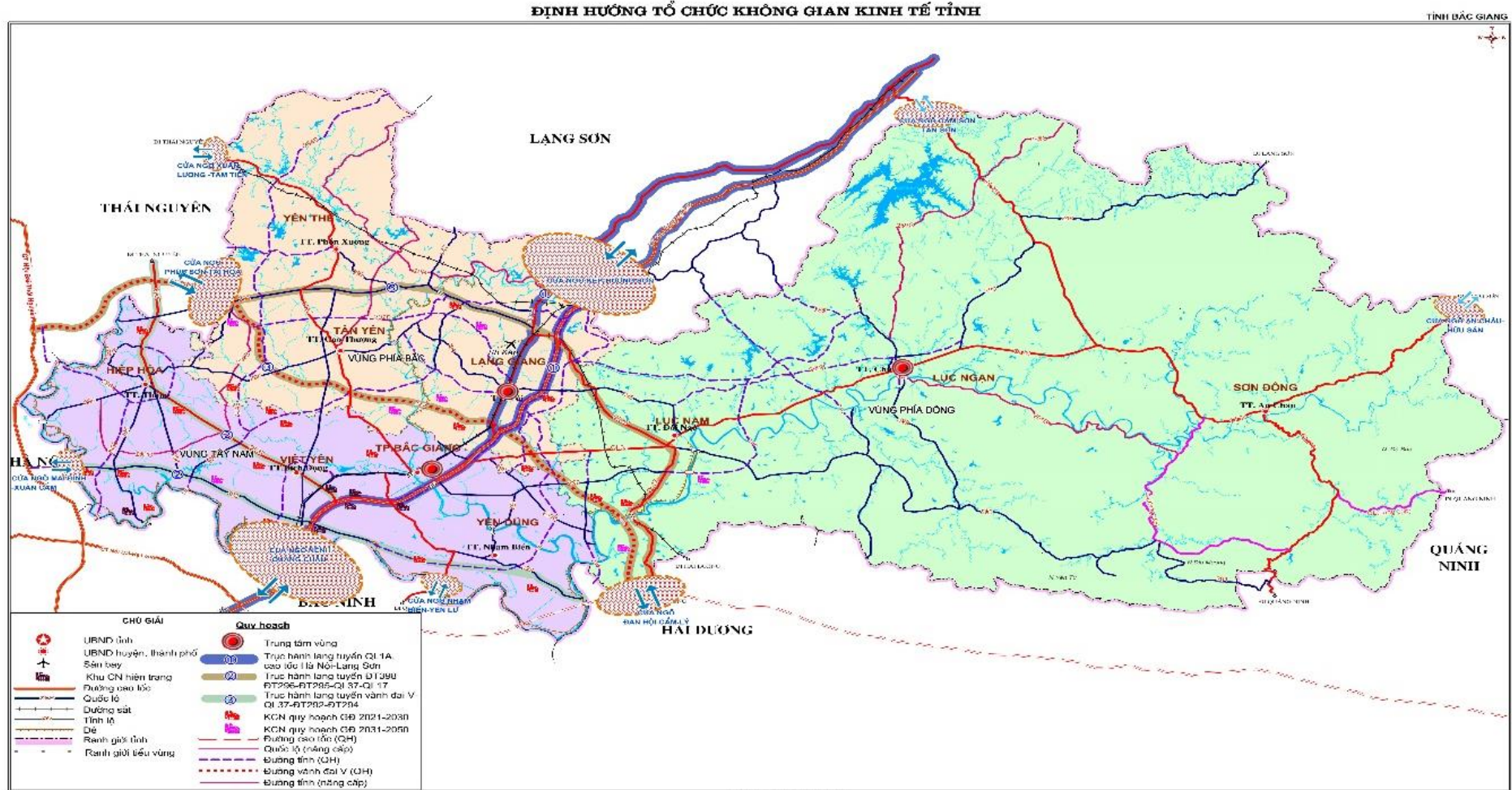
2)- Khu cửa ngõ Phúc Sơn - Đại Hóa (Tân Yên)

Cửa ngõ phía Tây kết nối giao lưu với tỉnh Thái Nguyên (trực tiếp huyện Phú Bình) theo tuyến ĐT294. Giai đoạn tới, sau khi đường vành đai V hoàn thành xây dựng đi qua, khu vực là cửa ngõ chính của tỉnh giao lưu với các tỉnh Vùng Tây Bắc. Phát triển khu cửa ngõ liên kết với chuỗi các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dịch vụ phía Nam Thái Nguyên. Phối hợp, nâng cấp đoạn ĐT294 Tân Yên (Bắc Giang) - Phú Bình (Thái Nguyên) nối với QL37 tại Phú Bình.

3)-Khu cửa ngõ Xuân Lương - Tam Tiến (Yên Thế)

Phát triển khu vực các xã Xuân Lương- Tam Tiến (tiếp giáp Đông Hỷ, Thái Nguyên) là khu cửa ngõ phía Tây Bắc tỉnh đầu mối kết nối giao lưu, liên kết phát triển với tỉnh Thái Nguyên theo tuyến QL17. Bố trí phát triển kết nối chuỗi khu, cụm công nghiệp, dịch vụ với tỉnh Thái Nguyên dọc theo hành lang QL17. Phối hợp nâng cấp đoạn QL17 Yên Thế - Đông Hỷ đi qua khu vực và đi TP Thái Nguyên.

Hình 13: Phương án tổ chức không gian các cửa ngõ kết nối phát triển



5. Phương án phát triển vùng huyện

5.1. Vùng thành phố Bắc Giang

5.1.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bắc Giang; là “cửa ngõ kép hiện đại” của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội mở rộng; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng Trung du Miền núi phía Bắc. Đến năm 2030, thành phố Bắc Giang là đô thị loại II với hầu hết các tiêu chí đạt tiêu chí đô thị loại I, đô thị phát triển theo hướng đô thị xanh - thông minh – hiện đại và văn minh với dịch vụ, công nghiệp phát triển, kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, đảm bảo tính kết nối. Môi trường tự nhiên được bảo vệ gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch: Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, phát triển thành phố Bắc Giang trở thành trung tâm giao thương, đầu mối giao thông lớn của tỉnh và vùng, là đầu mối trung chuyển hàng hóa chất lượng cao từ cửa khẩu Lạng Sơn đến Hà Nội và các vùng lân cận; tập trung vào các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao, là động lực chính cho phát triển dịch vụ của tỉnh.

+ Thương mại: Thu hút nhà đầu tư và đầu tư địa phương để xây dựng tuyến phố thương mại nhà ở Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang. Tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Trung tâm logistics thành phố Bắc Giang. Quy hoạch và thu hút đầu tư Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng (chợ cấp vùng); tiếp tục thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hình thức bán buôn, bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong chi tiêu, mua sắm. Xây dựng mới 01 (chợ Đồng Sơn, chợ Tân Tiến); nâng cấp, cải tạo 03 chợ (chợ Ké, Đa Mai, Mỹ Độ); xây dựng chợ đầu mối rau quả, quy mô 03 ha tại khu vực xã Đình Trì, Thái Đào; xây dựng Khu kinh tế ban đêm về ẩm thực, mua sắm, vui chơi giải trí và trình diễn nghệ thuật phường Xương Giang, quy mô 2-3ha; Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh quy mô khoảng 3ha.

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng hình thành các khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng, sinh thái tâm linh trọng điểm vủa vùng Thủ đô. Đẩy mạnh phát triển du lịch, thu hút nhà đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền; phát huy giá trị của khu di tích cấp quốc gia đặc biệt Chiến thắng thành Xương Giang...

+ Dịch vụ khác: đẩy mạnh phát triển dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: thông tin truyền thông, bất động sản, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công ... đứng

đầu tỉnh, nhằm hỗ trợ tối đa cho các hoạt động kinh tế; hướng tới xây dựng thành phố theo hướng đô thị thông minh, hiện đại.

- Phát triển ngành công nghiệp: theo hướng bền vững với mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang sản xuất sản phẩm gắn với đảm bảo môi trường. Thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao, trọng tâm là các ngành: điện tử, may mặc và công nghiệp hỗ trợ.

Thành lập thêm KCN Song Mai – Nghĩa Trung quy mô 250ha (*trong đó có phần diện tích thuộc thành phố tại xã Song Mai và phường Đa Mai có diện tích khoảng 150ha*), đưa vào hoạt động các dự án thuộc Khu phía Bắc Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng; thành lập cụm công nghiệp Tân Mỹ - Hồng Thái (*trong đó có phần diện tích thuộc thành phố tại xã Tân Mỹ với diện tích khoảng 12ha*), đầu tư hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp hiện có.

- Phát triển nông nghiệp: Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch. Trong đó, tỷ trọng sản xuất ứng dụng công nghệ cao năm 2030 chiếm khoảng 50%. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, các khu nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nghiên cứu phát triển các mô hình vườn nông nghiệp đô thị dạng thủy canh, hữu cơ và kết hợp truyền thống, dạng nhà lưới nhà màng, trang trại nông nghiệp, công viên nông nghiệp. Chú trọng phát triển nhóm sản phẩm hoa, cây cảnh, rau an toàn và rau chế biến, tiếp tục phát huy và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp như khu trồng hoa công nghệ cao xã Dĩnh Trì, Song Mai; khu trồng rau và sản phẩm từ nông nghiệp công nghệ cao phường Đa Mai, xã Song Mai...

5.1.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Đến 2030: Xây dựng thành phố Bắc Giang hướng tới mục tiêu trở thành đô thị loại I sau năm 2030, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Các công trình chủ chốt và điểm nhấn bao gồm: Khu Quảng trường 3-2 gắn với Khu liên cơ quan tỉnh, khách sạn Mường Thanh, trung tâm hội nghị tỉnh; Khu trung tâm hành chính thành phố mới; Công trình văn hóa, thể dục thể thao: bảo tàng, trung tâm triển lãm, nhà hát, tổ hợp sân vận động, nhà thi đấu

Sau năm 2030, nghiên cứu, sáp nhập 01 huyện lân cận có điều kiện vào thành phố để mở rộng không gian đô thị. Xác định phát triển dân cư tại 7 khu vực chính.

- Không gian nội thị : Đẩy mạnh huy động các nguồn lực cho phát triển đô thị, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Tiếp tục nâng cấp một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường gom cao tốc, mở mới các tuyến đường trục chính, đường vành đai đô thị theo quy hoạch như cải tạo nút giao và mở rộng đường gom cao tốc, cầu Á Lữ, đường trục chính Tây Nam, đường vành đai, liên khu vực,... Phát triển, nâng cấp hệ thống thoát nước, cấp nước cho các khu đô thị và khu công nghiệp, khu dân cư; hoàn thiện xây dựng Nhà máy điện năng lượng tái tạo từ việc xử lý rác thải, hoàn thiện mạng lưới thu gom rác thải, hệ thống nghĩa trang nhân dân.

- Nông thôn: Tập trung nguồn lực để nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới các Điểm dân cư nông thôn sản xuất nông nghiệp hiện đại, cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường.

5.1.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông: Phối hợp xây mới đơn nguyên cầu Xương Giang trên tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; đồng thời quy hoạch 5 nút giao liên thông trên địa bàn thành phố; triển khai mở rộng hệ thống đường gom, cầu vượt đường cao tốc. Quy hoạch, xây dựng cải tạo QL31 đoạn từ cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đi xã Thái Đào đạt tiêu chuẩn đường đô thị. Đầu tư cải tạo mở rộng ĐT 295B, ĐT 299, ĐT 293. Phối hợp mở mới các tuyến: ĐT 398C, ĐT 398D, ĐT 292C; tuyến kết nối Thị trấn Bích Động với đường vành đai thành phố; quy hoạch mới 2 tuyến đường vành đai khép kín cho thành phố Bắc Giang; quy hoạch mới 04 cầu vượt sông Thương. Quy hoạch mới 01 bến xe khách loại 1 tại xã Tân Mỹ.

Nghiên cứu, xây dựng 01 ga đường sắt tổng hợp mới thay thế Ga Bắc Giang, quy mô 20 ha. Quy hoạch cảng thủy nội địa Đồng Sơn, quy mô cảng cấp III; diện tích đất 37,5ha. Duy trì 03 cảng dân sự, quy hoạch đầu tư xây dựng mới 04 cảng dân sự, 01 bến trung chuyển và neo đậu tàu thuyền cho mục đích quân sự.

b) Hạ tầng cấp điện: Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2025; xây dựng mới, nâng công suất 2 trạm 110kV mới; bổ sung nguồn điện từ Nhà máy điện rác tại khu xử lý rác Đa Mai; điện năng lượng mặt trời từ khu vực Nhà máy gạch Bích Sơn.

c) Cấp, thoát nước: Đến năm 2030, tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày đối với khu vực thành thị; giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 15%. Đảm bảo 100% các khu vực không bị ngập úng với tần suất 10 năm; hệ số tiêu cho các đô thị (từ loại V đến loại I): 15÷19 l/s.ha.

Đầu tư ngân sách nâng cấp đảm bảo thành phố có 7 lưu vực chính trong đó: 15 lưu vực thoát về 15 trạm bơm tiêu, 2 lưu vực tiêu tự chảy.

d) Hạ tầng thủy lợi: Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hoá, tăng dần mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ... Nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Thực hiện cải tạo, nâng cấp, xây mới các trạm bơm đáp ứng yêu cầu tưới và tiêu nước. Nạo vét, mở rộng ngòi Đa Mai với tổng chiều dài khoảng 20km. Cải tạo, gia cố hệ thống đê cấp II sông Thương.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang:

- *Nước thải:* quy hoạch 02 khu vực lớn và 01 khu vực xử lý phân tán, từ các khu vực đó tách thành 07 lưu vực nhỏ và các lưu vực phân tán có quy mô diện tích và dân số tương đương. Đến năm 2030 toàn bộ các xã thuộc thành phố phải có hệ thống thu gom nước thải, tỷ lệ xử lý đạt trên 60%. Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hoạt động theo chế độ tự chảy. Mở rộng, nâng công suất trạm xử lý sinh hoạt Tân Tiến lên 30.000 m³/ngđ, xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 21.000m³/ngđ. Bổ sung quy hoạch mạng lưới trạm tăng áp, hệ thống cống thu gom nước thải về các trạm xử lý.

- *Chất thải:* Hoàn thiện nhà máy xử lý CTR với công nghệ hiện đại, công suất khoảng 400 tấn/ngày tại bãi chôn lấp CTR Đa Mai hiện nay, quy mô sử dụng đất khoảng 7,0ha. Bổ sung mạng lưới trạm trung chuyển chất thải rắn đảm bảo bán kính phục vụ và khoảng an toàn vệ sinh về môi trường.

- *Nghĩa trang:* Đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang mới (cấp III) tại xã Tân Tiến với diện tích 15 ha; 03 nghĩa trang (cấp IV) tại phường Thọ Xương (2 ha), phường Đa Mai (3 ha) và xã Song Khê (3 ha). xây dựng mới 02 Nhà tang lễ, diện tổng diện tích 1 ha. Quy hoạch xây dựng 01 cơ sở hỏa táng.

f) Hạ tầng thông tin:

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang đáp ứng yêu cầu xây dựng thành phố thông minh, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp. Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền điện tử. Đến năm 2030, trên 90% hồ sơ công việc tại cấp thành phố và 80% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

5.1.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương. Bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, giáo dục thành phố Bắc Giang dẫn đầu các huyện, thành phố trong tỉnh. Coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, của đất nước và tạo đột phá, xây dựng lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao trở thành mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, phường có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS; không thành lập mới các cơ sở công lập. Khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (*các khu công nghiệp, khu đô thị mới...*). Đến năm 2030, thành phố có 54 trường mầm non, tiểu học và THCS, tăng 02 trường so với năm 2020 (*02 trường mầm non*). Giữ nguyên hiện trạng, nâng cao chất lượng 5 trường THPT, 01 trung tâm GDTX; quy hoạch xây mới 03 trường THPT (*quy mô mỗi trường 1.500 học sinh*) với tổng diện tích 5ha. Duy trì 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có, nâng cấp Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang lên Cao đẳng quy mô 03 ha; mở rộng Trường Cao đẳng Nghề công nghệ Việt – Hàn thêm khoảng 4,22 ha, lên 19,5ha; quy hoạch mới 01 cơ sở tại xã Tân Mỹ.

b) *Y tế*: Xây dựng phát triển y tế từng bước hiện đại, đồng bộ theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân toàn tỉnh về khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh.

Giai đoạn đến năm 2030, duy trì Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm kiểm nghiệm. Mở rộng quy mô giường bệnh của 08 bệnh viện tuyến tỉnh, gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nội tiết và Bệnh viện Ung bướu với tổng diện tích bổ sung thêm 3,7ha. Quy hoạch chuyển ra vị trí mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang; quy hoạch mới 03 cơ sở bao gồm: trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang (*nâng cấp từ Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang*), diện tích 3ha; Bệnh viện Lão khoa diện tích 4ha và Trung tâm Cấp cứu 115 diện tích 0,3ha. Duy trì, mở rộng 04 bệnh viện tư nhân, tổng diện tích mở rộng thêm

4,4ha. Quy hoạch mới các cơ sở y tế tại khu quy hoạch đất y tế tư nhân và cơ sở y tế khác với tổng diện tích 20ha.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người Bắc Giang; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững. Xây dựng thành phố Bắc Giang trở thành trung tâm văn hóa - thể thao của tỉnh cùng với việc thực hiện đầu tư các công trình tiêu biểu cấp vùng. Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại.

Đến năm 2030, Quy hoạch mở rộng di tích quốc gia đặc biệt “Địa điểm chiến thắng Xương Giang” thêm 0,2ha. Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có gồm: Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Nhà hát Chèo, Nhà Văn hóa lao động, Cung Văn hóa thiếu nhi, Nhà thi đấu thể thao tỉnh (khu đô thị phía Nam), Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao (đường Nghĩa Long).

d) An sinh xã hội: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma tuý, phấn đấu 100% người nghiện có hồ sơ quản lý.

Quy hoạch duy trì cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Bắc Giang (cơ sở công lập) với diện tích bổ sung thêm 0,94ha. Không thành lập mới cơ sở BTXH công lập; bổ sung quy hoạch 02 cơ sở BTXH ngoài công lập với tổng diện tích 12,8ha.

5.1.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách của thành phố gồm: Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt; bảo vệ môi trường tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp; bảo vệ môi trường tại các làng nghề; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư; bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp; bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung công nghệ cao. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải phía Tây Nam thành phố. Xây dựng trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục tại 05 điểm giao thông

trọng điểm trên địa bàn thành phố Bắc Giang: Ngã tư QL 1A – Q1 31, Ngã tư Hùng Vương – Lê Lợi, bến xe khách Bắc Giang, khu vực Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc, khu vực đường 293 và quảng trường thành phố.

5.2. Vùng huyện Việt Yên

5.2.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Việt Yên phát triển nhanh, toàn diện và bền vững; duy trì là huyện trọng điểm công nghiệp, đô thị, dịch vụ và là một trong những vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh; là đô thị vệ tinh, cửa ngõ kết nối tỉnh Bắc Giang với Vùng Thủ đô. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị; lấy phát triển công nghiệp dẫn dắt, làm động lực cho phát triển đô thị, dịch vụ và hỗ trợ phát triển nông nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Đến năm 2025 trở thành thị xã và đến năm 2030 củng cố và nâng cao chất lượng đô thị loại III.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang sản xuất sản phẩm. Đến năm 2030, huyện có 10 KCN với diện tích 2.264,5ha trong đó giữ nguyên và mở rộng các KCN hiện có (04 KCN với 753ha bao gồm KCN Quang Châu, KCN Vân Trung, KCN Đình Trám, KCN Việt Hàn), quy hoạch mới 06 KCN với tổng diện tích 1.276 ha (KCN-Đô thị-Dịch vụ Hòa Yên, KCN Quang Châu 2, KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn, KCN Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện, KCN Thượng Lan, KCN Song Mai-Nghĩa Trung). Bố trí 08 cụm công nghiệp với diện tích 442,6 ha, trong đó giữ nguyên và mở rộng 03 cụm công nghiệp hiện có với diện tích 132,3 ha (CCN Làng nghề Vân Hà, CCN Hoàng Mai, CCN Việt Tiến), quy hoạch mới 05 cụm công nghiệp với diện tích 310,3 ha (CCN Tiên Sơn, CCN Nghĩa Trung, CCN Minh Đức, CCN Tân Mỹ - Hồng Thái, CCN Trung Sơn-Ninh Sơn).

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại tại các khu đô thị, KCN trong vùng huyện; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ và tập trung vào một số dịch vụ có tiềm năng lợi thế: dịch vụ vận tải, dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm,

dịch vụ bất động sản, dịch vụ công; phát triển trung tâm dịch vụ thương mại, cảng cạn (Nénh-Quang Châu); phát triển kinh tế đêm tại các khu dân cư dịch vụ My Điền thuộc thị trấn Nénh, các khu đô thị dịch vụ gắn với các KCN (gồm khu dân cư Mandison Urban - Vân Trung, Bắc Quang Châu, khu A – khu đô thị Đình Trám – Sen Hồ, Tiên Sơn – Ninh Sơn).

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch vui chơi, giải trí, thể thao cao cấp, phổ du lịch... tập trung vào các khu du lịch: Khu du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái nghỉ dưỡng Tiên Sơn - Vân Hà, Khu sân golf Việt Yên tại các xã Hương Mai và Trung Sơn, Sân golf Yên Hà xã Vân Trung.

+ Phát triển nông nghiệp: Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, các khu nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2030, duy trì diện tích đất trồng lúa khoảng 4843,9ha (bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa trên 4.200ha); trồng trọt tập trung phát triển cây rau sản xuất theo hướng áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình VietGAP, hữu cơ; phát triển các mô hình trồng hoa, cây cảnh công nghệ cao; phát triển ngành chăn nuôi theo chăn nuôi tập trung, xa khu dân cư, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và liên kết theo chuỗi.

5.2.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Đến 2030: Việt Yên trở thành thị xã, là đô thị loại IV

- Không gian nội thị gồm 9 đơn vị hành chính: Thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu và Tự Lạn.

- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

5.2.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 01 tuyến cao tốc, 02 tuyến quốc lộ: QL 37, QL 17; 06 tuyến đường tỉnh (297B, 298B, 298, 296C, 298D, 294B) trong đó các tuyến nâng cấp và mở mới đoạn qua Việt Yên bao gồm (398B, 298B, 296C, 294B). Nâng cấp 09 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 47,7km, mở mới

17 tuyến với chiều dài 74km; nâng cấp 02 tuyến lên đường huyện với chiều dài 7,8km.

- Đường thủy: giai đoạn 2021-2030 xây dựng 06 cảng trong đó 03 cảng tổng hợp (tại Tiên Sơn, Ninh Sơn và Quang Châu), 03 cảng chuyên dùng (02 cảng xăng dầu tại Quang Châu và Tiên Sơn; 01 cảng tại Vân Hà).

b) Hạ tầng cấp điện: Nâng cấp 02 trạm 110KVA hiện có và xây mới 06 trạm 110 KVA tại các KCN quy hoạch

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Giữ nguyên nhà máy nước Quang Châu, nâng công suất nhà máy nước Việt Yên lên 25.000m³/ngđ; cải tạo 02 trạm bơm tăng áp (Bích Động, Tăng Tiến), xây mới 02 trạm tăng áp (Tự Lạn, Việt Tiến), cải tạo, nâng công suất trạm cấp nước Vân Hà. Cấp nước công nghiệp: nâng suất nhà máy nước KCN Quang Châu.

- Thoát nước: chia theo 5 lưu vực, Lưu vực 1 thoát về ngòi Phú Khê rồi thoát tự chảy ra sông Thương; Lưu vực 2 thoát về ngòi Đa Mai rồi thoát tự chảy ra sông Thương; Lưu vực 3 thoát về ngòi Cống Bún rồi thoát ra sông Thương qua trạm bơm Cống Bún; Lưu vực 4 thoát về ra sông Cầu qua các trạm bơm tiêu; Lưu vực 5 một phần xã Hương Mai và xã Việt Tiến thoát về kênh tiêu Yên Ninh huyện Hiệp Hòa rồi thoát ra sông Cầu.

d) Hạ tầng thủy lợi: Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê cấp III tả sông Cầu trên địa bàn; đê ngòi Đa Mai, xây dựng mới hệ thống kênh tiêu mới có bề rộng B=20÷50(m), nâng cấp 06 trạm bơm (Giá Sơn, Nội Ninh, Hữu Nghi, Trúc Núi, Việt Hòa, Me) và xây mới 01 trạm bơm (Yên Ninh).

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: duy trì hoạt động khu xử lý các của huyện, 3 khu xử lý các cấp xã hiện nay. Bổ sung quy hoạch khu xử lý chất thải rắn cấp xã và liên xã. Thu hút đầu tư 01 Nhà máy xử lý rác thải tại Khu xử lý rác tập trung xã Thượng Lạn. Tại các xã trong huyện: Bố trí các điểm tập kết rác cấp thôn, liên thôn, cấp xã theo quy hoạch nông thôn mới thu gom CTR sinh hoạt, không nguy hại. CTR công nghiệp và CTR nguy hại được đưa về xử lý tại khu xử lý CTR theo quy định.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: Dự kiến quy hoạch mới một nhà tang lễ phục vụ cho toàn đô thị, có diện tích 1 ha, vị trí trong khuôn viên quy hoạch mở rộng Trung tâm Y tế huyện. xây dựng nghĩa trang tập trung các xã theo quy hoạch nông thôn mới đề xuất đến năm 2030 sẽ cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 37 nghĩa trang, tổng diện tích gần 90 ha.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ, phục vụ xây dựng các đô thị thông minh.

5.2.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, giáo dục huyện Việt Yên dẫn đầu các huyện, thành phố trong tỉnh. Bố trí mạng lưới trường trung học đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư các khu đô thị. Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động; khuyến khích phát triển các loại hình đào tạo, xã hội hóa giáo dục đầu tư xây dựng các trường học.

Đến năm 2030, toàn huyện có 77 trường. Trong đó: hệ thống các trường công lập gồm 62 trường: 01 trường đại học, 03 trường THPT (giữ nguyên 01 trường và quy hoạch 02 trường), 01 TTGD TX, 19 trường THCS, 19 trường TH, 19 trường MN; hệ thống các trường tư thục gồm 15 trường (03 trường: đại học, cao đẳng, trung tâm hướng nghiệp; 2 trường THPT, 10 trường MN trong đó giữ nguyên 7 trường quy hoạch mới 03 trường).

b) Y tế: Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững; đẩy mạnh xã hội hóa. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Phát triển hệ thống y tế theo khu vực dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe thuận lợi với chất lượng ngày càng cao.

Đến năm 2030: Mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện lên quy mô 280 giường (hiện trạng 2,9ha, mở rộng 3,5ha), xây mới 03 trạm y tế cấp xã (Tự Lạn, Quảng Minh, Ninh Sơn), quy hoạch 03 bệnh viện tại (thị trấn Nénh, Minh Đức, Hương Mai), 02 phòng khám đa khoa (Ninh Sơn, Đình Trám-Sen Hồ).

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*: Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, xây dựng môi trường văn hóa phong phú, lành mạnh; phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trọng tâm là xây dựng nếp sống văn minh đô thị; Xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn và người lao động từ các địa phương khác làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Giai đoạn đến năm 2030, có 01 trung tâm thể thao huyện tại Bích Động, quy hoạch quần thể nhà nhà thiếu nhi, văn hóa, trung tâm TDTT; quy mô khoảng 13 ha bao gồm 1 sân vận động 10.000 – 15.000 chỗ ngồi, 1 nhà thi đấu khoảng 2.000 chỗ ngồi, bể bơi và các sân tập thể thao; xây dựng các trung tâm văn hóa tại các KCN; Lập hồ sơ xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt di tích Đình, chùa Thổ Hà; Lập hồ sơ xếp hạng di tích cấp quốc gia với 5 di tích: Đình Thượng Lát (Tiên Sơn; sỏi Vật cầu nước (làng Yên Viên, xã Vân Hà); đình Mai Vũ (thôn Mai Vũ, xã Ninh Sơn); đình Khả Lý Hạ (thôn Khả Lý Hạ, xã Quảng Minh); chùa An Thổ Tự (thôn Quang Biều, xã Quang Châu); Xây dựng 02 nhà trưng bày và biểu diễn quan họ tại Trung tâm Văn hóa huyện.

d) *An sinh xã hội*: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị. Nâng cao đời sống người có công với đất nước, đảm bảo NCC có mức sống cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn. Thực hiện giảm nghèo bền vững. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội có đủ điều kiện theo quy định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma tuý, phân đấu 100% người nghiện có hồ sơ quản lý.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch 01 cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, trên diện tích đất 5 ha tại Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, với quy mô 200-250 đối tượng/năm; 01 cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật tại xã khu vực núi Nham Biền, Vân Trung, với quy mô 200-250 đối tượng/năm, diện tích 6,7ha; 01 trung tâm hoạt động cho người cao tuổi tại quần thể trung tâm văn hóa huyện tại Bích Động.

5.2.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, vùng đất ngập nước khu vực sông Cầu, đất rừng sản xuất...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp, trung chuyển hàng hóa: các KCN, cụm công nghiệp, cảng.

5.3. Vùng huyện Yên Dũng

5.3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, phát triển kinh tế gắn với thực hiện công bằng xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, hoàn thiện hệ thống hạ tầng đồng bộ, theo hướng đô thị gắn với thành phố Bắc Giang.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp:

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu.

Đến năm 2030, huyện có 4 KCN với diện tích 1.581,3ha trong đó giữ nguyên và mở rộng KCN hiện có (01 KCN Vân Trung 388,3ha) quy hoạch mới 03 KCN với diện tích 1193ha (KCN Thái Đào - Tân An, KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư, KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang). Giữ nguyên 02 cụm công nghiệp Cụm CN Yên Lư 53,7ha, Cụm CN Tân Dân 5,0.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

Phát triển thương mại - dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của huyện và là ngành tạo ra đột phá trong phát triển, tập trung vào các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao, khai thác được tiềm năng, lợi thế về vị trí nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn. Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với đặc thù và quy mô phát triển dân số của từng địa phương, từng khu đô thị; Thu hút nhà đầu tư và đầu tư khu đất để xây dựng trung tâm thương mại, khu dịch vụ du lịch. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ như tài chính, ngân hàng,... Xây dựng và phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao.

+ Du lịch: Tập trung phát triển các loại hình du lịch cuối tuần với các khu nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch thể thao cao cấp như golf, thể thao khám phá cao cấp, du lịch văn hóa - tâm linh, lịch sử - văn hóa, tập trung vào các khu du lịch: Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền; Khu di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh nghiêm, Thiền Viện Trúc Lâm Phương Hoàng; Sân golf dịch vụ Yên Dũng, sân golf Yên Hà; Khe hang Dầu....

+ Phát triển nông nghiệp: Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa ở mức 6020 ha, trong đó thực hiện khoanh vùng, quản lý nghiêm diện tích 3.734 ha đất trồng lúa 2 vụ; trồng trọt, thực hiện tái cơ cấu cây trồng, chuyển đổi diện tích cây trồng khác sang trồng rau, đặc biệt là rau ứng dụng công nghệ cao, rau an toàn, rau xuất khẩu; chăn nuôi theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở mở rộng loại hình chăn nuôi trang trại, khuyến khích tạo điều kiện hình thành cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, vùng chăn nuôi tập trung, có trình độ chăn nuôi tiên tiến gắn với chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

5.3.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Đến 2030: có 05 đô thị loại V bao gồm: Đô thị Nham Biền, Tân An, Tiên Phong, Nội Hoàng, Đức Giang.

- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

5.3.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 02 tuyến cao tốc, 01 tuyến quốc lộ QL17; 06 tuyến đường tỉnh (ĐT398D, 398C, 293, 299, 299B, 398, đường vành đai V), trong đó mở mới đoạn qua Yên Dũng bao gồm (ĐT 398 dài 27km, 299B dài 2,5km, đường vành đai V dài 2,5km). Nâng cấp 11 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 78,3 km, mở mới 06 tuyến với chiều dài 42,9km; Xây dựng mới 02 bến xe khách, trong đó: 01 bến loại 1 tại xã Hương Gián, 01 bến loại 4 tại TT Nham Biền.

- Đường thủy: giai đoạn 2021-2030 xây dựng 05 cảng trong đó 01 cảng tổng hợp, 01 cảng chuyên dùng, 03 cảng hành khách.

b) Hạ tầng cấp điện: Xây dựng thêm 4 TBA 110KV tại các xã Yên Lư, Đức Giang, Xuân Phú và Tân An; 01 TBA 220KV.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Nâng cấp công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Neo mới, huyện Yên Dũng từ 3.000 m³/ngđ lên 6.000 m³/ngđ; Xây dựng nhà máy nước Xuân Phú công 15.000 m³/ngđ, Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tân Dân lên 3.600 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước Lão Hộ lên 2.000m³/ngđ, Xây mới Trạm cấp nước Tân Dân; Cấp nước công nghiệp: xây dựng 02 nhà máy nước công suất khoảng 50.000 m³/ngđ cung cấp cho KCN Yên Lư và KCN Đức Gian.

- Thoát nước: chia theo 5 lưu vực: Lưu vực I bao gồm khu vực các xã Nội Hoàng, Tiền Phong, Tân Liễu thoát vào hệ thống kênh tiêu Trạm bơm Cống Bún và ra sông Thương; Lưu vực II bao gồm khu vực phía nam dãy núi Nham Biền (Yên Lư, thị trấn Nham Biền) thoát vào kênh Nham Biền đổ ra sông Cầu tại Kè tràn Yên Lư; Lưu vực III bao gồm khu vực xã Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc, một phần thị trấn Nham Biền, Đức Giang thoát vào hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp và các cống qua đê rồi ra sông Cầu; Lưu vực IV gồm khu vực xã Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Việt thoát vào các kênh tiêu trạm bơm Cổ Dũng, Ghènh Nghệ và các cống qua đê sau đó vào sông Thương; Lưu vực V gồm khu vực thị trấn Tân An, xã Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, một phần xã Lão Hộ thoát vào hệ thống tiêu trạm bơm Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Giản, Lãng Sơn và các cống qua đê sau đó vào sông Thương.

d) Hạ tầng thủy lợi: Giữ nguyên 3 trạm bơm (Yên Tập, Tư Mại, Ghènh Nghệ); cải tạo nâng cấp 5 trạm bơm, trong đó tiêu ra sông Cầu 3 trạm bơm Đồng Việt, Cổ Pháp, Khánh Am; ra sông Thương 2 trạm bơm Tân Liễu; xây dựng mới trạm bơm Làng Nhãn ở xã Trí Yên với diện tích 0,15ha.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Đối với thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An và các đô thị: Nội Hoàng, Tiền Phong, Xuân Phú, Hương Gián, Đức Giang, Cảnh Thụy, Tân Liễu, Yên Lư: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải riêng biệt; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện; đối với rác thải y tế chỉ đạo Trung tâm y tế huyện thực hiện thu gom, hợp đồng xử lý triệt để rác thải y tế phát sinh tại trung tâm y tế, các trạm y tế xã, thị trấn; quản lý các bệnh viện, phòng khám tư yêu cầu thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải theo đúng quy định; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt công suất 60 tấn/ngày tại khu xử lý rác thải tập trung của huyện ở thị trấn Nham Biền để xử lý toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện đảm bảo quy chuẩn môi trường.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: Xây dựng nhà tang lễ cho thị trấn Nham Biền, quy hoạch xây dựng đồng bộ 04 nghĩa (xã Tư Mại 12,3ha, xã Tiên Phong 7ha, Hương Gián k 4ha), các nghĩa trang khu vực nông thôn thực hiện theo quy hoạch nông thôn mới.

f) Hạ tầng thông tin: Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ, phục vụ xây dựng các đô thị thông minh.

5.3.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Phát triển quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa. Bố trí mạng lưới trường trung học đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư các khu đô thị. Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động; khuyến khích phát triển các loại hình đào tạo. Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...).

Đến năm 2030, toàn huyện có 67 trường. Trong đó, hệ thống các trường công lập gồm 64 trường (03 trường TH&THCS, 18 trường THCS, 18 trường TH, 19 trường MN, 03 trường THPT, 01 Trung tâm GDTX-DN, hệ thống các trường tư thục gồm 03 trường (01 trường THPT, 02 trường MN).

b) Y tế: Xây dựng hệ thống y tế phát triển toàn diện theo hướng ngày càng hiện đại và chuyên sâu, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng cao, đội ngũ cán bộ ngày càng đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý, có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Xây dựng mới, cải tạo các bệnh viện, các Trạm y tế cấp xã, thị trấn; xây dựng các cơ sở y tế tại các khu đô thị mới. Đồng thời xây dựng mạng lưới liên kết tuyến giữa các cơ sở khám chữa bệnh cấp xã, phường với các cơ sở y tế tuyến trên đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, thuận tiện, hiệu quả. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, tạo điều kiện phát triển mở rộng các cơ sở y tế tư nhân, chuyên khoa gắn với nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao đầu tư trên địa bàn.

Đến năm 2030: Mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện tại TT Nham Biền, Xây dựng mới một bệnh viện quy mô 100 giường tại thị trấn Tân An (diện tích 3,0 ha theo Quy hoạch chung thị trấn Tân An), xây dựng mới 01 phòng khám Đa khoa tại Khu công nghiệp Yên Lư 50 giường, xây dựng một số phòng khám đa khoa khác theo nhu cầu của các khu đô thị, khu công nghiệp.

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*: Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người Yên Dũng; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững. Đến năm 2030 phấn đấu tỷ lệ gia đình văn hóa 88%; tỷ lệ khu dân cư văn hóa 74%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 85%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 100%; tỷ lệ thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị 100%; Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại. Quy hoạch mở rộng, trùng tu, tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm, di tích văn hóa địa điểm cuộc khởi nghĩa Yên Thế, bảo tồn di tích Bác Hồ về thăm Tân An + địa đạo Long Trì; xây dựng trung tâm thể thao huyện bao gồm sân vận động, bể bơi, nhà tập thể dục thể thao kết hợp sinh hoạt văn hóa.

d) *An sinh xã hội*: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị. Thực hiện giảm nghèo bền vững. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch 02 cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người cao tuổi với tổng diện tích 13,4 ha tại thị trấn Nham Biền, xã Yên Lư.

5.3.5. Bảo vệ môi trường

Quy hoạch các khu vực rừng cần được bảo vệ, cấm khai thác, sử dụng quá mức; giao trách nhiệm cho địa phương quản lý, bảo vệ, yêu cầu tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành; cấm các hành vi xâm phạm, phá hoại cảnh quan môi trường; các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích cần được cân nhắc, kiểm soát, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, giá trị văn hóa, lịch sử của công trình...; Đối với các công trình Hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ các quy định về kỹ thuật, khoảng cách an toàn, các quy định phòng chống cháy nổ; Đảm bảo tính hiệu quả, hoạt động liên tục của các công trình, đặc biệt là các công trình xử lý ô nhiễm môi trường.

5.4. Vùng huyện Hiệp Hòa

5.4.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu:

Khai thác tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để Hiệp Hòa phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, Hiệp Hòa trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp mới của tỉnh; Dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế để phát triển dịch vụ thương mại; Nông nghiệp phát triển theo hướng an toàn, chất lượng, tạo sự ổn định. Kết cấu

hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ, hiện đại; đến năm 2030 trở thành thị xã; lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: theo hướng thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, cơ khí chế tạo, may mặc...) có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đến năm 2030 huyện có 07 KCN với diện tích 1.841 ha, trong đó mở rộng 01 KCN (Hòa Phú), xây dựng mới 06 KCN (Xuân Cẩm - Hương Lâm, Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm, Châu Minh - Mai Đình, Hòa Yên Đoàn Bái - Lương Phong, Thanh Vân - Hoàng An); Bố trí 09 cụm công nghiệp với diện tích 500 ha, trong đó gồm 03 cụm công nghiệp hiện nay và quy hoạch mới 04 cụm công nghiệp mới.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển tại các trung tâm đô thị Thăng, Bách Nhẫn, Phố Hoa và các KCN...

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng du lịch sử văn hóa, tâm linh gắn với không gian lịch sử ATK, tập trung vào các điểm du lịch: Đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ); Đình chùa Y Sơn (xã Hòa Sơn), Đình Xuân Biều (xã Xuân Cẩm)...

- Phát triển nông nghiệp: Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các mô hình và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đến năm 2030, đảm bảo giữ ổn định 6.792ha đất lúa bảo vệ nghiêm ngặt để đảm bảo an ninh lương thực. Tiếp tục duy trì phát triển những loại trồng cây trồng đã tạo thương hiệu tốt như: bưởi diên, rau cần,... tạo chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất.

Chăn nuôi: chuyển sang chăn nuôi trang trại, đảm bảo môi trường, từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ

5.4.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Đến 2030: Hiệp hòa trở thành thị xã đô thị loại IV với phân

- Không gian nội thị gồm TT.Thăng và 11 xã: Hùng Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Ngọc Sơn, Mai Trung, Xuân Cẩm, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh và Mai Đình.

- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

5.4.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 01 tuyến QL37, có 09 tuyến đường tỉnh, trong đó có 04 tuyến đường hiện trạng là ĐT 295, 296, 288, 297; quy hoạch 01 tuyến nâng từ đường huyện lên đường tỉnh (ĐT 295C); mở mới 04 tuyến đường tỉnh qua địa bàn huyện (398, 398B, 296B, 296C). Đường huyện được quy hoạch là 15 tuyến với tổng chiều dài khoảng 105,8km, gồm 08 tuyến hiện có và 07 tuyến mới.

- Đường thủy: giai đoạn 2021-2030 xây dựng 04 cảng (Hòa Phú, Xuân Cẩm, Hợp Thịnh, Mai Đình).

b) Hạ tầng cấp điện: Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các xã, thị trấn. Theo đó, xây mới 01 trạm 220KVA, nâng công suất 03 trạm 110KVA, xây mới 06 trạm 110 KVA.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Nâng tổng công suất cấp nước lên 32.500m³/ngđ, cải tạo nâng cấp 04 nhà máy nước (nhà máy nước Hoàng Vân, Đông Lỗ, Xuân Cẩm, Quang Minh), xây dựng mới 03 nhà máy nước (Đông Tân công suất 5.000 m³/ngđ, Đại Thành công suất 3.000 m³/ngđ, Mai Đình công suất 20.000 m³/ngđ). Xây dựng trạm cấp nước cục bộ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- Thoát nước: chia theo 3 lưu vực, lưu vực 1 thoát qua thoát ra sông Cầu theo trạm bơm Cẩm Bào; lưu vực 2 thoát ra ngòi Cầu Sim, ngòi Đình Vàng; lưu vực 3 thoát qua thoát ra sông Cầu theo trạm bơm Ngõ Khổng 1, Ngõ Khổng 2.

d) Hạ tầng thủy lợi: Trên địa bàn huyện giữ nguyên và đầu tư cải tạo nâng cấp 02 trạm bơm cấp tỉnh quản lý (trạm bơm Xuân Cẩm, Ngõ Khổng 2).

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: quy hoạch 01 khu xử lý chất thải rắn (chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp) quy mô...ha tại xã Đông Lỗ. Các địa bàn xã, liên xã quy hoạch

các khu thu gom rác thải sinh hoạt theo quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch đô thị.

- Nghĩa trang: quy hoạch một số nghĩa trang tập trung tại các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các phường theo quy hoạch đô thị.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ. Từng bước xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại các khu vực, tuyến đường, phố. Bảo đảm hệ thống cáp quang đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông, Internet tới các xã, phường. Tiến tới xây dựng các đô thị thông minh.

5.4.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả GD&ĐT; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh. Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trong các cơ sở giáo dục, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa.

Đến năm 2030, trên địa bàn vùng huyện có 09 trường THPT (trong đó giữ nguyên 06 trường THPT hiện có và quy hoạch xây mới 03 trường tại xã Đoàn Bái khoảng 2,5ha, tại xã Hương Lâm khoảng 2,5ha, xã Hoàng An khoảng 02ha; duy trì, nâng cấp Trung tâm GDNN-GDTX hiện có, quy hoạch mới 01 trung tâm dạy nghề công nhân tại xã Châu Minh (3ha) và 01 trường trung cấp nghề ngoài công lập tại xã Hương Lâm (2,0ha); 81 trường mầm non, tiểu học, THCS (mầm non giữa nguyên 28 trường và quy hoạch mới 02 trường; tiểu học giữ nguyên 25 trường, THCS giữ nguyên 24 trường, TH&THCS giảm từ 03 trường xuống còn 02 trường).

b) *Y tế*: Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Đến năm 2030: Y tế công lập có 01 trung tâm y tế huyện và 19 trạm y tế cấp xã; Cơ sở ngoài công lập: duy trì 02 bệnh viện hiện có (Bệnh viện đa khoa Sơn Uyên, Bệnh viện đa khoa Hùng Cường) và quy hoạch 3 điểm y tế với diện tích khoảng 10ha. Bổ sung thêm các phòng khám đa khoa tại các xã Hương Lâm, Mai Đình (khoảng 0,2ha/phòng).

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*: Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến năm 2030, Quy hoạch xây dựng mới trung tâm thể thao huyện tại khu vực phía Nam khu đô thị mới phía Nam thị trấn Thắng (khoảng 6,5ha). Quy hoạch mới một số sân thể thao khu vực tại các điểm phát triển đô thị tập trung: Sân thể thao tại xã Bắc Lý (khoảng 3,0ha); sân thể thao tại xã Hùng Sơn (khoảng 5,0ha); trung tâm văn hóa đa năng trong khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thắng (khoảng 0,8ha).

d) *An sinh xã hội*: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch 01 cơ sở Bảo trợ xã hội tại xã Hòa Sơn; 10 trung tâm hoạt động cho người cao tuổi và khu tạm lánh cho người lang thang cơ nhỡ ở các đô thị và các xã quy hoạch phát triển lên phường.

5.4.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, vùng đất ngập nước khu vực sông Cầu, đất rừng sản xuất...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp: các KCN, cụm công nghiệp.

5.5. Vùng huyện Lạng Giang

5.5.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Lạng Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp có bước đột phá, là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế địa lý trên hành lang kinh tế để phát triển dịch vụ thương mại; vận tải kho bãi. Nông

nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm đầu của tỉnh; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập; đảm bảo quốc phòng, an ninh vững chắc.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Tập trung phát triển các ngành: sản xuất linh kiện điện tử, may trang phục, cơ khí, sản xuất, chế biến thực phẩm.

Trong thời kỳ 2021-2030, quy hoạch mới 04 KCN với tổng diện tích trên địa bàn là 770 ha, trong đó có 1 KCN - ĐTDV (*Nghĩa Hưng 254ha*) và 3 KCN (*02 KCN mới bao gồm: KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh 230 ha, KCN Thái Đào - Tân An 190ha; mở rộng CCN Tân Hưng lên thành KCN, diện tích 155 ha*); giữ nguyên diện tích 04 CCN hiện có; mở rộng diện tích CCN Nghĩa Hòa thêm 39,5ha; quy hoạch mới 02 CCN, tổng diện tích 125 ha (*CCN Hương Sơn 2, diện tích 65ha; CCN Đại Lâm 2, diện tích 60 ha*)

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ *Thương mại*: Phát triển thương mại - dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao, khai thác được tiềm năng, lợi thế về vị trí nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn; huyện trở thành trung tâm giao thương, đầu mối giao thông lớn của tỉnh và vùng, là đầu mối trung chuyển hàng hóa chất lượng cao từ cửa khẩu Lạng Sơn đến Hà Nội và các vùng lân cận, từ các tỉnh miền núi phía Bắc về phía biển của tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng và ngược lại và là động lực chính cho phát triển dịch vụ của tỉnh. Xây dựng Trung tâm dịch vụ thương mại, logistics khu vực Kép- Hương Sơn. Cải tạo, xây mới chợ, trung tâm thương mại tại thị trấn Vôi, Kép, các xã. Quy hoạch 04 khu trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp cấp huyện, tổng diện tích 119ha.

+ *Du lịch*: Phát triển du lịch tâm linh kết hợp làng nghề truyền thống kết hợp mua sắm nông sản. Phối hợp với các tỉnh để xây dựng các tour, cụ thể tuyến Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Hà Nội để khai thác giá trị du lịch các di tích, di sản trên địa bàn; xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng sân golf tại Hương Sơn trở thành khu du lịch cấp tỉnh; phát huy giá trị các không gian du lịch như: Khu sinh thái Vườn cò, Cây Dã Hương nghìn năm tuổi.

+ *Dịch vụ khác*: đẩy mạnh phát triển dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: thông tin truyền thông, bất động sản, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công ... đứng

đầu tỉnh, nhằm hỗ trợ tối đa cho các hoạt động kinh tế; hướng tới xây dựng thành phố theo hướng đô thị thông minh, hiện đại.

- Phát triển nông nghiệp: Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tận dụng quỹ đất hợp lý. Phát triển ổn định diện tích cây lúa, không chỉ đảm bảo an ninh lương thực mà còn phải nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao thu nhập cho nông dân.

Quy hoạch phát triển vùng rau tập trung, sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng đưa vào tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp, phục vụ nhu cầu rau sạch, rau an toàn cho vùng. Bố trí bảo vệ nghiêm ngặt 6.050 ha đất 2 lúa, trong đó 08 vùng sản xuất lúa tập trung trên (*diện tích trên 50 ha/vùng*), với diện tích 558ha, chiếm 9,2% diện tích sản xuất lúa 2 bảo vệ nghiêm ngặt của huyện.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại, đảm bảo môi trường, từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ. Hình thành và phát triển các trang trại tập trung, ứng dụng CNC với các sản phẩm có thể mạnh như: lợn, trâu, bò, dê, gà,...

5.5.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Đến 2030: Phát triển không gian theo 5 tiểu vùng; trong đó thị trấn Vôi là đô thị trung tâm hành chính chính trị của huyện Lạng Giang bao gồm đầy đủ các công trình chức năng của thị trấn huyện lỵ; định hướng đến năm 2025 phát triển thành đô thị loại IV. Phát triển các thị trấn Kép, thành lập 03 đô thị mới bao gồm: Tân Dĩnh, Tân Hưng, Thái Đào.

- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới nâng cao gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

5.5.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ: Duy trì khai thác tuyến Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang -Lạng Sơn, hệ thống đường gom đạt cấp III; quy hoạch 01 nút giao tại điểm giao cắt giữa đường trục BT Vôi - Xương Lâm với đường Cao tốc; cải tạo, nâng cấp 01 nút giao với QL.37. Phối hợp quy hoạch nâng cấp các tuyến đường quốc lộ qua địa bàn với quy mô quy hoạch đường đạt cấp III và quy hoạch đô thị; xây dựng mới tuyến vành đai V thủ đô. Nâng cấp mở rộng 03 tuyến đường tỉnh (*ĐT 292, ĐT 295, ĐT299B*) đạt tiêu chuẩn cấp III. Quy hoạch mới 05 tuyến quy mô cấp III (*ĐT 292B, ĐT 293B, ĐT 398B,*

ĐT 398C, ĐT 398D). Quy hoạch mới 04 tuyến đường huyện (gồm 02 tuyến nền chính tuyến và 02 tuyến quy hoạch mới), tổng chiều dài 55km.

- *Đường sắt*: Nâng cấp các ga, đặc biệt là các ga trên tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng qua địa bàn, gồm: Kép, Phó Tráng. Nghiên cứu khôi phục tuyến Kép - Lưu Xá và đưa tuyến vào hoạt động ổn định, bảo đảm an toàn chạy tàu, đưa dần vào cấp.

Quy hoạch đầu tư cảng cạn tại xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, quy mô 20 ha. Quy hoạch xây dựng bến thủy nội địa Tiên Lục, huyện Lạng Giang. Phối hợp Nâng công suất sân bay, xây dựng thêm đường băng, phát triển các hạ tầng phục vụ sân bay Kép.

b) Hạ tầng cấp điện: Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các xã, thị trấn. tiếp tục sử dụng điện từ 2 nguồn là Trạm 110(35)22KV Đồi Cốc - 2x63 MVA và Trạm Lạng Giang 110/(35)22kV - 2x40 MVA. Xây dựng mới 03 trạm 110KV bao gồm: Trạm 110KV Nghĩa Hưng công suất 2x40MVA, Trạm 110KV Lạng Giang 2, công suất 2x40MVA, Trạm 110KV Nghĩa Hòa, công suất 2x40MVA

c) Cấp, thoát nước

- *Cấp nước*: Nâng công suất Nhà máy nước DNP - Bắc Giang lên 80.000 m³/ngđ cấp nước đảm bảo cấp cho huyện Lạng Giang, một số địa phương lân cận và một số khu cụm công nghiệp trên địa bàn và dọc QL1. Xóa bỏ 04 cơ sở cấp nước không đảm bảo chất lượng, quy mô, công suất thấp. Xây dựng trạm cấp nước cục bộ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- *Thoát nước*: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng) tại các Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư. Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến

d) Hạ tầng thủy lợi: Trên địa bàn huyện giữ nguyên và đầu tư cải tạo nâng cấp 02 trạm bơm cấp tỉnh quản lý (trạm bơm Dương Đức, diện tích tiêu thiết kế 913 ha, Xuân Hương 2, diện tích tiêu 1.250 ha).

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- *Nước thải*: Xây dựng 04 trạm xử lý sinh hoạt ở các đô thị, trong đó trạm ở thị trấn Vôi có tổng công suất 2400 m³/ngđ; thị trấn Kép, công suất 3100 m³/ngđ; thị trấn Tân Hưng, công suất 1700 m³/ngđ; thị trấn Thái Đào, công suất 1700 m³/ngđ. Nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung

- Chất thải rắn: Quy hoạch mở rộng khu xử lý rác hiện trạng xã Tiên Lục từ 1ha thành 9ha; mở rộng khu xử lý rác xã Tân Hưng từ 2,1ha thành 8ha; mở rộng khu xử lý rác xã Nghĩa Hòa, An Hà lên khoảng 8ha. Quy hoạch mới 02 khu xử lý rác tập trung: tại xã Hương Sơn, Đào Mỹ diện tích mỗi khu tối thiểu 10ha. Quy hoạch, mở rộng mỗi xã 1 khu xử lý rác thải tập trung diện tích tối thiểu 5 ha.

- Nghĩa trang: Quy hoạch 04 nghĩa trang nhân dân cấp huyện với tổng diện tích khoảng 75 ha. Quy hoạch mỗi xã 1 khu nghĩa trang tập trung diện tích tối thiểu 5ha.

f) Hạ tầng thông tin: Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin và đô thị thông minh; mạng di động 5G được phủ sóng toàn huyện; hoàn thành xây dựng chính quyền điện tử hướng đến xây dựng Chính quyền số phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số. Quy hoạch 01 khu Đài truyền hình huyện diện tích 2,0ha.

5.5.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trong các cơ sở giáo dục, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa.

Đến năm 2030, trên địa bàn vùng huyện có 05 trường THPT (trong đó giữ nguyên 01 trường THPT hiện có, mở rộng 02 trường với tổng diện tích tăng thêm 3ha) và quy hoạch xây mới 02 trường tại xã Xương Lâm và thị trấn Kép (mỗi trường 2ha); có 24 trường mầm non, tăng 01 trường tư thục; giữ nguyên 22 trường tiểu học và 22 trường THCS. Mở rộng trung tâm GDTX-GDN huyện, diện tích tăng thêm 2ha. Duy trì 03 cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có. Ngoài ra huyện quy hoạch một số điểm trường xã hội hóa đối với các bậc học từ mầm non đến THCS.

b) Y tế: Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh Lạng Giang lên 5,8ha với quy mô 250 giường bệnh, đáp ứng yêu cầu là trung tâm đa chức gồm khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác. Quy hoạch mới 05 cơ sở y tế tư nhân với diện tích mỗi cơ sở từ (2÷3)ha; tổng diện tích quy hoạch là 11 ha; bao gồm: thị trấn Vôi cơ sở, thị trấn Kép 1 cơ sở, các xã: Nghĩa Hòa, Mỹ Thái, Đại Lâm mỗi xã 1 cơ sở.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế

văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch xây dựng 01 sân golf Hồ Cao (*diện tích sân golf là 75,38 ha*) kết hợp với quần thể khu sinh thái nghỉ dưỡng và thể thao cao cấp hồ Hồ Cao; quy hoạch 02 Công viên trung tâm diện tích 58ha; xây dựng 01 Trung tâm Văn hóa của huyện (*cung văn hóa thiếu nhi, thanh niên, nhà truyền thống, bảo tàng...*) tại thị trấn Vôi, diện tích 25ha; Khu liên hợp thể thao huyện tại xã Xương Lâm, diện tích 40ha; Cung văn hóa thiếu nhi tại TT Kép diện tích 2,2ha và thôn Dĩnh Cầu, xã Tân Dĩnh diện tích 5ha.

d) An sinh xã hội: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

Giai đoạn đến năm 2030, duy trì cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh (*cơ sở 3*) tại xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang; quy hoạch mới 01 cơ sở BTXH ngoài công lập tại xã Xương Lâm với diện tích 8ha.

5.5.5. Bảo vệ môi trường

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

- Vùng hạn chế phát thải: bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng cần được bảo vệ: khu vực cây Dã Hương nghìn năm tuổi (*xã Tiên Lục*), có Điểm du lịch Vườn cò (*xã Đào Mỹ*),...

- Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp: các KCN, cụm công nghiệp.

5.6. Vùng huyện Tân Yên

5.6.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

5.6.1.1. Mục tiêu

Xây dựng huyện Tân Yên phát triển theo hướng đô thị hóa - công nghiệp hóa, phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển; nâng cao các tiêu chí huyện nông thôn mới. Từng bước trở thành một huyện phát triển năng động với nền nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, dịch vụ đa dạng; đô thị phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái.

5.6.1.2. Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- *Phát triển ngành công nghiệp*: Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Tập trung phát triển các ngành: công nghiệp chế biến, dệt may, cơ khí sửa chữa và lắp ráp.

Trong thời kỳ 2021-2030, quy hoạch thành lập 2 KCN với diện tích là 462ha: KCN Minh Đức -Thượng Lan - Ngọc Thiện, diện tích 502ha, trong đó, phần diện tích thuộc huyện Tân Yên là 262ha; KCN Ngọc Vân diện tích 150ha. Giữ nguyên hiện trạng Cụm CN Đồng Đình 66,2ha, CCN Lãng Cao 48ha; quy hoạch mới 04 CCN với tổng diện tích 221 ha bao gồm: CCN Minh Đức, diện tích 75ha; CCN Kim Tràng, 52ha, CCN Việt Ngọc 49ha, CCN Đồng Điều 45ha.

- *Phát triển nông nghiệp*: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng; đưa huyện rộng điểm sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Đến năm 2030 phải đảm bảo quy hoạch diện tích đất 2 lúa phải bảo vệ nghiêm ngặt là 6.000ha.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế. Thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Xác định 02 loại cây ăn quả chính là vải thiều (vải sớm), diện tích 1.020 ha và bưởi, diện tích 300ha là sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc trưng của huyện; quy hoạch 11 vùng sản xuất rau tập trung với diện tích 545ha, 03 vùng sản xuất lạc tập trung với diện tích 616ha. Hình thành và phát triển các trang trại tập trung, ứng dụng CNC với các sản phẩm có thể mạnh như: lợn, gà...; quy hoạch mới 02 vùng chăn nuôi tập trung với quy mô 30ha để thu hút đầu tư. Đến năm 2030 xác định trên địa bàn huyện có 07 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, với diện tích 460ha

- *Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch*:

+ *Thương mại*: Phát triển thương mại - dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao, là trung tâm dịch vụ thương mại, lưu chuyển hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp và cho khu vực tập trung KCN, CCN phía Bắc của tỉnh và KCN Đông Phú – Quế Nham, CCN Đồng Đình Cao Thượng, KCN Ngọc Lý, CCN Kim Tràng – Việt Lập (thuộc Việt Lập huyện Tân Yên. Quy hoạch 02 trung tâm thương mại tại thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam, mỗi trung tâm diện tích khoảng 1,5ha; xóa chợ Hợp Đức; xây mới chợ Liên Sơn (chợ hạng 3) với diện tích khoảng 05 ha. Phát triển khu đô thị - dịch vụ gắn với KCN KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện với quy mô khoảng 50ha phục vụ khu công nghiệp.

+ *Du lịch*: Phát triển du lịch thăm quan di tích lịch sử, văn hóa kết hợp du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, ẩm thực đặc sản. Với điểm nhấn là Khu quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế (*trong đó 21 di tích thuộc huyện Yên Thế, Tân Yên*); Khu lưu niệm Sáu điều Bác dạy Công an nhân dân (*thị trấn Nhã nam*); Sân Golf và khu du lịch nghỉ dưỡng tại Núi Dành, xã Liên Chung, diện tích 200ha.

+ *Dịch vụ khác*: đẩy mạnh phát triển dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: thông tin truyền thông, bất động sản, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công ... đứng đầu tỉnh, nhằm hỗ trợ tối đa cho các hoạt động kinh tế; hướng tới xây dựng thành phố theo hướng đô thị thông minh, hiện đại.

5.6.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Đến 2030: củng cố và phát triển hạ tầng, phát triển dịch vụ, công nghiệp, tăng chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lao động ngoài địa phương; nâng cao chất lượng có 02 đô thị loại V là thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam. Thành lập đô thị Bỉ, đô thị Việt Lập và đề án công nhận 2 đô thị đạt đô thị loại V.

- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh. Bố trí một số khu chức năng phi nông nghiệp, bổ sung các cụm công trình dịch vụ kết hợp một vài tuyến phố thương mại tại các trung tâm xã. Bổ sung không gian cây xanh công cộng và một số công trình phúc lợi công cộng thiết yếu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

5.6.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ: Duy trì khai thác, phối hợp quy hoạch nâng cấp các tuyến đường Vành đai V - Hà Nội, đoạn qua địa bàn huyện, tổng chiều dài khoảng 22,25km, giai đoạn đến năm 2030 đạt cấp II, 04 làn xe; giai đoạn đến năm 2050, duy trì toàn tuyến, bổ sung nút giao liên thông với ĐT 294. Quốc lộ 17, đoạn qua địa bàn huyện

dài 17,5 km, giai đoạn đến năm 2030 đạt đường cấp III đồng bằng, trong đó, đoạn qua thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

Phối hợp quy hoạch nâng cấp các tuyến đường tỉnh: ĐT 295, ĐT Hương Mai – Song Vân đạt đường cấp IV đồng bằng; ĐT 298, ĐT 297, ĐT 294 đạt đường cấp III đồng bằng. Nâng cấp 02 tuyến đường huyện lên đường tỉnh: ĐT297B, ĐT294 C đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng. Quy hoạch mới 03 tuyến đường tỉnh mới: ĐT 294B, ĐT 298B, ĐT 292 B. Nâng cấp 04 tuyến đường xã thành đường huyện, mở mới 6 tuyến đường huyện, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, mặt cắt rộng 7,5m. Đầu tư nạo vét tuyến đường thủy trên Sông Thương (5km, đoạn qua xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế) để đẩy mạnh phát triển giao thông đường thủy...

b) Hạ tầng cấp điện: Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao. Tiếp tục khai thác và sử dụng nguồn và lưới điện hiện trạng là trạm 110kV Đình Trám công suất 2x40MVA, trạm 110kV Cầu Gò, công suất (25-40)MVA.... Triển khai xây dựng Trạm biến áp 110 kV tại xã Cao Xá với diện tích 3.089 m²; quy mô dự án gồm đường dây 110kV dài gần 45 km; đồng thời tạo mạch vòng liên kết với các trạm biến áp 110 kV huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Thế, Lạng Giang, xử lý linh hoạt trong cấp điện.

c) Cấp, thoát nước

- *Cấp nước:* Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có, mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị trong giai đoạn hiện tại và có định hướng cho tương lai. Đảm bảo 100% đô thị được cấp nước tập trung. Hạn chế khai thác nguồn nước ngầm, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt. Nâng công suất trạm bơm nước thô và nhà máy nước Cao Thượng giai đoạn 1 lên 3.000 m³/ngđ, giai đoạn 2 lên 7.000 m³/ngđ; tiếp tục sử dụng nguồn nước từ trạm cấp nước Nhã Nam; bổ sung nước từ nhà máy nước sông Sỏi công suất 2.000 m³/ngđ; thực hiện xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt liên xã.

- *Thoát nước:* Hướng thoát nước chính của toàn huyện là Tây Bắc - Đông Nam thoát nước ra Sông Thương. Xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng) tại các Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư. Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (*nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến*).

d) Hạ tầng thủy lợi: quy hoạch cải tạo nâng công suất Trạm bơm Liên Chung lên 3x1000 m³/h; cải tại Trạm bơm Cống Trạng, nạo vét các tuyến kênh chính.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- *Nước thải*: Xây dựng 4 trạm xử lý nước sinh hoạt tại thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, Bỉ, Việt Lập với tổng công suất 5.100 m³/ngày. Tại khu vực nông thôn, xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải tại Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung. Nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- *Chất thải rắn*: Triển khai xây dựng khu liên hợp xử lý CTR tại xã Liên Chung có quy mô 15ha được xây dựng để tái chế chất thải rắn; quy hoạch hệ thống thu gom bao bì, chai lọ đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và xử lý theo quy trình chất thải rắn nguy hại tại các vùng sản xuất nông nghiệp; chất thải rắn công nghiệp thông thường thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý chất thải rắn tại. Quy hoạch, mở rộng mỗi xã 1 khu xử lý rác thải tập trung diện tích tối thiểu 5 ha.

- *Nghĩa trang*: Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị. Triển khai xây dựng nghĩa trang An lạc viên Liên Sơn; quy hoạch và xây dựng nhà tang lễ 0,5 ha, thuộc thôn Chiềng xã Liên Sơn, phục vụ thị trấn Cao Thượng và dân cư các đô thị trong và ngoài tỉnh Bắc Giang.

f) Hạ tầng thông tin: Xu hướng phát triển Viễn thông của huyện phải đồng bộ với các hệ thống hạ tầng khác. Hệ thống công nghệ, hạ tầng, mật độ thuê bao... phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh và của cả nước. Phát triển cáp quang đến tất cả các trung tâm các xã, tạo thành các vòng RING nội huyện.

5.6.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Phát triển giáo dục toàn diện để nâng cao mặt bằng dân trí chung của nhân dân trong huyện, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục thể chất, đạo đức, nhân cách, thẩm mỹ, pháp luật, kỹ năng sống và truyền thống cho học sinh.

Đến năm 2030, giữ nguyên hiện trạng 04 trường THPT hiện có; có 26 trường mầm non, tăng 01 trường; giữ nguyên 24 trường tiểu học và 23 trường THCS. Duy trì trường Cao đẳng Ngô Gia Tự và 6 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; mở rộng trung tâm GDTX-GDN huyện, diện tích tăng thêm 2ha. Ngoài ra huyện quy hoạch một số điểm trường xã hội hóa đối với các bậc học từ mầm non đến THCS.

b) *Y tế*: Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh Tân Yên lên 5,2ha với quy mô 350 giường bệnh (*tăng 100 giường*), đáp ứng yêu cầu là trung tâm đa chức gồm khám,

chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác. Quy hoạch mở tổng 02 bệnh viện đa khoa tư nhân với tổng diện tích tăng thêm 1,2ha; quy hoạch mới 05 cơ sở y tế tư nhân với tổng diện tích 10 ha, tập trung ở thị trấn Nhã Nam và các xã: Phúc Sơn, Ngọc Vân, Việt Lập.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân, tại thị trấn Nhã Nam là di tích quốc gia đặc biệt; mở rộng diện tích đất các khu di tích để bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị 6 di tích quy hoạch di tích cấp tỉnh. Quy hoạch Sân golf xã liên chung diện tích 189 ha, Nhà thi đấu huyện tại xã thị trấn Cao Thượng và xã Cao Xá, diện tích 9,8ha.

d) An sinh xã hội: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tại xã Ngọc Châu với quy mô 9,45 ha; quy hoạch mới 01 cơ sở BTXH ngoài công lập tại xã Việt Lập, quy mô 13 ha.

5.6.5. Bảo vệ môi trường

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Phân vùng bảo vệ môi trường được chia thành 07 khu vực bảo vệ chính, bao gồm: Khu vực phát triển đô thị, khu vực nông thôn, khu vực phát triển công nghiệp, khu khai thác VLXD, khu vực phát triển văn hóa, du lịch, khu vực nông nghiệp, khu vực đất lâm nghiệp, hu vực kênh mương thủy lợi, mặt nước.

5.7. Vùng huyện Yên Thế

5.7.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Duy trì các ngành công nghiệp gắn với giải quyết lao động việc làm và khai thác tiềm năng lợi thế về phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường như công nghiệp sản xuất năng lượng sạch, công nghiệp chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông, lâm sản.

Đến năm 2030, huyện có 04 cụm công nghiệp với tổng diện tích 67,1ha, trong đó giữ nguyên 02 cụm công nghiệp hiện có (Cụm CN Bồ Hạ 6,5ha, Cụm CN Cầu Gò 20,6ha), quy hoạch mới 02 cụm công nghiệp (CCN Tân Sỏi 20ha, CCN Đông Sơn 25ha).

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

Phát triển thương mại - dịch vụ: Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày tốt hơn nhu cầu xã hội. Phát triển đồng thời cả dịch vụ kinh tế, dịch vụ xã hội và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục ... Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, hình thành các khu dịch vụ tập trung, hệ thống các chợ khu vực nông thôn, hệ thống chuỗi bán buôn, bán lẻ. Xây dựng các chợ chuyên ngành, bán lẻ, hệ thống kho bãi,... Trung tâm thương mại tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, Mỏ Trạng xã Tam Tiến.

+ Du lịch: Phát triển du lịch tâm linh lịch sử kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao cao cấp... tập trung vào các khu du lịch: Khu quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa Bản Ven - Xuân Lung - Thác Ngà, xã Xuân Lương trở thành khu du lịch cấp tỉnh; Khu sinh thái hồ Cầu Rễ; Khu hồ Suối Cây; Sân golf Yên Thế tại xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế.

+ Phát triển nông nghiệp: Phát triển ngành nông nghiệp để đảm bảo sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp, lao động khu vực nông thôn; đồng thời, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công

nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có thể mạnh của địa phương, có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng, khẳng định được thị trường.

Đến năm 2030, thực hiện khoanh vùng, quản lý nghiêm diện tích 2.200 ha đất trồng lúa 2 vụ; trồng trọt tập trung phát triển cây ăn quả, cây rau màu. Phát triển chăn nuôi theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở mở rộng loại hình chăn nuôi trang trại, khuyến khích tạo điều kiện hình thành cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, vùng chăn nuôi tập trung, có trình độ chăn nuôi tiên tiến gắn với chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Lâm nghiệp phát triển mạnh trồng rừng sản xuất, phát triển kinh tế rừng.

5.7.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Đến 2030: có 04 đô thị loại V bao gồm: Đô thị Phồn Xương, Bồ Hạ, Mỏ Trạng, Xuân Lương.

- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

5.7.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 01 tuyến quốc lộ QL17; 07 tuyến đường tỉnh (ĐT 294B, 292D, 294D, 292, 294C, 242), trong đó mở mới đoạn qua Yên Thế bao gồm (ĐT294B 26km, ĐT 294C 11,5km). Nâng cấp 16 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 97,62km, nâng cấp các tuyến đường hiện có lên đường huyện 05 tuyến với tổng chiều dài 15,9km. Quy hoạch xây dựng bến xe khách Bồ Hạ đạt, quy hoạch chuyển vị trí bến xe khách Cầu Gò, xây dựng bến xe Xuân Lương; xây dựng bến xe khách Mỏ Trạng, Đồng Hưu.

- Đường thủy: giai đoạn 2021-2030 quy hoạch 01 bến cảng cấp 3 tại Xuân Lan thị trấn Bồ Hạ, quy mô khoảng 10ha.

b) Hạ tầng cấp điện: Xây dựng 01 trạm biến áp 110KV, tại thị trấn Bồ Hạ, Xây dựng Nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Đồng Tiến.

c) Cấp, thoát nước

Nâng cấp nhà máy nước tại thị trấn Bồ Hạ, Phồn Xương lên 2.000 - 3000m³/ngày đêm, xây mới 03 nhà máy nước (Tam Tiến- Đồng Vương; Tân Hiệp - Tam Hiệp, Xuân Lương).

d) Hạ tầng thủy lợi: Hoàn thiện và duy tu các tuyến đê sông Thương, sông Sỏi; Nâng cấp, sửa chữa 100% các công trình thủy lợi trên địa bàn; Kiên cố hóa

100% các hệ thống kênh mương dẫn nước, nâng cấp 28 trạm bơm trên địa bàn huyện phục vụ sản xuất đáp ứng nhu cầu tưới cho lúa, rau màu và cây ăn quả.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Đối với thị trấn Bồ Hạ, Phồn Xương xây dựng hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải riêng biệt; Nước thải y tế tại các công trình y tế nước thải y tế phải được thu gom triệt để và đưa về trạm xử lý để xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường mới được phép xả vào hệ thống thoát nước thải của đô thị. Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

- Chất thải rắn: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện; Bố trí các điểm tập kết rác cấp thôn, liên thôn, cấp xã theo quy hoạch nông thôn mới thu gom CTR sinh hoạt, không nguy hại. CTR công nghiệp và CTR nguy hại được đưa về xử lý tại khu xử lý CTR theo quy định.

- Nghĩa trang: Thực hiện việc xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch nông thôn mới của các xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện việc mai táng, cải táng, sử dụng diện tích cho mỗi phần mộ theo đúng quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa. Đến năm 2030, mở rộng 56 nghĩa trang, diện tích 27,6ha và xây dựng 02 nhà tang lễ quy mô 1,2ha/nhà tại TT Phồn Xương, TT Bồ Hạ.

f) Hạ tầng thông tin: Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

5.7.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Phát triển quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa. Bố trí sắp xếp lại mạng lưới trường THPT, Trường Trung cấp nghề Yên Thế đảm bảo đáp ứng học tập của nhân dân. Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động; khuyến khích phát triển các loại hình đào tạo. Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập phù hợp với chu trương tinh gọn bộ máy, điều kiện thực tiễn của huyện, Điều lệ trường học và tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia; đảm bảo mỗi xã, thị trấn có 01 trường MN, 01 trường TH, 01 trường THCS. Không thành lập mới cơ sở giáo dục công lập.

Đến năm 2030, Đến năm 2030, toàn huyện có 66 trường. Trong đó, hệ thống các trường công lập gồm 64 trường: giữ nguyên 03 trường THPT, 01 Trường Trung cấp nghề, 18 trường THCS, 02 trường TH&THCS, 19 trường TH, 21 trường MN; hệ thống các trường ngoài công lập gồm 02 trường (quy hoạch mới 02 trường MN).

b) *Y tế*: Xây dựng hệ thống y tế phát triển toàn diện theo hướng ngày càng hiện đại và chuyên sâu, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng cao, đội ngũ cán bộ ngày càng đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý, có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Rà soát, đánh giá nhu cầu, năng lực cung ứng dịch vụ khám, chữa bệnh của từng trạm y tế để tổ chức lại nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh cho phù hợp với thực tiễn của mỗi địa phương. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, tạo điều kiện phát triển mở rộng các cơ sở y tế tư nhân, chuyên khoa gắn với nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao đầu tư trên địa bàn.

Đến năm 2030: Mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện, xây dựng mới 3 trạm y tế: Đồng Hưu, TT Bồ Hạ, Tân Sỏi diện tích mỗi trạm y tế khoảng 1ha; Mạng lưới y tế tư nhân: quy hoạch mới 04 cơ sở y tế tư nhân Tại thị trấn Bồ Hạ (*Dự kiến đến năm 2021, thành lập Bệnh viện đa khoa Tâm Phúc*), tại thị trấn Phồn Xương và tại Mỏ Trạng, Tam Tiến.

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*: Xây dựng và triển khai thực hiện tốt các đề án, chương trình, kế hoạch phát triển văn hóa, thể dục thể thao, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, xây dựng đời sống văn hóa mới. Tập trung chỉ đạo xây dựng các thiết chế văn hoá từ huyện đến các thôn, bản, đặc biệt là hệ thống nhà văn hoá thôn, bản, phố. Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện gắn kết với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh quê hương Yên Thế.

Đến năm 2030, quy hoạch khu vui chơi dành cho thiếu nhi (Khu nhà văn hóa phố Bà Ba); quy hoạch và xây dựng Trung tâm văn hóa, hội nghị của huyện; xây dựng Khu liên hợp thể thao huyện, sân vận động huyện, nhà thi đấu đa năng, bể bơi... phục vụ tập luyện, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao.

d) *An sinh xã hội*: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị. Thực hiện giảm nghèo bền vững. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch cơ sở BTXH ngoài công lập số 9 diện tích 16ha tại thôn Song Sơn, xã Tiến Thắng.

5.7.5. Bảo vệ môi trường

Quy hoạch các khu vực rừng cần được bảo vệ, cấm khai thác, sử dụng quá mức; giao trách nhiệm cho địa phương quản lý, bảo vệ, yêu cầu tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành; cấm các hành vi xâm phạm, phá hoại cảnh quan môi trường; các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích cần được cân nhắc, kiểm soát, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, giá trị văn hóa, lịch sử của công trình...; Đối với các công trình Hạ tầng

kỹ thuật: Tuân thủ các quy định về kỹ thuật, khoảng cách an toàn, các quy định phòng chống cháy nổ; Đảm bảo tính hiệu quả, hoạt động liên tục của các công trình, đặc biệt là các công trình xử lý ô nhiễm môi trường.

5.8. Vùng huyện Lục Nam

5.8.1. Mục tiêu và hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát triển huyện theo hướng bền vững. Công nghiệp có bước đột phá, trở thành động lực chính cho phát triển kinh tế. Dịch vụ phát triển đa dạng, trọng tâm là phát triển dịch vụ du lịch tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá – xã hội, khoa học công nghệ, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển công nghiệp với trọng tâm là các sản phẩm công nghiệp cơ khí chế tạo; công nghiệp điện tử; công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thực phẩm; công nghiệp dệt may, da giày. Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Đến năm 2030, quy hoạch 02 KCN với diện tích 715ha; quy hoạch 10 CCN với diện tích 512ha (trong đó, quy hoạch mới 06 CCN với diện tích 327ha; 04 CCN hiện có với diện tích 185,6ha).

- Phát triển dịch vụ với trọng tâm là dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi, giải trí, thể thao. Trọng tâm khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, sân golf suối Nứa; khu sân golf và nghỉ dưỡng Bắc Giang tại các xã Chu Điện, Khám Lạng và Yên Sơn; khu sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Cương Sơn, Nghĩa Phương; khu du lịch suối Mỡ, chùa Bát Nhã, điểm du lịch suối Nước Vàng ...

- Nông nghiệp phát triển với trọng tâm là phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; Lục Nam là địa phương có diện tích đất trồng lúa, trồng rau màu lớn nhất đến năm 2030 với diện tích đất lúa bảo vệ nghiêm ngặt là 8.170ha, diện tích sản xuất rau các loại 6.650 ha. Tiếp tục duy trì phát triển những loại trồng cây trồng đã tạo thương hiệu tốt như: na, dứa, nhãn, bưởi...

Chăn nuôi: chuyển sang chăn nuôi trang trại, đảm bảo môi trường, từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ.

Phát triển vùng rừng sản xuất tập trung với diện tích khoảng 14.400ha (trong đó, diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 4.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 2.000 ha).

5.8.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến 2030: Thị trấn Đồi Ngô là đô thị loại IV với hướng đô thị phát triển chủ yếu về phía Nam (khu vực xã Tiên Hưng) và phía Đông (thị trấn Lục Nam), gắn với khu du lịch sinh thái tâm linh Suối Mỡ trên trục đường Tây Yên Tử. Thành lập mới thị trấn Phương Sơn, Cẩm Lý, Lan Mẫu.

Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

5.8.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 02 tuyến quốc lộ là QL31 (14km), QL37 (27,5km), đường Vành đai V thủ đô Hà Nội (13,2km): Thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

Tổng số đường tỉnh được quy hoạch là 5 tuyến/119,6km, trong đó các tuyến đường tỉnh hiện có là 02 tuyến đường tỉnh quan trọng bậc nhất là ĐT293 và 295 với tổng chiều dài 75,4km; quy hoạch mở mới 3 tuyến đường tỉnh tổng chiều dài khoảng 28,7km; nâng cấp 01 tuyến đường huyện lên đường tỉnh với chiều dài 22,5km; quy hoạch 16 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 148,1km.

Đường thủy: Xây dựng cảng Vũ Xá, Yên Sơn.

b) Hạ tầng cấp điện: Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các xã, thị trấn. Theo đó, xây mới 01 trạm 220KVA, 04 trạm 110KVA.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Xây dựng 09 nhà máy nước để cung cấp nước cho toàn huyện. Xây dựng trạm cấp nước cục bộ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- Thoát nước: chia theo 4 lưu vực, lưu vực 1 thoát qua thoát ra sông Lục Nam theo kênh Bảo Sơn, ngòi Mân, ngòi Chấn, ngòi Mẫu Sơn, các hồ chứa, suối rồi thoát ra sông Lục Nam.

d) Hạ tầng thủy lợi: Trên địa bàn huyện giữ nguyên và đầu tư cải tạo nâng cấp cống Mân, cống Chấn xã Yên Sơn; cống Chợ Xa, xã Đan Hội; xây dựng Trạm bơm tiêu công Chấn, Công Mân.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: quy hoạch 01 khu xử lý chất thải rắn (chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp) quy mô 10ha tại xã Lan Mẫu. Các địa bàn xã, liên xã quy hoạch các khu thu gom rác thải sinh hoạt theo quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch đô thị.

- Nghĩa trang: quy hoạch một số nghĩa trang tập trung tại các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các phường theo quy hoạch đô thị.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ. Từng bước xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại các khu vực, tuyến đường, phố. Bảo đảm hệ thống cáp quang đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông, Internet tới các xã, phường. Tiến tới xây dựng các đô thị thông minh.

5.8.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả GD&ĐT; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh. Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trong các cơ sở giáo dục, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa.

Đến năm 2030, trên địa bàn vùng huyện có 06 trường THPT (trong đó giữ nguyên 04 trường THPT hiện có; mở rộng diện tích 02 trường); duy trì và mở rộng diện tích Trung tâm GDNN-GDTX huyện; giữ nguyên quy mô và mở rộng diện tích các trường THCS hiện có, quy hoạch mới 02 trường THCS; giữ nguyên số lượng trường tiểu học, mở rộng diện tích 14 trường; giữ nguyên và mở rộng diện tích 13 trường mầm non, quy hoạch mới 09 trường mầm non.

b) *Y tế*: Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Đến năm 2030: Y tế công lập có 01 trung tâm y tế huyện và mở rộng diện tích; duy trì các trạm y tế cấp xã; quy hoạch 02 vị trí để phát triển y tế ngoài công lập với diện tích quy hoạch khoảng 08ha.

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*: Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch mới khu thể thao trung tâm huyện với diện tích 7,5 ha; xây dựng mới khu thể thao phía đông thị trấn Đồi Ngô diện tích 3.24 ha; xây dựng đất sân thể thao quy mô nhỏ tại các xã trên địa bàn huyện với diện tích 5ha.

d) *An sinh xã hội*: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch 01 cơ sở Bảo trợ xã hội tại xã Đông Hưng và Đông Phú.

5.8.5. *Bảo vệ môi trường*

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, vùng đất ngập nước khu vực sông Lục Nam, đất rừng sản xuất, các hồ chứa...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp: các KCN, cụm công nghiệp.

5.9. *Vùng huyện Lục Ngạn*

5.9.1. *Mục tiêu và hướng phát triển trọng tâm*

a) *Mục tiêu*

Phát triển huyện theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá, an toàn, xây dựng huyện trở thành trung tâm cây ăn quả của vùng gắn với thương hiệu nổi bật vải thiều Lục Ngạn. Chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ, trong đó du lịch có bước phát triển đột phá. Phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo; quan tâm đến khắc phục ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Nông nghiệp phát triển với trọng tâm là phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và trở thành vùng trồng cây ăn quả trọng điểm của cả nước gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy quá trình sản xuất an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí đầu vào, tăng năng suất cũng như giá trị hàng hóa gắn với xây dựng và phát triển sản phẩm tiêu biểu của từng địa phương; đặc biệt là tập trung sản xuất vải, cam, bưởi...

- Phát triển công nghiệp với trọng tâm là các sản phẩm công nghiệp chế biến các sản phẩm nông sản đặc trưng của huyện để kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Đến năm 2030, quy hoạch mới 03 CCN với diện tích 131ha.

- Phát triển dịch vụ với trọng tâm là dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi, giải trí, thể thao với các điểm nhấn là xây dựng Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần trở thành khu du lịch cấp quốc gia.

5.9.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến 2030: Thị trấn Chũ mở rộng đã được công nhận là đô thị loại IV gắn với du lịch sinh thái; thành lập mới thị trấn Phi Điền, Biễn Động, Tân Sơn.

Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

5.9.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 02 tuyến quốc lộ là QL31 (40km), QL279 (25km) thực hiện theo quy hoạch quốc gia; giữ nguyên chiều dài, cải tạo 02 tuyến đường tỉnh hiện có (290, 248); kéo dài tuyến hiện có (289); quy hoạch 02 tuyến đường huyện lên đường tỉnh (291B, 289C); quy hoạch mới 03 tuyến đường tỉnh (293C, 290B, 289B); quy hoạch mới 08 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 83km.

Đường thủy: Tiếp tục đầu tư xây dựng cảng Mỹ An.

b) Hạ tầng cấp điện: Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các xã, thị trấn. Theo đó, xây mới 01 trạm 220KVA, 01 trạm 110KVA.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước sinh hoạt tập trung liên xã Phượng Sơn và Quý Sơn, huyện Lục Ngạn, công suất 5.300 m³/ngày đêm; đầu tư mới công trình cấp nước liên xã, tại xã Đồng Cốc, công suất 5.000 m³/ngày đêm, công trình cấp nước liên xã, tại xã Mỹ An, công suất 4.300 m³/ngày đêm.

- Thoát nước: Phương án thoát nước chủ yếu qua hệ thống suối, qua các hồ chứa trên địa bàn và thoát ra sông Lục Nam.

d) Hạ tầng thủy lợi: Giữ nguyên dung tích 12 hồ (Đồng Man, Làng Thum, Bầu Lầy, Đồng Cốc, Khuôn Vó, Khe Sàng, Hàm Rồng, Lồng Thuyền, Khuôn Thần, Đá Mài, Độc Bấu, Trại Muối); xây mới 03 hồ (Cái Cạn, Làng Chả, Đồng Công).

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: quy hoạch 01 khu xử lý chất thải rắn (chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp) quy mô 05ha tại xã Kiên Thành. Các địa bàn xã, liên xã quy hoạch các khu thu gom rác thải sinh hoạt theo quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch đô thị.

- Nghĩa trang: quy hoạch một số nghĩa trang tập trung tại các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các phường theo quy hoạch đô thị.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ. Từng bước xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại các khu vực, tuyến đường, phố. Bảo đảm hệ thống cáp quang đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông, Internet tới các xã, phường. Tiến tới xây dựng các đô thị thông minh.

5.9.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả GD&ĐT; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh. Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trong các cơ sở giáo dục, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa.

Đến năm 2030, trên địa bàn vùng huyện có 09 trường THPT (trong đó giữ nguyên 03 trường THPT hiện có và trường; mở rộng diện tích 02 trường; quy hoạch mới 01 trường); duy trì và mở rộng diện tích Trung tâm GDNN-GDTX huyện; 28 trường THCS, 02 trường TH và THCS, 31 trường tiểu học, 34 trường mầm non.

b) Y tế: Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Đến năm 2030: Y tế công lập có 01 trung tâm y tế huyện và mở rộng diện tích; duy trì các trạm y tế cấp xã; quy hoạch 03 vị trí để phát triển y tế ngoài công lập với diện tích quy hoạch khoảng 7,2ha.

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*: Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến năm 2030: Quy hoạch và xây dựng khu trung tâm văn hóa, hội nghị (quảng trường, nhà trưng bày, triển lãm, rạp chiếu phim, khu vui chơi), phụ vụ việc tổ chức hội nghị, các sự kiện lớn, vui chơi giải trí. Diện tích 5 ha khu vực Lâm Trường; quy hoạch khu Liên hợp thể thao của huyện với diện tích 5 ha; quy hoạch Khu công viên cây xanh Chũ diện tích khoảng 6-8ha; quy hoạch xây dựng Trung tâm Văn hóa TT&TT huyện.

d) *An sinh xã hội*: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

5.9.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, vùng đất ngập nước khu vực sông Lục Nam, hồ Cầm Sơn, Khuôn Thần, các hồ chứa trên địa bàn, đất rừng sản xuất...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp: các cụm công nghiệp.

5.10. Vùng huyện Sơn Động

5.10.1. Mục tiêu và hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu

Phát triển huyện Sơn Động theo hướng bền vững, trọng tâm bảo vệ và phát triển kinh tế rừng, Sơn Động trở thành lá phổi xanh của tỉnh và vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp gắn liền với xây dựng nông thôn mới. Phát triển các loại hình dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh trở thành động lực, ngành kinh tế quan trọng; quan tâm phát triển công nghiệp. Tiếp tục phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, xã hội; đẩy mạnh chương trình giảm nghèo bền vững.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Nông nghiệp phát triển với trọng tâm là phát triển các vùng trồng rừng sản xuất tập trung và các loại cây, con đặc sản dưới tán rừng gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.

- Phát triển công nghiệp với trọng tâm là các sản phẩm công nghiệp chế biến lâm sản để kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế; quy hoạch 01 CCN với diện tích 20ha.

- Phát triển dịch vụ với trọng tâm là dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh, nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch cộng đồng với các điểm nhấn là xây dựng Khu du lịch Tây Yên Tử thành khu du lịch cấp quốc gia; Khu du lịch văn hóa, vui chơi giải trí Đồng Cao trở thành khu du lịch cấp tỉnh.

5.10.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến 2030: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn An Châu, Tây Yên Tử (đô thị loại V); thành lập mới thị trấn Long Sơn là đô thị loại V.

Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới.

5.10.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 02 tuyến quốc lộ là QL31 (37km), QL279 (27km) thực hiện theo quy hoạch quốc gia; đề xuất quốc lộ quy hoạch mới gồm các đoạn ĐT 291-ĐT 293 - QL279 - tuyến Mục - Đèo Kiếm kết nối ĐT 330 và QL18 tỉnh Quảng Ninh.

Đường tỉnh: giữ nguyên chiều dài, thực hiện cải tạo, nâng cấp ĐT291; quy hoạch đường huyện lên đường tỉnh tuyến 291B, 293D (đoạn qua địa bàn huyện).

b) Hạ tầng cấp điện: Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các xã, thị trấn. Theo đó, hoàn thành xây dựng 01 trạm 110KVA; xây mới 01 trạm 110KVA.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Mở rộng Trạm xử lý nước sạch thị trấn An Châu với công suất 4.000m³/ngày, Trạm cấp nước thị trấn Tây Yên Tử với công suất 3.000 m³/ngày. Bên cạnh đó sẽ chú trọng đầu tư và cải tạo các hệ thống dẫn nước quy mô cấp hộ gia đình ở một số địa phương nhằm đáp ứng cho 100% người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Thoát nước: Phương án thoát nước chủ yếu qua hệ thống suối, qua các hồ chứa trên địa bàn và thoát ra sông Lục Nam.

d) Hạ tầng thủy lợi: Giữ nguyên dung tích 05 hồ (Khe Đặng, Khe Chảo, Khe Háng, Khe Áng, Khuôn Thắm); cải tạo, nâng dung tích 06 hồ (Bàn Thờ, Trùm Dâu, Ba Vành, Cầu Đá, Rộc Cam, Nhà Lạnh).

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: quy hoạch 01 khu xử lý chất thải rắn (chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp) quy mô 4,6ha tại thị trấn An Châu. Các địa bàn xã, liên xã quy hoạch các khu thu gom rác thải sinh hoạt theo quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch đô thị.

- Nghĩa trang: quy hoạch một số nghĩa trang tập trung tại các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các phường theo quy hoạch đô thị.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ. Từng bước xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại các khu vực, tuyến đường, phố. Bảo đảm hệ thống cáp quang đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông, Internet tới các xã, phường. Tiến tới xây dựng các đô thị thông minh.

5.10.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Tạo chuyên biến căn bản về chất lượng, hiệu quả GD&ĐT; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh. Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học

sinh. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trong các cơ sở giáo dục, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa.

Đến năm 2030, trên địa bàn vùng huyện có 04 trường THPT (trong đó giữ nguyên 03 trường THPT hiện có và trường dân tộc nội trú huyện); duy trì Trung tâm GDNN-GDTX huyện; 11 trường THCS, 10 trường TH và THCS, 11 trường tiểu học, 17 trường mầm non.

b) Y tế: Khuyến khích, huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế từng bước đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hoạt động y tế ngoài công lập và vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Đến năm 2030: Y tế công lập có 01 trung tâm y tế huyện và mở rộng diện tích; duy trì các trạm y tế cấp xã; quy hoạch 01 vị trí để phát triển y tế ngoài công lập với diện tích quy hoạch khoảng 5ha.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Tiếp tục tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động. Hoàn thành quy hoạch đất các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã; xây mới và nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện, xã, cấp thôn, đảm bảo 100% đạt chuẩn.

Giai đoạn đến năm 2030: Quy hoạch đất xây dựng quảng trường, tượng đài trung tâm huyện, thư viện và cung văn hóa thiếu nhi, rạp chiếu phim trung tâm huyện (dự kiến nhu cầu sử dụng đất là 12,50ha); quy hoạch đất xây dựng tượng đài ở 5/17 xã Nhà bia tưởng niệm xã Quế Sơn (0,05ha); Nhà bia tưởng niệm xã Hữu Sản (0,06ha); Nhà bia tưởng niệm xã Vĩnh Khương (0,05ha); Nhà bia tưởng niệm xã Lê Viễn (0,13ha).

Phát triển Trung tâm Văn hóa - Thông tin huyện đảm bảo các tiêu chí để hoạt động VH, Thông tin và triển lãm; 17/17 xã, thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định; 125/125 thôn, khu dân cư có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

Xây dựng Quảng trường, công viên, khu vui chơi như: Quảng trường 19-5 (trong đó có tượng đài Trần Nhân Tông, công viên cây xanh đô thị); Thị trấn Tây Yên Tử (Cả công viên cây xanh khu đô thị)...

d) An sinh xã hội: Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Giải quyết kịp thời chế độ, chính sách ưu đãi người có công. Quan tâm trợ giúp gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội, chăm sóc người cao tuổi. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

5.10.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, các hồ chứa trên địa bàn, đất rừng sản xuất...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp: các cụm công nghiệp.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phân bố phát triển không gian công nghiệp và hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1.1. Các khu vực tập trung công nghiệp

(1)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn

Tiếp tục duy trì và bố trí phát triển mới các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- 11 khu công nghiệp: Quang Châu, Quang Châu 2, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn, Song Khê - Nội Hoàng, Tân Hưng, Nghĩa Hưng, An Hà, *Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh, Mỹ Thái.*

- 11 cụm công nghiệp: Hoàng Mai, Nội Hoàng, Non Sáo, Vôi – Yên Mỹ, Tân Dĩnh - Phi Mô, Đại Lâm 2, Hương Sơn, Nghĩa Hòa, Hương Sơn 2, Bảo Sơn.

(2)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang ĐT398 (vành đai IV), ĐT296 - ĐT295 - QL37 - QL17 – ĐT299

Bố trí phát triển tại khu vực và mở rộng ra xung quanh các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- 15 khu công nghiệp: Hòa Phú, Châu Minh - Mai Đình, Châu Minh - Bắc Lý – Hương Lâm, Xuân Cẩm - Hương Lâm, Hòa Yên, Tiên Sơn - Ninh Sơn, Yên Lư, Đức Giang, Song Mai - Nghĩa Trung, Ngọc Vân, Thượng Lan, Minh Đức – Thượng Lan - Ngọc Thiện, Đoan Bái – Lương Phong, Thanh Vân – Hoàng An, Tự Lạn – Bích Sơn – Trung Sơn.

- 16 cụm công nghiệp: Việt Nhật, Jutech, Đông Lỗ, Đông Lỗ 2, Trung Sơn-Ninh Sơn, Tiên Sơn, Yên Lư, Nham Sơn-Yên Lư, Đông Lỗ - Đoan Bái, Danh Thắng

- Đoan Bái, Việt Tiến, Minh Đức, Nghĩa Trung, Làng nghề Đa Mai, Kim Tràng, Đồng Đình.

(3)- Khu vực công nghiệp phía Đông theo tuyến hành lang ĐT293- QL37, vành đai V

- 8 khu công nghiệp: Bắc Lũng, Cẩm Lý - Vũ Xá, Huyền Sơn, Thái Đào – Tân An, Mỹ Thái - Xuân Hương -Tân Dĩnh, Mỹ Thái, Quế Nham, Phúc Sơn.

- 19 cụm công nghiệp: Lan Sơn, Lan Sơn 2, Vũ Xá, Tiên Hưng, Trường Sơn, Nghĩa Phương, Thanh Sơn, Làng nghề Bãi Ổi, Đại Lâm, Đồi Ngô, Già Khê, Phương Sơn, Phượng Sơn, Cầu Đất, Biền Động, Yên Định, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Lãng Cao.

Ngoài ra, bố trí các cụm công nghiệp tại các huyện để giải quyết việc làm tại chỗ, thúc đẩy chuyển dịch lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo phát triển hài hòa, cân đối giữa các khu vực, vùng miền trong tỉnh.

1.2. Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2030

Đến 2030, quy hoạch 26 KCN với diện tích 6.952ha, trong đó: 6 KCN hiện có với diện tích mở rộng diện tích thêm 400ha (sau khi mở rộng 1.722 ha); quy hoạch mới 20 KCN, với diện tích 5.230ha (trong đó: 15 KCN thành lập mới với diện tích 3.769ha; mở rộng diện tích 04 CCN để thành lập KCN với diện tích mở rộng 1.018ha; sáp nhập 03 KCN để thành lập 01 KCN mới).

Bố trí QH 51 CCN với diện tích 2.370ha, trong đó: Giữ nguyên diện tích 29 CCN với diện tích 1.097ha; mở rộng diện tích 03CCN hiện có với diện tích sau mở rộng là 201ha; thành lập mới 19 CCN với diện tích 1.071ha (đưa ra khỏi quy hoạch 07 CCN để thực hiện mở rộng, sáp nhập thành KCN; sáp nhập 02 CCN vào KCN; đưa ra khỏi quy hoạch 02 CCN)

Bảng 66: Quy hoạch các KCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH bổ sung GĐ 2020-2030	Diện tích đến năm 2030	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)
Tổng cộng:			1.765	5.187,3	6.952,6	7.566,6
I	Các KCN đã thành lập		1.322	400,3	1.722,3	1.722,3
1	KCN Quang Châu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	426		516,0	516,0
	Mở rộng			90		
2	KCN Vân Trung	Xã Vân Trung, huyện Việt Yên và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	351		388,3	388,3
	Sáp nhập với CCN Tăng Tiến			37,25		
3	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	160		160	160
4	KCN Đình Trám	Xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên	127		127	127
5	KCN Hòa Phú	Xã Châu Minh, xã Mai Đình, xã Hương Lâm huyện Hiệp Hòa	208		293	293
	Mở rộng			85		
6	KCN Việt Hàn	Xã Tăng Tiến, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên và xã Tân Mỹ TP Bắc Giang	50		238	238
	Mở rộng			148		
	<i>Sáp nhập CCN Tân Mỹ - Hồng Thái</i>			40		

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH bổ sung GD 2020-2030	Diện tích đến năm 2030	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)
II	Các KCN quy hoạch mới đến năm 2030		443,3	4.787	5.230	5.844
*	Các KCN quy hoạch mới					
7	KCN-Đô thị-Dịch vụ Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam		490	490	662
8	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang	Các xã Đức Giang, Tư Mai, Đồng Phúc, Đồng Việt, Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng		330	330	370
9	KCN Quang Châu 2	Xã Quang Châu, Vân Trung huyện Việt Yên		140	140	140
10	KCN-Đô Thị - Dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm, Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		274	274	319
11	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý-Hương Lâm	Xã Châu Minh, xã Bắc Lý, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		261	261	312
12	KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh	Xã Mỹ Thái, xã Xuân Hương và xã Tân Dĩnh huyện Lạng Giang		230	230	230
13	KCN Thái Đào - Tân An	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang và TT Tân An, huyện Yên Dũng		190	190	190
14	KCN-Đô thị-Dịch vụ Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang		215	215	254
15	KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên		452	452	502
16	KCN Thượng Lan	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên		185	185	185

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH bổ sung GD 2020-2030	Diện tích đến năm 2030	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)
17	KCN Song Mai-Nghĩa Trung	Xã Song Mai thành phố Bắc Giang, xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên		205	205	205
18	KCN- Đô thị - Dịch vụ Tụ Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	Xã Trung Sơn, xã Bích Sơn, xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên		200	200	224
19	KCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên		150	150	150
20	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, Mai Đình, huyện Hiệp Hòa		222	222	275
21	KCN Yên Sơn	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam		225	225	225
*	Các KCN thành lập từ mở rộng, sáp nhập các CCN					
22	KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn (đã thành lập CCN MR thành KCN)	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	75	223	298	378
23	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư (đã thành lập CCN MR thành KCN)	Xã Yên Lư, TT Nham Biền huyện Yên Dũng	73,3	600	673	733
24	KCN Tân Hưng (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm huyện Lạng Giang	50	105	155	155
25	KCN Thanh Vân-Hoàng An (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Thanh Vân, Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	50	90	140	140
26	KCN Đoàn Bái-Lương Phong (sáp nhập 03 CCN Đoàn Bái, Đoàn Bái-lương Phong 1, Đoàn Bái-Lương Phong 2)	Xã Đoàn Bái, Lương Phong huyện Hiệp Hòa	195	-	195	195

Bảng 67: Quy hoạch các CCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
	TỔNG SỐ		1.171,2	1.198,3	2.369,5
A	Quy hoạch giai đoạn 2020-2030		1.171,2	1.198,3	2.369,5
I	Cụm công nghiệp đã thành lập giữ nguyên diện tích		1097,5	0,0	1097,5
1	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	12,1		12,1
2	Cụm CN Đình Trì	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	14,2		14,2
3	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6,0		6,0
4	Cụm CN Bãi Ổi	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8,1		8,1
5	Cụm CN Làng nghề Vân Hà	Xã Vân Hà, huyện Việt Yên	2,3		2,3
6	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng	5,0		5,0
7	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	53,7		53,7
8	Cụm CN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	61,4		61,4
9	Cụm CN Tân Đình - Phi Mô	Xã Tân Đình và xã Phi Mô, huyện Lạng Giang	17,2		17,2
10	Cụm CN Vôi - Yên Mỹ	TT Vôi và xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	13,2		13,2
11	Cụm CN Non Sáo	Xã Tân Đình, huyện Lạng Giang	22,3		22,3
12	Cụm CN Đại Lâm	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	50,0		50,0
13	Cụm CN Đồng Đình	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	66,2		66,2
14	Cụm CN Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	72,9		72,9
15	Cụm CN Hà Thịnh	Xã Hợp Thịnh, xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa	69,0		69,0
16	Cụm CN Bó Hạ	TT Bó Hạ, huyện Yên Thế	6,5		6,5
17	Cụm CN Cầu Gò	Xã Đông Tâm, huyện Yên Thế	20,6		20,6

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
18	Cụm CN Đồi Ngô	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	9,1		9,1
19	Cụm CN Già Khê	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	32,0		32,0
20	Cụm CN Lan Sơn	Xã Lan Mẫu, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	69,5		69,5
21	Cụm CN Vũ Xá	Xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	75,0		75,0
22	Cụm CN Cầu Đát	Xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn	19,6		19,6
23	Cụm CN Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	46,8		46,8
24	Cụm CN Việt Nhật	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	50,0		50,0
25	Cụm CN Hương Sơn	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	65,4		65,4
26	CCN Jutech	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	75		75
27	CCN Lan Sơn 2	Xã Lan Mẫu và xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	75		75
28	CCN Tiên Hưng	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	31,6		32
29	CCN Lãng Cao	Xã Cao Xá, huyện Tân Yên	48		48
II	Cụm công nghiệp mở rộng diện tích		73,7	127,3	201,0
1	Cụm CN Hoàng Mai	TT Nénh, huyện Việt Yên	17,4	42,56	60,0
2	Cụm CN Việt Tiến	Xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	29,8	45,2	75,0
3	Cụm CN Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang	26,5	39,5	66,0
II	Cụm công nghiệp quy hoạch mới GD 2020-2030			1.071	1.071
1	CCN Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa		75	75
2	CCN Đông Lỗ 2	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa		75	75
3	CCN Danh Thắng - Đoan Bái	Xã Danh Thắng và xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa		75	75

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
4	CCN Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn huyện Việt Yên		75	75
5	CCN Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên		75	75
6	CCN Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Việt Yên, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên		75	75
7	CCN Kim Tràng	Xã Việt Lập, huyện Tân Yên		52	52
8	CCN Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên		49	49
9	CCN Đồng Điều	Xã Tân Trung và TT Nhã Nam, huyện Tân Yên		45	45
10	CCN Phương Sơn	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam		50	50
11	CCN Bảo Sơn	Xã Bảo Sơn, xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam		75	75
12	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam		75	75
13	CCN Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam		20	20
14	CCN Tân Sỏi	Xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế		20	20
15	CCN Đông Sơn	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế		25	25
16	CCN Thanh Sơn	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động		20	20
17	CCN Phượng Sơn	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn		65	65
18	CCN Hương Sơn 2	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang		65	65
19	CCN Đại Lâm 2	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang		60	60
III	CCN đưa ra khỏi quy hoạch và nâng lên thành khu công nghiệp đến năm 2030		517,7		
I	CCN mở rộng, sáp nhập thành KCN		442,7		
*	<i>CC mở rộng thành KCN</i>				
1.1	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	73,3		

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
1.2	Cụm CN Thanh Vân	Xã Thanh Vân, Hiệp Hòa	50,0		
1.3	Cụm CN Tân Hưng	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm, Lạng Giang	49,4		
1.4	CCN Trung Sơn-Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn huyện Việt Yên	75		
*	<i>CCN sáp nhập thành KCN</i>				
1.5	Cụm CN Đoàn Bái	Xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	70,0		
1.6	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa	50,0		
1.7	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa	75,0		
2	<i>CCN sáp nhập vào KCN</i>		37,3	40,0	0,0
2.1	Cụm CN Tăng Tiến	Xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	37,25		
2.2	CCN Tân Mỹ - Hồng Thái (thành lập mới CCN sau đó sáp nhập và KCN)	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang và xã Hồng Thái, huyện Việt Yên		40,0	0,0
3	<i>CCN đưa ra khỏi quy hoạch</i>		37,78	0,00	22,18
3.1	Cụm CN Đức Thắng	TT Thắng, huyện Hiệp Hòa	7,0		
3.2	Cụm CN Trại Ba	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	8,6		
3.3	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,1		4,1
3.4	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	10,4		10,4
3.5	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,8		7,8

1.3. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2031-2050

Giai đoạn 2031-2050, quy hoạch thêm 07 KCN với diện tích 1.815ha; 14 CCN với diện tích 675ha theo các không gian phát triển công nghiệp đã quy hoạch; đưa ra khỏi quy hoạch 03 CCN

Bảng 68: Quy hoạch các KCN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2031- 2050

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH GD 2031-2050	Tổng diện tích (bao gồm cả đất đô thị, dịch vụ)
	TỔNG SỐ		1.815	1.895
1	KCN Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên	125	125
2	KCN Mỹ Thái	Xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang	120	120
3	KCN An Hà	Xã An Hà, huyện Lạng Giang	300	300
4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Cầm Lý-Vũ Xá	Xã Cầm Lý, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	404	444
5	KCN Huyền Sơn	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	270	270
6	KCN-Đô thị-Dịch vụ Hòa Yên	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa và xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	396	436
7	KCN Quế Nham	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên	200	200

Bảng 69: Quy hoạch các CCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2050

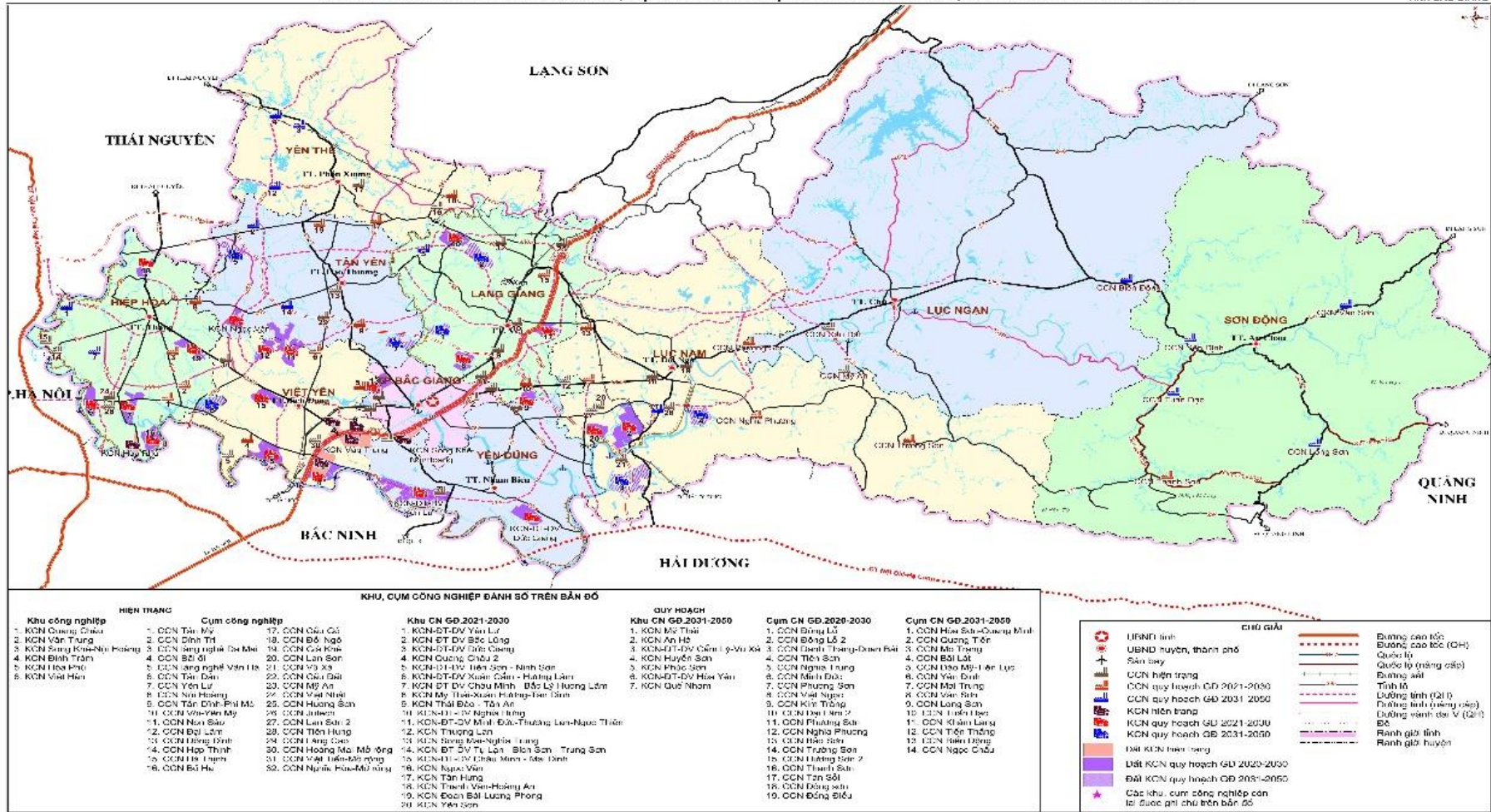
STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH GD 2031-2050
B	QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2031-2050		675,0
1	CCN Hòa Sơn - Quang Minh	Xã Hòa Sơn, xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa	75
2	CCN Mai Trung	Xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	40
3	CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	75
4	CCN Quang Tiến	Xã Quang Tiến, huyện Tân Yên	40
5	CCN Đào Mỹ - Tiên Lục	Xã Đào Mỹ và xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	60
6	CCN Khám Lạng	Xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	75
7	CCN Tiến Thắng	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	20
8	CCN Bãi Lát	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	40

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH GD 2031-2050
9	CCN Mỏ Trạng	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	25
10	CCN Yên Định	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	50
11	CCN Long Sơn	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	30
12	CCN Vân Sơn	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	20
13	CCN Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	75
14	CCN Biễn Động	Xã Biễn Động, huyện Lục Ngạn	50

Hình 14: Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TỈNH BẮC GIANG



2. Phân bố phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản và các khu sản xuất nông nghiệp tập trung

Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện đất đai, sinh thái và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung liên huyện, liên xã có năng suất, chất lượng cao.

2.1. Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung

Vùng đồng bằng tập trung phát triển các khu cánh đồng lớn canh tác lúa 2 vụ. Vùng đồi núi, phát triển các khu lúa nước tập trung tại các khu vực thung lũng lòng chảo giữa núi, xen kẽ đồi có tưới, tiêu chủ động và bán chủ động. Đối với khu vực đồi núi vùng cao, thung lũng nhỏ hẹp, chủ yếu phát triển các điểm đồng ruộng sản xuất lúa quy mô nhỏ phù hợp với điều kiện địa bàn phục vụ đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ cho các khu dân cư thôn, bản, hộ gia đình.

Đến năm 2030, tổng diện tích đất chuyên trồng lúa là 51.207ha, trong đó: Bố trí bảo vệ nghiêm ngặt 42.190 ha đất 2 lúa, (bao gồm: 151 vùng sản xuất lúa tập trung quy mô từ 50ha trở lên với diện tích 21.702ha, chiếm 51,4% diện tích sản xuất lúa 2 bảo vệ nghiêm ngặt của tỉnh; vùng từ 30 đến 50ha là 153 vùng diện tích 9.789ha; vùng từ 10 đến 30ha là 538 vùng diện tích 7.806ha). Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung tại các khu vực trong tỉnh gồm:

1- Khu lúa Đông Hiệp Hòa - Tây Việt Yên

Tập trung ở các xã Doan Bái, Đông Lỗ, Lương Phong, một phần thuộc khu vực các xã Châu Minh, Danh Thắng (Hiệp Hòa) và các xã Việt Tiến, Hương Mai, một phần thuộc các xã Trung Sơn, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Vân Hà, Quảng Minh (Việt Yên). Khai thác sử dụng chủ yếu hệ thống kênh Trôi - N3 là kênh cấp nước chính và trục kênh tiêu ra sông Cầu qua trạm bơm đầu mối Nội Ninh (xã Ninh Sơn).

2- Khu lúa Nam Tân Yên - Bắc Việt Yên

Tập trung thuộc khu vực các xã Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Quế Nham (nằm phía Nam sông Cầu Đông thuộc Tân Yên) và các xã Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung (Việt Yên). Khai thác sử dụng kênh chính dẫn nước tưới từ công trình thủy lợi Thác Huống.

3- Khu lúa Bắc Tân Yên

Thuộc khu vực tả ngạn sông Máng - sông Cầu Đông, khai thác sử dụng tuyến kênh 5 là kênh tưới chính (kênh 5-1, 5-2, 5-3), gồm các xã: Lan Giới, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương (tiểu khu 10); Cao Xá, Việt Lập, Liên Chung (tiểu khu 2); Tân Trung, Liên Sơn và một phần thuộc các xã Phúc Hòa, Hợp Đức (tiểu khu 3).

4- Khu lúa Bắc Hiệp Hòa

Thuộc khu vực các xã Đông Tân, Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Ngọc Sơn. Khai thác sử dụng hệ thống công trình các tuyến kênh chính cấp nước gồm kênh N2 và kênh Trôi với các tuyến nhánh kênh Hoàng Lương, kênh Hoàng Vân, kênh N3, kênh N3-2.

5- Khu lúa Nam Hiệp Hòa

Thuộc khu vực các xã Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm và một phần thuộc các xã Mai Đình, Châu Minh. Khai thác sử dụng kênh Trôi là kênh cấp nước chính với các trục kênh nhánh 1A, 1B, 1C, 1D và tuyến kênh tiêu qua các xã Mai Đình-Hương Lâm- Châu Minh là kênh tiêu chính tiêu thoát nước ra sông Cầu qua trạm bơm đầu mối Ngõ Không 1, Ngõ Không 2.

6- Khu lúa Tây Yên Dũng

Thuộc khu vực các xã Trí Yên, Lãng Sơn, Xuân Phú, Quỳnh Sơn, Lão Hộ, Tiên Dũng. Khai thác sử dụng hệ thống công trình tưới, tiêu khu vực hạ lưu sông Thương, sông Lục Nam trong khu vực và một phần các công trình cuối nguồn hệ thống thủy nông Cầu Sơn- Cẩm Sơn.

7- Khu lúa Đông Nam Yên Dũng

Tập trung thuộc khu vực các xã Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt, khai thác sử dụng hệ thống công trình thủy lợi Nam Yên Dũng tại khu vực phục vụ tưới, tiêu.

8- Khu lúa Bắc Lục Nam - Đông Lạng Giang

Thuộc khu vực các xã nằm phía Bắc Lục Nam (phía Bắc QL31) gồm: Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài, Thanh Lâm, Bảo Sơn, Tam Di, một phần thuộc các xã Đông Hưng, Đông Phú và các xã thuộc khu vực Đông Nam Lạng Giang (phía Đông cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn): Xương Lâm, Tân Hưng và một phần Thái Đào. Khai thác sử dụng chủ yếu hệ thống công trình tưới từ hệ thống thủy lợi Cầu Sơn và hệ thống kênh tưới lấy nước từ hồ Cao, hồ Cây Đa, hồ Suối Nứa; hệ thống tiêu sông Cổ Mán, sông Cầu Lò thoát ra sông Lục Nam qua các trạm bơm Mân 1, Mân 2.

9- Khu lúa Nam Lục Nam

- Khu lúa hữu ngạn sông Lục Nam: Tập trung thuộc khu vực các xã Tiên Nha, Khám Lạng và một phần thuộc các xã Bắc Lũng, Yên Sơn, Lan Mẫu. Khai thác sử dụng hệ thống công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam, một phần từ các công trình cuối nguồn của hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn và hồ Suối Nứa.

- Khu lúa tả ngạn sông Lục Nam: tập trung thuộc khu vực các xã Nghĩa Phương, Huyền Sơn, Bắc Lũng và một phần thuộc Cẩm Lý, Vũ Xá, Đan Hội nằm dọc sông Lục Nam. Khai thác sử dụng hệ thống công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam và các hồ đập lớn trong khu vực (hồ Suối Mỡ, hồ Huyền Sơn).

10- Khu lúa Bắc Lạng Giang

Thuộc khu vực các xã Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, An Hà, Tân Thịnh và một phần thuộc Quang Thịnh. Khai thác sử dụng hệ thống công trình kênh tưới đầu nguồn từ hệ thống thủy lợi Cầu Sơn.

11- Khu lúa Tây Nam Lạng Giang

Thuộc khu vực các xã Tân Thanh, Mỹ Thái và một phần xã Dương Đức, chủ yếu khai thác sử dụng hệ thống công trình kênh tưới lấy nước từ đập Cầu Sơn.

12- Khu lúa Bắc Lục Ngạn

Tập trung thuộc khu vực các xã Tân Sơn, Cẩm Sơn, Hộ Đáp và một phần xã Phong Vân, khai thác sử dụng chủ yếu công trình đầu nguồn dẫn nước tưới từ hồ Cẩm Sơn.

13- Khu lúa Tây Nam Lục Ngạn

Thuộc khu vực các xã Phượng Sơn, Mỹ An, Quý Sơn, Kiên Lao, khai thác sử dụng công trình tưới bơm lấy nước từ sông Lục Nam trong khu vực và công trình đầu nguồn dẫn nước tưới từ hồ Làng Thun, hồ Khuôn Thần.

14- Khu lúa Đông Lục Ngạn

Thuộc khu vực các xã Biên Động và Phú Nhuận, khai thác sử dụng công trình tưới bơm lấy nước từ sông Lục Nam và công trình hồ chứa Đồng Man.

15- Khu lúa Đông Yên Thế

- Khu lúa tả ngạn sông Sỏi: tập trung thuộc khu vực các xã Đông Sơn, Hương Vĩ, Hồng Kỳ, Đồng Kỳ. Khai thác sử dụng tuyến kênh chính cấp nước tưới từ đập sông Sỏi cho khu vực tả ngạn và các công trình thủy lợi hồ Suối Cày, hồ Cầu Chày.

- Khu lúa hữu ngạn sông Sỏi: tập trung khu vực các xã Tân Sỏi và Đồng Lạc, khai thác sử dụng kênh chính cấp nước tưới từ đập sông Sỏi cho khu vực hữu ngạn.

16- Khu lúa Tây Nam Yên Thế

Thuộc khu vực các xã Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp, khai thác sử dụng chủ yếu hệ thống công trình thủy lợi hồ Cầu Rễ, hồ Hồng Lĩnh, hồ Đá Ong.

17- Khu lúa Tây Sơn Động:

- Khu lúa Tây Nam Sơn Động: tập trung tại khu vực các xã Yên Định, Tuấn Đạo nằm dọc sông Lục Nam, khai thác sử dụng công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam và nguồn nước hồ Đồng Thum.

- Khu lúa Tây Sơn Động: thuộc khu vực các xã Cẩm Đàn, Chiên Sơn, khai thác sử dụng công trình tưới lấy nước từ sông Cẩm Đàn chảy qua khu vực.

18- Khu lúa trung tâm Sơn Động

Thuộc khu vực các xã An Lập, Lê Viễn, An bá, An Châu, khai thác sử dụng công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam và nguồn nước tưới từ đập thủy lợi Nà Lạnh.

19- Khu lúa Đông Nam Sơn Động

Thuộc các xã Long Sơn, Dương Hữu, khai thác sử dụng chủ yếu công trình tưới hồ Khe Chảo và công trình dẫn nước sông Bé - suối Lam.

Bảng 70: Tổng hợp diện tích vùng sản xuất lúa tập trung

STT	HUYỆN, TP	Đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt	Trong đó diện tích đất lúa tập trung		Số vùng
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	TP Bắc Giang	250	0		0
2	Huyện Yên Thế	2.200	850	38,6	4
3	Huyện Tân Yên	6.000	2.370	39,5	29
4	Huyện Lạng Giang	6.050	558	9,2	8
5	Huyện Lục Nam	8.170	6.507	79,6	22
6	Huyện Lục Ngạn	1.160	0	0,0	0
7	Huyện Sơn Động	1.670	658	39,4	4
8	Huyện Yên Dũng	5.698	3.734	65,5	25
9	Huyện Việt Yên	4.200	1.891	45,0	17
10	Huyện Hiệp Hòa	6.792	5.134	75,6	42
	Cộng	42.190	21.702	51,4	151

2.2. Phân bố phát triển các khu trồng cây ăn quả tập trung cung ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu

1- Khu cây ăn quả Lục Ngạn - Lục Nam vùng hữu ngạn sông Lục Nam

Tập trung thuộc khu vực các xã Quý Sơn, Kiên Lao, Trù Hữu, Thanh Hải, Kiên Thành, Biên Sơn, Hồng Giang, Giáp Sơn, Tân Quang, Phì Điền, Đồng Cốc, Tân Hoa, Biễn Động, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý, Hộ Đáp, Sơn Hải, Đèo Gia, Kim Sơn, Phú Nhuận, Phượng Sơn (Bắc Lục Ngạn) và các xã Đông Phú, Đông Hưng, Tiên Nha, Trường Giang (Đông Lục Nam).

2- Khu cây ăn quả Lục Nam - Lục Ngạn vùng tả ngạn sông Lục Nam

Tập trung thuộc các xã Huyền Sơn, Nghĩa Phương, Vô Tranh, Bình Sơn, Trường Sơn, Lục Sơn nằm phía Đông Lục Nam và các xã Mỹ An, Tân Mộc, Nam Dương, Tân Lập thuộc Lục Ngạn.

3- Khu cây ăn quả Tây Lục Nam - Đông Lạng Giang

Thuộc khu vực các xã Thanh Lâm, Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài nằm phía Tây của huyện Lục Nam và các xã Xương Lâm, Đại Lâm phía Đông của Lạng Giang.

4- Khu cây ăn quả Tây Bắc Lục Nam - Đông Bắc Lạng Giang

Thuộc khu vực các xã Bảo Sơn, Tam Dị (Lục Nam) và các xã Tân Hưng, Hương Sơn, một phần Yên Mỹ (Lạng Giang).

5- Khu cây ăn quả Tây Lạng Giang

Tập trung khu vực các xã Mỹ Hà, Dương Đức, Tiên Lục và Tân Thanh.

6- Khu cây ăn quả Bắc Lạng Giang

Thuộc khu vực các xã Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Quang Thịnh.

7- Khu cây ăn quả Bắc Tân Yên

Tập trung thuộc khu vực các xã An Dương, Liên Sơn, Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức.

8- Khu cây ăn quả Tây Nam Yên Thế

Thuộc khu vực các xã Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp.

9- Khu cây ăn quả Đông - Đông Nam Yên Thế

- Khu hữu ngạn sông Sỏi: các xã Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc, Tân Sỏi.

- Khu tả ngạn sông Sỏi: các xã Đồng Vương, Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Hương Vĩ.

10- Khu cây ăn quả Tây Sơn Động

Tập trung thuộc khu vực các xã nằm trong thung lũng sông Cẩm Đàn, sông Đà Ba, gồm Tuấn Đạo, Yên Định, Cẩm Đàn, Giáo Liêm và một phần xã Vĩnh Khương, Đại Sơn, Phúc Sơn.

11- Khu cây ăn quả vùng giữa Sơn Động

Thuộc khu vực các xã nằm dọc sông Lục Nam chảy giữa huyện gồm An Bá, An Châu, An Lập, Lệ Viễn và một phần An Lạc.

Bảng 71: Quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả tập trung

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện/sản phẩm	Số vùng	Quy mô (ha)
I	Vải thiều	41	21.219
1	Huyện Lục Ngạn:	26 (02 vùng UDCNC)	14.806
2	Huyện Lục Nam:	5 (2 vùng UDCNC)	3.393
3	Huyện Sơn Động:	2	600

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện/sản phẩm	Số vùng	Quy mô (ha)
4	Huyện Yên Thế:	5	1.400
5	Huyện Tân Yên:	3 (1 vùng UDCNC)	1.020
II	Bưởi	16	4.034
1	Lục Ngạn	3	951
2	Lục Nam	3	943
3	Yên Thế	5	870
4	Hiệp Hòa	2	700
5	Lạng Giang	1	300
6	Tân Yên	2	270
III	Cam	9	2.750
1	Lục Ngạn	6 (3 vùng UDCNC)	2.100
2	Lục Nam	3 (1 vùng UDCNC)	650

2.3. Phân bố phát triển khu vực chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản, giá trị hàng hóa cao

Phát triển các khu chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản an toàn sinh học, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao cung ứng cho các thị trường trong, ngoài tỉnh nhất là các trung tâm đô thị, trung tâm du lịch, khu vực tập trung đô thị, tập trung các khu công nghiệp xung quanh tỉnh và trong Vùng Thủ đô Hà Nội. Phân bố phát triển các khu vực chăn nuôi tập trung gia cầm đặc sản, gia cầm giá trị hàng hóa cao gồm:

1- Khu chăn nuôi Nam Yên Thế - Bắc Tân Yên: Tập trung thuộc khu vực liên xã Tam Tiến, Tiến Thắng, Tam Hiệp, Đồng Tâm, Phồn Xương, Tân Hiệp, An Thượng nằm bên hữu ngạn sông Sỏi (Yên Thế) và khu vực liên xã Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Sơn, An Dương, Lam Cốt (Tân Yên).

2- Khu chăn nuôi Bắc Yên Thế: tập trung khu vực liên xã nằm bên tả ngạn sông Sỏi gồm Đồng Kỳ, Đồng Hưu, Đông Sơn, Đồng Vương và một phần thuộc các xã Đồng Tiến, Canh Nậu, Xuân Lương, Hương Vỹ, Tân Sỏi, Hồng Kỳ.

3-Khu chăn nuôi Nam Tân Yên: khu vực liên các xã Liên Chung, Việt Lập, Cao Xá, Ngọc Châu, Song Vân, Việt Ngọc, Cao Thượng, Quế Nham, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Việt Ngọc, TT Nhã Nam, Lan Giới, Ngọc Thiệp.

4-Khu chăn nuôi Bắc Lạng Giang: thuộc khu vực liên các xã Quang Thịnh, Hương Sơn, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Đào Mỹ, An Hà, Tiên Lục, Tân Thanh, Tân Hưng, Xương Lâm, Yên Mỹ, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ Hà, Dương Đức, Mỹ Thái, Xuân Hương, Hương Lạc.

5- Khu chăn nuôi Bắc Lục Nam- Tây Lục Ngạn: tập trung khu vực liên các xã thuộc Lục Nam gồm Đông Phú, Đông Hưng, Tam Di, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Bảo Đài, Chu Điện và khu vực liên các xã thuộc Lục Ngạn gồm Cẩm Sơn, Sơn Hải, Kiên Lao, Kiên Thành, Hộ Đáp, Biên Sơn, Thanh Hải, Hồng Giang.

6- Khu chăn nuôi Nam Lục Nam: thuộc khu vực các xã Cẩm Lý, Huyền Sơn, Đan Hội, Vũ Xá, Phương Sơn, Nghĩa Phương, Tiên Nha, Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Trường Giang, Cương Sơn.

7- Khu chăn nuôi Tây Nam Lục Ngạn: liên các xã Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hữu, Mỹ An, Nam Dương và Tân Mộc, Thị trấn Chũ, Tân Sơn, Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý, Kim Sơn.

8- Khu chăn nuôi Tây Sơn Động: liên các xã Tuấn Đạo, Yên Định, Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Vĩnh An, Đại Sơn, Phúc Sơn, Long Sơn, Dương Hưu, Vân Sơn, Hữu Sản.

9 - Khu chăn nuôi vùng giữa Sơn Động: thuộc khu vực các xã An Bá, An Châu, Vĩnh Khương.

(10) Khu chăn nuôi vùng Hiệp Hòa: các xã Thường Thắng, Hoàng Lương Lương Phong, Doan Bái, Danh Thắng, Hợp Thịnh, Mai Trung, Quang Minh,

(11) Khu chăn nuôi Yên Dũng: các xã Tiến Dũng, Đức Giang, Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt, Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Lão Hộ, Xuân Phú, Tân Liễu, Trí Yên, Hương Gián

Ngoài các khu chăn nuôi bố trí theo vùng địa lý, quy hoạch 28 khu chăn nuôi tập trung với tổng diện tích 835,9ha để thu hút doanh nghiệp vào đầu tư.

Bảng 72: Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thu hút đầu tư

STT	Tên Vùng tập trung	Diện tích (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
I	Huyện Lục Nam:	480		
1	Vùng chăn nuôi tập trung xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	100	UDCNC	Thôn Mai Sơn, Mỹ Phong, Xuân Sơn, Kim Sa, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam

STT	Tên Vùng tập trung	Diện tích (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	80	UDCNC	Thôn Đồng Man, Ba Gò, Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Tân Quý, Cống 2, Đồng Xung, xã Đông Hưng, huyện Lục Nam.
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đông Phú, huyện Lục Nam	70	UDCNC	Thôn Cây Đa, Hồ Nứa, Yên Bắc, Thanh Sơn, xã Đông Phú, huyện Lục Nam
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Chu Điện, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Mẫu Sơn, Hà Mỹ, xã Chu Điện, Huyện Lục Nam
5	Vùng chăn nuôi tập trung xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Ao Vè, Ao Sen, Đồng Quần, Đồng Mạ, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam
6	Vùng chăn nuôi tập trung xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam	30	UDCNC	Thôn Dĩnh Bạ, xã Thanh Lâm
7	Vùng chăn nuôi tập trung xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Vĩnh Ninh (Khe Nghè), Đào Quạt, Hồng, xã Lục Sơn
II	Huyện Yên Thế:	99,4		
1	Vùng chăn nuôi tập trung Thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế	5	UDCNC	Thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	5,4	UDCNC	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Hồng Kỳ, Đông Sơn, Đồng Hưu, Đồng Vương, Xuân Lương, Tiến Thắng, An Thượng, huyện Yên Thế	3	UDCNC	xã: Hồng Kỳ, Đông Sơn, Đồng Hưu, Đồng Vương, Xuân Lương, Tiến Thắng, An Thượng
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đồng Tiến, Tiến Thắng, Đồng Hưu, huyện Yên Thế	10	UDCNC	Đồng Tiến, Tiến Thắng, Đồng Hưu

STT	Tên Vùng tập trung	Diện tích (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn
5	Khu giết mổ tập trung Thị trấn Phồn Xương, xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	1	UDCNC	Đồng Tâm, Thị trấn Phồn Xương
6	Vùng chăn nuôi tập trung xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	10	UDCNC	xã Hồng Kỳ
7	Vùng chăn nuôi tập trung xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	15	UDCNC	xã Xuân Lương, huyện Yên Thế
8	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	50	UDCNC	xã Đồng Vương
III	Huyện Hiệp Hòa	72		
1	Vùng chăn nuôi tập xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	30	Vùng CNC	Thôn Chủng, Hạnh, Chăm, Khoát, xã Đông Lỗ
2	Khu vực giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	2	Vùng CNC	Thôn Bảo An, xã Hoàng An
3	Vùng chăn nuôi tập xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa	15	Vùng CNC	Thôn Hữu Định, xã Quang Minh
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa	10	Vùng CNC	Thôn Quế Sơn, xã Thái Sơn
5	Vùng chăn nuôi tập xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	15	Vùng CNC	Thôn Tân Sơn, xã Hùng Sơn
IV	Huyện Lạng Giang:	145		
1	Vùng Chăn nuôi tập trung xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	60	UDCNC	Thôn Đồng Thủy, xã Hương Sơn
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang	30	UDCNC	Thôn Tê, xã Tân Thanh
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	40	UDCNC	Thôn Đồng Kim, xã Tiên Lục
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang	11	UDCNC	Thôn Ngọc Sơn, xã Quang Thịnh
5	Khu giết mổ tập trung xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	4	UDCNC	Thôn Chùa, xã Hương Sơn

STT	Tên Vùng tập trung	Diện tích (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn
V	Huyện Tân Yên:	35		
1	Vùng chăn nuôi tập trung xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	20	UDCNC	Thôn Địa, xã Phúc Hòa
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Lan Giới, huyện Tân Yên	15	UDCNC	Thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới
VI	Huyện Việt Yên	4,5		
1	Khu giết mổ tập trung xã Minh Đức, TT Bích Động, huyện Việt Yên	4,5	UDCNC	Xứ đồng vòng, Cống 9, thôn Đông, TT Bích Động, Thôn Đài Sơn (Ngân Đài), xã Minh Đức,
	Tổng số	835,9		

2.4. Phân bố phát triển sản xuất rau củ quả thực phẩm tập trung

- Bố trí sản xuất rau đậu thực phẩm:

Đến năm 2030: Diện tích sản xuất rau các loại nâng lên trên 28.000 ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (6.650 ha), Hiệp Hòa (3.650 ha), Lạng Giang (3.100 ha), Tân Yên (3.000 ha), Yên Dũng (2.800 ha), Việt Yên (2.500 ha),... Trong đó, vùng sản xuất rau chế biến, rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng đưa vào tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp và cung cấp cho các nhà máy chế biến xuất khẩu, với quy mô diện tích 12,5 nghìn ha (chiếm khoảng 53% tổng diện tích rau của tỉnh); trong đó diện tích rau phục vụ chế biến xuất khẩu khoảng 3.100 ha.

Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 77 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 7.787ha (trong đó có 18 vùng sản xuất rau thuộc vùng NNUDCNC).

Bảng 73: Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số vùng	Quy mô (ha)
1	Huyện Lục Nam:	15	3.649
2	Huyện Sơn Động:	3	109
3	Huyện Yên Thế:	7	314
4	Huyện Hiệp Hòa:	15	1.097

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số vùng	Quy mô (ha)
5	Huyện Lạng Giang:	7	641
6	Huyện Tân Yên:	11	545
7	Huyện Việt Yên:	11	356
8	Huyện Yên Dũng:	77	1.077
	Tổng cộng:	77 vùng	7.787

2.5. Phân bố phát triển không gian rừng và các loại rừng

2.5.1. Phân bố phát triển không gian rừng

Củng cố, nâng cao chất lượng rừng và mở rộng kết nối các vùng rừng tập trung liên huyện phát triển vành đai không gian rừng che phủ từ Đông sang Tây tỉnh thuộc khu vực Đông Lục Nam - Lục Ngạn - Sơn Động - Bắc Lạng Giang - Yên Thế - Tây Bắc Tân Yên. Tập trung phát triển không gian che phủ rừng tại các khu vực đầu nguồn sông, suối lớn và các hồ lớn. Tăng độ che phủ của rừng và cây xanh lâu năm ở các khu đồi núi đất dốc tại vùng đồng bằng bán sơn địa thuộc các huyện Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lục Nam, Lạng Giang.

Bố trí các khu vực tập trung phát triển không gian che phủ rừng, gồm:

1)- Vùng đầu nguồn sông Lục Nam (Khu vực vành đai rừng phía Đông tỉnh thuộc huyện Sơn Động)

Tập trung phục hồi, nâng cao chất lượng, mở rộng không gian sinh thái rừng khu vực đồi núi cao phía Bắc và phía Đông huyện Sơn Động tại các xã Thạch Sơn, Vân Sơn, Vĩnh An, Hữu Sản, Dương Hưu, Long Sơn, Thanh Luận, Bồng Am.

2- Vùng đầu nguồn sông Cẩm Đàn và các hồ lớn Đông Bắc tỉnh (Khu vực vành đai rừng Đông Bắc tỉnh thuộc huyện Lục Ngạn)

Mở rộng tăng độ che phủ rừng tập trung đầu nguồn sông Cẩm Đàn (chi nhánh sông Lục Nam), sông Hóa và đầu nguồn các hồ lớn Cẩm Sơn, hồ Khuân Thần, hồ Làng Thun, hồ Bầu Lầy tại khu vực phía Bắc huyện Lục Ngạn tại các xã Sa Lý, Phong Minh, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn Hải, Cẩm Sơn, Phong Vân, Kim Sơn, Kiên Lao, Kiên Thành.

3- Vùng đầu nguồn tả ngạn sông Thương và các hồ lớn phía Bắc tỉnh (Khu vực vành đai rừng phía Bắc tỉnh thuộc Lục Nam - Lạng Giang)

Nâng cao chất lượng, mở rộng không gian rừng tại khu vực đồi núi đất dốc đầu nguồn tả ngạn sông Thương và các hồ lớn Cầu Sơn, Hồ Cao, Cây Đa, Suối Nứa thuộc phía Bắc huyện Lục Nam tại các xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị, Bảo Sơn và huyện Lạng Giang tại các xã Hương Sơn, Quang Thịnh, Nghĩa Hòa.

4- Vùng đầu nguồn hữu ngạn sông Thương, sông Sỏi và các hồ lớn Tây Bắc tỉnh (Khu vực vành đai rừng Tây Bắc tỉnh thuộc huyện Yên Thế)

Mở rộng tăng độ che phủ rừng tập trung tại đầu nguồn hữu ngạn sông Thương, đầu nguồn sông Sỏi và các hồ lớn hồ Suối Cây, hồ Cầu Rễ, hồ Đá Ong, hồ Chùa Sùng, hồ Ngạc Hai thuộc phía Bắc và Tây huyện Yên Thế tại các xã Đông Sơn, Đồng Hưu, Hồng Kỳ, Đồng Vương, Đồng Tiến, Canh Nậu, Xuân Lương, Tam Tiến, Tiến Thắng.

2.5.2. Phân bố phát triển các loại rừng

Căn cứ quỹ đất lâm nghiệp và quan điểm điều chỉnh diện tích 3 loại rừng; dự kiến bố trí quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh như sau:

- Chuyển 500 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang rừng đặc dụng; chuyển 1.150 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang phòng hộ; chuyển toàn bộ diện tích 533 ha rừng phòng hộ trên dãy Nham Biền sang rừng sản xuất.

- Chuyển 6.685 ha (trong đó rừng phòng hộ là 611 ha, rừng sản xuất là 6.075 ha) rừng sang mục đích khác. Chuyển 2.500 ha đất đồi núi chưa sử dụng để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh khoảng là 141.624 ha, giảm 4.186 ha so với năm 2019; trong đó: Rừng đặc dụng khoảng 13.537 ha, tăng 500 ha, rừng phòng hộ khoảng 20.601 ha, tăng 06 ha, rừng sản xuất khoảng 107.486 ha, giảm 4.692 ha so với năm 2020. Phân bố các loại rừng như sau:

a) Rừng đặc dụng

Diện tích rừng đặc dụng khoảng 13.537 ha, phân bố tập trung tại 02 khu bảo tồn thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ) và một số khu vực danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử đặc biệt của tỉnh; trên địa bàn huyện Sơn Động 10.002 ha, huyện Lục Nam là 3.535 ha).

- Rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (tổng diện tích toàn khu 12.172 ha): thuộc địa phận các xã An Lạc, Thanh Luận, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động và xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, trong đó diện tích rừng đặc dụng bảo vệ nghiêm ngặt 5.448 ha, diện tích rừng phục hồi sinh thái 6.524 ha.

- Rừng đặc dụng Khu di tích danh thắng và bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ: tổng diện tích 1.038 ha, thuộc địa phận huyện Lục Nam (xã Nghĩa Phương).

b) Rừng phòng hộ:

Diện tích rừng phòng hộ khoảng 20.601 ha, phân bố tập trung tại các khu vực đầu nguồn, thượng lưu sông, suối, các hồ đập lớn và di tích, danh lam thắng cảnh trong tỉnh thuộc địa bàn các huyện Sơn Động (10.056 ha), Lục Ngạn (10.153 ha), Yên Thế (272 ha), Việt Yên (120 ha).

c) Rừng sản xuất:

Diện tích rừng sản xuất khoảng 107.486 ha, chủ yếu tại các khu vực đồi, núi tập trung thuộc địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế và một phần tại các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên.

Quy hoạch vùng trồng rừng sản xuất tập trung tại 4 huyện: Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế với tổng diện tích trên 80.000 ha.

Bảng 74: Quy hoạch vùng trồng rừng sản xuất tập trung

STT	Đơn vị hành chính Cấp Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)	Địa điểm xã/ phường,/ thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn: (Chú ý các vùng liền khu thành vùng riêng)			
		Vùng 1	2.610	5 xã: Biên Động; Đồng Cốc; Kim Sơn; Phú Nhuận; Tân Hoa. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1150 ha;
		Vùng 2	8.670	9 xã: Biên Sơn; Hộ Đáp; Kiên Lao; Kiên Thành; Hộ Đáp; Sơn Hải; Quý Sơn; Thành Hải và một phần của xã Phong Vân và xã Tân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.490 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 2.180 ha
		Vùng 3	5.030	5 xã: Cẩm Sơn; Phong Minh; Xa Lý; và một phần diện tích của xã Phong Vân và Tân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.660 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 900 ha
		Vùng 4	7.990	4 xã: Đèo Gia; Nam Dương; Tân Lập; Tân Mộc. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.200 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 920 ha
		4 Vùng với 23 xã	24.300	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 7.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 4.000 ha
II	Huyện Lục Nam: (Chú ý các vùng liền khu thành vùng riêng)			
		Vùng 1	4.460	4 xã: Bảo Sơn, Tam Di, Đông Phú, Đông Hưng. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1400 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 1.700 ha
		Vùng 2	8.590	6 xã: Bình Sơn; Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Sơn; Lục Sơn, Trường Giang, Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.590 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 300 ha

STT	Đơn vị hành chính Cấp Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)	Địa điểm xã/ phường/ thị trấn
		Vùng 3	1.350	3 xã: Cẩm Lý, Bắc Lũng, Huyện Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 510 ha
		3 Vùng với 13 xã	14.400	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 4.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 2.000 ha
III	Huyện Sơn Động: (Chú ý tác các vùng liền khu thành vùng riêng)			
	huyện Sơn Động	Vùng 1	9.340	7 xã: An Bá; TT An Châu; An Lạc; Vĩnh An; Hữu Sản; Lệ Viễn; Vân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.950 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 3.030 ha
		Vùng 2	5.960	5 xã: Cẩm Đàn; Giáo Liêm; Phúc Sơn; Đại Sơn; Yên Định. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.300 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 720 ha
		Vùng 3	6.440	2 xã: Long Sơn; Dương Hưu. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.500 ha
		Vùng 4	6.260	3 xã: Thanh Luận; Tuấn Đạo và Thị trấn Tây Yên Tử. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.750 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 150 ha
		4 Vùng với 17 xã	28.000	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 8.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 3.900 ha
IV	Huyện Yên Thế: (Chú ý các vùng liền khu thành vùng riêng)			
		Vùng 1	2.960	4 xã: Hồng Kỳ; Đông Sơn; Đồng Hưu; Hương Vĩ. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 780 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 600 ha
		Vùng 2	6.830	4 xã: Xuân Lương; Canh Nậu; Đồng Tiến; Đồng Vương. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.770 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 1.600 ha
		Vùng 3	3.510	5 xã Tam Hiệp; Tam Tiến; An Thượng; Tân Hiệp; Tiến Thắng. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 950 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 900 ha

STT	Đơn vị hành chính Cấp Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)	Địa điểm xã/ phường/ thị trấn
			13.300	
		14 vùng với 66 xã	80.000	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 24.000 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 13.000 ha

2.6. Vùng nuôi trồng thủy sản

- Nuôi thủy sản chuyên canh: tại các địa phương Việt Yên, Yên Thế, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Sơn Động, Lục Ngạn và TP. Bắc Giang.

- Nuôi thủy sản kết hợp ruộng trũng: giảm dần diện tích nuôi thủy sản kết hợp ruộng trũng, đến năm 2030 không còn diện tích nuôi thủy sản kết hợp. Diện tích nuôi thủy sản kết hợp ruộng trũng phát triển trên địa bàn các huyện: Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lục Nam, Lạng Giang, Tân Yên...

- Nuôi thủy sản kết hợp mặt nước lớn: Diện tích mặt nước lớn tỉnh Bắc Giang kết hợp với phát triển nuôi các đối tượng thủy sản giữ ổn định trong giai đoạn 2025-2050 là 4.200 ha. Phát triển nuôi hồ chứa tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế, Lạng Giang.

Đến năm 2030 diện tích nuôi theo tiêu chuẩn VietGap và đạt tiêu chuẩn VietGAP đạt 1.500 ha (tỷ lệ 60% diện tích nuôi thâm canh).

Vùng nuôi thủy sản tập trung, thâm canh ứng dụng công nghệ cao: Đến năm 2030: Quy hoạch 1 vùng nuôi cá giống ứng dụng công nghệ cao quy mô 100 ha (trên 200 hộ và nhóm hộ) tại xã Hoàng Lương, Hiệp Hòa.

Đến năm 2030 xác định trên địa bàn tỉnh có 37 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại 08 huyện, thành phố với diện tích trên 2.042ha.

Bảng 75: Quy hoạch vùng nuôi thủy sản tập trung

STT	Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)
1	Tp. Bắc Giang (02 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Song Mai (thôn Phương Đậu, Đồng, Trại Tây xã Song Mai)	30
		2. Vùng nuôi thủy sản Đa Mai (Thôn Thanh Mai, Mai Độ, Mai Đình)	30
2	Lục Nam (05 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Đan Hội (Thôn Húi, Bưởi xã Đan Hội)	100

STT	Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)
		2. Vùng nuôi thủy sản Cẩm Lý	100
		3. Vùng nuôi thủy sản Vũ Xá (Thôn Đồng Công xã Vũ Xá)	100
		4. Vùng nuôi thủy sản Yên Sơn (thôn Chấn, Kiều xã Yên Sơn)	50
		5. Vùng nuôi thủy sản Bắc Lũng (Thôn Quỳnh Độ, Nhãn xã Bắc Lũng)	30
3	Yên Thế (06 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản An Thượng (thôn: Cầu Thầy, Cầu Đá, An Châu)	100
		2. Vùng nuôi thủy sản Tiến Thắng (thôn: Tiến Trung, Hợp Thắng)	100
		3. Vùng nuôi thủy sản Tân Hiệp (thôn: Tân Gia, Luộc Giới, thôn Chùa)	100
		4. Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Cầu Rễ (xã Tiến Thắng)	5,4
		5. Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Ngạc Hai (xã Xuân Lương)	1,6
		6. Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Cầu Cài (xã Đông Sơn)	0,78
4	Hiệp Hòa (04 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Đông Lỗ (thôn: Chăm, Khoát, Đông Lỗ)	35
		2. Vùng nuôi thủy sản Thái Sơn (thôn Quế Sơn, Trung Sơn)	30
		3. Vùng nuôi thủy sản Hoàng Lương(thôn: Thanh Lâm, Đại Thắng...)	100
		4. Vùng nuôi thủy sản Hợp Thịnh (thôn Trung Tâm)	30
5	Lạng Giang (03 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản xã Đại Lâm (thôn: Cống, Đại Giáp)	30
		2. Vùng nuôi thủy sản thôn Ghép, xã Thái Đào	30

STT	Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)
		3. Vùng nuôi thủy sản thôn Hương Mãn, xã Xuân Hương	30
6	Tân Yên (07 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Việt Lập (thôn: Đồng Sen, Đông Am Vàng, Đông Khoát, Trong Giữa)	100
		2. Vùng nuôi thủy sản Hợp Đức (thôn: Tiến Sơn, Lục Liễu)	50
		3. Vùng nuôi thủy sản An Dương (Đụn 2, Đụn 3, Am)	50
		4. Vùng nuôi thủy sản tt. Cao Thượng (thôn: Chùa, Tân Tiến, Trong Hạ và Ngoài Hạ)	50
		5. Vùng nuôi thủy sản Ngọc Châu (thôn: Bằng Cục, Tân Trung 2)	60
		6. Vùng nuôi thủy sản Liên Chung (thôn: Hương, Liên Bộ, Lãn Tranh 2, Xuân Tiến)	80
		7. Vùng nuôi thủy sản Quế Nham (thôn: Bình Minh, Hai Khê, xã Quế Nham)	70
7	Việt Yên (05 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Nghĩa Trung (thôn Tĩnh Lộc, Nghĩa Hạ)	90
		2. Vùng nuôi thủy sản Việt Tiến (Xóm 3, xóm 4 xã Việt Tiến)	50
		3. Vùng nuôi thủy sản Minh Đức (thôn Kẹm, Đanh xã Minh Đức)	90
		4. Vùng nuôi thủy sản Thượng Lan (thôn Kim Sơn, Ruồng xã Thượng Lan)	60
		5. Vùng nuôi thủy sản Trung Sơn	60
8	Yên Dũng (5 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Đồng Việt (thôn Bắc xã Đồng Việt)	45
		2. Khu Dự án nuôi thủy sản Xuân Phú (thôn Trung, thôn Đông xã Xuân Phú)	30

STT	Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)
		3. Khu Dự án nuôi thủy sản Lão Hộ (thôn Quyết Chiến, Liên Sơn xã Lão Hộ)	50
		4. Vùng nuôi thủy sản Đức Giang (thôn Đường xã Đức Giang)	30
		5. Vùng nuôi thủy sản Đồng Phúc (thôn Cao Đồng, Đồng Nhân, Thắng lợi xã Đồng Phúc)	45
Tổng số			2.042,78

2.7. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tiếp tục duy trì các không gian sản xuất lúa; đồng thời, giữ ổn định diện tích đất lúa khoảng 42.000ha đã xác định để đảm bảo an ninh lương thực (trong đó, giữ nguyên 152 vùng sản xuất lúa tập trung với quy mô từ 50ha trở lên). Chuyển một phần diện tích đất lúa, đất trồng cây ăn quả, đất rừng sang các mục đích sử dụng khác để phát triển kinh tế - xã hội; giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ, bảo vệ nghiêm diện tích rừng tại các khu vực hạn chế phát triển.

3. Phân bố phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí

Mở rộng phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí gắn với các danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử của tỉnh để phục vụ phát triển du lịch và nhu cầu trong tỉnh, Vùng Thủ đô Hà Nội, các khu vực xung quanh. Ưu tiên phát triển các khu du lịch theo hướng liên kết không gian du lịch vùng, các địa phương xung quanh, kết nối hình thành các tuyến, tour du lịch liên vùng (Hà Nội- Bắc Ninh- Bắc Giang- Lạng Sơn, Hà Nội- Bắc Giang- Quảng Ninh- Hà Nội, Hà Nội- Quảng Ninh- Bắc Giang- Hà Nội, Thái Nguyên- Bắc Giang- Quảng Ninh,...).

Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư, xây dựng 3 khu du lịch có quy mô lớn, thương hiệu nổi bật, tạo sức lan tỏa cho phát triển du lịch của tỉnh và trở thành khu du lịch quốc gia, gồm: (1) Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật Hoàng Trần Nhân Tông với chuỗi các di tích chùa Vĩnh Nghiêm, Bát Nhã, Hàm Long, Nam Biêng, Đám Trì, Hòn Tháp, Hòn Trứng, Mã Yên, Hồ Bắc, Khả Lã, suối Mỡ, Am Vãi, Tây Yên Tử; (2) Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với khu vực trung tâm hồ Khuôn Thần; (3) Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền.

3.1. Phân bố không gian các khu vực tập trung du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí

(1) Không gian du lịch Tây Yên Tử (Tả ngạn sông Lục Nam), bao gồm một phần huyện Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động - khu vực phía Đông tỉnh.

Phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại, kết hợp du lịch cộng đồng, phân bố không gian các khu vực du lịch, nghỉ dưỡng chính gồm:

- Hệ thống các di tích theo con đường bộ hành của Phật tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, gồm chùa Vĩnh Nghiêm, Bát Nhã, Hàm Long, Nam Riêng, Đám Trì, Hòn Tháp, Hòn Trứng, Mã Yên, Hồ Bắc, Khả Lã, suối Mỡ, Am Vãi và Khu Đồng Thông và phụ cận - khu trung tâm du lịch: thuộc khu vực TT Tây Yên Tử (Sơn Động);

- Khu suối Nước Vàng (xã Lục Sơn, huyện Lục Nam);
- Khu suối Mỡ (xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam);
- Khu bảo tồn thiên nhiên Khe Rỗ (xã Vĩnh An, huyện Sơn Động);
- Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (thị trấn Tây Yên tử, huyện Sơn Động);
- Thác Ba tia (thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động);
- Khu cao nguyên Đồng Cao (xã Phúc Sơn, Vân Sơn, huyện Sơn Động);
- Khu hồ Khe Chảo (xã Long Sơn, huyện Sơn Động);
- Khu núi Am Vãi (xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn);

(2) Không gian du lịch sinh thái nông nghiệp, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí (Hữu ngạn sông Lục Nam, tả ngạn sông Thương), gồm huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang - khu vực phía Đông Bắc tỉnh.

Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí gắn với cảnh quan sinh thái hồ, rừng, kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vườn đồi cây ăn quả đặc sản. Phân bố không gian các khu vực du lịch, nghỉ dưỡng, gồm:

- Khu hồ Khuôn Thần (xã Kiên Lao, Lục Ngạn): trung tâm du lịch khu vực;
- Khu hồ suối Nứa (xã Đông Hưng, huyện Lục Nam);
- Khu hồ Làng Thum (xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn);
- Khu hồ Cao (xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang);
- Khu sinh thái Vườn cò (xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang);
- Cây Dã Hương nghìn năm tuổi (xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang);
- Khu trung tâm du lịch sinh thái vườn cây ăn quả đặc sản kết hợp du lịch cộng đồng - Lục Ngạn: khu vực các xã Quý Sơn, Trù Hựu, Tân Mộc, Hồng Giang, Giáp Sơn.

(3) Không gian du lịch gắn với Khởi nghĩa Yên Thế (hữu ngạn sông Thương- tả ngạn sông Cầu), gồm huyện Yên Thế, huyện Tân Yên - khu vực phía Tây Bắc tỉnh.

Phát triển du lịch thăm quan di tích lịch sử, văn hóa kết hợp du lịch sinh thái, cộng đồng, ẩm thực đặc sản. Phân bố không gian các khu vực tập trung du lịch, gồm:

- Khu quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế (23 di tích thuộc các huyện Yên Thế, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng);

- Khu lưu niệm Sáu điều Bác dạy Công an nhân dân (thị trấn Nhã nam, huyện Tân Yên);

- Đồi văn nghệ kháng chiến (xã Quang Tiến, huyện Việt Yên);

- Khu thác Ngà - suối Ven (xã Xuân Lương, huyện Yên Thế);

- Khu núi Dành (xã Liên Chung, Việt Lập, huyện Tân Yên);

- Khu sinh thái hồ Cầu Rễ (xã Tam Tiến, huyện Yên Thế);

- Khu hồ Suối Cây (xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế);

(4) Không gian văn hóa Quan họ, lịch sử ATK (Nam hữu ngạn sông Thương- tả ngạn sông Cầu), gồm huyện Việt Yên, Hiệp Hòa - khu vực Tây Nam tỉnh.

Phát triển du lịch văn hóa nghệ thuật, thăm quan di tích, đình chùa gắn với an toàn khu; làng nghề, du lịch sinh thái, thể thao giải trí gắn với không gian cảnh quan sinh thái vùng đồng bằng xen gò đồi sông Cầu, sông Thương. Phân bố không gian các khu vực tập trung du lịch, gồm:

- Khu làng Quan họ, Ca trù Bắc Giang ven sông Cầu;

- Khu chùa Bồ Đà – Di tích quốc gia đặc biệt (xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên);

- Đình Lỗ Hạnh – Di tích quốc gia, danh xưng đệ nhất Kinh Bắc (xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa);

- Đình chùa Y Sơn (xã Hòa Sơn, - Hiệp Hòa), Đình Xuân Biều – Nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa giành chính quyền đầu tiên của cả nước (xã Xuân Cẩm, Hiệp Hòa);

- Làng nghề thổ Hà, gắn với rượu làng Vân (xã Vân Hà, huyện Việt Yên);

(5) Không gian dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng (tả ngạn sông Cầu, tả - hữu sông Thương), bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng - khu vực trung tâm và phía Nam tỉnh;

Phát triển du lịch văn hóa, thể thao giải trí, du lịch mua sắm, ẩm thực, trung tâm cung ứng các dịch vụ du lịch, kết nối thu, phát, trung chuyển các tua du lịch trong tỉnh và liên vùng, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí gắn với núi Nham Biền, đồi Quảng Phúc. Các khu vực tập trung hoạt động du lịch, gồm:

- Khu di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Xương Giang - Đền Xương Giang; chùa Kem, Thiền Viện Trúc Lâm Phương Hoàng (thị trấn Nham Biền, Yên Dũng)

- Khu phố du lịch: hình thành khu phố du lịch, phố ẩm thực, phố đi bộ chợ đêm, bán đồ lưu niệm, đặc sản địa phương và vùng miền.

- Khu đô thị công viên sinh thái, thể thao, giải trí Nham Biền (bao gồm cả khu vực xã Tân Tiến và dãy núi Nham Biền nhìn ra sông Thương.

- Sân golf dịch vụ Yên Dũng, sân golf Yên Hà (xã Tiên Phong, Yên Lư, huyện Yên Dũng; Vân Trung huyện Việt Yên)

- Khe hang Dầu (thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng)

3.2. Khu, điểm du lịch trọng điểm

Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư, xây dựng 3 khu du lịch có quy mô lớn, thương hiệu nổi bật, tạo sức lan tỏa cho phát triển du lịch của tỉnh và trở thành khu du lịch quốc gia, gồm:

3.2.1. Khu du lịch cấp quốc gia

Bố trí 3 khu du lịch phát triển trở thành khu du lịch cấp quốc gia, gồm:

(1) *Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử* (thuộc Yên Dũng, Sơn Động và vùng tả sông Lục Nam của 2 huyện Lục Nam-Lục Ngạn): Phát triển là trung tâm du lịch sinh thái, dã ngoại, nghỉ dưỡng phía Bắc- Đông Bắc của Vùng Thủ đô Hà Nội và khu vực xung quanh. Xây dựng thành khu du lịch danh lam thắng cảnh - hành hương Phật giáo Thiên tông cấp quốc gia với trung tâm là khu Đồng Thông (thị trấn Tây Yên Tử, Sơn Động); quy mô khu du lịch trên 95.000 ha (trong đó khu Tây Yên Tử quy mô trên 807ha).

(2) *Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần* (khu vực các xã Kiên Lao, An Dương, Tân Mộc, Hồng Giang, Quý Sơn, Trù Hựu - Lục Ngạn; xã Đông Hưng, huyện Lục Nam): Phát triển là trung tâm du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao giải trí quy mô quốc gia với trung tâm là khu hồ Khuôn Thần; quy mô khu trung tâm 873ha.

(3) *Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền* (thuộc khu vực TT Nham Biền, các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Yên Lư, huyện Yên Dũng và xã Tân Tiến, Đông Sơn, TP Bắc Giang; xã Vân Trung, huyện Việt Yên): Phát triển thành trung tâm du lịch sinh thái, dã ngoại, thể thao giải trí, nghỉ dưỡng quy mô quốc gia; quy mô vùng trên 8.000 ha, quy mô khu trung tâm trên 1.900ha.

3.2.2. Khu du lịch cấp tỉnh

Bố trí 4 khu du lịch phát triển trở thành khu du lịch cấp tỉnh, gồm:

(1) Khu du lịch văn hóa, vui chơi giải trí Đồng Cao, xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động, quy mô khu du lịch trên 1.000ha.

(2) Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa Bản Ven - Xuân Lung - Thác Ngà, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế, quy mô khu du lịch trên 1.000 ha.

(3) Khu du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái nghỉ dưỡng Tiên Sơn - Vân Hà, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, quy mô khu du lịch trên 1.000 ha.

(4) Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hương Sơn, huyện Lạng Giang, quy mô trên khu du lịch khoảng 1.000 ha.

3.3. Khu chức năng dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao

3.3.1. Phương án bố trí đến năm 2030

Quy hoạch 11 khu chức năng tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, trong đó:

a) Sân golf và nghỉ dưỡng đang triển khai thực hiện (03 sân golf):

(1) Khu sân golf và dịch vụ Yên Dũng tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; quy mô 36 hố, diện tích 150,27 ha, đã khai thác giai đoạn 1 (18 hố), đang đầu tư giai đoạn 2.

(2) Khu sân golf Việt Yên tại các xã Hương Mai và Trung Sơn, huyện Việt Yên; quy mô 36 hố, diện tích 140ha (Quyết định 835/QĐ-TTg ngày 15/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó: Diện tích đất sân golf là 136,82ha, còn lại là đất dịch vụ đô thị.

(3) Khu sân golf và nghỉ dưỡng Bắc Giang tại các xã Chu Điện, Khám Lạng và Yên Sơn, huyện Lục Nam; quy mô 36 hố, diện tích 140ha (Quyết định 838/QĐ-TTg ngày 15/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó: Diện tích đất sân golf là 96,9ha, còn lại là đất dịch vụ đô thị.

b) Bố trí quy hoạch mới 08 khu chức năng tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí:

(1) Khu sân golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Khuôn Thần tại xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn: Diện tích 873 ha, trong đó diện tích đất sân golf là 81,5ha, đất du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ, vui chơi giải trí, đô thị 791,5 ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, cạnh hồ Khuôn Thần, cảnh đẹp, rừng bao bọc; Tỉnh Bắc Giang xác định khu vực hồ Khuôn Thần sẽ hình thành khu du lịch quốc gia, với tính chất là khu du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí hàng đầu, trong đó sân golf là một hạng mục đầu tư quan trọng.

(2) Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền, tại các xã Tân Liễu, Tiên Phong, huyện Yên Dũng; xã Tân Tiến, Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang. Quy mô 1.500 ha. Tính chất của khu phát triển các dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao (golf), khu đô thị sinh thái ... Đây là khu vực gồm đất nông nghiệp, đất rừng; dự kiến phát triển trở thành một phần khu du lịch quốc gia Nham Biền. Khu vực nối liền nội thị thành phố Bắc Giang, 2 bên dòng sông Thương với dãy Nham Biền... do đó rất có tiềm năng thu hút đầu tư, phát triển khu dịch vụ tổng hợp.

(3) Khu sân golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Cao tại xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang: Diện tích 420 ha, trong đó diện tích đất sân golf là 75,38 ha, đất dịch vụ, du lịch vui chơi giải trí, đô thị 344,62ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, cạnh hồ Hồ Cao, cảnh đẹp, rừng bao bọc, dự kiến sẽ hình thành khu du lịch cấp tỉnh với tính chất là khu du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí, trong đó có sân golf.

(4) Khu sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Đông Hưng, huyện Lục Nam: Diện tích 534 ha (bao gồm cả khu tâm linh sinh thái Cai Vàng), trong đó đất sân golf 82,21 ha, còn lại đất dịch vụ đô thị và quy hoạch đất khác. Đây là khu vực chủ yếu là đất

rừng sản xuất, cạnh hồ suối Nứa, cảnh đẹp, rừng bao bọc; Tỉnh đang đầu tư tuyến đường kết nối QL31 với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đi qua, có thể phát triển thành khu du lịch, nghỉ dưỡng, thu hút đầu tư, phát triển du lịch golf.

(5) Sân golf Yên Thế tại xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế: Diện tích 210ha, trong đó đất sân golf là 180ha, đất dịch vụ đô thị 30ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, xung quanh cạnh hồ Cầu Rễ, có cảnh quan đẹp, có tiềm năng lớn để thu hút đầu tư, phát triển du lịch golf.

(6) Sân golf và khu nghỉ dưỡng tại Núi Dành, xã Liên Chung, huyện Tân Yên: Diện tích 200ha, trong đó đất sân golf là 160ha, đất du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ, đô thị 40ha. Đây là khu vực có cảnh quan đẹp, tiềm năng để phát triển thành khu du lịch với các dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, golf.

(7) Sân golf Yên Hà tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng và xã Vân Trung, huyện Việt Yên: Diện tích 200 ha, trong đó đất sân golf là 145 ha, đất dịch vụ đô thị, đất quy hoạch khác 55ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, gần các KCN tập trung của tỉnh, đường vành đai IV kéo dài kết nối với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; nằm trong quy hoạch khu du lịch quốc gia Nham Biền; có tiềm năng lớn để thu hút đầu tư, phát triển du lịch golf.

(8) Khu sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Cương Sơn, Nghĩa Phương, huyện Lục Nam: Diện tích 200 ha, trong đó sân golf là 160ha, đất dịch vụ đô thị, đất quy hoạch khác 40ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, gần thị trấn Đồi Ngô, cạnh đường tỉnh 293 trên tuyến du lịch Tây Yên Tử, dự kiến phát triển trở thành khu du lịch quốc gia. Khu vực phát triển tập trung các KCN lớn nhất của tỉnh gồm KCN Yên Sơn, Bắc Lũng, Vũ Xá, Cẩm Lý... do đó rất có tiềm năng thu hút đầu tư, phát triển du lịch golf gắn với du lịch và nhu cầu thể thao, giải trí nhà đầu tư.

4. Phân bố phát triển không gian thương mại, dịch vụ

4.1. Các trung tâm đầu mối thương mại, logistics liên vùng, nội tỉnh

Các hoạt động thương mại, lưu chuyển, thu, phát các luồng hàng hóa, sản phẩm chính trên địa bàn tỉnh phân bố tập trung tại 4 khu vực gồm: (1) khu vực trung tâm tỉnh thuộc thành phố Bắc Giang và phụ cận; (2) khu vực tập trung công nghiệp và dân cư Nam- Tây Nam tỉnh thuộc các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng và phần phía Tây huyện Lục Nam; (3) khu vực Bắc- Đông Bắc tỉnh, vùng nông nghiệp và sản xuất tập trung đặc sản vải quả tiêu thụ trong nước, xuất khẩu thuộc huyện Lục Ngạn và một phần các huyện Lục Nam, Lạng Giang, Sơn Động; (4) khu vực Tây- Tây Bắc tỉnh, vùng sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi tập trung đặc sản gia cầm thuộc các huyện Yên Thế, Tân Yên. Theo đó, bố trí các tuyến hành lang, trung tâm đầu mối thương mại, logistics liên vùng, liên khu vực trong tỉnh như sau.

4.1.1. Phân bố các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực trong tỉnh

a) Các hành lang thương mại Bắc – Nam:

1)- Hành lang thương mại Bắc – Nam: theo tuyến QL1A, cao tốc Hà Nội- Bắc Giang- Lạng Sơn (liên khu vực Việt Yên – TP Bắc Giang – Lạng Giang).

2)- Hành lang thương mại Bắc – Nam phía Tây: theo tuyến QL17, ĐT295B nối với QL18, cao tốc Nội Bài- Hạ Long, liên vùng Bắc Ninh- Bắc Giang- Thái Nguyên (liên khu vực Yên Dũng-Việt Yên – TP Bắc Giang – Tân Yên- Yên Thế).

3)- Hành lang thương mại Bắc – Nam cận phía Đông: theo tuyến QL37 nối với QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, liên vùng Hải Dương - Bắc Giang- Lạng Sơn (liên khu vực Lục Nam- Lạng Giang).

4)- Hành lang thương mại Bắc – Nam phía Đông: theo tuyến QL279-QL31 nối với QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, liên vùng Quảng Ninh - Bắc Giang- Lạng Sơn (liên khu vực Sơn Động- Lục Ngạn).

b) Các hành lang thương mại Đông – Tây:

1)- Hành lang thương mại Đông- Tây phía Nam: theo tuyến QL37- QL17, ĐT398 nối với QL18, cao tốc Nội Bài- Hạ Long, liên vùng Bắc Hà Nội (Sóc Sơn), Thái Nguyên- Bắc Giang- Bắc Ninh (liên khu vực Hiệp Hòa- Việt Yên- Yên Dũng).

2)- Hành lang thương mại Đông- Tây khu vực giữa tỉnh: theo tuyến QL37-ĐT295B- QL31, liên vùng Bắc Hà Nội, Thái Nguyên- Bắc Giang- Lạng Sơn (liên khu vực Hiệp Hòa- Việt Yên- TP Bắc Giang- Lục Nam- Lục Ngạn- Sơn Động).

3)- Hành lang thương mại Đông- Tây cận phía Bắc tỉnh: theo tuyến ĐT295 nối với QL31, liên khu vực Hiệp Hòa (TT Thắng)- Tân Yên (TT Cao Thượng) – Lạng Giang (TT Vôi) - Lục Nam (TT Đồi Ngô) - Lục Ngạn (TT Chũ).

4)- Hành lang thương mại Đông- Tây phía Bắc tỉnh: theo tuyến ĐT292-ĐT294 nối với QL37, QL31 liên khu vực Tân Yên (TT Nhã Nam)- Yên Thế (TT Phồn Xương)- Lạng Giang (TT Kép)- Lục Nam (TT Đồi Ngô)- Lục Ngạn (TT Chũ)

4.1.2. Phân bố các trung tâm đầu mối dịch vụ thương mại, logistics liên vùng, liên khu vực trong tỉnh

Bố trí phát triển các trung tâm đầu mối dịch vụ thương mại lưu chuyển hàng hóa, sản phẩm khu vực huyện, liên huyện trong tỉnh chủ yếu tại các đô thị trung tâm huyện, các khu cửa ngõ đầu mối giao thương trên các tuyến hành lang thương mại chính và tại một số khu vực tập trung KCN, CCN. Phân bố phát triển 04 khu vực, gồm:

1)- Trung tâm dịch vụ thương mại, logistics liên vùng TP Bắc Giang: Phát triển thành trung tâm dịch vụ thương mại, logistics liên vùng và liên các khu vực trong tỉnh, trung tâm giao dịch và trung chuyển thu phát các luồng hàng đi các khu vực huyện, liên huyện trong tỉnh, lưu chuyển hàng đa phương thức trên cơ sở hoàn thành đầu tư xây dựng Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang và mở rộng diện tích 35,7ha; xây dựng cảng thủy nội địa (khoảng 19,8ha) trên đê Hữu Thương khu vực cầu Xương Giang đến cầu Mỹ Độ, thuộc xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang.

2)- Trung tâm dịch vụ thương mại, cảng cạn khu vực phía Nam (Nénh-Quang Châu): Phát triển là trung tâm dịch vụ thương mại, lưu chuyển hàng hóa, sản phẩm cho khu vực tập trung KCN, CCN phía Nam tỉnh (thuộc Việt Yên, Hiệp Hòa và một phần huyện Yên Dũng). Xây dựng cảng cạn (ICD) quy mô 50 ha tại Quang Châu (Việt Yên).

3)- Trung tâm dịch vụ thương mại khu vực phía Bắc (Kép- Hương Sơn, Lạng Giang): Bố trí phát triển là trung tâm dịch vụ thương mại, kho vận chủ yếu phục vụ lưu chuyển, xuất khẩu hàng hóa, sản phẩm đi cửa khẩu quốc tế phía Bắc (khu cửa khẩu Đồng Đăng) theo cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng. Xây dựng cảng cạn quy mô 25 ha tại xã Hương Sơn (Lạng Giang).

4)- Trung tâm dịch vụ thương mại, kho bãi khu vực cửa ngõ phía Đông (An Châu, Sơn Động): Phát triển là trung tâm dịch vụ thương mại chủ yếu phục vụ trung chuyển xuất khẩu hàng nông sản đi cửa khẩu Lạng Sơn (Cửa khẩu Chi Ma), cảng biển và cửa khẩu Quảng Ninh theo các tuyến QL31 và QL279. Xây dựng cảng cạn quy mô 30ha tại xã An lập, huyện Sơn Động (cạnh QL31).

5)- Trung tâm dịch vụ thương mại, cảng cạn khu vực cửa ngõ phía Đông - Nam (Yên Sơn, Lục Nam): Phát triển là trung tâm dịch vụ thương mại chủ yếu phục vụ trung chuyển xuất khẩu hàng công nghiệp (khu vực tập trung các KCN lớn của tỉnh trong tương lai) đi Hải Phòng và Quảng Ninh. Xây dựng cảng cạn quy mô 60ha tại xã Yên Sơn, huyện Lục Nam (bên phải đường Vành đai V, hướng Bắc Giang- Hải Dương, trên sông Lục Nam).

4.2. Quy hoạch chợ đầu mối; kho xăng dầu

Quy hoạch mới 02 chợ đầu mối (*chợ đầu mối Bắc Giang, dự kiến 70ha giáp đường mới xây dựng từ QL17 lên cầu Đồng Sơn; chợ đầu mối hoa quả Lục Ngạn, dự kiến 20ha, phố Kim, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn*)

Quy hoạch có 09 kho xăng dầu, với tổng sức chứa khoảng 35.000 m³, cụ thể: Duy trì 03 kho xăng dầu đã đi vào hoạt động, tổng sức chứa gần 8.700 m³, 02 kho đang đầu tư (kho xăng dầu Đồng Sơn và kho cảng tổng hợp của tại xã Quang Châu, Việt Yên); Hoàn thành kho xăng dầu Yên Sơn tại xã Yên Sơn, Lục Nam; quy hoạch mới 03 kho (tại xã Mai Đình, Hiệp Hòa, diện tích khoảng 03ha; tại xã Yên Lư, Yên Dũng, diện tích 02ha; tại xã Vân Trung, Việt Yên, diện tích khoảng 05ha).

4.3. Bố trí không gian phát triển kinh tế ban đêm

4.3.1. Thành phố Bắc Giang

- Bố trí không gian phố đi bộ gắn với Nhà hát thành phố, khu hội chợ, triển lãm, siêu thị BigC, khu nhà thi đấu thể thao tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang.

- Bố trí không gian các hoạt động dịch vụ kinh tế ban đêm tại khu vực Đồng Sơn (đầu cầu Á Lữ), quy mô 15 ha.

4.3.2. Khu vực tập trung KCN

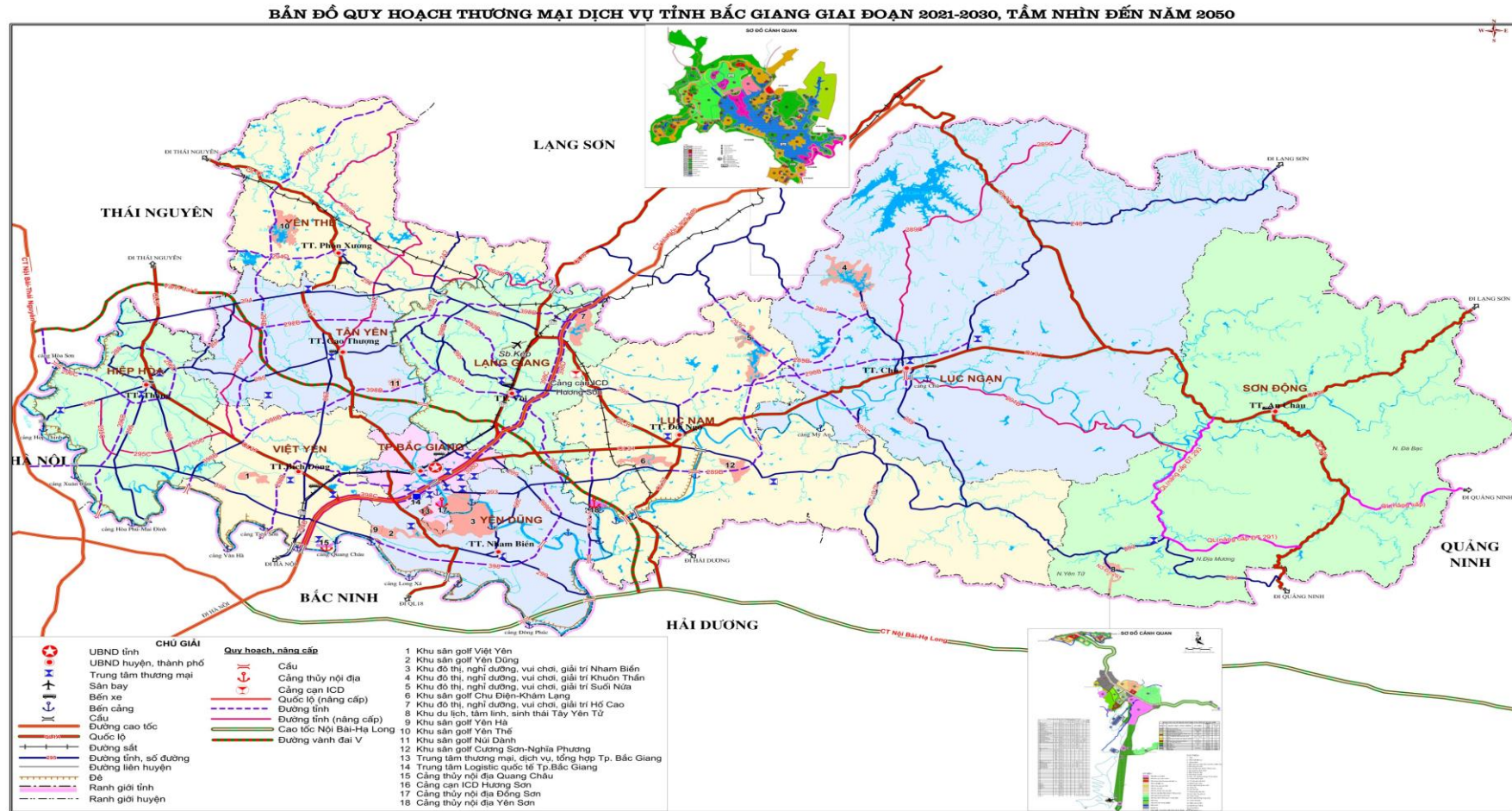
- Khu dân cư dịch vụ My Điện thuộc thị trấn Nénh, huyện Việt Yên.

- Các khu đô thị dịch vụ gắn với các KCN (gồm khu dân cư Mandison Urban - Vân Trung, Bắc Quang Châu, khu A – khu đô thị Đình Trám – Sen Hồ, Tiên Sơn – Ninh Sơn, Yên Lư, Đức Giang, Xuân Cẩm – Hương Lâm ...).

4.3.3. Khu vui chơi, giải trí

Phát triển các loại hình dịch vụ tại các khu vui chơi, giải trí Nham Biền, Tây Yên Tử, hồ Khuôn Thần...

Hình 16: Quy hoạch dịch vụ tỉnh Bắc Giang đến năm 2030



5. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội và bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa lịch sử

5.1. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội

Duy trì mạng lưới phân bố không gian các cơ sở dịch vụ xã hội công lập, bán công. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động cung ứng dịch vụ phù hợp với từng khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và liên kết vùng. Mở rộng phát triển mạng lưới các cơ sở dịch vụ xã hội ngoài công lập, đặc biệt là dịch vụ chuyển giao ứng dụng công nghệ, dịch vụ đào tạo, y tế có chất lượng cao. Phân bố các vùng và trung tâm dịch vụ xã hội của tỉnh, gồm:

5.1.1. Phân bố phát triển các vùng dịch vụ xã hội

1)- Vùng 1: (Vùng trọng điểm kinh tế tỉnh): Phát triển các dịch vụ xã hội chất lượng cao, hướng tới đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, cung ứng dịch vụ cho phạm vi tỉnh, liên vùng. Chú trọng mở rộng phát triển mạng lưới các khu, điểm dịch vụ y tế, đào tạo, văn hóa giải trí, thể thao phục vụ người lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Phát triển các cơ sở giáo dục, y tế chất lượng cao gắn với phát triển các khu nhà ở đô thị lớn.

2)- Vùng 2: (Vùng cao, địa bàn khó khăn): Thuộc khu vực huyện Sơn Động và một phần các huyện Lục Ngạn (các xã Sa Lý, Phong Minh, Phong Vân, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn Hải, Cẩm Sơn, Kim Sơn, Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận), Yên Thế (Tiến Thắng, Đồng Vương, Đồng Tiến, Đồng Hưu, Canh Nậu), Lục Nam (Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Trường Giang). Phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, nâng cấp các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa thông tin công lập đạt tiêu chuẩn quốc gia. Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ xã hội ngoài công lập.

3)- Vùng 3: (các khu vực khác trong tỉnh): Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cơ sở dịch vụ xã hội công lập các tuyến đạt đầy đủ theo tiêu chuẩn quốc gia và đáp ứng nhu cầu cung ứng dịch vụ. Khuyến khích mở rộng phát triển mạng lưới phân bố các cơ sở, điểm dịch vụ xã hội ngoài công lập về nông thôn và các khu vực có khu, cụm công nghiệp, khu, điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại.

5.1.2. Phân bố các trung tâm dịch vụ xã hội

Duy trì phân bố phát triển trung tâm dịch vụ xã hội huyện tại các đô thị trung tâm huyện. Đối với toàn tỉnh và liên khu vực trong tỉnh, với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội và đặc điểm không gian địa bàn tỉnh chạy dài từ Tây sang Đông, phân bố phát triển 03 trung tâm dịch vụ xã hội gồm:

1)- Trung tâm dịch vụ xã hội toàn tỉnh và liên vùng (TP Bắc Giang): Chủ yếu phân bố phát triển các cơ sở dịch vụ xã hội chất lượng cao, cung ứng dịch vụ cho phạm vi toàn tỉnh và một phần cho vùng. Bố trí hình thành phát triển các khu chức năng tập trung các cơ sở đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, cơ sở y tế, khu liên hợp thể thao, giải

trí, công viên văn hóa, khu tập trung các cơ sở dịch vụ chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ cao.

2)- Trung tâm dịch vụ xã hội liên khu vực phía Đông tỉnh (TT Chũ): Bố trí phát triển các cơ sở dịch vụ đào tạo, y tế, văn hóa giải trí cung ứng dịch vụ có quy mô khu vực thuộc phạm vi liên huyện phía Đông xa trung tâm tỉnh (các huyện Lục Ngạn, Sơn Động và một phần phía Đông Lục Nam) đồng thời cung ứng dịch vụ y tế, thể thao, văn hóa giải trí tại chỗ cho khách du lịch và thương nhân đến hoạt động thương mại lưu thông tiêu thụ, xuất khẩu đặc sản vải quả trong vùng.

3)- Trung tâm dịch vụ xã hội liên khu vực phía Nam tỉnh (TT Bích Động- Nếnh): Khai thác lợi thế về vị trí, điều kiện hạ tầng cho giao lưu liên kết phát triển trong ngoài tỉnh nhất là với trung tâm Vùng Thủ đô Hà Nội, bố trí tập trung các cơ sở cung ứng các dịch vụ y tế, đào tạo, văn hóa giải trí cho khu vực tập trung đông dân cư và các khu, cụm công nghiệp ở phía Nam tỉnh và khu vực xung quanh.

5.2. Phân bố các khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử

Các điểm di tích văn hóa, lịch sử phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều dọc theo sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và vùng gò đồi trung du phía Tây Bắc tỉnh (thuộc Yên Thế - Tân Yên). Trong đó, nhiều khu, điểm di tích văn hóa, lịch sử nằm trong Vùng trọng điểm kinh tế tỉnh và các khu vực đang xây dựng phát triển nhanh. Các khu vực có mật độ di tích cao, có di tích đặc biệt quốc gia, kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian cảnh quan các di tích, gồm:

1)-Vùng bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử dọc sông Cầu

Kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử tại các khu vực:

- Khu vực Hiệp Hòa: các xã Hoàng Vân, Quang Minh, Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Hương Lâm, Mai Đình, Bắc Lý, Lương Phong, Đông Lỗ.

- Khu vực Việt Yên: các xã Ninh Sơn, Tiên Sơn, Vân Hà, Vân Trung, Quảng Minh, Việt Tiến, Thượng Lan và TT Nếnh.

- Khu vực Yên Dũng: các xã Nội Hoàng, Yên Lư, Tư Mại, Đồng Phúc, Cảnh Thụy và TT Nham Sơn.

2)-Vùng bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử dọc sông Thương

Kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử tại khu vực TP Bắc Giang và các khu vực:

- Khu vực Yên Dũng: các xã Xuân Phú, Tân Liễu, Lãng Sơn

- Khu vực Tân Yên: các xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Việt Lập, Cao Xá, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Lam Cốt, Phúc Sơn và TT Cao Thượng, TT Nhã Nam.

- Khu vực Yên Thế: TT Phồn Xương, TT Bồ Hạ, xã Tam Hiệp, Tân Sỏi, Đông Sơn, Xuân Lương và các điểm di tích thuộc quần thể Di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế.

- Khu vực Lạng Giang: các xã Tiên Lục, Tân Dĩnh, Phi Mô, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, An Hà, Đại Lâm, Hương Sơn.

3)- Vùng bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử dọc sông Lục Nam

Kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian cảnh quan di tích văn hóa lịch sử tại các khu vực:

- Khu vực Yên Dũng: các xã Trí Yên, Quỳnh Sơn, TT Tân An

- Khu vực Lục Nam: các xã Đan Hội, Cẩm Lý, Huyền Sơn, Bắc Lũng, Khám Lạng, Yên Sơn, Bảo Sơn, Vô Tranh.

- Khu vực Lục Ngạn: các xã Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương, Trù Hữu, Giáp Sơn, Biền Động.

- Khu vực Sơn Động: TT Tây Yên Tử, TT An Châu, các xã An Lập, An Châu.

6. Phân bố phát triển không gian đô thị hóa

Toàn tỉnh phân bố 05 khu vực phát triển đô thị gồm: khu vực thành phố Bắc Giang và lân cận; khu vực TT Bích Động - Nénh và một phần Nam Việt Yên; khu vực TT Thắng và một phần Nam Hiệp Hòa; khu vực TT Nham Biền và Tây Bắc Yên Dũng; khu vực vành đai dọc sông Cầu phân bố các dự án khu đô thị nhà ở sinh thái lớn, hiện đại.

1)- Khu vực đô thị trung tâm tỉnh (Khu vực thành phố Bắc Giang và vùng lân cận)

Phát triển không gian đô thị gắn với cảnh quan sông Thương - núi Nham Biền. Mở rộng không gian đô thị về phía Nam - Đông Nam thuộc tả ngạn sông Thương và về phía Tây thuộc hữu ngạn sông Thương. Phía Nam - Đông Nam mở rộng không gian đô thị theo ĐT293 và hướng về bờ tả sông Thương kết nối với khu núi Nham Biền. Phía Tây hữu ngạn sông Thương mở rộng không gian đô thị theo về phía Nam trục ĐT295B liên kết với khu vực đô thị Bích Động- Nénh, trung tâm đô thị Việt Yên.

2)- Khu vực đô thị hóa tập trung phía Nam tỉnh (Khu vực TT Bích Động- Nénh và Nam Việt Yên)

Phát triển không gian đô thị hóa khu vực chủ yếu theo trục đô thị Bích Động- Nénh - Quang Châu gắn với trục ĐT295B và cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn kết nối không gian đô thị hóa TT Bích Động- TT Nénh - Quang Châu và Thành phố Bắc Ninh. Hình thành khu vực trung tâm đô thị phía Nam tỉnh và phát triển Việt Yên thành thị xã.

3)- Khu vực đô thị hóa tập trung phía Tây tỉnh (Khu vực TT Thắng và Nam Hiệp Hòa)

Mở rộng không gian đô thị hóa về phía Nam và về phía Tây, hình thành khu vực trung tâm đô thị phía Tây tỉnh và phát triển Hiệp Hòa thành thị xã. Về phía Nam TT

Thắng, mở rộng không gian đô thị hóa, hình thành phát triển các khu dân cư đô thị mới, khu dân cư dịch vụ thương mại, khu dân cư nông thôn thị hóa theo trục ĐT295 kết nối với ĐT398 (Vành đai IV). Về phía Tây TT Thắng, mở rộng không gian đô thị hóa theo trục QL37 liên kết với khu vực đô thị trung tâm Việt Yên (Bích Động - Nénh).

4)- Khu vực đô thị hóa tập trung phía Đông Nam tỉnh (khu vực TT Nham Biền và Tây Bắc Yên Dũng)

Phát triển không gian đô thị hóa phía Đông Nam tỉnh tập trung ở khu vực Tây Bắc Yên Dũng (khu vực TT Nham Biền, TT Tân An và các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Yên Lư, Tân Liễu, Xuân Phú, Hương Gián) và mở rộng ra xung quanh, hình thành khu vực đô thị hóa mới trong tỉnh kết nối không gian đô thị với TP Bắc Giang. Mở rộng không gian đô thị hóa khu vực chủ yếu về phía Tây - Tây Bắc gắn với hai bờ sông Thương và các trục hành lang QL17, ĐT293, ĐT299 nối QL17 với ĐT293.

5)- Vành đai tập trung các khu đô thị sinh thái dọc sông Cầu (Việt Yên - Hiệp Hòa)

Khu vực dọc sông Cầu thuộc Việt Yên (các xã Quảng Minh, Ninh Sơn, Tiên Sơn, Trung Sơn) và Hiệp Hòa (các xã Đông Lỗ, Châu Minh, Mai Đình, Hương Lâm, Xuân Cẩm, Mai Trung, Hợp Thịnh) phân bố các dự án khu đô thị nhà ở xã hội, khu đô thị nhà ở sinh thái lớn hiện đại gắn với tuyến hành lang ĐT398 (Vành đai IV), kết nối không gian chuỗi các khu đô thị nhà ở với khu vực phía Bắc - Đông Bắc Hà Nội và Bắc Ninh theo ĐT398, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, ĐT295, 295B, 296, 288.

Phối hợp với tỉnh Bắc Ninh xây dựng một số cầu vượt sông để mở rộng liên kết không gian phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ hai bờ sông Cầu.

7. Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

Cơ bản duy trì ổn định các khu, điểm (thôn, bản) dân cư nông nghiệp tập trung, giảm dần các điểm dân cư nông nghiệp nhỏ lẻ đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn.

Phát triển không gian dân cư chủ yếu mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung (quy mô tập trung nhiều thôn/bản) có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ, phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư- dịch vụ thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề nông thôn, khu dân cư nông thôn thị hóa, khu nhà ở đô thị nông thôn, khu nhà ở nông thôn mới tạo quỹ nhà ở và phục vụ giãn dân, tái định cư tập trung.

1)- Khu vực nông thôn Hiệp Hòa - Việt Yên - Yên Dũng

Mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu nhà ở đô thị nông thôn, không phát triển thêm các khu dân cư nông nghiệp. Giãn dân mật độ các khu, điểm dân cư nông thôn đang tập trung cao ở phía Nam, mở rộng phát triển lên phía

Bắc các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp ở khu vực đang phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ và đô thị hóa để phân bố dân cư đều hơn và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi ngành nghề của lao động nông nghiệp trong khu vực.

- Khu nông thôn Hiệp Hòa: Phân bố mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung, khu dân cư đô thị nông thôn, khu nhà ở đô thị nông thôn gắn với các trục ĐT295, 296, 288, 298, 295, 297 và khu vực ngoại vi đô thị Thăng. Tập trung xây dựng phát triển tại các xã Lương Phong, Danh Thắng, Thường Thắng, Thái Sơn, Hoàng An, Ngọc Sơn.

- Khu nông thôn Việt Yên: Phát triển các khu dân cư dịch vụ thương mại nông thôn, khu nhà ở xã hội, khu nhà ở đô thị nông thôn gắn với các trục ĐT298, ĐT298B, ĐT295B nối Bích Động- TP Bắc Giang, một số điểm dọc QL37, QL17. Phát triển một số khu nhà ở dân cư phi nông nghiệp, khu nhà ở đô thị nông thôn ở vành đai ngoài đô thị Bích Động thuộc khu vực các xã Quảng Minh, Trung Sơn, Tụ Lạn, Minh Đức, Hồng Thái, Tăng Tiến.

- Khu nông thôn Yên Dũng: Mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung, khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu nhà ở đô thị nông thôn gắn với đường ngang và trục dọc các tuyến ĐT293, ĐT299, ĐT299B và khu vực ngoại vi xung quanh đô thị Nham Biền thuộc các xã Tiến Dũng, Xuân Phú, Đức Giang, Cảnh Thụy.

2)- Khu vực nông thôn Lạng Giang - Tân Yên - Yên Thế

Chủ yếu phát triển không gian dân cư, khu ở dân cư nông thôn về phía Nam-Đông Nam, giảm bớt sức ép gia tăng dân số ở khu vực phía Bắc - Tây Bắc tập trung nhiều địa hình đất dốc và rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn.

- Khu nông thôn Lạng Giang: Mở rộng phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung, khu ở nông thôn mới, khu phố thị nông thôn gắn với các tuyến ĐT295, ĐT295B, ĐT292 và một số điểm dọc QL31, QL37. Phát triển một số khu nhà ở đô thị nông thôn khu vực xung quanh đô thị Vôi, đô thị Kép và thị tứ tập trung nhiều hoạt động dịch vụ, thương mại thuộc các xã Yên Mỹ, Xương Lâm, Tân Dĩnh, Tân Hưng, Tân Thịnh, Mỹ Thái, Nghĩa Hưng.

- Khu nông thôn Tân Yên: Tập trung phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung, khu nhà ở nông thôn mới tại các trung tâm cụm xã dọc theo hành lang tuyến ĐT295, ĐT298, ĐT398, ĐT294. Phát triển một số khu nhà ở xã hội, khu nhà ở đô thị nông thôn tại khu vực có khu, cụm công nghiệp, tập trung hoạt động dịch vụ thương mại thuộc các xã Ngọc Vân, Phúc Sơn, Ngọc Thiện, Việt Lập và khu vực ngoại vi đô thị Cao Thượng, Nhã Nam.

- Khu nông thôn Yên Thế: Chủ yếu mở rộng phát triển các khu ở nông thôn mới có hạ tầng đồng bộ, khu dân cư phố thị nông thôn tại các trung tâm cụm xã và thị tứ gắn với các tuyến hành lang ĐT398, ĐT294, ĐT292, ĐT242 và QL37. Phát triển một

số khu dân cư dịch vụ thương mại nông thôn, khu nhà ở đô thị nông thôn tại khu vực trung tâm các xã Tam Tiến, Xuân Lương, Tân Sỏi, Đồng Hưu.

3)- Khu vực nông thôn Lục Nam- Lục Ngạn- Sơn Động

Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn tập trung hướng về khu vực trung tâm có trục QL31 đi qua, không mở rộng hệ thống điểm dân cư nông nghiệp lên vùng cao, di dời chuyển dần các điểm dân cư nhỏ lẻ nằm trong khu vực vành đai rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, vùng lõi khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan sinh thái, hành lang bảo vệ an toàn hồ nước lớn (hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Suối Nứa...) và xen ghép vào các khu, điểm dân cư nông thôn tập trung xung quanh.

- Khu nông thôn Lục Nam: Tập trung mở rộng không gian dân cư, khu ở nông thôn về phía Tây gắn với trục QL31, QL37, ĐT293 và khu vực có khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Phát triển các khu ở nông thôn mới, khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu nhà ở xã hội, nhà ở đô thị nông thôn thuộc các xã Phương Sơn, Lan Mẫu, Yên Sơn, Bắc Lũng, Khám Lạng và khu vực ngoại vi đô thị Đồi Ngô.

- Khu nông thôn Lục Ngạn: Phân bố mở rộng phát triển các khu dân cư phố thị nông thôn, khu dân cư dịch vụ thương mại nông thôn gắn với các điểm tập trung hoạt động giao lưu thương mại, chế biến nông sản, trung chuyển thu- phát xuất tỉnh các luồng hàng nông đặc sản của khu vực theo các tuyến QL31, QL279, ĐT248, ĐT289. Tập trung phát triển các khu ở nông thôn mới, khu dân cư dịch vụ thương mại, khu nhà ở đô thị nông thôn tại khu vực thuộc các xã Phương Sơn, Biền Động, Giáp Sơn, Phi Điền và khu vực xung quanh đô thị Chũ thuộc các xã Nghĩa Hồ, Hồng Giang, Trù Hữu.

- Khu nông thôn Sơn Động: Phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung, khu ở nông thôn mới, khu điểm dân cư dịch vụ thương mại nông thôn gắn với các trục QL31, ĐT293 và tại các khu vực thung lũng lòng chảo có điều kiện mở rộng xây dựng. Tập trung phát triển một số khu dân cư dịch vụ thương mại nông thôn, khu nhà ở đô thị nông thôn tại khu vực các xã Vĩnh An, Lê Viễn, An Châu, Long Sơn.

8. Phân bố các khu vực kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt

Các khu vực kiểm soát phát triển bảo vệ môi trường chặt chẽ gồm các khu nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất, khu vực tập trung công nghiệp có mức độ rủi ro ô nhiễm cao, khu vực có cơ sở thu gom xử lý rác thải, chất thải tập trung, khu vực di tích danh thắng, bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học quan trọng trên địa bàn tỉnh.

8.1. Các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt môi trường nguồn nước

1)- Các khu hồ chứa nước cấp cho nhà máy trạm nước, cung cấp, dự phòng nguồn nước cho sinh hoạt kết hợp sản xuất:

Bố trí kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ 32 hồ chứa nước quan trọng cung cấp, điều tiết, dự phòng nguồn nước cho nhà máy nước, trạm xử lý nước và cấp nước

thô cho sinh hoạt kết hợp sản xuất ở quy mô liên huyện và các khu vực vùng cao, vùng có mức độ hạn hán thiếu nước cao trong tỉnh, gồm:

+ Hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, Làng Thum, Đồng Cốc, Trại Muối, Khuôn Vó, hồ Đá Mài, hồ Độc Bấu, Đồng Man tại huyện Lục Ngạn.

+ Hồ Đá Ong, Cầu Rễ, Suối Cây, Cầu Cài, Quỳnh, Hồng Lĩnh, Cầu, Chùa Sừng, Ngạc Hai, Suối Ven tại huyện Yên Thế.

+ Hồ Khe Hăng, Khe Đặng, Khe Chảo, Khuôn Thắm, Khe Áng, Lân tại huyện Sơn Động.

+ Hồ Cây Đa, Suối Nứa, Suối Mỡ, Khe Ráy, Khe Cát, Khoanh Song tại huyện Lục Nam.

+ Hồ Hồ Cao tại huyện Lạng Giang.

2)- Các trục kênh cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt

Tăng cường bảo vệ, phòng chống xâm lấn và ô nhiễm môi trường do nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, rác thải nông thôn đối với các trục kênh chính cấp nước liên huyện cho sản xuất và điều tiết, dự phòng bổ sung nguồn nước phục vụ sinh hoạt đặc biệt ở những vùng cao khô hạn thuộc các hệ thống thủy lợi. Bảo vệ chặt chẽ môi trường nước và hành lang an toàn nguồn nước đối với 19 trục kênh chính cấp nước trên địa bàn tỉnh nhất là qua các khu vực tập trung công nghiệp, mật độ dân cư cao, gồm:

+ 05 trục kênh chính cấp nước liên huyện cho khu vực Tân Yên- Hiệp Hòa- Việt Yên- một phần khu vực phía Tây TP Bắc Giang: thuộc hệ thống kênh Trôi dẫn nước từ công trình thủy lợi Thác Huống (Phú Bình- Thái Nguyên) gồm kênh chính và các kênh N1, N3, N4, N5.

+ 03 trục kênh chính cấp nước liên huyện cho khu vực Lạng Giang - Lục Nam - Bắc Yên Dũng - một phần khu vực phía Đông TP Bắc Giang: thuộc hệ thống kênh cấp nước từ công trình thủy lợi Cầu Sơn gồm kênh Tây, kênh giữa (đập Quang Hiến) và kênh Đông (kênh Bảo Sơn).

+ 02 trục kênh chính cấp nước cho khu vực huyện Lục Ngạn: thuộc hệ thống kênh cấp nước từ hồ Khuôn Thần gồm các trục kênh Tây và kênh Đông.

+ 03 trục kênh chính cấp nước cho khu vực huyện Yên Thế: gồm các trục kênh chính cấp nước từ các đập sông Sỏi, hồ Cầu Rễ, hồ Suối Cây.

+ 06 kênh chính cấp nước tại huyện Sơn Động: gồm kênh cấp nước từ các hồ Khe Hăng, hồ Khe Đặng, hồ Khe Chảo, hồ Khuôn Thắm, hồ Khe Áng, hồ Lân.

3)- Các khu vực kiểm soát, bảo vệ chặt chẽ môi trường nguồn nước sông Cầu, sông Thương, sông Sỏi, sông Lục Nam để khai thác lấy nước cho các nhà máy nước

Phân bố 15 khu vực bảo vệ chặt chẽ môi trường nước tại các sông lớn trong tỉnh, gồm:

(1) Khu vực bảo vệ chặt chẽ môi trường nước sông Cầu: 04 khu thuộc khu vực các xã Quang Châu - Ninh Sơn - Vân Hà (Việt Yên); Mai Đình - Hương Lâm - Xuân Cẩm (Hiệp Hòa); Đồng Tân - Thanh Vân - Hoàng Vân - Thái Sơn (Hiệp Hòa); Thăng Cường (Yên Dũng).

(2) Khu vực bảo vệ chặt chẽ môi trường nước sông Thương: 04 khu thuộc khu vực TT Bồ Hạ (Yên Thế); xã Hợp Đức (Tân Yên); các xã Ngọc Thiện - Cao Xá, Quế Nham (Tân Yên), sông Mai (TP Bắc Giang).

(3) Khu vực bảo vệ chặt chẽ môi trường nước sông Sỏi : 02 khu thuộc xã Xuân Lương và xã Đồng Tâm (Yên Thế).

(4) Khu vực bảo vệ chặt chẽ môi trường nước sông Lục Nam: 05 khu thuộc khu vực xã Bắc Lũng (Lục Nam); TT Đồi Ngô (Lục Nam); xã Phượng Sơn (Lục Ngạn); TT Chũ (Lục Ngạn), xã An Lập - TT An Châu (Sơn Động).

8.2. Phân bố các khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ các hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản

1)- Khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ các hoạt động công nghiệp tập trung:

+ Khu vực tập trung công nghiệp dọc theo phía Đông cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn thuộc phạm vi các huyện Việt Yên- Yên Dũng- TP Bắc Giang.

+ Khu vực tập trung công nghiệp dọc ĐT398- QL17 thuộc phạm vi các huyện Hiệp Hòa- Việt Yên- Yên Dũng.

+ Khu vực tập trung công nghiệp dọc ĐT293- QL37 thuộc phạm vi các huyện Yên Dũng- Lục Nam – TP Bắc Giang.

2)- Khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ hoạt động khai thác khoáng sản tập trung

+ Khu mỏ khai thác than tại khu vực xã Tuấn Mậu - TT Thanh Sơn (huyện Sơn Động);

+ Khu mỏ khai thác than tại xã Lục Sơn (huyện Lục Nam);

+ Khu mỏ khai thác đồng tại xã Giáo Liêm (huyện Sơn Động);

+ Khu mỏ khai thác đồng tại các xã Tân Hoa- Đồng Cốc- Kim Sơn- Biễn Động- Phú Nhuận (Lục Ngạn)- Cẩm Đàn- Chiên Sơn (Sơn Động);

+ Khu mỏ khai thác đồng tại các xã Biên Sơn - Hộ Đáp - Thanh Hải - Sơn Hải (Lục Ngạn);

+ Khu mỏ khai thác chì kẽm tại xã Vân Sơn (huyện Sơn Động).

3)- Khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn tập trung

Khu vực có khu thu gom và xử lý tập trung chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại và rác thải quy mô liên huyện, huyện tại các xã: Đông Lễ (Hiệp Hòa), Lan Mẫu (Lục Nam), Thượng Lan (Việt Yên), Liên Chung (Tân Yên), Tân Hưng (Lạng Giang), Đồng Hưu (Yên Thế), An Châu (Sơn Động) và tại TT Nham Biền (Yên Dũng).

8.3. Phân bố các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học

1)- Khu bảo tồn đa dạng sinh học Tây Yên Tử (thuộc địa phận xã Thanh Luận, thị trấn Tây Yên Tử - huyện Sơn Động và xã Lục Sơn - huyện Lục Nam) 6.851,8 ha, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Tây Yên Tử - Lục Sơn: 2.796,1 ha.

2)- Khu bảo tồn đa dạng sinh học Rừng nguyên sinh Khe Rỗ (xã Vĩnh An – huyện Sơn Động), diện tích khoảng 5.320,4ha, vùng bảo vệ nghiêm ngặt Khe Rỗ: 2.652,2 ha;

3)- Khu bảo tồn cảnh quan sinh thái đa dạng sinh học Suối Mỡ (xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam), diện tích khoảng 1.037,7 ha,

4)- Khu bảo tồn cảnh quan sinh thái hồ Cẩm Sơn (thuộc địa phận các xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Cẩm Sơn, Tân Sơn - Lục Ngạn), diện tích khoảng 2.600 ha (trong đó, diện tích khu vực lòng hồ khoảng 2.600ha)

5)- Khu bảo tồn cảnh quan sinh thái Thác Ngà Suối Ven (xã Xuân Lương- Yên Thế), diện tích khoảng 500 ha.

6)- Khu bảo tồn hệ sinh thái vườn Cò (02 khu thuộc xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang và xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa).

9. Phân bố các khu vực kiểm soát chặt chẽ phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

9.1. Khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ phòng chống lũ quét, sạt lở đất

Tăng cường phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tập trung ở khu vực huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, phía Nam và Đông Lục Nam, Đông Bắc Lạng Giang. Các khu vực kiểm soát phát triển, phòng chống lũ quét, sạt lở đất chặt chẽ gồm:

1- Khu vực Bắc- Đông Bắc Sơn Động: các xã Hữu Sản, Vân Sơn, Vĩnh Khương, Lệ Viễn, An Lập, Thạch Sơn, Phúc Thắng, Giáo Liêm, Chiên Sơn, Cẩm Đàn.

2- Khu vực Nam Sơn Động sườn Tây núi Yên Tử: các xã Dương Hưu, Long Sơn, Thanh Luận, An Châu và TT Tây Yên Tử.

3- Khu vực Bắc- Đông Bắc Lục Ngạn: các xã Kiên Lao, Kiên Thành, Hộ Đáp và Phong Vân, Tân Hoa, Kim Sơn, Biền Động.

4- Khu vực Nam - Đông Nam Lục Ngạn: các xã Đèo Gia, Tân Lập, Nam Dương.

5- Khu vực Bắc- Tây Bắc Yên Thế: các xã Đồng Tiến, Đồng Vương, Canh Nậu, Xuân Lương.

6- Khu vực Đông Bắc Yên Thế: các xã Đồng Hưu, Hồng Kỳ, Hương Vĩ.

7- Khu vực Đông- Đông Nam Lục Nam: các xã Tiên Nha, Lục Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Huyền Sơn, Cẩm Lý.

8- Khu vực Đông Bắc Lạng Giang: xã Hương Sơn

9.2. Khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ phòng chống ngập lụt

Các khu vực thấp trũng có nguy cơ ngập lụt diện rộng cao phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng dọc hạ lưu các sông lớn thuộc các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Nam Lục Nam, Nam Hiệp Hòa, Đông Nam Tân Yên và khu vực TP Bắc Giang. Ngoài ra có các điểm ngập lụt cục bộ tại các huyện Lục Ngạn, Lạng Giang, Yên Thế, Sơn Động. Các khu vực kiểm soát xây dựng phát triển, phòng chống ngập lụt chặt chẽ gồm:

- Khu vực Tây Bắc và Đông Nam TP Bắc Giang: thuộc các xã, phường Song Mai, Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Đình Ké.

- Khu vực Nam Yên Dũng: thuộc các xã Đồng Việt, Tư Mại, Yên Lư và TT Nham Biên.

- Khu vực Bắc Yên Dũng: thuộc các xã Tân Liễu, Tiến Dũng, Đức Giang.

- Khu vực Nam Việt Yên: thuộc các xã Vân Trung, Quang Châu, Ninh Sơn, Vân Hà, Tiên Sơn, Hồng Thái và TT Nénh.

- Khu vực Bắc Việt Yên: thuộc các xã Việt Tiến, Tụ Lạn, Minh Đức và TT Bích Động.

- Khu vực Nam Hiệp Hòa: thuộc các xã Đông Lỗ, Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cẩm, Hương Lâm, Quang Minh.

- Khu vực Đông Nam Tân Yên: thuộc các xã Liên Chung, Quế Nham, Việt Lập và TT Cao Thượng.

- Khu vực Nam Lục Nam: thuộc các xã Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, Vũ Xá, Đan Hội, Cẩm Lý, Huyền Sơn và TT Đồi Ngô.

9.3. Khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ phòng, chống khô hạn do biến đổi khí hậu

Vùng khô hạn và có nguy cơ khô hạn cao do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu phân bố tập trung ở khu vực đồi núi cao phía Đông - Đông Bắc và Tây Bắc của tỉnh tại các huyện Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, một phần phía Bắc Tân và huyện Yên Thế. Các khu vực tăng cường kiểm soát phát triển phòng chống khô hạn gồm:

- Khu vực huyện Sơn Động: tăng cường kiểm soát phát triển, phòng chống khô hạn ứng phó biến đổi khí hậu ở tất cả các xã. Tập trung các biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu cho vùng khô hạn nặng thuộc các xã Hữu Sản, An Lạc, Dương Hưu, Long Sơn, Thanh Luận, An Châu, An Bá, Bồng Am.

- Khu vực huyện Yên Thế: kiểm soát phát triển, phòng chống khô hạn ứng phó biến đổi khí hậu ở tất cả các xã, trong đó tập trung cho vùng nguy cơ khô hạn nặng thuộc các xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương, Đồng Hưu.

- Khu vực Đông- Đông Bắc Lục Ngạn: các xã Phong Vân, Phong Minh, Xa Lý, Kim Sơn, Tân Hoa, Biền Động, Phú Nhuận, Đèo Gia.

- Khu vực phía Đông Lục Nam: các xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn, Vô Tranh.

- Khu vực phía Bắc Tân Yên: các xã Lan Giới, Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức và TT Nhã Nam.

10. Phân bố các khu quốc phòng, an ninh

10.1. Quốc phòng

a) Các khu vực quốc phòng do Bộ Quốc phòng, Quân khu I quản lý:

Quy hoạch giữ nguyên vị trí, diện tích các khu vực quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý; quy hoạch mở rộng kho K91/CKT/QK3 20ha trên địa bàn xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam.

Quy hoạch giữ nguyên vị trí, diện tích đất các khu vực quốc phòng do Quân khu I quản lý trên địa bàn.

b) Các khu vực quốc phòng do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh quản lý:

Thực hiện chuyển 2,047ha đất quốc phòng là trụ sở của Ban chỉ huy quân sự (trụ sở cũ) các huyện Lục Ngạn (3.683m²), Việt Yên (5.089m²), Yên Dũng (4.180m²), Sơn Động (7.518m²) ra khỏi khu vực quốc phòng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Bổ sung quy hoạch các khu vực phục vụ cho công tác quốc phòng địa phương như mở rộng các căn cứ hiện có, quy hoạch các khu vực dành cho quốc phòng mới cấp tỉnh, cấp huyện như căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, khu vực sơ tán, trường bắn, cảng thủy quân sự... với diện tích 420,96ha.

Tổng nhu cầu đất quốc phòng bổ sung giai đoạn 2021-2030 là 440,96ha, trong đó, cấp tỉnh bổ sung 420,96ha; các đơn vị do Bộ quốc phòng, Quân khu I bổ sung 20ha

Bảng 76: Danh mục các khu vực mở rộng, quy hoạch mới bố trí cho công tác quốc phòng

TT	Đơn vị quản lý	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Mục đích sử dụng	GHI CHÚ
1	Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang (07 điểm)	Thôn Đông Lý, xã Tân Mỹ TP Bắc Giang	4	2	Mở rộng cơ quan Bộ CHQS tỉnh	Mở rộng
		Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	37	124	Mở rộng thao trường bắn	Mở rộng
		Xã Vân Trung, huyện Việt Yên	29	60	Mở rộng SCH căn cứ CD số 1	Mở rộng
		Xã Vân Trung, huyện Việt Yên; xã Yên Lư, huyện Yên Dũng		32	Quy hoạch kho vũ khí của tỉnh	
		Phường Đa Mai, TP Bắc Giang		2	Quy hoạch đại đội vận tải thủy/QK I	
		Xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên		3	Quy hoạch khu sơ tán	
		Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng		3	Quy hoạch khu sơ tán	
2	Ban CHQS huyện Việt Yên (04 điểm)	Xã Nghĩa Trung, Minh Đức Việt Yên		15,5	Quy hoạch CC chiến đấu 1	
		Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên		5	Quy hoạch CC Hậu phương	
		Xã Quang Châu, huyện Việt Yên		0,7	Quy hoạch bến cảng quân sự	
		Xã Vân Trung, huyện Việt Yên		0,7	Quy hoạch bến cảng quân sự	
3	Ban CHQS huyện Lạng Giang (05 điểm)	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	3	5	Mở rộng thao trường bắn	Mở rộng
		Xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang		4	Quy hoạch Căn cứ CD	
		Xã Tân Thành, Dương Đức, huyện Lạng Giang	1	3	Mở rộng căn cứ Hậu phương	Mở rộng
		Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang		2	Quy hoạch bãi hủy nổ	
		Xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang		1	Quy hoạch khu sơ tán	
4		Xã Kiên Thành, Kiên Lao, huyện Lục Ngạn		5	Quy hoạch Căn cứ CD 1	
		Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn		4	Quy hoạch Căn cứ CD 2	

TT	Đơn vị quản lý	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Mục đích sử dụng	GHI CHÚ
	Ban CHQS huyện Lục Ngạn (03 điểm)	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	3	2	Mở rộng thao trường bắn	Mở rộng
5	Ban CHQS huyện Yên Dũng (02 điểm)	Xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng		5	Quy hoạch căn cứ CD	
		TT Nham Biền, huyện Yên Dũng		1	Quy hoạch khu sơ tán	
6	Ban CHQS thành phố Bắc Giang (02 điểm)	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang		5	Quy hoạch căn cứ CD	
		Xã Song Mai, Tp Bắc Giang		3	Quy hoạch Căn cứ Hậu phương	
7	Ban CHQS huyện Lục Nam (04 điểm)	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam		4	Quy hoạch căn cứ Chiến đấu 1	
		Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	2	70	Mở rộng căn cứ chiến đấu 2	Mở rộng
		Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam		7	Quy hoạch Căn cứ Hậu phương	
		Xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	4	1	Mở rộng thao trường bắn	
8	Ban CHQS huyện Hiệp Hòa (02 điểm)	Xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa	2	6	Mở rộng Căn cứ chiến đấu	Mở rộng
		Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		3	Quy hoạch Căn cứ Hậu phương	
9	Ban CHQS huyện Tân Yên (06 điểm)	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	2	3	Quy hoạch căn cứ chiến đấu 1	
		Xã An Dương, huyện Tân Yên		4	Quy hoạch căn cứ chiến đấu 2	
		Xã Lan Giới, huyện Tân Yên		1,06	Quy hoạch Căn cứ Hậu phương	
		Xã An Dương, huyện Tân Yên		0,5	QH trận địa SMPK 12,7mm	
		Xã Liên Sơn, huyện Tân Yên		0,5	QH trận địa SMPK 12,7mm	
		TT Cao Thượng, huyện Tân Yên		0,5	QH trận địa SMPK 12,7mm	
10	Ban CHQS huyện Sơn Động (04 điểm)	Xã Vĩnh Khương, huyện Sơn Động	2	5	Mở rộng căn cứ chiến đấu	Mở rộng
		Xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động		5	Quy hoạch Căn cứ Hậu phương	
		TT An Châu, huyện Sơn Động		4	Quy hoạch thao trường bắn	

TT	Đơn vị quản lý	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Mục đích sử dụng	GHI CHÚ
		Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động		1,5	Quy hoạch khu sơ tán	
11	Ban CHQS huyện Yên Thế (06 điểm)	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế		2	Quy hoạch căn cứ HP 2	
		Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế		2	Quy hoạch căn cứ HP 1	
		Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	2	6	Mở rộng căn cứ CĐ	Mở rộng
		Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế		4	Quy hoạch bãi hủy nổ	
		Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế		2	Quy hoạch căn cứ HP2	
		Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế		1	Quy hoạch khu sơ tán	
12	Kho K91/CKT/QK3	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	148	20	Mở rộng kho đạn	
Tổng cộng			91	440,96		

10.2. An ninh

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện quy hoạch đất và đầu tư xây dựng trụ sở công an thành phố Bắc Giang, trụ sở công an các huyện: Việt Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động. Đồng thời, quy hoạch để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các vị trí hiện nay ngành đang quản lý.

Tổng diện tích đất bổ sung thời kỳ 2021-2030 là 48,1435ha, trong đó: Đất ngành đang quản lý là 7,12ha; đất quy hoạch bổ sung là 41,0235ha (trong đó, bổ sung để xây dựng trụ sở công an các huyện là 19,96ha; đất xây dựng trụ sở công an cấp xã là 21,0635ha – mỗi trụ sở diện tích đất khoảng 0,1ha).

Bảng 77: Nhu cầu bổ sung đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Đơn vị sử dụng	Diện tích hiện trạng (ha)			Diện tích bổ sung quy hoạch (ha)
		Tổng số	Diện tích được công nhận là đất an ninh	Diện tích chưa được công nhận là đất an ninh	
	Tổng số				
I	Ngành quản lý	47,3572	40,4975	6,8597	
II	Nhu cầu bổ sung thời kỳ 2021-2030				48,1435
1	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở công an các huyện				19,96
2	Quy hoạch xây dựng trụ sở công an cấp xã				21,0635
3	Cấp giấy chứng nhận đất an ninh do ngành đang quản lý				7,12

Phần IV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU ĐÔ THỊ MỚI VÀ HỆ THỐNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG

1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của vùng; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trên 55-60%. Tỉnh Bắc Giang có 1 thành phố là đô thị loại II; 2 thị xã đạt đô thị loại IV là thị xã Việt Yên và thị xã Hiệp Hòa; 3 thị trấn là đô thị loại IV là Thị trấn Chũ mở rộng, Đồi Ngô, Vôi; 26 thị trấn là đô thị loại V.

Chất lượng đô thị được nâng lên, tỷ lệ cây xanh đô thị thành phố Bắc Giang đạt trên 19 m²/người trở lên; đô thị loại IV từ 8 m²/người trở lên; đô thị loại V đạt từ 6 m²/người trở lên; tỷ lệ đất giao thông đạt 14-26% so với diện tích đất xây dựng đô thị; 100% các đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; đầu tư lên bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, công trình văn hóa, giá trị văn hóa phi vật thể.

1.3. Mô hình tổ chức hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang

Phát triển đô thị theo mô hình dạng trục và phân tán: 01 dải đô thị trung tâm 02 tiểu vùng đô thị độc lập. Là mô hình phát triển chia các huyện thị trong tỉnh thành 01 dải đô thị trung tâm và 02 tiểu vùng độc lập, làm rõ các trọng điểm phát triển, gắn các chức năng đô thị có khả năng phát triển độc lập trong từng vùng, nhưng cũng có liên kết với các đô thị khác. Mỗi tiểu vùng đô thị phát triển đầy đủ các chức năng đô thị cơ bản, từ đó từng tiểu vùng đô thị sẽ có khả năng phát triển độc lập và bình đẳng như nhau. Mạng lưới kết nối các vùng đô thị tận dụng hiệu quả hệ thống đường giao thông liên vùng.

Dải đô thị trung tâm bao gồm khu vực thành phố Bắc Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa và Yên Dũng gắn với các trục quốc lộ 1A, Vành đai 4, QL37 và QL17.

Hai tiểu vùng đô thị gồm: Tiểu vùng phía Bắc là Huyện Yên Thế, Tân Yên Lạng Giang lấy Vôi là đô thị trung tâm tiểu vùng cùng với đô thị Bó Hạ. Tiểu vùng phía Tây gồm Huyện Lục Ngạn, Lục Nam và Sơn Động lấy đô thị Chũ làm đô thị trung tâm.

1.3.1. Đối với các đô thị thuộc vùng Tây – Nam: (Dải đô thị trung tâm)

Gồm TP Bắc Giang – Việt Yên – Hiệp Hòa và Yên Dũng, tổng diện tích khoảng 635km².

- Tính chất:

Là vùng động lực phát triển trung tâm của tỉnh được xây dựng và phát triển theo hướng vùng kinh tế mang tính tổng hợp và chất lượng cao với các chức năng cụ thể:

Chức năng đô thị và là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của Tỉnh, cấp huyện được quy hoạch và đầu tư nâng cấp và xây mới, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng công cộng, hạ tầng kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu. Phát triển các khu chức năng cấp vùng như trung chuyển hàng hóa, dịch vụ nghỉ dưỡng vui chơi giải trí, công nghiệp tập trung, đô thị mới đáp ứng nhu cầu phát triển phía Nam của tỉnh.

- Định hướng phát triển:

Các trung tâm kinh tế của dải đô thị trung tâm gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên, thị xã Hiệp Hòa và thị trấn Nham Biền.

(1) *Thành phố Bắc Giang:* là hạt nhân phát triển của dải đô thị trung tâm. Phân đấu hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại II và đạt tiêu chí đô thị loại I sau năm 2030. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng,) các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng: Di tích lịch sử Chiến thắng Xương Giang... Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ,... Hướng đến xây dựng thành vùng không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong Tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ và chuyển tiếp của vùng miền núi phía Bắc.

Từng bước phát triển các đô thị vệ tinh quy mô nhỏ, phát triển du lịch có chọn lọc gắn với bảo tồn thiên nhiên, phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển rừng phòng hộ và an ninh quốc phòng.

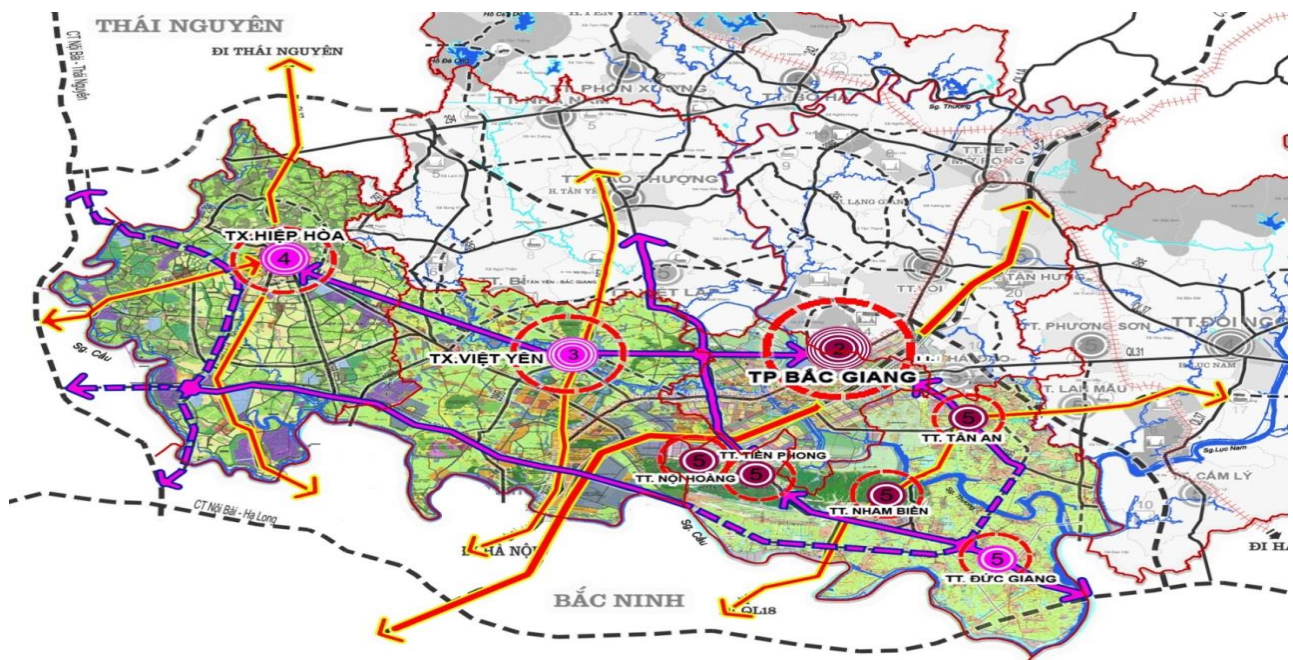
(2) *Đô thị Việt Yên:* Trong giai đoạn đến năm 2025 sẽ thực hiện đưa cả huyện lên đô thị loại IV và trở thành thị xã (trong giai đoạn này cần đầu tư mạnh mẽ về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm bổ sung các tiêu chí còn thiếu và yếu của Việt Yên), Việt Yên đóng vai trò là trung tâm kinh tế vùng động lực phía Tây Nam của tỉnh với các chức năng đô thị, dịch vụ công nghiệp, nghỉ dưỡng vui chơi giải trí, kết nối, liên kết trực tiếp với các phường nội thành của TP. Bắc Ninh về phía Nam, sẽ là đòn bẩy thúc đẩy cơ cấu kinh tế cho toàn tỉnh, cơ hội sẽ hình thành một đô thị hoàn chỉnh

đáp ứng đủ tiêu chí và thu hút đầu tư và lực lượng lao động. Mô hình phát triển của đô thị Việt Yên dựa trên 02 đô thị trung tâm là thị trấn Bích Động và thị trấn Nénh (sau này là phường nội thị), phát triển các khu đô thị mới về phía Tây Nam gắn với khu vực văn hóa Ninh Sơn và chùa Bồ Đà, sân Golf Núi Voi (Hương Mai, Trung Sơn) tạo nên một tổng thể đô thị hài hòa có tính kết nối. Phát triển khu công nghiệp tập trung trên 02 trục QL37 và Vành đai IV (ĐT398).

(3) *Đô thị Hiệp Hòa*: Trong giai đoạn đến năm 2025 đưa toàn huyện đạt đô thị loại IV và đến năm 2030 trở thành thị xã. Hiệp Hòa đóng vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp mới của tỉnh, là động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây – Nam của Tỉnh; phát triển đô thị, dịch vụ là động lực quan trọng của Hiệp Hòa trong thời gian tới. Phát triển đô thị với khu trung tâm là thị trấn Thắng hiện nay, tổ chức các khu vực phát triển Công nghiệp dịch vụ trên tuyến đường Vành đai IV (ĐT398) và QL37, ĐT296, kết nối không gian trực phát triển với tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh và TP. Hà Nội.

(4) *Đô thị Nham Biền*: Là trung tâm huyện lỵ huyện Yên Dũng có vai trò động lực trung tâm phát triển kinh tế phía nam của dải trung tâm, có điều kiện thuận lợi phát triển đô thị dịch vụ gắn với khu Công nghiệp Yên Lư, Đức Giang là điểm kết nối quan trọng trong không gian nối QL1A với trục phát triển kinh tế phía Đông của tỉnh, tổ chức trung tâm trung chuyển hàng hóa theo tuyến đường thủy của sông Lục Nam tại huyện Yên Dũng thúc đẩy giao lưu hàng hóa vận tải đường thủy tới cảng biển Hải phòng và Quảng Ninh; kết nối không gian phát triển công nghiệp, du lịch tâm linh với thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương qua cầu Đồng Việt, cầu nối Trí Yên với thị xã Chí Linh.

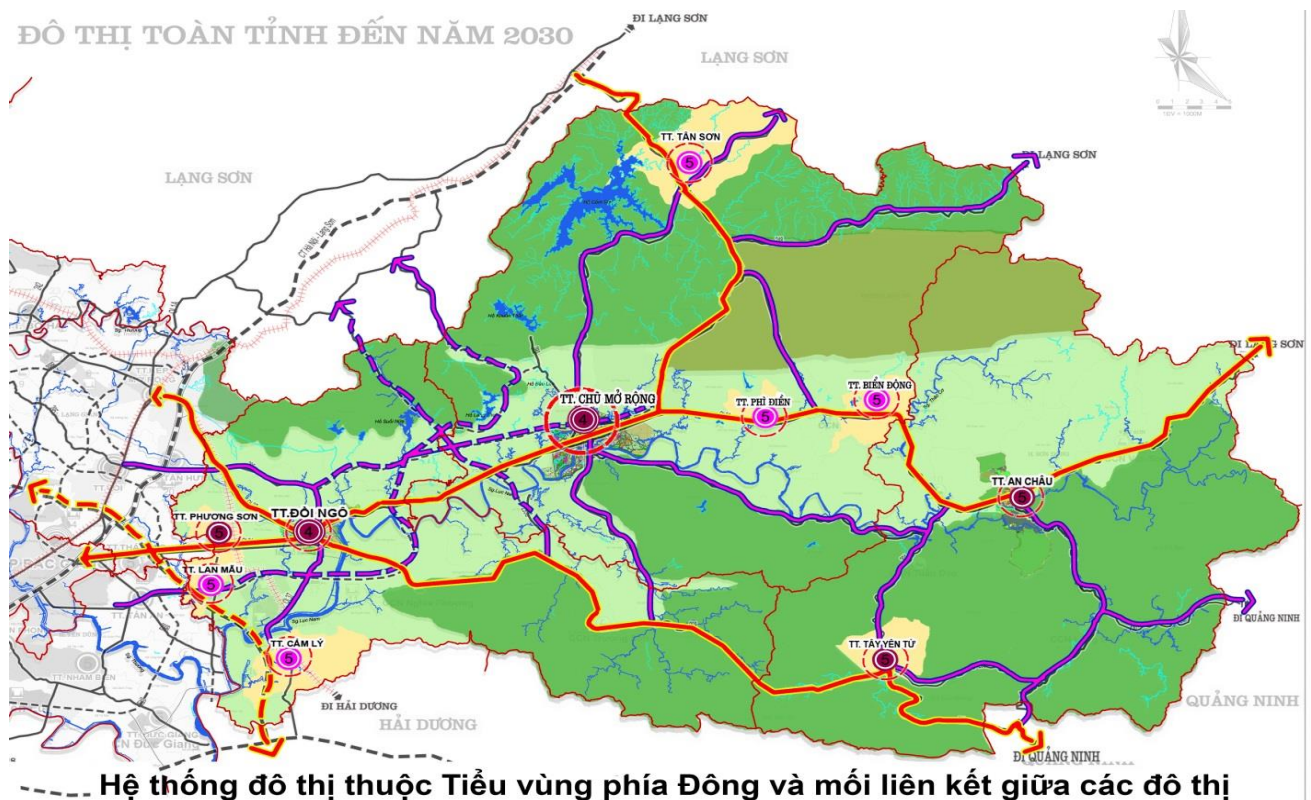
Hình 17: Hệ thống đô thị vùng Tây – Nam và mối liên kết các đô thị



Hệ thống đô thị thuộc Vùng Tây-Nam (Dải đô thị trung tâm) và mối liên kết giữa các đô thị

Định hướng đô thị trung tâm (Thị trấn Chũ): Là đô thị trung tâm vùng phía Đông của tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng vững chắc là đô thị loại IV, có chức năng là trung tâm kinh tế - đầu tàu tăng trưởng cho khu vực phía Đông; trung tâm chuyên giao khoa học kỹ thuật phát triển nông - lâm nghiệp; Trung tâm tài chính - ngân hàng dịch vụ thương mại, bán buôn bán lẻ, đầu mối phân phối hàng nông - lâm sản quy mô lớn phục vụ thị trường trong và ngoài nước; Trung tâm văn hóa lễ hội - thể thao - dịch vụ du lịch vùng phía Đông tỉnh; Trung tâm cung ứng vật tư nông nghiệp và sản xuất cây ăn quả đặc sản (vải thiều, cam, bưởi ...) chất lượng cao của vùng và cả nước.

Hình 19: Hệ thống đô thị tiểu vùng phía Đông và mối liên kết các đô thị



1.4. Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị

1.4.1. Định hướng hệ thống đô thị giai đoạn năm 2020-2025

1.4.1.1 Định hướng hệ thống đô thị

Định hướng đến năm 2025 toàn tỉnh có 20 đô thị, cụ thể như sau:

- 01 đô thị loại II: TP. Bắc Giang.
- 01 đô thị loại IV là thị xã: Thị xã Việt Yên
- 04 đô thị loại IV là thị trấn:

+ Thị trấn Thăng mở rộng (bao gồm cả xã Đức Thắng) đã được công nhận là đô thị loại IV. Tuy nhiên, để thành lập được thị xã phải trên cơ sở ranh giới toàn huyện, do vậy đến năm 2025 đề xuất Bộ Xây dựng công nhận đô thị Hiệp Hòa với ranh giới toàn huyện là đô thị loại IV (chưa thành lập được thị xã).

- + Thị trấn Chũ mở rộng đã được công nhận là đô thị loại IV.
- + Đề nghị Bộ Xây dựng công nhận thị trấn Vôi (bao gồm cả xã Phi Mô) là đô thị loại IV.
- + Đề nghị Bộ Xây dựng công nhận thị trấn Đồi Ngô (bao gồm cả thị trấn Lục Nam và xã Tiên Hưng) là đô thị loại IV.
- 14 thị trấn là đô thị loại V:
- + 09 đô thị hiện có: Tân An, Nham Biền, An Châu, Tây Yên Tử, Phồn Xương, Bồ Hạ, Cao Thượng, Nhã Nam, Kép.
- + 05 đô thị thành lập mới gồm: Thị trấn Phương Sơn (huyện Lục Nam); thị trấn Bách Nhân với ranh giới toàn bộ địa giới hành chính của 02 xã Hùng Sơn và Thái Sơn, thị trấn Phố Hoa bao gồm toàn bộ xã Bắc Lý (huyện Hiệp Hòa); thị trấn Tiên Phong, Nội Hoàng (huyện Yên Dũng).

Tỷ lệ dân số đô thị đến năm 2025 đạt khoảng 34,32%.

1.4.2. Giai đoạn năm 2025 - 2030

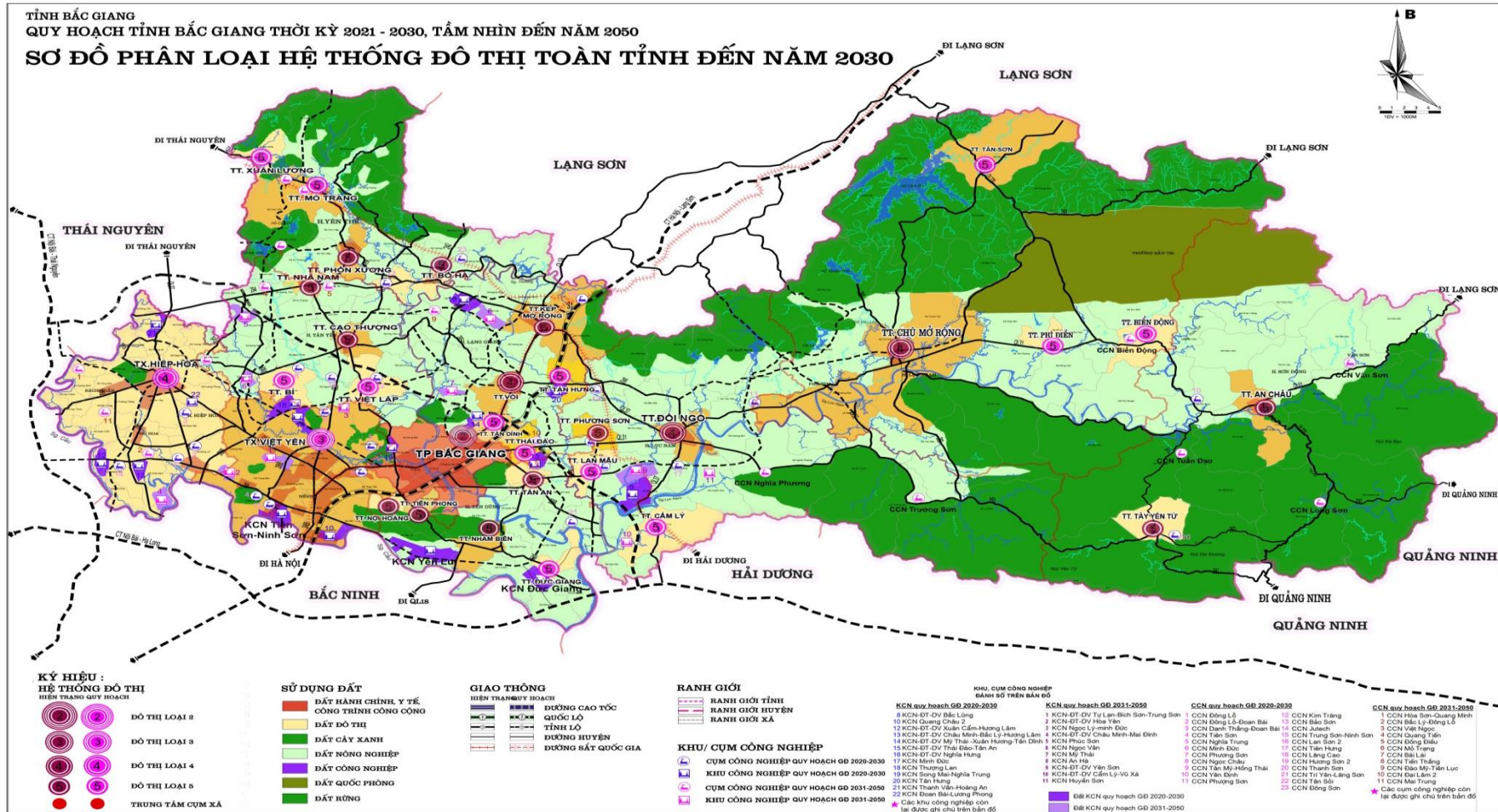
Ngoài những khu vực có nội lực, điều kiện thuận lợi để hình thành đô thị, tập trung phát triển thêm những khu vực có vị trí là trung tâm của tiểu vùng, đặc biệt là những vùng còn khó khăn trong tỉnh, định hướng thành lập đô thị để người dân vùng sâu, vùng xa có điều kiện tiếp cận với những tiện ích, hạ tầng xã hội của đô thị, giảm bớt khoảng cách giữa khu vực đồng bằng và miền núi. (VD: đô thị Mỏ Trạng phục vụ cho khu vực phía Bắc huyện Yên Thế, Biền Động phục vụ cho vùng phía Đông huyện Lục Ngạn và các xã Chiên Sơn, Cẩm Đàn, Quế Sơn của huyện Sơn Động.

** Định hướng phát triển đô thị: Toàn tỉnh có 32 đô thị:*

- 01 đô thị loại II: TP. Bắc Giang.
- 01 Đô thị loại III: Thị xã Việt Yên.
- 04 đô thị loại IV: Thị xã Hiệp Hòa, Thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi và thị trấn Đồi Ngô.
- 26 thị trấn là đô thị loại V:
- + 12 đô thị đã có từ năm 2025: thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, thị trấn Tiên Phong, thị trấn Nội Hoàng (huyện Yên Dũng); thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử (huyện Sơn Động); thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ (huyện Yên Thế); thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam (huyện Tân Yên), thị trấn Kép (huyện Lạng Giang), thị trấn Phương Sơn (huyện Lục Nam); giảm Bách Nhân, Phố Hoa do huyện Hiệp Hòa lên thị xã.
- + 14 đô thị thành lập mới gồm: Đức Giang - huyện Yên Dũng; Phì Điền, Biền Động, Tân Sơn - huyện Lục Ngạn; Cẩm Lý, Lan Mẫu - huyện Lục Nam; Bì (Ngọc Thiệp), Việt Lập - huyện Tân Yên, Mỏ Trạng, Xuân Lương - huyện Yên Thế; Tân Dĩnh, Tân Hưng, Thái Đào - huyện Lạng Giang, Long Sơn (Huyện Sơn Động).

Tỷ lệ đô thị hóa đạt 59,43% (vượt so với định hướng quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội (40-45%).

Hình 20: Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030



1.4.3. Giai đoạn năm 2030 - 2050

Toàn tỉnh có 23 đô thị:

- 01 đô thị loại I: TP. Bắc Giang (sáp nhập thị xã Việt Yên và thị xã Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang).

- 01 đô thị loại III: thành phố Hiệp Hòa.

- 04 đô thị loại IV: thị xã Vôi, Thị xã Chũ, thị trấn Đồi Ngô, thị trấn Cao Thượng.

- 17 thị trấn là đô thị loại V:

+ 13 đô thị đã có từ năm 2030: An Châu, Tây Yên Tử, Phồn Xương, Bó Hạ, Mỏ Trạng, Xuân Lương, Nhã Nam, Bỉ, Việt Lập, Phương Sơn, Lan Mẫu, Cẩm Lý, Long Sơn (Giảm thị trấn Biể Động, Tân Sơn do thành lập thị xã Chũ; giảm thị trấn Vôi, Kép, Tân Hưng, Thái Đào do nhập vào thị xã Vôi; giảm Nham Biền, Tân An, Nội Hoàng, Tiên Phong, Đức Giang do nhập về TP Bắc Giang).

+ 04 đô thị thành lập mới gồm: Nghĩa Phương, Đồng Đình, Phúc Sơn, Ngọc Vân.

1.5. Phương án phát triển đô thị của từng huyện, thành phố

(1) Thành phố Bắc Giang:

- Giai đoạn 2020-2025: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị. đô thị loại II.

- Giai đoạn 2025-2030: đô thị loại II.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng đô thị; phát triển TP Bắc Giang theo hướng hiện đại và bền vững; sáp nhập thị xã Việt Yên và huyện Yên Dũng vào TP. Bắc Giang để trở thành đô thị loại I.

* Tính chất:

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

- Là thành phố đô thị tinh lý, trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa- xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Là Trung tâm dịch vụ thương mại, vận tải logistic, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái, trung tâm phát triển công nghiệp, đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp, dịch vụ và đưa người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng động phía Bắc Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc bộ.

* Chức năng

- Trung tâm dịch vụ của tỉnh và vùng phụ cận. Tiếp tục phát triển các dịch vụ sản xuất như tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, cung ứng...; các dịch vụ y tế, vui chơi giải trí, mua sắm.

Tập trung phát triển mạnh mẽ dịch vụ vận tải logistic gắn với phát triển hệ thống cảng thủy nội địa; quy hoạch thu hút đầu tư 01 trung tâm thương mại tổng hợp (chợ đầu mối) cấp vùng, là đầu mối trung chuyển hàng hóa, giới thiệu các loại hàng hóa có thương hiệu của Tỉnh.

Phát triển các trung tâm giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái cuối tuần cho người dân Hà nội và vùng phụ cận.

Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các KCN, CCN và đi làm việc ở nước ngoài.

- Phát triển công nghiệp với KCN Song Khê – Nội Hoàng, các cụm công nghiệp hiện có; phát triển mới KCN Song Mai – Nghĩa Trung. Tiếp tục duy trì công nghiệp đạm - hóa chất, may mặc; phát triển các loại hình công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm như công nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông lâm sản...

(2) Huyện Việt Yên:

- Giai đoạn 2020-2025: lập chương trình phát triển đô thị toàn huyện làm cơ sở đầu tư xây dựng để thực hiện lập đề án cả huyện Việt Yên là đô thị loại IV, đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội và kỹ thuật cho 07 xã Quang Châu, Hồng Thái, Tụ Lạn, Tăng Tiến, Vân Trung, Ninh Sơn, Quang Minh tiệm cận các tiêu chí phường nội thị; Lập đề án công nhận đô thị Việt Yên là thị xã;

- Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục phát triển, hoàn thiện hệ thống hạ tầng, đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III; Lập đề án công nhận thị xã Việt Yên là đô thị loại III;

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, nhập về thành phố Bắc Giang đảm bảo tiêu chí đô thị loại I;

** Tính chất:*

- Là Đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang với các ngành kinh tế chủ đạo là: Công nghiệp, dịch vụ trung chuyển, dịch vụ thương mại tổng hợp, đào tạo, sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí kết hợp văn hóa tâm linh.

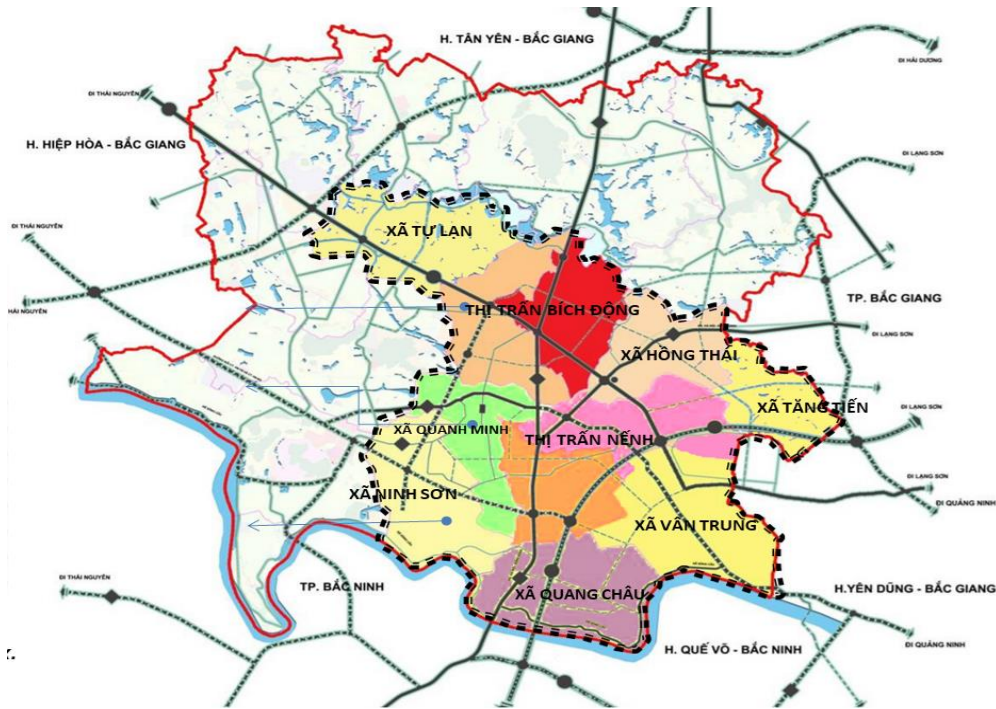
- Có vị trí trung gian quan trọng nối trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố Bắc Giang với các tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội, Thái Nguyên.

- Là một trung tâm du lịch tâm linh cấp vùng;

- Là đầu mối giao thông đường bộ của vùng, Quốc gia; Có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng của Vùng Hà Nội.

** Không gian phát triển nội thị và ngoại thị:*

Khu vực nội thị bao gồm 9 đơn vị hành chính: Thị trấn Bích Động + Bích Sơn, thị trấn Nénh + Hoàng Ninh, Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu và Tụ Lạn.



(3) Huyện Hiệp Hòa:

- Giai đoạn 2020-2025: Thành lập 02 thị trấn Bách Nhẫn và Phố Hoa Hoàn thiện hệ thống hạ tầng và khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của các đô thị; Từng bước thực hiện công tác đưa toàn Huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV (Cần tập trung đầu tư các xã dự kiến làm nội thị tiệm cận các tiêu chí Phường để thành lập đô thị loại 4 và lên thị xã: Đức Thắng, Hùng Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Ngọc Sơn, Mai Trung, Xuân Cẩm, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh và Mai Đình).

- Giai đoạn 2025-2030: Toàn huyện là đô thị loại IV, thành lập thị xã Hiệp Hòa.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại III; Thành lập đề án công nhận thị xã Hiệp Hòa là đô thị loại III, đồng thời tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống hạ tầng và chất lượng đô thị;

* Tính chất:

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển phía Tây – Nam của tỉnh Bắc Giang; là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và dịch vụ thương mại.

* Không gian phát triển nội thị và ngoại thị

Khu vực dự kiến phát triển nội thị được lựa chọn gồm thị trấn Thắng và 12 xã: Đức Thắng, Hùng Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Ngọc Sơn, Mai Trung, Xuân Cẩm, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh và Mai Đình – là các xã có mật độ dân cư khá tập trung có tiềm năng phát triển đạt tiêu chuẩn phường nội thị.

Không gian xây dựng trong khu vực nội thị được lựa chọn trên cơ sở các khu dân cư hiện hữu và mở rộng, đồng thời phải đảm bảo mạch thoát nước chính, hoạt

động của hệ thống thủy lợi và sản xuất nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa và khai thác các tuyến giao thông kết nối.



(4) Huyện Yên Dũng:

- Giai đoạn 2020-2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị; Thành lập 2 thị trấn - đô thị loại V là Tiên Phong và Nội Hoàng; Hoàn thiện hệ thống hạ tầng trên địa bàn Huyện Yên Dũng;

- Giai đoạn 2025-2030: Thành lập thêm 1 thị trấn - đô thị loại V là Đức Giang.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, nhập về thành phố Bắc Giang đảm bảo tiêu chí đô thị loại I.

a) Đô thị Nham Biền:

* *Tính chất:* Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Thị trấn Nham Biền hiện hữu là thị trấn loại V, được thành lập trên cơ sở sáp nhập xã Nham Sơn, xã Thắng Cương và thị trấn Neo theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

** Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

b) Đô thị Tân An:

** Tính chất:* Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Thị trấn Tân An hiện hữu là đô thị loại V, được thành lập trên cơ sở sáp nhập thị trấn Tân Dân và xã Tân An theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

** Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

c) Đô thị Tiên Phong:

** Tính chất:* Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Đô thị Tiên Phong là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Tiên Phong hiện nay.

** Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

d) Đô thị Nội Hoàng:

** Tính chất:* Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Đô thị Nội Hoàng là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Nội Hoàng hiện nay.

** Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: Cùng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Nội Hoàng góp phần đưa huyện Yên Dũng đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

d) Đô thị Đức Giang:

* Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Đô thị Đức Giang là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Đức Giang hiện nay.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Đức Giang góp phần đưa huyện Yên Dũng đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

(5) Huyện Tân Yên:

- Giai đoạn 2020-2025: Củng cố và phát triển hạ tầng, phát triển dịch vụ, công nghiệp, tăng chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lao động ngoài địa phương;

- Giai đoạn 2025-2030: Thành lập đô thị Bi, đô thị Việt Lập và đề án công nhận 2 đô thị đạt đô thị loại V;

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị; Lập đề án công nhận 2 đô thị Phúc Sơn, Ngọc Vân đạt đô thị loại V. Thành lập thị trấn Phúc Sơn, thị trấn Ngọc Vân;

a) Đô thị Cao Thượng

* *Tính chất:* Là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị, văn hóa, du lịch, dịch vụ, thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp của huyện Tân Yên.

Thị trấn Cao Thượng hiện hữu là đô thị loại V (Theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, sáp nhập xã Cao Thượng vào thị trấn Cao Thượng).

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

b) Đô thị Nhã Nam

* *Tính chất:* Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên.

Thị trấn Nhã Nam hiện hữu là đô thị loại V (Theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, sáp nhập xã Nhã Nam vào thị trấn Nhã Nam).

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

c) *Đô thị Bỉ*

* *Tính chất:* Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên.

Đô thị Bỉ là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Ngọc Thiện hiện nay.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

d) *Đô thị Việt Lập*

* *Tính chất:* Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên.

Đô thị Việt Lập là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Việt Lập hiện nay.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Việt Lập.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

e) *Đô thị Phúc Sơn*

* *Tính chất:* Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên.

Đô thị Phúc Sơn là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Phúc Sơn hiện nay.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2050: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

g) *Đô thị Ngọc Vân*

* *Tính chất*: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Tân Yên.

Đô thị Ngọc Vân là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Ngọc Vân hiện nay.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị*:

+ Đến năm 2030: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Ngọc Vân.

+ Đến năm 2050: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

(6) *Huyện Yên Thế*:

- Giai đoạn 2020-2025: Củng cố và phát triển hạ tầng, phát triển dịch vụ, công nghiệp, tăng chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lao động ngoài địa phương;

- Giai đoạn 2025-2030: Lập đề án công nhận 2 đô thị Mỏ Trạng, Xuân Lương đạt đô thị loại V. Thành lập 02 thị trấn Mỏ Trạng và thị trấn Xuân Lương; Mở rộng thị trấn Bồ Hạ (bao gồm cả xã Tân Sỏi);

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị;

a) *Đô thị Phồn Xương*

* *Tính chất*: Là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị, văn hóa, du lịch, dịch vụ, thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp của huyện Yên Thế.

Thị trấn Phồn Xương hiện hữu là đô thị loại V, được thành lập theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, trên cơ sở nhập thị trấn Cầu Gò và xã Phồn Xương.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị*:

+ Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

b) *Đô thị Bồ Hạ*

* *Tính chất*: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Yên Thế.

Thị trấn Bồ Hạ hiện hữu là đô thị loại V (Theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, nhập toàn bộ xã Bồ Hạ vào thị trấn Bồ Hạ).

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị*:

+ Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

+ Đến năm 2030: Mở rộng thị trấn Bồ Hạ (bao gồm xã Tân Sỏi)

c) Đô thị Mỏ Trạng

* *Tính chất:* Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Yên Thế.

Đô thị Mỏ Trạng là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Mỏ Trạng hiện nay.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: Củng cố các tiêu chí của xã Tam Tiến trở thành xã nông thôn mới.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

d) Đô thị Xuân Lương

* *Tính chất:* Là đô thị dịch vụ thương mại - du lịch của huyện Yên Thế.

Đô thị Xuân Lương là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Xuân Lương hiện nay.

* *Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

+ Đến năm 2025: Củng cố các tiêu chí của xã Xuân Lương để trở thành xã nông thôn mới.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

(7) Huyện Lạng Giang:

- Giai đoạn 2020-2025: Củng cố và phát triển hạ tầng, phát triển dịch vụ, công nghiệp, tăng chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lao động ngoài địa phương; rà soát các tiêu chí còn yếu, còn thiếu để đầu tư và phát triển;

- Giai đoạn 2025-2030: Lập đề án công nhận các xã Mỹ Thái, Nghĩa Hòa, Tân Hưng, Tiên Lục, Xương Lâm, Tân Dĩnh, Thái Đào là đô thị loại V; thành lập thị trấn Tân Hưng, Thái Đào. Mở rộng thị trấn Kép, sáp nhập thêm xã Hương Sơn;

- Giai đoạn 2030-2050: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị làm cơ sở thành lập thị xã Vôi.

a) Đô thị Vôi

** Tính chất:*

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội; giáo dục đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ, công nghiệp và hỗ trợ phát triển dịch vụ nông nghiệp của huyện Lạng Giang.

Thị trấn Vôi hiện hữu là đô thị loại V. Đến năm 2030, thị trấn Vôi là đô thị loại IV.

** Tổ chức không gian phát triển đô thị:*

Đến năm 2030: Giữ nguyên vị trí hiện trạng khu trung tâm hành chính, văn hóa, TĐTT, y tế, giáo dục của huyện. Cải tạo nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo các tiêu chí của đô thị loại IV. Cải tạo, chỉnh trang bộ mặt kiến trúc, tạo môi trường cảnh quan đẹp, thuận tiện cho giao lưu giữa đô thị với các vùng trong và ngoài tỉnh. Bố trí khu trung tâm dịch vụ thương mại tại phục vụ cho toàn huyện cũng như thị trấn tại khu vực trung tâm thị trấn Vôi và dọc trục giao thông chính của đô thị, nhằm khai thác các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý và thúc đẩy sự phát triển của đô thị cũng như toàn huyện.

b) Đô thị Kép

Tính chất:

Là trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại dịch vụ tổng hợp thuộc huyện Lạng Giang. Là đô thị loại V.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2030: Xây dựng hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ cho các hoạt động thương mại, giao lưu hàng hóa với tính chất là cảng của khu vực Đông Bắc bộ. Cải tạo nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng của thị trấn. Xây dựng các khu ở mới gắn kết với các khu ở hiện hữu và các khu chức năng phục vụ đô thị. Các khu vực phát triển mới sẽ xây dựng đồng bộ hạ tầng cơ sở theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Nâng cấp cải tạo nhà ở dọc các tuyến đường trục chính đô thị, nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại. Hoàn thiện hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao, công viên để phục vụ nhu cầu của nhân dân. Tập trung phát triển thương mại phát triển dọc trục giao thông chính của đô thị, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa.

c) Đô thị Tân Hưng

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp của huyện Lạng Giang

Đô thị Tân Hưng là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Tân Hưng hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Tân Hưng.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

d) Đô thị Tân Dĩnh

Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Lạng Giang.

Đô thị Tân Dĩnh là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Tân Dĩnh hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Tân Dĩnh.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

e) Đô thị Thái Đào

Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Lạng Giang.

Đô thị Thái Đào là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Thái Đào hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Thái Đào.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

(8) Huyện Lục Nam:

- Giai đoạn 2020-2025: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng và thành lập đề án công nhận thị trấn Đồi Ngô là đô thị loại IV; Thành lập thị trấn Phương Sơn; Lập đề án công nhận Cẩm Lý, Lan Mẫu là đô thị loại V. Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị. Hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư vào các khu vực có tiềm năng phát triển gồm xã Bảo Sơn, Đồng Đình (xã Bình Sơn), Nghĩa Phương, suối Nứa (xã Đông Hưng);

- Giai đoạn 2025-2030: Thành lập thị trấn Cẩm Lý, Lan Mẫu; Lập đề án công nhận đô thị loại V cho các đô thị Bảo Sơn (xã Bảo Sơn), Đồng Đình (xã Bình Sơn), suối Nứa (xã Đông Hưng);

- Giai đoạn 2030-2050: Thành lập thị trấn Nghĩa Phương, Đồng Đình và lập đề án công nhận đạt đô thị loại V các xã Chu Điện, Vũ Xá, Huyền Sơn, Tam Di,

Khám Lạng, Bắc Lũng, Yên Sơn; Lập đề án công nhận toàn huyện Lục Nam thành đô thị loại IV và thành lập thị xã.

a) Đô thị Đồi Ngô

Tính chất:

Là trung tâm hành chính, kinh tế - văn hóa và giáo dục của huyện Lục Nam, là đô thị thương mại - dịch vụ - công nghiệp, nông nghiệp kỹ thuật cao, văn minh hiện đại, năng động có vai trò là trung tâm kinh tế của tiểu vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang và khu vực phụ cận.

Thị trấn Đồi Ngô hiện hữu là đô thị loại V. Đến năm 2025, thị trấn Đồi Ngô là đô thị loại IV.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Giữ nguyên vị trí hiện trạng khu trung tâm hành chính, văn hóa, y tế, giáo dục của huyện. Cải tạo nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo các tiêu chí của đô thị loại IV.

Hướng đô thị phát triển chủ yếu về phía Nam (khu vực xã Tiên Hưng) và phía Đông (thị trấn Lục Nam), gắn với khu du lịch sinh thái tâm linh Suối Mỡ trên trục đường Tây Yên Tử. Khu vực xây dựng mới chủ yếu lựa chọn vào các vùng đất trống và đất nông nghiệp có cao độ và nền đất xây dựng thuận lợi. Định hướng phát triển không gian được phân thành 4 khu bao gồm: Khu số 1 (Khu vực phía Nam đường tỉnh 293), Khu số 2 (Khu vực thị trấn Lục Nam), Khu số 3 (Khu trung tâm hiện hữu), Khu số 4 (Khu phía Đông Bắc).

Xây dựng trung tâm thể dục thể thao thị trấn Đồi Ngô mở rộng; xây dựng và tôn tạo hệ thống ngòi ngập nước khu vực xã Tiên Hưng; xây dựng tuyến đường trục chính đô thị nối QL31 với ĐT293; xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Đồi Ngô; xây dựng hệ thống cầu qua sông Lục Nam; xây dựng trung tâm nông nghiệp chất lượng cao khu vực phía Nam xã Tiên Hưng; xây dựng hệ thống các trạm xử lý nước thải tập trung; cải tạo hệ thống cây xanh, vườn hoa trong thị trấn; xây dựng các công trình đầu mối dịch vụ thương mại, hạ tầng kỹ thuật; hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực thị trấn Lục Nam và khu vực xã Tiên Hưng; nâng cấp hoàn thiện hệ thống chiếu sáng đô thị; xây dựng, cải tạo mở rộng khu xử lý rác thải khu vực thị trấn Lục Nam và xã Cương Sơn.

b) Đô thị Phương Sơn

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Phương Sơn là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Phương Sơn hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

c) Đô thị Cẩm Lý

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Cẩm Lý là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Cẩm Lý hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Cùng cố các tiêu chí của xã Cẩm Lý góp phần đưa huyện Lục Nam đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

d) Đô thị Lan Mẫu

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Lan Mẫu là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Lan Mẫu hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Cùng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Lan Mẫu góp phần đưa huyện Lục Nam đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

e) Đô thị Đồng Đình (xã Bình Sơn)

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - du lịch thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Đồng Đình là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Bình Sơn hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Cùng cố các tiêu chí của xã Bình Sơn để trở thành xã nông thôn mới.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

g) Đô thị Nghĩa Phương

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - du lịch thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Nghĩa Phương là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Nghĩa Phương hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Nghĩa Phương góp phần đưa huyện Lục Nam đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

(9) Huyện Lục Ngạn

- Giai đoạn 2020-2025: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị; Mở rộng ranh giới hành chính thị trấn Chũ (thêm các xã: Mỹ An, Trù Hựu, Phượng Sơn, Hồng Giang, Nam Dương và một phần Thanh Hải).

- Giai đoạn 2025-2030: Lập đề án công nhận đô thị loại V cho các đô thị Biên Động, Phi Điền; Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV cho toàn huyện; lập đề án toàn huyện Lục Ngạn lên đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2030-2050: Thành lập thị xã Chũ; tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị;

a) Đô thị Chũ

Tính chất:

Là đô thị trung tâm vùng phía Đông của tỉnh. Là trung tâm kinh tế - đầu tàu tăng trưởng cho khu vực phía Đông; trung tâm chuyên giao khoa học kỹ thuật phát triển nông - lâm nghiệp; Trung tâm tài chính - ngân hàng dịch vụ thương mại, bán buôn bán lẻ, đầu mối phân phối hàng nông - lâm sản quy mô lớn phục vụ thị trường trong và ngoài nước; Trung tâm văn hóa lễ hội - thể thao - dịch vụ du lịch vùng phía Đông tỉnh; Trung tâm cung ứng vật tư nông nghiệp và sản xuất cây ăn quả đặc sản chất lượng cao của vùng và cả nước.

Thị trấn Chũ hiện hữu là đô thị loại IV. Đến năm 2025, tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị; Mở rộng ranh giới hành chính thị trấn Chũ (thêm các xã: Kim, Kép II, Mỹ An, Trù Hựu, Phượng Sơn, Hồng Giang, Nam Dương và một phần Thanh Hải); Giai đoạn năm 2020 - 2030: Tập trung đầu tư xây dựng vững chắc là đô thị loại IV và dự kiến trở thành thị xã giai đoạn năm 2030 - 2050.

b) Đô thị Phi Điền

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại – dịch vụ thuộc huyện Lục Ngạn.

Đô thị Phi Điền là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Phi Điền hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Củng cố các tiêu chí của xã Phì Điền để trở thành xã nông thôn mới.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

c) Đô thị Biển Động

Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại – dịch vụ thuộc huyện Lục Ngạn.

Đô thị Biển Động là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Biển Động hiện nay.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Củng cố các tiêu chí của xã Biển Động trở thành xã nông thôn mới của huyện Lục Ngạn.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

(10) Huyện Sơn Động

- Giai đoạn 2020-2025: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị; Tập trung các nguồn lực phát triển hạ tầng, thu hút đầu tư, lao động vào xã Long Sơn;

- Giai đoạn 2025-2030: Thành lập đô thị mới Long Sơn và đề án công nhận ĐT Long Sơn là đô thị loại V; đồng thời tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị;

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng các đô thị trên địa bàn Huyện Sơn Động.

a) Đô thị An Châu

Tính chất:

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế-văn hóa, dịch vụ, thương mại và giáo dục của huyện Sơn Động.

Là đô thị thương mại-dịch vụ văn minh, năng động có vai trò là trung tâm kinh tế của tiểu vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang và khu vực phụ cận.

Thị trấn An Châu hiện hữu là đô thị loại V.

Tổ chức không gian phát triển đô thị:

- Nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, với tiêu chí của đô thị loại V.

- Giữ nguyên vị trí khu trung tâm đô thị hiện hữu bao gồm trung tâm hành chính-chính trị cấp huyện, các khu hỗn hợp, thương mại dịch vụ, văn phòng, giáo dục, y tế, văn hóa TDTT, công viên cây xanh;

- Phát triển dân cư mới về phía Bắc thị trấn kết hợp khu liên cơ quan và khu trung tâm thể dục thể thao mới của thị trấn; phát triển khu dân cư phía Đông thị trấn kết hợp với công viên cây xanh và hồ điều hòa;

- Phía Nam thị trấn phát triển các trung tâm công cộng kết hợp với khu ở mới; Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, dân cư phát triển mới phía Bắc và phía Nam thị trấn gắn với khu sinh thái nông nghiệp và hoạt động sản xuất nông-lâm nghiệp; Xây dựng khu du lịch sinh thái thôn Mỏ.

b) Đô thị Tây Yên Tử

Tính chất:

Là đô thị du lịch dịch vụ - thương mại của huyện Sơn Động gắn với khu di tích và danh thắng Tây Yên Tử.

Thị trấn Tây Yên Tử hiện hữu là đô thị loại V.

Tổ chức không gian phát triển đô thị: Nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, với tiêu chí của đô thị loại V.

2. Phương án quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn

2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng nông thôn mới, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh - sạch - đẹp, quan hệ cộng đồng phát triển; tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh - xã hội và chính trị của Tỉnh.

2.3. Định hướng phát triển

2.3.1. Định hướng chung

Chuyên hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp công nghệ cao, năng suất cao để phục vụ nhu cầu tại đô thị trung tâm.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong vùng nông thôn.

Phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và khắc phục các vấn đề về môi trường.

2.3.2. Định hướng cụ thể phát triển khu vực nông thôn

- Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Bắc Giang.

- Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

- Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của Tỉnh.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, công tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

- Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư đồng bộ các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, bệnh viện đa khoa, trường dạy nghề, trung tâm thương mại, trung tâm về thông tin, tài chính . . . tại các thị trấn huyện lỵ, đặc biệt là vùng miền núi như Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế.

- Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh.

- Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

- Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng.

- Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống. . .

- Phát triển các mô hình nông thôn tự xử lý được các vấn đề môi trường, sử dụng các nguồn năng lượng sạch.

- Phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề mới nhưng phải đảm bảo về môi trường và không ảnh hưởng tới cảnh quan trong khu vực nông thôn.

- Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô.

- Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có.

- Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp

- Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...

- CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh.

Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung.

- Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể.

- Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực.

- Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

2.3.3. Định hướng phát triển các mô hình nông thôn mới

2.3.3.1. Mô hình cụm đổi mới

- Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 – 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gắn với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

2.3.3.2. Mô hình làng nghề truyền thống

- Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung

- Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái

- Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m²/hộ

2.3.3.3. Mô hình làng chăn nuôi

- Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình

- Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm

2.3.3.4. Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m²/hộ.

3. Nhu cầu sử dụng đất

Nhu cầu đất ở tăng thêm được tính toán trên cơ sở dân số tăng thêm, số hộ gia đình có nhu cầu tách hộ trong giai đoạn 2021-2030 nhân với định mức theo quy chuẩn hiện hành, một phần đất ở đô thị phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, du lịch – dịch vụ của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Tổng nhu cầu đất ở tăng thêm của tỉnh khoảng 3.119ha, cụ thể như sau:

Theo dự báo dân số đến năm 2030, dân số của tỉnh Bắc Giang 2.333 nghìn người tăng khoảng 485 nghìn người so với năm 2020, trong đó dân số thành thị tăng thực tế khoảng 273 nghìn người, dân số nông thôn tăng thực tế khoảng 219 nghìn người. Dự báo đến năm 2030 sẽ có khoảng 10% hộ gia đình trong tỉnh có nhu cầu tách hộ tương đương với khoảng 233 nghìn người có nhu cầu đất ở mới. Căn cứ Quy chuẩn QCVN 01:2019/BXD quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng định mức áp dụng đất đơn vị ở đối với khu vực đô thị như sau: Đối với các phường thuộc thành phố Bắc Giang là 28m²/người; các phường dự kiến thuộc 2 huyện lên thị xã là Việt Yên, Hiệp Hòa, thị trấn đạt đô thị loại IV là 45 m²/người, các thị trấn còn lại là 55 m²/người. Căn cứ các quy hoạch chi tiết được duyệt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ đất ở tại các khu đô thị chiếm khoảng 40% tổng diện tích đất khu đô thị. Do đó định mức tính toán đất ở đô thị trong giai đoạn tới cũng áp dụng mức 40% đất đơn vị ở theo quy chuẩn của bộ xây dựng. Đối với khu vực nông thôn áp dụng định mức đất ở là 50 m²/người

theo Tiêu chuẩn TCVN4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế. Trên cơ sở dự báo dân số và định mức đất đơn vị ở tại các khu vực đô thị và nông thôn, đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại đô thị khoảng 1352ha, đất ở nông thôn khoảng 1.767ha.

Để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư của tỉnh trong giai đoạn tới, dự kiến đến năm 2030 quy hoạch 9 khu đô thị gắn với khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thể thao, trong đó diện tích đất ở tại các khu đó khoảng 672ha.

Bảng 78: Nhu cầu đất ở tăng thêm đến năm 2030 tỉnh Bắc Giang

TT	Tên đơn vị	Dân số hiện trạng năm 2020 (người)	Dân số năm 2030 (người)	Nhu cầu đất ở đến năm 2030 (ha)		
				Tổng cộng	Đất ở đô thị	Đất ở nông thôn
	Tổng	1.841.427	2.111.928	3.119	1.352	1.767
1	TP Bắc Giang	179.568	253.456	330	252	78
2	Thị xã Việt Yên	210.407	308.238	449	109	349
3	Thị xã Hiệp Hòa	252.122	322.370	284	128	156
4	Huyện Yên Dũng	155.943	218.314	458	299	159
5	Huyện Tân Yên	180.483	221.575	266	68	198
6	Huyện Yên Thế	102.942	110.396	84	28	56
7	Huyện Lạng Giang	221.309	278.613	429	164	265
8	Huyện Lục Nam	228.986	279.177	413	127	286
9	Huyện Lục Ngạn	232.379	254.918	290	162	163
10	Huyện Sơn Động	77.288	86.382	71	14	58

4. Quy hoạch phát triển một số các khu đô thị trọng điểm trên địa bàn tỉnh

4.1. Khu đô thị tập trung

4.1.1. Khu đô thị mới tại TP Bắc Giang và các huyện:

(1) Tại TP Bắc Giang: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu đô thị phía Tây thành phố Bắc Giang tại các phường Mỹ Độ, xã Tân Mỹ; là khu đô thị tổng hợp, dịch vụ y tế, văn hóa gắn với công nghiệp chất lượng cao.

- Tập trung phát triển khu đô thị phía Nam thành phố, là khu đô thị mới với các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại hướng tới tiêu chí là đô thị xanh, đô thị thông minh của tỉnh.

(2) Tại huyện Việt Yên: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực phía Tây Nam thị trấn Bích Động với quy mô khoảng 8,1 ha;

- Khu vực dọc cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, thuộc địa bàn thị trấn Nénh, xã Hồng Thái, Ninh Sơn, Quảng Minh và Quang Châu, Vân Trung và Tăng Tiến với quy mô khoảng 80 ha

- Khu vực dọc vành đai 4, tập trung phát triển đô thị tại khu vực Ninh Sơn, Quảng Minh, quy mô khoảng 26,7 ha;

- Khu vực Tụ Lạn quy mô khoảng 5,3 ha;

(3) Tại huyện Hiệp Hòa: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực thị trấn Thắng, quy mô khoảng 9,7 ha;

- Khu vực Thị trấn Phố Hoa, quy mô khoảng 31,6 ha;

- Khu vực thị trấn Bách Nhân, quy mô khoảng 6,4 ha;

- Khu vực dọc vành đai 4, tập trung chủ yếu tại khu vực Châu Minh, Mai Đình, Hương Lâm với quy mô khoảng 57 ha;

- Khu vực phía Đông, tập trung phát triển tại các phường Danh Thắng, Lương Phong, Đoàn Bai với quy mô khoảng 41,7 ha;

(4) Tại huyện Yên Dũng: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực Thị trấn Nham Biền, tập trung phát triển dân cư mới tại khu vực phía Bắc và phía Tây, với quy mô khoảng 91,1 ha;

- Khu vực Thị trấn Tân Dân, quy mô khoảng 6,6 ha;

- Thị trấn Đức Giang, quy mô khoảng 37,3 ha;

- Thị trấn Tiên Phong, quy mô khoảng 8,8 ha;

- Thị trấn Nội Hoàng, quy mô khoảng 14,8 ha;

(5) Tại huyện Lạng Giang: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực thị trấn Vôi, quy mô khoảng 11,8 ha;

- Khu vực thị trấn Kép, quy mô khoảng 101,5 ha;

- Khu vực Thái Đào, quy mô khoảng 15,9 ha;

- Khu vực Tân Hưng, quy mô khoảng 15,1 ha;

(6) Tại huyện Yên Thế: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực thị trấn Phồn Xương, quy mô khoảng 5,9 ha;
- Khu vực thị trấn Bó Hạ, quy mô khoảng 8,2 ha;
- Khu vực TT mới Xuân Lương, quy mô khoảng 2,2 ha;
- Khu vực TT mới Mỏ Trạng, quy mô khoảng 1,8 ha;

(7) Tại huyện Tân Yên: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực thị trấn Cao Thượng, quy mô khoảng 12,2 ha;
- Khu vực thị trấn Nhã Nam, quy mô khoảng 1,7 ha;
- Khu vực thị trấn Bì, quy mô khoảng 0,2 ha;
- Khu vực thị trấn Việt Lập, quy mô khoảng 12 ha;

(8) Tại huyện Lục Nam: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồi Ngô, Quy mô khoảng 5,8 ha
- Khu vực TT Phương Sơn, quy mô khoảng 5,4 ha;
- Khu vực TT Cẩm Lý, quy mô khoảng 6,7 ha;
- Khu vực TT Lan Mẫu, quy mô khoảng 6,2 ha;

(9) Tại huyện Lục Ngạn: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực thị trấn Chũ, quy mô khoảng 39,5 ha;
- Khu vực thị trấn Biền Động, quy mô khoảng 4,5 ha;
- Khu vực TT Phi Điền, quy mô khoảng 2,8 ha;

(10) Tại huyện Sơn Động: Phát triển đất đơn vị ở mới tại khu vực sau:

- Khu vực Thị Trấn An Châu, quy mô khoảng 8,8 ha;
- Khu vực Thị trấn Tây Yên Tử, quy mô khoảng 8,3 ha;
- Khu vực đô thị Long Sơn, quy mô khoảng 3,2 ha;

4.1.2. Các Khu đô thị, dịch vụ tại các Khu công nghiệp

Quy hoạch 10 khu đô thị, dịch vụ tại các KCN với tổng diện tích 712ha đất đô thị dịch vụ, cụ thể:

(1) Khu đô thị, dịch vụ Tiên Sơn – Ninh Sơn (phục vụ phát triển KCN Tiên Sơn – Ninh Sơn), thuộc xã Tiên Sơn, Ninh Sơn, huyện Việt Yên; quy mô khu đô thị 80ha, trong đó đất ở khoảng 32ha đất ở của xã Ninh Sơn.

(2) Khu đô thị dịch vụ Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện (phục vụ phát triển KCN Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện) thuộc xã Minh Đức huyện Việt Yên, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên; quy mô khu đô thị 50ha, trong đó đất ở khoảng 20ha đất ở của xã Minh Đức.

(3) KCN- Đô thị - Dịch vụ Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn (phục vụ phát triển KCN Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn) thuộc xã Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn huyện Việt Yên; quy mô khu đô thị 22ha, trong đó đất ở khoảng 8,8ha đất ở.

(4) Khu đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm – Hương Lâm (phục vụ phát triển KCN Xuân Cẩm – Hương Lâm), thuộc xã Xuân Cẩm, Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa; quy mô khu đô thị 45ha, trong đó đất ở khoảng 25ha đất ở của xã Hương Lâm.

(5) Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh – Bắc Lý – Hương Lâm (phục vụ phát triển KCN Châu Minh – Bắc Lý – Hương Lâm), thuộc xã Châu Minh, Bắc Lý, Hương Lâm huyện Hiệp Hòa; quy mô khu đô thị 51ha, trong đó đất ở khoảng 25ha đất ở của xã Châu Minh.

(6) Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh - Mai Đình (phục vụ phát triển KCN-Đô thị- Dịch vụ Châu Minh - Mai Đình), thuộc xã Châu Minh - Mai Đình; quy mô khu đô thị 53ha, trong đó đất ở khoảng 21,2ha đất ở.

(7) KCN Thanh Vân-Hoàng An (đã TL CCN, MR thành KCN) (phục vụ phát triển KCN Thanh Vân-Hoàng An), thuộc xã Thanh Vân-Hoàng An; quy mô khu đô thị 50ha, trong đó đất ở khoảng 20ha đất ở.

(8) Khu đô thị, dịch vụ Yên Lư (phục vụ phát triển KCN Yên Lư), thuộc thị trấn Nham Biền và xã Yên Lư, huyện Yên Dũng; quy mô khu đô thị 60ha, trong đó đất ở khoảng 24,43ha đất ở của thị trấn Nham Biền.

(9) Khu đô thị, dịch vụ Bắc Lũng (phục vụ phát triển KCN Yên Sơn – Bắc Lũng), thuộc xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam; quy mô khu đô thị 172ha, trong đó đất ở khoảng 55,7ha đất ở của xã Bắc Lũng.

(10) Khu đô thị, dịch vụ Nghĩa Hưng (phục vụ phát triển KCN Nghĩa Hưng), thuộc xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang; quy mô khu đô thị 39ha, trong đó đất ở khoảng 16ha đất ở của xã Nghĩa Hưng.

4.1.3. Các khu đô thị dịch vụ gắn liền với các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, sân golf

Quy hoạch 9 khu đô thị gắn với khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thể thao với tổng diện tích đất ở khoảng 672ha, cụ thể:

(1) Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền, tại các xã Tân Liễu, Tiên Phong, huyện Yên Dũng; xã Tân Tiến, Đông Sơn, thành phố Bắc Giang. Quy mô khu đô thị khoảng 1.060 ha (TP Bắc Giang khoảng 790 ha, huyện Yên Dũng 270ha – đất ở khoảng 320ha).

(2) Khu đô thị dịch vụ của sân golf tại các xã Chu Điện, Khám Lạng và Yên Sơn, huyện Lục Nam với diện tích đất ở khoảng 36,78 ha.

(3) Khu đô thị dịch vụ của sân golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Khuôn Thần tại xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn với quy mô khoảng 791,5ha (đất ở 120 ha).

(4) Khu đô thị dịch vụ của sân golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Cao tại xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang với quy mô khoảng 344,6ha (đất ở 95ha).

(5) Khu đô thị dịch vụ của sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Đông Hưng, huyện Lục Nam với quy mô khoảng 534ha (đất ở giai đoạn đến 2030 khoảng 34ha).

(6) Khu đô thị dịch vụ của sân golf Yên Thế tại hồ Cầu Rễ, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế với quy mô khoảng 210ha (đất ở đô thị khoảng 12ha).

(7) Khu đô thị dịch vụ của sân golf Tân Yên tại Núi Dành, xã Liên Chung, huyện Tân Yên với quy mô khoảng 200ha (đất ở đô thị khoảng 16ha).

(8) Sân golf Yên Hà tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng và xã Vân Trung, huyện Việt Yên: Diện tích 200 ha, trong đó đất sân golf là 145ha, đất ở dịch vụ đô thị 22ha.

(9) Khu sân golf và nghỉ dưỡng tại xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam: Diện tích 200 ha, trong đó sân golf là 160ha, đất ở khu đô thị dịch vụ khoảng 16ha.

4.2. Khu dân cư nông thôn

Các xã tiếp tục đầu tư khu trung tâm xã với các hạ tầng đồng bộ, gắn với các khu dân cư tập trung. Tiếp tục sắp xếp dân cư các thôn, bản; tái định cư các cụm dân cư nhỏ, lẻ, xa trung tâm, thiếu hạ tầng thiết yếu về các khu vực trung tâm, khu vực thuận lợi, tập trung của các thôn, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về hạ tầng kinh tế - xã hội của người dân.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 70-75%, trong đó có 2 thành phố trực thuộc tỉnh, 2 thị xã và 19 thị trấn, cụ thể như sau:

- 01 đô thị loại I: TP. Bắc Giang (sáp nhập thị xã Việt Yên và thị xã Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang).

- 01 đô thị loại III: thành phố Hiệp Hòa.

- 04 đô thị loại IV: thị xã Vôi, Thị xã Chũ, thị trấn Đồi Ngô, thị trấn Cao Thượng.

- 17 thị trấn là đô thị loại V:

+ 13 đô thị đã có từ năm 2030: An Châu, Tây Yên Tử, Phồn Xương, Bó Hạ, Mỏ Trạng, Xuân Lương, Nhã Nam, Bì, Việt Lập, Phương Sơn, Lan Mẫu, Cẩm Lý, Long Sơn (Giảm thị trấn Biên Động, Tân Sơn do thành lập thị xã Chũ; giảm thị trấn Vôi, Kép, Tân Hưng, Thái Đào do nhập vào thị xã Vôi; giảm Nham Biên, Tân An, Nội Hoàng, Tiền Phong, Đức Giang do nhập về TP Bắc Giang).

+ 04 đô thị thành lập mới gồm: Nghĩa Phương, Đồng Đình, Phúc Sơn, Ngọc Vân.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí và nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển đô thị theo hướng hiện đại và bền vững, bảo vệ, cải thiện và sử dụng tiết kiệm tài nguyên và phát huy các điều kiện về môi trường. Thành lập các đề án công nhận, nâng hạng cho các đô thị.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1. Về phát triển kết cấu hạ tầng

1.1.1.1. Đường bộ

Đến năm 2030, tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ và đường vành đai trên địa bàn tỉnh đạt 440,1km, mật độ giao thông đạt 11,29km/100km². Số km được nâng cấp từ cấp IV, cấp V lên cấp III và cấp II khoảng 352km. Số km được mở mới cao tốc và đường vành đai cấp II khoảng 58km.

Tổng chiều dài đường tỉnh theo quy hoạch khoảng 1.056km, mật độ đường tỉnh đạt 26,60km/100km² (cao hơn so với cả nước là 7,23km/100km²; các tỉnh miền núi phía Bắc là 7,16km/100km²). Số km được nâng cấp, mở mới lên cấp II khoảng 221km; số km được nâng cấp, mở mới từ cấp IV, cấp V lên cấp III khoảng 835 km

+ Đường cao tốc: Tiếp tục đầu tư (mở rộng thêm làn) đường cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn, đoạn qua Bắc Giang quy mô 4- 6 làn xe, đường gom tối thiểu cấp III. Xây dựng mới, mở rộng cầu Xương Giang và cầu Như Nguyệt; xây dựng, tổ chức các nút giao hợp lý kết nối giao thông trên địa bàn.

+ Quốc lộ và đường vành đai: Tiếp tục đầu tư nâng cấp những tuyến, đoạn tuyến quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III (QL31, QL37, QL17); các đoạn qua đô thị mở rộng 04 làn xe; xây mới thay thế các cầu yếu trên quốc lộ đạt tải trọng HL93; hoàn thành đường 398 (vành đai IV) quy mô 04 làn xe có chức năng vành đai Bắc sông Cầu; triển khai các thủ tục và thực hiện đầu tư xây dựng đường vành đai V có định hướng tiêu chuẩn cao tốc, tổ chức các nút giao hợp lý kết nối giao thông trên địa bàn).

+ Đường tỉnh: Cải tạo, nâng cấp, đưa vào cấp đường tỉnh với mục tiêu ở vùng đồng bằng đạt tiêu chuẩn đường cấp III trở lên; đoạn qua các thị trấn, thành phố đạt tiêu chuẩn đường đô thị với tối thiểu 04 làn xe. Xây dựng mới một số cầu kết nối giữa các huyện qua sông Thương, sông Lục Nam, kết nối với các tỉnh: Thái Nguyên, Hải Dương và Bắc Ninh; chuyển một số đường huyện quan trọng lên thành đường tỉnh; mở một số tuyến, đoạn tuyến mới ở những khu vực cần thiết phục vụ phát triển

kinh tế xã hội, kết nối với các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương và Quảng Ninh (kết nối với Hạ Long và Vân Đồn).

+ Giao thông đô thị: Xây dựng hệ thống giao thông đô thị TP Bắc Giang theo hướng đồng bộ, hiện đại củng cố vững chắc đô thị loại II, một số tiêu chí đạt tiêu chí đô thị loại I. Đầu tư phát triển hệ thống giao thông các đô thị thị phát triển trong tương lai gồm thị xã Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng; các thị trấn là trung tâm điều phối phát triển các vùng gồm Chũ, Đồi Ngô, Vôi, Cao Thượng, An Châu, Phồn Xương. Phát triển đồng bộ hệ thống các bến xe, bãi đỗ xe,...

+ Giao thông nông thôn: Đối với đường huyện: 100% đường huyện, tối thiểu 85-100% đường xã và 80-95% đường thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện, đường xã đạt được đưa vào cấp theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

Bảng 79: Mật độ đường bộ tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

TT	Tên tỉnh	Diện tích, dân số		Quốc lộ, cao tốc		Đường tỉnh	
		Dân số (1000 người)	Diện tích (100 km ²)	Mật độ km/100 km ²	Mật độ km/1000 người	Mật độ km/100 km ²	Mật độ km/1000 người
	Cả tỉnh	2330	38,95	11,29	0,19	26.60	0.40
1	TP Bắc Giang	254	0,66	49,10	0.13	55.60	0.10
2	Yên Dũng	216	1,85	10,95	0.10	37.30	0.30
3	Việt Yên	293	1,71	12,75	0.07	52.50	0.30
4	Tân Yên	223	2,03	19,73	0.18	53.30	0.50
5	Lục Nam	279	5,97	9,20	0.20	21.90	0.50
6	Yên Thế	110	3,01	6,46	0.18	33.10	0.90
7	Lạng Giang	278	2,39	20,65	0.18	57.80	0.50
8	Lục Ngạn	255	10,12	6,39	0.26	17.10	0.70
9	Sơn Động	86	8,45	13,60	0.36	7.80	0.80
10	Hiệp Hòa	336	2,01	6,80	0.04	50.90	0.30

1.1.1.2. Về đường thủy nội địa

Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa góp phần thúc đẩy phát triển vận tải đường thủy nội địa; nâng cao năng lực, chia sẻ thị phần vận tải và giảm tải cho vận tải đường bộ, giảm chi phí vận tải, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của

tỉnh. Xây dựng một số cảng, bến thủy nội địa quan trọng, trong đó ưu tiên cho các cảng công-ten-nơ và hạ tầng kết nối giao thông với giao thông đường bộ, đường sắt.

1.1.1.3. Về đường sắt

Cải tạo, nâng cấp, từng bước đưa các tuyến vào cấp kỹ thuật đường sắt quốc gia; nghiên cứu, xây dựng đường sắt khổ 1,435 m, điện khí hóa tuyến: Hà Nội (Yên Viên)- Lạng Sơn (Đông Đăng). Nghiên cứu khôi phục lại hoạt động tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá hoặc dỡ bỏ, chuyển đổi hạ tầng cho đường bộ. Đầu tư nâng cấp hệ thống đường, nhà ga, bến bãi, nâng tốc độ và đảm bảo an toàn chạy tàu.

1.1.2. Về phát triển cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe, đăng kiểm xe cơ giới

Giai đoạn đến năm 2030: nâng năng lực đào tạo của các cơ sở đạt lưu lượng 7.500 học viên. Lưu lượng đào tạo bình quân của mỗi đơn vị đạt 1.250 học viên. Tổng số đào tạo và sát hạch đạt từ 20.000 - 26.000 học viên/năm.

Đầu tư nâng cấp Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hiện có, phát triển thêm 03 trung tâm đăng kiểm trên địa bàn các huyện: Lạng Giang, Lục Ngạn (hoặc Lục Nam) và Việt Yên.

1.2. Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030

1.2.1. Phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia trên địa bàn

1.2.1.1. Đường cao tốc, quốc lộ, đường vành đai

Duy trì khai thác tuyến toàn tuyến Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang - Lạng Sơn với quy mô đường cao tốc từ 4 - 6 làn xe trên từng đoạn, thực hiện đầu tư mở rộng cầu Xương Giang, Như Nguyệt, xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống đường gom đạt cấp III, bố trí các nút giao phù hợp. Phối hợp đầu tư tuyến Cao tốc Nội Bài (Hà Nội) – Bắc Ninh - Hạ Long qua địa phận tỉnh Bắc Giang theo quy hoạch cao tốc 06 làn xe. Triển khai đầu tư xây dựng tuyến Đường vành đai V – Vùng thủ đô với quy mô quy hoạch trên từng đoạn đạt cấp II, 04 làn xe và cao tốc, 6 làn xe. Tập trung đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ quan trọng trên địa bàn tỉnh gồm: QL31, QL37, QL17, QL279 đạt tối thiểu cấp IV (với địa hình miền núi) và tối thiểu cấp III (với địa hình đồng bằng); tổng chiều dài 440,1 km, cụ thể:

(i) Cao tốc, đường vành đai: Gồm 3 tuyến, tổng chiều dài 97,5 km, cụ thể:

(1) Cao tốc Hà Nội- Bắc Giang -Lạng Sơn: Quy mô từ 4- 6 làn xe trên từng đoạn (thời kỳ quy hoạch tiếp tục đầu tư đơn nguyên 2 cầu Xương Giang và cầu Như Nguyệt). Quy hoạch các nút giao liên thông tại các nút giao với đường vành đai V, QL31, QL17, QL37, đường Hùng Vương-ĐT 293, đường vành đai IV và nút giao với đường trục thị trấn Vôi - Xương Lâm; các nút giao khác là các nút giao trực thông (xây dựng nút giao liên thông khi đảm bảo về mặt bằng và nguồn kinh phí thực hiện).

(2) Cao tốc Nội Bài (Hà Nội) - Bắc Ninh - Hạ Long: Chạy qua địa phận tỉnh Bắc Giang (xã Đồng Phúc, Đồng Việt, huyện Yên Dũng) quy mô 6 làn xe. Quy hoạch 1 nút giao liên thông tại địa bàn xã Đồng Việt.

(3) Đường vành V vùng Thủ đô: Giai đoạn đến 2021-2030, đoạn từ cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn đến ĐT294, dài 29,7 km đạt cấp II, 04 làn xe. Đoạn từ Cẩm Lý (nút giao QL37) đến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, dài 21,6 km đạt tiêu chuẩn đường cao tốc, 04 làn xe. Nút giao liên thông với cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn và nút giao với ĐT295 và các tuyến đường tỉnh trong quy hoạch (khi đảm bảo về mặt bằng và nguồn kinh phí thực hiện, các nút giao còn lại là nút giao trực thông).

(ii) Quốc lộ: Gồm 6 tuyến, tổng chiều dài 342,6 km, quy mô cấp III, II, trong đó:

(1) Nâng cấp, mở rộng 5 tuyến quốc lộ quan trọng hiện nay gồm: QL1, QL31, QL37 (bao gồm cả tách riêng cầu đi chung đường sắt), QL17, QL279 đạt tối thiểu cấp III (đối với địa hình đồng bằng), đạt tối thiểu cấp IV (với địa hình miền núi).

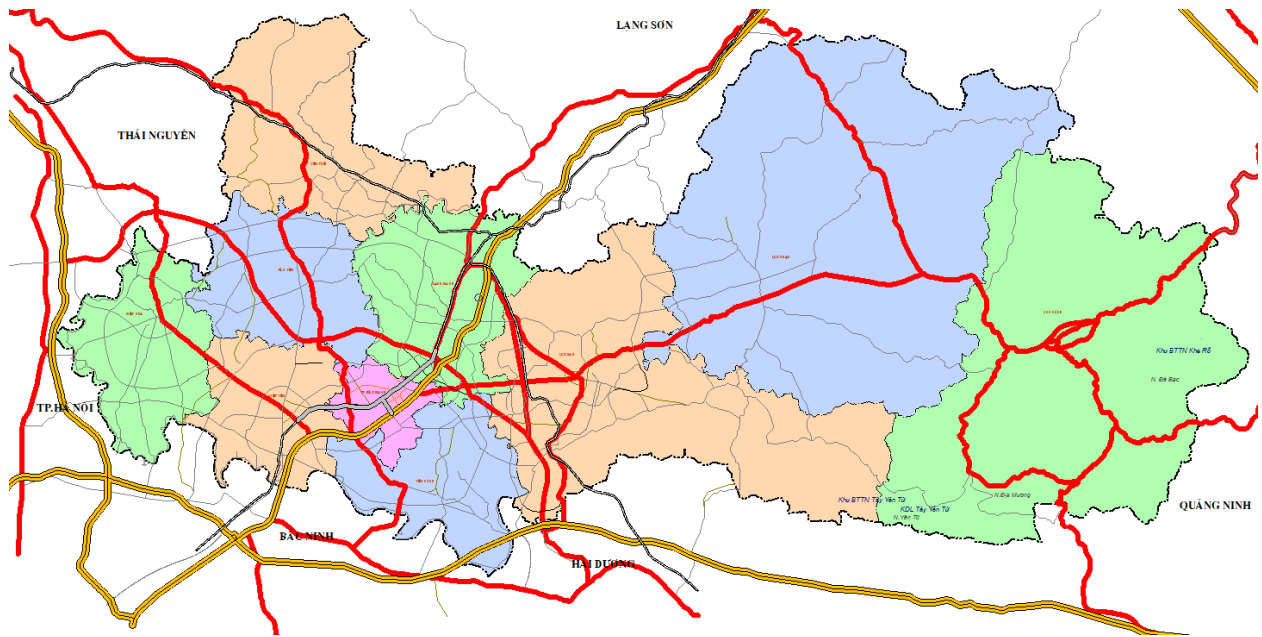
(2) Đề xuất bổ sung Quốc lộ tuyến kết nối QL31 – QL18: Quốc lộ mới bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có điểm đầu QL31 (Km 70+300), điểm cuối tại Đèo Kiếm giáp tỉnh Quảng Ninh, dài 52 km. Hướng tuyến từ giao QL31 đi trùng ĐT291 đến ĐT293 tại thị trấn Tây Yên Tử, đi tiếp theo ĐT293, trùng QL279 và tuyến tuyến Mục – Đèo Kiếm kết nối ĐT330 và QL18 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Tổng chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 52km (địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 68km), quy mô cấp III. Đây là tuyến đường đối ngoại quan trọng, giúp mở thông kết nối khu vực phía Đông của tỉnh với Quảng Ninh, tạo điều kiện phát triển kinh tế, du lịch của vùng.

Bảng 80: Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài quy hoạch (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch 2021-2030	Định hướng đến 2050
	TỔNG SỐ			330,3		440,1	109,8		
A	CAO TỐC			39,7		97,5	57,8		
1	Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	cầu Như Nguyệt	QL31	18,3	CT(6làn xe)	18,3		6 làn xe	6 làn xe
2	Cao tốc Bắc Giang- Lạng Sơn	QL31	Cầu sông Thương 2 - Đồng Ú	21,44	CT (4 - 6 làn xe)	21,4		4 - 6 làn xe	4 - 6 làn xe
3	Cao tốc Nội Bài - Hạ Long (đoạn qua Bắc Giang)	Đồng Phúc - Đồng Việt				6,5	6,5	6 làn xe	6 làn xe
4	Vành đai V (TP Hà Nội)	Đan Hội	Đồng Tân			51,3	51,3	Cấp II, Cao tốc 4 - 6 làn xe	Cấp II, Cao tốc 4 - 6 làn xe
B	QUỐC LỘ			290,6		342,6	52,0		
1	Quốc lộ 1	Cầu Lường	Tân Dĩnh	19,4	Cấp III	19,4		Cấp III và đô thị	Cấp III và đô thị

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài quy hoạch (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch 2021-2030	Định hướng đến 2050
2	Quốc lộ 17	Yên Dũng	Tam Kha	57,1	Cấp IV, III	57,1		Tối thiểu cấp III và cấp II	Cấp III, cấp II và đô thị
3	Quốc lộ 31	Dĩnh Trì	Hữu Sản	96,7	Cấp IV	96,7		Cấp III	Cấp III
4	Quốc lộ 37	Hòn Suy	Cầu ca	60,4	Cấp V, IV, III	60,4		Cấp III	Cấp III
5	Quốc lộ 279	Hạ My	Bờ Ải	57	Cấp V, IV	57		Cấp III	Cấp III
6	QL quy hoạch mới gồm các đoạn ĐT 291-ĐT 293 - QL279 - tuyến Mục - Đèo Kiếm kết nối ĐT 330 và QL18 tỉnh Quảng Ninh	Yên Định	Đèo Kiếm		Cấp V,IV, III	52	52	Cấp III	Cấp III

Hình 21: Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang



1.2.1.2. Đường sắt quốc gia

-Tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng vận tải và cải tạo nâng cấp tuyến Hà Nội – Lạng Sơn, Kép – Chí Linh.

- Nghiên cứu phương án xây dựng mới tuyến Hà Nội – Đồng Đăng.

- Đường sắt chuyên dùng: Duy trì, nâng cấp đoạn tuyến đường sắt nối đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn với nhà máy đạm và hoá chất Hà Bắc, nâng cấp các ga và bãi bốc xếp hàng hoá đáp ứng nhu cầu.

- Nâng cấp các ga, đặc biệt là các ga trên tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng gồm: ga Bắc Giang, Kép, Sen Hồ và Phố Tráng.

- Nghiên cứu phương án khôi phục tuyến Kép – Lưu Xá để kéo dài tới Tuyên Quang- Yên Bái hoặc dỡ bỏ để chuyển đổi hạ tầng sử dụng cho đường bộ.

- Nghiên cứu, xây dựng 1 ga đường sắt mới thay thế ga Bắc Giang, quy mô 20 ha nằm khu vực giao giữa đường vành đai V và đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn. Ga Bắc Giang chuyển đổi chức năng chủ yếu phục vụ hành khách.

- Mở rộng ga Sen Hồ vừa phục vụ hàng hóa, hành khách (đặc biệt vai trò ga đầu mối của các khu công nghiệp), quy mô khoảng 20ha, tại khu vực xã Hoàng Ninh, Hồng Thái huyện Việt Yên.

- Mở rộng ga Cẩm Lý phục vụ hàng hóa, hành khách, quy mô khoảng 15ha, tại khu vực xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam.

- Nghiên cứu phương án xây dựng mới tuyến Hà Nội - Lạng Sơn khổ 1.435

mm, điện khí hóa.

1.2.1.3. Đường thủy nội địa quốc gia

Duy trì 03 tuyến trên địa bàn tỉnh, tổng chiều dài 222 km, gồm tuyến sông Cầu (Phả Lại - Đa Phúc) 104 km cấp III; tuyến sông Thương (Phả Lại - Á Lữ) 62 km cấp III; tuyến sông Lục Nam (ngã 3 Nhãn - Chũ) 56 km cấp III.

Bảng 81: Quy hoạch đường thủy nội địa

Tên sông	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
			Quy hoạch đến 2030	Quy hoạch đến 2050
Sông Cầu	Từ ngã ba Lác đến Hà Châu	104,0		
	- Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu-Công	83,0	III	III
	- Từ ngã ba sông Cầu-Công đến Hà Châu	21,0	IV	III
Sông Lục Nam	Từ ngã ba Nhãn đến Chũ	56,0	III	III
Sông Thương	Từ ngã ba Lác đến Bồ Hạ	62,0	III	III

1.2.1.4. Cảng

+ Quy hoạch cảng thủy nội địa Đồng Sơn (tại km 29+375 đến km 29+655 bờ phải sông Thương), xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang với quy mô cảng cấp III; diện tích đất 35,7ha;

+ Cảng thủy nội địa Yên Sơn (bên phải đường Vành đai V, hướng Bắc Giang-Hải Dương, trên sông Lục Nam), quy mô 60 ha.

+ Cảng cạn tại xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, quy mô 20 ha.

+ Cảng cạn tại xã An Lập, huyện Sơn Động, quy mô 30ha.

1.2.1.5. Đường không

Đề nghị Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan chấp thuận và đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển sân bay Kép là sân bay quân sự trở thành sân bay lưỡng dụng, sử dụng cho cả mục đích dân sự. Dự báo thời gian tới, nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa sẽ tăng nhanh; hiện nay, tỉnh Bắc Giang, Lạng Sơn và vùng lân cận chủ yếu sử dụng sân bay Nội Bài, song đây là sân bay đã có hiện tượng quá tải; đồng thời khoảng cách từ khu vực đi chuyển đến sân bay khá xa (Lạng Sơn trên 150km, một số vùng xa của Bắc Giang khoảng 150km). Trong điều kiện thu hút đầu tư, đặc biệt là FDI phát triển công nghiệp, dịch vụ bùng nổ như hiện nay, nhu cầu đi lại giải quyết công việc, du lịch của hành khách

là rất lớn, nếu có sân bay Kép sẽ giải quyết được vấn đề tăng cường giao dịch thương mại, du lịch, thu hút đầu tư, tạo đột phá phát triển kinh tế của vùng nói chung.

1.2.2. Phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh

1.2.2.1. Đường tỉnh

Quy hoạch 37 tuyến đường tỉnh, với tổng chiều dài dài 1.056,1km, gồm:

(i) Đường tỉnh hiện tại giữ nguyên chiều dài (10 tuyến): Nâng cấp, mở rộng 10 tuyến đường tỉnh: ĐT295, ĐT295B, ĐT292, ĐT294, ĐT297, ĐT296, ĐT290, ĐT291, ĐT248, ĐT242 đạt tối thiểu cấp III, cấp II (đối với địa hình đồng bằng), đạt tối thiểu cấp III (với địa hình miền núi), chiều dài **217,5km**.

(ii) Đường tỉnh hiện tại kéo dài tuyến (5 tuyến) và cắt giảm chiều dài (01 tuyến) với tổng chiều dài 249,7 km, cụ thể:

(1) ĐT298 kéo dài đoạn Đình Nẻo – Liên Sơn – Trấn Sơn – Tân Trung – ĐT294 với chiều dài 8 km, quy hoạch toàn tuyến đạt quy mô cấp III, tuyến đường giúp kết nối các huyện, xã trong khu vực. Điểm đầu quy hoạch giao với ĐT 294; điểm cuối Phúc lâm.

(2) ĐT293, bổ sung tuyến nhánh 1 từ ĐT293 – chùa Vĩnh Nghiêm - đi Đan Hội – kết nối với tỉnh Hải Dương chiều dài 5km, bổ sung đoạn tuyến tránh thị trấn Lục Nam từ Khám Lạng đi Cương Sơn quy mô quy hoạch cấp II (cầu vượt Sông Lục Nam) dài 6Km; chuyển đoạn đường hiện trạng từ Ngã ba Chằm – Cương Sơn huyện Lục Nam về đường huyện Lục Nam, dài: 6 Km về đường huyện quản lý. Quy hoạch đoạn TP Bắc Giang – Khám Lạng – Cương Sơn- Đồng Đình quy mô cấp II dài khoảng 54 Km; Các đoạn còn lại quy mô cấp III tạo điều kiện kết nối đối ngoại với QL18, phát triển công nghiệp và du lịch;

(3) ĐT288 Đường tỉnh 288 hiện trạng có điểm đầu tại Bến Gầm, huyện Việt Yên, điểm cuối tại Xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa giao với QL37, toàn tuyến dài 19,5Km. ĐT 288 được quy hoạch điều chỉnh cắt giảm 1,5 km đầu tuyến (Đoạn bến Gầm) về đường huyện quản lý; Điểm đầu quy hoạch được điều chỉnh về vị trí nút giao giữa tuyến nhánh 3 - đường Vành đai IV với với tuyến chính đường Vành đai IV thuộc xã Đông Lỗ huyện Hiệp Hòa. Tổng chiều dài quy hoạch 18Km (cắt giảm 1,5 km đầu tuyến), quy hoạch toàn tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng;

(4) ĐT299, bổ sung đoạn từ thị trấn Nham Biền (thị trấn Neo cũ)- Đồng Việt (ĐT 398 cũ), dài 9,3km, quy hoạch cấp III đồng bằng;

(5) ĐT299B, bổ sung tuyến mở mới qua địa phận huyện Lạng Giang, điểm đầu tuyến kết nối với tỉnh Lạng Sơn tại địa bàn xã Quang Thịnh huyện Lạng Giang, tuyến giao cắt với QL1, cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn, QL37, ĐT 295, QL 31 và nhập với ĐT 299 hiện trạng tại xã Thái Đào, huyện Lạng Giang, tuyến tiếp tục đi chung với ĐT 299 về điểm đầu hiện trạng tại ngã tư giao với ĐT.293 và đi theo tuyến ĐT 299B hiện trạng

(đoạn tuyến mở mới đi qua địa bàn các xã Quang Thịnh, Hương Sơn, Tân Hưng, Xương Lâm và xã Thái Đào); Quy hoạch điều chỉnh điểm cuối từ nút giao tuyến nhánh 1-ĐT293 về công UBND xã Trí Yên. Tổng chiều dài mở mới 30Km, tổng chiều dài quy hoạch 36,7Km. Quy hoạch đạt quy mô cấp III đồng bằng;

(6) ĐT289, bổ sung đoạn kéo dài Chũ - Bình Sơn dài 16,76km và đoạn kéo dài sang Lạng Sơn dài 10km, tạo kết nối đối ngoại, phát triển kinh tế - xã hội, du lịch huyện Lục Ngạn và các địa phương trong vùng, quy hoạch đạt cấp III.

(iii) Quy hoạch các tuyến đường huyện hiện có lên đường tỉnh (09 tuyến): Giữ nguyên chiều dài 09 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 257,25km quy hoạch lên đường tỉnh, quy mô tối thiểu đạt cấp III, gồm:

(1) ĐT398 C (tên mới): Đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang (đi qua Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang và Lạng Giang) chiều dài 39km; quy hoạch cấp III;

(2) ĐT398 D (tên mới): Đường gom bên trái tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang (đi qua Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang và Lạng Giang) chiều dài 39Km; quy hoạch cấp III;

(3)ĐT297 B (tên mới): Tuyến Hương Mai – Song Vân – Phúc Sơn (ĐT 294), dài 16 Km. Điểm đầu: Hương Mai (Việt Yên); điểm cuối: giao ĐT 294 xã Phúc Sơn huyện Tân Yên; quy hoạch cấp III;

(4) ĐT294 C (tên mới): Tuyến Cao Thượng - Phúc Hòa huyện Tân Yên đi Tân Sỏi - Đồng Hưu huyện Yên Thế, dài 22 Km. Điểm đầu: QL17-Cao Thượng, Tân Yên; điểm cuối: xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế kết nối tỉnh Lạng Sơn; quy hoạch cấp III;

(5) ĐT292 D (tên mới):Tuyến Bến Lường - Bô Hạ - Mỏ Trạng - Thiện Kỳ, dài 36,5km. Điểm đầu: Bến Lường, huyện Lạng Giang, điểm cuối: Thiện Kỳ, kết nối tỉnh Lạng Sơn; quy hoạch cấp III;

(6) ĐT295 C (tên mới):Tuyến nối QL37 - ĐT295 - ĐT 296 (Tràng, Việt Yên – Phố Hoa – ĐT 295 - Bách Nhân, huyện Hiệp Hòa), dài 16,25 Km. Điểm đầu: QL37 - Tràng, Việt Yên; điểm cuối: ĐT 296 - Bách Nhân - Hiệp Hòa; quy hoạch cấp III;

(7) ĐT291 B (tên mới):Tuyến Nam Dương - Đèo Gia - Yên Định (Sơn Động), dài 30 Km. Điểm đầu: Nam Dương, Lục Ngạn; điểm cuối: Yên Định, Sơn Động giao với ĐT 291; quy hoạch cấp III;

(8) ĐT289 C (tên mới):Tuyến Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn (Lục Ngạn) - Hữu Kiên tỉnh Lạng Sơn, dài 47,5 Km. Điểm đầu: Kiên Thành, Lục Ngạn; điểm cuối: Xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn kết nối với xã Hữu Kiên, tỉnh Lạng Sơn; quy hoạch cấp III.

(9) ĐT293 D (tên mới): Tuyên Mục – Đèo Kiếm (Sơn Động). Kết nối với tỉnh Quảng Ninh đi Vân Đồn, dài 11 Km quy hoạch lên đường tỉnh quy hoạch cấp 3. Quy hoạch cấp III.

(iv) Quy hoạch mở mới 12 tuyến, với tổng chiều dài 335,1 km, cụ thể:

(1) ĐT298B (quy hoạch mới, tuyến cũ chuyển về đường huyện): Điểm đầu từ ĐT295B (xã Hồng Thái) - ĐT298 (Km14+200)- QL37 - đường quy hoạch - giao cắt đường vành đai IV- sông Cầu (cầu Hà Bắc 1) với chiều dài 17,5 km để tạo điều kiện kết nối đối ngoại với tỉnh Bắc Ninh, quy mô cấp II, III và đô thị;

(2) ĐT292 B (tên đặt mới): Tuyến đường vành đai V- Song Vân - An Dương – Phúc Hòa, Tân Yên - Đào Mỹ - Vôi-Lạng Giang dài 21,5 km, quy mô cấp III để kết nối, mở rộng không gian cho phát triển kinh tế-xã hội các xã trên địa bàn huyện Tân Yên, Lạng Giang và trong vùng. Điểm đầu giao với đường vành đai V, điểm cuối giao với đường gom cao tốc;

(3) ĐT294 B (tên mới): Tuyến kết nối QL37 (Việt Yên)- ĐT 294 (Tân Yên)- QL 17 (Yên Thế) - Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên (qua xã Việt Tiến, Thượng Lan huyện Việt Yên; Ngọc Vân, Song Vân, Đại Hóa, Lan Giới huyện Tân Yên; Tiến Thắng, Tam Tiến, Canh Nậu huyện Yên Thế; Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên), dài 45,5 km; đoạn QL37 (Việt Yên)- ĐT 294 (Tân Yên) dài khoảng 18Km quy mô cấp II, các đoạn còn lại quy mô cấp III để giúp mở thông kết nối khu vực phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang với Thái Nguyên, tạo điều kiện phát triển kinh tế của vùng;

(4) ĐT294 D (tên mới): Tuyến QL17 (thị trấn Phồn Xương) – Tiến Thắng – Phú Bình (Thái Nguyên) dài 11,5 km, quy mô đạt cấp III. Điểm đầu: QL17 xã Tam Tiến, huyện Yên Thế, điểm cuối: huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên; kết nối với tỉnh Thái Nguyên;

(5) ĐT293 B (tên mới): Tuyến ĐT293 – QL31- Vôi - Mỹ Hà –ĐT 295 - ĐT 292, Yên Thế (qua Lão Hộ, Yên Dũng, Đại Lâm – Xương Lâm, Vôi –Tân Thanh-Mỹ Hà, Lạng Giang- ĐT 292, Yên Thế, dài 30Km. Điểm đầu: ĐT293- Lão Hộ, Yên Dũng, điểm cuối: ĐT 292, Yên Thế. Quy mô cấp III;

(6) ĐT398 B (tên mới): Tuyến nối Lạng Giang - Tân Yên –Việt Yên – Hiệp Hoà, dài 45,1 km. Điểm đầu giao đường gom cao tốc Bắc Giang-Lạng Sơn tại xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, qua địa bàn các xã Hương Sơn – Nghĩa Hưng – Dương Đức huyện Lạng Giang, vượt sông Thương, sang địa phận Tân Yên –Việt Yên – Hiệp Hoà; điểm cuối: Vành đai IV, huyện Hiệp Hoà; đoạn QL17 (Tân Yên) –Việt Yên – Hiệp Hoà dài khoảng 16Km quy mô cấp II, các đoạn còn lại quy mô cấp III;

(7) ĐT 293 C (tên mới): Tuyến kết nối ĐT 293 - cảng Mỹ An - QL31, Hồ Suối Nứa - Đông Hưng huyện Lục Nam – Nút giao số 8 cao tốc Bắc Giang - Lạng

Son; dài 33Km (trong đó tỉnh Bắc Giang dài 22Km). Điểm đầu: ĐT293, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam, điểm cuối: Nút giao cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; quy mô cấp II; kết nối với tỉnh Lạng Sơn;

(8) ĐT290 B (tên mới): Tuyến Tam Dị (ĐT295) - Đông Hưng - Quý Sơn - Hồng Giang (ĐT290) dài 26km, điểm đầu Tam Dị, huyện Lục Nam, điểm cuối: Hồng Giang, huyện Lục Ngạn giao với ĐT290; quy mô cấp II.

(9) ĐT398 (tên mới): Đường Vành đai IV Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang, dài 48 Km. Điểm đầu xã Xuân Cầm, huyện Hiệp Hòa (kết nối nút giao đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên), điểm cuối giao với đường vành đai V- Lục Nam (trong đó: đoạn từ Xuân Cầm, huyện Hiệp Hòa đến QL1A- TT Nénh, chiều dài 21 km, quy hoạch đường cấp II; đoạn tuyến nối từ QL1A- KCN Vân Trung- Yên Lư - Nham Sơn - Neo - Cảnh Thụy -Lãng Sơn - Quỳnh Sơn - vành đai V - ĐT 293, chiều dài 27km, quy hoạch đường cấp II và đường đô thị.

(10) ĐT289 B (tên mới): Tuyến Cương Sơn (giao ĐT 293) - QL31 (Trại Mít): Hồ Suối Nứa - Đông Hưng- ĐT289 và tuyến nhánh từ Đông Hưng sang QL37, dài 38 Km (Tuyến nhánh từ Đông Hưng sang QL37 dài 12 Km). Điểm đầu: ĐT 293- Cương Sơn (giao QL37), huyện Lục Nam, điểm cuối: ĐT289, huyện Lục Ngạn; quy mô cấp II, cấp III.

(11) ĐT296 B (tên mới): Tuyến đường trục Bắc Nam nối thị trấn Thắng sang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh dài 12km. Điểm đầu: Thị trấn Thắng, điểm cuối: xã Mai Đình huyện Hiệp Hòa kết nối với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; quy mô cấp II.

(12) ĐT296 C (tên mới): Tuyến Vành đai thị trấn Thắng kết nối với đường trục khu đô Thị Yên Bình, Thái Nguyên, dài 28km (tỉnh Bắc Giang dài 18km). Điểm đầu: xã Hoàng An (Km94, QL37), điểm cuối: xã Hòa Sơn kết nối với huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; quy mô cấp II.

(v) Quy hoạch các cầu lớn vượt sông:

Xây dựng 13 cầu lớn phù hợp với giai đoạn đầu tư các tuyến đường, đưa tổng số cầu vượt sông lớn trên địa bàn lên 30 cầu, trong đó có 10 cầu trên sông Cầu (hiện có 6 cầu, xây mới 04 cầu); 13 cầu trên sông Thương (hiện có 08 cầu, xây mới 05 cầu); 07 cầu trên sông Lục Nam (hiện có 03, xây mới 04 cầu).

Bảng 82: Hệ thống đường tỉnh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
C	ĐƯỜNG TỈNH			674,93		1062,1	387,16		
I	Đường tỉnh hiện tại giữ nguyên chiều dài (10 tuyến)			217,5		217,5			
1	ĐT295	TT. Đồi Ngô	Đông Xuyên	70,5	Cấp IV	70,5		Cấp III và đô thị	Cấp III và đô thị
2	ĐT295B	Tân Xuyên	Đáp Cầu	23,8	Cấp IV, III	23,8		Cấp III và đô thị	Cấp III và đô thị
3	ĐT292	Kép	Cầu Gò	19	Cấp IV	19		Cấp III và đô thị	Cấp III và đô thị
4	ĐT294	Tân Sỏi	Cầu Ka	15	Cấp IV	15		Cấp III	Cấp III

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050				
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050	
5	ĐT297	Lữ Vân	Dĩnh	8	Cấp IV	8		Cấp III	Cấp III	
6	ĐT 296	Thắng	Vát	9,5	Cấp IV	9,5		Cấp III	Cấp III	
7	ĐT 290	Hồng Giang	Phong Vân	14,7	Cấp IV	14,7		Cấp III	Cấp III	
8	ĐT 291	Yên Định	Đồng Rì	25	Cấp V	25		Cấp III	Cấp III	
9	ĐT 248	Phong Vân	Xa Lý	26	Cấp V	26		Cấp III	Cấp III	
10	ĐT 242	Bồ Hạ	Đèo Cà	6	Cấp IV	6		Cấp III	Cấp III	
II	Đường tỉnh hiện tại kéo dài tuyến (5 tuyến và cắt giảm chiều dài 01 tuyến)			172,18		250,74	78,56			
1	ĐT298 (kéo dài đoạn Đình Nẻo – Liên Sơn – Trấn Sơn – Tân Trung – ĐT294 với chiều dài 8 km. Điểm đầu quy hoạch giao với ĐT 294)		Tân Trung – Tân Yên	Phúc Lâm	18	Cấp IV	26	8	Cấp III và đô thị	Cấp III và đô thị

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
		giao với ĐT294							
2	ĐT 293 và các tuyến nhánh 1,2,3- Bổ sung kéo dài tuyến nhánh 1 từ ĐT293 – chùa Vĩnh Nghiêm đi Đan Hội – kết nối với tỉnh Hải Dương (dài 5Km); - Bổ sung tuyến đoạn tuyến tránh TT Lục Nam từ Khám Lạng đi Cương Sơn quy mô quy hoạch cấp II (cầu vượt Sông Lục Nam) dài 6Km - Chuyển đoạn đường hiện trạng từ Khám Lạng – Ngã Ban Chằm – Cương Sơn huyện Lục Nam về đường huyện Lục Nam.	TP Bắc Giang	Hạ My	106,5	Cấp IV,III	112,5	6	Khám Lạng- Cương Sơn cấp II, các đoạn còn lại quy mô cấp III	Khám Lạng – Cương Sơn quy mô cấp II, các đoạn còn lại quy mô cấp III
3	ĐT 288: Điều chỉnh cắt giảm 1,5 km đầu tuyến (đoạn bên Gầm) về đường huyện quản lý	Đông Lỗ	Hoàng Vân	19,5	Cấp IV và cấp III	18,0	-1,5	Cấp III	Cấp III

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
4	ĐT 299: Bổ sung đoạn ĐT398 từ thị trấn Neo (cũ)- Đồng Việt	Thái Đào (QL31)	Đồng Việt	11,78	Cấp IV	21,1	9,3	Cấp III	Cấp III
5	ĐT299B: Bổ sung tuyến mở mới qua địa phận huyện Lạng Giang, điểm đầu tuyến kết nối với tỉnh Lạng Sơn tại địa bàn xã Quang Thịnh huyện Lạng Giang,	Kết nối với tỉnh Lạng Sơn (tại xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang)	Trí Yên (Yên Dũng)	6,7	Cấp V	36,7	30	Cấp III	Cấp III
6	ĐT 289: Bổ sung đoạn kéo dài Chũ - Bình Sơn dài 16,76km và đoạn kéo dài kết nối với tỉnh Lạng Sơn và cao Tốc Bắc Giang - Lạng Sơn.	Đèo Cóc - Khuôn Thần	Bình Sơn - ĐT 293	9,7	Cấp V	36,46	26,76	Cấp III	Cấp III
III	Quy hoạch các tuyến đường huyện hiện có lên đường tỉnh (09 tuyến)			257,25		257,25			

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
1	ĐT 398 C (tên mới): Đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang (đi qua Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang và Lạng Giang)	Việt Yên	Lạng Giang	39	Cấp V	39		Cấp III	Cấp III
2	ĐT 398 D (tên mới): Đường gom bên trái tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang (đi qua Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang và Lạng Giang)	Việt Yên	Lạng Giang	39	Cấp V	39		Cấp III	Cấp III
3	ĐT 297 B (tên mới): Tuyến Hương Mai (Việt Yên)- Song Vân - Phúc Sơn (Tân Yên)	Hương Mai (Việt Yên)	Phúc Sơn (Tân Yên)	16	Cấp VI	16		Cấp III	Cấp III
4	ĐT 294 C (tên mới): Tuyến Cao Thượng - Phúc Hòa huyện Tân Yên đi Tân Sỏi - Đồng Hưu huyện Yên Thế. Kết nối với tỉnh Lạng Sơn	QL17-Cao Thượng, Tân Yên	Đồng Hưu huyện Yên Thế. Kết nối với tỉnh Lạng Sơn	22	Cấp V, Cấp VI	22		Cấp III	Cấp III

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
5	ĐT 292 D (tên mới): Tuyến Bến Lường - Bồ Hạ - Mỏ Trạng - Thiện . Kết nối với tỉnh Lạng Sơn	Bến Lường, huyện Lạng Giang	xã Thiện Kỳ, huyện Yên Thế. Kết nối với tỉnh Lạng Sơn	36,5	Cấp V, Cấp VI	36,5		Cấp III	Cấp III
6	ĐT 295 C (tên mới): Tuyến nối QL37 - ĐT295 - ĐT 296 (Tràng, Việt Yên – Phố Hoa - Bách Nhân (Hiệp Hòa)	QL37 - Tràng, Việt Yên:	ĐT 296 - Bách Nhân - Hiệp Hòa.	16,25	Cấp V, Cấp VI	16,25		Cấp III	Cấp III
7	ĐT 291 B (tên mới): Tuyến Nam Dương - Đèo Gia - Yên Định (Sơn Động)- Giao với ĐT 291	Nam Dương Lục Ngạn	Yên Định Sơn Động giao với ĐT 291.	30	Cấp V, Cấp VI	30		Cấp III	Cấp III
8	ĐT 289 C (tên mới): Tuyến Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn - Hữu Kiên (Lạng Sơn). Kết nối với tỉnh Lạng Sơn	Kiên Thành, Lục Ngạn:	Xã Tân Sơn, Lục Ngạn kết nối với xã Hữu	47,5	Cấp V	47,5		Cấp III	Cấp III

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
			Kiên, tỉnh Lạng Sơn.						
9	ĐT293 D (tên mới): Tuyến Mục – Đèo Kiếm (Sơn Động), dài 11 Km quy hoạch lên đường tỉnh quy hoạch cấp III. Kết nối với tỉnh Quảng Ninh đi Vân Đồn	Mục	Đèo Kiếm (Sơn Động) kết nối với tỉnh Quảng Ninh đi Vân Đồn	11	Cấp V	11		Cấp III	Cấp III
IV	Quy hoạch mở mới (12 tuyến)			28		335,1	307,1		
1	ĐT298B (quy hoạch mới, tuyến cũ chuyển về đường huyện): Điểm đầu từ ĐT295B (xã Hồng Thái) - ĐT298 (Km14+200)-QL37-đường quy hoạch	ĐT 295 B (xã Hồng Thái)	Cầu Hà Bắc 1 vượt sông Cầu kết nối	7	Cấp VI	17,5	10,5	Cấp III, cấp II và đô thị	Cấp III, cấp II và đô thị

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
	- giao cắt đường vành đai IV- sông Cầu (cầu Hà Bắc 1). Kết nối với tỉnh Bắc Ninh		với tỉnh Bắc Ninh						
2	ĐT 292 B (tên mới): Tuyến đường vành đai V- Song Vân - An Dương – Phúc Hòa, Tân Yên – Đào Mỹ - Vôi-Lạng Giang	Giao với đường vành đai V, Xã Song Vân, huyện Tân Yên	TT Vôi, huyện Lạng Giang			21,5	21,5	Cấp III	Cấp III
3	ĐT 294B(tên mới): Tuyến kết nối QL37 (Việt Yên)- ĐT 294 (Tân Yên)-QL17 (Yên Thế) - Võ Nhai (Thái Nguyên) . Kết nối với tỉnh Thái Nguyên	QL 37 (Việt Yên)	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế giáp danh Võ Nhai			45,5	45,5	Đoạn QL37 (Việt Yên)-ĐT 294 (Tân	Giữ nguyên theo quy hoạch

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
			(Thái Nguyên)					Yên) dài khoảng 18Km quy mô cấp II, các đoạn còn lại quy mô cấp III	
4	ĐT 294 D (tên mới): Tuyến QL17(thị trấn Phồn Xương) - Tiến Thắng – Phú Bình (Thái Nguyên). Kết nối với tỉnh Thái Nguyên	QL17 xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên			11,5	11,5	Cấp III	Cấp III
5	ĐT 293 B (tên mới):Tuyến ĐT293 – QL31- Vôi - Mỹ Hà –ĐT 295 ĐT292 – Yên Thế	ĐT293- Lão Hộ, Yên Dũng,	ĐT292 – Yên Thế			30	30	Cấp III	Cấp III

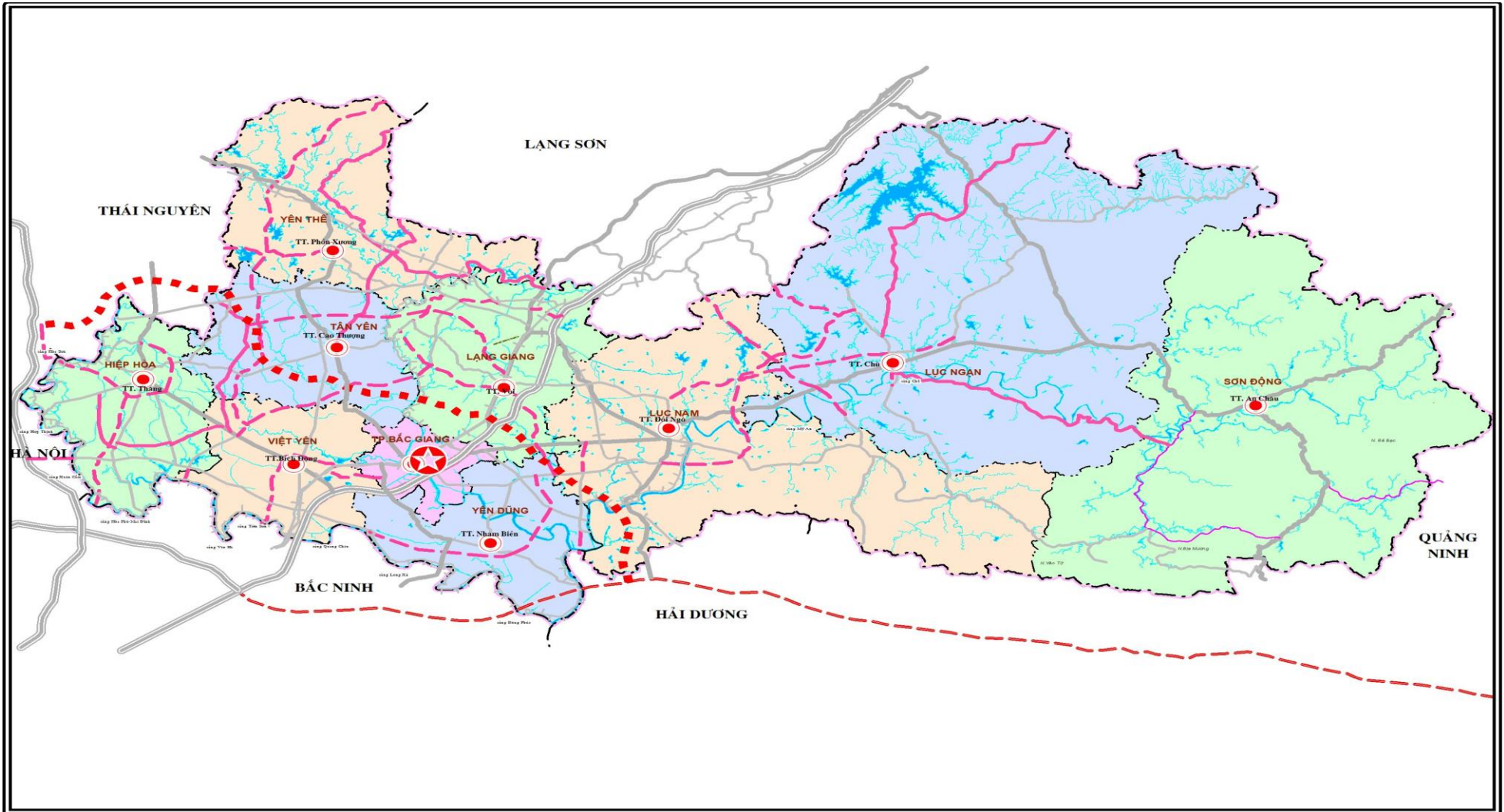
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
6	ĐT 398 B (đặt tên mới): Tuyến nối Lạng Giang - Tân Yên –Việt Yên – Hiệp Hoà	Đường gom CT Bắc Giang-Lạng Sơn, Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang,	Vành đai IV, huyện Hiệp Hoà.			45,1	45,1	Đoạn QL17 (Tân Yên) – Việt Yên – Hiệp Hoà dài khoảng 16Km quy mô cấp II, các đoạn còn lại quy mô cấp III	Giữ nguyên quy hoạch

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
7	ĐT 293 C (tên mới): Tuyến kết nối ĐT 293 - cảng Mỹ An - QL31, Hồ Suối Nứa - Đông Hưng huyện Lục Nam kết nối nút giao số 8 cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Kết nối với tỉnh Lạng Sơn	ĐT293, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam,	Hồ Suối Nứa - Đông Hưng huyện Lục Nam. Kết nối với tỉnh Lạng Sơn			22	22	Cấp II	Cấp II
8	ĐT 290B(tên mới): Tuyến Tam Dị (ĐT295) - Đông Hưng - Quý Sơn - Hồng Giang (ĐT 290)	điểm đầu Tam Dị, huyện Lục Nam	điểm cuối: Hồng Giang, huyện Lục Ngạn (giao với ĐT 290)			26	26	Cấp II	Cấp II
9	ĐT 398 (tên mới): Đường Vành đai IV Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang, dài 48 Km. Điểm đầu xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa (kết nối nút giao đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên), kết nối với Sóc Sơn- Hà Nội; điểm cuối giao với ĐT 293 và đường	Xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa, kết nối với	giao với ĐT 293 và đường vành đai V- Lục Nam	21	III	48	27	Cấp II, và đường đô thị	Cấp II, và đường đô thị

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
	vành đai V (trong đó: đoạn từ Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa đến QL1A- TT Nénh, chiều dài 21 km, quy hoạch đường cấp II; đoạn tuyến nối từ QL1A- KCN Vân Trung- Yên Lư - Nham Sơn - Neo - Cảnh Thụy -Lãng Sơn - Quỳnh Sơn - vành đai V - ĐT 293, chiều dài 27km, quy hoạch đường cấp II và đường đô thị).	Sóc Sơn, Hà Nội							
10	ĐT 289 B (tên mới: ĐT 293 - Cương Sơn - QL31 (Trại Mít): Hồ Suối Nứa - Đông Hưng – ĐT 289 và tuyến nhánh từ Đông Hưng sang QL37 (Lạng Giang)	ĐT 293 Cương Sơn, huyện Lục Nam	ĐT 289, huyện Lục Ngạn;			38	38	Cấp III	Cấp III

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng		Quy hoạch 2021-3030 và định hướng đến 2050			
				Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài (km)	Tăng so với hiện trạng(km)	Cấp kỹ thuật 2021-2030	Định hướng đến 2050
11	ĐT 296 B (tên mới): Tuyến đường trục Bắc Nam nối TT Thăng, huyện Hiệp Hòa sang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Kết nối với tỉnh Bắc Ninh	TT Thăng, huyện Hiệp Hòa	xã Mai Đình huyện Hiệp Hòa kết nối với huyện Yên Phong , tỉnh Bắc Ninh.			12	12	Cấp II	Cấp II
12	ĐT 296 C (tên mới): Tuyến Vành đai thị trấn Thăng kết nối với Thái Nguyên. Kết nối với tỉnh Thái Nguyên	Xã Hoàng An (Km94, QL37)	xã Hòa Sơn kết nối với huyện Phổ Yên , tỉnh Thái Nguyên.			18	18	Cấp II	Cấp II

Hình 22: Hệ thống đường tỉnh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030



1.2.2.2. Đường giao thông đô thị

Phát triển mạng lưới giao thông đô thị phải phù hợp với Quy hoạch xây dựng đô thị, xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh tránh qua khu vực đô thị, xây dựng hệ thống đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị, đặc biệt tại thành phố Bắc Giang và các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa.

1.2.2.3. Đường giao thông nông thôn

- Về giao thông nông thôn: Phân đầu 100% đường huyện được cứng hóa; 85-100% đường xã được cứng hóa; 85-95% đường thôn xóm được cứng hóa, thực hiện tốt công tác bảo trì.

1.2.2.4. Bến xe khách, bãi đỗ xe

- Xây dựng mới 07 bến xe khách, tổng diện tích 9,0 ha. Trong đó: TP Bắc Giang: 01 bến (loại 1, tại xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang); Yên Dũng: 02 bến (01 bến loại 1 tại xã Hương Gián, 01 bến loại 4 tại TT Nham Biền); Việt Yên: 02 bến (01 bến loại 1 tại TT Bích Động, 01 bến loại 3 tại xã Vân Trung); Hiệp Hòa: 01 bến (loại 4 tại xã Châu Minh); Sơn Động: 01 bến (loại 4, tại TT Tây Yên Tử). Các bến xe đảm bảo theo tiêu chuẩn phục vụ các tuyến khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh, buýt.

Xây dựng mới 70 bãi đỗ xe, trong đó: TP Bắc Giang: 15 bãi (tổng diện tích 443.370 m²); Hiệp Hòa: 07 bãi (tổng diện tích 28.738 m²); Yên Dũng: 06 bãi (tổng diện tích 17.698 m²); Lục Nam: 09 bãi; Việt Yên: 06 bãi (tổng diện tích 79.000 m²); Lạng Giang: 08 bãi (tổng diện tích 62.600 m²); Tân Yên: 03 bãi (tổng diện tích 79.000 m²); Yên Thế: 05 bãi; Lục Ngạn: 04 bãi (tổng diện tích 8.000 m²); Sơn Động: 07 bãi (tổng diện tích 25.700 m²).

1.2.2.5. Đường thủy nội địa

- Về đường thủy: Các đoạn sông có địa hình, thủy văn không ổn định, lòng sông dốc, hẹp; trên tuyến có các đoạn cong nhỏ, có nhiều bãi cạn, phương tiện thủy hoạt động khó khăn hoặc chưa thể hoạt động được, đầu tư nạo vét một số tuyến đường thủy địa phương có thủy văn tương đối ổn định: Sông Cầu (6km, đoạn từ xã Hợp Thịnh đến xã Đồng Tân, huyện Hiệp Hòa), Sông Lục Nam (7km, đoạn qua thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn), Sông Thương (5km, đoạn qua xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế)...

- Về phát triển cảng thủy nội địa: Ngoài 03 cảng thủy nội địa hiện có, quy hoạch mới 24 cảng, trong đó 16 cảng tổng hợp, 03 cảng chuyên dùng và 05 cảng hành khách.

Bảng 83: Hệ thống cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cảng	Loại cảng; diện tích	Tên sông	Địa phương	Quy hoạch đến 2030		Định hướng đến 2050	
					Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)
I	Cảng tổng hợp							
1	Cảng Đồng Sơn	Loại III 19,8	Sông Thương	TP Bắc Giang	600	800.000	800	1.000.000
2	Cảng Tân Tiến	Loại III 10ha	Sông Thương	TP Bắc Giang	600	800.000	800	1.000.000
3	Cảng Quang Châu	Loại III 10ha	Sông Cầu	Việt Yên	800	800.000	1.000	1.500.000
4	Cảng Tiên Sơn	Loại III 10ha	Sông Cầu	Việt Yên	800	800.000	1.000	1.000.000
5	Cảng Đồng Phúc	Loại III 10ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	800.000	800	1.000.000
6	Cảng Yên Hà	Loại III 20ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	800.000	800	1.000.000
7	Cảng Thạch Bàn	Loại III 5ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	800.000	800	1.000.000
8	Cảng Long Xá	Loại III 15ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	1.000.000	1.000	2.000.000
9	Cảng Xuân Hương	Loại III 10ha	Sông Thương	Lạng Giang	600	700.000	800	1.000.000
10	Cảng Hòa Phú – Mai Đình	Loại III 4ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	800	800.000	800	1.000.000
11	Cảng Hợp Thịnh	Loại III 5ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	800	800.000	800	1.000.000
12	Cảng Xuân Cẩm	Loại III 10ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	800	800.000	800	1.500.000
13	Cảng Hòa Sơn	Loại III 3ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	400	600.000	600	800.000
14	Cảng Vũ Xá	Loại III 5ha	Sông Lục Nam	Lục Nam	600	800.000	800	1.000.000
15	Cảng Yên Sơn	Loại III 60 ha	Sông Lục Nam	Lục Nam	600	800.000	800	1.000.000
16	Cảng Huyện Sơn	Loại III 5ha	Sông Lục Nam	Lục Nam	600	700.000	800	900.000
II	Cảng chuyên dùng							
1	Cảng xăng dầu Quang Châu	Loại III 5ha	Sông Cầu	Việt Yên	400	575.000	600	800.000
2	Cảng nhà máy gạch Trí Yên	Loại III 8ha	Sông Cầu	Yên Dũng	600	600.000	800	900.000

TT	Tên cảng	Loại cảng; diện tích	Tên sông	Địa phương	Quy hoạch đến 2030		Định hướng đến 2050	
					Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)
3	Cảng nhà máy nhiệt điện An Khánh	Loại III 10ha	Sông Lục Nam	Lục Nam	600	1.000.000	1.000	2.000.000
II Cảng hành khách								
1	Cảng Vĩnh Nghiêm	Loại III 1ha	Sông Lục Nam	Yên Dũng	100	300	200	600
2	Cảng Á Lữ	Loại III 1ha	Sông Thương	TP Bắc Giang	100	250	200	500
3	Cảng Bến Đám - Xuân Phú	Loại III 2ha	Sông Thương	Yên Dũng	100	250	200	500
4	Cảng Chũ	Loại III 2ha	Sông Lục Nam	Lục Ngạn	100	250	200	500
5	Cảng Vân Hà	Loại III 2ha	Sông Cầu	Yên Dũng	100	250	200	500

- Bến thủy nội địa: Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư cải tạo, nâng cấp, chuẩn hóa các bến hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, gồm: Bến hàng hóa trên sông Cầu thuộc xã Nham Sơn huyện Yên Dũng; bến hàng hóa trên sông Thương thuộc xã Tiên Lục huyện Lạng Giang; bến hàng hóa trên sông Lục Nam thuộc xã Tiên Hưng, xã Vũ Xá huyện Lục Nam và các bến hành khách phục vụ phát triển du lịch tại khu vực làng cổ Thổ Hà, bến Tiên Lục, huyện Lạng Giang và vùng cây ăn quả trọng điểm, huyện Lục Nam, Lục Ngạn.

- Bến khách ngang sông: Trên cơ sở các bến khách ngang sông hiện có, quy hoạch lại cho hợp lý; bỏ bớt những bến quá gần nhau, khoảng cách giữa 2 bến bảo đảm tối thiểu 1.000 m.

1.2.2..6. Quy hoạch phát triển trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở đào tạo, dạy nghề và sát hạch lái xe

- Về quy hoạch trung tâm đăng kiểm: Giai đoạn 2021- 2030 phát triển thêm 02 trung tâm đăng kiểm trên địa bàn các huyện: Lạng Giang, Việt Yên; giai đoạn sau năm 2030 phát triển thêm 01 trung tâm đăng kiểm trên địa bàn huyện Lục Ngạn hoặc Lục Nam.

- Về cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch lái xe: Xây dựng thêm 02 cơ sở đào tạo lái xe; đến năm 2050, mỗi huyện, thành phố có ít nhất 01 cơ sở đào tạo có lưu lượng đào tạo tại mỗi cơ sở là 1.000 học viên, trong đó: 01 cơ sở tại khu vực giáp danh 2 huyện Sơn Động và Lục Ngạn, 01 cơ sở tại huyện Hiệp Hòa. Đầu tư thêm 01 trung

tâm sát hạch lái xe loại 2 tại huyện Lạng Giang, 01 trung tâm sát hạch loại 1 tại huyện Việt Yên; nâng cấp 01 trung tâm sát hạch loại 2 hiện có (Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Bắc Giang) lên thành trung tâm sát hạch loại 1.

1.3. Phương án quy hoạch giao thông vận tải đến năm 2050

1.3.1. Đường bộ

1.3.1.1. Cao tốc

Duy trì 3 tuyến, tổng chiều dài 97,5 km, gồm:

(1) Cao tốc Hà Nội- Bắc Giang - Lạng Sơn: Chiều dài là 39,7 km, cấp kỹ thuật từ 4- 6 làn xe trên từng đoạn.

(2) Cao tốc Nội Bài (Hà Nội) - Bắc Ninh - Hạ Long: Chạy qua địa phận tỉnh Bắc Giang (xã Đồng Phúc, Đồng Việt, huyện Yên Dũng), với chiều dài là 6,5 km, quy mô 6 làn xe.

(3) Đường vành V vùng Thủ đô: Chiều dài 51,3 km; duy trì đoạn tuyến từ cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn đến ĐT.294; Đoạn từ Cẩm Lý (nút giao QL37) đến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, dài 21,6 km đạt tiêu chuẩn đường cao tốc, 6 làn xe. Bổ sung thêm 03 các nút giao liên thông với ĐT 294, QL17 và nút giao với Đường vành đai thị trấn Tân An kết nối với đường ĐH.5B Yên Dũng.

Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc song hành với tuyến QL 279 kết nối vành đai các tỉnh miền núi phía Bắc.

Nâng cấp tuyến đường phía Bắc sông Cầu (vành đai phía Nam khu vực kinh tế động lực của tỉnh) thành đường cao tốc nối 3 cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên, Hà Nội –Lạng Sơn và Nội Bài-Hạ Long trên cơ sở nâng cấp ĐT 398 (vành đai IV0, ĐT 299- cầu Đồng Việt).

Nghiên cứu phương án xây dựng tuyến nối QL37 với đường vành đai V từ khu vực trường tiểu học Bảo Sơn 1 đến khu vực đường vành đai V giao ĐT 293 (nắn cải đoạn tuyến QL 37 tránh thị trấn Đồi Ngô).

1.3.1.2. Quốc lộ

Duy trì các tuyến hiện có, mở rộng quy mô các tuyến đạt cấp II, III, đảm bảo nhu cầu giao thông.

1.3.1.3. Đường tỉnh

Duy trì tuyến như trên, quy hoạch bổ sung thêm các tuyến đường tỉnh để tăng mật độ đường, tiếp tục nghiên cứu mở thêm một số tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Bổ sung quy hoạch các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn tỉnh vào quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2050.

1.3.4. Cảng, bến đường thủy nội địa; bến khách ngang sông

- Cảng nội địa: Nâng quy mô, công suất các cảng đã quy hoạch.

- Đường thủy nội địa: Đầu tư nạo vét một số tuyến đường thủy nội địa địa phương có thủy văn tương đối ổn định: Sông Cầu (6km, đoạn từ xã Hợp Thịnh đến xã Đồng Tân, huyện Hiệp Hoà), Sông Lục Nam (7km, đoạn qua thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn), Sông Thương (5km, đoạn qua xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế)...

Trên cơ sở các bến khách ngang sông hiện có, quy hoạch lại cho hợp lý; bỏ bớt những bến quá gần nhau, khoảng cách giữa 2 bến bảo đảm tối thiểu 1.000 m.

1.3.5. Quy hoạch đầu mối vận tải lớn; trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở đào tạo, dạy nghề và sát hạch lái xe

Quy hoạch đầu mối vận tải lớn tại huyện Việt Yên kết nối với KCN và cảng tổng hợp Petrol Bình Minh.

Tiếp tục duy trì các trung tâm đăng kiểm, tiến hành hiện đại hóa, đạt yêu cầu trong công tác quản lý phương tiện.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Phát triển thêm 01 trung tâm đăng kiểm trên địa bàn huyện Lục Ngạn hoặc Lục Nam.

- Đến năm 2050, mỗi huyện, thành phố có ít nhất 01 cơ sở đào tạo có lưu lượng đào tạo tại mỗi cơ sở là 1.000 học viên.

- Đến năm 2050 đầu tư xây dựng 01 trung tâm sát hạch loại 1 tại huyện Lục Nam.

1.3.6. Đường sắt

Duy trì các tuyến, nâng cao chất lượng các đội tàu phục vụ nhu cầu vận tải trong giai đoạn mới.

1.3.7. Đường không

Nâng công suất sân bay, xây dựng thêm đường băng, phát triển các hạ tầng phục vụ sân bay Kép.

1.4. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đến năm 2030 dự kiến khoảng 3.906ha, trong đó: Đường cao tốc, quốc lộ, đường vành đai: 616 ha; Đường tỉnh: 1.119 ha, còn lại đường giao thông cấp huyện và hạ tầng khác.

2. Phương án quy hoạch cấp, thoát nước

2.1. Mục tiêu

Xác lập một chương trình phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước cho khu vực quy hoạch một cách hợp lý, đồng bộ đến năm 2030. Là cơ sở cho công tác quản lý xây dựng hệ thống hệ thống cấp nước, thoát nước và công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư trong lĩnh vực hệ thống cấp nước, thoát nước. Sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài. rà soát, phân tích lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, dự báo nhu cầu, công suất hệ thống cấp nước, thoát nước phù hợp với khu vực quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề xuất phương án hệ thống cấp nước, thoát nước, xác định vị trí xây dựng các công trình đầu mối như trạm bơm nước thô, trạm xử lý nước sạch, trạm bơm tiêu, trạm xử lý nước thải...

Đến năm 2030, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn định mức nguồn nước sinh hoạt; tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch đạt trên 92% (trong đó: thành thị 100%, nông thôn 83%); đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp. 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%; đô thị đạt trên 80%.

2.2. Phương án cấp nước sinh hoạt

2.2.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

Tiêu chuẩn cấp nước được tính toán theo QCVN 01:2019/BXD; nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp, tổng nhu cầu dùng nước trên địa bàn tỉnh được tính toán ở bảng sau:

Bảng 84: Nhu cầu dùng nước đến năm 2030

TT	Tên đô thị	Tổng cộng	Nhu cầu dùng nước			
			Đô thị	Nông thôn	KCN	CCN
1	TP Bắc Giang	71.867	60.000		10.500	1.367
2	Thị xã Việt Yên	138.092	57.000		74.300	6.792
3	Thị xã Hiệp Hòa	105.320	63.000		32.500	9.820
4	Huyện Yên Dũng	95.760	30.000	20.751	42.000	3.543
5	Huyện Tân Yên	58.432	12.500	30.710	14000	3.183
6	Huyện Yên Thế	24.883	10.500	14.384		952
7	H.Lạng Giang	85.839	21.000	40.199	22.200	4.613
8	Huyện Lục Nam	81.864	13.000	43.419	19000	5.499

TT	Tên đô thị	Tổng cộng	Nhu cầu dùng nước			
			Đô thị	Nông thôn	KCN	CCN
9	Huyện Lục Ngạn	55.797	25.500	28.450		1.847
10	Huyện Sơn Động	17.512	6.500	11.588		924
	Tổng Cộng	735.366	299.000	188.961	214.500	38.540

2.2.2. Phương án cấp nước

2.2.2.1. Lựa chọn nguồn nước.

Qua kết quả phân tích trữ lượng và chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn là nguồn chính cấp nước cho các đô thị. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của tỉnh.

2.2.2.2. Cấp nước cấp Quốc gia tác động tới tỉnh Bắc Giang

Đề án quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định cấp nước cho tỉnh Bắc Giang như sau:

- Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 299.00 m³/ngđ.
- Nguồn nước cấp cho tỉnh: Sông Cầu, sông Thương, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam.
- Dự kiến xây dựng một nhà máy nước cấp vùng (nhà máy nước Cẩm Sơn) công suất 100.000 m³/ngđ, nguồn nước hồ Cẩm Sơn cấp cho thành phố Bắc Giang, thị trấn Kép, thị trấn Vôi và vùng phụ cận.

2.2.2.3. Phân vùng cấp nước

Căn cứ vào định hướng cấp nước cấp quốc gia, xét đến việc khai thác các nguồn nước hiện có, toàn bộ phạm vi tỉnh Bắc Giang dự kiến chia thành 2 vùng cấp nước chính:

- Vùng phía Đông: bao gồm các huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động. Nguồn nước dự kiến: là hồ Cẩm Sơn (và sông Lục Nam).

- Vùng phía Tây: bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Tân Yên, Yên Thế. Nguồn nước dự kiến là sông Thương, sông Cầu và nhà máy nước DNP Bắc Giang.

2.2.2.4. Cấp nước liên huyện:

- Nhà máy nước DNP - Bắc Giang có công suất giai đoạn 1 là 29.500 m³/ngày đêm, giai đoạn 2 là 59.000 m³/ngày đêm, dự kiến nâng lên 80.000 m³/ngđ. Hiện nay nhà máy đã cấp nước bổ sung cho thành phố Bắc Giang, một số xã của huyện: Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng và một số khu công nghiệp dọc QL1; dự kiến sau khi

nâng công suất lên 80.000 m³/ngày đêm sẽ tiếp tục cung cấp nước cho các xã có nhu cầu dùng nước trên địa bàn huyện Lạng Giang, Việt Yên, Tân Yên...

- Xây dựng nhà máy nước lấy nước từ hồ Cẩm Sơn cung cấp nước cho các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng... công suất khoảng 100.000m³/ngày đêm.

- Nhà máy nước Bắc Giang nâng công suất từ 35.000m³/ngày đêm lên 50.000m³/ngày đêm.

2.2.2.5. Định hướng cấp nước cho các khu vực

a) Định hướng cấp nước cho các đô thị:

Tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư đáp ứng tiêu trí cấp nước bền vững. Đến năm 2030 tổng nhu cầu cấp nước đô thị là 300.000 m³/ngày đêm, cấp nước từ các công trình cấp nước liên vùng là 90.000 m³/ngày đêm, cấp nước từ 38 công trình cấp nước đô thị, với tổng công suất các nhà máy đạt khoảng 221.000 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- + Cải tạo, nâng công suất 18 công trình, công suất 195.000 m³/ngày. đêm;
- + Quy hoạch mới 05 công trình, công suất 16.000 m³/ngày.đêm.

Bảng 85: Các công trình cấp nước liên huyện, đô thị đến năm 2030

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
I	Cấp nước liên vùng			64.500	174.000	238.500	
1	NMN Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang và thị trấn Tân An	phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	35.000	15.000	50.000	Sông Thương
2	Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang, huyện Lạng Giang, Nội Hoàng, Hương Gián huyện Yên Dũng, Vân Trung, Việt Yên, Các khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Việt Yên, Yên Dũng	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	29.500	59.000	88.500	Nước sông Lục Nam
3	Nhà máy nước Cẩm Sơn	huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng,	Huyện Lục Ngạn		100.000	100.000	Nước Hồ Cẩm Sơn
II	Cấp nước đô thị			89.221	122.530	211.751	
*	Cải tạo, nâng cấp			89.221	106.530	195.751	

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
1	Nhà máy nước sạch Việt Yên	Thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, xã Tăng Tiến, xã Ninh Sơn và các khu vực lân cận.	thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	9.000	16.000	25.000	Sông Cầu
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quang Châu huyện Việt Yên	xóm Lạc Sơn, thôn Sen Hồ, thôn Ninh Khánh, thị trấn Nénh; xã Vân Trung, xã Quang Châu và vùng lân cận.	thôn Chu Xá, Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	3.000	9.000	12.000	Sông Cầu
3	Hệ thống cấp nước liên xã huyện Hiệp Hòa	thị trấn Bách Nhãn khu vực Mai Đình, Hương Lâm, Bắc Lý, Mai Trung, Thường Thắng và các khu, cụm công nghiệp phía Nam huyện Hiệp Hòa	Thôn Mai Hạ, Xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	20.000	30.000	50.000	Sông Cầu
4	Công trình cấp nước Hiệp Hòa	thị trấn Thắng và các xã Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hoàng An, Thanh Vân, Ngọc Sơn, Danh Thắng, Đức Thắng và Thôn Chớp (Lương Phong);	Xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa	9.500	14.000	23.500	Sông Cầu
5	Nhà máy nước sạch Hiệp Hòa	Xã Đông Lỗ, Đuan Bái, Lương Phong (trừ Thôn Chớp) và khu công nghiệp sát quốc lộ 37 trên địa bàn xã Lương Phong và Đuan Bái	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	9.000	7.000	16.000	Sông Cầu

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
6	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo, huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền và xã Tân Liễu	Thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu, h. Yên Dũng	3.000	5.000	8.000	Sông Thương
7	Hệ thống cấp nước sạch liên xã huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền và các xã: Tiên Phong, Yên Lư, Tư Mại, Nội Hoàng và cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	12.000		12.000	Sông Cầu
8	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo, huyện Yên Dũng (cũ)	Thị trấn Nham Biền, xã Tân Liễu	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	160		160	
9	Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Cao Thượng	Thị trấn Cao Thượng	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	3.000	1.000	4.000	Sông Thương
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	750		750	
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt TT. Cầu Gò	Thị trấn Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Lạc	Thị trấn Phồn Xương	670	1.830	2.500	
12	Hệ thống cấp nước SHTT xã Bồ Hạ	Thị trấn Bồ hạ	TT. Bồ Hạ, huyện Yên Thế	650	3.350	4.000	Sông Thương

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
13	Nhà máy nước sạch TT Xuân Lương	Thị trấn Xuân Lương	TT. Xuân Lương, huyện Yên Thế		2.000	2.000	Sông Sỏi
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Yên Mỹ và thị trấn Vôi	Thị trấn Vôi và xã Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	4.000	1.000	5.000	NMN DNP-Bắc Giang
15	Hệ thống cấp nước thị trấn Kép	Thị trấn Kép - Lạng Giang	Thị trấn Kép - Lạng Giang	750		750	
16	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Đồi Ngô	Thị trấn Đồi Ngô	TT. Đồi Ngô, huyện Lục Nam	3.500	4.500	8.000	Sông Lục Nam
17	Công trình cấp nước sinh hoạt TT Lục Nam	Thị trấn Đồi Ngô, Nghĩa Phương, Huyền Sơn	Thị trấn Đồi Ngô	2.000		2.000	
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Chũ	Thị trấn Chũ và khu vực lân cận	TT. Chũ, huyện Lục Ngạn	3.000	4.500	7.500	Hồ Cẩm Sơn + Sông Lục Nam

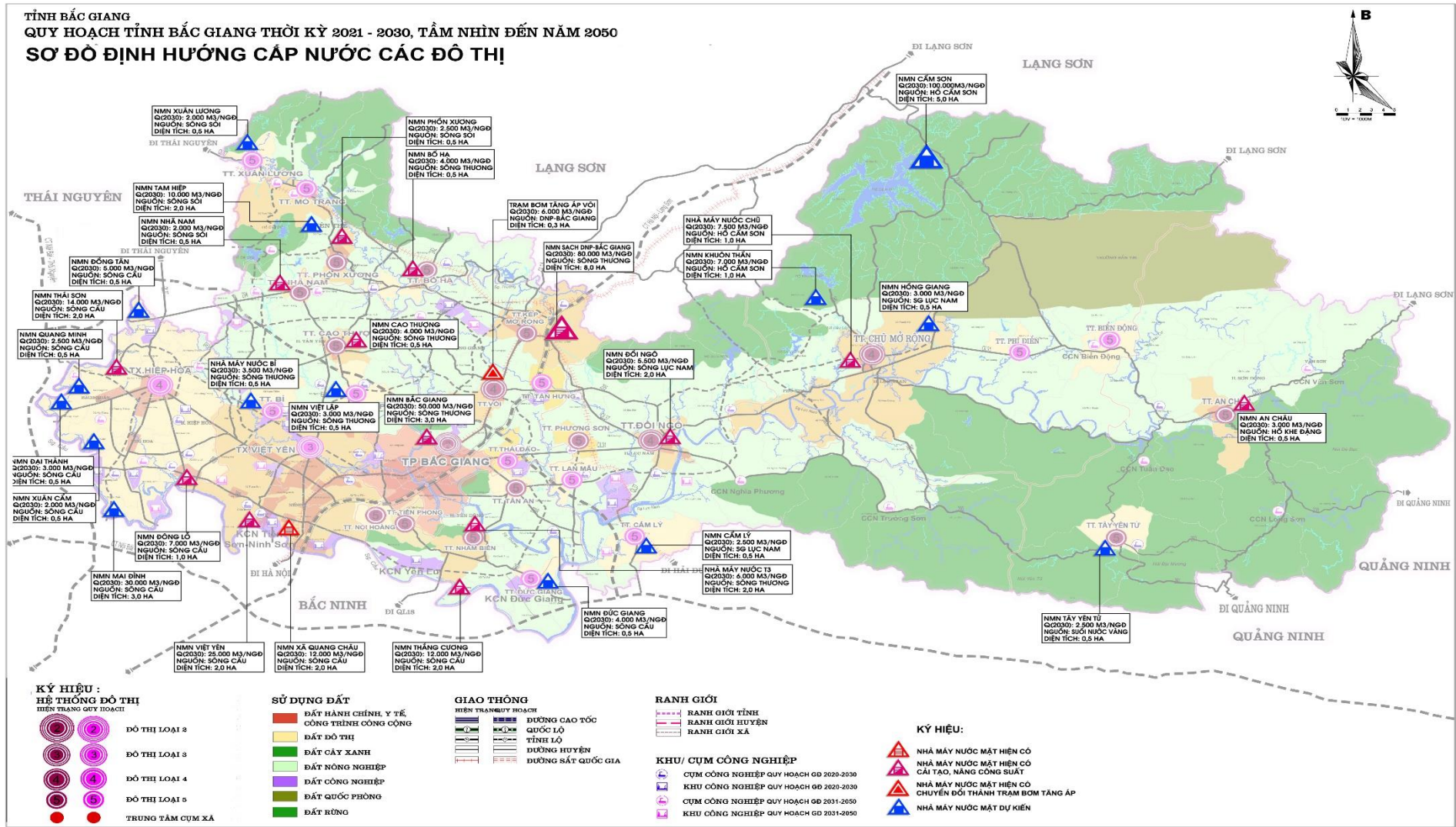
STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
19	Hệ thống cấp nước sạch xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Xã Hồng Giang	Xã Hồng Giang	2.200	800	3.000	
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phượng Sơn, Quý Sơn, Lục Ngạn	Xã Phượng Sơn, Quý Sơn và khu vực lân cận	Xã Phượng Sơn	1.100	2.900	4.000	Nước sông Lục Nam
21	Hệ thống cấp nước sạch thôn Hồ Sen, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	thôn Hồ Sen, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	thôn Hồ Sen, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	29		29	sử dụng nước từ CTCN TT Chũ
22	Hệ thống cấp nước sạch thôn Cầu Cát, xã Nghĩa Hồ - L.Ngạn	thôn Cầu Cát, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	thôn Cầu Cát, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	27		27	
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn An Châu	Thị trấn An Châu	xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	950	2.050	3.000	hồ Khe Đặng
24	Công trình nước SHTT thôn Tân Lập, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
25	Công trình nước SHTT thôn Mậu, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
26	Công trình nước SHTT thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
27	Hệ thống cấp nước SHTT TT Thanh Sơn	Thị trấn Tây Yên Tử	TT. Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	400	1.600	2.000	Suối nước Vàng
28	Công trình nước SHTT thôn Tân Lập, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
29	Công trình nước SHTT thôn Mậu, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
30	Công trình nước SHTT thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
31	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Thông, xã Tuấn Mậu - Sơn Động	thôn Đồng Thông, Thị trấn Tây Yên Tử - Sơn Động	thôn Đồng Thông, Thị trấn Tây Yên Tử - Sơn Động	55		55	
*	Xây dựng mới				16.000	16.000	
32	Nhà máy nước sạch Hồ Khuôn Thần	Thị trấn Chũ	xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn		7.000	7.000	Hồ Khuôn Thần
33	Nhà máy nước sạch thị trấn Cẩm Lý	Thị trấn Cẩm Lý	TT. Cẩm Lý, huyện Lục Nam		2.500	2.500	Sông Lục Nam
34	Nhà máy nước sạch thị trấn Bi	Thị trấn Bi	Thị trấn Bi, huyện Tân Yên		3.500	3.500	Sông Thương

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
35	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh	xã: Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh			3.000	3.000	Nước Sông Cầu
	Tổng số: 38 công trình			153.721	296.530	450.251	

Hình 24: Quy hoạch mạng lưới định hướng cấp nước đô thị



b) Cấp nước nông thôn:

(1) Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Ưu tiên thu hút tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ thu hút đầu tư xây dựng các công trình cấp nước mới đối với các xã không có công trình cấp nước lân cận.

Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy có công suất lớn có tính chất liên xã, liên huyện đảm bảo cấp nước cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã khó khăn thuộc huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu về nước sinh hoạt, sự phân bố các nguồn nước ngầm, nước mặt, dự kiến phân bố dân cư và các điều kiện tự nhiên,...

Phương án cấp nước nông thôn: Đến năm 2030, trên địa bàn có 124 công trình cấp nước, với tổng công suất trên 185.000 m³/ngày đêm, trong đó:

+ Không sử dụng 19 công trình cấp nước nhỏ lẻ đã ngừng hoạt động hoặc các công trình đã được cấp nước từ các hệ thống cấp nước tập trung;

+ Cải tạo 24 công trình nhỏ lẻ ngừng hoạt động, đảm bảo cung cấp nước cho người dân theo công suất thiết kế;

+ Cải tạo duy trì hoạt động của 61 công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả đảm bảo;

+ Cải tạo nâng công suất 09 công trình, tổng công suất các công trình hiện có sau quy hoạch là 31.800 m³/ngày đêm;

+ Xây dựng mới 23 nhà máy cấp nước tập trung liên xã, công suất đạt 98.350 m³/ ngày đêm, còn lại cấp nước từ các nhà máy hiện có từ các nhà máy nước đô thị cho các xã lân cận là 56.751 m³/ngày đêm.

Phát triển các công trình cấp nước dạng “Phân tán” tại các khu vực có mật độ dân cư thấp, số hộ trong cụm dân cư nhỏ hơn 30 hộ.

Phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Nối mạng” phục vụ cho những khu dân cư có từ 30-100 hộ. Ưu tiên phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Tập trung quy mô nhỏ” phục vụ cho khu dân cư có từ (100-200) hộ. Nguồn nước khai thác là nước ngầm có chất lượng khá tốt hoặc chỉ phải xử lý đơn giản;

Phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Tập trung quy mô lớn” phục vụ cho khu dân cư có từ (200-1.000) hộ. Nguồn nước khai thác chủ yếu là từ nguồn nước mặt.

(2) Hệ thống cấp nước phân tán.

- *Giếng khoan lắp bơm tay*: Giếng khoan lắp bơm sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình. Tuyệt đối không được khoan các giếng khoan lắp bơm tay ở những vùng tập trung dân cư, nơi có nhiều nguồn gây nhiễm bẩn và xung quanh các nhà máy khai thác nước ngầm cung cấp cho thành phố, khu công nghiệp.

- *Giếng thu nước ngầm tầng nông*: Giếng thu nước ngầm tầng nông thường được gọi là giếng đào hay giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh với số lượng 145.706 chiếc. Tuy nhiên do xây dựng không bảo đảm, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

- *Lu chứa nước mưa*: Loại hình cấp nước bằng lu nước mưa được thực hiện với quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m³. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu cơn vì chứa nhiều cặn bẩn.

Bảng 86: Công trình cấp nước cải tạo, nâng cấp, mở rộng

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
	Tổng số: 94 công trình		47.385	16.200	63.585
A	Cải tạo khôi phục công trình không hoạt động: 24 công trình		2.099	0	2.099
I	Huyện Lục Nam		473	0	473
1	Công trình cấp nước SHTT thôn Lầm, Trường Sơn	thôn Lầm, xã Trường Sơn	102		102
2	Công trình cấp nước SHTT bản Vua Bà xã Trường Sơn	bản Vua Bà xã Trường Sơn	56		56
3	Công trình cấp nước SHTT Đồng Vành 1, Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	Đồng Vành 1, Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	150		150
4	Công trình cấp nước SHTT thôn Khe Nghè, xã Lục Sơn	thôn Khe Nghè, xã Lục Sơn	30		30
5	Công trình cấp nước SHTT thôn Trại Cao xã Lục Sơn	thôn Trại Cao xã Lục Sơn	45		45
6	Công trình CN SHTT thôn Nghè, Bãi Dài và Chùa, xã Huyện Sơn - Lục Nam	thôn Nghè, Bãi Dài và Chùa, xã Huyện Sơn - Lục Nam	90		90

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngày)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
II	Huyện Lục Ngạn		1.626	0	1.626
7	Công trình CN SHTT thôn Na Lang, xã Phong Minh - Lục Ngạn	thôn Na Lang, xã Phong Minh - Lục Ngạn	80		80
8	Công trình CN SHTT thôn Bả - Ao Vương, xã Cẩm Sơn - Lục Ngạn	thôn Bả - Ao Vương, xã Cẩm Sơn - Lục Ngạn	160		160
9	Công trình cấp nước SHTT thôn Hòa Trong, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Hòa Trong, xã Tân Lập - Lục Ngạn	400		400
10	Công trình cấp nước SHTT thôn Luông, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Luông, xã Tân Lập - Lục Ngạn	170		170
11	Công trình cấp nước SHTT thôn Thích, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thích, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	23		23
12	Công trình cấp nước SHTT thôn Vách, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Vách, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	50		50
13	Công trình cấp nước SHTT thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	19		19
14	Công trình cấp nước SHTT thôn Thung, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	thôn Thung, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	60		60
15	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	64		64
16	Công trình cấp nước SHTT thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	110		110
17	Công trình cấp nước SHTT thôn Đôn, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Đôn, xã Sa Lý - Lục Ngạn	70		70
18	Công trình cấp nước SHTT thôn Đàng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Đàng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	70		70

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngày)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
19	Công trình cấp nước SHTT thôn Cây Lâm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Cây Lâm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55		55
20	Công trình cấp nước SHTT thôn Xé, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Xé, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55		55
21	Công trình CN thôn Răng Trong và Răng Ngoài, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Răng Trong và Răng Ngoài, xã Sa Lý - Lục Ngạn	35		35
22	Công trình cấp nước SHTT thôn Mòng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Mòng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55		55
23	Công trình cấp nước SHTT thôn Trạm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Trạm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	110		110
24	CTCN SHTT thôn Khuôn Vó, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Khuôn Vó, xã Tân Lập - Lục Ngạn	40		40
B	Cải tạo duy trì hoạt động: 61 công trình		29.686	0	29.686
I	Huyện Yên Dũng		13.821	0	13.821
1	Hệ thống cấp nước sạch liên xã huyện Yên Dũng	TT Nham Biền, Nham Sơn, Tư Mại, Yên Lư, Tiên Phong, Nội Hoàng	12.000		12.000
2	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đông Việt, huyện Yên Dũng	Đông Việt, Đức Giang, Tư Mại	721		721
3	Công trình Trạm cấp nước xã Lão Hộ	Xã Lão Hộ, thị trấn Tân An, xã Quỳnh Sơn, Yên Dũng	600		600
4	Công trình Trạm cấp nước sạch thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, thôn Hồng Sơn xã Lãng Sơn	500		500
II	Huyện Lục Nam		647	0	647

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngày)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
5	Công trình cấp nước SHTT thôn Mường Làng, Suối Ván xã Nghĩa Phương	Mường Làng, Suối Ván xã Nghĩa Phương	114		114
6	Công trình cấp nước SHTT thôn Trại Găng, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Trại Găng, xã Vô Tranh	100		100
7	Công trình cấp nước SHTT thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh - Lục Nam	90		90
8	Công trình cấp nước SHTT thôn Ao Sen, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Ao Sen, xã Vô Tranh - Lục Nam	120		120
9	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Lục Sơn, Lục Nam	xã Lục Sơn, Lục Nam	223		223
III	Huyện Lạng Giang		2.170	0	2.170
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Đình - Lạng Giang	xã Tân Đình - Lạng Giang	1.680		1.680
11	Hệ thống cấp nước tập trung xã An Hà - Lạng Giang	xã An Hà - Lạng Giang	490		490
IV	Huyện Yên Thế		678	0	678
12	Công trình cấp nước SHTT bản Chay, xã Canh Nậu - Yên Thế	bản Chay, xã Canh Nậu	160		160
13	Công trình cấp nước SHTT bản Đình, xã Canh Nậu - Yên Thế	bản Đình, xã Canh Nậu - Yên Thế	50		50
14	Công trình cấp nước SHTT bản Ven, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Ven, xã Xuân Lương - Yên Thế	105		105
15	Công trình CN SHTT bản Thượng Đồng, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Thượng Đồng, xã Xuân Lương - Yên Thế	154		154
16	Công trình cấp nước SHTT bản Xoan, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Xoan, xã Xuân Lương - Yên Thế	149		149
17	CTCN SHTT thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ - Yên Thế	thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ - Yên Thế	60		60

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngày)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
18	Công trình cấp nước SHTT liên xã Đồng Hưu - Đồng Kỳ	xã Đồng Kỳ, Yên Thế	750		750
V	Huyện Việt Yên		2.030	0	2.030
19	Công trình cấp nước thôn Yên Viên, xã Vân Hà - Việt Yên	thôn Yên Viên, xã Vân Hà - Việt Yên	180		180
20	Hệ thống CN SHTT xã Hoàng Ninh - Việt Yên	Xã Hoàng Ninh	1.850		1.850
VI	Huyện Hiệp Hòa		2.300	0	2.300
21	Hệ thống cấp nước SHTT xã Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	xã Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	1.500		1.500
22	Hệ thống CN sinh hoạt nông thôn xã Mai Đình, Hiệp Hòa	xã Mai Đình, Hiệp Hòa	800		800
VII	Huyện Tân Yên		750		750
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhã Nam - Tân Yên	xã Nhã Nam - Tân Yên	750		750
VIII	Huyện Sơn Động		5.924	0	5.924
24	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Bãi Chợ, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Bãi Chợ, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	50		50
25	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tuấn Đạo - Sơn Động	xã Tuấn Đạo - Sơn Động	650		650
26	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Sầy, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Sầy, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	150		150
27	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Dương Hưu - Sơn Động	xã Dương Hưu - Sơn Động	600		600
28	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn - Sơn Động	xã Long Sơn - Sơn Động	990		990
29	Hệ thống cấp nước SH thôn Nhân Định, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Nhân Định, xã Yên Định - Sơn Động	102		102
30	Hệ thống cấp nước SH thôn Chùa, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Chùa, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	150		150

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngày)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
31	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Chu, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Đồng Chu, xã Yên Định - Sơn Động	30		30
32	Hệ thống cấp nước SH thôn Khe Tấu, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Khe Tấu, xã Yên Định - Sơn Động	250		250
33	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá - Sơn Động	thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá - Sơn Động	295		295
34	Công trình SHTT thôn Đồng Dầu, xã An Bá - Sơn Động	thôn Đồng Dầu, xã An Bá - Sơn Động	30		30
35	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Thông, xã Tuấn Mậu - Sơn Động	thôn Đồng Thông, Thị trấn Tây Yên Tử - Sơn Động	55		55
36	Công trình cấp nước SHTT thôn Tàu, xã Long Sơn - Sơn Động	thôn Tàu, xã Long Sơn - Sơn Động	75		75
37	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Nghèo - Lãn Chè, xã Tuấn Đạo - S.Động	thôn Nghèo - Lãn Chè, xã Tuấn Đạo - S.Động	90		90
38	Hệ thống cấp nước SHTT xã An Lập - Sơn Động	xã Vĩnh An, Lệ Viễn	630		630
39	Công trình cấp nước SHTT thôn Hắng, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	thôn Hắng, xã Vĩnh An - Sơn Động	20		20
40	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Mặn, xã Vĩnh Khương - S.Động	thôn Đồng Mặn, xã Vĩnh An - S.Động	25		25
41	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Tang, xã Vĩnh Khương - S.Động	thôn Đồng Tang, xã Vĩnh An - S.Động	15		15
42	Công trình cấp nước SHTT thôn Ao Bồng, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	thôn Ao Bồng, xã Vĩnh An - Sơn Động	57		57
43	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hữu Sản - Sơn Động	xã Hữu Sản - Sơn Động	396		396

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngày)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
44	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lê Viễn - Sơn Động	xã Lê Viễn - Sơn Động	160		160
45	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã An Lạc - Sơn Động	An Lạc - Sơn Động	329		329
46	Công trình cấp nước SHTT thôn Nà Ó, xã An Lạc - Sơn Động	thôn Nà Ó, xã An Lạc - Sơn Động	50		50
47	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Bầy, xã An Lạc - Sơn Động	thôn Đồng Bầy, xã An Lạc - Sơn Động	36		36
48	Công trình cấp nước SHTT thôn Chao, xã An Lập - Sơn Động	thôn Chao, xã Vĩnh An - Sơn Động	40		40
49	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Tam Hiệp, xã An Lập - Sơn Động	thôn Tam Hiệp, xã Vĩnh An - Sơn Động	75		75
50	Công trình cấp nước SHTT thôn Khả, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Khả, xã Vân Sơn - Sơn Động	107		107
51	Công trình cấp nước SHTT thôn Gà, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Gà, xã Vân Sơn - Sơn Động	107		107
52	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Hả, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Đồng Hả, xã Yên Định - Sơn Động	75		75
53	HT cấp nước khu tái định cư tập trung TB1 xã Tuấn Đạo - Sơn Động	xã Tuấn Đạo - Sơn Động	96		96
54	CT CN SHTT thôn Đông Tuấn, Bảo Tuấn, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Đông Tuấn, Bảo Tuấn, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	34		34
55	Công trình cấp nước SHTT thôn Am, xã Bồng Am - Sơn Động	thôn Am, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	35		35
56	Công trình cấp nước SHTT thôn Gà, xã Thanh Luận - Sơn Động	thôn Gà, xã Thanh Luận - Sơn Động	65		65

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngày)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
57	Công trình cấp nước SHTT thôn Náng, xã Thanh Luận - Sơn Động	thôn Náng, xã Thanh Luận - Sơn Động	55		55
IX	Huyện Lục Ngạn		1.366	0	1.366
58	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phong Minh - Lục Ngạn	xã Phong Minh - Lục Ngạn	350		350
59	Hệ thống cấp nước SHTT liên xã Phong Vân, Phong Minh - Lục Ngạn	xã Phong Vân, Phong Minh - Lục Ngạn	400		400
60	Công trình cấp nước SHTT thôn Đèo Gia - Công Luộc, xã Đèo Gia - L.Ngạn	thôn Đèo Gia - Công Luộc, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	370		370
61	Công trình cấp nước SHTT thôn Thuận A, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thuận A, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	246		246
C	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 09 công trình		15.600	16.200	31.800
I	Huyện Yên Dũng		2.300	2.700	5.000
1	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng	xã Tiến Dũng, Cảnh Thụy	1.200	1.800	3.000
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Phúc, Yên Dũng	Xã Đồng Phúc	1.100	900	2.000
II	Huyện Lục Nam		6.700	5.000	11.700
3	Công trình cấp nước sinh hoạt TT xã Cương Sơn	xã Cương Sơn, TT Đồi Ngô	1.500	1.000	2.500
4	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đông Hưng và Đông Phú, huyện Lục Nam	Đông Hưng, Đông Phú; và khu vực lân cận	1.200	2.000	3.200
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn, huyện Lục Nam	Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn và khu vực lân cận	4.000	2.000	6.000

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
VI	Huyện Yên Thế		2.800	7.000	9.800
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiến và Đồng Vương, huyện Yên Thế	Xã Tam Tiến và Đồng Vương và khu vực lân cận	1.500	2.000	3.500
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Yên Thế	xã Tam Hiệp, Tân Hiệp và khu vực lân cận	1.300	5.000	6.300
VI	Huyện Hiệp Hòa		3.800	1.500	5.300
8	Trạm nước sạch xã Quang Minh	xã Quang Minh	800	500	1.300
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đại Thành, Hợp Thịnh	xã: Đại Thành, Hợp Thịnh và khu vực lân cận	3.000	1.000	4.000

Bảng 87: Công trình cấp nước nông thôn xây dựng mới

TT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Diện tích đất (m ²)	Nguồn nước
	Tổng cộng: 23 công trình		98.350	192.000	
I	Huyện Tân Yên		25.900	40.000	
1	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý	xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý	6.800	10.000	Hồ Cẩm Sơn hoặc nước Sông Thương
2	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Tân Yên	xã Ngọc Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Song Vân, Lam Cốt, An Dương, Quang Tiến, Phúc Sơn, Đại Hóa, Lan Giới	15.000	20.000	Hồ Cẩm Sơn hoặc nước Sông Cầu
3	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	Xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	4.100	10.000	Hồ Cẩm Sơn hoặc nước Sông Thương

TT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Diện tích đất (m ²)	Nguồn nước
II	Huyện Yên Thế		6.200	19.000	
4	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ	xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ	2.000	5.000	Hồ Suối Cây
5	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Canh Nậu	xã Canh Nậu	1.000	3.000	Hồ Chùa Sùng
6	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	1.000	5.000	Hồ Chùa Sùng
7	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã An Thượng và Tiến Thắng	xã An Thượng và Tiến Thắng	2.000	5.000	Hồ Cầu Rễ
8	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Xuân Lương	xã Xuân Lương	200	1.000	
III	Huyện Lục Nam		27.650	54.000	
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Di, Thanh Lâm	xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Di, Thanh Lâm	12.500	20.000	Nước Hồ Cẩm Sơn hoặc Sông Lục Nam
10	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Lục Nam	xã Vũ Xá, Đan Hội, Yên Sơn, Bắc Lũng, Lan Mẫu, Cẩm Lý	12.000	20.000	Nước Sông Lục Nam
11	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Trường Giang	xã Trường Giang	1.000	5.000	Nước Sông Lục Nam
12	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Bình Sơn	xã Bình Sơn	1.500	5.000	Nước mặt

TT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Diện tích đất (m2)	Nguồn nước
13	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Lục Sơn	Xã Lục Sơn	500	2.000	Nước mặt
14	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	150	2.000	Nước mặt
IV	Huyện Lục Ngạn		37.100	70.000	
15	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Sa Lý- Lục Ngạn	Xã Sa Lý	600	5.000	Nước mặt
16	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Mộc, Tân Lập	Xã Tân Mộc, Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	7.500	15.000	Nước Sông Lục Nam
17	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận	Xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Phi Điền, Biễn Động	10.500	20.000	Nước Sông Lục Nam
18	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Kim Sơn, Tân Hoa	Xã Kim Sơn, Tân Hoa	2.000	5.000	Nước Sông Lục Nam
19	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải	Xã Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải	4.500	5.000	NMN Cẩm Sơn
20	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn	Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn, Trù Hựu, Thanh Hải	12.000	20.000	Nước hồ khuôn thân, Sông Lục Nam
V	Huyện Sơn Động		1.500	9.000	
21	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Phúc Sơn	xã Phúc Sơn	500	3.000	Nước tự chảy
22	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Long Sơn	xã Long Sơn	500	3.000	Nước tự chảy
23	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Dương Hưu	xã Dương Hưu	500	3.000	Nước tự chảy

c) Cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

- Nguồn nước dự kiến: Sông Cầu, sông Thương, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam và nước ngầm.

- Tổng nhu cầu các khu công nghiệp: 214.500 m³/ngày

- Các công trình đầu mối:

+ Khu công nghiệp Vân Trung nâng công suất nhà máy nước lên 10.000 m³/ngày

+ Khu công nghiệp Quang Châu nâng công suất nhà máy nước lên 12.000 m³/ngày, nguồn nước sông Cầu;

+ Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp:

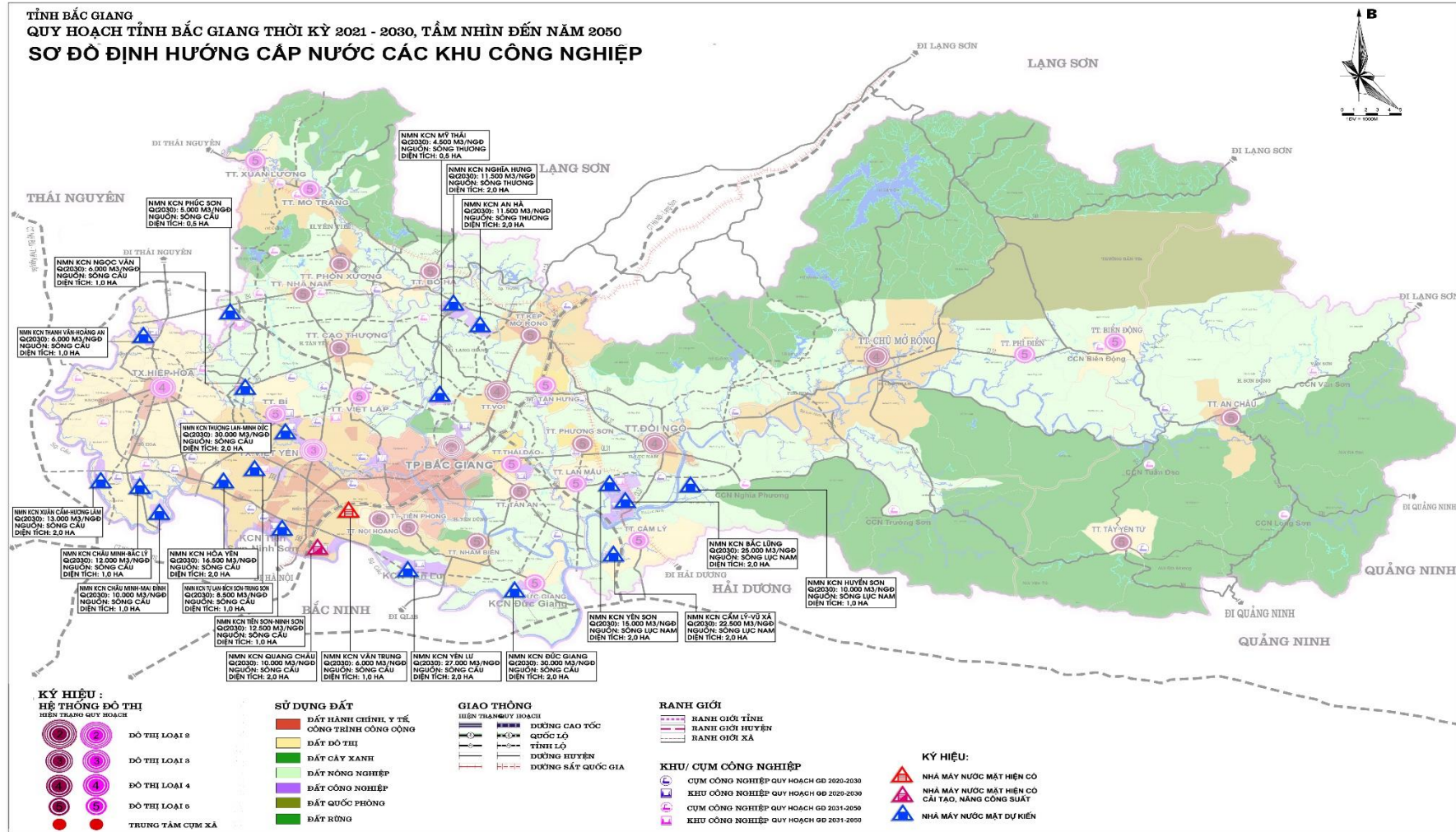
Khu công nghiệp nằm dọc tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn chủ yếu lấy nguồn nước từ nhà máy nước DNP đặt tại huyện Lạng Giang, công suất 29.500 m³/ngày, giai đoạn 2025 nâng công suất lên 59.000m³/ngày đêm, giai đoạn 2030 lên 80.000m³/ngày đêm.

d) Cấp nước các cụm công nghiệp:

- Tổng nhu cầu cấp nước (lấy tròn): 40.000 m³/ngày

- Các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

Hình 25: Quy hoạch cấp nước các khu công nghiệp



2.3. Quy hoạch thoát nước vùng tỉnh

2.3.1. Định hướng thoát nước chung vùng tỉnh

2.3.1.1. Phân vùng tiêu thoát nước:

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, đặc điểm sông ngòi, hiện trạng tiêu, hướng tiêu và nơi nhận nước tiêu của lưu vực, hiện trạng các công trình tiêu và tình hình quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh Bắc Giang được phân thành 5 vùng tiêu theo phân vùng thủy lợi như sau:

(1) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu: Bao gồm các huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa và một phần thành phố Bắc Giang.

(2) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Sỏi: Bao gồm huyện Yên Thế và một phần huyện Tân Yên.

(3) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn: Bao gồm các huyện Lạng Giang, các xã phía hữu sông Lục Nam của huyện Lục Nam, huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

(4) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Lục Nam: Bao gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, các xã phía tả sông Lục Nam của huyện Lục Nam.

(5) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng: Bao gồm một phần huyện Yên Dũng, thành phố Bắc Giang, Việt Yên nằm ở phía tả sông Cầu và hữu sông Thương.

2.3.1.2. Định hướng thoát nước chung

Với đặc điểm địa hình bao gồm cả vùng núi, bán sơn địa và đồng bằng, việc tiêu nước cho tỉnh Bắc Giang bao gồm cả 3 loại hình là tiêu tự chảy tự nhiên đối với vùng núi, tiêu tự chảy bằng các cống đối với các khu vực trung du và tiêu động lực bằng các trạm bơm điện đối với khu vực đồng bằng. Các khu vực Sông Sỏi, sông Lục Nam là đồi núi, địa hình dốc nên hầu hết là tiêu tự chảy hoàn toàn qua các khe lạch sông suối. Qua đánh giá hiện trạng tiêu toàn tỉnh Bắc Giang, do đặc điểm địa hình của Bắc Giang các vùng sông Cầu, Nam Yên Dũng; khu tả, hữu sông Thương và 1 phần diện tích cuối nguồn phía sông Lục Nam tiêu bằng các trạm bơm kết hợp bằng các cống tiêu tự chảy qua đê, còn các vùng khác như vùng Sông Sỏi, vùng Lục Ngạn là đồi núi, địa hình dốc nên hầu hết là tiêu tự chảy hoàn toàn qua các khe lạch sông suối. Một số các vùng của huyện Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang..., các khu công nghiệp và đô thị đang phát triển mạnh mẽ vấn đề tiêu còn gặp nhiều khó khăn khi mực nước sông lên cao, mặt khác các công trình xây dựng đã lâu bị xuống cấp, đặc biệt khi tiêu cho các khu đô thị, công nghiệp.

2.3.2. Định hướng thoát nước khu vực nông thôn

Đối với khu vực nông thôn lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống kênh mương, ao hồ của địa phương.

+ Đối với sông, suối chảy qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

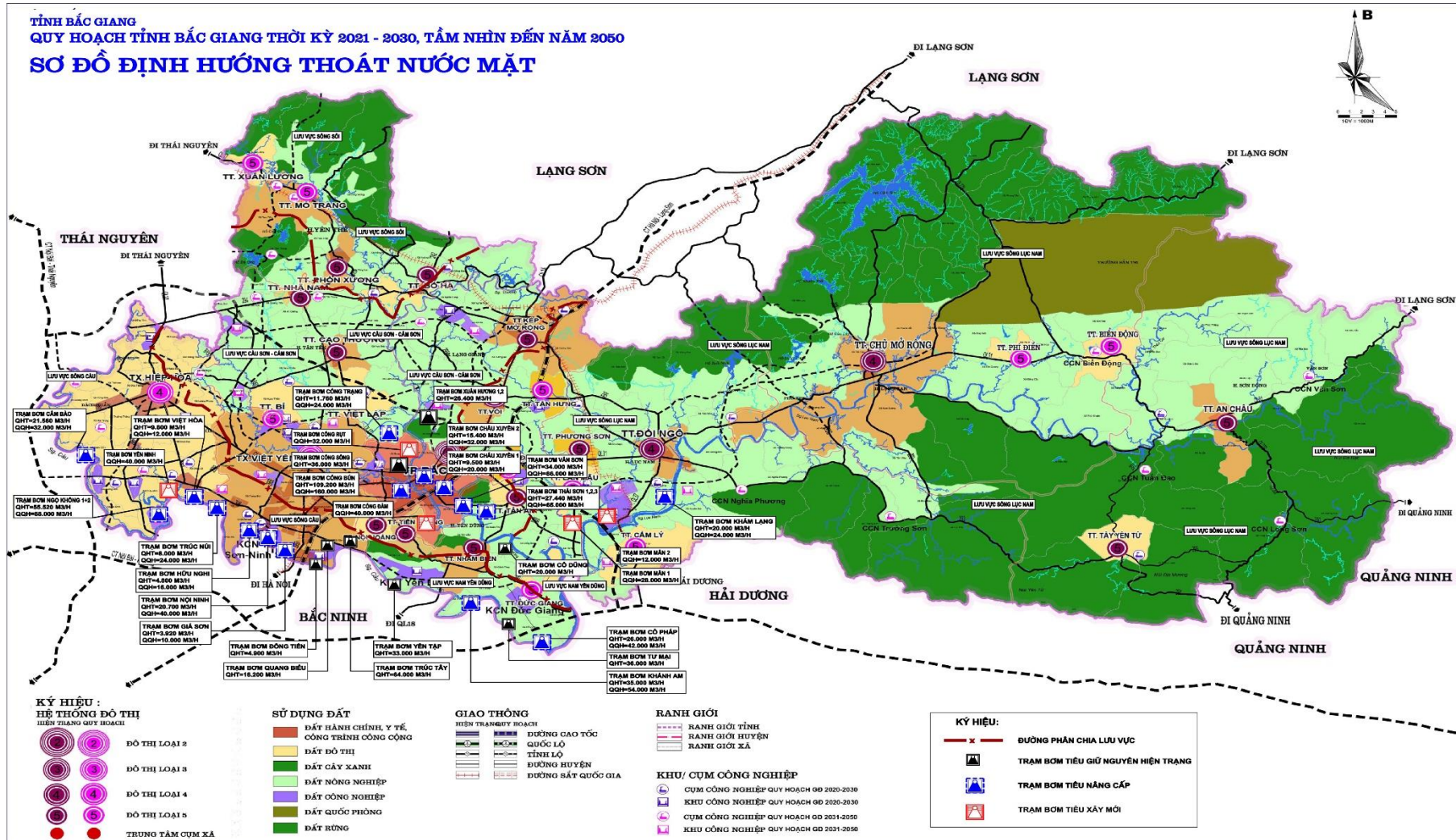
+ Đối với khu dân cư nằm bên sườn đồi, núi phải thiết kế các mương đón hướng dòng chảy trên đỉnh đồi, núi xuống, không chảy tràn qua khu dân cư.

2.3.3 Định hướng thoát nước cho đô thị

Hệ thống thoát nước các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước mưa nhanh và triệt để.

- Khu vực trung tâm nội thị cũ: Thoát nử riêng. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

Hình 26: Sơ đồ định hướng thoát nước mặt



2.3.4. Định hướng thoát nước thải các khu đô thị

- Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: đối với đô thị loại I > 60%; loại II-V > 50%;

- Tổng lượng nước thải tại các đô thị đến năm 2030 khoảng 255.300m³/ngđ; nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn khoảng 102.500 m³/ngđ.

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

(1). TP Bắc Giang

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hoạt động theo chế độ tự chảy.

- Giai đoạn 2020-2025: Mở rộng, nâng công suất trạm xử lý sinh hoạt Tân Tiến lên 30.000 m³/ngđ xử lý nước thải khu vực phía Đông sông Thương.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 21.000m³/ngđ xử lý nước thải khu vực phía Tây Nam sông Thương.

(2). Huyện Việt Yên.

Giai đoạn đến 2030: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 20.000 m³/ngđ xử lý nước thải.

- Giải pháp quy hoạch:

Tại lưu vực thị trấn Bích Động, quy hoạch trạm xử lý nước thải SH1 có công suất đến năm 2030 là 8.000 m³/ngđ.

Tại lưu vực thị trấn Nénh và phụ cận, quy hoạch mới trạm xử lý nước thải SH2- công suất 12000 m³/ngđ (đến năm 2030).

Tại các khu vực ngoại thị, các xã, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra mạng lưới thoát nước chung.

Các khu/cụm công nghiệp trong huyện dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải.

(3). Huyện Yên Dũng

+ Tại lưu vực thị trấn Nham Biền: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 5.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tân An: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1500 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Đức Giang: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1500 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tiền Phong: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Nội Hoàng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1100 m³/ngđ;

(4). Huyện Hiệp Hòa

Tại lưu vực thị xã Hiệp Hòa: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 23.000 m³/ngđ.

Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải của khu vực.

Dự kiến khu vực nội thị được chia thành các lưu vực thoát nước dựa theo địa hình. Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường cống riêng về các trạm xử lý tập trung của khu vực.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay, nên giai đoạn đầu có thể thu gom và xử lý phân tán bằng các bể tự hoại có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kỵ khí (BASTAF).

(5). Huyện Tân Yên

+ Tại lưu vực thị trấn Cao Thượng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1600 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Nhã Nam: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 900 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực đô thị Bỉ: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2.700 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực đô thị Việt Lập: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.300 m³/ngđ;

(6). Huyện Yên Thế

+ Tại lưu vực thị trấn Phồn Xương: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Bô Hạ: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1700m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Xuân Lương: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 700 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Mỏ Trạng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 700m³/ngđ;

(7). Huyện Lạng Giang

+ Tại lưu vực thị trấn Vôi: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2400 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Kép: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 3100 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tân Hưng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1800 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Thái Đào: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1700 m³/ngđ.

+ Tại lưu vực thị trấn Tân Đình: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2000 m³/ngđ.

(8). Huyện Lục Nam

+ Tại lưu vực thị trấn Đồi Ngô: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 4.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Phương Sơn: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Cẩm Lý: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Lan Mẫu: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

(9). Huyện Lục Ngạn

+ Tại lưu vực thị trấn Chũ: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 11000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Biên Động: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.000m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Phi Điền: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 600 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tân Sơn: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.000 m³/ngđ.

(10). Huyện Sơn Động

+ Tại lưu vực thị trấn An Châu: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1200 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tây Yên Tử: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 900 m³/ngày;

+ Tại lưu vực thị trấn Long Sơn: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 600 m³/ngày.

2.3.5. Định hướng thoát nước cho khu công nghiệp

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại các khu công nghiệp tập trung. Tổng diện tích đất công nghiệp đến năm 2030 của toàn tỉnh khoảng 9.000 ha. Dự kiến xây dựng các khu xử lý nước thải CN tập trung với tổng công suất đến năm 2030 khoảng 151.000 m³/ngày. Tại mỗi khu công nghiệp tập trung phải được xây dựng nhà máy xử lý nước thải, nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường mới được phép thải ra nguồn tiếp nhận.

2.3.6. Quy hoạch thoát nước thải khu vực nông thôn

+ Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

+ Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...

2.4. Nhu cầu sử dụng đất

Tổng nhu cầu sử dụng đất các công trình cấp, thoát nước đến năm 2030 là 71,02ha. Cụ thể có bảng kèm theo.

STT	Danh mục	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
1	Các công trình cấp nước	43,5
3	Các công trình thoát nước và xử lý nước thải	28,52
	Tổng cộng	71,02

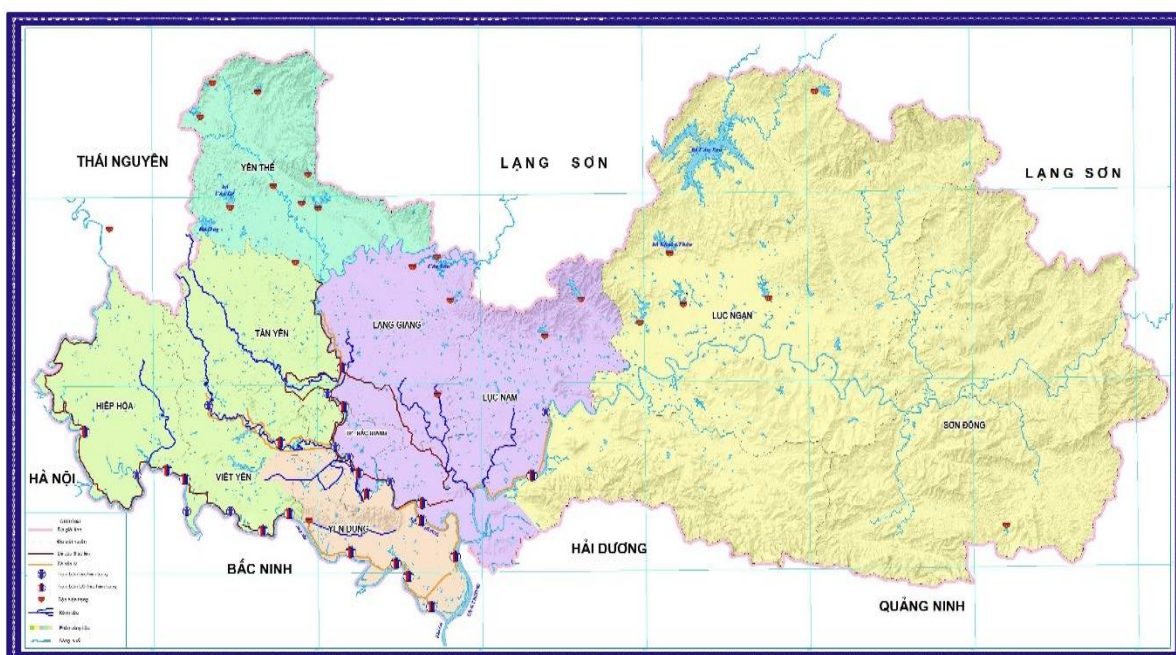
3. Phương án quy hoạch thủy lợi tỉnh

3.1. Mục tiêu

- Về cấp nước: Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển công nghiệp, với công suất trên 22 m³/ngày đêm/ha xây dựng.

Cung cấp đủ nguồn nước tưới cho trên 72 nghìn ha đất canh tác hàng năm, trong đó riêng đất lúa trên 57 nghìn ha; trên 15 nghìn ha cây ăn quả, trên 6,5 nghìn ha nuôi trồng thủy sản; nâng tần suất đảm bảo tưới lên trên 90% vùng đồng bằng và trên 80% vùng miền núi.

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN VÙNG TIÊU VÀ CÔNG TRÌNH TIÊU TỈNH BẮC GIANG



3.2.2. Quy hoạch công trình thủy lợi thời kỳ 2021-2030

3.2.2.1. Quy hoạch hệ thống hồ đập trên địa bàn tỉnh

Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 54 hồ đập cấp tỉnh quản lý, tổng dung tích 357,5 triệu m³, đảm bảo cung cấp đủ nước tưới cho 74.242 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và hoa màu, trong đó: tiếp tục duy trì hoạt động 45 hồ đập; nâng cấp từ hồ cấp huyện quản lý lên cấp tỉnh quản lý là 9 hồ, tổng diện dung tích tăng thêm khoảng 177 triệu m³, tưới cho khoảng 873 ha. Đảm bảo đủ nguồn nước tưới cho khu vực, không để tình trạng hạn hán xảy ra trong khu vực vào mùa khô.

Bảng 88: Danh mục giữ nguyên vị trí các hồ, đập hiện có

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)
	Tổng số			352,633	714,560	75.022
I	Đập			11,500	31,430	30.806
1	Đập Cầu Sơn	Hương Sơn - Lạng Giang	1906		9	
2	Đập Thác Huống	Xã Đồng Liên - H. Phú Bình - Thái Nguyên	1967		7,0	28.000

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)
3	Đập Sông Sỏi	Xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	2010	11,500	15,43	2.806
II	Hồ			341,133	683,130	44.216
1	Hồ Cẩm Sơn	Hoà Lạc - Hữu Lũng - Lạng Sơn	1967	248,000	42,5	24.100
2	Hồ Khuôn Thần	Kiên Lao - Lục Ngạn	1960 - 1963	16,100	20	2.476
3	Hồ Làng Thum	Quý Sơn - Lục Ngạn	1992 - 2000	8,140	22,0	1.645
4	Hồ Cây Đa	Đông Phú - H. Lục Nam	1967	2,550	21	350
5	Hồ Suối Mỡ	Nghĩa Phương - H. Lục Nam	2012	2,242	28	520
6	Hồ Khe Hắng	Vĩnh Khương - Sơn Động	1986	2,240	15,5	150
7	Hồ Đồng Cốc	Đồng Cốc - Lục Ngạn	1967 - 1968	2,053	17	293
8	Hồ Trại Muối	Giáp Sơn - Lục Ngạn	1967 - 1968	1,761	17	450
9	Hồ Khuôn Vó	Tân Lập - Lục Ngạn	2010-2012	1,490	26,5	425
10	Hồ Đá Mài	Hồng Giang - Lục Ngạn	1963 - 1965	1,460	16	500
11	Hồ Khe Sàng	Đèo Gia - Lục Ngạn	2008 - 2012	1,456	26,2	647
12	Hồ Khe Chảo	Long Sơn - Sơn Động	2004	1,287	24,3	264
13	Hồ Hàm Rồng	Nam Dương - Lục Ngạn	2008 - 2009	1,113	22	355
14	Hồ Độc Bấu	Biên Sơn - Lục Ngạn	1983 - 1986	0,990	16	324

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10⁶m³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)
15	Hồ Khe Đặng	Vĩnh Khương-Sơn Động	2002	0,799	26,1	300
16	Hồ Khe Cát	Xã Trường Sơn - H. Lục Nam		1,310	20,0	75
17	Hồ Lòng Thuyền	Tân Mộc - Lục Ngạn	1999 - 2001	0,575	15,5	330
18	Hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh - H. Lục Nam		0,106	15,5	70
19	Hồ Suối Nứa	Đông Hưng - H. Lục Nam	2002	6,277	24,4	1.070
20	Hồ Đá Ong	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	2002	6,710	12,0	2.000
21	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	1975	5,400	16	700
22	Hồ Suối Cáy	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	1980	5,000	13,7	700
23	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	1968	1,100	19,85	138
24	Hồ Quỳnh	Xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	2010	4,700	15,43	2.806
25	Hồ Bầu Lầy	Trù Hựu - Lục Ngạn	1977 - 1978	2,664	12,0	770
26	Hồ Hồ Cao	Hương Sơn - H. Lạng Giang	1967	1,735	11	210
27	Hồ Chùa Ông	Xã Đông Phú - H. Lục Nam		1,250	12	85
28	Hồ Ba Bãi	Xã Bảo Sơn - H. Lục Nam		1,250	12,0	40
29	Hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn - H. Lục Nam		1,150	9	100
30	Hồ Va Khê	Xã Đông Phú - H. Lục Nam		0,910	14,8	75

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10^6m^3)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)
31	Hồ Khe Ráy	Xã Nghĩa Phương - H. Lục Nam		1,270	12,0	90
32	Hồ Đồng Man	Biển Động - Lục Ngạn	1966 - 1967	0,615	12,0	140
33	Hồ Khuôn Thấm	Quế Sơn - Sơn Động	1969	0,539	10,9	160
34	Hồ Đá Cóc	Xã Nghĩa Phương - H. Lục Nam		0,290	14,4	46
35	Hồ Khe Áng	Yên Định - Sơn Động	1972	0,500	10,4	156
36	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	1968	0,543	7,7	469
37	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	1967	1,210	8,35	290
38	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	2002	1,146	14	230
39	Hồ Chông Chênh	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	2002	0,634	13	120
40	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	1978	1,800	12,1	280
41	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	1991	0,670	14	167
42	Hồ Lân	Giáo Liêm- Sơn Động	1960	0,098	7,3	100

Bảng 89: Danh mục hồ đập xây mới

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10^6m^3)	Diện tích tưới (ha)
	TỔNG SỐ			177,13	873

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10^6m^3)	Diện tích tưới (ha)
1	Hồ Cái Cặn	Xã Hộ Đáp - Lục Ngạn		1,0	100
1	Đập Làng Chả	Xã Phong Vân-Lục Ngạn		1,1	116
3	Hồ Bàn Thờ	Xã Giáo Liêm huyện Sơn Động		0,63	100
4	Hồ Đồng Công	Xã Tân Mộc-Lục Ngạn		0,37	50
5	Hồ Trùm Dâu	Xã An Châu huyện Sơn Động		0,5	200
6	Hồ Ba Vành	Xã Giáo Liêm huyện Sơn Động		1,1	95
7	Hồ Cầu Đá	Xã Yên Định huyện Sơn Động		0,7	100
8	Hồ Rộc Cam	Xã Yên Định huyện Sơn Động		1,6	112
9	Hồ Nà Lạnh	Xã Lê Viễn huyện Sơn Động		170,13	

Đối với hệ thống hồ đập cấp huyện quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các hồ đập đảm bảo công suất thiết kế đủ điều kiện tưới tiêu diện tích các vùng theo hiện trạng.

3.2.2.2. Quy hoạch hệ thống trạm bơm trên địa bàn tỉnh:

Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 58 trạm bơm cấp tỉnh quản lý, tăng 8 trạm bơm, trong đó: giữ nguyên vị trí 48 trạm bơm (giữ nguyên hiện trạng 25 trạm bơm duy tu sửa chữa nhỏ đảm bảo hoạt động tưới cho 13.152 ha và tiêu 11.345 ha; 23 trạm bơm đã xuống cấp cần cải tạo, nâng cấp đảm bảo tưới 13.064 ha, tiêu 22.753 ha); xóa bỏ 5 trạm bơm cũ xuống cấp để xây dựng mới thành 2 trạm bơm (trạm bơm Thái Sơn 1,2,3 thành trạm bơm Thái Sơn; trạm bơm Lãng Sơn, Xuân Đám thành trạm bơm Lãng Sơn); xây dựng mới 8 trạm bơm, đảm bảo tưới. Đảm bảo đủ công suất tưới, tiêu cho khu vực không để xảy ra tình trạng hạn hán vào mùa khô, ngập lụt vào mùa mưa bão.

Bảng 90: Danh mục trạm bơm giữ nguyên hiện trạng

TT	Tên công trình trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Số máy		Qmáy (m ³ /h)	Diện tích thiết kế (ha)		Diện tích thực tế (ha)	
			Tưới	Tiêu		DT tưới	DT tiêu	DT tưới	DT tiêu
	Tổng số					13.152	11.345	5.429,0	6.722,5
1	TB Trúc Tay	Xã Vân Chung, huyện Việt Yên			4.000	650,0			1.833,5
2	TB Thọ Điền	Xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên			2.000	162,0		162,0	
3	TB Hồng Thái	Xã Hồng Thái, huyện Việt Yên			8.000	800,0		787,0	
4	TB Đồn Lương	TT Bích Động, huyện Việt Yên			2.940	500,0		348,5	
5	TB Tụ Lạn	Xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên			4.000	715,0		511,6	
6	TB Đông Tiến	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên			980	40,0	103,0	22,0	103,0
7	TB Trúc Tay	Xã Vân Trung, huyện Việt Yên		8	8.000		2.700		1.833
8	TB Đông Tiến	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên		5	4.900		258		258
9	TB Ngõ Khổng I	Xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa		10	4.000		1.190		857
10	TB Cống Sông	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang		4	9.600		1.400		
11	TB Vườn Ngâu	Xã Đa Mai, TP Bắc Giang		2	1.000		100		100

TT	Tên công trình trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Số máy		Qmáy (m ³ /h)	Diện tích thiết kế (ha)		Diện tích thực tế (ha)	
			Tưới	Tiêu		DT tưới	DT tiêu	DT tưới	DT tiêu
12	TB Me	Xã Nghĩa Trung, huyện Tân Yên		4	980	368	200		200
13	TB Quang Biều	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên		9	1.800	750,0	855	602	
14	TB Cổ Dũng	Xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng		20	1.000		1.025	1.025	
			5		1.000	600			
15	TB Bảo Sơn	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	15		1150	4.742			
16	TB Bến Thánh	Phường Lê Lợi - TP Bắc Giang	1		980	178			
17	TB Nghè La	Xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	2		980	300			
18	TB Xuân Hương II	Xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	1	7	980	250	1.250	1.250	
19	TB Yên Tập	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	2	3	3.000	1.200	1.423		1.423
				4	6.000				
20	TB Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Hoà, huyện Lạng Giang	2		980	249			
21	TB Đồi Ngô	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	2		980	53			
22	TB Tân Tiến	Xã Tân Tiến, TP. Bắc Giang	1	5	980	170	270	240	
23	TB Thanh Cẩm	Xã Tân Tiến, TP. Bắc Giang		5	980		0	200	
24	TB Trúc Núi	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	2	4	4.000	1.425	407	281	

TT	Tên công trình trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Số máy		Qmáy (m ³ /h)	Diện tích thiết kế (ha)		Diện tích thực tế (ha)	
			Tưới	Tiêu		DT tưới	DT tiêu	DT tưới	DT tiêu
25	TB Hữu Nghi	Xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	4		1.200		164		115

Bảng 91: Quy hoạch giữ nguyên vị trí, cải tạo, nâng cấp trạm bơm

TT	Tên công trình trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)		Quy mô cải tạo, xây mới (m ³ /h)	
			DT tưới	DT tiêu	Tưới	Tiêu
	Tổng số		13.064	22.753		
1	TB Khám Lạng	Xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	80	844	3x1.100	5x7.400
2	TB Cẩm Bào	Xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	3.275	910		4x8.000
3	TB Ngô Khổng II	Xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa		1.550		12x4.000
4	TB Lạc Giản	Xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng	244	417		3x4.000
5	TB Liên Chung	Xã Liên Chung, huyện Tân Yên	606,0			4x4.000
6	TB Giá Sơn	Xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên		298		4x2.500
7	TB Nội Ninh	Xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên		1.164		5x8.000
8	TB Công Trạng	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên		738		6x4.000
9	TB Thuyền Phà	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang		70		6x4.000
10	TB Núi Cao	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang		40		3x4.000
11	TB Việt Hòa	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	2.365	383		4x3.000
12	TB Đồng Việt	Xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng	150	50		2x1.000
13	TB Cổ Pháp	Xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	480	1.250		7x6.000
14	TB Khánh Am			1.688		9x6.000

TT	Tên công trình trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)		Quy mô cải tạo, xây mới (m ³ /h)	
			DT tưới	DT tiêu	Tưới	Tiêu
		Xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	250			
15	TB Tân Liễu	Xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng	350	1.028		8x4.000
16	TB Cống Bún	Xã Đồng Sơn, huyện Yên Dũng	1820	5.576		14x8.000
17	TB Chợ Xa	Xã Đan Hội, huyện Lục Nam	261			3x3.000
18	TB Cẩm Lý	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	1.016			3x3.000
19	TB Dương Đức	Xã Dương Đức, huyện Lạng Giang		913		7x4.000
20	TB Xuân Hương I	Xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	227	1.250		4x6.600
21	TB Văn Sơn	Xã Tân Tiến, TP. Bắc Giang		1.960		20.000
22	TB Ghènh Nghệ	Xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	260	1.080		6x3.120
23	TB Tư Mại	Xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	1.680	1.544		6x3.000
						5x6.000

Bảng 92: Quy hoạch xây dựng mới trạm bơm

TT	Tên công trình trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)		Quy mô cải tạo, xây mới (m ³ /h)	
			DT tưới	DT tiêu	Tưới	Tiêu
	Tổng số		986,0	7.991,0	0,0	0,0
I	Cải tạo, gộp lại xây mới thành 1 trạm bơm		986,0	1.325		
1	TB Lãng Sơn	Xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng	816	0	4x1.200	50.000
2	TB Xuân Đám			0		4x1.000
3	TB Thái Sơn I	Xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	170,0	1.325		40.000

TT	Tên công trình trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)		Quy mô cải tạo, xây mới (m ³ /h)	
			DT tưới	DT tiêu	Tưới	Tiêu
4	TB Thái Sơn II					
5	TB Thái Sơn III					
II	Xây mới			6.666		
1	TB Cống Rụt	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang		588		20.000
2	TB Ngòi Mân 1	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam		900		35.000
3	TB Ngòi Mân 2 (Chản)	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam		600		100.000
4	TB Cống Đầm	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang		1.060		35.000
5	TB Yên Ninh	Thị trấn Nénh, huyện Việt Yên		1.492		40.000
6	TB Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam		600		20.000
7	TB Mãi Thượng	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam		630		20.000
8	TB Tiên Kiều	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam		796		32.000

Đối với hệ thống trạm bơm cấp huyện, xã quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các trạm bơm đảm bảo công suất thiết kế đủ điều kiện tưới tiêu diện tích các vùng theo hiện trạng.

3.2.3. Quy hoạch phân vùng cấp nước

Vùng cấp nước 5 hệ thống thủy lợi đến năm 2030 có 11.500 ha cây trồng được tưới bằng phương pháp tiên tiến và tiết kiệm nước tập trung tại các huyện: Hiệp Hòa 1.300ha, Tân Yên 1.700 ha, Yên Dũng 1.500ha, Lạng Giang 1.500 ha, Việt Yên 1.000ha, TP Bắc Giang 1.000 ha, Lục Nam 1.200ha, Lục Ngạn 1.600ha, Yên Thế 700ha. Đảm bảo tưới chủ động cho 53.757 ha lúa vụ đông xuân và 57.067 ha lúa vụ mùa. Kết hợp tưới và tạo nguồn nước tưới cho màu và cây công nghiệp, cây ăn quả.

Bảng 93: Nhu cầu tưới hàng năm

TT	Vùng thủy lợi	Vụ đông xuân		Vụ mùa		Màu đông	Cây ăn quả
		Lúa	Màu	Lúa	Màu		

	Tổng:	53.757	19.240	57.067	15.22 9	33.23 7	48.24 8
1	Vùng sông Cầu	19.941	6.364	20.492	5.091	11.18 2	13.20 4
2	Vùng Nam Yên Dũng	6.280	1.589	5.540	1.271	2.542	2.317
3	Vùng sông Sỏi	3.155	1.820	4.456	893	1.965	5.632
4	Vùng Cầu Sơn - Cẩm Sơn	17.132	5.656	17.806	5.525	13.05 0	14.09 5
5	Vùng sông Lục Nam	7.249	3.811	8.773	2.449	4.498	13.00 0

(1) Vùng hệ thống thủy lợi sông Cầu:

Bao gồm diện tích đất đai của huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên và 3 xã thành phố Bắc Giang. Tổng diện tích canh tác trên 25 nghìn ha. Nguồn nước chuyển nước từ thượng lưu sông Cầu qua cống 10 cửa Đá Gân, công suất 25m³/s và hệ thống Thác Huống, các trạm bơm lấy nước sông Cầu, sông Thương và các hồ chứa nhỏ khác.

Quy hoạch mạng lưới gồm 3 hồ, đập và 11 trạm bơm tưới, tiêu, trong thời kỳ quy hoạch giữ nguyên hiện trạng 07 công trình không thay đổi quy mô, công suất (duy tu, bảo dưỡng đảm bảo công trình hoạt động bình thường); đang cải tạo nâng công suất 02 công trình (*Trúc Núi và Hữu Nghi*); quy hoạch cải tạo nâng công suất thiết kế, xây mới nhà trạm 06 công trình trạm bơm tưới, tiêu (*Cẩm Bào, Liên Chung, Giá Sơn, Nội Ninh, Ngõ không 2, Việt Hòa*) và cải tạo, nạo vét 3 tuyến kênh chính; đề xuất xây mới 02 trạm bơm tiêu (*trạm bơm Cống Rút TP Bắc Giang, trạm bơm Yên Ninh huyện Hiệp Hòa*);

(2) Vùng hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng:

Tổng diện tích canh tác trên 6 nghìn ha. Nguồn nước chuyển nước từ các trạm bơm lấy nước sông Cầu, sông Thương và các hồ chứa nhỏ khác. Tổng số 9 trạm bơm tưới tiêu kết hợp; quy hoạch giữ nguyên hiện trạng 04 trạm bơm; duy tu, bảo dưỡng đảm bảo công trình hoạt động bình thường); cải tạo nâng công suất và xây dựng mới nhà trạm 05 trạm bơm (*Đông Việt, Cổ Pháp, Khánh Am, Tân Liễu, Cống Bún*).

(3) Vùng hệ thống thủy lợi sông Sỏi:

Tổng diện tích canh tác trên 5 nghìn ha. Nguồn nước chuyển nước từ các hồ chứa. Công trình do tỉnh quản lý: Tổng số 10 hồ đập và 01 trạm bơm tưới; quy hoạch giữ nguyên hiện trạng 4 công trình; hồ Hồng Lĩnh, Chùa Sùng, Suối Cây, Cầu Rễ, đang cải tạo hồ Chông Chênh; quy hoạch cải tạo 07 hồ gia cố đập, nạo vét lòng hồ (Hồng Lĩnh, Chùa Sùng, Suối Cây, Cầu Cài, Cầu Rễ, Suối Ven, Cầu Cháy).

(4) Vùng hệ thống thủy lợi Cầu Sơn – Cẩm Sơn:

Tổng diện tích canh tác trên 22 nghìn ha. Nguồn nước chuyên nước từ sông Lục Nam, các hồ chứa. Công trình do tỉnh quản lý: Tổng số 33 công trình (20 trạm bơm tưới tiêu kết hợp và 13 hồ đập); quy hoạch giữ nguyên hiện trạng 9 hồ, cải tạo đập và nạo vét lòng 4 hồ; giữ nguyên hiện trạng 04 trạm bơm, đang cải tạo 02 trạm bơm; quy hoạch cải tạo nâng công suất, xây dựng mới nhà trạm 14 trạm bơm (không thay đổi địa điểm); xây mới 05 trạm bơm tiêu (*Ngòi Mân, Ngòi Chấn, Tiên Hưng, Mãi Thượng, Tiên Kiều*).

(5) *Vùng hệ thống thủy lợi sông Lục Nam:*

Tổng diện tích canh tác trên 9 nghìn ha. Nguồn nước chuyên nước từ sông Lục Nam, các hồ chứa. Công trình do tỉnh quản lý: Tổng số 18 hồ đập; quy hoạch giữ nguyên hiện trạng 04 hồ; đang cải tạo 06 hồ; quy hoạch cải tạo, sửa chữa đập, nạo vét lòng hồ 08 hồ (*Khuôn Thần, Đá Mài, Cửa Cốc, Khoanh Song, Va Khê, Đá Cốc, Trại Muối, Độc Bấu*);

3.2.3. *Về quy hoạch công trình tiêu thoát nước*

Bảng 94: Nhu cầu tiêu thoát nước

Đất tiêu	Tổng	Hệ thống sông Cầu	Hệ thống Cầu Sơn - Cẩm Sơn	Hệ thống Nam Yên Dũng
Diện tích cần tiêu	118.029	59.632	43.203	15.194
Năm 2015				
Đất lúa	44.958	21.981	17.386	5.591
Ao hồ	11.271	5.050	4.500	1.721
Màu	12.142	5.694	4.887	1.561
Thổ cư	17.938	8.703	7.582	1.653
Đường xá, đất khác	31.720	18.205	8.847	4.668
Năm 2020				
Đất lúa	40.073	20.003	15.509	4.561
Ao hồ	11.643	5.408	4.443	1.792
Màu	10.887	5.091	4.525	1.271
Thổ cư	18.709	9.114	7.913	1.682
Đường xá, đất khác	36.717	20.016	10.813	5.888

(1) *Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu:*

Tổng diện tích yêu cầu tiêu 57.420 ha hướng tiêu tự chảy, tiêu bơm ra sông Cầu, sông Thương. Vùng tiêu được chia thành hai tiểu khu: Tiểu khu tiêu ra sông Thương và tiểu khu tiêu ra sông Cầu.

+ Tiểu khu tiêu ra sông Thương

Diện tích yêu cầu tiêu cho tiểu khu sông Thương là 17.298 ha. Trong thời kỳ quy hoạch: Nạo vét, mở rộng ngòi Đa Mai với tổng chiều dài khoảng 20km, trên địa phận Việt Yên và thành phố Bắc Giang, bề rộng tối thiểu của ngòi tiêu qua tính toán thủy lực là 40m, cao trình đáy tại cửa ra là -0,5m. Đồng thời, cần đầu tư xây mới cống Đa Mai để đảm bảo an toàn khi vận hành tiêu nước. Diện tích được tiêu sau quy hoạch là 14.450ha. Cải tạo, nâng công suất các trạm bơm Công Trạng, Thuyền Phà, Núi Cao, Me, Vườn Ngâu. Xây mới trạm bơm cống Rụt để tiêu nước cho 2.548ha.

+ Tiểu khu tiêu ra sông Cầu

Diện tích yêu cầu tiêu 37.622 ha trong đó có 13.929ha thuộc huyện Phú Bình tiêu tự chảy theo trạng thái tự nhiên. Diện tích cần bố trí công trình tiêu là 23.693ha trong đó diện tích tiêu tự chảy 14.357ha, tiêu bơm 9.336ha, giải pháp tiêu cho khu như sau:

a) *Tiêu tự chảy qua cống:* Duy trì hệ thống tiêu tự chảy trên lưu vực tiêu của các cống Đại La, Thanh Vân, Hoàng Vân, Cầu Đông, Cà Cuồng.

Trong thời kỳ quy hoạch: Bổ sung và xây dựng mới trạm bơm tiêu Yên Ninh để tiêu vơi cho 1.500 ha nằm ở hạ lưu của khu tiêu.

b) Khu tiêu bằng bơm:

Trong thời kỳ quy hoạch: Cải tạo, nâng công suất, xây dựng, sửa chữa nhà trạm bơm 11 trạm bơm gồm: Cống Trạng, Thuyền Phà, Núi Cao, Giá Sơn, Hữu Nghị, Nội Ninh, Ngõ Khổng 2, Núi Trúc, Việt Hòa, Cẩm Bào, Yên Ninh; nâng cấp cống Đa Mai và xây mới trạm bơm Cống Rụt để đảm tiêu cho 9.336 ha của khu vực.

Diện tích còn tồn tại về tiêu 2.800ha nằm cuối ngòi tiêu Đa Mai, đề xuất chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản.

(2) Khu vực tiêu Cầu Thị:

- Tổng diện tích yêu cầu tiêu trên 21.553 ha, hướng tiêu chính ra sông Thương theo ngòi tiêu Phú Khê và các ngòi tiêu nhỏ khác; chủ yếu là tiêu tự chảy.

- Quy hoạch: giữ nguyên 12 cống trên lưu vực; Quy hoạch xây dựng mới cống Phú Khê (tại vị trí mới); tiến hành nạo vét ngòi Phú Khê, các ngòi tiêu còn lại.

(3) Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng:

- Tổng diện tích yêu cầu tiêu trên 15.580 ha, hướng tiêu chính ra sông Cầu, sông Thương, chủ yếu là tiêu bằng bơm (trên 13.600 ha). Diện tích chưa tiêu được 7.330 ha (chủ yếu do nguyên nhân công trình cũ, máy móc lạc hậu).

- Quy hoạch: Giữ nguyên 3 trạm bơm (Yên Tập, Tư Mại, Ghềnh Nghệ); cải tạo nâng cấp 5 trạm bơm, trong đó tiêu ra sông Cầu 3 trạm bơm Đồng Việt, Cổ Pháp, Khánh Am; ra sông Thương 2 trạm bơm Tân Liễu, Công Bún; xây dựng mới trạm bơm Công Đàm, để đảm bảo tiêu cho 7.330 ha hiện nay chưa tiêu được.

(4) Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn – Cẩm Sơn:

- Tổng diện tích yêu cầu tiêu trên 34.676 ha, hướng tiêu chính ra sông Thương, chủ yếu là tiêu bằng bơm. Trong đó khu tiêu Mân Chấn chưa tiêu được 4.485ha.

+ Vùng Tả sông Thương: Giữ nguyên 2 trạm bơm (Nhà Dầu, Đồng Cửa); cải tạo nâng công suất, xây dựng, sửa chữa nhà 9 trạm bơm (Dương Đức, Tân Tiến, Thanh Cẩm, Thái Sơn, Lạc Giản, Xuân Đám, Lãng Sơn, Châu Xuyên, Chi Ly).

(5) Khu vực tiêu Mân, Chấn

Khu tiêu Mân Chấn có diện tích cần tiêu là 23.924 ha, hướng tiêu tự chảy qua các cống tiêu, chủ yếu qua cống Mân, cống Chấn đây là 2 cống có lưu vực tiêu lớn, trong đồng chưa có hệ thống tiêu úng, mực nước trong đồng lên xuống phụ thuộc vào lượng mưa nội đồng và lũ sông, khi nước sông lên cao cống đóng, việc tiêu thoát nước trong đồng gặp nhiều khó khăn gây úng ngập cục bộ cuối các ngòi tiêu. Vì vậy để đảm bảo tiêu chủ động cho phần cuối các ngòi tiêu phương án đề xuất như sau: Cải tạo nâng công suất, xây dựng mới nhà trạm bơm, nhà quản lý và hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khám Lạng; Đắp đê bao 2 bên ngòi Mân và Chấn, khoanh vùng tiêu xây dựng mới các trạm bơm: Tiên Hưng, Ngòi Mân 1, Ngòi Mân 2, Mãi Thượng, Tiên Kiềm tiêu ra ngòi Mân và ngòi Chấn.

+ Khu tiêu ra ngòi Mân có diện tích 11.200 ha, đầu tư xây dựng mới trạm bơm ngòi Mân 1 tiêu cho vùng đất trũng thấp diện tích 263 ha, quy mô 2x4.000 m³/h tiêu ra sông Lục Nam. Diện tích tự chảy ra ngòi Mân còn lại 10.937 ha.

+ Khu tiêu ra ngòi Chấn có diện tích 10.700 ha, đầu tư xây dựng trạm bơm ngòi Mân 2 (*trạm bơm tiêu cống Chấn*) tiêu cho vùng đất trũng thấp diện tích 413 ha, quy mô 3x4.000 m³/h tiêu ra sông Lục Nam; Trạm bơm Mãi Thượng diện tích 787 ha, quy mô 5x4.000 m³/h, trạm bơm Tiên Kiềm diện tích 1.313 ha, quy mô 8x4.000 m³/h tiêu ra Ngòi Chấn. Diện tích tự chảy ra ngòi Chấn còn lại 8.187 ha.

+ Khu tiêu ra cống khác có diện tích 1.180 ha, đầu tư xây dựng trạm bơm Tiên Hưng tiêu cho vùng đất trũng thấp diện tích 600 ha, quy mô 4x4.000 m³/h tiêu ra sông Lục Nam. Diện tích tự chảy còn lại là 580 ha.

(6) Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi Lục Nam:

- Tổng diện tích yêu cầu tiêu trên 295.334 ha, do đặc điểm đồi núi nên tiêu thoát nước hoàn toàn tự chảy,

- Quy hoạch 1 trạm bơm Chợ xa như hiện nay; trong thời kỳ quy hoạch cải trạm bơm Chợ Xa phục vụ 3 xã Đan Hội, Cẩm Lý, Vũ Xá.

3.2.4. Quy hoạch công trình thủy lợi thời kỳ 2031-2050

3.2.3.1. Quy hoạch công trình cấp nước

Duy trì hệ thống các công trình cấp nước; tiếp tục đầu tư cải tạo các công trình cấp nước bao gồm các trạm bơm và nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh mương; bổ sung đầu tư công trình mới, đáp ứng nhu cầu cấp nước.

3.2.3.2. Quy hoạch công trình tiêu thoát nước

Cải tạo duy trì công suất tiêu thoát nước của hệ thống tiêu thoát nước, quan tâm các khu vực không tiêu được để có giải pháp xử lý đảm bảo nhu cầu tiêu.

3.3. Nhu cầu sử dụng đất

Tổng diện tích đất thủy lợi năm 2030 là 4.888 ha, nhu cầu đất bổ sung giai đoạn quy hoạch 2021-2030 là 220 ha, gồm:

+ Nhu cầu sử dụng đất bổ sung giai đoạn 2021-2030 các công trình do tỉnh quản lý 46 ha.

+ Nhu cầu sử dụng đất bổ sung giai đoạn 2021-2030 các công trình do huyện, xã quản lý là 174 ha.

4. Phương án quy hoạch mạng lưới cấp điện

4.1. Phân vùng phụ tải

* **Vùng 1:** - Gồm các phụ tải của thành phố Bắc Giang và các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng.

- Hiện tại Vùng 1 được cấp điện từ các trạm 220kV Hiệp Hòa, Bắc Giang, Quang Châu (với tổng công suất 1.250MVA) và từ các trạm 110kV: Đồi Cốc, Đình Trám, Vân Trung, Quang Châu, Song Khê, Đức Thắng, Sông Cầu, Hợp Thịnh.

- Đây là khu vực trung tâm phụ tải, tập trung phần lớn sản lượng công nghiệp của tỉnh, đồng thời còn là khu vực trung tâm văn hóa, chính trị của tỉnh Bắc Giang. Khu trung tâm hành chính, văn hóa là thành phố Bắc Giang cùng với nền công nghiệp phát triển mạnh bao gồm nhiều cơ sở sản xuất và các KCN, CCN quy mô lớn đã và đang thực hiện như: Nhà máy Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, Đình Trám, Quang Châu, Vân Trung, Song Khê – Nội Hoàng, Hòa Phú, Việt Hàn và đến năm 2030, Vùng 1 sẽ được bổ sung quy hoạch các Khu công nghiệp: Yên Lư, Xuân Cẩm - Hương Lâm, KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn, Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm, Đức Giang, Doan Bái - Lương Phong, Tự Lạn – Bích Sơn – Trung Sơn, Châu Minh – Mai Đình.

Theo dự kiến, Vùng 1 sẽ có thêm 01 Nhà máy điện năng lượng mặt trời đặt tại huyện Việt Yên với quy mô công suất 50MWP, 01 Nhà máy điện năng lượng mặt trời đặt tại huyện Yên Dũng với quy mô công suất 100MWP, 02 nhà máy điện rác ở huyện

Việt Yên và TP. Bắc Giang, công suất 15MW/1nhà máy.

* **Vùng 2:** Gồm các phụ tải của 3 huyện Lạng Giang, Tân Yên và Yên Thế.

- Hiện tại Vùng 2 được cấp điện từ trạm 220kV Bắc Giang và các trạm 110kV: Đồi Cốc, Lạng Giang, Cầu Gò, Tân Yên.

- Vùng 2 có liên kết giao thương với tỉnh Lạng Sơn theo tuyến Quốc lộ 1 và cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn. Vùng 2 có tuyến du lịch văn hóa lịch sử truyền thống như: Những điểm khởi nghĩa Yên Thế (Đồn Phồn Xương), di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang cùng một số đình, chùa liên quan để phát triển văn hóa, lịch sử và ẩm thực địa phương. Đến 2030, vùng 2 sẽ bổ sung quy hoạch KCN Mỹ Thái – Xuân Hương – Tân Dĩnh, Ngọc Vân.

* **Vùng 3:** Gồm các phụ tải của 3 huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

- Hiện tại Vùng 3 được cấp điện từ trạm 220kV Bắc Giang, dự kiến cuối năm 2020 sẽ được bổ sung thêm nguồn từ TBA 220kV Sơn Động theo quy hoạch với công suất thiết kế 2x250MVA, năm 2020 đưa vào vận hành máy T1. các trạm 110kV Đồi Cốc, Lục Ngạn và Lục Nam, sắp tới sẽ được cấp thêm nguồn từ TBA 110kV Lục Ngạn 2 và Sơn Động.

- Vùng 3 có liên kết giao thương với tỉnh Quảng Ninh theo tuyến Quốc lộ 31 và cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh, có NMNĐ Sơn Động công suất 220MW, nhà máy nhiệt điện Lục Nam 650MW và nhà máy điện năng lượng mặt trời đặt tại huyện Lục Nam với quy mô công suất 100MWP. Vùng 3 có tuyến du lịch văn, tâm linh như: Khu du lịch sinh thái tâm linh Tây Yên Tử và khu di tích lịch sử Phật giáo quốc gia Yên Tử, khu sân golf tại xã Chu Điện, huyện Lục Nam, khu sinh thái Suối Mỡ, suối Nước Vàng, khu hồ Cẩm Sơn, khu Đồng Thông, khu Khe Rỗ. Đến 2030, vùng 3 sẽ bổ sung quy hoạch KCN Bắc Lũng.

4.2. Tính toán nhu cầu điện tỉnh Bắc Giang

4.2.1. Nhu cầu điện cho Công nghiệp - Xây dựng

Trên cơ sở dự báo nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán nhu cầu điện cho các ngành, lĩnh vực (công nghiệp – xây dựng; nông, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ; quản lý và tiêu dùng dân cư; các hoạt động khác). Sau khi tính toán chi tiết nhu cầu điện năng các thành phần phụ tải, kết quả tổng hợp nhu cầu tiêu thụ điện năng toàn Tỉnh Bắc Giang như sau:

Bảng 95: Tổng hợp nhu cầu điện năng tỉnh Bắc Giang

Năm	Thành phần	PA
2020	Công suất (MW)	670
+	Điện thương phẩm toàn tỉnh (10 ⁶ kWh)	3.545

Năm	Thành phần	PA
+	Điện thương phẩm không tính NM Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (10 ⁶ kWh)	3.226
+	Điện nhận (10 ⁶ kWh)	3.396
+	Tốc độ tăng trưởng Atp 2016-:-2020 (%/năm)	13,24
2025	Công suất (MW)	1,12
+	Điện thương phẩm (10 ⁶ kWh)	6.313
+	Điện thương phẩm không tính NM Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (10 ⁶ kWh)	5.994
+	Điện nhận (10 ⁶ kWh)	6.276
+	Tốc độ tăng trưởng Atp 2021-:-2025 (%/năm)	12,23
2030	Công suất (MW)	1,12
+	Điện thương phẩm (106kWh)	6.313
+	Điện thương phẩm không tính NM Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (106kWh)	5.994
+	Điện nhận (106kWh)	6.276
+	Tốc độ tăng trưởng Atp 2021-:-2025 (%/năm)	12,23

Nhận xét các phương án tính toán:

Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn tới, phù hợp với các chính sách thu hút đầu tư trong và ngoài nước của tỉnh; đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang.

Phương án đưa ra, tốc độ tăng trưởng bình quân điện thương phẩm giai đoạn 2021-2025 đạt 21,05%/năm, trong đó tăng trưởng Công nghiệp - Xây dựng tăng bình quân 26,03%/năm, Nông - Lâm - Thủy sản tăng 6,68%/năm, Thương mại - Dịch vụ tăng 18,1%/năm, Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 11,29%/năm, Các hoạt động khác tăng 14,86%/năm; giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng điện thương phẩm toàn tỉnh đạt 21,03%/năm, trong đó tăng trưởng Công nghiệp – Xây dựng tăng 22%/năm, Nông – Lâm – Thủy sản tăng 4,89%/năm, Thương mại – Dịch vụ tăng 15,79%/năm, Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 9,55%/năm, Các hoạt động khác tăng 12,45%/năm.

Bảng 96: Dự báo nhu cầu điện năng tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

TT	Ngành	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	
		P(MW)	A(MWh)	%A	P(MW)	A(MWh)	%A	P(MW)	A(MWh)	%A	2020-2025	2025-20230
1	Công nghiệp - Xây dựng		2.620.032	64,98		5.385.382	79,74%		8.673.212	86,17%	15,5	10
2	Nông - Lâm - Thủy sản		64.140	1,5%		88.620	0,9%		112.510	0,7%	7,99	6,68
3	Thương mại - Dịch vụ		84.290	7,15%		193.650	1,5%		403.070	1,9%	17,37	18,10
4	Quản lý và Tiêu dùng dân cư		1.194.073	27,7%		2.091.245	35,8%		3.445.215	31,7%	11,86	10,5
5	Các hoạt động khác		69.230	1,6%		138.400	1,7%		248.850	2,0%	13,84	14,86
6	Điện thương phẩm toàn tỉnh		4.031.765			7.897.297	-		12.882.856		14,6	10
7	Tổn thất		5,6			5			4,5			
8	Điện nhận		4.257.543,69	-	-	8.292.162	-	-	13.462.585			
9	Pmax	780,52			1442,5			2472,6			13,07	11,38

Bảng 97: Kết quả dự báo nhu cầu điện tỉnh Bắc Giang đến năm 2050

TT	Hạng mục	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2040		Năm 2050		Tốc độ tăng A (%/năm)			
		A (GWh)	%	A (GWh)	%	A (GWh)	%	A (GWh)	%	2021-2025	2026-2030	2031-2040	2041-2050
1	Công nghiệp - Xây dựng	5.385	68,19	8.673	67,32	18.725	70,38	36.831	70,53	15,5	10	8,00	7
2	Nông – Lâm – Thủy sản	88,62	1,12	112,51	0,87	174,72	0,66	271,33	0,52	6,68	4,89	4,5	4,5
3	Thương mại - Dịch vụ	193,65	2,45	403,07	3,13	197,91	0,74	702,14	1,34	18,10	15,79	14,5	13,5
4	Quản lý - Tiêu dùng dân cư	2.091	26,48	3.445	26,74	7.438	27,96	14.226	27,24	11,86	10,5	8	6,7
5	Các hoạt động khác	138,4	1,75	248,85	1,93	68,38	0,26	191,55	0,37	14,86	12,45	10,85	10,85
6	Tổng Thương phẩm	7.897		12.883		26.604		52.222		14,6	10	8	6,5
7	Tồn thất (%)	5		4,5		4,3		4					
8	Điện nhận	8.292	-	13.463	-	27.748	-	54.311					
9	Pmax (MW)	1442		2472		6240		14773		13,07	11,38	9,7	9

Bảng 98: Dự báo nhu cầu công suất cấp điện cho các Khu Công nghiệp mới đưa vào giai đoạn 2021-2030

TT	Tên Khu Công nghiệp	Diện tích (ha)	Công suất MW/ha	Công suất MW	Công suất TBA 110kV MVA đến năm 2025	Công suất TBA 110kV MVA đến năm 2030	Công suất TBA 110kV MVA đến năm 2050
1	2	3	4	5=3x4		6	
I	Giai đoạn 2020-2030						
	Tổng cộng	3.760		1.942	1.174	2.348	
1	KCN Yên Lư	673	0,4	296	1x63	2x63	
2	KCN Bắc Lũng	490	0,4	216	1x63	2x63	
3	KCN Đức Giang	330	0,4	145	1x63	2x63	
4	KCN Quang Châu 2	140	0,4	62	1x63	2x63	
5	KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm	274	0,4	121	1x63	2x63	
6	KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	261	0,4	115	1x63	2x63	
7	KCN Mỹ Thái - Xuân Hương - Tân Dĩnh	230	0,4	101	1x63	2x63	
8	KCN Thái Đào - Tân An	190	0,4	84	1x63	2x63	
9	KCN Nghĩa Hưng	215	0,4	95	1x63	2x63	
10	KCN Thượng Lan	185	0,4	81	1x63	2x63	
11	KCN Minh Đức- Thượng Lan - Ngọc Thiện	452	0,4	199	1x63	2x63	
12	KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	298	0,4	131	1x63	2x63	

TT	Tên Khu Công nghiệp	Diện tích (ha)	Công suất MW/ha	Công suất MW	Công suất TBA 110kV MVA đến năm 2025	Công suất TBA 110kV MVA đến năm 2030	Công suất TBA 110kV MVA đến năm 2050
13	KCN Tân Hưng	155	0,4	68	1x63	2x63	
14	KCN Thanh Vân - Hoàng An	140	0,4	62	1x63	2x63	
15	KCN Song Mai-Nghĩa Trung	205	0,4	90	1x63	2x63	
16	KCN Đoàn Bái - Lương Phong	195	0,4	86	1x63	2x63	
17	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Mai Đình	280	0,4	123	1x63	2x63	
18	KCN Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	224	0,4	99	1x63	2x63	
19	KCN Ngọc Vân	150	0,4	66	1x40	2x40	
II	Giai đoạn 2031-2050						
	Tổng cộng	1.815		799			1.076
1	KCN-Đô thị-Dịch vụ Hòa Yên	396	0,4	174			3x63
2	KCN Mỹ Thái	120	0,4	53			2x40
3	KCN An Hà	300	0,4	132			3x63
4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Cẩm Lý-Vũ Xá	404	0,4	178			4x63
5	KCN Huyền Sơn	270	0,4	119			2x63
6	KCN Phúc Sơn	125	0,4	55			2x40
7	KCN Quế Nham	200	0,4	88			2x40

Mặt khác trong tính toán nhu cầu phát triển phụ tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã tính toán những yếu tố tác động tới tiến độ và khả năng thu hút đầu tư các dự án lớn trên địa bàn toàn tỉnh với mức độ khả thi đạt ở mức khá, nếu đạt mức cao thì điện năng thương phẩm sẽ còn cao hơn nhiều so với dự báo đã đưa ra.

Phương án cơ sở để tiến hành thiết kế sơ đồ cấp điện cho phụ tải tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 14,6%/năm.
- Giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 10%/năm.
- Giai đoạn 2031-2040 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 8%/năm.
- Giai đoạn 2041-2050 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 6,5%/năm.

Trong toàn bộ giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Bắc Giang đạt 12,3%/năm; giai đoạn 2031-2050, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Bắc Giang đạt 7,5%/năm. Như vậy, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Bắc Giang phù hợp với quy luật phát triển điện với xu hướng tăng trưởng điện năng.

Với trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang là tập trung phát triển kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng và Thương mại – Dịch vụ - Du lịch. Mục tiêu đến năm 2020 tổng tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng và Thương mại – Dịch vụ - Du lịch chiếm 80% tổng GDP toàn tỉnh, đến năm 2035 chiếm 89%. Điều đó dẫn đến tốc độ tăng điện thương phẩm của tỉnh Bắc Giang tăng cao hơn so với tốc độ tăng điện thương phẩm Toàn quốc (theo dự báo trong Quy hoạch điện VIII: Giai đoạn 2016-2020 tăng 11,3%/năm, giai đoạn 2021-2030 tăng 7,8%/năm).

4.3. Định hướng thiết kế sơ đồ phát triển điện lực

4.3.1. Lưới điện 220kV

- Lưới điện truyền tải 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

- Để hạn chế dòng ngắn mạch xuống dưới mức quy định, các mạch vòng 220kV có thể vận hành hở. Tại vị trí hở các mạch vòng, khi có đủ điều kiện có thể đặt thiết bị tự động đóng nguồn dự phòng để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện;

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV, 110kV đi trên cùng một cột;

- Lưới điện 220kV sử dụng loại dây trên không, dùng dây dẫn có tiết diện $\geq 400\text{mm}^2$, hoặc dây phân pha có tiết diện tổng $\geq 600\text{mm}^2$;

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 220kV mang tải từ (75-80)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 220kV có công

suất định hình $\geq 250\text{MVA}$.

4.3.2. Lưới điện 110kV

- Lưới điện 110kV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110kV của 2 trạm 220kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110kV khác nhau của 1 trạm 220kV. Đường dây 110kV cấp điện đến trạm 110kV đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Đường dây 110kV có thể được thiết kế đi chung cột với đường dây 220kV;

- Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới hoặc các khu có tính chất đặc biệt về kinh tế, chính trị, xây dựng mới đường dây 110kV có thể dùng cáp ngầm, các trạm 110kV có thể dùng công nghệ GIS.

- Lưới điện 110kV xây dựng mới có thể dùng dây dẫn trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$;

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (75-80)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 110kV có công suất định hình $\geq 40\text{MVA}$, các trạm khách hàng chuyên dùng tùy theo nhu cầu sử dụng sẽ chọn công suất gam máy thích hợp. Các khu vực sẽ cải tạo nâng cấp điện áp lưới điện trung áp lên 22kV hoặc 35kV thì các máy biến áp 110kV lắp đặt mới nhất thiết phải có đầu phân áp 22kV hoặc 35kV.

- Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110kV đạt chỉ tiêu $\cos\varphi \geq 0,92$.

4.3.3. Lưới điện phân phối trung áp

- Lưới trung áp được tính chi tiết tới năm 2025, không phát triển lưới 10kV, 6kV và cải tạo lưới điện 6kV, 10kV sang 22kV hoặc 35kV.

- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không bị phá vỡ ở giai đoạn sau.

- Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai.

- Nâng cao một bước độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất.

- Những khu vực cải tạo lưới điện phải phù hợp với quy định của ngành về tiến trình tiêu chuẩn hoá lưới điện.

4.3.3.1. Cấu trúc lưới điện

- Lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110kV, từ 2 thanh cái phân đoạn của 1 trạm 110kV có 2 máy biến áp

hoặc từ 2 thanh cái trạm biến áp 110kV. Đối với lưới khu vực nông thôn, miền núi có thể được thiết kế hình tia.

- Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ (60-:-70)% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

- Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố. Tăng cường bổ sung cầu dao phân đoạn ở đầu các nhánh rẽ để phân đoạn lưới điện nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

- Tăng cường phân đoạn sự cố các đường trục, các nhánh rẽ lớn bằng các thiết bị Recloser, LBS, DS, LBSFCO, FCO...; khu vực thành phố trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại.

4.3.3.2. Gam máy biến áp phụ tải

- Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính đã được quy định.

- Công suất trạm: được lựa chọn phù hợp mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên. Khu vực thành phố, đô thị mới, thị trấn sử dụng máy biến áp 3 pha gam máy từ (250-:-2000)kVA ; khu vực nông thôn sử dụng gam máy từ (100-:-750)kVA. Các trạm chuyên dùng của khách hàng tùy theo quy mô và địa điểm sẽ được thiết kế với gam máy và loại máy thích hợp.

- Đối với các khách hàng là tổ chức, cá nhân có sử dụng trạm biến áp riêng, phải đăng ký biểu đồ phụ tải và đặc tính kỹ thuật công nghệ của dây chuyền sản xuất và phải đảm bảo $\cos\varphi \geq 0,9$. Trường hợp $\cos\varphi \leq 0,9$, bên mua phải lắp đặt thiết bị bù công suất phản kháng hoặc mua thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán để nâng công suất $\cos\varphi$ đạt từ 0,9 trở lên.

4.3.3.3. Tiêu chuẩn về tổn thất điện áp khi thiết kế

- Các đường dây trung áp mạch vòng, khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp lớn nhất $\leq 5\%$ ở chế độ vận hành bình thường và $\leq 10\%$ ở chế độ sau sự cố.

- Các đường dây trung áp hình tia, cho phép tổn thất điện áp lớn nhất $\leq 10\%$ ở chế độ vận hành bình thường.

4.4. Quy hoạch phát triển các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh và các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

4.4.1. Quy hoạch phát triển các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 2 nhà máy nhiệt điện là NMNĐ Sơn Động và NMNĐ của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Trong Quy hoạch các nguồn điện tỉnh Bắc Giang dự kiến xây dựng thêm các nhà máy điện. Cụ thể:

- Nhà máy Nhiệt điện An Khánh - Bắc Giang, công suất 600MW; Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động 2 công suất 220MW.

- Xây dựng Các Nhà máy điện năng lượng mặt trời và điện rác với tổng công suất 330MW trên địa bàn tỉnh.

4.4.2. Quy hoạch nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Hiện nay, lưới điện 110kV tỉnh Bắc Giang được cấp điện từ hệ thống truyền tải điện Quốc gia qua các nguồn điện như sau:

- + Trạm 220kV Bắc Giang công suất 2x250MVA;
- + Trạm 220kV Hiệp Hòa công suất 2x250MVA;
- + Trạm 220kV Quang Châu công suất 1x250MVA;
- + Đường dây 110kV NMNĐ Phả Lại – Bắc Giang, dây dẫn AC-185, truyền tải công suất từ NMNĐ Phả Lại đến thanh cái 110kV trạm 220kV Bắc Giang; có thể truyền tải công suất được 80MW.

Theo quy hoạch Tổng sơ đồ phát triển điện lực Quốc gia (TSD 7), giai đoạn sau năm 2020, tỉnh Bắc Giang được cấp điện từ hệ thống truyền tải điện Quốc gia qua các nguồn điện như sau:

- + Trạm 220kV Bắc Giang công suất 2x250MVA;
- + Trạm 220kV Hiệp Hòa công suất 2x250MVA;
- + Trạm 220kV Quang Châu công suất 2x250MVA;
- + Đường dây 110kV NMNĐ Phả Lại - Bắc Giang, dây dẫn AC-185, có thể truyền tải công suất 80MW.

+ Trạm 500kV Bắc Giang quy mô công suất 3x450MVA, giai đoạn 2026-2030 lắp 2 máy 2x450MVA, giai đoạn 2031-2035 lắp máy biến áp số 3 công suất 450MVA;

+ Trạm 220kV nối cấp trong trạm 500kV Bắc Giang, quy mô công suất 2x250MVA; giai đoạn 2026-2030 đóng điện 1 máy biến áp 1x250MVA, giai đoạn 2031-2035 lắp máy biến áp số 2 công suất 250MVA;

+ Trạm 220kV Chũ, quy mô công suất 2x125MVA; giai đoạn 2026-2030 đóng điện 1 máy biến áp 1x125MVA, giai đoạn 2031-2035 lắp máy biến áp số 2 công suất 125MVA;

*** Cân đối nguồn trạm 220kV**

Đến năm 2030, lưới điện 220kV trên địa bàn tỉnh cần bổ sung thêm 4.750MVA và năm 2050 là 3.250MVA.

*** Cân đối nguồn trạm 110kV**

Năm 2020, tổng công suất các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đủ cung cấp cho các phụ tải, song các trạm 110kV hầu như đều mang tải 100% công suất.

Các phụ tải chuyên dùng trên địa bàn tỉnh được cân đối gồm có:

+ NM Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc nhu cầu công suất 51MW, tại nhà máy có lắp đặt 6 tổ máy phát điện với tổng công suất đặt là 72MW, năm 2020 có thể đáp ứng nhu cầu công suất cho toàn nhà máy là 51MW.

Nhu cầu công suất các trạm 110kV cần bổ sung như sau:

- Vùng 1: Đến năm 2030, bên cạnh việc đầu tư hoàn thiện 07 TBA 110kV với tổng công suất 567MVA theo quy hoạch giai đoạn trước thì cần bổ sung 11 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 1.386MVA cấp điện cho các Khu công nghiệp thuộc vùng 1;

- Vùng 2: Đến năm 2030, bên cạnh việc đầu tư hoàn thiện 04 TBA 110kV với tổng công suất 260MVA theo quy hoạch giai đoạn trước thì cần bổ sung 04 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 504MVA cấp điện cho các Khu công nghiệp thuộc vùng 2;

- Vùng 3: Đến năm 2030, bên cạnh đầu tư hoàn thiện 05 TBA 110kV với tổng công suất 295MVA theo quy hoạch giai đoạn trước thì bổ sung thêm 01Tba 110kV với công suất 126MVA.

Đến năm 2030, tổng nhu cầu công suất cấp cho các Khu công nghiệp mới theo 3 vùng động lực là 2.646MVA, bên cạnh đó tiếp tục xây dựng 16 công trình đường dây và TBA 110kV đã được phê duyệt với tổng công suất 1.384MVA, nâng tổng công suất lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh lên 5.673MVA (Tổng công suất các TBA hiện có sau khi đã lắp đặt hoàn thiện đến 2030 là 1.454MVA).

4.5. Phương án phát triển lưới điện

4.5.1. Lưới điện 220kV

Để đảm bảo cấp nguồn cho các TBA 110kV, đến năm 2030 cần đầu tư khoảng 134 km đường dây 220kV; xây dựng mới 06 TBA 220kV công suất 2x250MVA tại các huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Việt Yên và Tân Yên, cụ thể: (Lạng Giang 2, Yên Dũng, Lục Nam, Hòa Yên, Chũ và TBA 220kV nối cấp TBA 500kV Lục Nam) với tổng công suất 3.250MVA; tổng số TBA 220kV trên toàn tỉnh đến 2030 là 11 trạm với tổng công suất dự kiến là 5.750 MVA.

4.5.2. Lưới điện 110kV

Theo định hướng quy hoạch giai đoạn 2020-2050, dự kiến cần bổ sung mỗi KCN có 02 TBA 110kV với công suất (2x63)MVA. Trước mắt đến 2030 sẽ đầu tư mỗi KCN 01 TBA 110kV; các CCN sẽ sử dụng nguồn từ các TBA 110kV hiện tại và các TBA 110kV dự kiến cấp điện cho các KCN. Như vậy, cần bổ sung mới 21 trạm biến áp (bao gồm 19 TBA 110kV cho các KCN xây dựng mới và 02 TBA 110kV cho các KCN hiện có là Vân Trung 2, Việt Hàn 2) với tổng công suất 2.646MVA; cải tạo, nâng công suất 05 TBA 110kV với tổng công suất 357MVA nâng tổng số TBA 110kV

STT	Danh mục	Số lượng máy	Đến 2020	Công suất đến 2030	Công suất bổ sung GD 2050
11	Quang Châu	2	126	126	
12	Yên Dũng	1	40	80	
13	Hợp Thịnh	1	63	126	
	Quy hoạch 2016-2025			1.573	
1	Nam Thành phố	2		80	
2	Đa Mai	2		80	
3	Tân Yên	2		80	
4	Nhã Nam	2		80	
5	Bồ Hạ	2		80	
6	Xuân Phú	2		80	
7	Bắc Lũng	2		126	
8	Lục Ngạn 2	2		80	
9	Sơn Động	2		80	
10	Song Khê 2	2		189	
11	Quang Châu 2	2		126	
12	Việt Hàn	2		126	
13	Yên Lư	2		126	
14	Quang Thịnh	2		80	
15	Sơn Động NC	2		80	
16	Lục Nam 2	2		80	
	Quy hoạch mới đến 2030			2.646	
1	Yên Lư 2	2		126	
2	Bắc Lũng 2	2		126	
3	Xuân Cẩm - Hương Lâm	2		126	
4	Châu Minh- Bắc Lý - Hương Lâm	2		126	
5	Đức Giang	2		126	
6	Mỹ Thái - Xuân Lương - Tân Dĩnh	2		126	
7	Tiên Sơn - Ninh Sơn	2		126	
8	Vân Trung 2	2		126	
9	Việt Hàn 2	2		126	
10	Quang Châu 3	2		126	

STT	Danh mục	Số lượng máy	Đến 2020	Công suất đến 2030	Công suất bổ sung GD 2050
11	Nghĩa Hưng	2		126	
12	Thái Đào - Tân An	2		126	
13	Đoan Bái - Lương Phong	2		126	
14	Thượng Lan	2		126	
15	Minh Đức - Ngọc Thiện	2		126	
16	Song Mai-Nghĩa Trung	2		126	
17	Tân Hưng	2		126	
18	Thanh Vân - Hoàng An	2		126	
19	Hòa Yên	2		126	
20	Yên Sơn	2		126	
21	Châu Minh - Mai Đình	2		126	
	Quy hoạch mới đến 2050				2.646
1	Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	3			189
2	Mỹ Thái	3			189
3	An Hà	3			189
4	Cầm Lý-Vũ Xá	3			189
5	Huyền Sơn	3			189
6	Phúc Sơn	3			189
7	Ngọc Vân	3			189
8	Ngọc Lý-Minh Đức	3			189
9	Bắc Lũng 2	2			126
10	Đức Giang 2	2			126
11	Xuân Cầm - Hương Lâm 2	2			126
12	Châu Minh- Bắc Lý - Hương Lâm 2	2			126
13	Thượng Lan - Minh Đức 2	2			126
14	Hòa Yên 2	2			126
15	Cầm Lý - Vũ Xá 2	2			126
16	Yên Sơn 2	2			126
17	An Hà 2	2			126
II	TBA 220KV			5.750	

STT	Danh mục	Số lượng máy	Đến 2020	Công suất đến 2030	Công suất bổ sung GD 2050
	Hiện có		1.250	2.500	
1	Lạng Giang (Tân Yên)	2		500	
2	Sơn Động	2		500	
3	Đồi Cốc	2	500	500	
4	Quang Châu	2	250	500	
5	Hiệp Hòa NC	2	500	500	
	Quy hoạch đến 2030			3.250	
1	Lạng Giang 2	2		500	
2	Yên Dũng	3		750	
3	Lục Nam	2		500	
4	Hòa Yên	2		500	
5	Chũ	2		500	
6	220kV nối cấp 500kV Lục Nam	2		500	
	Quy hoạch đến 2050				9.000
1	Lạng Giang 2	3			750
2	Yên Dũng	3			750
3	Lục Nam	2			500
4	Việt Yên	3			750
5	Tân Yên	2			500
6	Lục Nam 2	2			750
7	Chũ	2			500
8	220kV nối cấp 500kV Lục Nam	2			500
9	Yên Dũng 2	3			750
10	Hòa Yên	3			750
11	Lạng Giang (Tân Yên)	2			500
12	Đồi Cốc	2			500
13	Quang Châu	2			500
14	Hiệp Hòa NC	2			500
15	Sơn Động	2			500

Bảng 100: Danh mục đường dây 110kV, 220kV cần xây dựng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

	Danh mục	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	Chiều dài (km)
I	Danh mục ĐZ 110kV, 220kV đến 2030			
	Đường dây 110kV			249,4
1	Nhánh rẽ trạm Đa Mai	300	2	2,8
2	Nhánh rẽ trạm Song Mai	300	1	2,4
3	Nhánh rẽ Nam thành phố	300	2	1,1
4	Nhánh rẽ trạm Xuân Phú	240	2	1,2
5	Cầu Gò - Tân Yên	240	1	10,3
6	Hiệp Hòa - Tân Yên	240	1	18,6
7	Nhánh rẽ trạm Bồ Hạ	240	2	1
8	Nhánh rẽ trạm Lục Ngạn 2	240	2	4,1
9	Lục Ngạn - Sơn Động	240	1	24,1
10	Sơn Động - Lộc Bình	240	1	60
11	Xuất tuyến 110kV trạm 220kV Lạng Giang	240	2	1,8
12	Xuất tuyến 110kV trạm 220kV Lạng Giang	240	2	7,6
13	Trạm 220kV Đồng Mỏ - Lục Ngạn	240	2	35
14	Quang Châu - Yên Lư	240	2	5,7
15	Nhánh rẽ trạm Quang Thịnh	240	2	2,9
16	Nhánh rẽ trạm Nhã Nam	240	2	6,3
17	Nhánh rẽ trạm Bắc Lũng	240	2	7
18	Nhánh rẽ trạm Lục Nam 2	240	2	12
19	Nhánh rẽ trạm Việt Hàn	240	2	1
20	Nhánh rẽ trạm Song Khê 2	300	2	1,5
21	Nhánh rẽ trạm Quang Châu 2	300	2	3
22	Rẽ Xuân Cẩm-Hương Lâm	300	2	1,5
23	Rẽ Yên Lư 2	300	2	2
24	Rẽ Bắc Lũng 2	300	2	1
25	Rẽ Châu Minh-Bắc Lý - Hương Lâm	300	2	0,5
26	Rẽ Đức Giang	300	2	2,5
27	Rẽ Đoàn Bái - Lương Phong	300	2	1
28	Rẽ Tiên Sơn - Ninh Sơn	300	2	2
29	Rẽ Mỹ Thái-Xuân Lương-Tân Dĩnh	300	2	5
30	Rẽ Vân Trung 2	300	2	0,5
31	Rẽ Việt Hàn 2	300	2	0,5
32	Rẽ Quang Châu 3	300	2	0,5
33	Rẽ Nghĩa Hưng	300	2	2
34	Rẽ Thái Đào - Tân An	300	2	2
35	Rẽ Thượng Lan	300	2	5
36	Rẽ Minh Đức	300	2	3

	Danh mục	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	Chiều dài (km)
37	Rẽ Tân Hưng	300	2	4
38	Rẽ Thanh Vân - Hoàng An	300	2	2
39	Rẽ Song Mai - Nghĩa Trung	300	2	1
40	Rẽ Hòa Yên	300	2	1
41	Rẽ Yên Sơn	300	2	1,5
42	Rẽ Châu Minh - Mai Đình	300	2	1,5
	Đường dây 220kV			134,5
1	Bắc Giang - Lạng Sơn	400	2	95
2	Xuất tuyến Nhà máy nhiệt điện An Khánh Bắc Giang	400	2	15
3	Rẽ Lạng Giang 2	400	2	1,5
4	Rẽ Yên Dũng	400	2	2,5
5	Rẽ Lục Nam	400	2	3,5
6	Rẽ Việt Yên	400	2	1,5
7	Rẽ Chũ	400	2	15
8	220kV nối cấp 500kV Lục Nam	400	2	0,5
II	Danh mục ĐZ 110kV, 220kV đến 2050			
	Đường dây 110kV			0
1	Rẽ Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	300	2	3
2	Rẽ Mỹ Thái	300	2	5
3	Rẽ An Hà	300	2	2
4	Rẽ Cẩm Lý-Vũ Xá	300	2	2
5	Rẽ Huyền Sơn	300	2	1
6	Rẽ Phúc Sơn	300	2	10
7	Rẽ Ngọc Vân	300	2	5
8	Rẽ Ngọc Lý-Minh Đức	300	2	5
9	Rẽ Bắc Lũng 2	300	2	2
10	Rẽ Đức Giang 2	300	2	2
11	Rẽ Xuân Cẩm - Hương Lâm 2	300	2	1,5
12	Rẽ Châu Minh- Bắc Lý - Hương Lâm 2	300	2	1,5
13	Rẽ Thượng Lan - Minh Đức 2	300	2	1
14	Rẽ Hòa Yên 2	300	2	0,5
15	Rẽ Cẩm Lý - Vũ Xá 2	300	2	1
16	Rẽ Yên Sơn 2	300	2	1,3
17	Rẽ An Hà 2	300	2	1
	Đường dây 220kV			15,5
1	Rẽ Yên Dũng 2	400	2	1,5
2	Rẽ Hòa Yên	400	2	1

	Danh mục	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	Chiều dài (km)
3	Rẽ Tân Yên	400	2	10
4	Rẽ Lục Nam 2	400	2	3

4.5.3. Định hướng phát triển lưới điện trung áp tỉnh Bắc Giang

(1) Điện áp lưới điện phân phối trung áp

+ Điện áp lưới điện trung áp tỉnh Bắc Giang hiện tại bao gồm 2 cấp điện áp 35 kV, 22kV.

+ Về lâu dài, lưới điện phân phối trung áp toàn tỉnh Bắc Giang sẽ vận hành thống nhất ở điện áp 35kV và 22kV. Lưới điện 35kV vẫn vận hành bình thường, tuy nhiên hạn chế phát triển mới lưới điện 35kV tại các vùng đồng bằng đô thị, chỉ xây dựng mới tại các khu vực nông thôn miền núi, nơi có bán kính cấp điện lớn, phụ tải thưa thớt, việc triển khai lưới 22kV không đạt hiệu quả cao.

+ Tiến tới sẽ xóa bỏ hoàn toàn lưới điện phân phối 6kV, điện áp 6kV chỉ còn tồn tại ở các phụ tải chuyên dùng.

(2) Quan điểm cải tạo và phát triển lưới trung áp:

- Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp của tỉnh.
- Phân đầu tới năm 2030, cải tạo chuyển đổi một phần lưới 10kV thành 22kV và cải tạo 100% lưới điện phân phối 6kV thành 22kV.
- Dần dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

4.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện

Theo thiết kế lưới điện đã nêu ở trên, tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các hạng mục trạm biến áp 220kV, 110kV, trạm biến áp phân phối xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

Bảng 101: Nhu cầu đất cho các trạm biến áp xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2050

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng nhu cầu đất đến 2030	171,0	
1	Xây dựng TBA	29,5	
2	Xây dựng đường dây	6,5	
3	Xây dựng các nhà máy điện	135,0	

5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

5.1. Mục tiêu phát triển

5.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu của tỉnh Bắc Giang số, phát triển ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

5.1.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Bưu chính:

- Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam V-map.

- Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử theo quy mô trên 22 điểm.

- Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến qua mạng bưu chính công cộng đồng bộ với hạ tầng logistic và thương mại điện tử với năng lực phục vụ 40-50% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả, 20% trong số đó được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

(2) Viễn thông:

- Thực hiện phổ cập điện thoại thông minh, giá rẻ tới hầu hết người dân.

- Đến năm 2030, có khoảng 5.000 trạm thu phát sóng thông tin di động 5G phát triển mới. Phủ sóng mạng thông tin di động 5G tại 100% khu dân cư.

- Thực hiện loại bỏ hoàn toàn công nghệ thông tin di động 2G trước năm 2025.

- 80% người dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sẽ được truy cập Internet băng rộng; 80% dân số tỉnh Bắc Giang có kỹ năng số cơ bản. 60% dân số của tỉnh sử dụng dịch vụ Mobile money.

- Ngầm hóa 40 – 50% hạ tầng mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh (tính đến hệ thống tủ cáp và thuê bao). Ngầm hóa mạng ngoại vi khu vực đô thị đạt 70 – 80%.

(3) Hạ tầng công nghệ thông tin:

- Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền điện tử bao gồm trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Bắc Giang và Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP).

- Công dịch vụ công, hệ thống một cửa điện tử của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Công dịch vụ công quốc gia, cung cấp 100% dịch vụ công mức độ 3 và 60% dịch

vụ công trực tuyến mức độ 4; 100% giao dịch trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh được xác thực điện tử.

- 100% hệ thống phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương được kết nối, liên thông, đồng bộ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh.

- Hoàn thiện các ứng dụng dịch vụ dùng chung thiết yếu của tỉnh.

- Thực hiện số hóa cơ sở dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo kết nối, liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chia sẻ dữ liệu số tại 100% các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và hầu hết cấp xã. Ưu tiên triển khai các lĩnh vực liên quan nhiều đến người dân và doanh nghiệp như xây dựng, đất đai, dân cư, tư pháp.

- Xây dựng bệnh viện thông minh tại 50% các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, trường học thông minh tại 50% trường THPT; triển khai các phần mềm hỗ trợ nông nghiệp thông minh. Xây dựng hoàn thành, phát triển hệ thống giao thông thông minh, hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

- Trên 95% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% tại cấp huyện và 80% tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng. Trên 90% báo cáo định kỳ của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên hệ thống thông tin báo cáo.

(4) An toàn thông tin: Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC) phục vụ các ngành và chính quyền các cấp trong toàn tỉnh, đảm bảo an toàn, an ninh mạng cấp độ 3.

(5) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

- Đến năm 2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh, giai đoạn 2026 – 2030 hội tụ các cơ quan báo chí, hội tụ các ấn phẩm báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData.

- Tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền đạt 40% (2025) và 80% (2030).

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 5 xuất bản phẩm/người/năm (2025) và 7 xuất bản phẩm/người/năm (không tính sách giáo khoa).

- Phát triển số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin

- Phát triển số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70% (2025) và 100% (2030)

5.2. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

5.2.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

(1) Phổ cập điện thoại thông minh: Phổ cập điện thoại thông minh giá rẻ tới 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh. Nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025, huy động nguồn vốn từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động 5G: Phát triển mới khoảng 5.000 trạm thu phát sóng, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng giai đoạn 2021 – 2025 đạt trên 40% (trạm xây mới), giai đoạn 2026 – 2030 đạt trên 70% (trạm xây mới).

(3) Loại bỏ hạ tầng thông tin di động công nghệ 2G: Thực hiện loại bỏ 1.150 trạm 2G trước năm 2025.

(4) Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh bền vững: Giai đoạn 2021 – 2025: phát triển mới khoảng 1,2 triệu, giai đoạn 2026 – 2030 phát triển mới khoảng 1,6 triệu thiết bị IoT trong 4 lĩnh vực trọng điểm: giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp.

(5) Phát triển hạ tầng số: Đến năm 2030, phát triển hạ tầng băng rộng cố định đảm bảo 70% người dân được truy cập Internet băng rộng (giá dịch vụ dưới 1% GNP/người); tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps, băng rộng cố định đạt 1 Gbps; đào tạo kỹ năng số cơ bản cho 80% dân số tỉnh Bắc Giang; phát triển dịch vụ mobile money tới 60% dân số của tỉnh.

(6) Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông

- Đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới, thực hiện ngầm hóa 100%.

- Đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ: Ưu tiên ngầm tại các khu vực có yêu cầu mỹ quan, đến năm 2030, đảm bảo 40 – 50% hạ tầng mạng cáp (tính đến hệ thống tủ cáp và thuê bao) trên toàn tỉnh, khu vực đô thị đạt 70 – 80%.

(7) Phát triển hạ tầng

Việc phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị, các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định.

5.2.2. Phương án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, an toàn thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin

* Hạ tầng công nghệ thông tin

- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP): Đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Đến 2030, cung cấp 100% dịch vụ công mức độ 3 và 60% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

- Xây dựng Chính quyền điện tử: Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số, thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

- Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang:

+ Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Bắc Giang kết nối hệ thống với giám sát giao thông, tín hiệu giao thông thông minh và tích hợp dữ liệu các ngành, lĩnh vực thành kho dữ liệu lớn và ứng dụng phần mềm, các hệ thống trí tuệ nhân tạo để phân tích, tổng hợp số liệu, hỗ trợ công tác quản lý.

+ Xây dựng Trung tâm giám sát các lĩnh vực, ưu tiên 5 lĩnh vực trọng tâm, bao gồm: Giáo dục và đào tạo; y tế; giao thông; nông nghiệp và an toàn, an ninh.

+ Phát triển các lĩnh vực ưu tiên nhằm gia tăng tiện ích của người dân: giáo dục thông minh; y tế thông minh; nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh và quản lý, giám sát an ninh.

- Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh: Nâng cấp các Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, qui chuẩn theo quy định. Đến năm 2030, xây dựng thêm 01 Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng.

* An toàn, an ninh mạng: Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC) đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông phục vụ các ngành và chính quyền các cấp trong toàn tỉnh, đảm bảo an toàn, an ninh mạng cấp độ 3.

* Phương án phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình: Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Ngầm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.

* Phương án phát triển mạng bưu chính công cộng: Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số:

Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam V-map.

Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử theo quy mô trên 22 điểm, trong đó bước đầu xây dựng 10 điểm phục vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử, đảm bảo ít nhất mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có 01 điểm.

Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương.

Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính công cộng: Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

5.2.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh. Giai đoạn 2026 – 2030 hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công

nghe IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài. Thu hút 1 số cơ sở in mới, đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, cụ thể:

- Báo Bắc Giang giữ nguyên số lượng ấn phẩm, điều chỉnh theo hướng tăng trang để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tuyên truyền. Phát triển thêm ấn phẩm tiếng Trung trên ấn phẩm Báo Bắc Giang điện tử phục vụ công tác thông tin đối ngoại của tỉnh. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện.

- Đài PTTH tỉnh duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet (ứng dụng BGTVgo, MyTV, NecTV, FPT TV...) 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử (bacgiangtv.vn).

3.2.4. Nhu cầu sử dụng đất

- Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Nhu cầu sử dụng đất cho các điểm phục vụ bưu chính, cột thu phát sóng thông tin di động, công trình ngầm viễn thông, công nghiệp CNTT... do các doanh nghiệp đi thuê của người dân và đất tại các khu công nghiệp, đất công cộng tại khu đô thị và dân cư mới.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

1.1. Mục tiêu phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đến năm 2030, đầu tư trùng tu, tôn tạo, lập hồ sơ công nhận thêm 6 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, 08-12 di tích xếp hạng quốc gia; 60-85 di tích xếp hạng cấp tỉnh; 60% di tích xếp hạng được tu bổ, tôn tạo.

Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, phù hợp với sự phát triển của thời đại; góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Đến năm 2030, các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế; 70% các KCN có thiết chế văn hóa, thể thao.

1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới

1.2.1 Bảo tồn di sản văn hóa

1.2.1.1. Quy hoạch bảo tồn, tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị các di tích

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 783 di tích được xếp hạng, trong đó: 10 Di tích quốc gia đặc biệt, 109 di tích cấp quốc gia, 664 di tích cấp tỉnh được xếp hạng.

- Tổng nhu cầu đất mở rộng, trùng tu, tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị các di tích trong giai đoạn năm 2021- 2030 là 337,884 ha, trong đó: mở rộng các di tích quốc gia

đặc biệt đã được công nhận 93,525 ha; mở rộng các di tích đề nghị công nhận di tích quốc gia đặc biệt 209,295 ha; mở rộng di tích cấp tỉnh 35,016 ha.

Bảng 102: Quy hoạch tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích giai đoạn 2021- 2030

stt	Danh mục	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó		Ghi chú
				Diện tích hiện có (ha)	Diện tích mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)	
	Tổng số		417,19	79,36	337,84	
I	DTLS QUỐC GIA ĐẶC BIỆT ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN		138,927	45,401	93,526	
1	Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế		53,307	29,462	23,845	
2	Chùa Vĩnh Nghiêm	Xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	39,999	7,839	32,161	
3	Chùa Bồ Đà	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	44,120	6,800	37,320	
4	Địa điểm chiến thắng Xương Giang (di tích đền Thành)	P.Xương Giang, TP. Bắc Giang	1,500	1,300	0,200	
II	CÁC DI TÍCH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DTLS QUỐC GIA ĐẶC BIỆT		223,00	13,702	209,295	
1	Cụm di tích Tiên Lục (Cây dã hương, đình Viễn Sơn, Chùa Quang Phúc, đền Tiên Lục, Đình Thuận Hòa)	Xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	5,500	1,537	3,963	
2	Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân	TT. Nhã Nam, H.Tân Yên	6,704	3,504	3,200	
3	ATK II Hiệp Hòa		68,458	3,441	65,017	
4	Đình, chùa Thổ Hà	Xã Vân Hà, huyện Việt Yên	1,938	1,938		Không mở rộng được đất
5	Các di tích theo con đường bộ hành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử		139,988	2,873	137,115	

stt	Danh mục	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó		Ghi chú
				Diện tích hiện có (ha)	Diện tích mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)	
6	Di tích 05 lần Bác Hồ về thăm Bắc Giang		0,409	0,409		Không mở rộng đất
III	DI TÍCH CẤP TỈNH		55,268	20,252	35,016	
1	Chùa Thiên Lai	TT Neo- Yên Dũng	25,000	0,388	24,612	
2	Đền Am Gà	Xã Phồn Xương- Yên Thế	0,152	0,132	0,020	
3	Chùa Cảnh	Xã Phồn Xương- Yên Thế	0,213	0,140	0,074	
4	Đền Quan Lớn	Xã Tam Hiệp- Yên Thế	0,072	0,065	0,007	
5	Đền Suối Cây	Xã Đồng Kỳ- Yên Thế	0,128	0,081	0,047	
6	Đình, Chùa Bằng Cục	Xã Ngọc Châu- Tân yên	0,892	0,592	0,300	
7	Chùa Bạch Vân	Xã Phúc Hòa- Tân yên	1,363	0,700	0,663	
8	Thành Tĩnh Đạo	Xã Quang Tiến- Tân Yên	18,100	12,416	5,684	
9	Đình Liễu Nham	Xã Tân Liễu- Yên Dũng	0,145	0,105	0,039	
10	Cụm di tích đền Mỏ Thổ	Xã Minh Đức- Việt Yên	7,500	4,625	2,876	
11	Cụm di tích đình, Đền, Chùa Nẻo	Xã Liên Sơn- Tân Yên	0,760	0,556	0,204	
12	Đền Thờ Đê Năm	Xã Xuân Lương- Yên Thế	0,076	0,009	0,067	
13	Cụm di tích Đình, Chùa, Nghè và phần mộ nàng Giã đại thần	Xã Phúc Sơn- Tân Yên	0,530	0,121	0,409	

stt	Danh mục	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó		Ghi chú
				Diện tích hiện có (ha)	Diện tích mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)	
14	Chùa Nguyệt Nham	Xã Tân Liễu - Yên Dũng	0,336	0,322	0,014	

1.2.1.2. Quy hoạch khảo cổ học

Nghiên cứu khảo cổ 19 địa điểm di tích, trong đó tập trung xác định các giá trị và định hình con đường bộ hành Tây Yên Tử gắn với quá trình Hoằng dương Phật pháp Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử làm cơ sở khoa học cho công tác xúc tiến đầu tư phục dựng di tích và phát triển du lịch.

Bảng 103: Quy hoạch khảo cổ giai đoạn năm 2021-2030

Stt	Địa điểm khảo cổ học	Diện tích (m ²)
1	Đền Cầu Từ, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	250
2	Chùa Cao, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	150
3	Di chỉ khảo cổ học Đông Lâm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	200
4	Thành nhà Mạc, xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	500
5	Thành nhà Mạc, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	500
6	Địa điểm chiến thắng Xương Giang, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	300
7	Chùa Thông, xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	200
8	Đền Hồ Chuối, xã Phồn Xương, huyện Yên Thế	200
9	Đền Phồn Xương, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	250
10	Đền Khám Nghè, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	200
11	Chùa Hồ Bắc, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	500
12	Chùa Am Vãi, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	300
13	Chùa Hàm Long, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	300
14	Chùa Nam Biêng, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	250
15	Chùa Đám Trì, Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	200

Stt	Địa điểm khảo cổ học	Diện tích (m ²)
16	Chùa Hòn Tháp, Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	300
17	Chùa Bình Long (Bát Nhã), Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	350
18	Chùa Hòn Trứng, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	300
19	Chùa Khả Lã, Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	300
	Tổng	5.550

1.2.1.3. Quy hoạch hệ thống tượng đài

Xây dựng mới 12 tượng đài và tranh hoành tráng có nội dung tư tưởng sâu sắc, phản ánh truyền thống lịch sử- văn hóa, đấu tranh bảo vệ tổ quốc và về các danh nhân, anh hùng dân tộc như: Trúc Lâm Tam Tổ, Thân Nhân Trung, Lương Văn Năm (Đề Năm), Trần Nhân Tông, Phạm Đình Liêu, Đào Sư Tích, Thân Công Tài, Thân Cảnh Phúc, Chiến Thắng Cầu Lò, Chiến thắng của quân dân xã Tuấn Đạo, Thanh niên xung phong Đèo Cà, vườn tượng Bắc Giang gắn với các địa điểm lịch sử, khu du lịch, công viên.

Bảng 104: Quy hoạch tượng đài giai đoạn 2021-2030

stt	Danh mục	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cần mở đến năm 2030 (ha)	
	Tổng diện tích		7		7	
1	Vườn tượng Bắc Giang	Công viên Hoàng Hoa Thám, thành phố Bắc Giang				Sử dụng đất hiện có của công viên
2	Tượng đài Trúc Lâm tam tổ	Đình Non Vua, huyện Yên Dũng				Xây dựng đất mở rộng chùa Thiên Lai
3	Tượng đài Thân Nhân Trung	Đền thờ Thân Nhân Trung, huyện Việt Yên				Sử dụng đất của Đền
4	Tượng đài Lương Văn Năm (Đề Năm)	Quảng trường Lương Văn Năm, huyện Tân Yên				Sử dụng đất Quảng trường huyện
5	Tượng đài Trần Nhân Tông	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động				Nằm trong công viên thị trấn Tây Yên Tử

stt	Danh mục	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cần mở đến năm 2030 (ha)	
6	Tượng đài Phạm Đình Liêu	Xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	0.8		0.8	
7	Tượng đài Đào Sư Tích	Xã Song Khê, thành phố Bắc Giang	0.8		0.8	
8	Tượng đài Thân Công Tài	Đền Như Thiết, thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	0.8		0.8	
9	Tượng đài Chiến thắng Cầu Lồ	Đồn boongke Cầu Lồ cũ, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	1		1	
10	Tượng đài Thân Cảnh Phúc	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	0.8		0.8	
11	Tượng đài chiến thắng quân và dân xã Tuấn Đạo bắt sống toàn biệt kích Mỹ năm 1964	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0.8		0.8	
12	Tượng đài Thanh niên xung phong Đèo Cà	Thôn Đèo Cà, xã Đồng Hưu	2		2	

Nâng cấp 08 tượng đài cụ thể: Tượng đài Ngô Sĩ Liên Trường PTTH Ngô Sĩ Liên, TP Bắc Giang; Đài Chiến thắng máy bay thứ 1300 bị bắn rơi tại Thôn Khả Lý Hạ, xã Quảng Minh huyện Việt Yên; Tranh gếp gồm màu truyền thống ATK II tại Xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa; Tượng đài Chiến thắng Kép Ngã tại năm Tân Thịnh, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang; Tượng đài Nguyễn Khắc Nhu Trường THCS Nguyễn Khắc Nhu - xã Song Khê, thành phố Bắc Giang; Tượng đài Chiến thắng Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động; Phù điêu kỷ niệm chiến thắng phòng không không quân Phố Giỏ, xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang; Tượng đài nữ dân quân ôm lúa (tượng Bà Thao) tại Xã Quang Minh, huyện Việt Yên.

1.2.2. Thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh

- Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có gồm: Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Nhà hát Chèo, Nhà Văn hóa lao động, Cung Văn hóa thiếu nhi, Nhà thi đấu thể thao tỉnh (khu đô thị phía Nam), Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao (đường Nghĩa Long).

- Quy hoạch mới các thiết chế văn hóa, thể thao: Sân vận động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước; Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triễn lãm tỉnh;

Trung tâm Hoạt động thiếu nhi; các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN Quang Châu, Đình Trám và Vân Trung (thu hút đầu tư).

Bảng 105: Quy hoạch phát triển thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

T T	Danh mục	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó	
				Diện tích hiện có (ha)	Nhu cần mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích		28,4		28,4
1	Sân vận động tỉnh	Xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	25		25
2	Trung tâm Văn hóa-Hội chợ-Triển Lãm tỉnh	Đô thị phía Nam, Thành phố Bắc Giang	3	0	3
3	Rạp nghệ thuật truyền thống	Nhà hát Chèo tỉnh, P. Xương Giang, TP. Bắc Giang	0,4		0,4

1.3. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao

Tổng diện tích đất quy hoạch lĩnh vực văn hóa, thể thao đến năm 2030 là 2.523,32 ha, trong đó: đất của các cơ sở, đơn vị hiện có 848,32 ha; quy hoạch mở rộng mới là 1.675 ha. Cụ thể:

- Tổng nhu cầu sử dụng đất phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao cấp tỉnh quản lý mở rộng khoảng 373,24 ha, trong đó: nhu cầu đất cho cho tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh khoảng 337,84 ha; xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh là khoảng 28,4 ha; nhu cầu đất để xây dựng tượng đài khoảng 07 ha.

- Tổng nhu cầu sử dụng đất phát triển lĩnh vực văn hóa thể thao cấp huyện quản lý mở rộng khoảng 1.301,78 ha, gồm có: đất văn hóa 301,54 ha, đất thể thao 1.354 ha.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm của tỉnh, bao gồm khu liên hợp thể thao, sân vận động, nhà hát, hệ thống tượng đài chính, các hệ thống sân chơi, bãi tập từ tỉnh đến huyện, xã... để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về tinh thần và rèn luyện sức khỏe của nhân dân trong tỉnh ngày càng cao và là điểm đến của các cuộc thi đấu trong nước và quốc tế.

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

2.1. Mục tiêu phát triển

Phân bố và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ giáo dục và đào tạo.

Nâng tỷ lệ KCH trường lớp học, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp, bậc học: tỷ lệ phòng học kiên cố trường THPT công lập, GDNN-GDTX đạt 100%; 73,5% trường THPT công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; tỷ lệ trường THPT công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt 10,2%.

Các trường THPT đảm bảo quy mô trường THPT không quá 45 lớp/trường; số học sinh trung bình 40 học sinh/lớp; diện tích đất tối thiểu 10m²/học sinh.

Các trường mầm non, tiểu học, THCS đảm bảo:

- Quy mô trường mầm non không quá 20 nhóm lớp/trường. Số trẻ trung bình từ 30 - 35 trẻ/nhóm lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 12m²/trẻ (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m²/trẻ).

- Quy mô trường tiểu học không quá 30 lớp/trường. Số học sinh trung bình 30 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 10m²/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/học sinh).

- Quy mô trường THCS không quá: 45 lớp/trường; số học sinh trung bình 30 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu 10m²/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/học sinh).

2.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới đến năm 2030

2.2.1. Khối THPT, GDNN-GDTX (thuộc tỉnh quản lý)

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 58 trường THPT, 09 trung tâm GDNN-GDTX và Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự. Trong đó:

- Duy trì quy mô đất hiện có của 25 trường THPT công lập, 08 trường THPT ngoài công lập, 02 trung tâm GDNN-GDTX, Trường CĐ Ngô Gia Tự.

Bảng 106: Các cơ sở duy trì quy mô đất hiện có đến năm 2030

stt	Tên trường	Địa điểm	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Diện tích đất (ha)
A	KHỐI THPT		44.959	80,52
I	Khối công lập		35.829	68,48
1	THPT Sơn Động 1	Xã An Lập - huyện Sơn Động - tỉnh Bắc Giang	1250	2.70
2	THPT Sơn Động 2	Xã Cẩm Đàn - huyện Sơn Động - tỉnh Bắc Giang	1143	1.50

stt	Tên trường	Địa điểm	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Diện tích đất (ha)
3	THPT Sơn Động 3	Thị trấn Thanh Sơn - Sơn Động - Bắc Giang	635	2.98
4	DTNT Sơn Động	Thị trấn An Châu - huyện Sơn Động	210	2.19
5	THPT Lục Ngạn 1	Thị trấn Chũ - huyện Lục Ngạn - tỉnh Bắc Giang	1950	3.79
6	THPT Lục Ngạn 2	Xã Tân Hoa- huyện Lục Ngạn- tỉnh Bắc Giang	1980	2.28
7	THPT Lục Ngạn 3	Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn - tỉnh Bắc Giang	1980	2.45
8	DTNT Lục Ngạn	Xã Kiên Thành - huyện Lục Ngạn - tỉnh Bắc Giang	210	7.36
9	THPT Lục Nam	Thị trấn Đồi Ngô - huyện Lục Nam - tỉnh Bắc Giang	1921	2.03
10	THPT Tứ Sơn	Xã Trường Sơn - huyện Lục Nam - tỉnh Bắc Giang	1653	1.17
11	THPT Cẩm Lý	Xã Cẩm Lý- huyện Lục Nam - tỉnh Bắc Giang	1650	1.29
12	THPT Lạng Giang 1	Xã Yên Mỹ - huyện Lạng Giang - tỉnh Bắc Giang	1995	2.75
13	THPT Bó Hạ	Xã Bó Hạ - huyện Yên Thế- tỉnh Bắc Giang	1430	1.98
14	THPT Mỏ Trạng	Bản Mỏ Trạng - Xã Tam Tiến - Huyện Yên Thế - Tỉnh Bắc Giang	780	2.95
15	THPT Yên Dũng 1	Xã Nham Sơn - huyện Yên Dũng - tỉnh Bắc Giang	1500	3.68
16	THPT Yên Dũng 3	Xã Cảnh Thụy - huyện Yên Dũng - tỉnh Bắc Giang	1280	2.67
17	THPT Tân Yên 1	Ngã tư Ngô Xá - TT Cao Thượng - huyện Tân Yên	1736	3.19
18	THPT Tân Yên 2	Xã Lam Cốt - huyện Tân Yên- tỉnh Bắc Giang	1736	2.16
19	THPT Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam - huyện Tân Yên - tỉnh Bắc Giang	2025	2.20

stt	Tên trường	Địa điểm	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Diện tích đất (ha)
20	THPT Hiệp Hòa 2	huyện Hiệp Hoà - tỉnh Bắc Giang	2025	2.20
21	THPT Hiệp Hoà 4	Xã Hoàng An - huyện Hiệp Hòa- tỉnh Bắc Giang	2025	2.42
22	THPT Việt Yên 1	Thị trấn Bích Động - huyện Việt Yên - tỉnh Bắc Giang	2025	3.90
23	DTNT tỉnh	Đường Thân Cảnh Vân - TP Bắc Giang	420	1.71
24	THPT Chuyên B.Giang	Đường Hoàng Văn Thụ - TP Bắc Giang	1050	3.93
25	THPT Giáp Hải	Xã Tân Mỹ- TP Bắc Giang	1220	3.00
II	Khối ngoài công lập		9130	12,04
1	THPT Thanh Lâm	Thanh Lâm - Lục Nam - Bắc Giang	780	0.61
2	THPT Nguyễn Hồng	Đường Lê An, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	1080	0.80
3	THPT Hoàng Hoa Thám	TT Cao Thượng - Tân Yên - Bắc Giang	1170	1.05
4	THPT Quang Trung	Cảnh Thụy, Yên Dũng, Bắc Giang	900	0.96
5	THPT Hiệp Hoà số 6	Hương Cầu-Hương Lâm-HH-BG	1080	0.90
6	THPT Thân Nhân Trung	TT. Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	810	1.13
7	TH-THCS-THPT quốc tế SUCCESS ACADEMY	Lô 11B, Khu dân cư, số 1 Đ. Nguyễn Hồng, Tp. Bắc Giang	210	0.59
8	TH-THCS-THPT ICO SCHOOL	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	3.100	6,0
B	KHỐI TRUNG TÂM		1980	2,44
1	TT GDNN-GDTX huyện Sơn Động	TT An Châu, Sơn Động	945	1,0

stt	Tên trường	Địa điểm	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Diện tích đất (ha)
2	TT GDTX-HN tỉnh	CS 1: Lê Lợi, P. Dĩnh Kế, TPBG CS 2: Lý Tự Trọng, P.Xương Giang, TPBG	1035	1,44
C	CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NGÔ GIA TỰ	Xã Quế Nham- Huyện Tân Yên - Tỉnh Bắc Giang		10,6

- Mở rộng mở rộng đất, tăng cường cơ sở vật chất 11 trường THPT công lập, 04 trường THPT ngoài công lập và 07 trung tâm GDNN-GDTX để đáp ứng quy mô đào tạo.

- Bố trí mới 10 trường THPT tại các địa bàn có dân số trong độ tuổi THPT tăng trong thời kỳ quy hoạch tại các huyện Lục Ngạn, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Việt Yên và thành phố Bắc Giang.

Bảng 107: Quy hoạch mở rộng, đầu tư mới các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX đến năm 2030

STT	Tên trường	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Quy hoạch tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích hiện có (ha)	Diện tích mở rộng (ha)
A	QUY HOẠCH MỞ RỘNG		33.974	48,9026	25,146 1	23,7565
I	KHỐI THPT		23.759	31,0873	19,493 5	11,5938
1	Trường công lập		19.469	26,1437	17,985 3	8,1584
1.1	Trường THPT Lục Ngạn số 4	Tân Sơn, Lục Ngạn	1.584	2,1699	1,6699	0,5
1.2	Trường THPT Phương Sơn	Phương Sơn, Lục Nam	1.787	2,039	1,639	0,4
1.3	Trường THPT Lạng Giang số 2	TT Kép- Lạng Giang	1.995	3,3378	1,8378	1,5
1.4	Trường THPT Lạng Giang số 3	Mỹ Hà, Lạng Giang	1.995	3,333	1,833	1,5

STT	Tên trường	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Quy hoạch tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích hiện có (ha)	Diện tích mở rộng (ha)
1.5	Trường THPT Yên Thế	Phồn Xương, Yên Thế	1.430	1,55	1,35	0,2
1.6	Trường THPT Yên Dũng số 2	TT Tân An, Yên Dũng	1.500	1,5	1,0167	0,4833
1.7	Trường THPT Hiệp Hòa số 1	Thị trấn Thăng-Hiệp Hòa	2.025	1,8225	1,5225	0,3
1.8	Trường THPT Hiệp Hòa số 3	Xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	2.025	2,7	1,9	0,8
1.9	Trường THPT Việt Yên số 2	Tự Lạn, Việt Yên	2.025	2,9	1,8849	1,0151
1.10	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	Ngô Quyền, TPBG	1.078	1,6087	1,1487	0,46
1.11	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Tiên Sơn, Việt Yên	2.025	3,1828	2,1828	1
2	Trường ngoài công lập		4.290	4,9436	1,5082	3,4354
2.1	Trường Nguyễn Bình Khiêm	Sen Hồ, TT Nénh	810	2,2	0,38	1,82
2.2	Trường THPT Lục Ngạn số 5	TT Chũ, Lục Ngạn	1.530	0,7436	0,4436	0,3
2.3	Trường THPT Đồi Ngô	Nhiều Hà - TT Đồi Ngô	870	1	0,3659	0,6341
2.4	Trường THPT Hiệp Hòa số 5	Khu 1 Thị Trấn Thăng, Đức Thắng, Hiệp Hòa	1.080	1	0,3187	0,6813
II	KHỐI GDNN-GDTC		10.215	17,8153	5,6526	12,1627
1	Trung tâm GDTC-GDNN huyện Lục Ngạn	CS 1: Thị trấn Chũ, H. Lục Ngạn (hiện có) CS 2: Núi Lều, Giáp Sơn, Lục Ngạn (mở rộng)	1.755	2,7773	0,7773	2
2	Trung tâm GDTC-GDNN huyện Lục Nam	CS 1: TT Đồi Ngô, H. Lục Nam (hiện có)	1.620	3,502	0,502	3

STT	Tên trường	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Quy hoạch tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích hiện có (ha)	Diện tích mở rộng (ha)
		CS 2: Thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, H.Lục Nam (mở rộng)				
3	Trung tâm GDTX-GDNN huyện Lạng Giang	CS 1: Thị trấn Vôi, Lạng Giang (hiện có) CS 2: Mỹ Thái, Lạng Giang (mở rộng)	1.620	3,0077	1,0077	2
4	Trung tâm GDTX-GDNN huyện Tân Yên	CS 1: Cao Xá, huyện Tân Yên (hiện có) CS 2: Ngọc Thiện, Tân Yên	1.260	2,6865	0,6865	2
5	Trung tâm GDTX-GDNN huyện Yên Dũng	TT Nham Biền, H.Yên Dũng	990	1,188	0,6198	0,5682
6	Trung tâm GDTX-GDNN huyện Hiệp Hoà	CS 1: Tổ 3, TT.Thắng, H.Hiệp Hòa (hiện có) CS 2: TT Thắng, H.Hiệp Hòa (mở rộng)	1.620	3,0338	1,0338	2
7	Trung tâm GDTX-GDNN huyện Việt Yên	Khu 1-TT Bích Động	1.350	1,62	1,0255	0,5945
B	QUY HOẠCH MỚI		15.000	22,5	0	22,5
1	Trường THPT Lạng Giang 4	Xương Lâm, LG	1.500	2		2
2	Trường THPT Lạng Giang 5	TT Kép, LG	1.500	2		2
3	Trường THPT Lục Ngạn 6	Giáp Sơn, Lục Ngạn	1.500	2		2

STT	Tên trường	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Quy hoạch tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích hiện có (ha)	Diện tích mở rộng (ha)
4	Trường THPT TPBG số 1 (chuyên Trường THPT Thái Thuận sang)	Khu đô thị mới số 2 phía Nam (cạnh đường Minh Khai kéo dài và đường Dự án BT cầu Đồng Sơn)	1.500	2		2
5	Trường THPT TPBG số 2	Khu Tây Bắc thành phố (cạnh đường vành đai TP giao với quốc lộ 17)	1.500	2		2
6	Trường THPT TPBG số 3	Sau Toyota (xã Dĩnh Trì- TP bắc Giang)	1.500	3		3
7	Trường THPT Hiệp Hòa số 7	Xã Đoàn Bái, Hiệp Hòa	1.500	2,5		2,5
8	Trường THPT Hiệp Hòa số 8	Xã Hương Lâm, Hiệp Hòa	1.500	2,5		2,5
9	Trường THPT Hiệp Hòa số 9	Xã Hoàng An, Hiệp Hòa	1.500	2,5		2,5
10	Trường THPT Việt Yên số 6	Khu Đình Trám- Việt Yên (trong khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ)	1.500	2		2
	TỔNG		48.974	71,4026	25,146 1	46,2565

2.2.2. Khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, TH&THCS:

Phát triển quy mô các trường đáp ứng nhu cầu đến trường của học sinh theo địa bàn của các huyện, thành phố. Đến năm 2030, tăng quy mô lên 262 trường mầm non, 409 nhóm trẻ độc lập tư thục; 215 trường tiểu học, 209 trường THCS, 24 trường TH&THCS. Cụ thể theo phương án phát triển của từng huyện, thành phố.

2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục

Đến năm 2030 các trường học đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất (trường lớp và trang thiết bị) theo tiêu chuẩn quy định, mặt bằng các trường học được mở rộng, cải tạo và xây dựng mới đạt chuẩn quốc gia.

Tổng diện tích đất quy hoạch lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 1.171,1 ha, trong đó quy hoạch mở rộng, quy hoạch cơ sở mới là 511 ha, cụ thể:

- Khối THPT, GDNN-GDTX: Tổng nhu cầu diện tích đất là 152ha, trong đó: đất hiện có 105,7 ha; quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới các cơ sở là 46,3ha.

- Khối mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS: Tổng nhu cầu diện tích đất giáo dục và đào tạo là 1.019,1ha, trong đó quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới là 464,7 ha.

2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo quan điểm dựa trên cơ sở chất lượng, đảm bảo một hệ thống giáo dục hiệu quả, hiện đại. Các cơ sở giáo dục xây mới đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em, bao gồm cả trẻ khuyết tật; đồng thời sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giáo dục đang hoạt động để đáp ứng tiêu chí đề ra. Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và bậc học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư. Cơ sở hạ tầng, quy mô trường, lớp ở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đảm bảo điều kiện cho sự phát triển toàn diện học sinh; có từ 2-3 trường quốc tế chất lượng cao trên địa bàn tỉnh.

3. Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực GDNN

3.1. Mục tiêu phát triển hạ tầng GDNN

Đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng hạ tầng GDNN; phát triển hệ thống GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp khác nhau, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động theo chuẩn Việt nam và Quốc tế.

3.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới

Đến năm 2030, Quy hoạch duy trì trên địa bàn tỉnh tối thiểu có 53 cơ sở GDNN do tỉnh quản lý, trong đó có 15 cơ sở công lập và 38 cơ sở ngoài công lập.

Bảng 108: Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN đến năm 2030

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Hiện trạng 2020	QH đến 2030
I	Huyện Sơn Động			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Sơn Động	Thị trấn An Châu, Sơn Động, Bắc Giang	X	X
II	Huyện Lục Ngạn			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lục Ngạn	Thị trấn Chũ, Lục Ngạn, Bắc Giang	X	X

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Hiện trạng 2020	QH đến 2030
III	Huyện Lục Nam			
1	Trường Trung cấp nghề Xương Giang	TT Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang	X	X
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lục Nam	Thị trấn Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang	X	X
3	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Dịch vụ Học viện Nông nghiệp Việt Nam	VP đại diện tại BG: Thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang	X	X
4	Trung tâm Dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)	TT Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang	X	X
IV	Huyện Yên Thế			
1	Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế	TT. Cầu Gò - Yên Thế, Bắc Giang	X	X
V	Huyện Hiệp Hòa			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa	Thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	X	X
2	Trường Trung cấp Kỹ thuật Phòng không - Không quân	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa, Bắc Giang	X	X
3	Công ty CP Cơ khí xây dựng CPT Việt Nam	Cụm CN Hiệp Hòa- xã Đức Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	X	X
VI	Huyện Tân Yên			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, Tân Yên, Bắc Giang	X	X
2	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang	Thôn 284, Xã Quế Nham, Huyện Tân Yên, Bắc Giang	X	X
3	Trung tâm Dạy nghề tư thực 2/9	Phố Bì, xã Ngọc Thiện, Tân Yên, Bắc Giang	X	X
4	Trung tâm Dạy nghề Phương Nam	xã Hợp Đức, Tân Yên, Bắc Giang	X	X
5	Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Hà	thôn Hoà Sơn, xã Cao Thượng, Tân Yên, Bắc Giang	X	X
6	Hợp tác xã Tiểu thủ công nghiệp thương binh xã Việt Lập	Thôn Đông Am Vàng, Việt Lập, Tân Yên, Bắc Giang	X	X

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Hiện trạng 2020	QH đến 2030
VII	Huyện Việt Yên			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Việt Yên	Thị trấn Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	X	X
2	Trung tâm Dạy nghề tư thực Vinh Quang	Khu I, TT Nénh, Việt Yên, Bắc Giang	X	X
3	Công ty TNHH một thành viên tư vấn đầu tư phát triển Nông-Lâm nghiệp Hồng Liên	Khu dân cư Trường ĐH nông lâm Bắc Giang, xã Bích Sơn, Việt Yên, Bắc Giang	X	X
VIII	Huyện Lạng Giang			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lạng Giang	Thị trấn Vôi, Lạng Giang, Bắc Giang	X	X
2	Trung tâm Dạy nghề và Đào tạo lái xe Đức Trung	Thôn Ao Luông, Yên Mỹ, Lạng Giang	X	X
3	Trung tâm giống nạm Bắc Giang	Xã Tân Dĩnh, Lạng Giang, Bắc Giang	X	X
IX	Huyện Yên Dũng			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên Dũng	Minh Phượng, Nham Sơn, Yên Dũng, Bắc Giang	X	X
2	Trung tâm Dạy nghề tư thực Quang Vinh	Thôn Nhất, Cảnh Thụy, Yên Dũng, Bắc Giang	X	X
3	Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư nguồn nhân lực Hoàng Long	Tiểu khu 1, TT Neo, Yên Dũng, Bắc Giang	X	X
4	Công ty TNHH một thành viên Chung Nga	Số 123, Tiểu khu 3, TT.Neo, Yên Dũng, Bắc Giang	X	X
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Hòe	Nam Phú, Xuân Phú, Yên Dũng, Bắc Giang	X	X
6	Công ty TNHH MTV Hoàng Long Giang	Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang	X	X
X	Thành phố Bắc Giang			

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Hiện trạng 2020	QH đến 2030
1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	xã Dĩnh Trì, TP. Bắc Giang	X	X
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghiệp	Số 202, Trần Nguyên Hãn, TP. Bắc Giang	X	X
3	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Phúc Hạ - Song Mai - TP. Bắc Giang	X	X
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	Cụm công nghiệp P Thọ Xương, TP. Bắc Giang	X	X
5	Trường Trung cấp Văn hóa - Thể thao và Du lịch Bắc Giang	Xương Giang, Quán Thành, TP Bắc Giang	X	X
6	Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang	147 Đường Thánh Thiên, Lê Lợi, TP Bắc Giang	X	
7	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	202 (Tầng 1 nhà A), đường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang	X	X
8	Trường Trung cấp ASEAN	Số 4c, đường Nguyễn Thị Minh Khai -HVT-TP. Bắc Giang	X	X
9	Trung tâm Dạy nghề quốc tế ICO	Tổ Dân phố 1, Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	X
10	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bắc Giang	Số 05, đường Trần Quang Khải, Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	X
11	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan	Thôn Chùa, Làng Thành, Xương Giang - TP Bắc Giang	X	X
12	Trung tâm khuyến nông	Đường Xương Giang, TP. Bắc Giang	X	X
13	Trung tâm nhân đạo Thiên Phúc	Tổ Dân phố 1, P Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	X
14	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đào tạo Á Đông	Lô 83, đường Lê Hồng Phong, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang	X	X

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Hiện trạng 2020	QH đến 2030
15	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Anh	Số 150, đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Giang	X	X
16	Trung tâm đào tạo hỗ trợ PTDN Việt Gia Nguyễn	phòng 708, tòa nhà Việt Thắng, đường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	X	X
QUY HOẠCH MỚI ĐẾN 2030				
1	Trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế (cơ sở 2)	thôn Đồng Quán, thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế		X
2	Trường cao đẳng y tế Bắc Giang	Khu số 4 khu vực phía Tây TP Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang)		X
3	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang - Địa điểm 1	xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang		X
4	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang - Địa điểm 2	xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang		X
5	Cơ sở GDNN tại huyện Việt Yên	Khu phố 1, TT. Bích Động, huyện Việt Yên		X
6	Cơ sở GDNN gắn với KCN Trung Sơn - Tiên Sơn, Việt Yên	Thôn Ninh Động, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên		X
7	Cơ sở GDNN tại huyện Hiệp Hòa	Thôn Phúc Linh, xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hòa		X
8	Cơ sở GDNN gắn với KCN Châu Minh - Mai Đình, Hiệp Hòa	Thôn Ngọc Liễn, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa		X
9	Cơ sở GDNN gắn với KCN Yên Sơn - Bắc Lũng, Lục Nam	Khu quy hoạch đất dịch vụ - công nghiệp Yên Sơn - Bắc Lũng, huyện Lục Nam		X
10	Cơ sở GDNN gắn với KCN Nham Sơn - Yên Lư, Yên Dũng	Thôn Bùi Bến, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng		X

3.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng GDNN thuộc tỉnh quản lý

3.2.1. Giai đoạn 2021-2030

3.2.1.1. Cơ sở GDNN công lập:

- Trường Cao đẳng Nghề công nghệ Việt – Hàn: Quy hoạch quy mô đào tạo đến năm 2030 là 11.000 người/năm, trong đó có 6.000 học sinh, sinh viên và 5.000 lao động. Quy hoạch mở rộng thêm khoảng 4,22 ha (mở rộng khoảng 6 ha về phía đông cạnh Cơ sở 1 tại xã Dĩnh trì, TP Bắc Giang; chuyển mục đích sử dụng 1,78 ha diện tích đất tại cơ sở 2 Khu B và Khu bể nước).

- Trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế: Quy hoạch quy mô đào tạo đến năm 2030 là 4.500 người/năm, trong đó có 2.500 học sinh và 2.000 lao động. Quy hoạch cơ sở 2 tại thôn Đồng Quán, thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế với diện tích khoảng 1 ha (trường tiểu học Bó Hạ cũ).

- Trường trung cấp nghề Giao thông – Vận tải: Quy hoạch quy mô đào tạo đến năm 2030 là 4.000 học viên/năm. Quy hoạch mở rộng thêm 2,5 ha tại khu Đồng Chằm, thôn Phúc Thượng, xã Song Mai, TP Bắc Giang.

- Trường Cao đẳng y tế Bắc Giang: Quy hoạch Trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang có quy mô đào tạo từ 300-500 sinh viên/khóa, trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang hiện nay với diện tích khoảng 03 ha tại Khu số 4 khu vực phía Tây TP Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang).

3.2.1.2. Cơ sở GDNN ngoài công lập:

- Quy hoạch 08 vị trí để thu hút đầu tư các cơ sở GDNN ngoài công lập có tổng diện tích khoảng 24 ha, cụ thể như sau:

+ Thành phố Bắc Giang: 02 vị trí tại thôn Ba, thôn Lục, thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang;

+ Huyện Việt Yên: 01 vị trí tại Khu phố 1, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên; 01 vị trí tại Thôn Ninh Động, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên;

+ Huyện Hiệp Hòa: 01 vị trí tại thôn Phúc Linh, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa; 01 vị trí tại Thôn Ngọc Liễu, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa;

+ Huyện Lục Nam: 01 vị trí tại khu quy hoạch đất dịch vụ - công nghiệp Yên Sơn - Bắc Lũng, xã Yên Sơn và xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam;

+ Huyện Yên Dũng: 01 vị trí tại thôn Bùi Bền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng.

3.2.2. Định hướng đến năm 2050

Tiếp tục phát triển hạ tầng GDNN theo hướng chuẩn hóa, mô hình hóa, hiện đại, theo đặc thù nghề nghiệp, gắn đào tạo lý thuyết với thực hành thực tế. Phân bố hài hòa các cơ sở GDNN phù hợp theo đặc thù phát triển địa phương, ngành, lĩnh vực. Tiếp tục thúc đẩy xã hội hóa trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất - trung tâm giới thiệu việc làm. Tiếp tục khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực GDNN, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Duy trì số lượng các trường cao đẳng, trung cấp và cơ sở GDNN công lập đã có trên địa bàn tỉnh và khoảng 38 cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN ngoài công lập (trong đó có trên 80% cơ sở hoạt động GDNN thuộc doanh nghiệp).

3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở GDNN đến năm 2030

Nhu cầu sử dụng đất các công trình mở rộng và thành lập mới lĩnh vực GDNN đến năm 2030 định hướng đến năm 2050 là 58,82 ha; trong đó, diện tích đất hiện có là 23,81 ha, diện tích đất mở rộng thêm là 35,01 ha.

Bảng 109: Nhu cầu sử dụng đất các cơ GDNN đến năm 2030

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô đào tạo (người)	Nhu cầu sử dụng đất đến 2030 (ha)	Trong đó	
					Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng đến năm 2030 (ha)
	TỔNG SỐ		28.000	58,82	23,81	35,01
I	QUY HOẠCH MỞ RỘNG		19.500	31,82	23,81	8,01
1	Trường cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn	xã Đình Trì, TP. Bắc Giang	11.000	19,45	15,23	4,22
2	Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế	TT Cầu Gò, TT Bó Hạ, Xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	4.500	4,67	3,38	1,29
3	Trường trung cấp nghề giao thông vận tải Bắc Giang	Xã Song Mai-TP Bắc Giang; Xã Nghĩa Trung - huyện Việt Yên	4.000	7,70	5,20	2,50
II	QUY HOẠCH MỚI		8.500	27,00	0,00	27,00
1	Trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang	Khu số 4 khu vực phía Tây TP Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang)	500	3,00		3,00
2	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang- Địa điểm 1	Thôn Ba, thôn Lục, thôn Mỹ Cầu xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang	1.000	2,00		2,00

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô đào tạo (người)	Nhu cầu sử dụng đất đến 2030 (ha)	Trong đó	
					Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng đến năm 2030 (ha)
3	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang - Địa điểm 2	Thôn Ba, thôn Lục, thôn Mỹ Cầu xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang	1.000	2,00		2,00
4	Cơ sở GDNN tại huyện Việt Yên	Khu phố 1, TT. Bích Động, huyện Việt Yên	1.000	4,00		4,00
5	Cơ sở GDNN gắn với KCN Trung Sơn - Tiên Sơn, Việt Yên	Thôn Ninh Động, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	1.000	3,00		3,00
6	Cơ sở GDNN tại huyện Hiệp Hòa	Thôn Phúc Linh, xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hòa	1.000	4,00		4,00
7	Cơ sở GDNN gắn với KCN Châu Minh - Mai Đình, Hiệp Hòa	Thôn Ngọc Liễn, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	1.000	3,00		3,00
8	Cơ sở GDNN gắn với KCN Yên Sơn - Bắc Lũng, Lục Nam	Khu quy hoạch đất dịch vụ - công nghiệp Yên Sơn - Bắc Lũng, huyện Lục Nam	1.000	3,00		3,00
9	Cơ sở GDNN gắn với KCN Nham Sơn - Yên Lư, Yên Dũng	Thôn Bùi Bền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	1.000	3,00		3,00

4. Phương án phát triển hạ tầng y tế

4.1. Mục tiêu phát triển hạ tầng y tế

Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

Đến năm 2030, giải quyết cơ bản tình trạng quá tải ở các cơ sở khám chữa bệnh; số giường bệnh/10.000 dân đạt 40 giường.

4.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Bắc Giang có 09 bệnh viện công lập, 10 trung tâm y tế cấp huyện, 209 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm; hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tập trung phát triển tại các khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Cụ thể:

4.2.1. Cơ sở công lập

4.2.1.1. Tuyển tỉnh:

- Duy trì Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm kiểm nghiệm.

- Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh của 08 bệnh viện tuyển tỉnh, gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nội tiết và Bệnh viện Ung bướu.

- Quy hoạch chuyển ra vị trí mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Quy hoạch mới: Trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang (nâng cấp từ Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang), Bệnh viện Lão khoa và Trung tâm Cấp cứu 115.

4.2.1.2. Tuyển huyện:

- Duy trì hoạt động Phòng khám đa khoa khu vực Mỏ Trạng, huyện Yên Thế; giải thể 02 Phòng khám đa khoa khu vực Tân Sơn, huyện Lục Ngạn và Mai Sơn, huyện Lục Nam.

- Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh của 09 trung tâm y tế các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên và Yên Dũng đáp ứng yêu cầu là trung tâm đa chức gồm khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác.

- Quy hoạch chuyển vị trí mới Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang để hình thành trung tâm y tế đa chức năng trên cơ sở trung tâm hiện nay).

4.2.1.3. Tuyển xã:

Duy trì 209 trạm y tế xã/phường/thị trấn. Cụ thể theo phương án phát triển của các huyện, thành phố.

Bảng 110: Quy hoạch giường bệnh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030

STT	Cơ sở y tế	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh		
		2020	2025	2030
I	Giường bệnh công lập	4396	5720	7180

STT	Cơ sở y tế	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh		
		2020	2025	2030
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	880	1.200	1.500
2	Bệnh viện Sản – Nhi	610	700	800
3	Bệnh viện PHCN	160	200	250
4	Bệnh viện YHCT	140	200	250
5	Bệnh viện Phổi	230	270	300
6	Bệnh viện Tâm thần	140	150	180
7	Bệnh viện Nội tiết	110	150	200
8	Bệnh viện Ung bướu	216	300	500
9	TTYT huyện Sơn Động	160	180	200
10	TTYT huyện Lục Ngạn	270	320	350
11	TTYT huyện Lục Nam	230	300	350
12	TTYT huyện Lạng Giang	150	200	250
13	TTYT huyện Yên Thế	190	250	300
14	TTYT huyện Tân Yên	250	300	350
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	270	350	400
16	TTYT huyện Việt Yên	190	250	300
17	TTYT huyện Yên Dũng	200	250	300
18	TTYT thành phố Bắc Giang	0	0	100
19	Bệnh viện Lão khoa	0	150	300
II	Giường bệnh ngoài công lập	567	1231	2131
III	Tổng giường bệnh toàn tỉnh (I + II)	4963	6951	9311
IV	Số giường bệnh/10.000 dân	27	35,1	40

Bảng 111: Quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới các cơ sở y tế công lập đến năm 2030

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô đến năm 2030	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
	TỔNG		7.180 GB	69,62	45,68	23,94
I	Quy hoạch mở rộng quy mô tại vị trí hiện có		6.780 GB	60,12	45,68	14,44
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Đường Lê Lợi, TP Bắc Giang	1.500 GB	3,6	3,6	0
2	Bệnh viện Sản - Nhi	Dĩnh kê, đường Lê Lợi, TP Bắc Giang	800 GB	2,7	2,7	0
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Km số 5, Quê Nham, Tân Yên	250 GB	3	3	0
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	Khu sân bóng C.ty Đạm Hà Bắc, P. Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	250 GB	1,4	0,7	0,7
5	Bệnh viện Phổi	Xã Song Mai, TP Bắc Giang	300 GB	2,1	2,1	0
6	Bệnh viện Tâm thần	Xã Song Mai, TP Bắc Giang	180 GB	1,2	1,2	0
7	Bệnh viện Nội tiết	Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	200 GB	3	2	1
8	Bệnh viện Ung bướu	Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	500 GB	5,3	3,3	2
9	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	Thôn Thượng 2, xã An Châu, Sơn Động	200 GB	3,4	2,4	1
10	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Minh Khai, TT Chũ, Lục Ngạn	350 GB	4,3	4,3	0

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô đến năm 2030	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
11	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam	Thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, Lục Nam (cạnh TTYT)	350 GB	3,6	2,1	1,5
12	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Xã Yên Mỹ, Lạng Giang (cạnh TTYT)	250 GB	5,8	2,3	3,5
13	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế	Phố Cả Trọng, TT Phồn Xương, Yên Thế	300 GB	2,8	2,8	0
14	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên (cạnh TTYT)	350 GB	5,2	3,2	2,0
15	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Khu 5, TT Thăng, Hiệp Hòa	400 GB	2,4	2,4	0
16	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	Khu I, thị trấn Bích Động	300 GB	8,6	5,9	2,7
17	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	Tiểu khu 5, TT Nham Biền, Yên Dũng	300 GB	1,72	1,68	0,04
II	Quy hoạch chuyển vị trí mới		100 GB	2,2	0	2,2
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Khu số 4 khu vực phía Tây TP Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang)		0,7		0,7
2	Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang	Khu 8, Khu đô thị phía Nam TP (Tân Tiến, TPBG)	100 GB	1,5	0	1,5
III	Quy hoạch mới		300 GB	7,3	0	7,3
1	Bệnh viện Lão khoa	Khu đất dự án BVĐK tỉnh 800 giường (cũ)	300 GB	4	0	4

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô đến năm 2030	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
		Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang				
2	Trung tâm Cấp cứu 115	Khu số 4 khu vực phía Tây TP Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang)		0,3	0	0,3
3	Trường Cao đẳng Y tế	Khu số 4 khu vực phía Tây TP Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang)	500 sinh viên/khóa	3	0	3

4.2.2. Các cơ sở y tế ngoài công lập

Tiếp tục khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập như thành lập các bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các cơ sở y tế khác. Ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại.

Đến năm 2030, duy trì các bệnh viện hiện có, thu hút đầu tư thêm các cơ sở y tế ngoài công lập tại 31 vị trí quy hoạch.

Bảng 112: Quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới cơ sở y tế ngoài công lập đến năm 2030

stt	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
	Tổng		105,7	5,2	100,5
I	Quy hoạch mở rộng		12,7	5,2	7,5
1	BVĐK Sông Thương	258 Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	0,3	0,3	0,0

stt	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
2	Bệnh viện YHCT LAN Q	25 Á Lữ, Phường Trần Phú, Bắc Giang	4,6	0,2	4,4
3	BVĐK Sơn Uyên (Hiệp Hòa)	25- 27 Lý Thường Kiệt, Đức Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1,1	0,9	0,2
4	BVĐK quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Tổ 10, Phú Mỹ 2, phường Đình Kế, TP Bắc Giang	2,2	2,2	0,0
5	Bệnh viện chuyên khoa Mắt quốc tế DND - Bắc Giang	Đường Bàng Bá Lân, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang.	0,7	0,7	0,0
6	BVĐK Hùng Cường (Hiệp Hòa)	108 Tuệ Tĩnh, TT. Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang.	1,0	0,2	0,8
7	BVĐK tư nhân Tân Dân (Yên Dũng)	Xã Tân An, huyện Yên Dũng, Bắc Giang	2,2	0,3	1,9
8	BVĐK Anh Quát	Khu Đồi Đỏ, TT Cao Thượng, Tân Yên	0,6	0,4	0,2
II	Quy hoạch mới		93,0	0,0	93,0
1	Huyện Sơn Động		5,0	0,0	5,0
1.1	Cơ sở y tế Tây Yên Tử (cơ sở số 1)	TT Tây yên tử	5,0	0,0	5,0
2	Huyện Lục Ngạn		7,2	0,0	7,2
2.1	Cơ sở y tế tư nhân số 2 (BVĐK Bắc Thăng Long)	Thôn Hựu, xã Trù Hựu, Lục Ngạn	1,2	0,0	1,2
2.2	Cơ sở y tế tư nhân số 3	Thôn Áp, xã Tân Quang, Lục Ngạn	3,0	0,0	3,0

stt	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
2.3	Cơ sở y tế tư nhân số 4	Thôn Chả, xã Phong Vân, Lục Ngạn	3,0	0,0	3,0
3	Huyện Lạng Giang		11,0	0,0	11,0
3.1	Cơ sở y tế tư nhân số 5	Phía Tây TT Vôi, Lạng Giang	2,5	0,0	2,5
3.2	Cơ sở y tế tư nhân số 6	Thôn Đồng 2, TT Kép, Lạng Giang	2,5	0,0	2,5
3.3	Cơ sở y tế tư nhân số 7	Thôn Sâu, Xã Nghĩa Hòa, LG	2,0	0,0	2,0
3.4	Cơ sở y tế tư nhân số 8	Thôn Nguyên, Xã Mỹ Thái, LG	2,0	0,0	2,0
3.5	Cơ sở y tế tư nhân số 9	Thôn Lái, xã Đại Lâm, Lạng Giang	2,0	0,0	2,0
4	Huyện Yên Thế		1,0	0,0	1,0
4.1	Cơ sở y tế tư nhân số 10	Thị trấn Phồn Xương, Yên Thế	0,5	0,0	0,5
4.2	Cơ sở y tế tư nhân số 11	Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, Yên Thế	0,5	0,0	0,5
5	Huyện Tân Yên		12,5	0,0	12,5
5.1	Cơ sở y tế tư nhân số 12	Thôn Lý Cốt, Phúc Sơn, Tân Yên	1,0	0,0	1,0
5.2	Cơ sở y tế tư nhân số 13	Tân Quang, thị trấn Nhã Nam, Tân Yên	2,0	0,0	2,0
5.3	Cơ sở y tế tư nhân số 14	Tiền Đình, Quế Nham, Tân Yên	3,0	0,0	3,0
5.4	Cơ sở y tế tư nhân số 15	Đồng Nội, Ngọc Vân, Tân Yên	2,0	0,0	2,0
5.5	Cơ sở y tế tư nhân số 16	Cầu Cản, Việt Lập, Tân Yên	2,0	0,0	2,0
5.6	Cơ sở y tế tư nhân số 17	Thôn Bì, xã Ngọc Thiện, Tân Yên	2,5	0,0	2,5
6	Huyện Hiệp Hòa		9,0	0,0	9,0
6.1	Cơ sở y tế tư nhân số 18	Xã Bắc Lý, Hiệp Hòa	3,0	0,0	3,0

stt	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích bổ sung (ha)
6.2	Cơ sở y tế tư nhân số 19	Bách Nhân, xã Hùng Sơn, Hiệp Hòa	3,0	0,0	3,0
6.3	Cơ sở y tế tư nhân số 20	Tam Hợp, Xã Thanh Vân, Hiệp Hòa	3,0	0,0	3,0
7	Huyện Việt Yên		8,0	0,0	8,0
7.1	Cơ sở y tế tư nhân số 21	Thôn Ninh Khánh, TT Nénh, Việt Yên	2,0	0,0	2,0
7.2	Cơ sở y tế tư nhân số 22	Thôn Ngân Đài, xã Minh Đức, Việt Yên	3,0	0,0	3,0
7.3	Cơ sở y tế tư nhân số 23	Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn, Việt Yên	3,0	0,0	3,0
8	Huyện Yên Dũng		11,3	0,0	11,3
8.1	Cơ sở y tế tư nhân số 24	Thị trấn Tân An - Yên Dũng	1,7	0,0	1,7
8.2	Cơ sở y tế tư nhân số 25	Thị trấn Nham Biền - Yên Dũng	2,0	0,0	2,0
8.3	Cơ sở y tế tư nhân số 26	Xã Đức Giang - Yên Dũng	3,0	0,0	3,0
8.4	Cơ sở y tế tư nhân số 27	Xã Hương Gián - Yên Dũng	2,9	0,0	2,9
8.5	Cơ sở y tế tư nhân số 28	Xã Tiên Phong - Yên Dũng	1,7	0,0	1,7
9	Thành phố Bắc Giang		20,0	0,0	20,0
9.1	Các cơ sở y tế tại khu quy hoạch đất y tế tư nhân và cơ sở y tế khác (số 29)	Khu số 4, phía Tây TP.Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP.Bắc Giang)	20,0	0,0	20,0
10	Huyện Lục Nam		8,0	0,0	8,0
10.1	Cơ sở y tế tư nhân số 30	Thôn An Phú, xã Khám Lạng	5,0	0,0	5,0
10.2	Cơ sở y tế tư nhân số 31	Thôn Quỳnh, xã Nghĩa Phương	3,0	0,0	3,0

4.4. Nhu cầu sử dụng đất

Tổng diện tích đất quy hoạch lĩnh vực y tế đến năm 2030 là 214,62 ha, trong đó quy hoạch mở rộng, phát triển cơ sở mới là 128,24 ha, cụ thể:

- Khối các đơn vị công lập thuộc cấp tỉnh quản lý (các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế cấp huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh...): Tổng diện tích đất quy hoạch các cơ sở, đơn vị y tế do tỉnh quản lý là 69,62 ha, trong đó quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới là 23,94 ha.

- Quy hoạch quỹ đất phục vụ mở rộng, đầu tư mới các cơ sở y tế ngoài công lập là 105,7 ha, trong đó quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới là 100,5 ha.

- Khối các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý (các trạm y tế): Tổng diện tích đất quy hoạch các cơ sở, đơn vị do cấp huyện quản lý 39,3 ha, trong đó nhu cầu đất quy hoạch mở rộng, quy hoạch mới là 3,8 ha.

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

5.1. Mục tiêu

Đầu tư, nâng cấp sở trợ giúp xã hội công lập của tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập phù hợp với đặc thù từng địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các cơ sở. Đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh đảm bảo theo quy chuẩn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ theo hướng chuẩn hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, hướng tới mục tiêu công bằng và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Đến năm 2030, duy trì cơ sở hạ tầng các lĩnh vực an sinh xã hội; tăng cường đầu tư để nâng cao năng lực hoạt động các cơ sở. Quy hoạch thêm 4 cơ sở BTXH ngoài công lập; quy hoạch đầu tư, mở rộng quy mô cơ sở Cai nghiện ma túy của tỉnh.

5.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới

5.2.1. Lĩnh vực bảo trợ xã hội

5.2.1.1. Giai đoạn 2021-2030

- *Cơ sở công lập*: Quy hoạch duy trì Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Bắc Giang (cơ sở công lập) tại 3 địa điểm như sau:

Địa điểm tại xã Song Mai, thành phố Bắc Giang (Cơ sở 1): Mở rộng diện tích thêm 9.427 m² trên cơ sở sáp nhập Cơ sở cai nghiện ma túy tại số 95, đường Thân Khuê, xã Song Mai, TP Bắc Giang (diện tích 8.650 m²) và giải phóng mặt bằng 01 hộ dân xen kẹp giữa 2 cơ sở (khoảng 777 m²); Tiếp tục duy trì địa điểm tại Phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang (Cơ sở 2) và địa điểm tại xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang (Cơ sở 3). Không thành lập mới cơ sở BTXH công lập trên địa bàn tỉnh.

- *Cơ sở ngoài công lập*:

Duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ 2 cơ sở BTXH ngoài công lập hiện có. Quy hoạch 11 vị trí để thu hút đầu tư Cơ sở BTXH ngoài công lập với tổng diện tích đất khoảng 84,95 ha.

5.2.1.2. Định hướng đến năm 2050

- *Cơ sở công lập*: Duy trì Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Bắc Giang. Tiếp tục đầu tư CSVC để tăng quy mô đối tượng.

- *Cơ sở ngoài công lập*:

Duy trì hoạt động của các cơ sở BTXH ngoài công lập

5.2.2. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Quy hoạch duy trì Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang tại thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên (cơ sở đã có). Tăng cường đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất để đảm bảo công tác cai nghiện.

5.3. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng an sinh xã hội

Nhu cầu sử dụng đất các công trình mở rộng và thành lập mới lĩnh vực an sinh xã hội đến năm 2030 là 101,64 ha, trong đó diện tích đất hiện có là 16,61 ha, diện tích đất mở rộng thêm là 85,03 ha.

Bảng 113: Nhu cầu sử dụng đất các cơ sở An sinh xã hội đến năm 2030

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)
	TỔNG SỐ		101,64	16,61	85,03
I	CÔNG TRÌNH MỞ RỘNG		16,69	16,61	0,08
1	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Bắc Giang (3 cơ sở)	Ngõ 185 đường Giáp Hải, phường Đình Kê và Đường Thân Khuê, Xã Song Mai, TP Bắc Giang; Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang	7,24	6,30	0,94
2	Cơ sở Cai nghiện Ma túy	Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	9,45	10,31	(0,86)
II	QUY HOẠCH MỚI		84,95	-	84,95

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)
1	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 1	Tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	2,87	-	2,87
2	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 2	Thôn Phúc Thượng, xã Song Mai, TP. Bắc Giang	10,00	-	10,00
3	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 3	Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	5,00	-	5,00
4	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 4	Thôn Bài Xanh và Thôn Trúc Tay, xã Vân Trung huyện Việt Yên	6,70	-	6,70
5	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 5	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	8,00	-	8,00
6	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 6	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ suối nữa, xã Đông Hưng và xã Đông Phú, huyện Lục Nam	5,00	-	5,00
7	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 7	Tổ dân phố Minh Phượng, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	5,00	-	5,00
8	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 8	Thôn Yên Sơn, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	8,38	-	8,38
9	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Song Sơn, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	16,00	-	16,00
10	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 10	Khu du lịch tâm linh Núi Dành, Thôn Nguyễn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	13,00	-	13,00

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)
11	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 11	Thôn Thù Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa	5,00		5,00

IV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.
- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

2.1. Mục tiêu tổng quát

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Cụ thể: - 100% khu, cụm

công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Bắc Giang và các đô thị loại IV trở lên đạt 100%; Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đạt 100%; 100% các cơ sở có nguồn thải (khí thải, nước thải) lớn lắp đặt hệ thống quan trắc tự động.

- Khắc phục có hiệu quả mức độ ô nhiễm nguồn nước sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Bảo vệ nguồn nước mặt các hồ lớn của tỉnh như hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thân...Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ không dưới mức trung bình hiện nay. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ.

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các thành phố, thị trấn trung tâm và xung quanh các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất phát sinh lượng khí thải lớn.

- Đảm bảo khôi phục diện tích các vùng rừng tự nhiên, tiếp tục các chương trình trồng rừng.

- Ngăn ngừa việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng nước ngầm.

2.3. Phương án phân vùng môi trường

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Bắc Giang theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

2.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau:

- Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử với tổng diện tích 12.172,2 ha.
- Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ với tổng diện tích là 1.037,7 ha.
- Hồ Cẩm Sơn được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt với diện tích 2.606 ha.
- Vùng rừng phòng hộ đầu nguồn: 20.601,0 ha.

2.3.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng, khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ, cụ thể các vùng như sau:

- Vùng đệm các khu: Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử; Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ; Và Hồ Cẩm Sơn.

- Vườn Cò thuộc xã Đào Mỹ và Vườn Cò tại Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang.

- Hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh.
- Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh: 3 sông chính chảy qua địa bàn tỉnh (sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam) và các hồ chứa vừa và lớn trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành danh mục đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Vùng rừng sản xuất: 107.486 ha.
- Khu vực khai thác khoáng sản.
- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Các khu đô thị loại V trở lên.

2.3.3. Vùng khác

Các vùng khác là vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

Bảng 114: Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Bắc Giang

Stt	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	C
1	Tiểu vùng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử	C1
2	Tiểu vùng Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ	C2
3	Tiểu vùng Hồ Cẩm Sơn	C3
4	Tiểu vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn	C4
II	Vùng hạn chế phát thải	R
1	Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên	R1
2	Tiểu vùng khu văn hóa – lịch sử- danh lam thắng cảnh	R2
3	Tiểu vùng hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng	R3
4	Tiểu vùng rừng sản xuất	R4
5	Tiểu vùng khai thác khoáng sản	R5
6	Tiểu vùng môi trường công nghiệp	R6
7	Tiểu vùng đô thị vừa và nhỏ	R7
III	Vùng khác	D
1	Tiểu vùng phát triển công nghiệp- dịch vụ- đô thị phía Tây - Nam	D1
2	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, công nghiệp và du lịch sinh thái phía Đông	D2
3	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, du lịch phía Bắc	D3
4	Tiểu vùng khu dân cư – hành chính	D4

2.4. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

2.4.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2.4.2. Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/điện tích tự nhiên cao.
- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.
- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Tại lưu vực sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.
- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.
- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...
- Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, tập trung ở thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, huyện Hiệp Hòa là vùng trọng tâm phát triển công nghiệp là ngành phát thải hàng đầu hiện nay.

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đặc biệt tại các đô thị.

2.4.3. Các vùng khác

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “Xanh, Sạch”.

3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh

3.1.1. Mục tiêu chung

Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cho quốc gia và khu vực.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2.1. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh:

- Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bắc Giang.

- Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tỉnh. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Lập kế hoạch tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư.
- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên sinh vật; xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và loài có nguy cơ xâm hại đối với đa dạng sinh học.
- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; đào tạo nguồn nhân lực cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

*** Các chỉ tiêu cụ thể:**

- *Chỉ tiêu 1:* Hầu hết các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.
- *Chỉ tiêu 2:* Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.
- *Chỉ tiêu 3:* Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh lục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP):
- *Chỉ tiêu 4:* Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh.
- *Chỉ tiêu 5:* Có 90% người dân tỉnh Bắc Giang được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học.

3.1.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

- Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh.
- Triển khai phương thức bảo tồn chuyên chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã xác định được của từng khu bảo tồn của tỉnh.
- Giảm tuyệt đối các vụ khai thác, săn bắn trái phép.
- Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua biện pháp khai thác nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.
- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học.
- Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm.
- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học và các chiến lược quốc gia.

3.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên.

3.2.1. Quy hoạch khu bảo tồn

3.2.1.1. Khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử

* Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử cấp tỉnh

- Tên gọi: Khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử cấp tỉnh

- Vị trí địa lý: X: 2339821 – 2361961; Y: 458863 – 503332

- Mục tiêu:

+ Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong Khu bảo tồn, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao.

+ Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Đông Bắc bộ; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng...

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân.

+ Phát huy tiềm năng của khu rừng về giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Quy mô diện tích: 12.172,2 ha rừng và đất rừng đặc dụng, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 5.448,3ha, phân khu phục hồi sinh thái là 6.523,9 ha, phân khu hành chính dịch vụ là 200 ha.

* Giai đoạn 2031-2050: Quy hoạch khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử cấp quốc gia

- Tên gọi: Khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử cấp quốc gia

- Vị trí địa lý: X: 2339821 – 2361961; Y: 458863 – 503332

- Mục tiêu:

+ Áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong công tác bảo vệ, bảo tồn, phục hồi bền vững các hệ sinh thái rừng đặc trưng, các loài sinh vật quan trọng, trong đó chú trọng bảo tồn bền vững các loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới.

+ Phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm, nâng

cao nhận thức của cộng đồng dân về ý thức trách nhiệm, tự nguyện tham gia bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và môi trường rừng của khu bảo tồn.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong Khu bảo tồn gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Quy mô diện tích: 12.242,8 ha rừng và đất rừng đặc dụng, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 5.448,3ha, phân khu phục hồi sinh thái là 6.594,5 ha, phân khu hành chính dịch vụ là 200 ha.

3.2.1.2. Khu bảo vệ cảnh quan

* Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch 02 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh gồm khu cảnh quan suối Mỡ, Hồ Cẩm Sơn.

Tên gọi	Vị trí địa lý	Quy mô (ha)
Khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ	X: 2348081 – 2352940; Y : 442347 – 447761	1.504,8
Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Cẩm Sơn	X: 2376952 – 2385615; Y: 449953 – 460582	9.500

- Mục tiêu:

+ Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, loài và nguồn gen đặc thù vốn có trong các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước.

+ Bảo vệ cảnh quan hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa, đa dạng sinh học trong khu vực; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

* Giai đoạn 2031-2050: Bảo tồn và phát triển 02 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh gồm khu cảnh quan suối Mỡ, Hồ Cẩm Sơn.

Tên gọi	Vị trí địa lý	Quy mô (ha)
Khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ	X: 2348081 – 2352940; Y : 442347 – 447761	1.504,8
Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Cẩm Sơn	X: 2376952 – 2385615; Y: 449953 – 460582	9.500

- Mục tiêu:

+ Tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù tại khu vực. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng.

+ Xây dựng hạ tầng hoàn chỉnh để thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

3.2.2. Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên

3.2.2.1. Hệ sinh thái trên cạn

Đặc trưng của hệ sinh thái trên cạn có tính đa dạng sinh học cao tại Bắc Giang là hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp. Đặc điểm của các hệ sinh thái này như sau:

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới có diện tích lớn nhất, phân bố thành vùng rộng lớn dưới độ cao 700m có khoảng hơn 3000 ha ở quanh khu vực chân và sườn thấp của các đỉnh cao vùng Bảo Đài – huyện Lục Nam, Tây Yên Tử - Huyện Sơn Động. Đến sát đường ô tô từ Tân Dân qua Thanh Sơn, Tuấn Mậu đến Lục Sơn và cả vùng rừng rộng lớn từ Nà Tảng, Vực Tròn đến ranh giới với Đình Lập (Lạng Sơn), Ba Chẽ, Hoàn Bồ (Quảng Ninh) thuộc xã An Lạc, Suối Mỡ,...

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp phân bố ở độ cao từ 700m đến 1068m, diện tích nhỏ khoảng 2.222,2 ha nhưng khá liền khoảnh. Kiểu rừng này phân bố quanh các đỉnh núi cao trong Khu bảo tồn Tây Yên Tử nhưng tập trung nhiều quanh khu vực thượng nguồn các con suối Đồng Rì, Đồng Bài, Nước Nóng, Nước Vàng, Đá Ngang, Khe Đin và Khe Rỗ, sát các đỉnh cao như Đèo Nón, Bảo Đài, Yên Tử, Yên Phụ, Đèo Gió, Đá Lát, Đình Giót và ranh giới với Ba Chẽ của khu bảo tồn.

3.2.2.2. Hệ sinh thái đất ngập nước

Trên địa bàn Bắc Giang có 374 km sông suối, gồm 3 sông chính: sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Chế độ thủy văn các sông ở Bắc Giang chia ra làm 2 mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa kiệt. Bên cạnh đó, tại Bắc Giang còn có các hồ đập có tính đa dạng sinh học cao như hồ Cẩm Sơn (huyện Lục Ngạn), hồ Khuôn Thần (Lục Ngạn).

Theo kết quả dự án “Điều tra, phân tích, khảo sát lập báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học tỉnh Bắc Giang” năm (2014), trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có một số loài cá có tên trong sách Đỏ Việt Nam (2007) như cá Mòi cò hoa (*Clupanodon thrissa*) phân hạng EN A1a,d B1+2a,b,c; cá Lăng (*Hemibagrus guttatus*) phân hạng VU A1c,d B2a,b; cá Chiên (*Bagarius rutilus*) phân hạng VU A1c,d B2a,b...

Trước tác động của phát triển kinh tế xã hội và vấn đề ô nhiễm môi trường, các hệ sinh thái đất ngập nước tại tỉnh đang phải chịu những ảnh hưởng nhất định. Do đó, bảo vệ các hệ sinh thái đất ngập nước đang là vấn đề cấp bách tại địa phương. Tỉnh Bắc Giang cần chú trọng điều tra, xác định khoanh vùng các khu vực là bãi đẻ, bãi ương dưỡng của các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm có giá trị kinh tế cao nhằm bảo vệ và phục hồi, đặc biệt chú trọng các khu vực như sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (Lục Ngạn).

3.2.3. Quy hoạch các cơ sở bảo tồn

3.2.3.1. Bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm

- **Vị trí** : Tại khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử

- **Diện tích**: 20 ha.

- **Mục tiêu** : Lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

3.2.3.2. Vườn sưu tầm cây thuốc Nam

- **Vị trí**: Tại các trung tâm y tế xã của các huyện

- **Diện tích**: 200 m²

- **Mục tiêu**: Lưu giữ, phát triển các nguồn gen cây thuốc quý, hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh cho người dân.

3.2.3.3. Quy hoạch trung tâm cứu hộ động vật hoang dã

- **Vị trí**: Tại phân khu Dịch vụ - Hành chính khu Dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử

- **Diện tích**: 500 m².

- **Mục đích**: Chăm sóc cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nghiên cứu về động, thực vật rừng, phục vụ tham quan du lịch

3.2.3.4. Cơ sở bảo tồn các loài động vật hoang dã

* *Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch 02 cơ sở bảo tồn tại chỗ vườn cò xã Đào Mỹ và vườn cò xã Bích Sơn*

1) Vườn cò Đào Mỹ

+ **Tên gọi**: Vườn cò Đào Mỹ

+ **Vị trí**: xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

+ **Diện tích**: 03ha

2) Vườn cò Bích Sơn

+ **Tên gọi**: Vườn cò Bích Sơn

+ **Vị trí**: xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

+ **Diện tích**: 03ha

- **Mục tiêu**: Bảo vệ và gia tăng số lượng các loài chim hoang dã, phục vụ du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học

* *Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo vệ và phát triển diện tích 02 cơ sở bảo tồn tại chỗ cò xã Đào Mỹ và vườn cò xã Bích Sơn*

4. Xây dựng phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí

Việc xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu. Mục đích của hoạt động này là nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường tại các điểm quan trắc, nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đến môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010-2020 (50 điểm quan trắc nước mặt, 29 điểm quan trắc nước dưới đất, 53 điểm quan trắc không khí xung quanh, 21 điểm quan trắc đất); bổ sung thêm 47 điểm quan trắc tại khu vực tiếp nhận nước thải như: các KCN, CCN sắp đi vào hoạt động, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn,... Bổ sung 13 điểm quan trắc nước mặt và 15 điểm quan trắc không khí tự động liên tục.

Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại 230 điểm và quan trắc tự động liên tục tại 28 điểm (bao gồm 13 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục và 15 điểm quan trắc không khí tự động liên tục). Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV của tỉnh trong giai đoạn 2030 - 2050. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các làng nghề, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn,...

(1) Môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: Bố trí 80 điểm tập trung ở dọc các tuyến sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam, gần các điểm xả thải của các KCN, CCN, nhà máy sản xuất, làng nghề, nước thải chăn nuôi từ các trang trại, nước thải sinh hoạt, một số hồ lớn (hồ Bàu Lầy, hồ Cẩm Sơn, hồ suối Nứa, hồ suối Mỡ, hồ cầu Rễ và hồ Đá Ong,...), một số điểm ao, hồ, kênh, ngòi trong khu dân cư,... thuộc 10 huyện, thành phố.

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là nhiệt độ, pH, BOD₅, COD, DO, Kim loại nặng (Fe, Pb, Cu, Zn, Cd, Hg, As), Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Clorua (Cl⁻), Tổng Dầu mỡ, Coliform; các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm đại diện mùa mưa và mùa khô; đợt 1: Tháng 5-6 hàng năm; đợt 2: Tháng 9-10 hàng năm.

(2) Môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 40 điểm tập trung ở các khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,...

- Các thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Độ cứng tổng số, Cl⁻, NO₃⁻, NH₄⁺, SO₄²⁻, CN⁻, Fe, Cu, Zn, Cd, Mn, As, Pb, Hg, Coliform.

- Tần suất quan trắc: 1 đợt/năm (Tháng 9-10 hàng năm).

(3) Môi trường không khí xung quanh

- Điểm quan trắc: Bố trí 70 điểm tập trung ở gần các KCN, CCN, nhà máy, làng nghề, các khu đô thị, các tuyến đường và nút giao thông chính, bãi chôn lấp rác thải,...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn trung bình; lưu huỳnh đioxit (SO₂), nitơ đioxit (NO₂), cacbon monoxit (CO), ozon (O₃), tổng bụi lơ lửng (TSP), Pb, bụi có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 10 µm (PM₁₀); các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm đại diện mùa mưa và mùa khô; đợt 1: Tháng 5-6 hàng năm; Đợt 2: Tháng 9-10 hàng năm.

(4) Môi trường đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 40 điểm tập trung ở các khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Pb, Cd, As, Cu, Zn, Cr, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ (Lindane, Aldrin, Dieldrin, DDT, Endrin,...), dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid (Cypermethrin, Fenvalerate,...); các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 1 đợt/năm (Tháng 9-10 hàng năm).

5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5.1. Phương án về tổ chức, quản lý

5.1.1. Tổ chức quản lý

- Triển khai có hiệu quả Quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt tại quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nâng cao vai trò quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện, cấp xã theo phân cấp.

- Thực hiện sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp; xây dựng và triển khai thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp...

5.1.2. Chuyển đổi, bàn giao rừng

- Bên giao và bên nhận rừng chuyển đổi:

+ Đối với diện tích rừng điều chỉnh từ phòng hộ, đặc dụng sang sản xuất có thay đổi chủ rừng, bên bàn giao là các tổ chức nhà nước và bên nhận bàn giao là UBND các xã tiếp nhận bàn giao theo phương án chuyển đã được phê duyệt.

+ Đối với những diện tích rừng điều chỉnh nhưng không thay đổi chủ rừng thì quản lý nguyên trạng theo Quy chế quản lý của loại rừng sau điều chỉnh.

- Thực hiện Phương án chuyển đổi rừng:

+ Đối với diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng điều chỉnh sang rừng sản xuất có thay đổi chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Sau khi nhận bàn giao, các địa phương tổ chức việc thực hiện giao rừng, đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân và cộng đồng dân cư thôn quản lý theo phương án được phê duyệt.

Những diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng không nằm trong phạm vi điều chỉnh quy hoạch sang rừng sản xuất, các chủ rừng tiếp tục quản lý theo Quy chế quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.

+ Đối với diện tích rừng sản xuất điều chỉnh sang rừng phòng hộ, đặc dụng: Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử có trách nhiệm quản lý theo đúng Quy chế quản lý đối với rừng đặc dụng. Đối với diện tích rừng sản xuất điều chỉnh sang rừng phòng hộ thuộc dãy núi Nham Biền và núi Cô Tiên, trước đây đã giao cho hộ gia đình cá nhân quản lý, các hộ tiếp tục quản lý theo Quy chế quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất điều chỉnh sang rừng phòng hộ tại Công ty TNHH một thành viên Sơn Động có trách nhiệm kiểm kê hiện trạng rừng, xác định ranh giới, tổ chức giao nhận, tiếp quản và tổ chức quản lý theo đúng Quy chế quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

5.2. Phương án về chính sách

- Thực hiện chính sách chuyển đổi rừng theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương về bảo vệ và phát triển rừng.

5.3. Phương án về khoa học công nghệ

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các giải pháp về khoa học công nghệ trong lĩnh vực giống cây trồng lâm nghiệp, biện pháp kỹ thuật; trong lĩnh vực quản lý rừng bền vững; công nghệ chế biến gỗ và ứng dụng công nghệ thông tin viễn thám trong quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

5.4. Phương án thu hút vốn đầu tư

Thu hút các nguồn vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian tới bằng phương thức xã hội hóa đầu tư cho lâm nghiệp. Ngoài các nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, chú trọng tăng cường thu hút các nguồn vốn viện trợ, vốn của các thành phần kinh tế, tổ chức doanh nghiệp, vốn tín dụng ưu đãi và nguồn lực của hộ gia đình, giảm dần sự đầu tư của ngân sách nhà nước.

6. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ; khu xử lý chất thải liên huyện

6.1. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

6.1.1. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang

Đến năm 2030 tổng diện tích quy hoạch đất nghĩa trang nhân dân toàn tỉnh khoảng 1.946ha, trong đó diện tích đất nghĩa trang hiện có khoảng 1.423ha, diện tích đất tăng thêm khoảng 523 ha. Dự kiến xây dựng mới 2 nghĩa trang cấp II, 1 nghĩa trang cấp III phục vụ liên huyện, các đô thị, liên đô thị và cụm xã nông thôn, còn lại là các nghĩa trang cấp xã, cụ thể như sau:

Nghĩa trang cấp II: Xây dựng mới 2 nghĩa trang cấp II: NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam, NTND Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động. Tổng diện tích đất quy hoạch là 120ha.

Nghĩa trang cấp III: Xây dựng mới NTND TT. Chũ tại xã Quý Sơn với diện tích đất quy hoạch là 25 ha. Đối với nghĩa trang Tân Tiến của Thành phố Bắc Giang hiện đã đang xây dựng quy mô 15ha.

Nghĩa trang cấp IV: Định hướng xây dựng nghĩa trang tập trung các phường, thị trấn xã theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt. Đề xuất đến năm 2030 tổng diện tích đất quy hoạch nghĩa trang tập trung cấp xã toàn tỉnh đến năm 2030 là 1.786 ha, trong đó diện tích đất nghĩa trang hiện có khoảng 1.423ha, diện tích đất tăng thêm khoảng 363 ha.

6.1.2. Quy hoạch cơ sở hỏa táng

Quy hoạch đến năm 2030 có 01 cơ sở hỏa táng tại khu vực NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam quy mô 60ha (bao gồm cả nghĩa trang)

6.1.3. Quy hoạch mạng lưới nhà tang lễ

Đến năm 2030, tỉnh Bắc Giang sẽ xây dựng mới 08 nhà tang lễ, cụ thể:

- *Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 5 nhà tang lễ gồm:* Nhà tang lễ phía Tây Nam thành phố Bắc Giang, diện tích 0,5 ha. Nhà tang lễ tại nghĩa trang Thanh Lâm, huyện Lục Nam quy mô 0,5 ha, phục vụ thị trấn Đồi Ngô và người dân huyện Lục Nam. Nhà tang lễ đô thị Chũ, huyện Lục Ngạn, diện tích khoảng 0,5 ha; Nhà tang lễ thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, diện tích khoảng 1,2 ha, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân nội, ngoại thị thị xã Hiệp Hòa. Nhà tang lễ tại đô thị Bích Động, huyện Việt Yên quy mô 1 ha, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân đô thị Bích Động.

- *Giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 3 nhà tang lễ gồm:* Nhà tang lễ phía Đông Bắc thành phố Bắc Giang, quy mô 0,5 ha, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ dân cư các phường nội thị và các xã phía Đông thành phố Bắc Giang. Nhà tang lễ thị trấn Nham Biên, huyện Yên Dũng, diện tích khoảng 2 ha, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân Thị trấn Nham Biên, Thị trấn Tân An và các xã thuộc huyện Yên Dũng. Nhà tang

lễ thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, diện tích khoảng 0,3 ha, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân cư thị trấn Vôi, thị trấn Kép và các xã huyện Lạng Giang.

- *Giai đoạn đến 2050 xây dựng mới 2 nhà tang lễ gồm:*

+ Nhà tang lễ thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, diện tích khoảng 0,3 ha.

+ Nhà tang lễ thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, diện tích khoảng 0,3 ha.

6.1.4. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu

- Nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại, cải tạo phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Không thuộc phạm vi đô thị và phát triển đô thị. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích.

6.1.5. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị không còn diện tích sử dụng phải tiến hành đóng cửa.

- Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6.2. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải

- Về chất thải sinh hoạt: Tiếp tục thực hiện theo Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 và Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 28/12/2017). Quy hoạch 3 khu xử lý rác thải lớn của tỉnh là: thành phố Bắc Giang công suất 400 tấn/ngày, diện tích 24,7ha; huyện Lục Nam công suất 250 tấn/ngày, diện tích 15ha; huyện Hiệp Hòa công suất 250 tấn/ngày, diện tích 10 ha. Ngoài ra tại mỗi huyện đầu tư một khu xử lý vùng huyện công suất 50-200 tấn/ngày và một số lò đốt rác quy mô cấp xã, liên xã.

- Về chất thải công nghiệp: Tiếp tục duy trì và nâng công suất Nhà máy xử lý rác thải Nham Sơn của Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình và dự kiến bổ sung hoạt động xử lý chất thải công nghiệp tại 02 nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại huyện Hiệp Hòa và Lục Nam.

- Về chất thải y tế: Thu gom, xử lý tại 03 cụm xử lý chất thải y tế (Bệnh viện Phổi Bắc Giang, Trung tâm Y tế huyện Tân Yên và trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn) và tại các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp.

- Về chất thải xây dựng: Thành phố Bắc Giang bố trí bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt làm điểm thu gom chất thải xây dựng; bố trí bổ sung một số khu vực lưu chứa và chôn lấp.

Bảng 115: Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh

STT	Tên dự án	Vị trí	Quy mô/công suất	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Khu xử lý rác thải tập trung thành phố Bắc Giang	xã Đa Mai, TP BG	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 400tấn/ngày và khu chôn lấp hiện hữu	24,7
2	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Hiệp Hòa	Thôn Đồng Quan, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 250tấn/ngày	9,8
3	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Lục Nam	Khu đồng Đình Lớ, thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 250tấn/ngày	10
4	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Việt Yên	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 200tấn/ngày	10
5	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Dũng	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải công nghiệp tập trung, công suất 410 tấn/ngày.	14
6	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại của công ty Hòa Bình	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng		14
7	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Lạng Giang	Xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 210tấn/ngày	7,5
8	Nhà máy chế biến rác Tân Yên	Xã Liên Chung, huyện Tân Yên	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 150tấn/ngày	15
9	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Thế	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 90tấn/ngày	10
10	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Lục Ngạn	thôn Cai Né, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 100tấn/ngày	5

STT	Tên dự án	Vị trí	Quy mô/công suất	Diện tích quy hoạch (ha)
11	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Sơn Động	Xã An Châu, huyện Sơn Động	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 70tấn/ngày	4,6

7. Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

7.1. Phương án về vốn đầu tư

Để xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cần nguồn kinh phí lớn, vì vậy cần có những giải pháp để huy động tối đa nguồn vốn từ các nguồn khác nhau, cụ thể:

- Hoàn chỉnh quy hoạch, tiến hành xây dựng các dự án đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm bố trí ngân sách cho việc thực hiện các nội dung quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Huy động nguồn vốn chương trình MTQG có liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học để thực hiện các dự án ưu tiên được phê duyệt; thực hiện xã hội hóa để thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Mở rộng các hình thức bảo tồn, vừa bảo tồn vừa phát triển; kết hợp hình thức bảo tồn và du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn nhằm tăng cường thêm nguồn vốn cho các hoạt động. Sử dụng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường. Kêu gọi sự hỗ trợ hợp tác quốc tế trên cơ sở các dự án đã được xây dựng và phê duyệt từ các tổ chức quốc tế như IUCN, WWF, vốn ODA của các nước phát triển.

7.2. Phương án về công tác quản lý

- Tổ chức các lớp đào tạo tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn về công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ quản lý tại các địa phương và cộng đồng dân cư về vai trò quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đối với sự phát triển bền vững.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy định cụ thể hóa Luật Môi trường, Luật Đa dạng sinh học và quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên đã có. Xây dựng quy chế hoạt động, nguyên tắc phối hợp giữa vùng đệm với khu bảo tồn thiên nhiên; xây dựng các văn bản về nguyên tắc hợp tác và xác định trách nhiệm trong hoạt động du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách, xây dựng các mô hình phát triển vùng đệm. Xây dựng và nhân rộng các dự án trình diễn sử dụng các sản phẩm ngoài gỗ và trồng cây thuốc, các mô hình trồng cây làm củi phân tán và tập trung;

- Xây dựng cơ chế quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, có sự phối hợp giữa Ban quản lý với các ngành, tổ chức liên quan và cơ chế vận động, tạo điều kiện cho cộng đồng vùng đệm khu bảo tồn tham gia vào các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học với nhiều hình thức thích hợp.

7.3. Phương án về khoa học công nghệ

- Tăng cường điều tra, nghiên cứu cơ bản về các giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học, các hệ sinh thái đặc trưng, nhạy cảm, các loài thực, động vật nguy cấp, quý, hiếm cần được bảo vệ, các cây thuốc quý hiếm và các lâm sản ngoài gỗ, nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cao nhằm đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp đối với từng khu vực;

- Nghiên cứu công nghệ nhằm phát hiện và quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen;

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, xây dựng hệ thống bảo tồn thiên nhiên, vườn sưu tập thực vật, động vật của tỉnh Bắc Giang để tập hợp, lưu giữ, trưng bày các nguồn gen, hiện vật, tiêu bản các loài đặc hữu, quý hiếm phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, tham quan, thu hút khách du lịch để phát triển kinh tế - xã hội;

- Tăng cường sự hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học tiến hành điều tra, nghiên cứu, giám sát bảo vệ môi trường và phát triển đa dạng sinh học, đặc biệt là nghiên cứu tại các khu Dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử, khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ, hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần;

- Điều tra, thống kê các sinh vật ngoại lai xâm hại và nghiên cứu các biện pháp xử lý đề bảo tồn đa dạng sinh học;

- Xây dựng các cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; chú trọng kỹ năng quản lý theo các hệ sinh thái trên GIS phù hợp với chức năng bảo tồn của từng khu bảo tồn.

- Khuyến khích các dự án nghiên cứu, phục hồi rừng; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu công nghệ để bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật cả trên cạn và dưới nước dựa vào cộng đồng và nguồn tài nguyên sinh vật;

- Nghiên cứu dự báo các tác động chủ yếu của môi trường, đa dạng sinh học tới hoạt động phát triển kinh tế, du lịch.

V. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Phương án thăm dò khoáng sản

1.1. Về định hướng chung

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo, cụ

thể như sau:

- Khoáng sản kim loại:

+ Quặng đồng: Khoanh định, tìm kiếm các khu vực có tiềm năng, có triển vọng đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác quặng đồng đáp ứng nhu cầu cho 02 dự án chế biến quặng đồng của tỉnh; không bổ sung hoặc mở rộng dự án chế biến quặng đồng trên địa bàn tỉnh.

+ Quặng vàng: Tiếp tục quy hoạch đầu tư thăm dò, khai thác mỏ vàng gốc xã Phong Minh, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn đảm bảo hiệu quả, an toàn, đảm bảo cảnh quan môi trường. Không thực hiện mới quy hoạch thăm dò, khai thác quặng vàng sa khoáng (trừ các khu vực đã được cấp có thẩm quyền đưa vào quy hoạch).

+ Quặng sắt: các điểm quặng sắt trên địa bàn huyện Yên Thế có trữ lượng, tài nguyên nhỏ, chất lượng quặng xấu, đầu tư khai thác không hiệu quả; qua đó việc quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác cần tiếp tục nghiên cứu.

+ Quặng chì, kẽm: Tiếp tục quy hoạch thăm dò, khai thác điểm quặng chì, kẽm xã Vân Sơn, huyện Sơn Động.

- Đối với khoáng sản nhiên liệu than: tiếp tục cho đầu tư thăm dò, khai thác các mỏ than đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch vào phát triển ngành than Việt Nam; đồng thời tiếp tục cho đầu tư thăm dò, nâng cấp trữ lượng các mỏ than thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Bắc Giang, đảm bảo cân đối một phần nhu cầu nhiên liệu cho nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

- Đối với khoáng sản barit: tiếp tục thực hiện quy hoạch điểm quặng barit hiện đã được nhà nước đầu tư thăm dò, đánh giá trữ lượng trên địa bàn huyện Tân Yên.

- Đối với khoáng sản sét gạch: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ nguyên liệu sét đã quy hoạch trước; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm mỏ mới đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gạch tuynel trên địa bàn tỉnh.

- Đối với nguyên, vật liệu đất san lấp: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đất đã quy hoạch kỳ trước hiện đã cấp phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng, tài nguyên; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với tài nguyên khoáng sản cát, sỏi: Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng, nhất là đối với những khu vực mỏ cát đồi đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu VLXD cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Không thực hiện việc quy hoạch cấp phép thăm dò, khai thác mới đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên các tuyến sông Cầu (từ Km00, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng đến Km84+500- thuộc

xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa), sông Lục Nam (từ Km00, thuộc xã Đan Hội, huyện Lục Nam đến Km22+500- thuộc địa phận xã Tiên Hưng và thị trấn Lục Nam).

1.2. Kết quả khoan định các khu vực khoáng sản đưa vào bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản

1.2.1. Đối với khoáng sản kim loại

- Quặng đồng: Khoan định 22 khu vực, tại địa bàn huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn với tổng diện tích 2.838 ha; có trữ lượng, TNDB khoảng 1,2 triệu tấn.

- Quặng vàng: Khoan định 02 điểm quặng vàng, gồm: 01 điểm vàng gốc xã Phong Minh, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn với diện tích 64 ha và 01 điểm vàng sa khoáng với diện tích 1.032 ha.

- Kim loại khác:

+ Khoan định 01 điểm quặng chì, kẽm Hoa Lý xã Vân Sơn huyện Sơn Động với diện tích 170ha, tài nguyên dự báo khoảng 150 nghìn tấn.

+ Khoan định 01 điểm quặng sắt Na Lương, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế với diện tích 10 ha, tài nguyên dự báo khoảng 400 nghìn tấn.

1.2.2. Khoáng sản phi kim loại

- Khoáng sản than: khoan định 10 khu vực tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế với tổng diện tích 6.686 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 285 triệu tấn (chi tiết tại phụ lục đính kèm), bao gồm:

+ Mỏ than Đồng Rì (Tổng Công ty Đông Bắc): 1.205 ha.

+ Mỏ than Bảo Đài I (Tổng Công ty Đông Bắc): 362 ha.

+ Mỏ than Bảo Đài II: 753 ha.

+ Mỏ than Bảo Đài III: 3.192 ha.

+ Mỏ than Thanh Sơn: 397 ha.

+ Mỏ than Đồng Tàn, Đồng Cốc, xã An Bá, huyện Sơn Động: 280 ha.

+ Mỏ than Đông Nam Chũ: 150 ha.

+ Mỏ than Bồ Hạ, huyện Yên Thế: 250 ha.

+ Mỏ than Đông Nam Bồ Hạ, huyện Yên Thế: 27 ha.

+ Mỏ than Đồng Hưu, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế: 70 ha.

- Quặng barit: Khoan định 01 khu vực với tổng diện tích 2,6 ha, tài nguyên dự báo khoảng 200.000 tấn.

- Khoáng sản sét gạch: Khoan định 109 điểm mỏ, với tổng diện tích 1.063 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 46 triệu m³, tập trung chủ yếu tại các huyện Lục Nam, Lạng Giang, Yên Dũng.

- Khoáng sản đất san lấp: Khoanh định 197 điểm mỏ, với tổng diện tích là 1.381 ha; tổng trữ lượng, TNDB khoảng 202 triệu m³.

- Khoáng sản cát, sỏi: Khoanh định 92 điểm mỏ, với tổng diện tích 884 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 30 triệu m³

2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Tiêu chí khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

b) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

c) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

đ) Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

b) Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

c) Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp

3.2. Loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác

3.2.1. Giai đoạn 2021 – 2025

Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 384 điểm mỏ khoáng sản, với tổng diện tích là 13.239 ha; tổng trữ lượng, tài nguyên dự báo là 435 triệu tấn.

3.2.1.1. Đối với khoáng sản kim loại:

- Quặng đồng: Khoanh định 22 khu vực tại huyện Sơn Động (8 khu vực), huyện Lục Ngạn (14 khu vực) với diện tích 2.838 ha.

- Kim loại khác:

+ Quặng vàng: Khoanh định 02 điểm (01 điểm vàng gốc xã Phong Minh, Sa Lý, Lục Ngạn với diện tích 64 ha và 01 điểm vàng sa khoáng với diện tích 1.032 ha.

+ Khoanh định 01 điểm quặng chì, kẽm Vân Sơn- Hoa Lý, diện tích 76ha.

+ Khoanh định 01 điểm quặng sắt tại xã Xuân Lương, Yên Thế, diện tích 10 ha.

3.2.1.2. Khoáng sản phi kim loại

- Khoáng sản than: khoanh định 10 khu vực, với tổng diện tích 6.686 ha.

- Quặng barit: Khoanh định 02 khu vực với tổng diện tích 2,6 ha.

- Khoáng sản cát, sỏi: Khoanh định 86 điểm mỏ, với tổng diện tích 769 ha.

- Khoáng sản sét gạch, ngói: Khoanh định 107 điểm mỏ, với diện tích 978 ha.

- Khoáng sản đất san lấp: Khoanh định 153 điểm mỏ, với diện tích là 869,5 ha.

3.2.2. Giai đoạn 2026 - 2030:

Tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác các điểm quy hoạch giai đoạn 2021-2025 chưa thực hiện xong. Đồng thời quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và chế biến 52 điểm mỏ, với tổng diện tích là 590 ha, bao gồm:

- Cát, sỏi: Khoanh định 02 điểm mỏ tại huyện Sơn Động, với diện tích 320 ha.

- Sét gạch, ngói: Khoanh định 18 điểm mỏ, với diện tích 147 ha.

- Đất san lấp: Khoanh định 57 điểm mỏ, với tổng diện tích là 904,5 ha.

3.3. Tiến độ thăm dò, khai thác các loại khoáng sản

3.3.1. Về khoáng sản nhiên liệu (than)

Đến nay tỉnh đã cấp phép thăm dò, khai thác cho 09 doanh nghiệp, với 12 GP khai thác và 01 giấy phép thăm dò. Hầu hết các mỏ được cấp phép khai thác đã đi vào khai thác, riêng mỏ than Đồng Tân, xã An Bá, huyện Sơn Động, tỉnh đã cấp 02 GP khai thác cho 02 doanh nghiệp, tuy nhiên hoạt động không hiệu quả.

Hiện nay còn một số khu vực thuộc mỏ than Bảo Đài I, II và III nằm trong Quy hoạch phát triển ngành than Việt đang lập hồ sơ thăm dò, đánh giá trữ lượng.

3.3.2. Về khoáng sản kim loại

- Đối với các mỏ sắt: Do trữ lượng nhỏ, chất lượng quặng kém, các doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, có 02 doanh nghiệp trả lại giấy phép, 02 doanh nghiệp khai thác hết thời hạn giấy phép không xin làm thủ tục gia hạn.

- Đối với quặng chì, kẽm: Tỉnh đã cấp phép cho 01 doanh nghiệp nhưng đến nay vẫn chưa đi vào hoạt động. Hiện doanh nghiệp đang đầu tư thăm dò, đánh giá lại trữ lượng để định hướng đưa vào khai thác cho hiệu quả.

- Về quặng đồng: trên địa bàn tỉnh đã cấp 20 giấy phép khai thác quặng đồng cho 03 doanh nghiệp (hiện còn 10 GP còn hạn).

- Đối với quặng vàng: Tỉnh đã cấp phép thăm dò trữ lượng mỏ quặng vàng gốc (hiện đang lập hồ sơ xin chấp thuận khai thác); các điểm quặng vàng sa khoáng hiện không thực hiện cấp phép theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

3.3.3. Về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

- Đất đá làm vật liệu san lấp: Hiện tại UBND tỉnh đã cấp phép thăm dò, khai thác 41/85 điểm quy hoạch (*trong đó: 24 điểm đã cấp phép khai thác, tổng diện tích cấp phép là 96,77 ha; còn 17 điểm đã cấp phép thăm dò với tổng diện tích 56,7 ha*).

- Sét gạch, ngói: Tỉnh đã cấp 07 giấy phép cho 06 doanh nghiệp được khai thác với trữ lượng cấp phép đạt 1,9 triệu m³. Hiện đã cấp 08 giấy phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản cho 08 doanh nghiệp với tổng trữ lượng 1,5 triệu m³ (các doanh nghiệp đang lập hồ sơ cấp phép khai thác), cho phép 03 doanh nghiệp được khảo sát, lập hồ sơ thăm dò.

- Cát, sỏi: hiện nay UBND tỉnh đã cấp 29 giấy phép thăm dò, khai thác (03 GP thăm dò, 26 GP khai thác) tại 55 khu vực.

VI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

1.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Bảng 116: Phân vùng chức năng nguồn nước

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính
1	Tiểu vùng sông Sỏi	<p>Các xã, thị trấn: Thị trấn Bó Hạ, thị trấn Phồn Xương, xã Canh Nậu, xã Đồng Huru, xã Đồng Kỳ, xã Đồng Lạc, xã Đồng Tâm, xã Đồng Tiến, xã Đồng Vương, xã Hương Vĩ, xã Tam Hiệp, xã Tam Tiến, xã Tân Hiệp, xã Tân Sỏi, xã Xuân Lương, xã Hồng Kỳ - Huyện Yên Thế.</p>
2	Tiểu vùng sông Thương	<p>- Các xã, phường: Phường Hoàng Văn Thụ, phường Thọ Xương, phường Lê Lợi, phường Mỹ Độ, phường Ngô Quyền, phường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Phú, Phường Đa Mai, Phường Dĩnh Kế, phường Xương Giang, xã Dĩnh Trì, xã Đồng Sơn, xã Song Khê, xã Song Mai, xã Tân Mỹ, xã Tân Tiến, - Thành phố Bắc Giang;</p> <p>- Các xã: xã Hoàng Thanh, xã Lương Phong, xã Ngọc Sơn - Huyện Hiệp Hòa;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Kép, xã An Hà, xã Đào Mỹ, xã Dương Đức, một phần xã Hương Sơn, xã Mỹ Hà, xã Mỹ Thái, xã Nghĩa Hòa, xã Nghĩa Hưng, xã Quang Thịnh, một phần xã Tân Thanh, xã Tiên Lục, xã Xuân Hương - Huyện Lạng Giang;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, xã An Dương, xã Cao Xá, xã Đại Hóa, xã Hợp Đức, xã Lam Cốt, xã Lan Giới, xã Liên Chung, xã Liên Sơn, xã Ngọc Châu, xã Ngọc Lý, xã Ngọc Thiện, xã Ngọc Vân, xã Phúc Hòa, xã Phúc Sơn, xã Quang Tiến, xã Quế Nham, xã Song Vân, xã Tân Trung, xã Việt Lập, xã Việt Ngọc - Huyện Tân Yên;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Bích Động, xã Hồng Thái, xã Hương Mai, xã Minh Đức, xã Nghĩa Trung, xã Tăng Tiến, xã Thượng Lan, xã Tự Lạn, xã Việt Tiến - Huyện Việt Yên;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Nham Biền, xã Hương Gián, xã Lãng Sơn, xã Nội Hoàng, xã Tân Liễu, xã Tiên Phong, xã Tiến Dũng, xã Xuân Phú - Huyện Yên Dũng;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Xã An Thượng, xã Đông Sơn, xã Tiến Thắng - Huyện Yên Thế.</p>
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	<p>Các xã, thị trấn: Thị trấn Thắng, xã Bắc Lý, xã Châu Minh, xã Đại Thành, xã Danh Thắng, xã Đoan Bái, xã Đông Lỗ, xã Đồng Tân, xã Hòa Sơn, xã Hoàng An, xã Hoàng Lương, xã Hoàng Vân,</p>

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính
		<p>xã Hợp Thịnh, xã Hùng Sơn, xã Hương Lâm, xã Mai Đình, xã Mai Trung, xã Quang Minh, xã Thái Sơn, xã Thanh Vân, xã Thường Thắng, xã Xuân Cẩm - Huyện Hiệp Hòa;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Nénh, xã Ninh Sơn, xã Quang Châu, xã Quảng Minh, xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn, xã Vân Hà, xã Vân Trung - Huyện Việt Yên;</p> <p>- Các xã: xã Cảnh Thụy, xã Đồng Phúc, xã Đồng Việt, xã Đức Giang, xã Tư Mại, xã Yên Lư - Huyện Yên Dũng.</p>
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	<p>- Các xã: Một phần xã Biên Sơn, xã Cẩm Sơn, xã Hộ Đáp, một phần xã Kiên Thành, xã Phong Vân, xã Sơn Hải, xã Tân Sơn, một phần xã Thanh Hải - Huyện Lục Ngạn.</p>
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	<p>- Các xã: Một phần Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn, xã Biền Động, xã Kim Sơn, xã Phong Minh, xã Sa Lý - Huyện Lục Ngạn;</p> <p>- Các xã: Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn, xã Cẩm Đàn, xã Đại Sơn, xã Giáo Liêm, xã Phúc Sơn, xã Yên Định - Huyện Sơn Động.</p>
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	<p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn An Châu, xã An Bá, xã An Lập, xã Dương Hưu, xã Hữu Sản, xã Lệ Viễn, xã Long Sơn, xã Vân Sơn, xã Vĩnh An - Huyện Sơn Động.</p>
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	<p>- Các xã: xã Bình Sơn, xã Lục Sơn, một phần xã Nghĩa Phương, một phần xã Trường Giang, xã Trường Sơn, xã Vô Tranh - Huyện Lục Nam;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Một phần Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn, thị trấn Chũ, một phần xã Biên Sơn, xã Đèo Gia, xã Đồng Cốc, xã Giáp Sơn, xã Hồng Giang, xã Kiên Lao, một phần xã Kiên Thành, xã Mỹ An, xã Nam Dương, xã Phi Điền, xã Phú Nhuận, một phần xã Phượng Sơn, xã Quý Sơn, xã Tân Hoa, xã Tân Lập, xã Tân Mộc, xã Tân Quang, một phần xã Thanh Hải, xã Trù Hựu - Huyện Lục Ngạn;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Tây Yên Tử, xã Thanh Luận, xã Tuấn Đạo - Huyện Sơn Động.</p>
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	<p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Vôi, xã Đại Lâm, xã Hương Lạc, một phần xã Hương Sơn, xã Tân Đình, xã Tân Hưng, một phần xã Tân</p>

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính
		Thanh, xã Thái Đào, xã Xương Lâm, xã Yên Mỹ - Huyện Lạng Giang; - Các xã, thị trấn: Thị trấn Đồi Ngô, xã Bắc Lũng, xã Bảo Đài, xã Bảo Sơn, xã Cẩm Lý, xã Chu Điện, xã Cương Sơn, xã Đan Hội, xã Đông Hưng, xã Đông Phú, xã Huyền Sơn, xã Khám Lạng, xã Lan Mẫu, một phần xã Nghĩa Phương, xã Phương Sơn, xã Tam Di, xã Thanh Lâm, xã Tiên Nha, một phần xã Trường Giang, xã Vũ Xá, xã Yên Sơn - Huyện Lục Nam; - Một phần xã Phương Sơn - Huyện Lục Ngạn; - Các xã, thị trấn: Thị trấn Tân An, xã Lão Hộ, xã Quỳnh Sơn, xã Trí Yên - Huyện Yên Dũng.

1.2. Xác định lượng nước có thể sử dụng

Căn cứ theo kết quả điều tra cho thấy: Nguồn nước khai thác hàng năm đảm bảo bền vững, không làm suy thoái, ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 6,37 tỷ m³. Trong đó:

- Nguồn nước mặt: phân bổ không vượt quá 6,24 tỷ m³/năm.
- Nguồn nước dưới đất: phân bổ không vượt quá 0,131 tỷ m³/năm.

1.3. Nhu cầu sử dụng nước ở các kỳ quy hoạch

Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch các ngành trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các tiêu chuẩn dùng nước cho các ngành, tiến hành tính toán nhu cầu dùng nước cho các ngành theo các kỳ quy hoạch (đến năm 2025, năm 2030, năm 2050) cho toàn vùng như sau:

Bảng 117: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2025

Đơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng quy hoạch	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	NTTS	DV	Môi trường
	Tổng	56,88	2.296	773	128,1	5,69	325,9
1	Tiểu vùng sông Sỏi	2,98	53,8	45	8,4	0,30	11,0
2	Tiểu vùng sông Thương	22,33	1.350,6	257	35,0	2,23	166,7
3	Tiểu vùng sông Cầu	10,76	480,7	172	20,4	1,08	68,5
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	1,23	8,8	20	8,8	0,12	3,9

TT	Vùng quy hoạch	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	NTTS	DV	Môi trường
5	Tiểu vùng sông Đĩnh Đền	1,08	38,3	27	7,8	0,11	7,4
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	1,73	67,3	21	0,7	0,17	9,1
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	7,05	88,0	97	26,6	0,70	21,9
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	9,74	208,6	133	20,4	0,97	37,3

Bảng 118: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2030*Đơn vị: triệu m³/năm*

TT	Vùng quy hoạch	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	NTTS	DV, du lịch	Môi trường
	Tổng	58,96	2.633,07	725,68	169,24	5,99	359,3
1	Tiểu vùng sông Sỏi	3,08	61,71	42,3	10,59	0,31	11,8
2	Tiểu vùng sông Thương	23,14	1548,03	241,58	46,63	2,35	186,2
3	Tiểu vùng sông Cầu	11,15	552,09	161,68	26,93	1,13	75,3
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	1,28	10,56	18,8	11,79	0,13	4,3
5	Tiểu vùng sông Đĩnh Đền	1,11	44,55	25,38	10,45	0,11	8,2
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	1,80	77,88	19,74	0,94	0,18	10,1
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	7,30	101,31	91,18	35,38	0,74	23,6
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	10,09	236,94	125,02	26,53	1,03	40,0

Bảng 119: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2050*Đơn vị: triệu m³/năm*

TT	Vùng quy hoạch	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	NTTS	DV, du lịch	Môi trường
	Tổng	63,83	3.032,02	694,8	186,9	6,26	398,4
1	Tiểu vùng sông Sỏi	3,34	71,06	40,5	11,69	0,32	12,7
2	Tiểu vùng sông Thương	25,05	1782,58	231,3	51,50	2,46	209,3
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	12,07	635,74	154,8	29,75	1,18	83,4
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	1,38	12,16	18	13,02	0,14	4,5

TT	Vùng quy hoạch	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	NTTS	DV, du lịch	Môi trường
5	Tiểu vùng sông Đĩnh Đền	1,20	51,3	24,3	11,54	0,12	8,8
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	1,95	89,68	18,9	1,04	0,19	11,2
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	7,91	116,66	87,3	39,07	0,78	25,2
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	10,93	272,84	119,7	29,30	1,08	43,4

Bảng 120: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành

Đơn vị: Triệu m³

TT	Ngành	Hiện trạng	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Sinh hoạt	54,1	56,9	59,0	63,8
2	Công nghiệp	798,0	2.296,0	2.633,1	3.032,0
3	Nông nghiệp	773,0	773,0	725,7	694,8
4	Thủy sản	126,4	128,1	169,2	186,9
5	Du lịch, dịch vụ	5,4	5,7	6,0	6,3
6	Môi trường	175,6	325,9	359,3	398,4
	Tổng	1.932,5	3.585,5	3.952,2	4.382,2

Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu nước của các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh trong kỳ quy hoạch như sau:

- Hiện nay tổng nhu cầu nước trên toàn tỉnh là 1.932,5 triệu m³;
- Đến năm 2025 là 3.585,5 triệu m³, tăng 1,86 lần so với hiện trạng;
- Đến năm 2030 là 3.952,2 triệu m³, tăng 2,05 lần so với hiện trạng;
- Đến năm 2050 là 4.382,2 triệu m³, tăng 2,27 lần so với hiện trạng.

Qua kết quả tính toán nhu cầu nước của Tỉnh cho thấy nhu cầu nước hiện nay là 1.932,5 triệu m³ đến năm 2050 là 4.382,2 triệu m³, tăng 2,27 lần so với hiện trạng; nhu cầu dùng nước tăng liên tục trong các thời kỳ quy hoạch tuy nhiên mức độ lớn nhất là giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2030.

2. Đánh giá xu thế biến động nguồn nước trong kỳ quy hoạch

2.1. Nguồn nước mặt

Tổng lượng nước mặt trên toàn tỉnh khoảng 6.241 triệu m³/năm (kể cả lượng nước đã chuyển từ đập thủy lợi và lượng nước trên dòng chính sông Cầu, sông Thương qua tỉnh Bắc Giang). Trong đó lượng nước phân bố không đều theo các tiểu vùng, Tiểu vùng có lượng nước lớn nhất trong toàn tỉnh là sông Cầu với tổng lượng nước khoảng 2,35 tỷ m³/năm, Tiểu vùng có lượng nước nhỏ nhất trong toàn tỉnh là Sông Sỏi với tổng lượng nước khoảng 241,3 triệu m³/năm.

Do sự phân bố không đều của nguồn nước mặt theo thời gian nên có những thời kỳ vào thời điểm khô hạn, sông thường bị cạn nước nên mức độ căng thẳng về nước cao hơn so với tính toán theo các chỉ tiêu.

Ngoài ra còn có khoảng 273 đập, hồ chứa nước, với tổng lưu lượng nước khoảng 500 triệu m³; một số hồ có diện tích và trữ lượng nước khá lớn như: Hồ Cẩm Sơn, trữ lượng nước khoảng 307 triệu m³; hồ Khuân Thành, trữ lượng khoảng 16,10 triệu m³; hồ Làng Thum, trữ lượng khoảng 8,14 triệu m³; hồ Suối Nứa, trữ lượng khoảng 6,27 triệu m³; hồ Đá Ong, trữ lượng khoảng 6,7 triệu m³.

Bảng 121: Tổng lượng nước mặt trên các tiểu vùng

TT	Tiểu vùng	Flv (km ²)	W(10 ⁶ m ³)	Tỷ lệ %
1	Tiểu vùng sông Sỏi	245,91	241,3	3,87
2	Tiểu vùng sông Thương	644,56	1.420,8	22,76
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	336,61	2.353,7	37,71
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	248,79	353,2	5,66
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	406,39	339,2	5,43
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	425,83	394,5	6,32
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	995,23	728,2	11,67
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	538,25	411,1	6,59
Tổng			6.241,9	

2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Tổng trữ lượng tài nguyên nước dưới đất được tính bằng tổng trữ lượng động tự nhiên, trữ lượng tĩnh đàn hồi, trữ lượng tĩnh trọng lực, trữ lượng cuốn theo, trữ lượng bổ xung nhân tạo.

Bảng 122: Tổng lượng tài nguyên nước dưới đấtĐơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng Quy hoạch	Tổng lượng nước (Wnm)	Tỷ lệ %
1	Tiểu vùng sông Sỏi	9,78	5
2	Tiểu vùng sông Thương	39,13	19
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	20,60	10
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	12,04	6
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	20,44	10
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	13,15	6
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	60,05	29
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	32,80	16
Tổng		207,87	

Như vậy tổng lượng nước dưới đất là khoảng 207,87 triệu m³/năm. Tiểu vùng sông Sỏi có tổng lượng nước dưới đất nhỏ nhất trong số các địa phương là 9,78 triệu m³/năm, chiếm 5%; lớn nhất là Tiểu vùng Trung lưu Lục Nam với tổng lượng nước dưới đất là 60,05 m³ triệu/năm (164.520,5 m³/ngày đêm), chiếm 29%.

2.3. Tổng lượng tiềm năng tài nguyên nước

Bảng 123: Tổng lượng tài nguyên nước tỉnh Bắc GiangĐơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng Quy hoạch	Tổng lượng nước mặt (Wnm)	Tiềm năng NĐĐ (Wnđđ)	Tổng lượng tiềm năng tài nguyên nước (Wo)	Tỷ lệ (%)
1	Tiểu vùng sông Sỏi	241,3	9,78	251,08	3,89
2	Tiểu vùng sông Thương	1.420,8	39,13	1.459,93	22,63
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	2.353,7	20,60	2.374,30	36,81
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	353,2	12,04	365,24	5,66
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	339,2	20,44	359,64	5,58

TT	Vùng Quy hoạch	Tổng lượng nước mặt (W _{nm})	Tiềm năng NDĐ (W _{ndđ})	Tổng lượng tiềm năng tài nguyên nước (W _o)	Tỷ lệ (%)
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	394,5	13,15	407,65	6,32
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	728,2	60,05	788,25	12,22
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	411,1	32,80	443,90	6,88
	Tổng	6.241,9	207,87	6.449,99	

Như vậy tổng lượng nước là 6,449 tỷ m³/năm. Tiểu lưu vùng sông Sỏi có tổng lượng nước nhỏ nhất trong số các tiểu vùng là 251,08 triệu m³/năm, chiếm 3,89%; lớn nhất là tiểu vùng sông Cầu với tổng lượng nước là 2.374 tỷ m³/năm, chiếm 36,81%.

3. Xác định lượng nước có thể sử dụng

3.1. Lượng nước mặt có thể sử dụng

Được xác định trên cơ sở tổng lượng tài nguyên nước mặt trừ đi lượng nước chuyên ra khỏi lưu vực và lượng nước lũ không thể trữ được.

Như vậy lượng nước mặt có thể sử dụng của tỉnh là 5.610 triệu m³/năm. Tiểu lưu vùng sông Sỏi có tổng lượng nước nhỏ nhất trong số các tiểu vùng là 217,22 triệu m³/năm, chiếm 3,87%; lớn nhất là tiểu vùng ven sông Cầu với tổng lượng nước là 2.129 triệu m³/năm, chiếm 37,96%, cụ thể như bảng sau:

Bảng 124: Lượng nước mặt có thể sử dụng

Đơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng Quy hoạch	Tổng lượng nước mặt	Lượng nước lũ không kiểm soát được	Lượng nước mặt có thể sử dụng	Tỷ lệ %
1	Tiểu vùng sông Sỏi	241,3	24,08	217,22	3,87
2	Tiểu vùng sông Thương	1.420,80	130,32	1.290,5	23,00
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	2.353,70	224,02	2.129,7	37,96

TT	Vùng Quy hoạch	Tổng lượng nước mặt	Lượng nước lũ không kiểm soát được	Lượng nước mặt có thể sử dụng	Tỷ lệ %
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	353,2	33,84	319,36	5,69
5	Tiểu vùng sông Đinh Đền	339,2	38,10	301,1	5,37
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	394,5	37,58	356,92	6,36
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	728,2	92,01	636,19	11,34
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	411,1	51,25	359,85	6,41
Tổng		6.241,90	631,20	5.610,80	

3.2. Lượng nước dưới đất có thể sử dụng

Được xác định là lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định được xác định trên cơ sở lượng nước có thể khai thác từ các tầng chứa nước mà không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và biến đổi môi trường vượt mức cho phép.

Từ kết quả tính toán cho thấy lượng nước dưới đất có thể sử dụng của Tỉnh là 131,2 triệu m³/năm. Tiểu vùng sông Sỏi có lượng nước dưới đất có thể sử dụng nhỏ nhất trong số các tiểu vùng với 6,17 triệu m³/năm, chiếm tỷ lệ 5%; Thị xã Đông Triều là địa phương có lượng nước dưới đất có thể sử dụng lớn nhất với 37,9 triệu m³/năm, chiếm tỷ lệ 29%, cụ thể như bảng sau:

Bảng 125: Lượng nước dưới đất có thể sử dụng

Đơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng Quy hoạch	Lượng nước dưới đất có thể sử dụng	Tỷ lệ %
1	Tiểu vùng sông Sỏi	6,17	5
2	Tiểu vùng sông Thương	24,7	19
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	13	10
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	7,6	6
5	Tiểu vùng sông Đinh Đền	12,9	10

TT	Vùng Quy hoạch	Lượng nước dưới đất có thể sử dụng	Tỷ lệ %
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	8,3	6
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	37,9	29
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	20,7	16
Tổng		131,2	

3.3. Tổng lượng tài nguyên nước có thể sử dụng

Kết quả tính toán cho thấy tổng lượng nước có thể sử dụng của có 5,742 tỷ m³, trong đó lớn nhất tại Tiểu vùng sông Cầu 2.142 triệu m³, nhỏ nhất là tiểu vùng sông Sỏi chỉ có 223,4 triệu m³/năm, cụ thể như bảng sau:

Bảng 126: Tổng lượng tài nguyên nước có thể sử dụng

Đơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng Quy hoạch	Tổng lượng nước mặt có thể sử dụng (Wsdnm)	Lượng nước dưới đất có thể sử dụng (Wsdndđ)	Tổng lượng nước có thể sử dụng (Wsd)
1	Tiểu vùng sông Sỏi	217,22	6,17	223,4
2	Tiểu vùng sông Thương	1290,5	24,7	1.315,2
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	2129,7	13	2.142,7
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	319,36	7,6	327,0
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	301,1	12,9	314,0
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	356,92	8,3	365,2
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	636,19	37,9	674,1
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	359,85	20,7	380,6
Tổng		5.610,8	131,2	5.742,1

4. Phân bổ tài nguyên nước

4.1. Xác định thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp; (4) nhu cầu sử dụng nước cho các lĩnh vực khác.

4.2. Phân bổ tài nguyên nước

4.2.1. Nguyên tắc phân bổ

- Phân bổ nguồn nước phải đảm bảo tính bền vững, dựa cơ sở trên kết quả đánh giá tương quan giữa nhu cầu khai thác sử dụng nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước;

* Trong điều kiện bình thường: Đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, nước cho sản xuất công nghiệp, cho cấp nước tưới và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

* Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo đủ 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, còn lại cho mục đích sản xuất công nghiệp, cho cấp nước tưới và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Quản lý, bảo vệ để bảo đảm có thể khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất với tổng lượng có thể khai thác khoảng 6.373 triệu m³/năm, gồm nước mặt 6.242 triệu m³/năm, nước dưới đất 131,2 triệu m³/năm.

(2) Quản lý để bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu khai thác nguồn nước mặt, nước dưới đất cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác (không kể nước cho phát điện) trên phạm vi toàn tỉnh đến 2025 không vượt quá 3.342 triệu m³ và từng vùng.

(3) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu vào mùa cạn trên sông, giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất trên từng tiểu vùng quy hoạch.

a) Dòng chảy tối thiểu cần duy trì cho mùa cạn trên sông ở các tiểu vùng quy hoạch như sau:

- Sông Thương: khoảng 10 m³/s.
- Sông Lục Nam: khoảng 2,9 m³/s.

b) Giới hạn hạ thấp mực nước khai thác tại các giếng khai thác ở một số khu vực trên các tiểu vùng quy hoạch như sau:

- Tiểu vùng sông Thương: khai thác nước trong tầng chứa nước khe nứt (t₃ms): tại khu vực xã Cao Thượng, xã Liên Trung, mực nước hạ thấp không quá 38m; khu

vực thị trấn Kép, huyện Lạng Giang, mực nước hạ thấp không quá 42m; khu vực thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, mực nước hạ thấp không quá 45m; khu vực xã Tân Mỹ và phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, mực nước hạ thấp không quá 22m.

- Tiêu vùng ven sông Cầu: khai thác nước trong tầng chứa nước khe nứt (t3ms): tại khu vực thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, mực nước hạ thấp không quá 38m; khu vực xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, mực nước hạ thấp không quá 45m; khu vực xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, mực nước hạ thấp không quá 30m; khu vực xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, khai thác nước trong tầng chứa nước khe nứt (t2-3) mực nước hạ thấp không quá 45m.

- Tiêu vùng trung lưu sông Lục Nam: khai thác nước trong tầng chứa nước khe nứt (t3ms): tại khu vực thị trấn Trữ, huyện Lục Ngạn, mực nước hạ thấp không quá 36m; Khu vực xã Vô Tranh, huyện Lục Nam, mực nước hạ thấp không quá 30m.

- Tiêu vùng hạ lưu sông Lục Nam: khai thác nước trong tầng chứa nước khe nứt (t3ms): tại khu vực thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, mực nước hạ thấp không quá 40m.

(4) Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước, cụ thể đối với từng vùng để hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất, đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước, đặc biệt cần thực hiện các quy định, biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trong các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác khoáng sản, xử lý trám lấp các giếng khoan không sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước do các hoạt động sản xuất.

4.3. Phương án phân bổ tài nguyên nước

a) Đảm bảo khai thác bền vững và dự trữ nguồn nước dưới đất

- Về nguồn nước mặt: phân bổ không vượt quá lượng nước đến khoảng 6,24 tỷ m³/năm, duy trì và gia tăng công trình để đảm bảo tỷ lệ khai thác trung bình so với lượng nước đến trên toàn vùng từ 15% trở lên, nhỏ nhất khoảng 2% (Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn) đến 26% (Tiểu vùng sông Thương).

- Về nguồn nước dưới đất: phân bổ không vượt quá trữ lượng nước dưới đất khoảng 0,131 tỷ m³/năm, duy trì và gia tăng công trình để đảm bảo tỷ lệ khai thác trung bình so với trữ lượng nước đến trên toàn vùng từ 26% trở lên, nhỏ nhất khoảng 3% (Tiểu vùng sông Đĩnh Đền) đến 61% (tiểu vùng ven sông Cầu) và phải đảm bảo có dự trữ nước dưới đất.

b) Đảm bảo sự hiện hữu của công trình đang khai thác

Phân bổ nguồn nước, phải đảm bảo các công trình hiện đang khai thác, tiếp tục được khai thác khi đảm bảo các quy định về quản lý khai thác nguồn nước.

c) Đảm bảo tính khả thi về nguồn lực, công nghệ

Các phương án được xây dựng phải được đánh giá trên cơ sở thực thi về nhân lực, nguồn tài chính, khả năng công nghệ thiết bị hiện có.

d) Đảm bảo thứ tự ưu tiên

Các phương án được xây dựng phải đảm bảo thứ tự ưu tiên về phân bổ nguồn nước, nhiệm vụ quản lý tài nguyên nước, vấn đề cần tập trung giải quyết trong giai đoạn quy hoạch và được đánh giá trên cơ sở thực thi.

e) Hiệu quả môi trường, kinh tế và các vấn đề có liên quan

Phương án quy hoạch cũng được đánh giá về mặt môi trường và hiệu quả kinh tế.

Theo các chỉ tiêu về khai thác nói trên, nguồn nước được phân bổ theo các tiểu vùng quy hoạch như sau:

Bảng 127: Phân bổ theo nguồn nước đến các giai đoạn (triệu m³/năm)

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Tổng lượng nước phân bổ					Tỷ lệ phân bổ nguồn nước theo nhu cầu		Tỷ lệ khai thác nguồn nước	
		Tổng	Nước dưới đất	Nước mặt			Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt
				Tổng	Từ CTTL	Nguồn khác				
I	Năm 2020	1.265,5	59,9	1.205,6	529,3	676,2	4,7	95,3	45,7	19,3
1	Tiểu vùng sông Sỏi	60,2	3,7	56,5	18,4	38,1	6,1	93,9	60,0	23,4
2	Tiểu vùng sông Thương	483,7	18,2	465,6	221,1	244,5	3,8	96,2	73,7	28,9
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	265,8	9,6	256,2	76,0	180,2	3,6	96,4	39,1	10,9
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	35,4	2,1	33,3	33,3	-	5,8	94,2	26,9	9,4
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	43,2	5,0	38,2	17,4	20,8	11,5	88,5	38,5	11,3
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	30,3	1,0	29,3	13,4	15,9	3,3	96,7	12,1	7,4
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	151,4	9,1	142,3	76,5	65,8	6,0	94,0	24,1	10,1
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	195,4	11,2	184,1	73,2	111,0	5,8	94,2	54,4	10,8
II	Đến năm 2030	1.821,1	83,5	1.737,6	527,0	1.210,6	4,6	95,4	63,6	27,8
1	Tiểu vùng sông Sỏi	78,4	5,0	73,4	18,4	55,0	6,4	93,6	81,2	30,4

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Tổng lượng nước phân bổ					Tỷ lệ phân bổ nguồn nước theo nhu cầu		Tỷ lệ khai thác nguồn nước	
		Tổng	Nước dưới đất	Nước mặt			Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt
				Tổng	Từ CTTL	Nguồn khác				
2	Tiểu vùng sông Thương	807,3	20,0	787,3	221,1	566,2	2,5	97,5	81,3	49,3
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	384,0	10,3	373,7	76,0	297,6	2,7	97,3	79,5	15,9
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	35,4	4,4	31,0	31,0	-	12,4	87,6	57,4	8,8
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	51,7	10,1	41,6	17,4	24,2	19,6	80,4	78,3	12,3
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	49,1	3,6	45,5	13,4	32,2	7,3	92,7	42,8	11,5
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	169,2	15,1	154,2	76,5	77,7	8,9	91,1	39,8	11,1
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	246,0	15,0	230,9	73,2	157,8	6,1	93,9	72,7	13,9
III	Tầm nhìn đến năm 2045	3.342,1	93,0	3.249,1	531,1	2.718,0	2,8	97,2	70,9	52,1
1	Tiểu vùng sông Sỏi	114,8	5,2	109,6	18,4	91,3	4,5	95,5	83,8	45,4
2	Tiểu vùng sông Thương	1.696,0	21,3	1.674,7	221,1	1.453,6	1,3	98,7	86,4	106,5
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	702,2	11,3	691,0	76,0	614,9	1,6	98,4	87,2	29,4
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	41,0	5,9	35,1	35,1	-	14,4	85,6	77,8	9,9
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	76,5	10,3	66,2	17,4	48,9	13,4	86,6	79,6	19,5
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	93,0	4,2	88,8	13,4	75,4	4,5	95,5	50,3	22,5
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	229,1	16,7	212,4	76,5	135,9	7,3	92,7	44,2	16,1
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	389,3	18,1	371,3	73,2	298,1	4,6	95,4	87,3	24,1

Ghi chú: CTTL - Công trình thủy lợi

Bảng 128: Lượng nước cần bổ sung đến các giai đoạn quy hoạch (triệu m³/năm)

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Tổng	Nước dưới đất	Nước mặt
I	Năm 2020	304,8	25,6	279,2
1	Tiểu vùng sông Sỏi	9,8	1,3	8,5
2	Tiểu vùng sông Thương	108,8	8,0	100,7

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Tổng	Nước dưới đất	Nước mặt
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	1,7	1,7	-
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	27,5	1,1	26,4
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	16,7	4,6	12,1
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	8,1	0,6	7,5
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	35,7	4,6	31,0
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	96,6	3,7	92,9
II	Đến năm 2030	557,9	23,6	534,3
1	Tiểu vùng sông Sỏi	18,2	1,3	16,9
2	Tiểu vùng sông Thương	323,6	1,9	321,7
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	118,1	0,6	117,5
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	2,3	2,3	-
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	8,5	5,1	3,4
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	18,8	2,6	16,2
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	17,8	5,9	11,9
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	50,6	3,8	46,8
III	Tầm nhìn đến năm 2045	1.521,0	9,5	1.511,5
1	Tiểu vùng sông Sỏi	36,4	0,2	36,2
2	Tiểu vùng sông Thương	888,7	1,3	887,4
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	318,3	1,0	317,3
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	5,7	1,6	4,1
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	24,9	0,2	24,7
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	43,9	0,6	43,2
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	59,9	1,7	58,2
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	143,3	3,0	140,3

Bảng 129: Phân bổ nguồn nước cho các ngành đến các giai đoạn (triệu m³/năm)

STT	Vùng quy hoạch	Tổng		Sinh hoạt		Công nghiệp		Nông nghiệp (trồng +Chăn nuôi)		Thủy sản		Các ngành khác (Y tế, Dịch vụ, Môi trường)	
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt
I	Năm 2020	59,9	1.205,6	34,9	15,6	18,7	252,3	-	808,0	-	124,6	6,3	5,1
1	Tiểu vùng sông Sỏi	3,7	56,5	2,5	0,2	0,9	5,6	-	43,1	-	7,5	0,3	0,3
2	Tiểu vùng sông Thương	18,2	465,6	10,5	9,6	4,8	154,8	-	264,6	-	34,6	2,9	2,0
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	9,6	256,2	8,0	1,6	0,6	56,2	-	177,7	-	19,7	1,1	1,0
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	2,1	33,3	1,0	0,1	1,0	-	-	24,3	-	8,8	0,1	0,1
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	5,0	38,2	0,4	0,5	4,4	0,1	-	29,7	-	7,8	0,1	0,1
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	1,0	29,3	0,4	1,1	0,5	7,6	-	19,8	-	0,7	0,2	0,1
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	9,1	142,3	4,6	1,5	3,8	6,4	-	107,6	-	26,2	0,7	0,6
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	11,2	184,1	7,6	1,1	2,7	21,7	-	141,2	-	19,3	0,9	0,9
II	Năm 2030	83,5	1.737,6	37,9	16,2	38,6	759,4	-	830,2	-	126,4	7,0	5,4
1	Tiểu vùng sông Sỏi	5,0	73,4	2,6	0,2	2,1	16,7	-	48,3	-	7,9	0,3	0,3
2	Tiểu vùng sông Thương	20,0	787,3	11,5	9,7	5,2	463,9	-	276,8	-	34,8	3,3	2,1
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	10,3	373,7	8,6	1,7	0,6	166,7	-	184,2	-	20,1	1,1	1,0
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	4,4	31,0	1,1	0,1	3,2	-	-	22,0	-	8,8	0,1	0,1
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	10,1	41,6	0,5	0,5	9,5	4,1	-	29,1	-	7,8	0,1	0,1
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	3,6	45,5	0,5	1,1	2,8	20,8	-	22,8	-	0,7	0,2	0,2
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	15,1	154,2	5,1	1,6	9,2	21,5	-	104,0	-	26,4	0,8	0,7
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	15,0	230,9	8,0	1,2	6,0	65,8	-	143,1	-	19,8	1,0	0,9
III	Tầm nhìn 2045	93,0	3.249,1	40,3	16,6	45,0	2.251,0	-	847,8	-	128,1	7,6	5,7
1	Tiểu vùng sông Sỏi	5,2	109,6	2,7	0,3	2,1	51,7	-	49,0	-	8,4	0,3	0,3
2	Tiểu vùng sông Thương	21,3	1.674,7	12,6	9,7	5,0	1.345,5	-	282,2	-	35,0	3,7	2,2

STT	Vùng quy hoạch	Tổng		Sinh hoạt		Công nghiệp		Nông nghiệp (trồng +Chăn nuôi)		Thủy sản		Các ngành khác (Y tế, Dịch vụ, Môi trường)	
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt
3	Tiểu vùng ven sông Cầu	11,3	691,0	9,0	1,8	1,1	479,6	-	188,1	-	20,4	1,2	1,1
4	Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn	5,9	35,1	1,1	0,1	4,7	4,1	-	21,9	-	8,8	0,1	0,1
5	Tiểu vùng sông Đình Đền	10,3	66,2	0,6	0,5	9,6	28,7	-	29,1	-	7,8	0,2	0,1
6	Tiểu vùng thượng lưu sông Lục Nam	4,2	88,8	0,6	1,1	3,4	63,9	-	22,8	-	0,7	0,2	0,2
7	Tiểu vùng trung lưu sông Lục Nam	16,7	212,4	5,3	1,7	10,6	77,4	-	106,1	-	26,6	0,8	0,7
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Lục Nam	18,1	371,3	8,4	1,4	8,6	200,0	-	148,6	-	20,4	1,1	1,0

- Phân bổ nguồn nước theo thời gian: Nhìn chung, các tháng mùa mưa thì đáp ứng đủ lượng nước cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất. Năm 2020 xuất hiện thiếu nước cục bộ ở một số tiểu vùng quy hoạch trong thời gian từ tháng 1, 3. Tuy nhiên, đến năm 2030 tình trạng thiếu nước cục bộ phục vụ cho phát triển KTXH xảy ra trong hầu hết các tháng mùa khô (từ 1 - 5 và 10 - 12). Lượng nước thiếu cục bộ theo từng giai đoạn 2020, 2030, tầm nhìn 2045 là 3,3 - 88,3 - 706,20 triệu m³/năm. Vì vậy, cần phải có các giải pháp trữ, tích nước cũng như sử dụng tiết kiệm để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội cũng như phát triển bền vững nguồn nước.

5. Bảo vệ tài nguyên nước

5.1. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước

(1) Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được nguồn sinh thủy, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

(2) Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn kết với phân bổ nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

(3) Các giải pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các sự cố ô nhiễm nguồn nước không lường trước do phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

4) Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với các mục đích sử dụng nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội.

5.2. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

5.2.1. Chỉ tiêu quy hoạch bảo vệ chất lượng nước

*** Giai đoạn 2020 - 2030:**

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 90% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới và 90% cơ sở sản xuất cũ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép;

+ Nước thải chăn nuôi, thủy sản được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm:

+ Tổ chức cắm mốc hành lang các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh;

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch;

+ Trám lấp 100% trong tổng số các giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

*** Tầm nhìn đến năm 2050:**

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 100% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép;

+ Nước thải chăn nuôi, sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm: Hoàn thiện công tác trám lấp giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

5.2.2. Bảo vệ tài nguyên nước

* **Giai đoạn 2020-2030:**

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch;

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế... và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt;

- Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

* **Tầm nhìn đến năm 2050:**

- Duy trì kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch, bảo vệ chất lượng nước mặt để bảo đảm mục tiêu chất lượng nguồn nước;

- Duy trì chất lượng nước dưới đất đảm bảo không bị ô nhiễm bởi các tác động nhân sinh và công nghiệp, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

5.3. Đề xuất các giải pháp bảo vệ chất lượng nước

Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hồ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Triển khai chương trình 3R (Giảm - Tái chế - Tái sử dụng rác) phân loại rác thải thành các loại rác tái chế được, không tái chế được và rác hữu cơ; Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại

thích hợp; Từng bước di chuyển các nhà dân nằm trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi tránh đổ rác thải hoặc xây dựng các công trình vệ sinh trên bờ kênh mương,...

Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của nông dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân; Hạn chế chăn thả gia súc tự do và khuyến khích, trang bị phương tiện thu gom phân khi chăn thả gia súc tự do; Cấm sử dụng phân tươi bón ruộng, khuyến khích xử lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi bằng việc xây dựng các bể Biogas; Hạn chế sử dụng nước thải cho tưới ruộng hoặc phải có biện pháp xử lý phù hợp.

Đối với NTCN: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

Nước thải các KCN, CCN: Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, NTSH và nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và giai đoạn hoạt động của cụm công nghiệp đảm bảo 100% các KCN đi vào hoạt động có các công trình xử lý nước thải và diện tích cây xanh hợp lý; các KCN và các cơ sở có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.

Đối với NTYT: các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước quan trọng như hồ Cẩm Sơn...

6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.1. Các biện pháp phòng, chống tác hại do nước gây ra

6.1.1. Phòng chống giảm thiểu lũ, ngập lụt

Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao.

Kiểm soát hoạt động khai thác than và khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá.

Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

6.1.2. Các biện pháp công trình

Gia cường các hồ chứa nước:

Phần lớn các hồ nước trong vùng quy hoạch là các hồ chứa nhỏ có dung tích từ 0,5 đến vài triệu m³, ngoài tác dụng cấp nước vào mùa khô, sự xuống cấp của các công trình này gây nguy cơ lũ quét rất cao khi vào mùa mưa lũ công trình mất ổn định và bị vỡ đập. Do đó cần phải rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp.

Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

6.2. Phòng, chống giảm thiểu tác hại của hạn hán, thiếu nước

6.2.1. Các biện pháp bảo vệ nguồn nước trước khi có hạn

- Phát triển và thực hiện một cách hữu hiệu hệ thống theo dõi để phát hiện hạn như là một phần chủ yếu của hệ thống thông tin khí tượng thủy văn.

Nâng cao các điều kiện cho vận hành, duy tu và quản lý các hệ thống cung cấp nước chủ yếu là kiểm soát thất thoát nước do vận hành. Cụ thể là triển khai các công tác nạo vét các cửa khẩu, bể hút các trạm bơm, hệ thống kênh mương nội đồng.

Thiết lập một chính sách phân chia nước để thực hiện trong thời gian xảy ra hạn, trong đó phải xem xét tất cả các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường của việc sử dụng hạn chế nguồn nước.

Triển khai nhanh tiến độ dự án thủy lợi, từ đó nước sẽ được phân phối phục vụ tưới, kiểm soát mặn và các mục đích sử dụng nước sinh hoạt, đô thị và công nghiệp.

Triển khai sớm công trình phòng chống hạn, các trạm bơm đã chiến, tổ chức lấy nước sớm để trữ vào các kênh tiêu, hồ ao, đầm.

Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để lên kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Phát triển các điều kiện về thể chế cho việc chuẩn bị và quản lý trước khi có hạn, bao gồm cả việc triển khai theo thời gian các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại do hạn.

Xây dựng giá nước và các trợ giúp tài chính cũng như việc xử phạt nhằm giảm việc tiêu thụ và sử dụng nước và tránh việc thải và mất nước, bao gồm kiểm soát việc suy thoái chất lượng nguồn nước.

Tăng cường nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của nước cũng như sự cần thiết phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại của hạn.

6.2.2. Các biện pháp giảm nhẹ các ảnh hưởng và thiệt hại của hạn hán khi hạn đã xảy ra

Khai thác hệ thống theo dõi hạn hán để giám sát tình hình của hạn, cung cấp thông tin cho những người ra quyết định cũng như người dùng nước.

Thực hiện thay đổi các nguyên tắc quản lý vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn.

Thực hiện các chính sách dẫn nước và phân bổ nguồn nước bắt buộc đối với tất cả các hộ dùng nước.

Sử dụng nước một cách tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm trong hệ thống.

Việc chuẩn bị và thực hiện các biện pháp bảo vệ nước trong thời gian trước khi có hạn là rất quan trọng, có thể chủ động phòng chống hạn. Thực hiện điều này cần phải có một chương trình “tiết kiệm nước để giảm nhẹ tác động của hạn hán”. Chương trình này cũng có những biện pháp tương tự như chương trình “tiết kiệm nước” ở trên và có thể bổ sung một số biện pháp riêng phù hợp với những vùng có hạn như:

Trồng cây chịu được hạn và thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

Xem xét lại các diện tích cần phải tưới nước và thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm nước.

Thực hiện các công cụ và cách thực hành để giảm nhu cầu nước dùng cho sinh hoạt, đô thị, giải trí, bao gồm việc dùng nước có chất lượng thấp hơn cho sử dụng tưới ở các khu vui chơi, giải trí.

Thực hiện chính sách giá nước bắt buộc liên quan đến thể tích nước sử dụng, cách thức sử dụng nước và hiệu quả của sử dụng nước.

Thực hiện việc khuyến khích cho việc giảm nhu cầu nước và lượng nước sử dụng, phạt thích đáng các trường hợp sử dụng nước quá mức và làm suy thoái nguồn nước.

Phát triển một chiến dịch cho tới người dùng nước cuối cùng để thực hiện các công cụ và cách thức tiết kiệm nước.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

1.1. Phân vùng phòng chống lũ quét và sạt lở đất

Chia làm 3 vùng phòng chống lũ quét và sạt lở đất: Vùng có nguy cơ cao, vùng có nguy cơ trung bình và vùng có nguy cơ thấp, cụ thể:

- *Vùng có nguy cơ cao (màu đỏ)*: Gồm các xã Biên Động, Tân Hoa (H. Lục Ngạn); các xã Lệ Viễn, Vĩnh An, An Lập, Vân Sơn, Hữu Sản, Thạch Sơn (H. Sơn Động); các xã Đông Sơn, Đồng Hưu, Hương Vĩ (H. Yên Thế); các xã Đan Hội, Cẩm Lý, Bắc Lũng, Huyền Sơn, Tiên Hưng, Tiên Nha (H. Lục Nam)

- *Vùng có nguy cơ trung bình (màu vàng)*: Các xã có địa hình dốc thuộc 4 huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động và Yên Thế

- *Vùng có nguy cơ thấp (màu xanh)*: Các xã thuộc tất cả các huyện nằm trong vùng đồng bằng, địa hình bằng phẳng

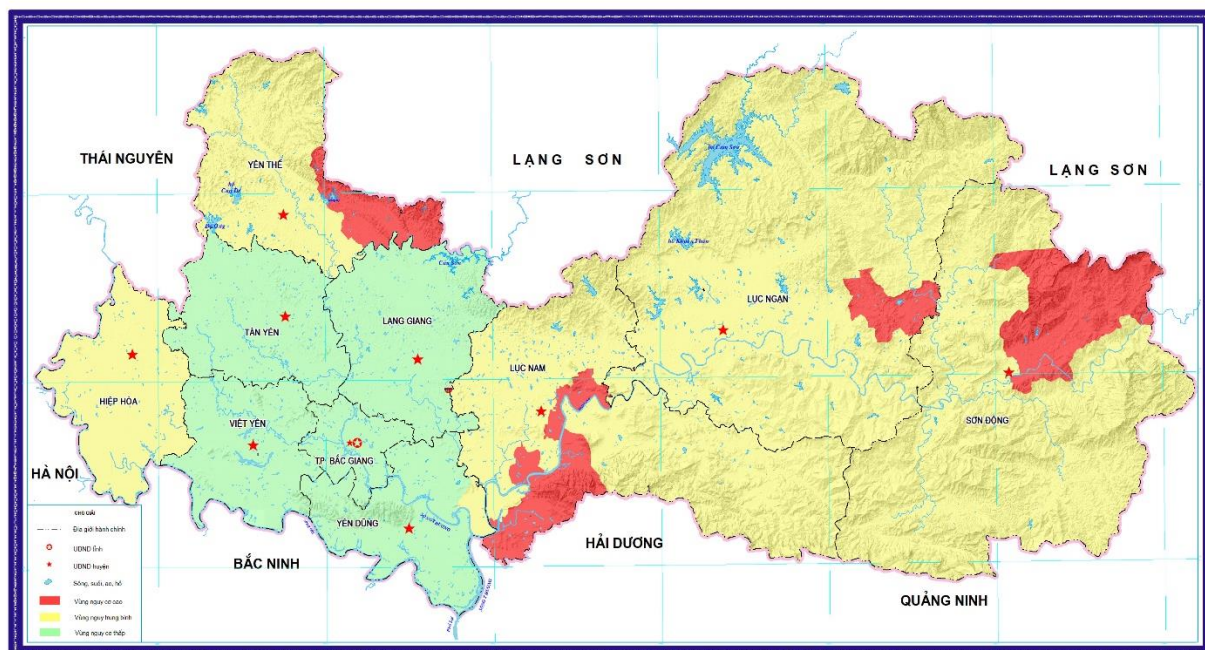
Các giải pháp công trình tưới, tiêu, hồ chứa, đê điều là giải pháp được đưa ra khi xảy ra các loại hình thiên tai như lũ lụt, úng ngập hay hạn hán. Với các loại hình thiên tai lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cũng cần có các giải pháp thực hiện. Các khu vực thường xảy ra các loại hình thiên tai này trên địa bàn tỉnh là khu vực sông, suối thượng lưu sông Thương và sông Lục Nam của các huyện Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn và Yên Thế.

Với nguy cơ lũ quét và trượt lở sẽ xảy ra tiếp theo trong mỗi vùng đã nêu ở trên; phân vùng quy hoạch và định hướng quy hoạch dân cư cũng như xây dựng các công trình mới như sau:

Vùng hiện trạng	Cấp phân vùng quy hoạch	Định hướng quy hoạch
Cao	I	Có thể sinh sông được nếu có biện pháp phòng tránh thỏa đáng, cần có biện pháp khắc phục thỏa đáng đối với các công trình đã có, không xây dựng công trình mới.
Trung bình	II	Sinh sông và xây dựng công trình mới được, cần chú ý thực hiện các biện pháp phòng tránh giảm thiểu hậu quả.
Thấp	III	Sinh sông và xây dựng công trình mới được, cần chú ý các giải pháp phòng tránh lâu dài.

Hình 31: Phần vùng nguy cơ lũ quét và trượt lở đất

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG NGUY CƠ LŨ QUÉT VÀ TRƯỢT LỞ ĐẤT TỈNH BẮC GIANG



1.2. Phòng tránh lũ cho người dân sống ngoài bãi sông

Trên hệ thống ngoài đê hệ thống sông Cầu, Thương, Lục Nam có nhiều bãi sông dân cư đang sinh sống tập trung: bãi Thắng Cương, Đa Hội, Đồng Đạo, Xuân Biên, Mai Đình, Vân Hà – Tiên Sơn, Quang Châu tả sông Cầu; các bãi, bãi Ngọc Lý, Đốc Tiến, Tiền Đình, Phú Khê, Tân Liễu, Đồng Phúc-Đồng Việt, Hữu Thương, Tả Sỏi, Hữu Sỏi nằm ngoài đê hữu sông Thương; các bãi, bãi nằm bờ tả sông Thương gồm: Nghĩa Hưng, Đào Mỹ - Mỹ Hà, Tân Tiến, Lãng Sơn, Trí Yên, Lam, Cùm, Trầm Hà-Bến Gồm, Bến Gồm-Trạm Xá; các bãi, bãi nằm bờ tả sông Lục Nam gồm: Bãi Sim, Chợ Xa, Cương Sơn, Huyền Sơn. Hầu hết dân cư đã sinh sống từ lâu đời ở bãi sông, tập quán sinh hoạt đã thích nghi với mùa lũ; các địa phương đã có phương án sơ tán dân đến nơi an toàn (trường học, nhà văn hoá, công sở, các khu vực trên đê, địa hình cao...) khi có cảnh báo lũ. Tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nguy cơ rủi ro thiệt hại về người và tài sản khi có lũ lớn đột ngột xuất hiện.

1.3. Các loại hình thiên tai khác

Các loại hình thiên tai khác như nắng nóng, rét hại, sương muối, giông lốc, sét, mưa đá...ít xảy ra và với mức độ cục bộ. Do đó phương án phòng chống cho các loại hình thiên tai này là tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức và sự hiểu biết của người dân về những loại thiên tai đó và phương pháp phòng tránh khi các loại thiên tai đó xảy ra.

1.4. Vùng hạn hán

Đến năm 2030 tiếp tục cấp đủ nguồn nước để 72.653 ha đất canh tác hàng năm (riêng đất lúa 66.716 ha), tiến tới bảo đảm tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ (100.000 ha), nâng tần suất đảm bảo tưới lên 90% vùng đồng bằng và 80% vùng miền núi.

Hệ thống công trình thủy lợi hiện có đã cơ bản đảm bảo tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, phòng chống lũ lụt và phục vụ đời sống dân sinh trong điều kiện thời tiết bình thường, tạo điều kiện phát triển một nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế.

Nhiều hồ chứa nước phục vụ đa mục tiêu; ngoài việc cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp còn cung cấp nguồn nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp như hồ Cẩm Sơn, hồ Khe Đăng. Bên cạnh đó còn tham gia vào việc phát triển du lịch sinh thái, nuôi trồng thủy sản ...

Năm 2017 diện tích hạn hán tăng 409,41 ha so với bình quân giai đoạn 2010-2017 thành 928,799 ha (0,9%), một số xã có diện tích khô hạn nặng đã được khắc phục nhưng lại phân bố tập trung và có chiều hướng tăng lên ở xã Phong Vân, Cẩm Sơn, Sơn Hải, Tân Sơn, Phong Minh, Biên Sơn, một phần diện tích nhỏ ở xã Kiên Lao, Quý Sơn, Tân Hoa và Kim Sơn huyện Lục Ngạn. Diện tích khô hạn trung bình tăng nhẹ so với năm 2010 là 58,902 ha, nhưng mang tính tập trung, đặc biệt là các xã có diện tích khô hạn nặng. Phần còn lại là các khu vực khô hạn nhẹ, đặc biệt nhiều xã đã khắc phục rất tốt tình trạng khô hạn nên nhiều vùng từ khô hạn nặng và trung bình đã chuyển sang khô hạn nhẹ như xã Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương, Tân Mộc, Đèo Gia, Phú Nhuận, Nghĩa Hồ và thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn.

Năm 2015 xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xảy ra hạn hán nghiêm trọng. Nhiều diện tích lúa xuân đang thời kỳ đẻ nhánh và vải thiều đứng trước nguy cơ giảm năng suất hoặc mất trắng. Chưa năm nào nắng nóng lại đến sớm và kéo dài như vậy khiến hạn hán ảnh hưởng đến hầu hết cây trồng ở xã, Xã có hai công trình thủy lợi nhỏ là đập Khuân Trung và đập Đèo Vàng cũng trở đáy, đã có 30 ha lúa bị cháy và không có khả năng hồi phục. Cùng đó, nhiều diện tích vải thiều cũng bị rụng quả. Toàn xã hiện có hơn 100 hộ trong tình trạng thiếu nước sinh hoạt.

Do hệ thống hồ đập, kênh mương trái đều trên địa bàn toàn tỉnh nên vùng hạn hán trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chủ yếu nằm ở khu vực cuối nguồn nước, cuối các hệ thống kênh dẫn. Để giải quyết vấn đề hạn hán tại các khu vực Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương, Tân Mộc, Đèo Gia, Phú Nhuận, Nghĩa Hồ và thị trấn Chũ; trong thời kỳ quy hoạch, cần quy hoạch, đầu tư cải tạo, nâng cấp hồ, trạm bơm theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.

2.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh Hà Tĩnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2.2. Cơ chế phối hợp

- Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp

3. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

3.1. Mục tiêu

Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Đảm bảo an toàn phòng, chống đê vỡ thiết kế 2% cho các tuyến sông Cầu, Thương và Lục Nam. Xác định quy mô các tuyến đê kết hợp đa mục tiêu; củng cố các công trình phòng, chống lũ; tăng cường công tác quản lý, chống lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ đê điều, vùng thoát lũ, bãi sông.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước; 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; 100% khu vực ngằm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

3.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh:

- Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão...).

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cận cây ăn quả, rau, hoa,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản các huyện Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Lục Ngạn và TP Bắc Giang. Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP và GlobalGAP;

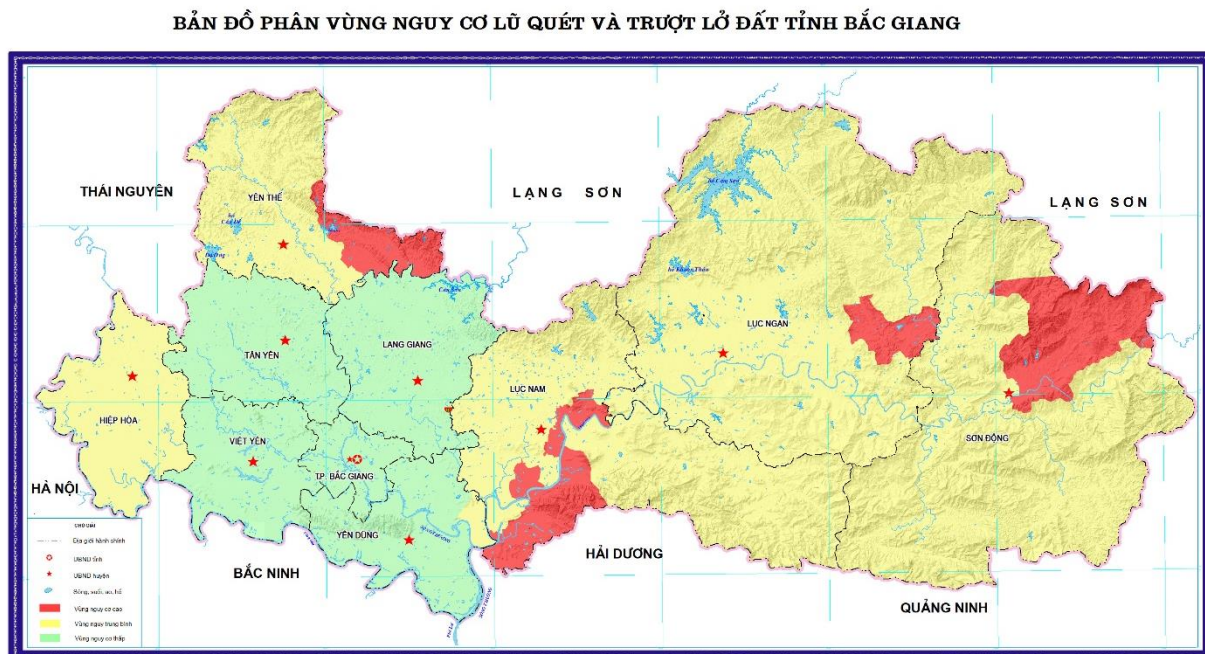
- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững;

3.3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

3.3.1. Phân vùng phòng chống lũ

Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê, tỉnh Bắc Giang được phân làm 3 vùng bảo vệ gồm: Vùng bảo vệ tả Cầu - hữu Thương, Vùng bảo vệ tả Thương - hữu Lục Nam, Vùng bảo vệ tả Lục Nam.

Hình 32: Phân vùng chống lũ



3.3.2. Quy hoạch hệ thống đê điều

3.3.2.1. Giai đoạn 2021-2030

- Quy hoạch nâng cấp, nắn thẳng tuyến đê nội đê Hữu Thương cắt qua ngòi Phú Khê từ K14+700 đến K29+00, xây mới Cống Ngòi Phú Khê, cống Quế Nham, huyện Tân Yên - Cải tạo, nâng cấp đê hữu Thương Ba Tổng và tả Cầu Ba tổng (35,45 km) trên địa bàn huyện Yên Dũng.

- Gia cố hệ thống đê:

+ Cải tạo, gia cố hệ thống đê cấp II tả sông Thương từ K0+000 đến K27+300, trên địa bàn huyện Lạng Giang, thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng.

+ Cải tạo, gia cố hệ thống đê cấp III hữu sông Thương K0+000 đến K6+000, trên địa bàn huyện Tân Yên.

+ Cải tạo, gia cố hệ thống đê cấp III hữu sông Thương từ K29+500 đến K43+800, trên địa bàn huyện Tân Yên và thành phố Bắc Giang.

+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê cấp III tả sông Cầu từ K+000 đến K60+458, trên địa bàn huyện Hiệp Hòa, huyện Việt Yên.

3.3.2.2. Giai đoạn 2031-2050

+ Cải tạo nâng cấp đê hữu Lục Nam, trên địa bàn các xã: Tam Di, thị trấn Đồi Ngô, Khám Lạng, Bắc Lũng, Yên Sơn, huyện Lục Nam.

+ Cải tạo, nâng cấp đê hữu Thương Ba Tổng và tả Cầu Ba tổng, trên địa bàn các xã: Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Việt, Yên Lư, thị trấn Nham Biền, Tư Mại, Đồng Phúc, huyện Yên Dũng (35,45 km)

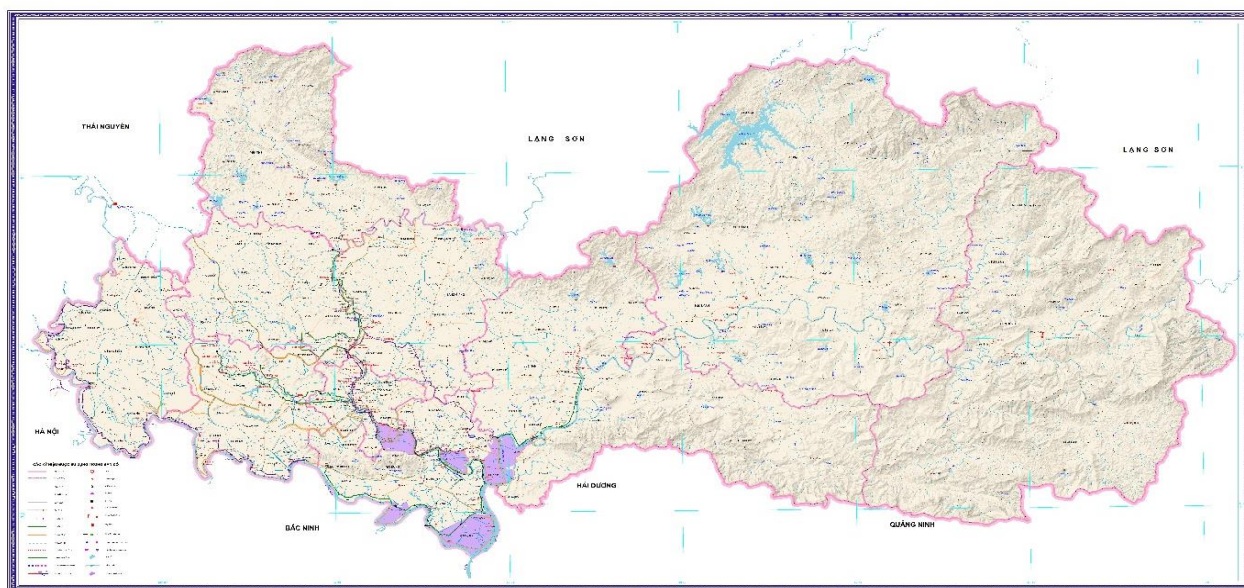
+ Kéo dài tuyến đê cấp IV tả Lái Nghiên từ K0+700 về thượng lưu, trên địa bàn các xã Thượng Lan và xã Minh Đức, huyện Việt Yên.

+ Cải tạo nâng cấp tuyến đê Cổ Mân (K0+000 - K20+750), trên địa bàn các xã: Mỹ Thái, thị trấn Vôi, Tân Dĩnh, Thái Đào, huyện Lạng Giang và các xã: thị trấn Tân An, Lão Hộ, Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng.

+ Cải tạo nâng cấp các tuyến đê bồi (115 km), trên địa bàn xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang; xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa; các xã: Lãng Sơn, Trí Yên, Tân Liễu, Đồng Phúc, Đồng Việt, huyện Yên Dũng.

Hình 33: Quy hoạch hệ thống đê điều

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH ĐÊ ĐIỀU TỈNH BẮC GIANG



3.3.3. An toàn hồ chứa

Hiện 274 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đều được đăng ký an toàn đập tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, báo cáo và cung cấp các thông tin có liên quan đến việc quản lý an toàn đập theo đúng quy định.

Quy trình vận hành điều tiết các hồ chứa: hồ chứa có cửa van: 01 hồ (*hồ Cẩm Sơn*) đã lập quy trình 33 hồ chứa; cần lập bổ sung thêm 08 hồ;

Xây dựng phương án PCTT và TKCN của các hồ chứa: hàng năm, 274 hồ chứa trên địa bàn tỉnh đều được các đơn vị và địa phương xây dựng phương án PCTT và TKCN và được các cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt theo thẩm quyền.

Phương án bảo vệ đập: có 05 hồ chứa đã được các chủ đập xây dựng theo đúng hướng dẫn, được phê duyệt và đang triển khai thực hiện.

Phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du hồ chứa: xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt cho vùng hạ du: 02 hồ (Suối Mỡ và hồ Cẩm Sơn); cần phải xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt vùng hạ du thêm 31 hồ chứa.

3.3.4. Di dân tái định cư

- Giai đoạn 2021-2030: Bố trí ổn định cho 3.189 hộ, trong đó: Tập trung 153 hộ; Xen ghép: 536 hộ; ổn định tại chỗ: 2.500 hộ.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và phúc lợi công cộng như: đường giao thông nông thôn, thủy lợi nhỏ, hệ thống điện, trạm biến áp, trường lớp học, nhà văn hóa, giếng, bể chứa nước.

- Phát triển sản xuất vùng bố trí dân cư giai đoạn 2021-2030.

3.3.5. Vùng hạn hán

Đến năm 2030 tiếp tục cấp đủ nguồn nước để 72.653 ha đất canh tác hàng năm (riêng đất lúa 66.716 ha), tiến tới bảo đảm tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ, nâng tần suất đảm bảo tưới lên 90% vùng đồng bằng và 80% vùng miền núi.

Hệ thống công trình thủy lợi hiện có đã cơ bản đảm bảo tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, phòng chống lũ lụt và phục vụ đời sống dân sinh trong điều kiện thời tiết bình thường (không có mưa úng, hạn hán nghiêm trọng vượt tần suất thiết kế), tạo điều kiện phát triển một nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế.

Do hệ thống hồ đập, kênh mương trải đều trên địa bàn toàn tỉnh nên vùng hạn hán trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chủ yếu nằm ở khu vực cuối nguồn nước, cuối các hệ thống kênh dẫn. Để giải quyết vấn đề hạn hán tại các khu vực Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương, Tân Mộc, Đèo Gia, Phú Nhuận, Nghĩa Hồ và thị trấn Chũ; trong thời kỳ quy hoạch, cần quy hoạch, đầu tư một số dự án cụ thể : Cải tạo, nâng cấp 08 hồ chứa do cấp tỉnh quản lý gồm: (*Khuôn Thân, Cửa Cốc, Khoanh Song, Va Khê, Đá Cốc, Đá Mài, Độc Bấu, Trại Muối*); xây dựng mới 09 hồ chứa (*Cái Cạn, Làng Chả, Bàn Thờ, Đồng Công, Trùm Râu, Ba Vành, Cầu Đá, Rộc Cam, Nà Lạnh*).

3.3.6. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

3.3.6.1 Phương án trước mắt:

- Xây dựng các phương án, kịch bản di dời các hộ dân khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra (phương án bảo vệ đê điều; phương án bảo vệ đập, hồ chứa, công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt...).

- Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương bằng cả hệ thống dự báo quốc gia, khu vực và dự báo tại chỗ, thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp; huy động nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hỗ trợ khác.

3.3.6.2. Phương án lâu dài

Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, lũ quét, ngập lụt, trượt lở đất đá; xây dựng thí điểm lắp đặt cảnh báo tại một số điểm có nguy cơ cao; xây các đập ngăn lũ bùn đá (sabo) tại các nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, lũ ống.

4. Các giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra

4.1. Giải pháp phòng chống lũ

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê hiện có của sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam đảm bảo chống lũ thiết kế. Tiếp tục hoàn thiện tuyến đê Tả cầu. Nối thẳng đê hữu Thương từ KI5 đến K29. Nối dài đê hữu Lục Nam từ xã Tiên Hưng đến xã Tam Dị; nâng cấp tuyến bờ bao Tả Lục Nam trên địa bàn huyện Lục Nam thành tuyến đê chính cấp IV.

- Hồ chứa: Mức nước và dung tích hồ, dung tích phòng lũ, chế độ cắt lũ, tác dụng cắt lũ cho hạ du, các chỉ tiêu kỹ thuật công trình.

- Đê điều: Xác định các chỉ tiêu chống lũ, gồm: Tần suất, mực nước, lưu lượng đối với các tuyến đê. Bố trí tuyến đê, chỉ giới tuyến thoát lũ.

- Chỉnh trị sông: Các đoạn sông, bờ cần nạo vét, cắt cong, nắn dòng mở rộng bán kính cong, gia cố, tác dụng thoát lũ và bảo vệ lòng, bờ của các công trình chỉnh trị.

- Tường kè: Ở những vùng dễ bị sạt lở để bảo vệ các khu dân cư, hạng tầng cơ sở ở vùng dễ xảy ra lũ quét.

4.2. Giải pháp phi công trình

- Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành điều tiết các hồ chứa, các hệ thống công trình thủy lợi. Tăng cường quản lý an toàn hồ đập; trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn; tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về thủy lợi.

- Áp dụng giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp khả năng nguồn nước. Bảo vệ, tạo không gian trữ nước để giảm tải cho các công trình tiêu thoát nước, thoát lũ, góp phần trữ nước phục vụ sản xuất.

- Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành công trình thủy lợi; nâng cao hiệu quả quản lý khai thác hệ thống thủy lợi.

- Nghiên cứu bố trí sản xuất thích nghi với điều kiện mưa lũ khi các giải pháp công trình không có tính khả thi.

- Bố trí lại các khu dân cư, cơ sở hạ tầng ở những nơi có nguy cơ ngập lụt hoặc xảy ra lũ quét cao.

- Đề xuất yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn: Các vùng đầu nguồn cần bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức chỉ đạo phòng chống lũ bão: Bộ máy chỉ huy, phương tiện. Công tác dự báo, cảnh báo lũ: mạng lưới quan trắc, trang thiết bị, mô hình dự báo lũ.

4.3. Giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, trong đó tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục; xây dựng chiến lược và tổ chức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về kiến thức thích ứng, giảm phát thải khí nhà kính cho toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên tập huấn, tuyên truyền nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Củng cố và tăng cường năng lực cho cơ quan quản lý để triển khai các hoạt động về biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm và dự báo mức độ phát thải khí nhà kính. Tăng cường hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

- rà soát, bổ sung, thống nhất chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan quản lý các vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu. Các cấp, các ngành xác định công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển của ngành, địa phương.

- Triển khai cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực cho hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh các hoạt động liên kết, hợp tác, chuyển giao công nghệ mới tiên tiến phục vụ giảm phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh.

- Đẩy mạnh công tác phối hợp, tham gia của các cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động.

- Đa dạng hoạt động nguồn lực, tập trung phân bổ kinh phí đảm bảo đáp ứng cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

- Cân đối, bố trí, phân bổ nguồn kinh phí đảm bảo công tác phòng ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu và triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án ưu tiên của kế hoạch hành động kèm theo Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Mục tiêu sử dụng đất

Khai thác tối đa quỹ đất sản xuất nông nghiệp; giữ nguyên hiện trạng diện tích đất rừng, đất mặt nước; chuyển đổi mục đích sử dụng những dự án nông nghiệp chưa triển khai hoặc khai thác không có hiệu quả.

- Mở rộng diện tích đất đô thị và đất giao thông dựa vào quỹ đất phi nông nghiệp, quỹ đất chưa sử dụng, thu hồi các dự án xây dựng chưa triển khai hoặc khai thác không có hiệu quả.

- Đưa vào khai thác quỹ đất chưa sử dụng một cách hợp lý

2. Định hướng sử dụng đất

Căn cứ theo định hướng phát triển kinh tế xã hội, trong thời gian từ nay đến năm 2030, tỉnh Bắc Giang tập trung phát triển công nghiệp chế biến, trọng tâm là sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, hàng may mặc và đa dạng các sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế. Cụ thể như sau:

- Trong sản xuất công nghiệp, theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh; trong thời gian tới, Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: Quốc lộ 1A, QL17, QL31, đường vành đai IV, ĐT293... Đây là khu vực có có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các khu, cụm công nghiệp hiện có của tỉnh. Đồng thời,

là những khu vực có không gian phát triển trong tương lai. Tại các Trục kinh tế sẽ tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, khu vực này sẽ hình thành vùng động lực kinh tế của tỉnh.

- Trong sản xuất nông nghiệp, phát triển dựa trên các lợi thế của tỉnh để cung cấp sản phẩm cho các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, ... và xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU, ASEAN,... với các sản phẩm cây ăn quả, chăn nuôi (gà, lợn) và phát triển sản xuất lâm nghiệp (bao gồm cả trồng và chế biến sâu các sản phẩm từ rừng), trong đó, nhà nước có vai trò hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định; doanh nghiệp và nông dân thực hiện sản xuất theo hướng hàng hóa gắn với chế biến sâu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Trong lĩnh vực dịch vụ, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển dịch vụ du lịch, trọng tâm là du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh Tây Yên Tử, du lịch văn hóa, lịch sử gắn với các điểm di tích cuộc khởi nghĩa Yên Thế, tạo tiền đề cho phát triển lĩnh vực dịch vụ trong giai đoạn sau.

Dựa trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 cụ thể như sau:

2.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp

Dựa trên các KCN, CCN hiện có, kết cấu hạ tầng về giao thông, hạ tầng điện và quỹ đất cùng với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, đề rà soát, bổ sung các khu, cụm công nghiệp; từ đó xác định 05 vùng phát triển sản xuất công nghiệp.

Đến 2030, quy hoạch 26 KCN với diện tích 6.952ha, trong đó: 6 KCN hiện có với diện tích mở rộng diện tích thêm 400ha; quy hoạch mới 17 KCN với diện tích 5.230ha (trong đó: 15 KCN thành lập mới với diện tích 3.769ha; mở rộng diện tích 04 CCN để thành lập KCN với diện tích mở rộng 1.018ha; sáp nhập 03 KCN để thành lập 01 KCN mới và giữ nguyên diện tích)

Bố trí QH 51 CCN với diện tích 2.370ha, trong đó: Giữ nguyên diện tích 29 CCN với diện tích 1.097ha; mở rộng diện tích 03CCN hiện có với diện tích sau mở rộng là 201ha; thành lập mới 19 CCN với diện tích 1.071ha; đưa ra khỏi quy hoạch 07 CCN để thực hiện mở rộng, sáp nhập thành KCN; sáp nhập 02 CCN vào KCN; đưa ra khỏi quy hoạch 02 CCN.

2.2. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại – dịch vụ

Với mục tiêu Phát triển ngành dịch vụ tạo ra đột phá trong giai đoạn 2021 - 2030, tập trung vào sản phẩm dịch vụ chính và phát triển nhân lực, đảm bảo khai thác, phát huy năng lực, huy lợi thế (thị trường lớn, trên hành lang kinh tế Việt-Trung và vùng Thủ đô...), trên cơ sở xây dựng không gian, kết cấu hạ tầng trọng điểm đồng bộ, hiện

đại (khu dịch vụ tổng hợp, khu du lịch, khu tài chính...). Xác định các sản phẩm chủ lực của khu vực thương mại – dịch vụ là

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu du lịch, khu chức năng tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, trung tâm thương mại...

2.3. Định hướng sử dụng đất cho khu vực sản xuất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, Xác định sản xuất nông nghiệp tiếp tục là trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, tổ chức tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng nhà nước sẽ giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng; định hướng xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức sản xuất trên cơ sở tăng cường thâm canh, nâng cao hệ số sử dụng đất.

Thực hiện chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp

Đẩy mạnh phát triển sản xuất lâm nghiệp nhằm tăng giá trị kinh tế và năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân miền núi, đặc biệt là các dân tộc ít người.

2.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị

* Theo phương án chọn, đến năm 2030, toàn tỉnh có 32 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại II: TP. Bắc Giang.
- 01 Đô thị loại III: Thị xã Việt Yên.
- 04 đô thị loại IV: Thị xã Hiệp Hòa, Thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi và thị trấn Đồi Ngô.

- 26 thị trấn là đô thị loại V:

+ 12 đô thị đã có từ năm 2025: thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, thị trấn Tiên Phong, thị trấn Nội Hoàng (huyện Yên Dũng); thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử (huyện Sơn Động); thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ (huyện Yên Thế); thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam (huyện Tân Yên), thị trấn Kép (huyện Lạng Giang), thị trấn Phương Sơn (huyện Lục Nam); giãmbách Nhãn, Phố Hoa do huyện Hiệp Hòa lên thị xã.

+ 14 đô thị thành lập mới gồm: Đức Giang - huyện Yên Dũng; Phì Điền, Biểndộng, Tân Sơn - huyện Lục Ngạn; Cẩm Lý, Lan Mẫu - huyện Lục Nam; Bỉ (Ngọc Thiện), Việt Lập - huyện Tân Yên, Mỏ Trạng, Xuân Lương - huyện Yên Thế; Tân Dĩnh, Tân Hưng, Thái Đào - huyện Lạng Giang, Long Sơn (Huyện Sơn Động).

2.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Xây dựng nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với phát triển đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Xây dựng không gian nông thôn trên cơ sở bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã; thực hiện cơ cấu lại bố trí dân cư theo hướng xóa bỏ các điểm lẻ, không tập trung, đất ở mới được cấp với quy mô đảm bảo xây dựng khu ở theo mô hình, kiến trúc truyền thống; xây dựng các thôn bản với đầy đủ các hạ tầng cơ bản như nhà văn hóa, sân thể thao. Đối với cấp xã, hình thành khu trung tâm với đầy đủ các thiết chế văn hóa, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện, trường học, khu công viên cây xanh, mặt nước...

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Từ kết quả tổng kiểm kê đất đai 2020 và định hướng sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang cho thấy khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng của các loại đất thể hiện như sau:

3.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 130: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2030	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính									
					TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(6)=(8)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		389.589,47	100,00	6.655,52	86.055,67	60.863,07	103.251,37	24.414,72	30.643,67	20.830,64	20.599,65	17.101,33	19.173,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	271.391,97	69,66	998,95	71.499,64	46.761,09	75.498,03	13.182,44	23.762,52	13.290,57	11.194,96	6.831,15	8.372,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51.102,24	13,12	549,26	3.559,96	11.056,37	3.182,91	6.160,06	3.752,32	5.828,32	7.051,32	4.231,07	5.730,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48.068,55	12,34	496,59	3.097,70	10.424,87	3.048,44	6.122,72	2.459,14	5.556,20	6.959,47	4.231,07	5.672,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.417,51	1,65	73,72	991,17	253,31	1.371,30	809,84	1.166,49	720,89	848,19	182,60	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.942,83	16,41	53,57	6.780,63	9.946,28	29.554,81	3.797,02	5.950,45	4.336,60	2.210,01	754,43	559,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.600,95	5,29	0,00	10.055,91	0,00	10.153,40	0,00	272,00	0,00	0,00	119,64	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.537,40	3,47	0,00	9.503,01	4.034,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	107.667,31	27,64	83,87	40.523,67	20.497,69	30.899,48	1.477,80	11.942,12	758,35	42,60	298,70	1.143,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.208,81	1,85	238,27	85,27	640,43	238,01	814,77	559,15	1.578,20	944,14	1.193,83	916,74
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	914,92	0,23	0,25	0,02	332,62	98,12	122,95	120,00	68,21	98,70	50,88	23,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	117.476,80	30,15	5.630,15	14.395,06	13.973,12	27.578,41	11.194,30	6.846,87	7.474,77	9.385,19	10.223,08	10.775,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.332,56	6,50	33,47	7.726,74	515,17	15.433,95	691,45	435,10	60,15	142,14	146,71	147,68

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2030	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính									
					TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
2.2	Đất an ninh	CAN	598,17	0,15	23,20	8,84	8,85	11,06	24,59	383,09	107,37	8,81	8,18	14,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6.763,40	1,74	187,36	0,00	715,00	0,00	731,00	0,00	362,00	1.384,00	2.206,76	1.177,28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.261,00	0,58	38,89	70,00	559,30	86,93	241,35	49,12	189,41	499,75	347,79	178,46
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.342,14	1,11	321,38	343,08	795,27	549,19	871,36	288,69	156,82	119,22	181,96	715,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.384,81	0,61	298,67	547,13	172,72	129,89	294,27	168,07	212,16	150,82	263,93	147,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	690,68	0,18	0,00	266,01	194,56	103,53	6,21	102,81	11,69	2,02	3,85	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28.244,46	7,25	2.123,84	1.383,70	4.128,89	2.842,91	3.546,86	2.267,66	2.972,54	2.836,49	2.840,42	3.301,15
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	632,39	0,16	48,51	32,77	57,97	62,08	141,81	62,61	84,34	38,90	57,77	45,63
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	99,68	0,03	13,81	0,00	10,00	0,00	9,40	16,00	20,36	5,00	11,73	13,38
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	280,36	0,07	78,39	16,84	18,69	16,81	31,67	17,06	33,73	19,78	20,85	26,54
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.301,21	0,33	192,76	70,09	117,09	128,53	176,24	100,19	124,28	150,25	164,42	77,36
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2.357,70	0,61	185,47	77,77	459,19	149,94	230,42	227,03	230,13	105,35	328,76	363,63
2.9.6	Đất giao thông	DGT	18.203,10	4,67	1.296,36	937,92	2.796,24	2.000,21	2.375,21	1.532,70	1.891,88	1.839,68	1.743,22	1.789,68
2.9.7	Đất thủy lợi	DTL	4.800,76	1,23	206,27	214,92	640,32	430,13	548,15	224,96	554,19	602,15	454,73	924,95
2.9.8	Đất công trình năng lượng	DNL	371,87	0,10	24,03	27,02	17,97	19,24	19,09	76,18	10,99	48,53	91,77	37,06

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2030	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính									
					TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
2.9.9	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17,49	0,00	1,65	2,14	0,93	4,06	3,49	0,49	1,39	1,52	1,14	0,68
2.9.10	Đất chợ	DCH	218,90	0,06	76,60	4,23	10,49	31,91	11,29	9,44	16,25	20,42	16,03	22,24
2.9.11	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	1,00	5,00	4,91	0,00	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	208,18	0,05	9,68	0,00	11,69	10,25	15,42	24,00	40,23	6,04	52,23	38,64
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13,43	0,00	0,00	0,00	0,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12,74
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	390,26	0,10	28,77	32,95	16,10	30,15	88,59	39,13	39,93	27,47	27,34	59,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14.911,31	3,83	282,42	1.483,14	2.223,30	2.324,96	2.061,72	1.263,04	1.531,15	1.358,49	1.140,67	1.242,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7.583,09	1,95	1.163,11	575,88	492,68	416,95	667,57	315,66	523,04	1.237,04	1.160,25	1.030,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	322,33	0,08	51,71	43,24	31,32	36,02	33,53	22,26	32,93	27,78	25,04	18,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	43,81	0,01	3,76	8,65	13,07	2,15	3,74	1,60	8,46	2,03	0,06	0,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	393,49	0,10	8,14	1,21	185,98	34,42	13,52	4,30	20,88	27,90	51,59	45,55
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.911,09	0,49	98,97	152,57	260,76	278,64	248,18	148,33	171,73	185,58	188,29	178,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.470,91	0,89	0,00	310,92	890,73	207,41	309,07	169,97	232,75	218,53	241,02	890,51
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,75	0,00	0,00	7,50	10,00	0,00	0,00	0,00	0,25	0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2030	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính									
					TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.582,08	0,41	325,31	35,21	370,87	87,36	288,95	35,60	60,53	37,44	180,88	159,93
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	218,38	0,06	10,30	8,94	23,81	25,17	20,24	14,90	27,58	28,97	32,69	25,78
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.881,60	1,77	219,27	1.135,00	1.125,19	1.742,92	387,48	366,82	254,54	512,87	303,29	834,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.008,26	1,29	54,49	143,38	850,36	2.956,82	119,87	630,12	56,00	70,73	78,49	48,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,59	0,00	0,30	0,38	1,01	0,06	0,00	0,00	5,59	0,17	1,16	0,92
2.27	Đất công trình công cộng khác	DCK	3.884,32	1,00	347,11	110,60	375,78	267,67	529,33	116,60	397,03	500,91	730,77	508,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	720,70	0,18	26,42	160,97	128,86	174,93	37,98	34,28	65,30	19,50	47,10	25,36
4	Đất khu công nghệ cao	KCN												
5	Đất khu kinh tế	KKT												
4	Đất đô thị	KDT	69.378,64		5.207,12	16.730,20	5.333,68	3.877,48	4.541,00	4.112,17	4.340,13	10.745,93	7.730,51	6.760,42

3.3. Tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Bảng 131: Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Bắc Giang

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	389.589,47	100,00	389.589,47	100,00	0,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	301.626,74	77,42	271.391,97	69,66	-30.234,77
1.1	Đất trồng lúa	71.177,47	18,27	51.102,24	13,12	-20.075,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	60.155,00	15,44	48.068,55	12,34	-12.086,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.509,44	2,44	6.417,51	1,65	-3.091,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	66.446,07	17,06	63.942,83	16,41	-2.503,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.594,99	5,29	20.600,95	5,29	5,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	13.037,40	3,35	13.537,40	3,47	500,00
1.6	Đất rừng sản xuất	112.177,58	28,79	107.667,31	27,64	-4.510,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8.424,70	2,16	7.208,81	1,85	-1.215,89
1.8	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	259,09	0,07	914,92	0,23	655,83
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	84.570,32	21,71	117.476,80	30,15	32.906,48
2.1	Đất quốc phòng	24.889,55	6,39	25.332,56	6,50	443,01
2.2	Đất an ninh	516,34	0,13	598,17	0,15	81,83
2.3	Đất khu công nghiệp	1.004,09	0,26	6.763,40	1,74	5.759,31
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	587,80	0,15	2.261,00	0,58	1.673,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	422,29	0,11	4.342,14	1,11	3.919,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.506,96	0,39	2.384,81	0,61	877,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	452,08	0,12	690,68	0,18	238,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	20.692,83	5,31	28.244,46	7,25	7.551,63
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	314,85	0,08	632,39	0,16	317,54
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	8,79	0,00	99,68	0,03	90,89
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	99,72	0,03	280,36	0,07	180,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	795,20	0,20	1.301,21	0,33	506,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	533,47	0,14	2.357,70	0,61	1.824,23

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
	Đất giao thông	14.084,76	3,62	18.203,10	4,67	4.118,34
	Đất thủy lợi	4.667,56	1,20	4.800,76	1,23	133,20
	Đất công trình năng lượng	89,04	0,02	371,87	0,10	282,83
	Đất công trình bưu chính viễn thông	9,82	0,00	17,49	0,00	7,67
	Đất chợ	84,62	0,02	218,90	0,06	134,28
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	5,00	0,00	11,00	0,00	6,00
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	85,35	0,02	208,18	0,05	122,83
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	13,43	0,00	13,43	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	117,25	0,03	390,26	0,10	273,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	16.495,74	4,23	14.911,31	3,83	-1.584,43
2.14	Đất ở tại đô thị	2.978,83	0,76	7.583,09	1,95	4.604,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	212,00	0,05	322,33	0,08	110,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25,26	0,01	43,81	0,01	18,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	168,65	0,04	393,49	0,10	224,84
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.431,45	0,37	1.911,09	0,49	479,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	723,18	0,19	3.470,91	0,89	2.747,73
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	17,75	0,00	17,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	101,92	0,03	1.582,08	0,41	1.480,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	215,05	0,06	218,38	0,06	3,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6.884,29	1,77	6.881,60	1,77	-2,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	5.008,92	1,29	5.008,26	1,29	-0,66
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	9,59	0,00	9,59	0,00	0,00
2.27	Đất công trình công cộng khác	27,47	0,01	3.884,32	1,00	3.856,85
3	Đất chưa sử dụng	3.392,41	0,87	720,70	0,18	-2.671,71
4	Đất khu công nghệ cao					
5	Đất khu kinh tế					
6	Đất đô thị	27.114,02		69.378,64		42.264,62

4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất

4.1. Diện tích đất cần thu hồi

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành phương án sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn tỉnh phải thu hồi cụ thể bằng sau:

4.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Căn cứ các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 57 Luật đất đai năm 2013, tỉnh Bắc Giang có các trường hợp chuyển mục đích sau:

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất năm 2030, các loại đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp có tổng diện tích là 32.734,77 ha để quy hoạch để tạo điều kiện cho phát triển giai đoạn sau như quy hoạch khu, cụm công nghiệp, đất dịch vụ...) như sau:

Bảng 133: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	32.734,77
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18.799,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11.771,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.578,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.522,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	574,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5.708,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.531,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4.302,35
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.050,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	226,20
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	40,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	89,20
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	384,00
	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	71,00
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RPH/RSX	1.150,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	569,95
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD	500,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	222,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,50

Phần V**GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH****I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ****1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư**

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 1.585 nghìn tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2021-2025 khoảng 477 nghìn tỷ đồng và khoảng 1.108 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 134 : Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Thời kỳ 2021-2030	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng BQ (%)
	Tổng số	477.279	1.108.628	1.585.907	100	120,6
1	Vốn Ngân sách nhà nước	57.100	104.500	161600	9,4	111,4
2	Vốn ODA	4.200	7.900	12100	0,7	106,1
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	5.700	7.500	13200	0,8	130,7
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	163.000	430.000	593000	34,4	122,9
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	62.000	187.500	249500	14,5	123,8
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	185.279	371.228	556.507	40,3	120,6

2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.**2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ

ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 và tác động to lớn lên chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, CN chế biến chế tạo cân nhắc thậm chí xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, Bắc Giang cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật

Bản, Hàn Quốc...tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Hỗ trợ đầu tư và Phát triển doanh nghiệp và Tổ công tác trực tiếp giúp Chủ tịch UBND tỉnh tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Bắc Giang so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Bắc Giang ... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

2.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn

công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, thứ tự ưu tiên.

- Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

- Định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới.

II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN VÀ CUNG ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu PTBV. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt -Hàn trở thành Trường nghề chất lượng cao; nâng cao chất lượng đào tạo nghề của Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên các huyện; phát triển trường Cao đẳng Ngô Gia Tự theo định hướng và quy mô phù hợp; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh, trong đó chú trọng các trường kỹ thuật đào tạo kỹ sư phần mềm, công nghệ cao. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng hệ thống trường điểm các cấp học, 10 trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Tăng nguồn lực từ ngân sách nhà nước kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Về bảo vệ môi trường

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung tại thành phố Bắc Giang và huyện Lục Ngạn theo kế hoạch; hoàn thành giải phóng mặt bằng các khu đất đã quy hoạch tại huyện Lục Nam và huyện Hiệp Hòa để làm cơ sở lựa chọn nhà đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa

học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

2. Về phát triển khoa học và công nghệ

Trong nền kinh tế hội nhập hiện nay, năng suất và chất lượng sản phẩm là yếu tố then chốt quyết định khả năng cạnh tranh và sự tồn tại lâu dài của một doanh nghiệp, chính vì vậy các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cần phải ứng dụng, cải tiến, đổi mới công nghệ, coi công nghệ là công cụ chiến lược để phát triển doanh nghiệp một cách nhanh chóng và bền vững. Giải pháp cụ thể:

- Triển khai thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số (*trước mắt tập trung vào việc giải quyết các TTHC trực tuyến*), xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt (*trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, nộp thuế*); quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyên gia công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất

IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thuộc các lĩnh vực sau:

- Chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các khu, CCN, cụm tương hỗ để thu hút đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện, cơ sở để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất với cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, giải phóng mặt bằng, lãi vay, tìm kiếm thị trường ...

- Xây dựng các cơ chế để huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; ban hành chính sách để thu hút đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới; chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ.

- Chính sách thực hiện đấu thầu lựa chọn đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Chính sách hỗ trợ phù hợp, đúng pháp luật đối với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn; chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ.

- Chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Vải thiều, cây ăn quả có múi, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên

truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (*kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí*) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Các giải pháp về liên kết phát triển

3.1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên trên hành lang kinh tế Việt-Trung và kết nối vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm để phát triển sản phẩm chủ lực.

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, chương trình hợp tác giữa các tỉnh nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...).

- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp.

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành...

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Bắc Giang với du lịch các địa phương khác, đặc biệt là Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương,

Quảng Ninh trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tuor du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Bắc Giang trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng.

3.2. Mở rộng hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC CHỨC NĂNG, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng

ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

VI. THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG; GIỮ VỮNG AN NIN CHÍNH TRỊ, TRẠ TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TẠO MÔI TRƯỜNG THUẬN LỢI CHO PHÁT TRIỂN

Tiếp tục thực hiện tốt Chương trình hành động số 59-CTr/TU ngày 02/6/2014 của Tỉnh ủy, Nghị quyết Trung ương 8 (khoá XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khoá X) về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc, Nghị định số 152/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về khu vực phòng thủ của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm. Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 26/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Thực hiện hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc giai đoạn 2020-2025. Nắm chắc tình hình, tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người; các vấn đề an ninh trật tự tại các địa bàn trọng điểm về công nghiệp ... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về

ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường.

Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC.

VII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã đề doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các

chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

Phần VI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

1.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng thủ đô; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như Bắc Ninh, Hà Nội, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Ninh, Lạng Sơn. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KCN, CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

1.2. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

2. Dự án thu hút đầu tư

2.1. Định hướng thu hút đầu tư

(1) Lĩnh vực công nghiệp

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nội trội, lợi thế

cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất cơ khí, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn; công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến nông - lâm sản); tiếp tục phát triển công nghiệp dệt, may mặc, da giày nhưng ưu tiên các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Bắc Giang có lợi thế.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế), các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

(2) Đối với lĩnh vực dịch vụ

Phát triển dịch vụ - đô thị mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, hình thành một số khu du lịch quốc gia; khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh.

Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

(3) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam

kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

(2) Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bắc Giang để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các KCN có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

II. LUẬN CHỨNG XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CẤP TỈNH, SẮP XẾP THỨ TỰ ƯU TIÊN VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN

1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được từ 80 – 100 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

- Về nguồn lực thu hút đầu tư: Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030 thu hút đầu tư 1.600-1.700 nghìn tỷ đồng (tăng bình quân trên 20%/năm).

2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau

Bảng 135: Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Tổng			40.781		
I	GIAO THÔNG			17.781		
I.1	Giai đoạn 2021-2025			11.735		
1	Dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 398C (đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang, đoạn từ cầu vượt QL37 đến cầu vượt QL17)	Các huyện Việt Yên và Yên Dũng	Nâng cấp, mở rộng đường gom, chiều dài khoảng 4,6km, quy mô đường cấp III đồng bằng; cải tạo 2 vị trí nút giao giữa tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang với QL17 và QL37; hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, an toàn giao thông.	126	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 171 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 126 tỷ đồng)
2	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Chũ trên ĐT289 kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngạn	Xây dựng cầu Chũ mới qua sông Lục Nam, cầu BTCT; chiều dài cầu L=220,5m, chiều rộng cầu B=16m; phần đường dẫn 02 bên cầu: Phía xã Trù Hựu dài 528,81m, Bn=27m, Bm=21m; phía xã Nam Dương dài 18,833m, Bn=17m, Bm=15m.	155	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 185 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 155 tỷ đồng)
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT295B, đoạn từ nhà máy gạch Tân Xuyên đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang	Huyện Lạng Giang và TP Bắc Giang	Cải tạo, mở rộng đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III đồng bằng với chiều dài khoảng 3,87km.	63	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 88 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 63 tỷ đồng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
4	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chũ - Khuôn Thần	Huyện Lục Ngạn	Cải tạo, mở rộng đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III, qua đô thị theo cấp đô thị	157	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 214 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 157 tỷ đồng)
5	Tuyến kết nối QL37 – QL17 – Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên) qua địa bàn huyện Tân Yên, huyện Việt Yên và huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên, Tân Yên, Yên Thế	Đường cấp III đồng bằng; chiều dài 45.5km	1.350	2021-2025	Đầu tư công
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT 292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Quy mô cấp III đồng bằng, cải tạo 01 cầu, chiều dài 9,7km	158	2021-2025	Đầu tư công
7	Xây dựng đường 398B, đoạn nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên -Huyện Tân Yên-Lạng Giang	Cấp III đồng bằng, tổng chiều dài 18,3km và 04 cầu vượt sông Thương	678	2021-2025	Đầu tư công
8	Xây dựng đường tỉnh 296C và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ QL37 đến cầu Hòa Sơn)	Huyện Hiệp Hòa	Quy mô cấp III đồng bằng; chiều dài 10,63km; cầu dài 500m	558	2021-2025	Đầu tư công
9	Đường tỉnh 292C đoạn từ ĐT292 - KCN An Hà đi thành phố Bắc Giang kết nối với đường vành đai Đông Bắc	Huyện Lạng Giang - TP Bắc Giang	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 15,4 km và theo QH đô thị	410	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	Cải tạo, nâng cấp ĐT 298 (đoạn từ Đình Nèo đi Việt Yên)	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng; chiều dài 18km; 03 cầu	283	2021-2025	Đầu tư công
11	Cải tạo, nâng cấp ĐT291 trên địa bàn huyện Sơn Động (từ Yên Định đi TT Tây Yên Tử)	Huyện Sơn Động	Quy mô cấp IV, chiều dài 16,3km	370	2021-2025	Đầu tư công
12	Xây dựng ĐT290B, đoạn nối với TL295 - ĐT290 đoạn Quý Sơn - Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Quy mô cấp III; chiều dài 13,1Km	454	2021-2025	Đầu tư công
13	Xây dựng ĐT293C, gồm cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL31 - QL1 - Hồ Suối Nứa và tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thần	Huyện Lục Ngạn, Huyện Lục Nam	Quy mô đường cấp III, dài 28 km; xây 01 trung, 01 cầu nhỏ và các công	938	2021-2025	Đầu tư công
14	Cải tạo, nâng cấp QL17 đoạn Nhã Nam - Cầu Gò	Huyện Tân Yên, Huyện Yên Thế	Quy mô đầu tư đường cấp III đồng bằng; chiều dài 5,3Km	65	2021-2025	Đầu tư công
15	Xây dựng ĐT 398B, gồm đường và cầu nối đường vành đai IV tại huyện Việt Yên với QL18 huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Huyện Việt Yên	Đường cấp II; dài 3km và 01 cầu;	300	2021-2025	Đầu tư công
16	Xây dựng ĐT298B (TP Bắc Giang - Việt Yên)	Huyện Việt Yên	Quy mô cấp III, chiều dài 4km	500	2021-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
17	Đường vành đai V - Vùng Thủ đô (trên địa bàn tỉnh Bắc Giang) - giai đoạn 1	Huyện Lục Nam - Lạng Giang - Tân Yên	Chiều dài 51,3km; cấp III đồng bằng; 01 nút giao liên thông; cầu trên tuyến	1.870	2021-2025	Đầu tư công
18	Xây dựng cầu Đồng Việt kết nối huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Huyện Yên Dũng	0,7km; cầu rộng 12m	240	2021-2025	Đầu tư công
19	Tuyến kết nối Chùa Vĩnh Nghiêm - sông Lục Nam (đi Chí Linh, tỉnh Hải Dương)	Huyện Yên Dũng; Huyện Lục Nam	Quy mô cấp IV, chiều dài 3km	60	2021-2025	Đầu tư công
20	Đường nối từ Trung tâm Logistics quốc tế TP Bắc Giang đến cảng Đồng Sơn	TP Bắc Giang	Chiều dài 2km; cấp III	80	2021-2025	Đầu tư công
21	Đường kết nối đường vành đai thị trấn Bích Động đẩu nối QL17, thành phố Bắc Giang	Huyện Việt Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 6,2km, Bn=12m	250	2021-2025	Đầu tư công
22	Đầu tư tuyến đường vành đai thành phố Bắc Giang kết nối QL31	Huyện Lạng Giang; Thành phố Bắc Giang	Quy mô đường đô thị; chiều dài 9,1km	410	2021-2025	Đầu tư công
23	Đường từ ĐT295 (đoạn Hợp Đức qua Việt Lập) kết nối QL17 đến tỉnh lộ 298 qua Cao Xá đến Đình Nẻo - QL17 - Liên Sơn	Huyện Tân Yên	Cấp III đồng bằng; chiều dài 15 km	280	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
24	Đầu tư ĐT289B đoạn ngã 3 giao ĐT293 với QL37 - ĐT293 và tuyến nhánh vào chùa Bát Nhã	Huyện Lục Nam	Đường cấp III, chiều dài tuyến 6km, tuyến nhánh 3 km, 1 cầu	400	2021-2025	Đầu tư công
25	Đường Phùng Trạm (đoạn từ ĐT295 đi ĐT294, dọc bờ sông cống mọc đến Cầu Trắng, TT Nhã Nam)	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 12km, Bn=9m	150	2021-2025	Đầu tư công
26	Cải tạo nâng cấp đường kênh chính từ Cầu treo Diêm Tổng đi Phú Bình Thái Nguyên	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 16,5km, Bn=9m	250	2021-2025	Đầu tư công
27	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phúc Sơn - Đồng Cao nối QL31 (thôn Phe xã Vân Sơn), huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Dài 15 km; cấp IV	100	2021-2025	Đầu tư công
28	Tuyến QL31 đi Khe Rỗ, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Dài 5km; 3 ngầm; cấp IV	50	2021-2025	Đầu tư công
29	Tuyến tỉnh lộ 291B từ xã Dương Hưu đi huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	Huyện Sơn Động	Đường cấp IV miền núi; chiều dài 11,7km	100	2021-2025	Đầu tư công
30	Xây dựng cầu Đèo Gia đi Phú Nhuận	Huyện Lục Ngạn	01 cầu dài 200m và đường dẫn 2 bên là 240m (đường cấp III miền núi)	180	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
31	Xây dựng tuyến đường kết nối QL37 đi QL31 (đoạn từ Cầu Sen đi Cầu Già Khê), thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Chiều dài 5,5km; nền đường rộng 27m, mặt đường rộng 15m	210	2021-2025	Đầu tư công
32	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo qua sông Thương đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Đường có chiều dài 3,8km; cầu bắc qua sông Thương; chiều rộng 36m	540	2021-2025	Đầu tư công
II.2	Giai đoạn 2026-2030			6.046		
33	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT289 kéo dài kết nối Khuôn Thân – Đèo Cóc, xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Đường cấp III miền núi; chiều dài 9,2km	200	2026-2030	Đầu tư công
34	Đường nối QL1 (TT Kép) - QL37-QL31 - ĐT299	Huyện Lạng Giang; huyện Yên Dũng	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 28,4Km	620	2021-2025	Đầu tư công
35	Xây dựng đường tỉnh 398C, đoạn đường gom bên phải Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn TP Bắc Giang - Kép)	TP Bắc Giang, huyện Lạng Giang	Đường cấp III miền núi; chiều dài 24km	450	2026-2030	Đầu tư công
36	Xây dựng ĐT293B, đoạn ĐT293 - QL31 - Vôi - Mỹ Hà - ĐT295	Huyện Yên Dũng, Lạng Giang	Đường cấp III miền núi; chiều dài 24km	450	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
37	Cải tạo, nâng cấp đường QL17 (đoạn thị trấn Phồn Xương đi ngầm Tam Kha, xã Xuân Lương), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Quy mô cấp III miền núi, chiều dài 17km	262	2026-2030	Đầu tư công
38	Xây dựng ĐT292B, đoạn Song Vân - An Dương - Phúc Hòa - Đào Mỹ - Vôi	Huyện Tân Yên, Lạng Giang	Đường cấp III miền núi; chiều dài 21,5km	400	2026-2030	Đầu tư công
39	Xây dựng ĐT 294C, đoạn TT Cao Thượng - Phúc Hòa - Tân Sỏi - Đồng Hưu	Huyện Tân Yên, Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 22km	420	2026-2030	Đầu tư công
40	Xây dựng ĐT 294C, đoạn QL17 (TT Phồn Xương) - Tiến Thắng - Phú Bình (Thái Nguyên)	Huyện Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 11,5km	200	2026-2030	Đầu tư công
41	Xây dựng ĐT292D, đoạn Bền Lương - Bồ Hạ - Mỏ Trạng - Thiện Kỳ	Huyện Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 36,5km	650	2026-2030	Đầu tư công
42	Xây dựng ĐT 298C, đoạn Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn	Huyện Lục Ngạn	Đường cấp III miền núi; chiều dài 47,5km	700	2026-2030	Đầu tư công
43	Xây dựng ĐT296B, đoạn trục Bắc - Nam nối TT Thắng - Mai Đình - Yên Phong (Bắc Ninh)	Huyện Hiệp Hòa	Đường cấp III; 1 cầu; chiều dài 12km	500	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
44	Xây dựng ĐT398, đoạn Cảnh Thụy - Trí Yên - ĐT293	Huyện Yên Dũng	Đường cấp III; 1 cầu; chiều dài 11km	600	2026-2030	Đầu tư công
45	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ ĐT289 đoạn dốc Biêng đi Mỹ An, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Quy mô cấp III miền núi; dài 4,413km; Bn=9m	94	2021-2025	Đầu tư công
46	Cải tạo, nâng cấp ĐT294	Huyện Yên Thế, Tân Yên	Đường cấp III; chiều dài 15km	150	2026-2030	Đầu tư công
16	Đầu tư ĐT289B đoạn ĐT293-QL31	Huyện Lục Nam	Đường cấp III, chiều dài tuyến 5km và 1 cầu	350	2026-2030	Đầu tư công
II	HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP			124		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc) giai đoạn 2	Khu phía Bắc, xã Song Khê, TP Bắc Giang	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải, công suất 8.000 m ³ /ngày.đêm	124	2021-2025	Đầu tư công
III	NGHÀNH NÔNG NGHIỆP, PTNT					
1	Dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng thiên tai tại xã Vân Hà, huyện Việt Yên	Huyện Việt Yên	Di chuyển 100 hộ dân	72	2021-2025	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
2	Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tại Khe Đin, xã An Lạc, Khe Moòng, xã Phúc Sơn và Đồng Chậu, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Di chuyển 19 hộ dân	50	2021-2025	
3	Dự án nâng cao năng lực PCCCR; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Bắc Giang	Trồng rừng 125 ha, mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng	84	2021-2025	
4	Dự án di dân tái định cư các hộ gia đình nằm trong khu vực nguy hiểm của Trường bản Quốc gia TB1	Huyện Lạng Sơn, Sơn Động	Di chuyển 120 hộ	80	2021-2025	
*	THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU			5.196		
II.1	Giai đoạn 2021-2025			3.341		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khám Lạng	Huyện Lục Nam	Tưới 370 ha, tiêu 1075 ha	77	2021-2025	Đầu tư công
2	Xây dựng trạm bơm Ngòi Mân, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Diện tích tiêu 900ha	77	2021-2025	Đầu tư công
3	Xây dựng trạm bơm Ngòi Chấn, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Diện tích tiêu 10.300ha	80	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
4	Xây mới trạm bơm cống Rút, xã Song Mai, TP Bắc Giang	TP Bắc Giang	Tưới tiêu 383ha	30	2021-2025	Đầu tư công
5	Dự án: cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Đám và trạm bơm Lãng Sơn	Huyện Yên Dũng	XD mới trạm bơm gồm 8 tổ máy, mỗi tổ công suất 7.400-8.400m ³ /h; hệ thống kênh tiêu khoảng 9,95km	166	2021-2025	Đầu tư công
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng quản lý nước hiệu quả phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn - Dự án KEXIM2	Các huyện Hiệp Hòa, Yên Dũng và TP Bắc Giang	Đầu tư xây dựng trạm bơm: Cống Đàm, Cẩm Bào, Ngõ Khổng 2, Lãng Sơn, Xuân Đám, Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Giản, Khánh Am	900	2021-2025	Đầu tư công
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp hồ chứa, trạm bơm và kênh mương thuộc Hệ thống thủy lợi Cầu Sơn.	Các huyện Lạng Giang, Lục Nam, Yên Dũng và TP Bắc Giang	Tưới, tiêu 3.430ha	160	2021-2025	Đầu tư công
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và kênh mương thuộc Hệ thống thủy lợi Sông Cầu.	Các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên	Tưới, tiêu 4.182ha	180	2021-2025	Đầu tư công
9	Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Giang.	Các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên	Cải tạo đê cấp II tả sông Thương từ K0-K27+300; đê cấp III hữu sông Thương từ K29+500 -K43+800; đê cấp III tả sông Cầu từ K0-K60+458	871	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	Dự án Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước thôn Chả, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Bê tông mặt đê 37,5km; kè 28km, xây dựng 10 cống, 01 trạm bơm	100	2021-2025	Đầu tư công
11	Dự án Kênh thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp kênh, chiều dài 10.098m; 8 cầu giao thông qua kênh; xử lý 68 tổ mối	100	2021-2025	Đầu tư công
12	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng hồ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc	Các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế	Cải tạo, nâng cấp 2 hồ chứa, hệ thống thủy lợi; 56,8km đường giao thông	600	2021-2025	Đầu tư công
13	Dự án hệ thống kênh tiêu thoát nước khu công nghiệp Đình Trám	Huyện Việt Yên	Nạo vét kênh T6 dài 3.700m, kênh khu công nghiệp 1,070 m	10	2021-2025	Đầu tư công
14	Dự án: Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước gồm các hồ: Đá Ong, Cầu Rễ, Suối Cây; đập Thác Huống, Đá Gân và đập dâng Sông Sỏi.	Huyện Yên Thế	3 hồ, 2 đập	14	2021-2025	Đầu tư công
15	Dự án: Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước gồm các hồ: Cấm Sơn, Khuân Thành, Suối Nứa; đập dâng Cầu Sơn.	Huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam	3 hồ, 1 đập	22	2021-2025	Đầu tư công
II.2	Giai đoạn 2026-2030			1.855		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Cẩm Lý, trạm bơm tưới Đồi Ngô	Huyện Lục Nam	Cẩm Lý: tưới tiêu 1016 ha; Đồi Ngô: tưới tiêu 100 ha	5	2026-2030	Đầu tư công
2	Trạm bơm Nội Ninh	Xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	tiêu 1.164	30	2026-2030	
3	Trạm bơm Liên Chung	Xã Liên Chung - Tân Yên	tưới 606	3	2026-2030	
4	Trạm bơm Tân Liễu	Xã Tân Liễu - Yên Dũng	tiêu 1,028	9	2026-2030	
5	Trạm bơm Giá Sơn	Xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	tiêu 298	10	2026-2030	
6	Trạm bơm Cổ Pháp	Xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	tiêu 1.250	10	2026-2030	
7	Trạm bơm Trí Yên	Xã Trí Yên - Yên Dũng	tiêu 120	3	2026-2030	
8	TB Cống Trạng	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên	tiêu 738	50	2026-2030	
9	TB Việt Hòa	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Tiêu 2.365 ha, tưới 383 ha	60	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	TB Cống Bún	Xã Đồng Sơn, huyện Yên Dũng	Tưới 1.820 ha, tiêu 5.576 ha	150	2026-2030	
11	TB Văn Sơn	Xã Tân Tiến, TP. Bắc Giang	Tiêu 1.960 ha	40	2026-2030	
12	TB Ghènh Nghệ	Xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Tưới 260 ha, tiêu 1.080 ha	40	2026-2030	
13	TB Đồng Việt	Xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng	Tưới 150 ha, tiêu 50 ha	6	2026-2030	
14	TB Chợ Xa	Xã Đan Hội, huyện Lục Nam	Tưới 261 ha	10	2026-2030	
15	TB Dương Đức	Xã Dương Đức, huyện Lạng Giang	Tiêu 913 ha	15	2026-2030	
16	TB Thuyền Phà	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang	Tiêu 70 ha	6	2026-2030	
17	TB Núi Cao	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang	Tiêu 40 ha	5	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
18	Trạm bơm Công Đàm	Đồng Sơn, TP Bắc Giang	Tiêu 1.060 ha	65	2026-2030	
19	TB Yên Ninh	Thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	Tiêu 1.492 ha	80	2026-2030	
20	TB Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam	Tiêu 600 ha	40	2026-2030	
21	TB Mãi Thượng	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Tiêu 630 ha	40	2026-2030	
22	TB Tiên Kiều	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Tiêu 796 ha	64	2026-2030	
23	Cải tạo hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn - Lục Nam	Tưới 100 ha	5	2026-2030	
24	Cải tạo hồ Va Khê	Đông Phú, Lục Nam	Tưới 75\ ha	8	2026-2030	
25	Cải tạo hồ Đá Cốc	Nghĩa Phương, Lục Nam	Tưới 45 ha	9	2026-2030	
26	Cải tạo hồ Cây Đa	Xã Đông Phú - Lục Nam	Tưới 350 ha	16	2026-2030	
27	Cải tạo hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh - Lục Nam	Tưới 70 ha	3	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
28	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu - Yên Thế	Tưới 230	10	2026-2030	
29	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hưu - Yên Thế	Tưới 700	15	2026-2030	
30	Hồ Đá Mài	Hồng Giang - Lục Ngạn	Tưới 700500	50	2026-2030	
31	Hồ Độc Bấu	Biên Sơn - Lục Ngạn	Tưới 700324	15	2026-2030	
32	Hồ Trại Muối	Giáp Sơn - Lục Ngạn	Tưới 700450	20	2026-2030	
33	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng	Tưới 700700	32	2026-2030	
34	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn	Tưới 700126	6	2026-2030	
35	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương	Tưới 700130	8	2026-2030	
36	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng	Tưới 70084	21	2026-2030	
37	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ	Tưới 700290	8	2026-2030	
38	Hồ Suối Nứa	Đông Hưng - H. Lục Nam	Tưới 7001070	48	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
39	Hồ Cái Cạn	Xã Hộ Đáp - Lục Ngạn	Tưới 100	50	2026- 2030	
40	Đập Làng Chả	Xã Phong Vân-Lục Ngạn	Tưới 116	100	2026- 2030	
41	Hồ Bàn Thờ	Xã Giáo Liêm huyện Sơn Động	Tưới 100	50	2026- 2030	
42	Hồ Đồng Công	Xã Tân Mộc- Lục Ngạn	Tưới 50	25	2026- 2030	
43	Hồ Trùm Dâu	Xã An Châu huyện Sơn Động	Tưới 200	60	2026- 2030	
44	Hồ Ba Vành	Xã Giáo Liêm huyện Sơn Động	Tưới 95	30	2026- 2030	
45	Hồ Cầu Đá	Xã Yên Định huyện Sơn Động	Tưới 100	50	2026- 2030	
46	Hồ Rộc Cam	Xã Yên Định huyện Sơn Động	Tưới 112	50	2026- 2030	
47	Hồ Nà Lạnh	Xã Lê Viễn huyện Sơn Động		200	2026- 2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
48	Dự án quản lý an toàn hồ chứa	Các huyện trên địa bàn tỉnh	36 hồ đập	40	2026-2030	
49	Cải tạo nâng cấp kênh cấp I, II	Các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh		20	2026-2030	
50	Kênh chính Thác Huông	HT Sông Cầu		70	2026-2030	
51	Kênh Trời	HT Sông Cầu		30	2026-2030	
52	Kênh tiêu Ngọ Khổng 2	Xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa		10	2026-2030	
53	Kênh N5			20	2026-2030	
54	Kênh tiêu Nham Biền	Huyện Yên Dũng		15	2026-2030	
55	Cải tạo nâng cấp kênh cấp I, II	Các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh		20	2026-2030	
III	VĂN HÓA, THỂ THAO			3.060		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
III.1	Giai đoạn 2021-2025			1.460		
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	Các huyện Yên Thế, Tân Yên và Yên Dũng	Phục dựng, xây mới, tu bổ, tôn tạo 5 cụm di tích	94	2021-2025	Đầu tư công
2	Cải tạo Nhà thi đấu cũ (số 01, đường Nghĩa Long, thành phố Bắc Giang)	TP Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa	7	2021-2025	Đầu tư công
3	Thiết chế đa chức năng (Trung tâm văn hóa, rạp hát, Trung tâm triển lãm)	TP Bắc Giang	Hội trường trung tâm với quy mô 1.000 chỗ ngồi, diện tích mặt bằng xây dựng khoảng 2ha, hạ tầng kết nối với Khu thể thao tỉnh.	400	2021-2025	Đầu tư công
4	Cải tạo Nhà văn hóa Thiếu nhi tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Phục vụ vui chơi và sinh hoạt cho trên 3.500 lượt thiếu nhi/năm	15	2021-2025	Đầu tư công
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu di tích Đồi Văn hóa kháng chiến, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	Cải tạo HTKT khu lõi di tích, xây dựng HTKT mới, quy mô 9,58ha	102	2021-2025	Đầu tư công
6	Trùng tu, tôn tạo chùa Y Sơn, đình Xuân Biều, nhà trưng bày ATK	Huyện Hiệp Hòa	Tu bổ Tiền Tế, Đại Bái, hậu điện, hành lang, nghi mô và các hạng mục phụ trợ - chùa Y Sơn. Tu bổ, tôn tạo Đại đình, sửa chữa nhà trưng bày ATK	42	2021-2025	Đầu tư công
7	Trùng tu tôn tạo chùa Vĩnh Nghiêm	xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	100	2021-2025	NSNN, XHH

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
8	Trùng tu tôn tạo chùa Bồ Đà	xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	100	2021-2025	NSNN, XHH
9	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	các huyện, thành phố		100	2021-2025	NSNN
10	Sân vận động tỉnh	Hương Gián, Yên Dũng	Quy mô 40.000 chỗ	500	2021-2025	NSNN
III.2	Giai đoạn 2026-2030			1.600		
11	Bể bơi trong nhà	Khu nhà thi đấu thể thao tỉnh	Bể bơi 4 mùa	100	2026-2030	NSNN, XHH
12	Trùng tu, tôn tạo Đình Vân Xuyên, đền Soi, đình Chợ Vân	Huyện Hiệp Hòa	Trùng tu, tôn tạo	50	2026-2030	Đầu tư công
13	Trùng tu tôn tạo chùa Vĩnh Nghiêm	xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	150	2026-2030	NSNN, XHH
14	Trùng tu tôn tạo chùa Bồ Đà	xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	150	2026-2030	NSNN, XHH
15	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	các huyện, thành phố	Trùng tu, tôn tạo	150	2026-2030	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
16	Sân vận động tỉnh	Hương Gián, Yên Dũng	Quy mô 40.000 chỗ	1.000	2026- 2030	NSNN
IV	Y TẾ			3.963		
IV.1	Giai đoạn 2021-2025			2.433		
1	Khối nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang		Xây mới 3 khối nhà 15 tầng, 7 tầng và 5 tầng	393	2019- 2022	Đầu tư công (TMĐT 795 tỷ đ, còn lại GD 2021-2025 là 350 tỷ đồng)
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng khối nhà 9 tầng, diện tích sàn 8.896m ²	25	2019- 2021	Đầu tư công (TMĐT 64 tỷ đ, còn lại GD 2021-2025 là 25 tỷ đồng)
3	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	Nhà 7 tầng; diện tích 10.500m ²	137	2020- 2022	Đầu tư công
4	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	TT Thắng, huyện Hiệp Hòa	Nhà 9 tầng; diện tích 12.200m ²	157	2020- 2022	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
5	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Thị Trấn Vôi, huyện Lạng Giang	Nhà 7 tầng; diện tích 7.700m ²	109	2020-2022	Đầu tư công
6	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh phục hồi chức năng	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Nhà hình chữ U; diện tích 6.500m ²	94	2020-2022	Đầu tư công
7	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Ung bướu	TP Bắc Giang	Nhà 8 tầng; diện tích 8.400m ²	149	2021-2025	Đầu tư công
8	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Xây dựng mới khối nhà khám bệnh và điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng, diện tích sàn 7.350m ²	140	2021-2025	Đầu tư công
9	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Việt Yên	Huyện Việt Yên	Xây dựng mới 1 khối nhà 7 tầng, diện tích sàn 10.150m ²	164	2021-2025	Đầu tư công
10	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	Xây dựng mới khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 8 tầng, diện tích sàn 9.400m ²	151	2021-2025	Đầu tư công
11	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	Xây dựng mới 2 khối nhà 5 tầng, diện tích sàn 11.000m ²	177	2021-2025	Đầu tư công
12	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Xây dựng khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 9 tầng, diện tích sàn 12500m ²	200	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
13	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Xây dựng mới khối nhà điều trị nội trú: Nhà cao 4 tầng, diện tích sàn 5.400m ² ; xây mới khối nhà khoa lâm nghiệp: Nhà 01 tầng, diện tích sàn 200m ²	92	2021-2025	Đầu tư công
14	Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Tỉnh Bắc Giang	Xây mới 5 trạm y tế và sửa chữa, nâng cấp 17 trạm y tế	70	2021-2025	Đầu tư công
15	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho BVĐK tỉnh	TP Bắc Giang	Mua sắm TTB	375	2021-2025	Đầu tư công
IV.2	Giai đoạn 2026-2030			1.530		
16	Xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Bắc Giang	TP Bắc Giang	Quy mô 1,2 ha	300	2026-2030	
17	Trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang	TP Bắc Giang	Quy mô 3,4 ha	200	2026-2030	
18	Bệnh viện Lão khoa	TP Bắc Giang	Quy mô 100 giường	120	2026-2030	
19	Đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Y học cổ truyền (Giai đoạn 2)	TP Bắc Giang	Mở rộng 150 giường	200	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
20	Trung tâm Cấp cứu 115	TP Bắc Giang	Đầu tư và mua sắm TTB	70	2026-2030	
21	Đầu tư mở rộng Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2)	TP Bắc Giang	Mở rộng 300 giường	400	2026-2030	
22	Đầu tư mở rộng Bệnh viện Nội tiết (giai đoạn 2)	TP Bắc Giang	Mở rộng 100 giường	150	2026-2030	
23	Đầu tư Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Mở rộng 70 giường	90	2026-2030	
V	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			2.948		
V.1	Giai đoạn 2021-2025			1.378		
1	Xây dựng mới trường Chính trị tỉnh Bắc Giang	Khu phía Nam TP Bắc Giang	Xây dựng giảng đường, hội trường, nhà hành chính, ký túc xá, nhà đa năng, nhà ăn	107	2020-2024	Đầu tư công (TMĐT 150 tỷ đ)
2	Ký túc xá, nhà ăn Trường THPT Chuyên Bắc Giang	TP Bắc Giang	Ký túc xá 4 tầng, 3.670 m ² ; nhà ăn 2 tầng 768 m ²	33	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 43 tỷ đ)
3	Nhà khảo thí để làm thi và in sao đề thi; Nhà ký túc học sinh Trường PTDT nội trú tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Nhà cao 05 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 2.288m ² .	54	2021-2022	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
4	Nhà ăn, nhà lớp học, nhà ký túc xá Trường PTDT nội trú huyện Sơn Động; Nhà đa năng Trường THPT Sơn Động số 3; Nhà hành chính Trường THPT Sơn Động số 2.	Huyện Sơn Động	Trường PTDTNT Sơn Động: Xây dựng ký túc xá 2585 m ² ; nhà ăn 788 m ² , nhà lớp học 1.050 m ² . Trường THPT Sơn Động 2, Trường THPT Sơn Động 3	51	2021-2022	Đầu tư công
5	Dự án xây dựng 02 giảng đường phục vụ học lý thuyết và chương trình Giáo dục thường xuyên; Nhà ký túc xá		Xây mới 02 tòa giảng đường mỗi tòa cao 4 tầng, tổng diện tích sàn 10.282 m ² ; Nhà KTX cao 4 tầng, diện tích 2.816 m ²	103	2021-2025	Đầu tư công
6	Xây dựng Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế		Nhà lớp học 4 tầng 16 phòng, Nhà đa năng, 02 nhà xưởng thực hành, nhà hiệu bộ,... Với tổng diện tích 13.098 m ²	30	2021-2025	Đầu tư công
7	Đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,... khối THPT công lập	Các huyện, thành phố	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,...	300	2021-2025	Đầu tư công
8	Đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,... khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Các huyện	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,...	150	2021-2025	Đầu tư công
9	Dự án Xây dựng cơ sở vật chất một số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc các xã ATK Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	Nhà lớp học, hiệu bộ, công trình phụ trợ	140	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong	Các huyện	Phòng học, phòng bộ môn các trường MN, TH, THCS	300	2021-2025	Đầu tư công (TPCP)
11	Dự án xây dựng 02 giảng đường và Nhà ký túc xá Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn	Xã Thái Đài, huyện Lạng Giang	Xây mới 02 tòa giảng đường mỗi tòa cao 4 tầng, tổng diện tích sàn 10.282 m ² ; Nhà KTX cao 4 tầng, diện tích 2.816 m ²	110	2021-2025	Đầu tư công
V.2	Giai đoạn 2026-2030			1.570		
12	Trường THPT Lạng Giang 4	Xương Lâm	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	Đầu tư công
13	Trường THPT Lạng Giang 5	TT Kép	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	
14	Trường THPT Lục Ngạn 6	Giáp Sơn, Lục Ngạn	Quy mô 1,5 ha	120	2026-2030	
15	Trường THPT TPBG số 1	Khu đô thị mới phía Nam	Quy mô 2 ha	200	2026-2030	
16	Trường THPT TPBG số 2	Khu tây Bắc thành phố	Quy mô 2 ha	200	2026-2030	
17	Trường THPT Hiệp Hòa số 7	Xã Đoàn Bái, Hiệp Hòa	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
18	Trường THPT Việt Yên số 6	Khu Đình Trám (Việt Yên)	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	
19	Tiếp tục đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,... khối THPT công lập	Các huyện, thành phố	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,...	300	2021-2030	Đầu tư công
20	Tiếp tục đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,... khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Các huyện	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,...	150	2021-2030	Đầu tư công
VI	LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI			85		
VI.1	Giai đoạn 2021-2025			45		
1	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Huyện Tân Yên	Quy mô giai đoạn 1: 100 đối tượng	45	2021-2025	Đầu tư công
VI.2	Giai đoạn 2026-2030			40	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
1,2	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Bắc Giang	Xã Song Mai	350 đối tượng	40	2026-2030	Đầu tư công
VII	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH			2.956		
VII.1	Giai đoạn 2021-2025			2.706		
1	Dự án giám sát an toàn thông tin mạng đối với hệ thống, dịch vụ CNTT phục vụ Chính phủ điện tử tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Lắp đặt 1 Hệ thống Máy chủ; Hệ thống đường truyền; Màn hình hiển thị; Phần mềm thu thập, phân tích, cảnh báo; xử lý thông tin.. và các TTB khác	25	2021-2025	Đầu tư công
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm Truyền dẫn Phát sóng - Đài PT&TH tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng mới khối nhà trung tâm 2 tầng 900 m2 và thiết bị truyền dẫn	11	2021-2025	Đầu tư công
3	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh	TP Bắc Giang		150	2021-2025	Đầu tư công
4	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	TP Bắc Giang		100	2021-2025	Đầu tư công
5	Xây dựng đô thị thông minh	TP Bắc Giang		1.420	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
6	Đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông khác	Tỉnh Bắc Giang		1.000	2021-2025	Đầu tư công, XHH
VII.2	Giai đoạn 2026-2030			250		
7	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh	TP Bắc Giang		150	2026-2030	Đầu tư công
8	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	TP Bắc Giang		100	2026-2030	Đầu tư công
VIII	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH			1.374		
VIII.1	Giai đoạn 2021-2025			524		
1	Dự án Trại giam thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (Phân Khu trại giam Cầu Lường, xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang)	Huyện Lạng Giang		10	2021-2025	Đầu tư công
2	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh	TP Bắc Giang		33	2021-2025	Đầu tư công
3	Cơ sở làm việc Công an huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang		85	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
4	Cơ sở làm việc Công an huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam		96	2021-2025	Đầu tư công
5	Các công trình quốc phòng khác	Tỉnh Bắc Giang		300	2021-2025	Đầu tư công
VIII.2	Giai đoạn 2026-2030			850		
1	Cơ sở làm việc Công an huyện	Các huyện, tp còn lại		500	2026-2030	Đầu tư công
2	Các công trình quốc phòng khác	Tỉnh Bắc Giang		350	2026-2030	Đầu tư công
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			940		
IX.1	Giai đoạn 2021-2025			640		
1	Trụ sở làm việc Liên cơ quan một số sở ngành của tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng 01 tòa nhà 19 tầng nổi, 02 tầng hầm, tổng diện tích sàn 26.600m ² , đáp ứng nơi làm việc cho 14 cơ quan; nhà để xe diện tích 5.500m ²	340	2021-2025	Đầu tư công
2	Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, các cơ quan thuộc Tỉnh ủy và các Tổ chức chính trị xã hội	TP Bắc Giang	Xây dựng 3 khối nhà 5 tầng, tổng diện tích sàn khoảng 12.287m ²	300	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
IX.2	Giai đoạn 2026-2030			300	2026-2030	
3	Cải tạo và xây dựng trụ sở các cơ quan	TP Bắc Giang		300	2021-2025	Đầu tư công
X	CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			2.166		
X.1	Giai đoạn 2021-2025			1.380		
1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng cầu Á Lữ (qua sông Thương)	354	2018-2023	Đầu tư công
2	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư trạm quan trắc môi trường và mua sắm trang thiết bị	110	2021-2025	Đầu tư công
3	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Công suất 2.800m ³ /ngđ	56	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
4	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bích Động và vùng phụ cận	TT Bích Động, huyện Việt Yên	Công suất 8000m ³ /ngđ	160	2021-2025	Đầu tư công
5	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nênh, xã Quang Châu và vùng phụ cận	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Công suất 12000m ³ /ngđ	240	2021-2025	Đầu tư công
6	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Thăng và vùng phụ cận	TT Thăng, huyện Hiệp Hòa	Công suất 12000m ³ /ngđ	240	2021-2025	Đầu tư công
7	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Chũ và vùng phụ cận	TT Chũ, huyện Lục Ngạn	Công suất 11000m ³ /ngđ	220	2021-2025	Đầu tư công
X.2	Giai đoạn 2026-2030			786		
8	Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 21.000m ³ /ngđ xử lý nước thải khu vực phía Tây Nam sông Thương (theo QHC)	TP Bắc Giang	công suất 21.000m ³ /ngđ	420	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
9	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nham Biền và vùng phụ cận	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Công suất 3.500m ³ /ngđ	70	2026-2030	Đầu tư công
10	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tân An và vùng phụ cận	TT Tân An, huyện Yên Dũng	Công suất 1.500m ³ /ngđ	30	2026-2030	Đầu tư công
11	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vôi và vùng phụ cận	TT Vôi, huyện Lạng Giang	Công suất 2.400m ³ /ngđ	48	2026-2030	Đầu tư công
12	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Kép và vùng phụ cận	TT Kép, huyện Lạng Giang	Công suất 3.100m ³ /ngđ	62	2026-2030	Đầu tư công
13	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Cao Thượng và vùng phụ cận	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	Công suất 1.600m ³ /ngđ	32	2026-2030	Đầu tư công
14	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nhã Nam và vùng phụ cận	TT Nhã Nam, huyện Tân Yên	Công suất 900m ³ /ngđ	18	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
15	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Phồn Xương và vùng phụ cận	TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	Công suất 1000m ³ /ngđ	20	2026-2030	Đầu tư công
16	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bồ Hạ và vùng phụ cận	TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	Công suất 1.700m ³ /ngđ	34	2026-2030	Đầu tư công
17	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn An Châu và vùng phụ cận	TT An Châu, huyện Sơn Động	Công suất 1.200m ³ /ngđ	24	2026-2030	Đầu tư công
18	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tây Yên Tử và vùng phụ cận	TT Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Công suất 900m ³ /ngđ	18	2026-2030	Đầu tư công
19	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giai đoạn đến năm 2030	Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử	Diện tích 500m ²	10	2021-2030	NSNN
XI	CẤP SINH HOẠT TẬP TRUNG			188		
XI.1	Giai đoạn 2021-2030			188		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Trường Giang	xã Trường Giang, Lục Nam	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 1.000	12	2021-2030	NSNN, XHH
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bình Sơn	xã Bình Sơn, Lục Nam	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 1.500	18	2021-2030	NSNN, XHH
3	Công trình cấp nước sạch xã Lục Sơn	Xã Lục Sơn, Lục Nam	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN
4	CTCN liên xã Tân Mộc, Tân Lập, huyện Lục Ngạn	Tân Mộc, Tân Lập, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 3.200	38	2021-2025	NSNN, XHH
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Biển Động, Kim Sơn, Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	Xã Kim Sơn, Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 2.000	24	2021-2025	NSNN, XHH

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ	xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 2.000	24	2021-2030	NSNN, XHH
11	Công trình cấp nước sạch tập trung xã Canh Nậu	xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 1.000	12	2021-2030	NSNN, XHH
12	Nhà máy cấp nước tập trung xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 1.000	12	2021-2030	NSNN, XHH
13	CTCN liên xã An Thượng và Tiến Thắng	xã An Thượng và Tiến Thắng, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 2.000	24	2021-2030	NSNN, XHH
14	Công trình cấp nước sạch xã Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
15	Công trình cấp nước sạch xã Long Sơn	xã Long Sơn, huyện Sơn Động	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN
16	Công trình cấp nước sạch xã Dương Hưu	xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN

4. Danh mục dự án thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau

Bảng 136: Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
	TỔNG:			285.314	
A	DỰ ÁN ƯU TIÊN CAO			116.160	
I	KẾT CẤU HẠ TẦNG			57.800	
1	Hạ tầng KCN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Quy mô 704 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	8.450	2021-2025
2	Hạ tầng KCN Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam	Quy mô 602 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất chế biến thực phẩm, điện tử	7.200	2021-2025
3	Hạ tầng KCN Quang Châu 2	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Quy mô 140 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư các sản phẩm điện tử, cơ khí ...	1.500	2021-2025
4	Hạ tầng KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 290 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm công nghiệp công nghệ cao	3.100	2021-2025
5	Hạ tầng KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương lâm	Xã Châu Minh, Bắc Lý, Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 261 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, điện tử, phụ trợ	3.100	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
6	Hạ tầng KCN Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	Quy mô 215 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm may mặc, chế biến thực phẩm ...	2.600	2021-2025
7	Hạ tầng KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiệp	Xã Minh Đức, Thượng Lan, h. Việt Yên; xã Ngọc Thiệp, h. Tân Yên	Quy mô 452 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	5.400	2021-2025
8	Hạ tầng KCN Thượng Lan	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên	Quy mô 185 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.200	2021-2025
9	Hạ tầng KCN Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	Xã Tự Lạn, Trung Sơn, TT Bích Động, huyện Việt Yên	Quy mô 200 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.400	2021-2025
10	Hạ tầng KCN Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Quy mô 155 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư các sản phẩm điện tử, cơ khí ...	1.800	2021-2025
11	Hạ tầng KCN Thanh Vân - Hoàng An	Xã Thanh Vân, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 140ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	1.700	2021-2025
12	Khu đô thị, dịch vụ Nham Biền	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Quy mô 60ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Yên Lư	1.500	2021-2025
13	Khu đô thị, dịch vụ Yên - Sơn Bắc Lũng	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 60ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Yên Sơn - Bắc Lũng	1.500	2021-2025
14	Khu đô thị, dịch vụ Tiên Sơn - Ninh Sơn	xã Tiên Sơn, Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 80ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	2.000	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
15	Khu đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm, Hương lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 274 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ	3.300	2026-2030
16	Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 51ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	1.400	2021-2025
17	Khu đô thị, dịch vụ Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	Quy mô 39ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Nghĩa Hưng	1.000	2021-2025
18	Khu đô thị Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Minh Đức, Thượng Lan, h.Việt Yên	Quy mô 50ha. Khu đô thị sinh thái, phục vụ KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	1.300	2026-2030
19	Khu đô thị Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	TT Bích Động, h.Việt Yên	Quy mô 24ha. Khu đô thị sinh thái, phục vụ KCN Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	650	2026-2030
20	Hạ tầng điện	Tỉnh Bắc Giang		5.700	2021-2025
II	CÔNG NGHIỆP			37.200	
1	Dự án nhà máy năng lượng tái tạo TP Bắc Giang	Xã Đa Mai, TP Bắc Giang	Quy mô khu nhà máy 7,3 ha, công suất xử lý 400 tấn rác/ngày (nguồn rác thải không phân loại)	1.200	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
2	Nhà máy sản xuất cơ khí (SX kim loại, kim loại đúc sẵn; thiết bị máy móc; xe có động cơ; phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị))	Các KCN khu vực huyện Hiệp Hòa	Các nhà máy sản xuất công cụ, máy móc phục vụ nông nghiệp, đời sống...	24.000	2021-2025
3	Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm (chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản)	Các KCN khu vực huyện Lục Nam, Lục Giang	Các nhà máy, chế biến rau, cây ăn quả, lương thực ...	12.000	2021-2025
III	DỊCH VỤ			20.650	
1	Trung tâm thương mại tổng hợp thành phố Bắc Giang (chợ đầu mối)	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	Quy mô 70 ha, tính chất là trung tâm thương mại tổng hợp cấp vùng, là đầu mối bán buôn, bán lẻ hàng hóa, giới thiệu sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Bắc Giang	1.500	2021-2025
2	Sân golf, đô thị nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Khuôn Thần	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	Quy mô 873 ha, gồm: Khu đô thị và nghỉ dưỡng ven hồ; khu đô thị sinh thái, công viên chuyên đề; khu trung tâm du lịch nghỉ dưỡng và sân golf ; khu ở - khu công viên vui chơi mạo hiểm; safari, công viên chuyên đề; khu du lịch nghỉ dưỡng	8.000	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
3	Phục dựng, trùng tu, tôn tạo phát huy giá trị các di tích và con đường bộ hành của Phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử	Xã Huyền Sơn, Nghĩa Phương, Cẩm Lý, Lục Sơn, huyện Lục Nam; thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Phục dựng, trùng tu, tôn tạo, đầu tư mới các di tích chùa Bát Nhã, Mã Yên, Hòn Tháp, Hòn Trứng, Chòi Xoan, Hồ Bắc, Am Vải, con đường bộ hành ...	1.000	2021-2025
4	Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền	Xã Tân Liễu, Tiên Phong, huyện Yên Dũng; xã Tân Tiến, Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang.	Khu đô thị, vui chơi giải trí, sân golf; khu ở công viên chuyên đề; khu du lịch nghỉ dưỡng, quy mô 1500ha	10.000	2021-2025
5	Đài hóa thân Thanh Lâm, huyện Lục Nam	xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	Quy mô 5 ha, đáp ứng nhu cầu thực tế	150	2021-2025
IV	NÔNG NGHIỆP			510	
1	Trồng rau công nghệ cao	Các khu vực quy hoạch vùng sản xuất tập trung áp dụng công nghệ cao	Tổng diện tích khoảng 1.700ha,	510	Cả giai đoạn 2021-2030
B	DỰ ÁN ƯU TIÊN KHÁC			169.154	
I	HẠ TẦNG			71.340	
I.1	Hạ tầng khu, CCN			32.940	
1	Hạ tầng KCN Đức Giang	Xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Quy mô 330 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	4.000	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
2	Hạ tầng KCN Mỹ Thái - Xuân Hương - Tân Dĩnh	Xã Mỹ Thái, Xuân Hương, Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang	Quy mô 230 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp chế biến, phụ trợ ...	2.750	2026-2030
3	Hạ tầng KCN Thái Đào - Tân An	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng	Quy mô 190 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.300	2026-2030
4	Hạ tầng KCN Song Mai - Nghĩa Trung	Xã Song Mai, TP Bắc Giang và xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên	Quy mô 205 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.500	2026-2030
5	Hạ tầng KCN Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 222 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, điện tử, phụ trợ	2.700	2026-2030
6	Hạ tầng KCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên	Quy mô 150 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	1.800	2026-2030
7	Hạ tầng CCN Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2021-2025
8	Hạ tầng CCN Đông Lỗ - Đoàn Bái	Xã Đông Lỗ, Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
9	Hạ tầng CCN Danh Thắng - Đoàn Bái	Xã Danh Thắng, Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
10	Hạ tầng CCN Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
11	Hạ tầng CCN Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
12	Hạ tầng CCN Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
13	Hạ tầng CCN Phương Sơn	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 50 ha	500	2021-2030
14	Hạ tầng CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2030
15	Hạ tầng CCN Tân Mỹ - Hồng Thái	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang; xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Quy mô 40 ha	400	2021-2030
16	Hạ tầng CCN Mỏ Trạng	Thị trấn Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	Quy mô 30 ha	300	2021-2030
17	Hạ tầng CCN Yên Định	Xã Yên Định, huyện Sơn Đông	Quy mô 50 ha	500	2021-2030
18	Hạ tầng CCN Phượng Sơn	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	Quy mô 65 ha	650	2021-2030
19	Hạ tầng CCN Kim Tràng	Xã Kim Tràng, huyện Việt Yên	Quy mô 40 ha	400	2026-2030
20	Hạ tầng CCN Bảo Sơn	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
21	Hạ tầng CCN Jutech (Hương Lâm)	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2021-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
22	Hạ tầng CCN Trung Sơn-Ninh Sơn	Xã Trung Sơn, Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2030
23	Hạ tầng CCN Lan Sơn 2	Xã Lan Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
24	Hạ tầng CCN Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam	Quy mô 31 ha	310	2021-2030
25	Hạ tầng CCN Lãng Cao	Xã Cao Xá, huyện Tân Yên	Quy mô 48 ha	480	2026-2030
26	Trung tâm logistic Quang Châu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Quy mô 50 ha, là trung tâm logistic kết nối vùng	1.200	2026-2030
27	Hạ tầng điện	Tỉnh Bắc Giang		2.700	2026-2030
28	Hạ tầng Thông tin và Truyền thông	Tỉnh Bắc Giang		1.200	2021-2030
I.2	Hạ tầng đô thị, khu dân cư			35.500	
29	Khu đô thị, khu dân cư	Theo quy hoạch phân khu	Quy mô đất ở 1200 ha	30.000	2021-2030
30	Khu đô thị Tiên Sơn - Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 80ha. Khu đô thị sinh thái, phục vụ KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	2.000	2026-2030
31	Khu đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 45ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm	1.200	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
32	Khu đô thị, dịch vụ Đức Giang	Xã Đức Giang, Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	Quy mô 40ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Đức Giang	1.000	2026-2030
33	Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 53ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Châu Minh - Mai Đình	1.300	2026-2030
	...				
I.3	Hạ tầng vận tải thủy			2.900	
34	Cảng Tân Tiến	Sông Thương, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	180	2021-2025
35	Cảng Quang Châu	Sông Cầu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 10ha	200	2021-2025
36	Cảng Tiên Sơn	Sông Cầu, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 10ha	200	2026-2030
37	Cảng Đồng Phúc	Sông Cầu, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 10ha	200	2026-2030
38	Cảng Yên Hà	Sông Cầu, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 20ha	300	2021-2025
39	Cảng Thạch Bàn	Sông Cầu, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 5ha	80	2021-2025
40	Cảng Long Xá	Sông Cầu, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 15ha	180	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
41	Cảng Xuân Hương	Sông Thương, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	150	2026-2030
42	Cảng Hòa Phú – Mai Đình	Sông Cầu, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 4ha	100	2021-2025
43	Cảng Hợp Thịnh	Sông Cầu, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
44	Cảng Xuân Cẩm	Sông Cầu, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	200	2021-2025
45	Cảng Hòa Sơn	Sông Cầu, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 3ha	80	2026-2030
46	Cảng Vũ Xá	Sông Lục Nam, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
47	Cảng Yên Sơn	Sông Lục Nam, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
48	Cảng Huyền Sơn	Sông Lục Nam, xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2026-2030
49	Cảng xăng dầu Quang Châu (cảng chuyên dùng)	Sông Cầu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 400 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
50	Cảng nhà máy gạch Trí Yên (cảng chuyên dùng)	Sông Thương, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 8ha	150	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
51	Cảng nhà máy nhiệt điện An Khánh (cảng chuyên dùng)	Sông Lục Nam, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	150	2021-2025
52	Cảng Á Lữ (cảng hành khách)	Sông Thương, TP Bắc Giang	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 1ha	30	2021-2025
53	Cảng Bến Đám - Xuân Phú (cảng hành khách)	Sông Thương, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 2ha	50	2026-2030
54	Cảng Chũ (cảng hành khách)	Sông Lục Nam, TT Chũ, huyện Lục Ngạn	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 2ha	50	2026-2030
55	Cảng Vân Hà (cảng hành khách)	Sông Cầu, xã Vân Hà, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 2ha	50	2026-2030
II	CÔNG NGHIỆP			60.524	
II.1	Nhà máy chế biến rác			5.040	
1	Nhà máy chế biến rác Hiệp Hòa	Thôn Đồng Quan, xã Đông lõ, huyện Hiệp Hòa	Khu đất 9,8 ha. Công suất rác thải sinh hoạt 230 tấn/ngày. Rác thải công nghiệp tấn/ngày	690	2021-2025
2	Nhà máy chế biến rác Lục Nam	Khu đồng Đình Lớ, thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	Khu đất 10 ha. Công suất rác thải sinh hoạt 150 tấn/ngày. Rác thải công nghiệp tấn/ngày.	450	2021-2025
3	Nhà máy chế biến rác Việt Yên	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên	Khu đất 10ha. Công suất rác thải sinh hoạt 200 tấn/ngày. Rác thải công nghiệp 300 tấn/ngày	600	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
4	Nhà máy chế biến rác Yên Dũng	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Khu đất 30 ha. Công suất rác thải sinh hoạt 110 tấn/ngày; rác thải Công nghiệp 110 tấn/ngày.	540	2021-2025
5	Nhà máy chế biến rác công nghiệp, nguy hại	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Khu đất 14 ha, công suất 410 tấn/ngày.	1.200	2021-2025
6	Nhà máy chế biến rác Lạng Giang	Xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Khu đất 7,5ha. Công suất rác thải sinh hoạt 210 tấn/ngày; rác thải công nghiệp 136 tấn/ngày.	630	2021-2025
7	Nhà máy chế biến rác Tân Yên	Xã Liên Chung, huyện Tân Yên	Khu đất 15ha. Công suất rác thải sinh hoạt 150 tấn/ngày; rác thải công nghiệp 66 tấn/ngày.	450	2021-2025
8	Nhà máy chế biến rác Yên Thế	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	Khu đất 10ha. Công suất rác thải sinh hoạt 90 tấn/ngày; rác thải công nghiệptấn/ngày.	270	2021-2025
9	Nhà máy chế biến rác Sơn Động	Xã An Châu, huyện Sơn Động	Khu đất 4,6ha. Công suất rác thải sinh hoạt 70 tấn/ngày; rác thải công nghiệptấn/ngày.	210	2021-2025
II.2	Nhà máy nước sạch			2.484	
1	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý, huyện Tân Yên	xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý, huyện Tân Yên	Công suất 6.800 m3/ngày.đêm.	102	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
2	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Tân Yên	xã Ngọc Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Song Vân, Lam Cốt, An Dương, huyện Tân Yên	Công suất 15.000 m ³ /ngày.đêm	225	2021-2025
3	Công trình cấp nước sạch tập trung Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	Xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn, huyện Tân Yên	Công suất 4.100 m ³ /ngày.đêm.	62	2021-2025
4	Công trình cấp nước tập trung liên xã huyện Lục Nam	Cầm Lý, Vũ Xá, Đan Hội, Bắc Lũng, Yên Sơn, Lan Mẫu, huyện Lục Nam	Công suất 10.000 m ³ /ngày đêm	155	2021-2025
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Di, Thanh Lâm	xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Di, Thanh Lâm	Công suất 12.000 m ³ /ngày đêm	180	2021-2025
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Giang, Huyền Sơn, huyện Lục Nam	xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Giang, Huyền Sơn	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ) 6.800	107	2021-2025
7	Nhà máy nước Cầm Sơn	Biển Động, Phì Điền, Cầm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải, Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	Công suất 100.000 m ³ /ngày đêm.	1.500	2025-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	Xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m3/ngđ) 5.500	66	2021-2025
9	Các xã: Kiên Lao, Kiên Thành, Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	Xã Kiên Lao, Kiên Thành, Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m3/ngđ) 5.000	88	2025-2030
II.3	Sản xuất công nghiệp			53.000	
10	Nhà máy sản xuất sản phẩm dệt	CCN Hà Thịnh, xã Hợp Thịnh, Đại Thành, huyện Hiệp Hòa	Các nhà máy sản xuất sản phẩm dệt phục vụ may thời trang	8.000	2021-2025
11	Nhà máy sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính	Các KCN khu vực huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng	Các nhà máy, sản xuất linh kiện điện tử	18.000	2021-2030
12	Nhà máy sản xuất thiết bị điện (Pin năng lượng mặt trời)	Các KCN huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng	Các nhà máy, sản xuất thiết bị điện	15.000	2021-2030
13	Các nhà máy sản xuất hàng may thời trang	Các CCN quy hoạch	Các nhà máy, sản xuất hàng may thời trang	12.000	2021-2030
14	...				
III	NÔNG NGHIỆP			5.000	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
1	Các dự án chăn nuôi tập trung quy mô công nghiệp	Các địa điểm quy hoạch, diện tích 250 ha	Quy mô khoảng 800 nghìn con	5.000	2021-2030
	...				
IV	DỊCH VỤ			32.290	
IV.1	Khu du lịch			18.950	
1	Khu du lịch sinh thái suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	Quy mô 40 ha	600	2021-2025
2	Khu du lịch Đồng Cao	Xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	Quy mô 270 ha	600	2021-2025
3	Khu du lịch bản Ven, Xuân Lung, Thác Ngà	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	Quy mô 150 ha	300	2021-2025
4	Khu du lịch làng cổ Bắc Bộ	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 48 ha	500	2021-2025
5	Sân golf và , nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Cao	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	Quy mô 420 ha, trong đó: diện tích đất sân golf là 75,4ha, đất dịch vụ đô thị 344,6ha.	3.500	2021-2025
6	Sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	Quy mô 706 ha, trong đó đất sân golf là 120ha, đất dịch vụ đô thị và quy hoạch đất khác 586ha.	4.500	2026-2030
7	Sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Cương Sơn, Nghĩa Phương	Xã Cương Sơn, Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	Quy mô 275 ha, trong đó sân golf là 90ha, đất dịch vụ đô thị 185,7ha.	2.500	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
8	Sân golf và nghỉ dưỡng Núi Dành, Liên Chung, Tân Yên	Xã Liên Chung, huyện Việt Yên	Quy mô 200 ha, trong đó sân golf là 160ha, đất dịch vụ đô thị 40ha.	2.100	2026-2030
9	Sân golf và nghỉ dưỡng Yên Thế tại xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	Quy mô 210 ha, trong đó sân golf là 180ha, đất dịch vụ đô thị 30ha.	2.100	2026-2030
10	Sân golf và nghỉ dưỡng Yên Hà	Xã Yên Lư, h.Yên Dũng và Vân Trung, h.Việt Yên	Quy mô 200 ha, trong đó sân golf là 145ha, đất dịch vụ đô thị 55ha.	2.100	2026-2030
11	Khu du lịch sinh thái suối nước Vàng, thác giót, lái cò, khe Nghè gắn với du lịch cộng đồng	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 4,8 ha	150	2026-2030
12	Khu vui chơi giải trí đồi Quảng Phúc - Núi Nghĩa Trung	Song Mai, TP Bắc Giang	Quy mô 30 ha	250	2026-2030
IV.2	Cơ sở bảo trợ xã hội tư nhân			750	
13	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 1	Tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	Quy mô 2,87 ha	60	2021-2025
14	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 2	Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 5 ha	50	2021-2025
15	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 3	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Quy mô 8 ha	60	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
16	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 4	Thôn Bài xanh và Thôn Trúc Tay, xã Vân Trung huyện Việt Yên	Quy mô 6,7 ha	50	2021-2030
17	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 5	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Quy mô 8 ha	50	2021-2030
18	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 6	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ suối nửa, xã Đông Hưng và xã Đông Phú, huyện Lục Nam	Quy mô 5 ha	50	2021-2030
19	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 7	Tổ dân phố Minh Phượng, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Quy mô 5 ha	100	2021-2030
20	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 8	Thôn Yên Sơn, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Quy mô 8,4 ha	50	2021-2030
21	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Song Sơn, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	Quy mô 16 ha	150	2021-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
22	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 10	Khu du lịch tâm linh Núi Dành, Thôn Nguyễn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	Quy mô 13 ha	80	2021-2030
23	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 11	Thôn Thù Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 5 ha	50	2021-2030
IV.3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân			650	
24	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp Tân Mỹ, TP Bắc Giang	Thôn Ba, Lục, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	Quy mô 2 ha	150	2021-2025
25	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp Bích Động, huyện Việt Yên	Khu số 1, TT Bích Động, huyện Việt Yên	Quy mô 4 ha	350	2021-2025
26	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Thôn Hương Câu, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 2 ha	150	2021-2025
IV.4	Cơ sở y tế tư nhân			8.540	
27	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 1	Phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	Quy mô 2,5 ha	300	2021-2025
28	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 2	Phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	Quy mô 2,7 ha	300	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
29	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 3	Thôn Đồng 2, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	Quy mô 2,5 ha	300	2021-2025
30	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 4	Thôn Sâu, xã Nghĩa Hòa,, huyện Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2030
31	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 5	Thôn Cầu Gõ, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2030
32	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 6	Thôn Nguyên, xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2030
33	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 7	Thôn Lái, xã Đại Lâm, Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2031
34	Cơ sở y tế tư nhân Lục Ngạn số 2	Thôn Áp, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
35	Cơ sở y tế tư nhân Lục Ngạn số 3	Thôn Chả, xã Phong Vân, Lục Ngạn	Quy mô 3 ha	300	2026-2031
36	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 2	Thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030
37	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 3	Xã Việt Lập, huyện Tân Yên	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
38	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 4	Xã Việt Ngọc (TT Bi)	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030
39	Cơ sở y tế tư nhân Hiệp Hòa số 1	Xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hóa	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
40	Cơ sở y tế tư nhân Hiệp Hòa số 2	Xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hóa	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
41	Cơ sở y tế tư nhân Hiệp Hòa số 3	Xã Thanh Vân,, huyện Hiệp Hóa	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
42	Cơ sở y tế tư nhân Việt Yên số 1	Thôn Khánh Ninh, thị trấn Nênh, huyện Việt Yên	Quy mô 2 ha	250	2021-2025
43	Cơ sở y tế tư nhân Việt Yên số 2	Thôn Ngân Đài, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
44	Cơ sở y tế tư nhân Việt Yên số 3	Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
45	Cơ sở y tế tư nhân Yên Thế số 1	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	Quy mô 0,5 ha	100	2021-2025
46	Cơ sở y tế tư nhân Yên Thế số 2	Thị trấn Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	Quy mô 0,5 ha	100	2026-2030
47	Cơ sở y tế tư nhân phía Tây thành phố Bắc Giang	Khu 4, khu đô thị phía Tây TP Bắc Giang	Quy mô 20 ha	1.000	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
48	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 1	Thị trấn Tân An - Yên Dũng	Quy mô 2,2 ha	270	2021-2025
49	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 2	Thị trấn Nham Biền - Yên Dũng	Quy mô 3,5 ha	350	2021-2025
50	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 3	Xã Đức Giang - Yên Dũng	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
51	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 4	Xã Tiền Phong - Yên Dũng	Quy mô 1,7 ha	170	2021-2025
52	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 5	Xã Hương Gián - Yên Dũng	Quy mô 2,9 ha	300	2021-2025
53	Cơ sở y tế tư nhân Lục Nam số 1	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
54	Cơ sở y tế tư nhân Lục Nam số 2	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	Quy mô 2 ha	200	2026-2030
55	Cơ sở y tế tư nhân Lục Nam số 3	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 2 ha	200	2026-2030
56	Cơ sở y tế tư nhân Sơn Động số 1	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	Quy mô 2 ha	200	2021-2025
57	Cơ sở y tế tư nhân số Sơn Động số 2	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Quy mô 2 ha	200	2026-2030
IV.5	Siêu thị, trung tâm thương mại			2.000	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
58	Các siêu thị	Các huyện, thành phố	Quy môha	1.000	2021-2030
59	Các trung tâm thương mại	Các huyện, thành phố	Quy môha	1.000	2021-2030
IV.6	Kho chuyên dụng			200	
60	Kho xăng dầu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Quy mô ... ha	200	2021-2030
IV.7	Nghĩa trang			1200	
61	NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam	NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam	Xây dựng cơ sở hỏa táng và nghĩa trang trên diện tích đất 60ha	600	2021-2025
62	NTND TT Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	NTND TT Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Xây dựng nghĩa trang nhân dân diện tích đất 60ha	600	2021-2030

Hình 34: Bản đồ dự án ưu tiên thu hút đầu tư

